VŨ ĐÌNH VỊ

NGỮ PHÁP TIẾNG NGA

ГРАММАТИКА РУССКОГО ЯЗЫКА

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PGS.TS. VŨ ĐÌNH VỊ

NGỮ PHÁP TIẾNG NGA

(ГРАММАТИКА РУССКОГО ЯЗЫКА)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2003

VŨ ĐÌNH VỊ

NGỮ PHÁP
TIẾNG NGA

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
Hà Nội 2003

MỤC LỤC

Lời nói đầu 7

PHẦN MỘT: TỪ PHÁP 9

I. Những vấn đề chung của từ pháp tiếng Nga 11

Mục đích và nhiệm vụ của từ pháp tiếng Nga (11). Từ và thành phần hình vị của từ (12). Thân từ cứng và thân từ mềm (13). Quy luật về bảy phụ âm đặc biệt (15).

II. Danh từ 16

A. *Những khái niệm cơ bản* 16

Những đặc trưng cơ bản của danh từ (16). Những nhóm từ vựng – ngữ pháp của danh từ (16). Danh từ biến cách và danh từ không biến cách (18).

B. *Phạm trù giống của danh từ* 19

Phạm trù giống. Ba giống của danh từ (19). Hai nhóm danh từ xét từ góc độ giống (20). Những trường hợp đặc biệt (22).

C. *Phạm trù số của danh từ* 24

Phạm trù số. Hai số của danh từ (24). Danh từ sử dụng ở cả hai số (24). Danh từ chỉ sử dụng ở một số (27).

D. *Phạm trù cách của danh từ* 29

Cách một (29). Cách hai (32). Cách ba (39). Cách bốn (43). Cách năm (47). Cách sáu (52). Ôn lại sáu cách của danh từ (56)

III Tính từ 64

A. *Những khái niệm cơ bản* 64

Những đặc trưng cơ bản của tính từ (64). Tính từ phẩm chất và tính từ quan hệ (65). Tính từ nguyên dạng. Thân từ cứng và thân từ mềm của tính từ (66)

B. *Dạng thức giống, số, cách của tính từ* 67

Biến đổi tính từ theo giống, số, cách (67). Sự hợp dạng giữa tính từ và danh từ (69). Cụm "tính từ – danh từ" ở các cách (70).

C. *Dạng rút gọn của tính từ* 82

Cách cấu tạo dạng rút gọn (82). Sử dụng dạng rút gọn của tính từ (83).

D. *Dạng so sánh của tính từ* 86

Dạng so sánh tương đối (86). Dạng so sánh tuyệt đối (90).

E. *Dạng mức độ phẩm chất của tính từ* 93

IV Số từ 95

Số từ số lượng (95). Phân số (99). Số từ tập hợp (101). Số từ thứ tự (103).

V. Đại từ 105

Đại từ nhân xưng (105). Đại từ phản thân (109). Đại từ sở hữu (110). Đại từ chỉ định (114). Đại từ xác định (116). Đại từ hỏi (118). Đại từ bất định (121). Đại từ phủ định (123).

VI. Động từ 126

A. *Những khái niệm cơ bản* 126

Những đặc trưng cơ bản của động từ (126). Dạng nguyên mẫu của động từ (127). Chia động từ (130). Cách chia động từ phản thân (136).

B. *Phạm trù thể của động từ* 137

Cặp thể động từ (137). Cách nhận biết thể (139). Những động từ không tạo thành cặp thể (140). Thể của động từ chuyển động (141). Cách sử dụng thể (152).

C. *Phạm trù thời của động từ* 156

Thời hiện tại (157). Thời quá khứ (158). Thời tương lai (161). Những đặc điểm của động từ **быть** (166).

D. *Phạm trù ngôi của động từ* 169

Ý nghĩa cơ bản của phạm trù ngôi (169). Những ý nghĩa chuyển của phạm trù ngôi (170). Động từ không ngôi (171).

Đ. *Phạm trù thức của động từ* 174

Thức trần thuật (171). Thức mệnh lệnh (174). Thức giả định (177)

E. *Phạm trù lối của động từ* 179

Động từ trực tiếp và động từ gián tiếp (179). Lối chủ động và lối bị động (180). Khả năng cải biến cấu trúc chủ động thành cấu trúc bị động và ngược lại (183).

G. *Tính động từ* 190

Khái niệm chung về tính động từ (190). Tính động từ chủ động (191). Tính động từ bị động (195). Dạng rút gọn của tính động từ bị động (199). Đoạn tính động từ và mối liên quan với mệnh đề phụ có который (200).

H. *Trạng động từ* 209

Khái niệm chung về trạng động từ (209). Trạng động từ chưa hoàn thành (210). Trạng động từ hoàn thành (212). Những ý nghĩa khác của trạng động từ (214). Khả năng cải biến đoạn trạng động từ thành mệnh đề phụ và ngược lại (215).

VII. Trạng từ 218

Những khái niệm chung về trạng từ (218). Dạng so sánh của trạng từ (221). Dạng mức độ phẩm chất của trạng từ (223).

VIII. Từ chỉ trạng thái 225

Những đặc điểm về ý nghĩa (225). Những đặc điểm về ngữ pháp (225).

IX. Giới từ 228

Những khái niệm chung về giới từ (228). Những nhóm giới từ lớn (229).

X. Liên từ 233

Những khái niệm chung về liên từ (233). Phân loại liên từ (233). Từ liên từ (235)

XI. Tiểu từ 237

Những khái niệm chung về tiểu từ (237). Các loại tiểu từ thường gặp (237).

XII. Từ tình thái 240

PHẦN HAI : CÚ PHÁP 243

I. Những vấn đề chung của cú pháp tiếng Nga 244

Mục đích và nhiệm vụ của cú pháp tiếng Nga (244). Những vấn đề cơ bản về câu (244). Mệnh đề, câu đơn, câu phức (245).

II. Câu đơn 247

A. *Những vấn đề chung* 247

B. *Câu trần thuật, câu hỏi và câu cầu khiến* 248

C. *Câu khẳng định và câu phủ định* 252

D. *Câu đơn hai thành phần* 255

I. Các thành phần chính : chủ ngữ (255), vị ngữ (258). II. Các thành phần phụ: tính ngữ (266), bổ ngữ (269), trạng ngữ (273).

Đ. *Câu đơn một thành phần* 276

Câu nhân xưng xác định (277). Câu nhân xưng bất định (279). Câu nhân xưng khái quát (281) Câu vô nhân xưng (283). Câu động từ nguyên mẫu (287). Câu định danh (288).

III Câu phức 291

A. *Câu phức có liên từ* 292

I. *Câu phức kết hợp:* Câu nối kết (292). Câu đối lập (293). Câu phân cách (293). Câu giải thích (294). Câu nối tiếp (294)

II. *Câu phức phụ thuộc* : Những khái niệm cơ bản (296). Phân loại câu phức phụ thuộc (299). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tính ngữ (300). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tường giải (303). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ phương thức mức độ (306). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ địa điểm (312). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ so sánh (314). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ thời gian (317). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nguyên nhân (320). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ mục đích (323). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ điều kiện (325). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nhượng bộ (329). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ hậu quả (332). Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nối tiếp (333).

B. *Câu phức không có liên từ* 335

Câu nối-liệt kê (336). Câu đối chiếu (336). Câu quy định (337). Câu giải thích (338).

C. Câu phức nhiều mệnh đề 339

Câu phức nhiều mệnh đề không có liên từ (339). Câu phức nhiều mệnh đề có liên từ kết hợp (340). Câu phức nhiều mệnh đề có liên từ phụ thuộc (340). Câu phức nhiều mệnh đề có cả liên từ kết hợp lẫn liên từ phụ thuộc (341). Câu phức nhiều mệnh đề kiểu hỗn hợp (341)

IV. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp 343

Thế nào là lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp? (343). Cách chuyển lời nói trực tiếp thành lời nói gián tiếp (343).

V. Những quy tắc về dấu câu 347

Dấu chấm (347). Dấu phẩy (348). Dấu hai chấm (350). Dấu gạch ngang (350). Dấu chấm hỏi (352). Dấu chấm phẩy (352). Dấu chấm than (352). Dấu chấm chấm (352)

PHẦN BA: PHỤ LỤC 354

Phụ lục 1: Bảng chữ cái tiếng Nga 354

Phụ lục 2: Bảng từ 355

PHẦN GIẢI BÀI TẬP 391

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH 407

*Cuốn "**Ngữ pháp tiếng Nga**" được biên soạn từ góc độ người Việt học tiếng Nga nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Nga một cách hệ thống, thiết thực, chú trọng vào những vướng mắc mà người Việt học tiếng Nga thường gặp phải.*

Đối tượng phục vụ của cuốn sách là đông đảo những người mới bắt đầu học tiếng Nga, học sinh, sinh viên khối tiếng Nga các trường không chuyên ngữ cũng như học sinh, sinh viên những năm đầu khối tiếng Nga các trường chuyên ngữ.

Cuốn sách cũng có thể là tài liệu tham khảo cho các giáo viên tiếng Nga ở Việt Nam.

Tác giả rất mong nhận được những góp ý thẳng thắn của các bạn đồng nghiệp xa gần, của các em học sinh sinh viên và của tất cả những ai có dịp làm quen với cuốn sách này.

TÁC GIẢ

Phần 1

TỪ PHÁP
МОРФОЛОГИЯ

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA TỪ PHÁP TIẾNG NGA

1. Mục đích và nhiệm vụ của từ pháp tiếng Nga

Từ pháp (морфология) là một trong hai bộ phận quan trọng nhất của ngữ pháp bất kỳ thứ tiếng nào, trong đó có tiếng Nga. Đối tượng nghiên cứu của từ pháp tiếng Nga là từ (**слово**) với tất cả những hình thái của từ và những ý nghĩa ngữ pháp kèm theo.

Từ pháp tiếng Nga có những nhiệm vụ sau đây:

Nhiệm vụ thứ nhất là xác định các loại từ trong tiếng Nga. Tiếng Nga có tất cả 10 loại từ chính, đó là:

1/ Danh từ (существительное)
2/ Tính từ (прилагательное)
3/ Đại từ (местоимение)
4/ Số từ (числительное)
5/ Động từ (глагол)
6/ Trạng từ (наречие)
7/ Từ chỉ trạng thái (слова категории состояния)
8/ Liên từ (союз)
9/ Giới từ (предлог)
10/ Tiểu từ (частица)

Ngoài ra, trong tiếng Nga còn có thán từ (междометие), từ tình thái (модальные слова), nhưng những loại từ này có nhiều đặc điểm riêng nên đứng biệt lập.

Mười loại từ trên đây chia làm hai nhóm: 7 loại từ đầu (danh từ, tính từ, số từ, đại từ, động từ, trạng từ và từ chỉ trạng thái) được gọi là nhóm **thực từ** (*знаменательные части речи*), 3 loại từ sau (liên từ, giới từ, tiểu từ) được gọi là nhóm **hư từ** *(служебные части речи)*. Sự khác biệt giữa hai nhóm này là ở chỗ: thực từ có ý nghĩa từ vựng, tức là biểu thị những hiện tượng, sự vật tồn tại trong thực tế khách quan, còn hư từ không có ý nghĩa từ vựng mà chỉ biểu thị mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng tồn tại khách quan đó.

Nhiệm vụ thứ hai của từ pháp là xác định những ý nghĩa ngữ pháp chung nhất đối với từng loại từ, nói cách khác, xác định những phạm trù ngữ pháp (*грамматическая категория*) đặc trưng cho từng loại từ. Chẳng hạn, danh từ có 3 phạm trù ngữ pháp đặc trưng là các phạm trù **giống *(род)*, số *(число)*, cách *(падеж)*;** tính từ cũng có 3 phạm trù ngữ pháp đặc trưng là **giống, số, cách,** nhưng những phạm trù này của tính từ không độc lập mà phụ thuộc vào danh từ mà tính từ đi theo; động từ có 5 phạm trù ngữ pháp đặc trưng là **thể *(вид)*, ngôi *(лицо)*, thời *(время)*, thức *(наклонение)*, lối *(залог)*.**

Nhiệm vụ thứ ba của từ pháp là nghiên cứu những quy tắc biến hình của các từ thuộc từng loại từ và xác định những ý nghĩa ngữ pháp kèm theo các từ hình. Chẳng hạn, danh từ **комната** biến đổi theo các phạm trù giống, số, cách và có các từ hình sau **комната, комнаты, комнату, комнат, комнатам**...; còn động từ **читать** thì biến đổi theo các phạm trù ngôi, thời, thức, lối và có các từ hình sau **читаю, читаешь, читаете, читал, читали бы, читайте, читается**... Mỗi từ hình đều kèm theo những ý nghĩa ngữ pháp nhất định, chẳng hạn từ hình **комнату** có các ý nghĩa ngữ pháp giống cái, số ít, cách bốn, còn từ hình **читает** có các ý nghĩa ngữ pháp thể chưa hoàn thành, ngôi thứ ba số ít, thời hiện tại, thức trần thuật, lối chủ động.

2. Từ và thành phần hình vị của từ

Như vậy, từ là đối tượng nghiên cứu của từ pháp học. Nhưng khác với tiếng Việt, từ trong tiếng Nga thường có thành phần phức tạp do các bộ phận có ý nghĩa gọi là **hình vị (морфема)** cấu tạo nên. Có thể coi hình vị là "vật liệu xây dựng" cấu tạo nên các từ. Có tất cả 5 loại hình vị sau:

2.1. Căn tố (корень) hay còn gọi là hình vị gốc. Căn tố là *hình vị mà từ nào cũng bắt buộc phải có và nó mang ý nghĩ từ vựng chung*, tuy nhiều khi mơ hồ, của tất cả những từ cùng gốc. Để xác định được căn tố, ta phải đối chiếu một loạt từ cùng gốc và căn tố chính là bộ phận chung của tất cả các từ cùng gốc ấy. Chẳng hạn, khi đối chiếu loạt từ cùng gốc **учиться, учитель, учёба, изучать, учебник, научить** ta tìm được căn tố **-уч-**. Hoặc khi đối chiếu loạt từ cùng gốc **завтра, послезавтра, завтрашний** ta tìm được căn tố **-завтра-**.

***2.2. Tiền tố* (*префикс* hay *приставка*).** Tiền tố là *hình vị đứng trước căn tố*. Chẳng hạn, trong từ **выучить** thì hình vị **вы-** là tiền tố, còn, trong từ **послезавтра** thì hình vị **после-** là tiền tố. Một từ có thể có nhiều tiền tố, chẳng hạn trong từ **происходить** có hai tiền tố là **про-** và **ис-**.

2.3. Tiếp tố (суффикс). Tiếp tố là *hình vị đứng sau căn tố*. Chẳng hạn, trong từ **завтрашний** thì hình vị **-шн-** là tiếp tố, còn trong từ **комнатный** thì hình vị **-н-** là tiếp tố. Một từ cũng có thể có nhiều tiếp tố, chẳng hạn trong từ **учитель** có hai tiếp tố là **-и-** và **-тель**.

2.4. Vĩ tố (флексия** hay **окончание) hoặc còn gọi là *từ vĩ*. Vĩ tố là *hình vị đứng sau tiếp tố*, tức là thường đứng cuối từ. Chẳng hạn, trong từ **красивый** thì hình vị **-ый** là vĩ tố, còn trong từ **учёба** thì hình vị **-а** là vĩ tố. *Đặc điểm quan trọng nhất của vĩ tố là nó biến đổi tuỳ theo chức năng của từ ở trong câu*. Thật vậy, khi ta biến cách danh từ **учёба** thì chỉ vĩ tố là biến đổi: учёб**ы**, учёб**е**, учёб**у**, учёб**ой**...

2.5. Hậu tố (постфикс). Hậu tố là *hình vị đứng sau vĩ tố*. Hậu tố trong tiếng Nga rất ít, chẳng hạn hậu tố **-ся** của các động từ phản thân như **находиться, являться**.

Mặc dù trong tiếng Nga có 5 hình vị nhưng không phải từ nào cũng có đủ 5 hình vị ấy. Có những từ chỉ có căn tố như **ход, там, студент**. Có những từ chỉ có tiền tố và căn tố như **вход (в-ход), перелёт (пере-лёт)**. Có những từ chỉ có căn tố và tiếp tố như **москвич (москв-ич), вьетнамец (вьетнам-ец.)**. Và dĩ nhiên, có những từ có đủ 4 hình vị cơ bản (tiền tố, căn tố, tiếp tố, vĩ tố) như **изучение (из-уч-ени-е), постройка (по-строй-к-а), преподавательница (пре-по-да-ва-тель-ниц-а)**. Tuy nhiên, như những ví dụ ở trên cho thấy, từ nào cũng phải có căn tố (hình vị gạch dưới).

Một khái niệm cần lưu ý nữa là ***thân từ (основа)***. Thân từ là *bộ phận không biến đổi của từ*. Nói cách khác, thân từ là toàn bộ từ trừ đi từ vĩ. Chẳng hạn, trong từ **учительница** thì thân từ là **учительниц-**, còn trong từ **хороший** thì thân từ là **хорош-**. Như vậy, có trường hợp thân từ trùng với căn tố, chẳng hạn như các trạng từ **здесь, туда**.

3. Thân từ cứng và thân từ mềm

Những điều đã nói ở trên cho thấy một khác biệt quan trọng bậc nhất giữa tiếng Nga và tiếng Việt gây khó khăn rất lớn cho người Việt học tiếng Nga - đó là đa số các từ tiếng Nga đều biến hình. Để giảm bớt phần nào khó khăn này, ta cần phân biệt **thân từ cứng** và **thân từ mềm**.

Thân từ cứng là thân từ *tận cùng bằng phụ âm cứng*, tức là phụ âm không có dấu mềm, và *bằng các nguyên âm А, О, У, Ы*. Chẳng hạn, các từ sau đây có thân từ cứng **ученик, город, школа, новый**. ***Thân từ mềm*** là thân từ có *tận cùng là phụ âm mềm*, tức là có dấu mềm Ь (dấu mềm ở đây không phải là chữ cái mà chỉ là dấu hiệu chứng tỏ phụ âm đứng trước là phụ âm mềm) và *bằng các chữ cái Я, Е (Ё), Ю, И*. Chẳng hạn, các từ sau đây có thân từ mềm: **тетрадь, календарь, деревня, море, синий**. Ta có thể lập bảng tương ứng sau:

Thân từ	Tận cùng					
Thân từ cứng	Phụ âm	-А	-О	-У	-Ы	
Thân từ mềm		-Я	-Е (-Ё)	-Ю	-И	-Ь

Việc xác định đâu là thân từ cứng, đâu là thân từ mềm có ý nghĩa rất quan trọng bởi vì nó giúp ta biến đổi từ được đúng. Trong tiếng Nga có một quy luật: *nếu thân từ là cứng thì trong quá trình biến đổi, về cơ bản vẫn giữ nguyên tính cứng của nó, còn nếu thân từ là mềm thì trong quá trình biến đổi, về cơ bản vẫn giữ nguyên tính mềm của nó*. Chẳng hạn, danh từ giống đực và giống cái ở số nhiều, cách một, chỉ có hai từ vĩ là -Ы và -И. Căn cứ vào bảng trên, ta thấy từ vĩ -Ы là dành cho các danh từ có thân từ cứng (**студент-студентЫ, партА - партЫ**), còn từ vĩ -И là dành cho các danh từ có thân từ mềm (**словарЬ-словарИ, тетрадЬ -тетрадИ, аудиториЯ - аудиториИ**). Một ví dụ khác: tính từ ở số nhiều, cách một, chỉ có hai từ vĩ là -ЫЕ và -ИЕ, từ vĩ -ЫЕ là dành cho những tính từ có thân từ cứng (**белЫЙ - белЫЕ, новЫЙ - новЫЕ**), còn từ vĩ -ИЕ là dành cho những tính từ có thân từ mềm (**синИЙ - синИЕ**). Như vậy, có thể chia một cách quy ước các từ trong tiếng Nga thành hai nhóm lớn: *nhóm biến cứng và nhóm biến mềm*. Nếu nắm được quy luật này thì ta sẽ thấy dễ nhớ hơn rất nhiều.

Hãy so sánh sự biến đổi của hai danh từ giống đực **инженер** (biến cứng) và **секретарь** (biến mềm) cũng như của tính từ **простой** (biến cứng) và tính từ **синий** (biến mềm) làm ví dụ:

инженер - инженер**а** - инженер**у** - инженер**а** - инженер**ом**...
секретарь - секретар**я** - секретар**ю** - секретар**я** - секретар**ем**...
простой - прост**ого** - прост**ому** - прост**ым** - прост**ом**...
синий -син**его** - син**ему**- син**им** - син**ем**...

Rõ ràng là từ trong tiếng Nga biến hình không tuỳ tiện, lộn xộn, mà có quy luật - một trong những quy luật đó chính là quy luật biến cứng, biến mềm đã trình bày ở trên.

4. Quy luật về bảy phụ âm đặc biệt

Một quy luật nữa cũng cần lưu ý là quy luật cách viết sau 7 phụ âm đặc biệt Г, К, Х, Ж, Ч, Ш, Щ. Sau 7 phụ âm này

- không được viết -Я mà phải thay bằng -А;
- không được viết -Ы mà phải thay bằng -И;
- không được viết -Ю mà phải thay bằng -У.

Chẳng hạn, như đã nói ở trên, danh từ giống đực và giống cái ở số nhiều, cách một, có đuôi là -Ы. Nhưng nếu thân từ tận cùng là một trong 7 phụ âm đặc biệt thì từ vĩ sẽ không phải là -Ы mà là -И. Thật vậy, dạng số nhiều của danh từ **карандаш** là **карандашИ** chứ không phải là **карандашЫ**, dạng số nhiều của danh từ **книга** là **книгИ** chứ không phải là **книгЫ**. Cũng chính vì lý do đó mà các tính từ **русский** và **строгий** thuộc loại biến cứng chứ không phải là biến mềm mặc dù có đuôi là **-ий** (русс**кого**, русс**кому**, русс**ком**..., стро**гого**, стро**гому**, стро**гом**...)

II. DANH TỪ

СУЩЕСТВИТЕЛЬНОЕ

A. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Những đặc trưng cơ bản của danh từ

Danh từ là một trong những loại từ lớn nhất và quan trọng nhất của tiếng Nga. Danh từ tiếng Nga có 3 đặc trưng cơ bản sau đây.

***1.1. Đặc trưng thứ nhất*:** Đó là loại từ biểu thị sự vật, vật thể (gọi chung là biểu vật). Sự vật, vật thể ở đây được hiểu theo nghĩa rất rộng. Đó có thể là người (**человек, врач, мать, студентка**...), động vật (**собака, кот, корова**...), đồ vật (**стол, дом, ручка**...), hiện tượng thiên nhiên (**дождь, ветер, солнце**...), hiện tượng xã hội (**жизнь, победа, социализм**...), tên gọi màu sắc (**краснота, желтизна**...), tính chất (**простота, честность, трудность**...), những khái niệm trừu tượng (**счастье, дружба, изучение**...) v.v...

***1.2. Đặc trưng thứ hai*:** Danh từ có ba phạm trù ngữ pháp cơ bản là **giống (род)**, **số (число)**, **cách (падеж)**. Bất kỳ danh từ nào cũng có thể xét theo ba phạm trù ấy. Chẳng hạn trong câu

Наша семья живёт в Ханое.

thì danh từ **семья** có ý nghĩa giống cái, số ít, cách một, còn danh từ **Ханое** có ý nghĩa giống đực, số ít, cách sáu.

Ngoại lệ là những danh từ chỉ có số nhiều như **сутки, ножницы, деньги.** Đối với những danh từ này thường không xác định phạm trù giống.

***1.3. Đặc trưng thứ ba*:** Trong câu, danh từ thường đóng vai trò chủ ngữ hoặc bổ ngữ. Thí dụ như trong câu:

Вьетнамский народ строит новую жизнь.

danh từ **народ** đóng vai trò chủ ngữ (подлежащее), còn danh từ **жизнь** đóng vai trò bổ ngữ (дополнение).

2. Những nhóm từ vựng - ngữ pháp của danh từ

Tất cả các danh từ trong tiếng Nga chia thành những nhóm từ vựng - ngữ pháp sau đây:

2.1. Danh từ riêng (собственное существительное). Danh từ riêng dùng để chỉ tên gọi những sự vật duy nhất. Đó có thể là tên người (**Пушкин, Гюго, Вашингтон, Нгуен Зу**), tên con vật (**Шарик**), tên địa danh (**Вьетнам, Москва, Азия, Волга, Миссиссипи**), tên các cơ quan ngôn luận ("**Правда**", "**Известия**", "**Ньан Зьан**", "**Труд**") v.v...

Đặc điểm ngữ pháp của danh từ riêng là chỉ có một dạng số: hoặc dạng số ít, hoặc dạng số nhiều. Chẳng hạn, những danh từ riêng **Хайфон, Франция, Америка, Меконг**... chỉ có dạng số ít mà không thể có dạng số nhiều. Ngược lại, những danh từ riêng **Альпы, Филиппины** lại chỉ có dạng số nhiều mà không thể có dạng số ít.

2.2. Danh từ chung (нарицательные существительные). Danh từ chung dùng để chỉ tên gọi của một sự vật hoặc vật thể trong dãy những sự vật, vật thể đồng loại, chẳng hạn như **дом** là tên gọi đại diện cho tất cả những công trình xây dựng để ở, **река** là tên gọi đại diện cho tất cả những dòng chảy tương đối lớn v.v... Danh từ chung chia thành một vài nhóm nhỏ.

2.2.1. Danh từ cụ thể (конкретные существительные). Danh từ cụ thể dùng để chỉ tên gọi của những vật thể cụ thể như **лампа, квартира, институт, город, дерево**. *Đặc điểm ngữ pháp của danh từ cụ thể là chúng thường có hai dạng số ít và số nhiều và có thể kết hợp với những số từ số lượng như* **один, два, десять, сорок**... Thật vậy, có thể nói: **лампа, лампы, две лампы; дерево, деревья, пять деревьев.**

2.2.2. Danh từ trừu tượng (отвлечённые существительные). Danh từ trừu tượng dùng để chỉ tên gọi của những khái niệm trừu tượng như **любовь, несчастье, сохранение, краткость**. *Đặc điểm ngữ pháp của danh từ trừu tượng là chúng thường chỉ có dạng số ít và không thể kết hợp được với những số từ số lượng.* Thật vậy, không thể nói: **три сохранения, семь краткостей**.

2.2.3. Danh từ vật chất (вещественные существительные). Danh từ vật chất dùng để chỉ tên gọi của các loại vật liệu (**цемент, камень, дерево**), các loại chất (**железо, нефть, вода**...) v.v... *Đặc điểm ngữ pháp của danh từ vật chất là chúng cũng thường chỉ có dạng số ít và không thể kết hợp được với những số từ số lượng.*

2.2.4 Danh từ tập hợp (собирательные существительные). Danh từ tập hợp dùng để chỉ tên gọi chung của cả một lớp người hoặc một lớp sự vật như một tổng thể: **студенчество, крестьянство, молодёжь, одежда**.... *Đặc điểm ngữ pháp của danh từ tập hợp là chỉ* *có dạng số ít và cũng không thể kết hợp được với các số từ số lượng.*

Ngoài ra, người ta còn phân biệt ***danh từ động vật* (*одушевлённые существительные*)** và ***danh từ bất động vật* (*неодушевлённые существительные*)**. Danh từ động vật là tên gọi của người hay động vật, thí dụ như **отец, брат, химик, учитель, тигр, лошадь**... còn danh từ bất động vật là tên gọi của các sự vật, hiện tượng, tính chất v.v...Thí dụ như **университет, класс сад, гром, самолёт**... Sự khác biệt về ngữ pháp giữa danh từ động vật và bất động vật là ở dạng cách bốn: *ở cách bốn, danh từ bất động vật giống đực có dạng giống như cách một, còn danh từ động vật giống đực có dạng giống như cách hai.* Hãy so sánh:

Я вижу новый дом (новые дома).

Я вижу нового студента (новых студентов).

3. Danh từ biến cách và danh từ không biến cách

3.1. Những danh từ biến cách

Đa số danh từ trong tiếng Nga *biến cách*, tức là *thay đổi dạng thức của mình theo số và theo cách*. Ta hãy lấy danh từ **язык** làm ví dụ. Nó có dạng cách một số ít là **язык** và số nhiều là **языки**, có dạng cách hai số ít là **языка** và số nhiều là **языков**, có dạng cách ba số ít là **языку** và số nhiều là **языкам** v.v... Tương tự như vậy là danh từ **стена**. Nó có các dạng thức cách như sau: **стены, стене, стенам, стену, стеной**....

3.2. Những danh từ không biến cách

Số lượng các danh từ không biến cách trong tiếng Nga không nhiều. Có thể chia những danh từ này thành hai nhóm: nhóm những danh từ gốc Nga và nhóm những danh từ vay mượn từ các tiếng nước ngoài

3.2.1. Thuộc nhóm danh từ gốc Nga không biến cách có:

- *Những danh từ viết tắt theo kiểu ghép các âm đầu* của một cụm từ như **ТАСС** (Телеграфное агенство Советского Союза), **ГЭС** (гидроэлектрическая станция). Gọi đây là kiểu ghép các âm đầu bởi vì ta đọc những từ viết tắt này như một từ: "tax", "ghex".

- *Những danh từ viết tắt theo kiểu ghép các chữ cái đầu* của một cụm từ như **СРВ** (Социалистическая Республика Вьетнам), **РФ** (Российская Федерация), **ВТО** (Всемирная торговая организация). Gọi đây là kiểu viết tắt theo kiểu ghép các chữ cái đầu bởi vì ta phải đọc rời từng chữ cái: "xê-erơ-vê", "erơ-eph", "vê-tê-ô".

- *Những danh từ viết tắt theo kiểu ghép phần đầu* của từ thứ nhất với toàn bộ từ đã biến cách của từ thứ hai như **замдекана** (заместитель декана), **полвека** (половина века).

5.2.3. Thuộc nhóm danh từ vay mượn không biến cách có:

- *Những danh từ (kể cả danh từ chung và danh từ riêng) có thân từ tận cùng là các nguyên âm -О, -Е* như **кино**, **пальто**, **шоссе**, **Пуэрто-Рико**, **кафе**, **Гёте**, **Гюго**, *và những âm -Э, -И, -У, -Ю* là những âm vốn không đặc trưng cho tiếng Nga ở vị trí này như **алоэ**, **Миссисипи**, **кенгуру**, **интервью**, **Ротару**. Về mặt này tiếng Việt cũng không phải là ngoại lệ. Những tên riêng tiếng Việt như **Чи** "Trí, Tri, Trị", **Хоа** "Hoà", **Зу** "Du", **Вэ** "Vệ"... không biến cách khi chuyển sang tiếng Nga.

- *Những danh từ chung và riêng tận cùng là -A có trọng âm* như **буржуá**, **Дюмá** thì không biến cách, nhưng nếu -A không có trọng âm như **Петрака** (tên một thi hào Italia) thì vẫn biến cách (thí dụ: **Мы любим и Дюма, и Петраку**).

- *Những danh từ riêng chỉ họ hoặc tên của phụ nữ*, chẳng hạn như **Пиаф** (tên một nữ ca sĩ), **Зегерс** (tên một nhà văn nữ người Đức). Tên phụ nữ trong tiếng Việt khi chuyển sang tiếng Nga cũng vậy: **Тхань** "Thanh, Thành" nếu là nam giới thì sẽ biến cách, nếu là nữ giới thì không biến cách, **Ньан** "Nhân, Nhàn" cũng tương tự.

- *Những danh từ chung chỉ người là phụ nữ* và còn mang quá nhiều màu sắc tiếng nước ngoài, chẳng hạn như danh từ **мадам** (từ tiếng Pháp *madame*), **мисс** (từ tiếng Anh *miss*), **миссис** (từ tiếng Anh *missis*)...

B. PHẠM TRÙ GIỐNG CỦA DANH TỪ
КАТЕГОРИЯ РОДА СУЩЕСТВИТЕЛЬНЫХ

1. Phạm trù giống. Ba giống của danh từ

Phạm trù giống là một trong những phạm trù quan trọng nhất của danh từ. Có ba giống là **giống đực (мужской род)**, **giống cái (женский род)** và **giống trung (средний род)**. Phạm trù giống được gọi là phạm trù từ vựng - ngữ pháp, tức là mỗi danh từ thuộc về một giống nhất định chứ không có sự biến đổi danh từ từ giống này sang giống khác. Đây là sự khác biệt cơ bản giữa phạm trù giống với những phạm trù khác - phạm trù số và phạm trù cách - của danh từ.

Trong các phạm trù này, danh từ biến đổi tuỳ theo ý nghĩa số ít hoặc số nhiều, tuỳ theo ý nghĩa cách một, cách hai, cách ba v.v...

Ta hãy lấy danh từ **страна** làm ví dụ. Danh từ này có nhiều dạng khác nhau, chẳng hạn, dạng cách một số ít là **страна** và số nhiều là **страны**, dạng cách bốn số ít là **страну** và số nhiều là **страны**, dạng cách sáu số ít là **стране** và số nhiều là **странах**. Nhưng bất kỳ ở dạng nào thì danh từ vẫn chỉ có một ý nghĩa giống là giống cái.

Một điểm cần lưu ý là chỉ danh từ nào có dạng số ít mới có ý nghĩa giống. Những danh từ chỉ sử dụng ở số nhiều như **сутки, брюки, ножницы, очки, деньги** không có ý nghĩa giống.

2. Hai nhóm danh từ xét từ góc độ giống

Xét từ góc độ giống, ta có thể chia danh từ làm hai nhóm:

2.1. Nhóm những danh từ biểu thị người

Đối với những danh từ biểu thị người thì việc xác định những danh từ này thuộc giống nào là *căn cứ theo giới tính thực* của người được danh từ biểu thị chứ không căn cứ theo bất cứ tiêu chí hình thức nào của danh từ đó. Chẳng hạn, những danh từ **юноша, дедушка, мужчина** tuy có từ vĩ -A là từ vĩ đặc trưng cho danh từ giống cái nhưng chúng vẫn thuộc giống đực bởi vì chúng biểu thị người nam giới. Còn những danh từ **мать, дочка** là thuộc giống cái bởi vì chúng biểu thị người nữ giới. Nói cách khác, việc xác định giống của những danh từ biểu thị người là *có lý do*.

2.2. Nhóm những danh từ bất động vật

Việc một danh từ bất động vật nào đó thuộc về giống đực, giống cái hoặc giống trung là *không có lý do*. Không ai có thể giải thích tại sao danh từ **река** ("con sông") lại thuộc về giống cái còn **ручей** ("con suối") lại thuộc về giống đực, tại sao danh từ **дом** ("ngôi nhà") thuộc giống đực còn danh từ **здание** ("toà nhà") lại thuộc giống trung. Vì vậy, để xác định giống của các danh từ bất động vật, ta phải sử dụng tiêu chí hình thức, cụ thể là *căn cứ vào thân từ và từ vĩ*.

2.2.1. Thuộc giống đực là những danh từ sau đây:

- Những danh từ có *thân từ cứng và không có từ vĩ* (hay nói theo kiểu khoa học là có "*từ vĩ không*"), chẳng hạn: **мир, стол, город, велосипед**...

- Nhiều danh từ có *thân từ mềm* và *từ vĩ không* (tức là tận cùng bằng dấu mềm), chẳng hạn: **словарь, день, ноябрь**...

- Những danh từ có *thân từ mềm và tận cùng là bán nguyên âm -Й*, chẳng hạn: **урожай, музей, санаторий**...

2.2.2. Thuộc giống cái là những danh từ sau đây:

- Những danh từ có *thân từ cứng và từ vĩ* **-А**, chẳng hạn: **улица, школа, экономика**...

- Những danh từ có *thân từ mềm và từ vĩ* **- Я**, chẳng hạn: **деревня, песня, лаборатория**...

- Nhiều danh từ có *thân từ mềm và từ vĩ không* (tức là tận cùng bằng dấu mềm), chẳng hạn: **тетрадь, ночь, дверь**...

2.2.3. Thuộc giống trung là những danh từ sau đây:

- Những danh từ có *thân từ cứng và từ vĩ* **-О**, chẳng hạn: **письмо, небо, государство**...

- Những danh từ có *thân từ mềm và từ vĩ* **-Е (-Ё)**, chẳng hạn: **море, платье, здание, бельё**...

- Những danh từ có *thân từ mềm và tận cùng là* **-МЯ** (chỉ có 10 danh từ như vậy, đó là **имя, время, знамя, пламя, племя, семя, темя, стремя, бремя, вымя**).

Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

Giống	Tận cùng
Giống đực	- Phụ âm (thân từ cứng) - Й, -Ь (thân từ mềm)
Giống cái	- А (thân từ cứng) - Я, -Ь (thân từ mềm)
Giống trung	- О (thân từ cứng) - Е, Ё (thân từ mềm)

Chú ý: Danh từ giống đực và giống cái đều có thể có thân từ mềm và từ vĩ không (tức là tận cùng bằng dấu mềm). Có thể căn cứ vào một vài dấu hiệu để phân biệt:

- Nếu danh từ có tiếp tố ***-ТЕЛЬ*** *và* ***-АРЬ*** *thì bao giờ cũng thuộc giống đực, chẳng hạn:* ***писатель, календарь, словарь;***

- Tất cả tên các tháng đều thuộc giống đực ***(январь, февраль, апрель, июнь, июль, сентябрь, октябрь, ноябрь, декабрь);***

- Tất cả các danh từ có tiếp tố là ***-ОСТЬ*** *và* ***-ЕСТЬ*** *đều thuộc giống cái, chẳng hạn:* ***трудность, свежесть, промышленность;***

- Tất cả danh từ có phần sau là **-ЗНЬ, -ВЬ, -СЬ, -БЬ, -ПЬ** *đều thuộc giống cái, chẳng hạn:* ***жизнь, любовь, морковь, степь;***

- Tất cả danh từ có tận cùng là **-ЖЬ, -ЧЬ, -ШЬ, -ЩЬ** *đều thuộc giống cái, chẳng hạn:* ***молодёжь, ночь, помощь...***

3. Những trường hợp đặc biệt

Trên đây là những quy tắc chung xác định giống của danh từ. Tuy nhiên, chúng ta cần chú ý đến một số trường hợp đặc biệt.

3.1. Ngoài ba giống chính là giống đực, giống cái và giống trung, còn có *giống chung*(**общий род**) bao gồm một nhóm nhỏ danh từ. Đó là những danh từ vừa có thể mang ý nghĩa giống đực, vừa có thể mang ý nghĩa giống cái tuỳ theo từng trường hợp. Chẳng hạn, danh từ **сирота** vừa có nghĩa là "cậu bé mồ côi" vừa có nghĩa là "cô bé mồ côi", danh từ **коллега** vừa có nghĩa là "đồng nghiệp nam" vừa có nghĩa là "đồng nghiệp nữ". Thuộc giống chung có những danh từ như **сирота, коллега, староста...**

3.2. Đối với những danh từ *không biến cách* thì giống xác định như sau:

- Thuộc *giống đực* là những danh từ *biểu thị người nam giới* như **мосье, маэстро, буржуа, Гюго, Виванди**..., tên gọi các động vật như **кенгуру, шимпанзе, фламенго**... và một số danh từ thường gặp như **кофе, пенальти...**

Thuộc *giống cái* là những danh từ *biểu thị người nữ giới* như **мадам, фрау, мисс, леди, Пиаф**...

Thuộc *giống trung* là những danh từ *biểu thị bất động vật* như **кафе, пальто, шоссе, кино, такси, какао**...Ngoại lệ là từ **кофе** thuộc giống đực.

3.3. Đối với những *danh từ chỉ địa danh* thì giống thường được xác định theo *giống của vật thể ẩn sau địa danh đó*. Chẳng hạn, **Миссисипи, Колорадо** là những tên sông nên thuộc giống cái (**река** thuộc giống cái), **Коломбо, Тбилиси** là tên các thành phố nên thuộc giống đực (**город** thuộc giống đực). Tương tự như vậy, "**Юманите**", "**Таймс**" là tên các tờ báo nên thuộc giống cái (**газета** thuộc giống cái).

3.4. Đối với những *từ viết tắt* thì giống được xác định *theo giống của danh từ chính trong cụm từ được viết tắt*. Chẳng hạn, **ЦК** là thuộc giống đực bởi vì từ chính **комитет** trong cụm từ "центральный **комитет**" thuộc giống đực. **СРВ** là thuộc giống cái bởi vì từ chính **республика** trong cụm từ "Социалистическая **Республика**

Вьетнам" là thuộc giống cái. **ВЛКСМ** thuộc giống đực bởi vì từ chính **союз** trong cụm từ "Всесоюзный комунистический **союз** молодёжи" là thuộc giống đực. Ngoại lệ là những từ **ТАСС, МИД**. Mặc dù những từ chính trong những cụm từ này thuộc giống trung ("Телеграфное **агенство** Советского Союза" và "**Министерство** иностранных дел") nhưng những từ viết tắt đó lại thuộc giống đực.

3.5. Nhiều *chức vụ hoặc nghề nghiệp chuyên môn* trước kia chỉ do nam giới đảm nhiệm nên những danh từ tương ứng thuộc giống đực, chẳng hạn **профессор, врач, инженер, секретарь, директор**, nhưng giờ đây, nhiều phụ nữ cũng đảm nhiệm những công việc ấy, vì vậy, những danh từ nói trên cũng có thể thuộc giống cái. **Секретарь** có thể có nghĩa là "thư ký" hoặc "nữ thư ký", **врач** có thể có nghĩa là "bác sĩ" hoặc "nữ bác sĩ" v.v... Tuy nhiên, những kết hợp từ kiểu **известная профессор**, **молодая врач**, **опытная инженер** hoặc **новая секретарь** chưa trở thành chuẩn mực của tiếng Nga, còn mang đậm dấu ấn bình dân, dung tục. Riêng cách nói **Врач осмотрела больного**; **Профессор прочитала лекцию** (tức là vị ngữ có dạng động từ thời quá khứ giống cái) đang ngày càng được thừa nhận. Thông thường, để biểu hiện nữ giới, người ta thêm từ **женщина** ("phụ nữ"), chẳng hạn **врач-женщина** có nghĩa là "nữ bác sĩ".

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Xác định giống của những danh từ sau đây và nói rõ danh từ nào có thân từ cứng, danh từ nào có thân từ mềm.*

мир, народ, февраль, музей, школа, квартира, деревня, аудитория, ночь, письмо, государство, море, задание, время, юноша, пальто, тетрадь, календарь, железо, движение, литература, порт, герой, песня, мать, язык.

Bài tập 2. *Đọc đoạn văn sau đây. Tìm tất cả các danh từ, khôi phục lại nguyên dạng số ít và xác định giống của những danh từ ấy. Nói rõ danh từ nào có thân từ cứng, danh từ nào có thân từ mềm.*

Письмо

Здравствуйте, дорогие папа, мама, брат и сестра!

Я живу хорошо. Много занимаюсь. У меня уже есть русские друзья. Мы много гуляем по Москве и разговариваем. Мы говорим по-русски. Как всегда, я много фотографирую. Вот мои новые фотографии.

Это Красная площадь. Здесь находится Мавзолей Ленина. Это ещё одна площадь. Здесь находится памятник Пушкину. Пушкин - великий русский поэт.

Это центр. Это улица Горького. Здесь магазины, театры, рестораны, кафе. Идут машины и автобусы. И много народу. Люди здесь всегда спешат.

А это Черемушки - новый жилой район. Здесь всё новое: новые дома, новые улицы, новые школы. А это Воробьевы горы. Здесь находится Московский государственный университет. Здесь учатся русские и иностранные студенты. Здесь учусь и я.

Это метро. Московское метро очень красивое.

Москва - большой и красивый город. Здесь широкие улицы, большие площади и бульвары, высокие новые дома. Москвичи всегда говорят гостям: "Добро пожаловать, дорогие друзья!"

До свидания. Целую.

Ваша Тхоа.

C. PHẠM TRÙ SỐ CỦA DANH TỪ
КАТЕГОРИЯ ЧИСЛА СУЩЕСТВИТЕЛЬНЫХ

1. Phạm trù số. Hai số của danh từ

Phạm trù số cũng là một phạm trù cơ bản của danh từ. Có hai số: **số ít (единственное число) và số nhiều (множественное число).** Số ít chỉ một vật thể, sự vật, hiện tượng, chẳng hạn: **шкаф, письмо, ваза**. Số nhiều chỉ nhiều (từ hai trở lên) vật thể, sự vật, hiện tượng đồng loại, chẳng hạn **шкафы, письма, вазы**. Như những ví dụ trên cho thấy, khác với phạm trù giống, danh từ tiếng Nga *biến đổi theo số, từ số ít sang số nhiều*, tức là danh từ tiếng Nga có thể có hai dạng: số ít và số nhiều.

Xét từ góc độ số, có thể chia danh từ tiếng Nga làm hai nhóm lớn: danh từ sử dụng ở cả hai số, tức là có hai dạng số, và danh từ chỉ sử dụng ở một số, tức là chỉ có một dạng số, hoặc dạng số ít, hoặc dạng số nhiều.

2. Danh từ sử dụng ở cả hai số

Nhóm này bao gồm phần lớn danh từ trong tiếng Nga và chủ yếu là những danh từ cụ thể (**конкретные существительные**), có thể đếm được.

Để biến đổi danh từ từ số ít sang số nhiều, trước hết *cần nắm chắc dạng nguyên cách của danh từ,* tức là dạng ghi trong từ điển (hoặc ghi trong phần từ mới "**Новые слова** "của các sách giáo khoa tiếng Nga). Tiếp đó, *cần nắm chắc danh từ thuộc giống gì, có thân từ cứng hay thân từ mềm, cũng như cần thuộc quy tắc viết sau 7 phụ âm đặc biệt.* Khi đó, ta có thể áp dụng quy tắc đơn giản sau:

2.1. Danh từ giống đực và giống cái nguyên cách số nhiều chỉ có hai từ vĩ: -Ы hoặc -И. *Từ vĩ -Ы áp dụng cho những danh từ có thân từ cứng* (cụ thể là danh từ giống đực tận cùng là phụ âm cứng, kiểu như **студент, класс,** và danh từ giống cái có từ vĩ -А, kiểu như **квартира, лампа**), còn *từ vĩ -И áp dụng cho tất cả các danh từ có thân từ mềm, tức là tất cả các danh từ khác* (cụ thể là danh từ giống đực và giống cái có thân từ mềm, kiểu như **портфель, площадь**, danh từ giống đực có tận cùng là --Й, kiểu như **музей, трамвай**, và danh từ giống cái có từ vĩ -Я, kiểu như **деревня, станция**. Thí dụ:

инженер - инженер**ы** стол - стол**ы**
лифт - лифт**ы** учительница - чительниц**ы**
словарь - словар**и** дверь - двер**и**
герой - геро**и** музей - музе**и**
деревня - деревн**и** лаборатория - лаборатори**и**

2.2. Danh từ giống trung nguyên cách số nhiều chỉ có hai từ vĩ -А hoặc -Я. *Từ vĩ -А áp dụng cho các danh từ có thân từ cứng* (cụ thể là danh từ có từ vĩ -О, kiểu như **окно, вещество**), *còn từ vĩ -Я áp dụng cho các danh từ có thân từ mềm* (cụ thể là danh từ có từ vĩ Е (Ё), kiểu như **поле, бельё**). Thí dụ:

утро - утра **слово** - слова
море - моря **задание** - задания

Ta có thể tóm tắt từ vĩ của danh từ ở số nhiều trong bảng sau:

Từ vĩ			
Thân từ cứng		Thân từ mềm	
Gi. đực và cái	Gi. trung	Gi. đực và cái	Gi. trung
-Ы	-А	-И	-Я

Đồng thời cần chú ý hai điểm sau:

- Sau 7 phụ âm đặc biệt phải viết -И chứ không được viết -Ы (mặc dù theo quy tắc chung là -Ы), chẳng hạn:

карандаш - карандаш**и**
книга - книг**и**
флаг - флаг**и**
задача - задач**и**

- Một số từ Nga trong quá trình biến đổi có *âm chạy* (chẳng hạn: **огонь - огни, день - дня**) hoặc thay đổi trọng âm (chẳng hạn: **сестра - сёстры;·пóле - поля; мóре - моря**).

Tuy nhiên, trên đây chỉ là quy tắc chung, áp dụng trong đa số trường hợp.

2.3. Những trường hợp ngoại lệ phổ biến:

2.3.1. Một loạt danh từ giống đực ở số nhiều có từ vĩ là -А(-Я) (-А(Я) bao giờ cũng có trọng âm):

учитель - учител**я**
дом - дом**á**
берег - берег**á**
глаз - глаз**á**
голос - голос**á**
профессор - профессор**á**
лес - лес**á**
город - город**á**
цвет - цвет**á**

2.3.2. Những danh từ có tận cùng là -АНИН(-ЯНИН) ở số nhiều có tận cùng là -АНЕ (-ЯНЕ)

гражд**анин** - гражд**ане**
крестьянин - крестьяне
англич**анин** - англич**ане**

2.3.3. Một loạt danh từ giống đực và giống trung ở số nhiều có từ vĩ là -ЬЯ. Từ vĩ này có thể mang trọng âm, thí dụ:

друг - друз**ья**
сын - сынов**ья**

hoặc không mang trọng âm, thí dụ:

стул - стул**ья**
брат - брат**ья**
перо - пер**ья**
дерево - дерев**ья**
крыло - крыл**ья**

Chú ý: *Danh từ* ***лист*** *có 2 nghĩa: nếu nghĩa là "lá cây" thì biến đổi như ở trên, nếu nghĩa là "tờ giấy" thì có dạng số nhiều là* ***листы****. Danh từ* **сын** *cũng vậy, nếu có nghĩa là "con trai" theo nghĩa đen thì biến đổi như ở trên, nếu có nghĩa là "con trai" theo nghĩa chuyển (chẳng hạn như trong cụm từ "những người con của Tổ quốc") thì có dạng số nhiều là* **сыны** ("**сыны Родины**")*. Danh từ* **дерево** *cũng có hai nghĩa: nếu nghĩa là "cây" thì có dạng số nhiều như ở trên, còn nếu* *nghĩa là "gỗ" thì không có dạng số nhiều.*

2.3.4. Những danh từ giống trung có tận cùng là -МЯ ở số nhiều có tận cùng là -МЕНА(-А mang trọng âm), thí dụ:

имя - имена́ время - времена́
знамя - знамена́ семя - семена́

2.3.5. Danh từ chỉ các con vật con thường tận cùng là -ОНОК (- ЁНОК) và ở số nhiều có tận cùng là -АТА (-ЯТА), thí dụ:

котёнок - котята волчонок - волчата
орлёнок - орлята

2.3.6. Một số trường hợp đặc biệt khác:

Số nhiều của **мать** và **дочь** là **матери** và **дочери**.

Số nhiều của **небо** là **небеса**, của **судно** là **суда**.

Số nhiều của **человек** là **люди**, của **ребёнок** là **дети**, của **цветок** là **цветы**.

3. Danh từ chỉ sử dụng ở một số

Khá nhiều danh từ tiếng Nga chỉ sử dụng ở một số. Nói cách khác, đó là những danh từ chỉ có dạng một số: hoặc số ít, hoặc số nhiều.

3.1. Thuộc nhóm danh từ ***chỉ có dạng số ít*** *là:*

- Phần lớn những *danh từ trừu tượng*, kiểu như: **счастье, горе, спокойствие, честность, говорение, развитие**...

Tuy nhiên, một số danh từ trừu tượng cũng có cả dạng số nhiều khi chỉ những biểu hiện khác nhau của phẩm chất hoặc hành động trừu tượng, thí dụ: **радость** "sự vui sướng", nhưng **первые радости** "những niềm vui đầu tiên", **красота** "vẻ đẹp" nhưng **красоты природы** "những địa điểm đẹp", **жизнь** "cuộc sống", nhưng **жизни** "những sinh mạng", **забота** "sự quan tâm", nhưng **заботы** "những mối quan tâm"...

- Phần lớn những *danh từ vật chất*, kiểu như: **медь, нефть, рис, газ, дерево, золото**...

Tuy nhiên, một số danh từ vật chất cũng có thể có số nhiều khi chỉ những loại khác nhau của vật chất đó, thí dụ: **чугун** "gang", nhưng **белые и серые чугуны** "các loại gang trắng và gang xám", **вода** "nước", nhưng **минеральные воды** "các loại nước khoáng"...

- Tất cả những *danh từ tập hợp*, kiểu như: **учительство, молодёжь, посуда**...

- Phần lớn những *danh từ riêng*, kiểu như: **Вьетнам, Ханой, Лондон, Африка, Тихий океан, Дон, Пьер, Александр, Лермонтов**...

3.2. *Thuộc nhóm danh từ* ***chỉ có dạng số nhiều*** *là:*

- Những danh từ chỉ *các vật thể "ghép đôi"*, do hai bộ phận giống nhau hợp thành, kiểu như: **брюки, ножницы, сани**...

- Một số danh từ khác như: **часы, сутки, выборы, духи, деньги, овощи**...

- Một số danh từ riêng thường là chỉ địa danh, kiểu như: **Жигули, Филиппины, Альпы**... hoặc chỉ những người trong cùng gia đình, kiểu như: **Пушкины** ("những người trong gia đình Puskin"), **Журбины** ("gia đình Giuốc-bin")...

BÀI TẬP

Bài tập 3. *Biến đổi những danh từ sau đây ra số nhiều, chú ý thân từ cứng hoặc thân từ mềm, đồng thời lưu ý đến những trường hợp đặc biệt và những trường hợp danh từ không có số nhiều.*

студент, доклад, цемент, календарь, день, музей, санаторий, квартира, улица, песня, лаборатория, озеро, здание, платье, изучение, тетрадь, нефть, мать, этаж, девушка, учитель, крестьянин, дерево, железо, сын, имя, цветок, человек, лес.

Bài tập 4. *Đọc bài văn sau đây. Tìm tất cả các danh từ, khôi phục dạng nguyên mẫu và biến đổi chúng ra số nhiều.*

Мой друг Виктор живёт на Севере, в Норильске. Это самый северный в мире город. Здесь всё самое северное в мире: театр и телецентр, институт и бассейн. Здесь самый северный в мире совхоз. Он даёт городу молоко и овощи.

Зима здесь длинная и суровая. Солнце зимой не светит совсем, наступает длинная полярная ночь. Но люди продолжают работать и учиться.

Сестра Виктора живёт в Саратове - городе на берегу Волги. Волга-самая известная русская река. Канал имени Москвы соединяет Волгу с Москвой-рекой.

D. PHẠM TRÙ CÁCH CỦA DANH TỪ
КАТЕГОРИЯ ПАДЕЖА СУЩЕСВИТЕЛЬНЫХ

Phạm trù cách là phạm trù cơ bản thứ ba của danh từ tiếng Nga. Đây là một trong những phạm trù gây khó khăn nhiều nhất cho người Việt học tiếng Nga.

Trong tiếng Nga có tất cả 6 cách: *cách một, cách hai, cách ba, cách bốn, cách năm và cách sáu* (**именительный падеж, родительный падеж, дательный падеж, винительный падеж, творительный падеж, предложный падеж**). Trong số 6 cách thì *cách một không bao giờ có giới từ* đi kèm, *cách sáu bao giờ cũng đi với giới từ*, còn *các cách khác sử dụng cả không có giới từ lẫn đi với giới từ*. Cách một được gọi là *cách trực tiếp*, tất cả những cách còn lại được gọi là *các cách gián tiếp*.

Phạm trù cách gây khó khăn rất lớn cho người Việt học tiếng Nga bởi vì trên lý thuyết, một danh từ tiếng Nga có thể có 12 dạng cách, 6 dạng số ít và 6 dạng số nhiều, chẳng hạn từ **книга** có các dạng sau: 6 dạng cách số ít là **книга, книги, книге, книгу, книгой, книге**, 6 dạng cách số nhiều là **книги, книг, книгам, книги, книгами, книгах**. Hơn nữa, mỗi dạng biểu thị một ý nghĩa riêng biệt, thí dụ: trong câu **Книга лежит на столе** thì dạng "**книга**" có ý nghĩa chủ thể, trong câu **Я читаю книгу** thì dạng "**книгу**" có ý nghĩa đối tượng của hành động, còn trong câu **Ручка лежит на книге** thì dạng "**(на) книге**" có ý nghĩa địa điểm v.v...

Tuy nhiên, nếu chúng ta nắm chắc hiện tượng thân từ cứng và thân từ mềm, bảng tương ứng từ vĩ của thân từ cứng và thân từ mềm cũng như quy luật viết sau 7 phụ âm đặc biệt và chịu khó luyện tập thì vấn đề sử dụng cách nằm trong tầm tay của chúng ta.

1. Cách một (Именительный падеж)

1.1. Dạng danh từ ở cách một

Danh từ cách một có dạng nguyên cách thuộc ba giống và hai số như đã trình bày ở phần trên.

1.2. Sử dụng danh từ cách một

Danh từ ở cách một được sử dụng trong những trường hợp sau đây:

1.2.1. Làm chủ ngữ (подлежащее) trong câu. Đây là vai trò quan trọng nhất của cách một. Trong tuyệt đại đa số trường hợp, danh từ cách một luôn luôn làm chủ ngữ bất kể nó chiếm vị trí nào trong câu. Thí dụ:

Эта **книга** интересная.
Сегодня **дождь** идёт весь день.
В нашей школе есть новый **клуб**.

Danh từ cách một có thể đóng vai trò chủ ngữ cả trong những câu được xây dựng theo mô hình:

C1 + động từ nguyên mẫu

Thí dụ:

Наша **задача** - учиться.
Моя **мечта** - стать переводчиком русского языка.

1.2.2. Làm vị ngữ (сказуемое) trong câu. Danh từ cách một làm vị ngữ chỉ trong những câu được xây dựng theo hai mô hình:

a.

Это C1

Trong mô hình này, ЭТО là chủ ngữ, C1 là vị ngữ, giữa chủ ngữ và vị ngữ không có dấu gạch ngang (-). Thí dụ:

Это большая **библиотека**.
Это синее вечернее **платье**.

b.

C1 + C1

Trong mô hình này, C1 bên trái là chủ ngữ, C1 bên phải là vị ngữ và giữa chủ ngữ và vị ngữ có dấu gạch ngang. Thí dụ:

Ханой - **столица** Вьетнама.
Моя мать - **учительница.**

Chú ý. - *Trong mô hình thứ hai, C1 (chủ ngữ) có thể thay thế bằng động từ nguyên mẫu nhưng C1 bên phải vẫn đóng vai trò vị ngữ. Thí dụ:*

Учиться - наша задача.
Помогать бедным людям - долг каждого человека.

- *Cũng trong mô hình thứ hai này, trước danh từ vị ngữ có thể xuất hiện tiểu từ nhấn mạnh ЭТО. Thí dụ:*

Сант-Петербург - *это* **город** белых ночей.
Порядочность - *это* **уважение** к себе и людям.

1.2.3. Ngoài ra, *danh từ cách một còn được sử dụng làm* ***hô ngữ (обращение)*** (hô ngữ không phải là thành phần câu), thí dụ:

- **Саша**, куда ты идёшь?

BÀI TẬP

Bài tập 5. *Đọc những câu sau đây. Tìm danh từ ở cách một (kể cả số ít và số nhiều) và xác định vai trò của nó trong câu (chủ ngữ hoặc vị ngữ).*

1. Моя семья живёт в Ханое. 2. Город Хошимин - самый большой город во Вьетнаме. 3. Это крупный промышленный центр нашей страны. 4. В моём районе есть новая фирма "Одежда". 5. У меня брат и сестра. 5. Моя мечта - стать нужным человеком для общества. 6. Трудиться для Родины - это долг каждого человека. 7. В центре Ханоя находится озеро Возвращённого меча. 8. У каждого человека своё представление о счастье.

Bài tập 6. *Đọc bài văn sau đây. Tìm tất cả các danh từ ở cách một (kể cả số ít và số nhiều) và xác định vai trò của nó trong câu (chủ ngữ hoặc vị ngữ).*

Моя семья

Я хочу познакомить вас с моей семьёй. Это мой отец. Его зовут Тхань. Ему шестьдесят один год. Мою мать зовут Хоа. Ей пятьдесят шесть лет. В молодости они жили в небольшом городке недалеко от Ханоя. Там они познакомились и поженились. Потом они переехали в Ханой. Мой отец работал учителем в школе. Он преподавал историю, мама работала в школьной библиотеке. Сейчас они не работают. И отец и мать получают пенсию.

У моих родителей трое детей - моя сестра, я, и мой брат. Мою сестру зовут Ле. Она старше меня на три года. Ле кончила институт иностранных языков, преподаёт русский язык в школе. Десять лет назад Ле вышла замуж. Её муж - инженер. У них сын и дочь. Наша Ле очень красивая и стройная женщина. У неё чёрные глаза и чёрные волосы. Ле похожа на мою маму.

Моего брата зовут Зунг. Он моложе меня на пять лет. Он учится в университете на биологическом факультете. Его мечта - стать известным биологом. Зунг очень живой, весёлый и энергичный юноша. Он прекрасно учится, хорошо знает литературу, занимается спортом и умело пользуется компьютером. У Зунга близкие друзья и подруги.

Наша семья очень дружная. Мы часто звоним друг другу, а по субботам собираемся у родителей.

2. Cách hai (Родительный падеж)

2.1. Dạng danh từ ở cách hai

Danh từ cách hai *số ít* có những dạng sau: danh từ giống đực và giống trung có từ vĩ -A nếu thân từ cứng và từ vĩ - Я nếu thân từ mềm, danh từ giống cái có từ vĩ -Ы nếu thân từ cứng và từ vĩ - И nếu thân từ mềm. Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

Số ít

Giống	Từ vĩ	
	Thân từ cứng	Thân từ mềm
Giống đực và giống trung	-A	-Я
Giống cái	-Ы	-И

Thí dụ:

класс - класс**а** город - город**а**
учитель - учител**я** портфель - портфел**я**
письмо - письм**а** озеро - озер**а**
платье - плать**я** чтение - чтени**я**
школа - школ**ы** страна - стран**ы**
деревня - деревн**и** дверь - двер**и**

Chú ý: *- Danh từ giống trung tận cùng là* ***-мя*** *đổi thành* ***-мени****. Thí dụ:* ***имя - имени***

- Danh từ ***мать*** *đổi thành* ***матери****,* ***дочь*** *đổi thành* ***дочери***

Từ vĩ của danh từ cách hai *số nhiều* có thể tóm tắt trong bảng sau:

Tận cùng cách một số ít	Phụ âm (trừ -Ж,-Ч, -Ш, -Щ)	-Й	-Ж, -Ч -Ш, -Щ	-Ь	-Е	-ИЯ	-ИЕ	-О	-А	-Я
Tận cùng cách hai số nhiều	-ОВ	-ЕВ	-ЕЙ			-ИЙ		(Mất)		-Ь

Thí dụ:

дом - дом**ов** музей - музе**ев**
товарищ - товарищ**ей** ночь - ноч**ей**
поле - пол**ей** комната - комнат
вещество - веществ здание - здан**ий**
лаборатория - лаборатор**ий** няня - нян**ь**

Chú ý: - Danh từ giống trung tận cùng là - МЯ đổi thành - МЁН. Thí dụ: ***имя*** *-* ***имён****,* *время - времён*

- Danh từ ***мать*** *đổi thành* ***матерей****,* ***дочь*** *đổi thành* ***дочерей***

- Danh từ ở số nhiều cách một có tận cùng là - ЬЯ đổi thành - ЕЙ nếu trọng âm rơi vào từ vĩ, đổi thành - ЬЕВ nếu trọng âm rơi vào thân từ. Thí dụ:

сын - сынов**ья** - сынов**ей** друг - дру**зья** - друз**ей**
дерево - дерев**ья** - деревь**ев** лист - лист**ья** - листь**ев**

- Danh từ ở số nhiều cách một có tận cùng là - АНЕ (-ЯНЕ) đổi thành -АН (-ЯН). Thí dụ:

крестьянин - крестьяне - крестьян
англичанин - англичане - англичан

- Một số danh từ khi mất -О hoặc -А thì thêm -Е (Ё) hoặc -О vào giữa hai phụ âm cuối thân từ. Thí dụ:

письмо - писем сестра - сестёр
озеро - озёр лодка - лодок
ложка - ложек...

BÀI TẬP

Bài tập 7. *Biến đổi những danh từ sau đây sang cách hai số ít và số nhiều.*

класс, физик, отец, врач. друг, страна, песня, словарь, трамвай, писатель, аудитория, площадь. письмо, поле, значение, знамя, гражданин, лист, дочка, день. ночь, цветок, мать, язык, задание.

2.2. Sử dụng danh từ cách hai không có giới từ

Danh từ cách hai không giới từ được sử dụng trong những trường hợp sau:

2.2.1. Đứng sau một danh từ khác có liên quan chặt chẽ với nó để thể hiện những ý nghĩa khác nhau, chẳng hạn:

- *ý nghĩa sở hữu*, thí dụ:

Это *книга* **брата**.

Там стоит *дом* **родителей**.

- *ý nghĩa đặc trưng* sự vật, thí dụ:

Туристы идут по *улицам* **столицы**.

Мой друг *студент* Ханойского **университета**.

Она сидит у *окна* **комнаты**.

- *ý nghĩa đối tượng* (đứng sau danh động từ, tức là danh từ cấu tạo từ động từ và còn giữ nguyên ý nghĩa hành động, tiếng Việt thường có thể dịch thêm "sự "hoặc "việc"), thí dụ:

Изучение русского **языка** очень необходимо.

Мы должны ускорить *развитие* **экономики**.

Посещение **музеев** полезно для всех.

Ta có thể gặp một chuỗi những danh từ cách hai liên tiếp nhau, thí dụ:

Они студенты первого **курса факультета** русского **языка.**

2.2.2. Đi với những số từ số lượng từ hai trở lên. Nếu số từ số lượng phía trước danh từ là **два (две), три, четыре** thì danh từ có dạng cách hai số ít, nếu số từ số lượng phía trước danh từ là những số từ khác (**пять, шесть, семь, десять, двадцать, сорок, сто...**) thì danh từ có dạng cách hai số nhiều. Thí dụ:

У мальчика *два* **карандаша**. У мальчика *двадцать два* **карандаша.**

Приехали *четыре* **делегации**. Приехали *пятьдесять четыре* **делегации.**

Мы решили *шесть* **задач**.

Они получили *десять* **писем.**

2.2.3. Đi với những từ như **много, мало, немного, немало, несколько, сколько**. Trong trường hợp này, danh từ luôn luôn có dạng cách hai số nhiều. Thí dụ:

Студенты задали *много* **вопросов**.

У него *мало* **друзей**.

Nếu danh từ thuộc nhóm không có số nhiều thì dùng cách hai số ít. Thí dụ:

У нас *мало* времени.

Здесь *много* воды.

2.2.4. Đi với phủ định từ **нет** (thời hiện tại), **не было** (thời quá khứ), **не будет** (thời tương lai). Thí dụ:

У меня *нет* другого **выбора.**

Раньше у нас в деревне *не было* **школы**.

Завтра *не будет* **дождя**.

2.2.5. Đi với tính từ hoặc trạng từ ở dạng so sánh đơn giản. Thí dụ

Брат *старше* **сестры** на год.

Солнце *больше* Земли.

2.2.6. Đi với một số tính từ (thường ở dạng rút gọn) như **достойный (достоин, достойна, достойны), полный (полон, полна, полны).** Thí dụ:

Этот вопрос *достоин* **внимания.**

Мы *полны* **решимости** бороться за свободу.

2.2.7. Đi với một số động từ như **бояться, испугаться, добиваться - добиться, достигать - достигнуть, касаться - коснуться, желать.** Thí dụ:

Дети *боятся* **темноты.**

Мы *добились* хорошей **успеваемости**.

Một số động từ như **хотеть, искать, ждать** đòi hỏi cách hai đối với danh từ trừu tượng và cách bốn đối với danh từ cụ thể. Hãy so sánh:

Мы *хотим* новую **книгу**. Мы *хотим* прекрасной **жизни**.

Он *искал* свой **портфель**. Он *искал* **счастья.**

2.2.8. Nếu bên cạnh động từ đòi hỏi cách bốn có phủ định từ НЕ thì danh từ là đối tượng đứng ở cách hai. Thí dụ:

Мы **не** поняли **вопроса**.

Ученик **не** решил пятой **задачи.**

2.2.9. Ngoài ra, cách hai không giới từ còn dùng để *chỉ ngày diễn ra một sự việc gì đó*. Thí dụ:

Второго сентября вьетнамский народ отмечает День независимости.

Пятого мая мой отец вернётся с командировки.

2.3. Những giới từ đòi hỏi cách hai

Cách hai có lượng giới từ phong phú nhất. Dưới đây là những giới từ thường gặp:

- *Giới từ **У** có những ý nghĩa sau:*

+ "bên cạnh" nếu đi với danh từ chỉ địa điểm. Thí dụ:

Друзья сидят **у окна** и разговаривают.

Его дом стоит **у моря**.

+ "ở chỗ, ở nhà ai" nếu đi với những danh từ chỉ người. Thí dụ:

Вчера я был **у** моего **брата**.

+ Cách nói "**У кого есть что (кто)**" có nghĩa là "ai có cái gì (có ai)". Đây là cách nói rất hay gặp trong tiếng Nga. Thí dụ:

У этой девушки большая семья.

У писателя большой жизненный опыт.

-. *Giới từ **ОКОЛО** "gần" theo cả nghĩa thời gian lẫn không gian. Thí dụ:*

Моя семья живёт **около центра** города.

Он учится в Ханое **около года**.

- *Giới từ **ВОКРУГ** "xung quanh"*. Thí dụ:

Гости сидят **вокруг стола.**

Делегаты обсуждают вопросы **вокруг экономики.**

- *Giới từ **ПРОТИВ** có các ý nghĩa sau:*

+ "đối diện". Thí dụ:

Магазин находится **против театра**.

+ "chống, chống lại". Thí dụ:

Люди борются **против войны.**

Мы купили лекарство **против гриппа.**

- *Giới từ **ВДОЛЬ** "dọc theo"*. Thí dụ:

Лодка плывёт **вдоль берега**.

- *Giới từ **МИМО** "ngang qua"*. Thí dụ:

Туристы проходят **мимо** маленького **парка.**

- *Giới từ **ПОСРЕДИ** "ở giữa" theo nghĩa địa điểm*. Thí dụ:

Он стоит **посреди площади.**

- *Giới từ **СРЕДИ*** có các ý nghĩa sau đây:

+"ở giữa" theo nghĩa thời gian. Thí dụ:

Все проснулись **среди ночи** от шума.

+ "trong số". Thí dụ:

Среди артистов есть мой знакомый.

- *Giới từ **ИЗ*** có các ý nghĩa sau:

+ "từ" theo nghĩa là từ bên trong một địa điểm. Thí dụ:

Мой отец вернулся **из университета**.

+ "bằng" theo nghĩa vật liệu làm ra vật. Thí dụ:

Это кольцо **из золота**.

+ "trong số ". Thí dụ:

Этот человек один **из** известных **учёных.**

+ "vì", "do" chỉ nguyên nhân xuất phát từ nội tâm bên trong. Thí dụ:

Он совершил подвиг **из любви** к родине.

Giới từ **ИЗ-ЗА** có các ý nghĩa sau:

+ "từ sau, từ bên kia" theo ý nghĩa không gian. Thí dụ:

Заяц прыгнул **из-за куста**.

Директор вернулся **из-за границы**.

+ "vì, tại vì" chỉ nguyên nhân đem lại hậu quả xấu. Thí dụ:

Поезд опоздал **из-за аварии**.

- *Giới từ* **ОТ** có các ý nghĩa sau:

+ "rời khỏi" theo nghĩa là từ bên ngoài một địa điểm. Thí dụ:

Учитель отошёл **от доски**.

Лодка отплыла **от берега**.

+ "đi khỏi, đi từ chỗ ai, nhà ai" nếu danh từ chỉ người. Thí dụ:

Я только что ушёл **от моего брата**.

+ "vì" chỉ nguyên nhân khách quan. Thí dụ:

Растения погибли **от мороза**.

Всё стало бело **от снега**.

+ Một số động từ đòi hỏi cách hai thông qua giới từ ОТ như **зависеть от, освободиться от, отказаться от**... Thí dụ:

Моя судьба **зависит от** вашего **решения**.

Он **отказался от** моего **предложения.**

- *Giới từ* **С (СО)** có các ý nghĩa sau:

+ "từ" theo ý nghĩa thời gian. Thí dụ:

Работа начинается **с раннего утра**.

- "vì" theo ý nghĩa nguyên nhân nhưng chỉ trong một số cách nói như **с горя, со страха, со злости, с непрвычки**... Thí dụ:

Девочка заплакала **со страха**.

- *Giới từ* **ДО** có các ý nghĩa sau:

+ "đến" theo ý nghĩa thời gian và không gian. Thí dụ:

Мы шли пешком **до станции**.

Они работали **до вечера**.

+ "trước" theo ý nghĩa thời gian. Thí dụ:

До революции наш народ жил плохо.

- *Giới từ* **ПОСЛЕ** *"sau, sau khi" theo ý nghĩa thời gian.* Thí dụ:

После школы мой друг поступил в институт.

Он выступил **после председателя**.

- *Giới từ* ***БЕЗ*** *"không có", chỉ đặc trưng của một sự vật hoặc hoàn cảnh.* Thí dụ:

Мой отец любит кофе **без сахара**.

Он решил этот вопрос **без помощника**.

- *Giới từ* ***ДЛЯ*** có các ý nghĩa sau đây:

+ "để" thường theo ý nghĩa chỉ mục đích. Thí dụ:

Туристы остановились **для отдыха**.

Студент читает литературу **для доклада**.

+ "đối với". Thí dụ:

Ваш совет очень нужен **для молодёжи**.

- *Giới từ* ***КРОМЕ*** *"trừ (trừ...ra), ngoài (ngoài...ra)".* Đặc điểm là giới từ này cùng các từ đi theo bao giờ cũng được ngăn cách bằng dấu phẩy. Thí dụ:

Кроме русского языка, он знает английский язык.

Все студенты, **кроме Биня**, пришли во-время.

BÀI TẬP

Bài tập 8. *Đọc những câu sau đây. Tìm những danh từ ở cách hai không có giới từ và xác định xem tại sao chúng đứng ở cách hai*

1. Этот человек - учитель русского языка в институте внешней торговли. 2. У газетного киоска стоит мужчина высокого роста, среднего возраста. 3. У меня много друзей и подруг. 4. В этом магазине нет русско-вьетнамского словаря. 5. Брат выше сестры на голову. 6. Ученик или не понял вопроса учителя, или не выучил урока. 7. Наш народ добился больших успехов в развитии экономики. 8. Пятого мая у моей матери будет день рождения. 9. Эта статья достойна высокой оценки у читателей. 10. Защита окружающей среды - задача всех людей. 11. Завтра не будет дождя. 12. В комнате стоят два стола и шесть стульев. 13. Он задал мне несколько вопросов. 14. Облака касаются верхушек деревьев. 15. Желаю вам большого успеха и крепкого здоровья.

Bài tập 9. *Đọc những câu sau đây. Tìm những danh từ ở cách hai (không có giới từ và cả có giới từ) và giải thích cách dùng cách hai.*

1. У этого инженера большой опыт работы. 2. До Нового года остаётся три дня. 3. В это время мой отец очень занят: он работает с раннего утра до поздней ночи. 4. После окончания школы его брат поступил в Ханойский университет. 5. Успех нашей работы зависит от

многих условий. 6. Все члены семьи сидели вокруг большого круглого стола. 7. Я делал это только для нашего общего дела. 8. В прошлом месяце мы были в деревне у родителей. 9. Туристы проходят мимо городского парка. 10. Стдентка сидела у окна и читала книгу. 11. Наша квартира состоит из трёх комнат. 12. Для достижения цели нужно работать день и ночь. 13. После осени наступает зима.14. Во время обеда мы сообщаем друг другу последние новости.

3. Cách ba (Дательный падеж)

3.1. *Dạng danh từ ở cách ba*

Danh từ cách ba *số ít* có những dạng sau đây: danh từ giống đực và giống trung có từ vĩ - У nếu thân từ cứng và từ vĩ - Ю nếu thân từ mềm. Danh từ giống cái có từ vĩ - Е chung cho cả thân từ cứng và thân từ mềm, riêng những danh từ có tận cùng -(И)Я và dấu mềm -Ь có từ vĩ -И.

Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

Số ít

Giống	Từ vĩ	
	Thân từ cứng	Thân từ mềm
Giống đực và giống trung	-У	-Ю
Giống cái	-Е	

город - город**у**
календарь - календар**ю**
вода - вод**е**
аудитория - аудитори**и**

письмо - письм**у**
развитие - развити**ю**
деревня - деревн**е**
ночь - ноч**и**

__Chú ý:__ - Danh từ giống cái tận cùng là -Я (-И)Я và - Ь có từ vĩ -И ở cách ba.

- Một số danh từ có dạng cách ba đặc biệt:

имя - *имени*

дочь - *дочери*

Từ vĩ danh từ cách ba *số nhiều* có thể tóm tắt trong bảng sau:

Thân từ	Từ vĩ
Cứng	-АМ
Mềm	-ЯМ

Thí dụ:

улица - улиц**ам** стол - стол**ам**
государство - государств**ам** станция - станци**ям**
площадь - площад**ям** платье - плать**ям**

Chú ý: Những danh từ nào có dạng số nhiều đặc biệt thì vẫn giữ tính chất đặc biệt đó ở cách ba số nhiều. Thí dụ:

крестьянин - крестьяне - *крестьянам*
имя - имена - *именам*
мать - матери - *матерям*
сын - сыновья - *сыновьям*
цветок - цветы - *цветам*

BÀI TẬP

Bài tập 10. *Biến đổi những danh từ sau đây sang cách ba số ít và số nhiều.*

велосипед, революционер, сын, лагерь, ученица, деревня, слово, знание, герой, имя, дочь, отец, открытие, день, ночь, кружок, сестра, море, стул, брат, потолок.

3.2. Sử dụng danh từ cách ba không giới từ

Danh từ cách ba không giới từ sử dụng trong những trường hợp sau.

3.2.1. Chỉ *đối tượng tiếp nhận*, tức là thường truyền đạt bằng từ "cho" trong tiếng Việt. Thí dụ:

Отец купил **сыну** новый велосипед.

Сестра читает **всей семье** письмо от брата.

3.2.2. Chỉ *chủ thể của tuổi tác*. Thí dụ:

Сане двенадцать лет, а **Гале** десять.

Моему папе сорок два года.

Chủ thể ở đây không chỉ là người mà có thể là bất động vật. Thí dụ:

Ханою скоро будет тысяча лет.

3.2.3. Chủ thể trong câu vô chủ, cụ thể là những câu được xây dựng theo hai mô hình:

a.

C3 chủ thể + весело, грустно, приятно, легко, трудно, тяжело, интересно...

b.

C3 chủ thể + надо, нужно, необходимо, можно, нельзя + động từ nguyên dạng

Thí dụ:

Детям *хорошо* в пионерском лагере.

Родителям *приятно*: их сын лучше учится.

Каждому революционеру *необходимо знать* русский язык - язык Ленина (Хо Ши Мин).

Людям *нужно знать* правду.

3.2.4. Đi với một số tính từ (thường ở dạng rút gọn) như **рад**, **верный**, **благодарный**, **подобный**, **нужный**, **интересный**, **полезный**, **понятный**. Thí dụ:

Все *рады* наступлению весны.

Муж *верен* своей жене.

Объяснение учителя понятно ученикам.

3.2.5. Đi với một số động từ như **помогать, служить, мешать, советовать, запрещать, предлагать, радоваться, удивляться**... Thí dụ:

Я *помогаю* **товарищам** в учёбе.

Мы *удивлялись* его **словам.**

3.3. Những giới từ đòi hỏi cách ba

Những giới từ đòi hỏi cách ba là:

- *Giới từ* ***К (КО)*** có những ý nghĩa sau đây:

+ "về phía, tới", chỉ phương hướng chuyển động. Thí dụ:

Дети бегут **к реке**.

+ "đến (nhà ai), đến chỗ ai" nếu đi với danh từ chỉ người, thí dụ:

Летом мы будем приезжать в Хайфон **к старым друзьям**.

Давай пойдём **к директору**.

+ "vào khoảng", chỉ thời gian. Thí dụ:

К утру дождь перестал.

+ Đi với một số tính từ đòi hỏi cách ba thông qua giới từ К như

добрый к, строгий к, требовательный к. Thí dụ:

Он *добр* к своим ученикам.

Надо быть *строгим* к своим недостаткам.

+ Đi với một số động từ đòi hỏi cách ba thông qua giới từ К như **подходить - подойти к, стремиться к, прислушаться к, относиться к, принадлежать к, приводить к**. Thí dụ:

Юноша *подошёл* к незнакомой девушке.

Молодёжь *стремится* к знаниям.

- *Giới từ ПО* có những ý nghĩa sau đây:

+ "theo, trên" chỉ địa điểm của chuyển động. Thí dụ:

Мы шли к Большому театру **по улице** Чанг Тхи.

Ученики возвращаются **по берегу** реки.

+ chỉ thời gian lặp đi lặp lại của hành động. Thí dụ:

Они работают и **по дням,** и **по ночам.**

+ "về", khi nói đến chuyên môn, kiểu như "chuyên gia về tin học", "sách giáo khoa (về) tiếng Nga"... Thí dụ:

Этот человек большой специалист **по информатике.**

Вчера я купила новый учебник **по русскому языку.**

+ "vì" chỉ nguyên nhân, nhưng chỉ kết hợp với một số danh từ, chẳng hạn по болезни, по ошибке, по неосторожности, по рассеянности, по невниманию. Thí dụ:

Сегодня два студента отсутствуют **по болезни**.

Он забыл портфель дома **по рассеянности**.

- *Giới từ БЛАГОДАРЯ "nhờ", chỉ nguyên nhân đem lại kết quả tốt, tích cực*. Thí dụ:

Я сделал успехи в учёбе **благодаря помощи** друзей.

- *Giới từ ВОПРЕКИ "ngược lại"*. Thí dụ:

Он делает всё **вопреки** моему совету.

BÀI TẬP

Bài tập 11. *Đọc những câu dưới đây. Tìm những danh từ cách ba không giới từ và nói rõ tại sao những danh từ đó đặt ở cách ba.*

1. Брат рассказывает друзьям о своей экскурсии. 2. Учитель объясняет ученикам трудные слова. 3. Отцу пятьдесят четыре года, а

матери сорок лет. 4. Ханойскому медицинскому институту уже сто лет. 5. Больному нужно лежать в постели. 6. Сегодня тепло, и детям можно пойти гулять. 7 Мы очень благодарны своим родителям за заботу и воспитание. 8. Дочка часто помогает маме готовить обед. 9. Детям интересно бывать с друзьями. 10. Я послал своему старому учителю поздравительную телеграмму в день его рождения. 11. Он строгий человек: он требователен не только к себе, но и ко всем людям.

Bài tập 12. *Đọc những câu sau đây. Tìm những danh từ ở cách ba không có giới từ và có giới từ, giải thích cách dùng cách ba.*

1. Перед отъездом отец обещал приехать к Новому году. 2. Можно идти в центр по этой улице. 3. В этом году урожай будет высоким благодаря хорошей погоде. 4. Мы видим, как дети бегут к лесу. 5. Культурный человек всегда хорошо относится к другим людям. 6. Молодой человек иногда поступает по-своему, вопреки желаниям родителей. 7. Только один студент не пришёл по болезни. 8. Летом я приезжал к старшему брату в Хуэ. 9. Эти прекрасные стихи принадлежат русскому поэту Есенину. 10. По воскресеньям мы с братом ходим в кино или на концерт. 11. Благодаря помощи друзей он учится лучше и лучше. 12. Цветы всегда стремятся к солнцу.

4. Cách bốn (Винительный падеж)

4.1. Dạng danh từ ở cách bốn

Khi đổi danh từ sang cách bốn trước hết *cần lưu ý xem đấy là danh từ động vật hay bất động vật.*

Danh từ động vật có dạng giống cách hai, danh từ bất động vật có dạng giống cách một (ở cả số ít và số nhiều).

Ngoại lệ là danh từ giống cái (cả động vật lẫn bất động vật) ở số ít. Nó có từ vĩ - У nếu thân từ cứng và từ vĩ - Ю nếu thân từ mềm, nếu tận cùng là dấu mềm -Ь thì giữ nguyên.

Bảng từ vĩ danh từ số ít giống cái cách bốn:

Thân từ	Từ vĩ
Cứng	-У
Mềm	-Ю

Chú ý: *Danh từ số ít giống cái cách bốn tận cùng bằng dấu mềm thì giữ nguyên.*

Dưới đây là một số thí dụ:

- Danh từ ở cách bốn số ít. Hãy so sánh:

Danh từ bất động vật		*Danh từ động vật*
институт - институт	nhưng	студент - студента
музей-музей	nhưng	герой-геро**я**
словарь -словарь	nhưng	учитель - учителя
слово-слово		мать-мать
химия-хими**ю**		
станция - станци**ю**		
дверь-дверь		

- Danh từ ở cách bốn số nhiều. Hãy so sánh:

Danh từ bất động vật		*Danh từ động vật*
язык-языки	nhưng	физик-физиков
ручей-ручеи	nhưng	герой-героев
улица-улицы	nhưng	ученица- учениц
показатель - показатели	nhưng	писатель - писателей

BÀI TẬP

***Bài tập** 13. Biến đổi những danh từ sau sang cách bốn số ít và số nhiều.*

город, переводчик, календарь, читатель, урожай, герой, машина, учительница, неделя, деревня, яблоко, озеро, крестьянин, месяц, мать, знамя, сестра, произведение, врач, художник, рынок, сын.

4.2. Sử dụng danh từ cách bốn không giới từ

Danh từ cách bốn không giới từ sử dụng trong những trường hợp sau:

- Dùng để chỉ *đối tượng trực tiếp của hành động*. Khái niệm "đối tượng trực tiếp" khá mơ hồ đối với người Việt, do đó cần nhớ những động từ đòi hỏi cách bốn không giới từ: **читать, слушать, объяснять, изучать, учить, строить, применять, использовать, создавать, организовать, видеть**... Số lượng những động từ này rất nhiều, vì vậy cần có thời gian làm quen và ghi nhớ. Thí dụ:

Мы *читаем* специальную **литературу**.

Студенты *организовали* **вечер** русской песни.

- *Đi với một số từ chỉ trạng thái* như **видно, слышно, жаль**. Thí dụ:

Здесь *слышно* весёлую **музыку**.

Мне *жаль* эту **старушку**.

- Dùng để *chỉ khối lượng thời gian làm một việc gì đấy* (trả lời câu hỏi "bao nhiêu lâu?"). Thí dụ:

Моя семья живёт в Ханое уже **год**.

Мы занимаемся русским языком всё **утро**.

- *Dùng trong cấu trúc "каждый + danh từ chỉ thời gian"* để biểu thị ý "hằng ngày (ngày nào cũng)", "hằng tháng (tháng nào cũng)" v.v... Thí dụ:

Каждую субботу друзья собираются у меня.

Надо учиться русскому языку **каждый день**.

4.3. Những giới từ đòi hỏi cách bốn

Cách bốn bị chi phối bởi những giới từ thường gặp sau đây.

- *Giới từ* ***B (BO)*** có những ý nghĩa sau:

+ "Đến, vào" chỉ phương hướng của chuyển động. Thí dụ:

Мы едем **в центр** города на автобусе.

Раздался звонок и дети вошли **в класс.**

+ "Đến, vào, trong" chỉ thời điểm (trả lời cho câu hỏi "khi nào? lúc nào?") và chỉ kết hợp với những danh từ biểu thị đơn vị thời gian từ ngày trở xuống (ngày, giờ, phút, giây). Thí dụ:

В воскресенье у нас будет экскурсия.

Нельзя бросить друга **в трудные минуты.**

+ Ngoài ra có một số động từ đòi hỏi cách bốn thông qua giới từ B như **верить в**, **превращаться в**... Thí dụ:

Мы *верим* в светлое будущее.

Ханой *превращается* в образцовый город.

- *Giới từ* ***HA*** có những ý nghĩa sau đây:

+ "Đến, vào" chỉ phương hướng của chuyển động, thường kết hợp với những danh từ như **завод, фабрика, почта, стадион, рынок**... và những danh từ chỉ phương hướng như **восток, запад, юг, север**. Thí dụ:

Мама пошла **на рынок** купить овощи и фрукты.

Самолёт летит **на север**.

+ Chỉ khoảng thời gian dùng để làm một việc gì đó. Thí dụ:

Дайте мне эту книгу **на неделю.**

Летом мы уезжали в деревню **на месяц.**

+ "Để" chỉ mục đích (trong trường hợp này gần nghĩa với giới từ ДЛЯ). Thí dụ:

Магазин закрыт **на ремонт** (для ремонта).

+ Để chỉ lượng hơn kém. Thí dụ:

Мать *моложе* отца **на год**.

Брат *выше* сестры **на голову**.

+ Ngoài ra có một số động từ đòi hỏi cách bốn thông qua giới từ HA như **смотреть на, отвечать на, надеяться на, опираться на, обращать внимание на**... Thí dụ:

Мы *надеемся* **на вашу помощь.**

Обращайте внимание **на ваше произношение**.

- *Giới từ* ***ЧЕРЕЗ*** có những ý nghĩa sau đây:

+ "qua", thường để chỉ phương hướng chuyển động. Thí dụ:

Машина идёт **через маленькую деревню**.

Мы видим новый мост **через Красную реку**.

+ "sau" chỉ thời điểm sau một khoảng thời gian nào đó. Thí dụ:

Подожди здесь, вернусь **через час.**

Через год мой брат окончит институт.

+ "thông qua" theo ý nghĩa người hay vật trung gian. Thí dụ:

Мы разговаривали **через переводчика**.

- *Giới từ **ЗА** có những ý nghĩa sau đây:*

+ Chỉ phương hướng chuyển động theo ý nghĩa "sang bên kia ranh giới, giới hạn". Thí dụ:

Завтра мы поедем **за город**.

На будущей неделе моя сестра поедет **за границу** учиться.

+ "Vì, cho" chỉ mục đích. Thí dụ:

Все народы борются **за мир.**

Они сражаются за **родину.**

+ "Vì" chỉ nguyên nhân. Thí dụ:

Я поблагодарил товарища **за помощь.**

Спасибо тебе **за прекрасные цветы.**

+ "Trong, trong vòng" chỉ khoảng thời gian làm xong một việc gì đó (Chú ý: Động từ phải là *động từ thể hoàn thành*). Thí dụ:

Это здание построили **за год.**

- *Giới từ **ПРО** "về" chỉ đối tượng của ngôn ngữ hay tư duy.* Thí dụ:

Бабушка рассказывает внукам **про сестёр** Там и Кам

- *Giới từ ПО* có những ý nghĩa sau đây:

+ Chỉ lượng mỗi người nhận được khi phân phối đều. Thí dụ:

  Мать дала детям **по яблоко.**

+ "đến hết" chỉ thời điểm. Thí dụ:

  Моя семья жила там **по 1978 год.**

BÀI TẬP

Bài tập 14. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các danh từ ở cách bốn không giới từ và giải thích tại sao chúng đặt ở cách bốn.*

1. Великий вьетнамский поэт Нгуен Зу написал роман в стихах "Сёстры Киеу". 2. Кто читает лекцию сегодня? 3. Я всю жизнь живу в Ханое. 3. Каждый год друзья собираются и вместе встречают Новый год. 4. Они молчали всю дорогу. 5. Нужно учиться и учить других людей. 6. Отсюда хорошо видно всю столицу.

Bài tập 15. Đọc những câu sau đây. Tìm những danh từ ở cách bốn không giới từ và có giới từ. Giải thích cách dùng cách bốn trong mỗi trường hợp.

1. Он всё лето писал доклад для важного семинара. 2. Каждое утро мать водит маленькую дочку в детский сад. 3. Пойдём на стадион: сегодня интересный футбольный матч. 4. Через день у нас будет традиционная встреча бывших учеников. 5. Он директор предприятия, значит, он может оказывать большое влияние на деятельность коллектива. 6. Мы решили организовать вечер русского языка в следующее воскресенье. 7. Он рассказал мне про свою личную жизнь. 8. Вот посмотри: мальчик плывёт через реку. 9. Мы знаем эти новости через газеты. 10. Инженер уехал в командировку на год. 11. Лучших учеников награждали медалью за успехи в учёбе. 12. Родители послали своего сына за границу учиться. 13. Дайте мне эту книгу на месяц. 14. Вы можете верить в лучшие перспективы. 15. Приходи ко мне на час.

5. Cách năm (Творительный падеж)

5.1. Dạng danh từ ở cách năm

Danh từ cách năm *số ít* có những dạng sau đây: danh từ giống đực và giống trung có từ vĩ - OM nếu thân từ cứng và có từ vĩ -EM nếu thân từ mềm. Danh từ giống cái có từ vĩ - ОЙ nếu thân từ cứng và từ vĩ -ЕЙ nếu thân từ mềm. Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

Giống	Từ vĩ	
	Thân từ cứng	Thân từ mềm
Giống đực và giống trung	-ОМ	-ЕМ
Giống cái	-ОЙ	-ЕЙ

Thí dụ:

сын -сын**ом**
урожай - урожа**ем**
парта -парт**ой**

окно -окн**ом**
портфель - портфел**ем**
мелодия-мелоди**ей**

Chú ý: *Danh từ giống cái tận cùng là dấu mềm-Ь ở cách năm số ít thêm -Ю. Thí dụ:*

дверь -двер**ью**

площадь - площад**ью**

Danh từ cách năm số nhiều chỉ có hai từ vĩ: từ vĩ - АМИ dành cho danh từ có thân từ cứng, từ vĩ -ЯМИ dành cho danh từ có thân từ mềm. Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

Thân từ	Từ vĩ
Thân từ cứng	-АМИ
Thân từ mềm	-ЯМИ

Thí dụ:

химик - химик**ами**
машина - машин**ами**
окно - окн**ами**

словарь - словар**ями**
семья - семь**ями**
поле - пол**ями**

Chú ý: *- Những danh từ có dạng số nhiều đặc biệt vẫn giữ tính đặc biệt đó ở dạng cách năm số nhiều. Thí dụ:*

крестьянин - *крестьяне* - *крестьянами*
имя - *имена* - *именами*
дерево - *деревья* - *деревьями*

- Một số trường hợp đặc biệt khác:

мать - *матери* - *матерями*
дочь - *дочери* - *дочерьми*
человек - *люди* - *людьми*
ребёнок - *дети* - *детьми*

BÀI TẬP

***Bài tập 16.** Đổi những danh từ sau đây sang cách năm số ít và số nhiều.*

земля, самолёт, преподаватель, музей, столица, лекция, ночь, кровать, поле, событие, преимущество, знамя, стул, англичанин, дочь, спектакль, цветок, человек, брат, звезда, роль, ребёнок.

5.2. Sử dụng danh từ cách năm không giới từ

Danh từ cách năm không giới từ sử dụng trong những trường hợp sau.

- Dùng để *chỉ công cụ hay phương thức hành động* (thường dịch ra tiếng Việt bằng từ "bằng"). Thí dụ:

Девочка рисует **карандашом**.

Каждый человек должен жить **своим трудом**.

- Dùng để *chỉ phương tiện đi lại*. Thí dụ:

Мы едем в центр города **шестым автобусом**.

- Dùng để biểu thị *chủ thể của hành động trong cấu trúc bị động* (có thể dịch từng từ ra tiếng Việt bằng từ "bởi"). Hãy so sánh:

Cấu trúc chủ động	*Cấu trúc bị động*
Профессор читает лекцию.	Лекция читается **профессором**. ("Bài giảng được đọc bởi giáo sư")
Рабочие строят дом.	Дом строится **рабочими**. ("Nhà được xây dựng bởi công nhân")

- Dùng để *chỉ địa điểm của chuyển động* (tương đương với cách ba có giới từ ПО). Thí dụ:

Партизаны шли **лесом** (**по лесу**).

Мы вышли из автобуса и пошли **берегом** (**по берегу**) реки.

- Dùng để *chỉ thời gian* như **утром, днём, вечером, ночью, весной, летом, осенью, зимой.**

Мой отец вернулся поздним **вечером**.

Летом моя семья отдыхала на море.

- Dùng để *chỉ thời gian lặp đi lặp lại của hành động* (tương đương với cách ba có giới từ ПО). Trong trường hợp này, danh từ cách năm *có dạng số nhiều*. Thí dụ:

Скоро экзамены, и студенты занимаются и **ночами** (**по ночам**).

- Dùng để *chỉ lượng hơn kém khi so sánh* (tương đương với cách bốn có giới từ НА). Thí dụ:

Мой друг ниже меня **головой** (**на голову**).

Жена моложе мужа **тремя годами** (**на три года**).

- *Đi với một số tính từ* như **довольный**, **богатый**, **бедный**, **сильный** nhưng thường ở dạng rút gọn. Thí dụ:

Вьетнам *богат* **нефтью** и **газом**.

Родители *довольны* **успехами** сына.

- *Đi với một số động từ* như **быть**, **являться**, **называться**, **считаться**, **руководить**, **управлять**, **владеть**, **интересоваться**, **увлекаться**, **восхищаться**, **заниматься**, **работать**, **гордиться**, **пользоваться**, **любоваться**. Thí dụ:

Ханой *является* **столицей** Вьетнама.

С детства он *увлекался* **живописью**.

Студенты *пользуются* **словарём** при переводе текста.

5.3. Những giới từ đòi hỏi cách năm

- *Giới từ* **С (СО)** có những ý nghĩa sau đây:

+ "cùng, với", chỉ sự cùng nhau, sự kết hợp. Thí dụ:

Вчера мы **с братом** ходили в кино.

Студенты разговаривали **с преподавателем**.

+ "có", chỉ đặc trưng của người hoặc sự vật. Thí dụ:

Это большая комната **с большими окнами**.

Он любит девушку **с чёрными глазами**.

+ Chỉ phương thức hành động. Thí dụ:

Все **с интересом** слушали его доклад.

Этот ученик написал сочинение **с ошибками**.

+ Đi với một số động từ như **знакомиться с**, **дружить с**, **согласиться с**. Thí dụ:

Здесь я *познакомился* **со многими друзьями**.

- *Giới từ* **ПОД** *"ở dưới, dưới"* theo cả *nghĩa đen* (kết hợp với danh từ chỉ địa điểm) và *nghĩa bóng* (kết hợp với danh từ trừu tượng). Thí dụ:

Книга лежит **под журналом**.

Студент пишет научный доклад **под руководством** преподавателя.

- *Giới từ* ***НАД*** có những ý nghĩa sau đây:

+ "bên trên, phía trên, trên" (không sát bề mặt) theo ý nghĩa địa điểm. Thí dụ:

Лампа висит **над кроватью**.

Самолёт летит **над городом**.

+ Đi với một số danh từ như **победа над**, **работа над**. Thí dụ:

Наш народ одержал полную *победу* **над агрессорами**.

- *Giới từ* ***МЕЖДУ*** *"giữa"* (giữa hai hay nhiều vật thể) theo cả ý nghĩa *không gian* và *thời gian* cũng như ý nghĩa khác. Thí dụ:

Картина висит **между окнами**

Мой городок находится между **Ханоем** и **Хайфоном**.

- *Giới từ* ***ЗА*** có những ý nghĩa sau:

+ "Ở bên kia, ở phía bên kia ranh giới, giới hạn". Thí dụ:

Его деревня находится за **рекой**.

Мой дядя долго жил за **границей**.

+ "trong lúc, trong khi" (tương tự cách nói *во время + cách hai)* nhưng chỉ kết hợp với một số danh từ chỉ bữa ăn như **завтрак, обед, ужин, чай.** Thí dụ:

За обедом (во время обеда) мы рассказываем последние новости.

+ Chỉ mục đích (thường đi với động từ chuyển động). Thí dụ:

Мать ушла в магазин за **хлебом.**

Моя сестра заболела и я пошла **за врачом**.

+ "theo sau". Thí dụ:

Мальчик пошёл за **отцом**.

+ Một số động từ đòi hỏi cách năm thông qua giới từ ЗА như **следить за, следовать за, наблюдать за**... Thí dụ:

Мы внимательно *следим* за **международными событиями**.

Туристы *следовали* за **экскурсоводом**.

- *Giới từ* ***ПЕРЕД*** có những ý nghĩa sau đây:

+ "ngay trước" theo cả ý nghĩa không gian và thời gian. Thí dụ:

Перед окном моей комнаты растёт молодое дерево.

Он попросил меня зайти к нему **перед собранием**.

+ Đi với một số danh từ kiểu như **долг перед, преимущество перед**... Thí dụ:

Каждый должен выполнить свой *долг* **перед родиной**.

Красная армия имела *преимущество* **перед врагом**.

BÀI TẬP

Bài tập 17. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả những danh từ ở cách năm không có giới từ và giải thích tại sao.*

1. Крестьяне собирают урожай комбайнами. 2. Делегация приехала в столицу поездом. 3. Осенью бывают мелкие дожди. 4. Сестра моложе брата годом. 5. Мы идём лесом к горному озеру. 6. Наш народ не беден талантами. 7. Мой отец работает инженером на крупном предприятии. 8. Вечерами он читает специальную литературу в библиотеке. 9. Счастье создаётся человеком. 10. Эта женщина управляет большой фирмой. 11. Он возвращался домой поздней ночью.

Bài tập 18. *Đọc những câu sau đây. Tìm những danh từ ở cách năm không có giới từ và có giới từ. Giải thích ý nghĩa cách năm trong mỗi trường hợp.*

1. Обычно утром мы пьём чай с сахаром. 2. В саду под берёзой стоит скамейка. 3. Учитель поехал на экскурсию с учениками из восьмого класса. 4. В Москве он с друзьями любовались древним Кремлём и Красной площадью. 5. За высокой дверью слышались детские голоса. 6. Наш самолёт летит над густыми лесами. 7. На нашей улице открывается новый магазин с большой красивой витриной. 8. Прекрасная картина висит между двумя окнами. 9. Моя мама работает учительницей в нашей школе. 10. Перед туристами открывается прекрасный вид с высокими горами и длинной рекой. 11. На нашем заводе работают работники с богатым опытом. 12. Нам нужно укрепить дружбу между нашими народами..

6. Cách sáu (Предложный падеж)

6.1. Dạng danh từ ở cách sáu

Danh từ cách sáu số ít hầu hết có từ vĩ -E, bất kể thuộc giống gì và thân từ cứng hay mềm. Ngoại lệ là những danh từ tận cùng là -(И)Я, -(И)Е và dấu mềm -Ь giống cái có từ vĩ là -И. Thí dụ:

завод - завод**е**
слушатель - слушател**е**
страна - стран**е**
место - мест**е**
тетрадь - тетрад**и**
увлечение - увлечени**и**

физика - физик**е**
урожай - урожа**е**
тётя - тёт**е**
платье - плать**е**
станция - станци**и**

Chú ý: *- Một số danh từ giống đực (thường là một vần) có từ vĩ -У mang trọng âm khi đi với giới từ В hoặc НА chỉ địa điểm, thí dụ:*

в саду, в шкафу, в углу, на берегу...

- Danh từ ***год*** *đi với giới từ В chỉ thời gian có dạng là* ***году****.*

Danh từ cách sáu số nhiều chỉ có hai từ vĩ: từ vĩ -АХ dành cho các danh từ có thân từ cứng, từ vĩ -ЯХ dành cho các danh từ có thân từ mềm. Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

Thân từ	Từ vĩ
Thân từ cứng	-АХ
Thân từ mềm	-ЯХ

Thí dụ:

шкаф - шкаф**ах**
письмо - письм**ах**
музей - музе**ях**
море - мор**ях**

лестница - лестниц**ах**
наблюдатель - наблюдател**ях**
дверь - двер**ях**
платье - плать**ях**

Chú ý: *Những danh từ có dạng số nhiều đặc biệt vẫn giữ tính chất đặc biệt đó ở cách sáu số nhiều. Thí dụ:*

дерево *- деревья - деревьях*
крестьянин *- крестьяне - крестьянах*
имя *- имена - именах*
человек *- люди - людях*

BÀI TẬP

Bài tập 19. *Biến đổi những danh từ sau đây sang cách sáu số ít và số nhiều:*

страна, мужчина, год, платье, тетрадь, неделя, лаборатория, урожай, день, гражданин, лист, человек, предприятие, словарь, брат, общество, ночь, преподаватель, повесть, произведение.

6.2. Những giới từ đòi hỏi cách sáu

Cách sáu bao giờ cũng đi với giới từ - đó là khác biệt quan trọng của cách sáu với những cách khác. Những giới từ đòi hỏi cách sáu là:

- *Giới từ* ***В (ВО)*** *có những ý nghĩa sau:*

+ "trong, ở" chỉ địa điểm. Thí dụ:

Моя мать работает **в школе**.

Жизнь **в нашей стране** улучшается.

+ "vào" chỉ thời gian. Trong trường hợp này, giới từ В (ВО) chỉ kết hợp với những đơn vị thời gian biểu thị tháng, năm, thế kỷ. Thí dụ:

Учебный год начинается **в сентябре**.

Я родился **в тысяча девятьсот семьдесят третьем году**.

+ Chỉ đặc trưng của người hay sự vật. Thí dụ:

Наш новый учитель - это **мужчина в очках.**

Я подошёл к **девушке в синем платье**.

+ Một số động từ chuyên đòi hỏi cách sáu thông qua giới từ В như **нуждаться в, участвовать (принимать участие) в**. Thí dụ:

Все студенты *участвовали* **в вечере** русского языка.

Мы *нуждаемся* **в** вашей **помощи**.

- *Giới từ* ***НА*** *có những ý nghĩa sau đây:*

+ "trong, ở" chỉ địa điểm. Trong trường hợp này, giới từ НА chỉ đi với những danh từ mà ở cách bốn chỉ phương hướng cũng với giới từ НА như **завод, фабрика, почта, стадион, рынок**. Thí dụ:

На почте продают открытки, конверты, марки.

Завтра **на Центральном стадионе** будет футбольный матч.

+ Chỉ thời gian với ý nghĩa thời điểm (câu hỏi **когда?**). Giới từ НА chỉ kết hợp với danh từ chỉ tuần lễ (**неделя**). Thí dụ:

Выставка будет открыта **на этой неделе**.

На будущей неделе я поеду в Хуэ.

+ "bằng" chỉ phương tiện đi lại. Thí dụ:

Гости приехали в Ханой **на самолёте**.

Дети любят ездить **на велосипеде**.

Chú ý: Cách sáu chỉ phương tiện đi lại tương đương với cách năm không giới từ cùng ý nghĩa: ***на самолёте*** *và* ***самолётом, на поезде*** *và* ***поездом, на автобусе*** *và* ***автобусом****. Nhưng đối với những phương tiện đi lại nhỏ thì chỉ dùng cách sáu với giới từ НА:* ***на велосипеде*** *(không dùng* ***велосипедом****),* ***на мотоцикле*** *(không dùng* ***мотоциклом****).*

+ Một số động từ đòi hỏi cách sáu thông qua giới từ НА như **сосредоточить внимание на, основаться на** v.v... Thí dụ:

Мы должны *сосредоточить* большое *внимание* **на улучшении** жизни народа.

Рост нашей экономики *основался* **на научно-техническом прогрессе**.

- *Giới từ* ***О (ОБ)*** *"về" chỉ đối tượng của ngôn ngữ hay tư duy.* Thí dụ:

Он рассказывает нам **о своей жизни**.

По радио сообщают **о приезде** российской делегации.

Một số động từ chuyên đòi hỏi cách sáu thông qua giới từ О như **думать о, говорить о, мечтать о...**

Человек давно *мечтал* **о полёте** в космос.

Надо *думать* **о** других **людях.**

- *Giới từ ПРИ có những ý nghĩa sau:*

+ "dưới, dưới thời" theo ý nghĩa thời gian để chỉ thời đại hoặc chế độ chính trị. Thí dụ:

При социализме народ стал хозяином своей страны.

Это событие произошло **при королях Хунгах**.

+ "nếu" chỉ điều kiện, nhưng chỉ dùng trong một số kết hợp từ như **при желании, при старании, при поддержке**. Thí dụ:

При желании вы могли учиться лучше.

При всеобщей поддержке это предложение может быть осуществлено.

+ "khi" chỉ thời gian, nhưng chỉ kết hợp với các danh động từ. Thí dụ:

При изучении русского языка нужно обратить большое внимание на грамматику.

Мы пользуемся словарём **при переводе**.

+ chỉ địa điểm (kết hợp với sắc thái sở thuộc). Thí dụ:

При заводе есть хороший детский сад.

При доме имелся небольшой огород.

- *Giới từ ПО "sau, sau khi" chỉ thời gian* (tương đương với giới từ ПОСЛЕ ở cách hai), nhưng chỉ đi với một số danh từ như **по окончании, по возвращении, по приезде**. Thí dụ:

По окончании (после окончания) школы моя сестра поступила в медицинский институт.

По возвращении (после возвращения) домой он сразу зашёл ко мне.

BÀI TẬP

Bài tập 20. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả những danh từ ở cách sáu và giải thích ý nghĩa cách sáu trong mỗi trường hợp.*

1. Мой друг живёт в большом старом доме. 2. На центральном стадионе сегодня будет интересный футбольный матч. 3. В своём романе автор рассказывает о днях своего детства. 4. Давайте пойдём обедать в столовую при общежитии. 5. На этой неделе у нас будет собрание всех студентов. 6. Каждому человеку надо участвовать в общественной деятельности. 7. Он приехал из Москвы в Ханой на самолёте. 8. Я открыл дверь: передо мной стоит мужчина в сером костюме. 9. Этот университет основан в 1963 году. 10. При говорении на русском языке нужно сосредоточить внимание на интонации. 11. По окончании работы он решил отдыхать несколько дней.

ÔN LẠI SÁU CÁCH CỦA DANH TỪ

Повторение пройдённого

1. Dạng thức cách của danh từ

1.1. Ta thấy, danh từ biến đổi ở 6 cách nhưng sự biến cách đó *thể hiện ở từ vĩ*, mà từ vĩ lại phụ thuộc vào *thân từ cứng* hoặc *mềm*. Nếu nắm chắc thế nào là thân từ cứng và thế nào là thân từ mềm, ta thấy bức tranh khá đơn giản. Thật vậy, từ vĩ ở *số ít* có thể tóm tắt trong bảng sau:

Cách	Thân từ			
	Thân từ cứng		Thân từ mềm	
	Giống đực và giống trung	Giống cái	Giống đực và giống trung	Giống cái
Cách 1	Từ vĩ không, thân từ cứng (gđ), (gtr)	-А	(Các từ vĩ khác)	(Các từ vĩ khác)
Cách 2	-А	-Ы	-Я	-И
Cách 3	- У	-Е	-Ю	-И
Cách 4	(Như C1 hoặc C.2)	-У	(như C1 hoặc C2)	-Ю
Cách 5	-ОМ	-ОЙ	-ЕМ	-ЕЙ
Cách 6	-Е	-Е	-Е	-Е

Danh từ giống cái tận cùng là dấu mềm **дверь, тетрадь, площадь, трудность, жизнь** biến đổi ở sáu cách số ít theo mẫu sau:

Cách một	тетрадь
Cách hai	тетради
Cách ba	тетради
Cách bốn	тетрадь
Cách năm	тетрадью
Cách sáu	тетради

Dĩ nhiên, đấy chỉ là quy tắc chung. Còn khá nhiều trường hợp ngoại lệ, chẳng hạn như những trường hợp sau đây:

Hai danh từ giống cái **мать** và **дочь**:

Cách một	мать	дочь
Cách hai	матери	дочери
Cách ba	матери	дочери
Cách bốn	мать	дочь
Cách năm	матерью	дочерью
Cách sáu	матери	дочери

- Danh từ giống đực **путь**

Cách một	путь
Cách hai	пути
Cách ba	пути
Cách bốn	путь
Cách năm	путём
Cách sáu	пути

- Nhóm danh từ giống trung tận cùng là **-мя**

Cách một	имя
Cách hai	имени
Cách ba	имени
Cách bốn	имя
Cách năm	именем
Cách sáu	имени

- Nhóm danh từ giống đực (thường là một vần) chỉ địa điểm với giới từ В hoặc НА có từ vĩ -У mang trọng âm ở cách sáu:

в саду, в шкафу, в углу, на берегу, на льду...

- Một số danh từ một vần khi biến cách mất nguyên âm ở thân từ:

день - дня - дню - днём - дне

сон - сна - сну - сном - сне

лёд - льда - льду - льдом - льде

Còn từ vĩ ở *số nhiều*, trừ cách hai, có thể tóm tắt trong bảng sau:

Cách	Thân từ	
	Thân từ cứng	Thân từ mềm
Cách một		
1/ giống đực và cái	-Ы	-И
2/ giống trung	-А	-Я
Cách ba	-АМ	-ЯМ
Cách năm	-АМИ	-ЯМИ
Cách sáu	-АХ	-ЯХ

Riêng đối với cách hai (đồng thời cũng là cách bốn của danh từ động vật), ta có bảng sau:

Tận cùng cách một số ít	Phụ âm (trừ -Ж, -Ч, -Ш, -Щ)	-Й	-Ж, -Ч, -Ш, -Щ	-Ь	-Е	-ИЯ	-ИЕ	-О	-А	-Я
Tận cùng cách hai số nhiều	-ОВ	-ЕВ	-ЕЙ			-ИЙ		(Mất)		-Ь

Nhưng đây cũng chỉ là quy tắc chung.

1.2. Những trường hợp ngoại lệ là:

- Nếu danh từ ở cách một số nhiều có từ vĩ -ЬЯ thì ở cách hai số nhiều có từ vĩ -ЕЙ (nếu trọng âm rơi vào từ vĩ) hoặc -ЬЕВ (nếu trọng âm rơi vào thân từ:

друг - друз**ья** - друз**ей**

сын - сынов**ья** - сынов**ей**

nhưng:

брат - брат**ья** - брат**ьев**

стул - стул**ья** - стул**ьев**

- Nếu danh từ ở cách một số nhiều có từ vĩ -АНЕ (-ЯНЕ) thì ở cách hai số nhiều có từ vĩ -АН (-ЯН):

крестья**нин** - крестья**не** - крестья**н**

англич**анин** - англич**ане** - англич**ан**

- Nếu danh từ ở cách một số nhiều có từ vĩ -МЕНА (nhóm danh từ giống trung tận cùng là -МЯ) thì ở cách hai số nhiều có từ vĩ -МЁН:

имя - **имена** - **имён**

зна**мя** - зна**мена** - зна**мён**

- Nhiều danh từ một vần bị mất nguyên âm ở thân từ khi biến cách (hệt như khi biến cách ở số ít):

день - дней   сон - снов

(Hiện tượng này cũng xảy ra với các cách ba, bốn, năm, sáu số nhiều: **дням, днями, днях; снам, снами, снах**)

- Ngược lại, một số danh từ bị mất từ vĩ -О hoặc -А ở cách hai số nhiều lại thêm nguyên âm -Е (Ё) hoặc -О vào giữa hai phụ âm ở thân từ

сестра - сестёр   письмо - писем

лодка - лодок   девушка - девушек

- Đặc biệt, dạng số nhiều cách hai của **год** là **лет**.

2. Sử dụng cách không có giới từ và có giới từ

Ta cần nhớ: *cách một không bao giờ có giới từ, cách sáu bao giờ cũng có giới từ* (không phải vô cớ mà cách sáu được gọi là giới cách предложный падеж trong đó từ предложный bắt nguồn từ предлог "giới từ "), còn các cách khác, từ cách hai đến cách năm, sử dụng cả không có giới từ lẫn có giới từ. Ta cần học thuộc những trường hợp sử dụng cách không có giới từ như đã mô tả ở phần trên.

3. Những động từ đòi hỏi nhiều cách cùng một lúc

Trong tiếng Nga có những nhóm động từ chuyên đòi hỏi một cách nhất định, thí dụ:

3.1. Nhóm động từ đòi hỏi cách hai

Những động từ thường gặp là **бояться, испугаться, достигать - достигнуть, добиваться - добиться, касаться - коснуться, требовать - потребовать, желать - пожелать, хотеть - захотеть, зависеть от, состоять из....**

3.2. Nhóm động từ đòi hỏi cách ba

Những động từ thường gặp là **помогать - помочь, служить, удивляться - удивиться, радоваться - обрадоваться, относиться - отнестись к, приводить - привести к....**

3.3. Nhóm động từ đòi hỏi cách bốn

Những động từ thường gặp là **читать - прочитать, писать - написать, слушать - послушать, учить - выучить, строить - построить, видеть - увидеть, окрывать - открыть, забывать - забыть, организовать, знать, надеяться на, верить в, обращать - обратить внимание на, опираться - опереться на.....**

3.4. Nhóm động từ đòi hỏi cách năm

Những động từ thường gặp là **быть, являться, казаться - показаться, оказываться - оказаться, считаться, называться - назваться, становится - стать, заниматься, управлять, руководить, заведовать, гордиться, восхищаться - восхититься, увлекаться - увлечься, интересоваться - заинтересоваться...**

3.5. Nhóm động từ đòi hỏi cách sáu

Những động từ thường gặp là **думать о, мечтать о, нуждаться в..**

Ngoài những động từ chuyên đòi hỏi một cách nhất định như ở trên còn có khá nhiều động từ đòi hỏi hai cách một lúc. Thường gặp nhất là những nhóm động từ sau đây.

3.6. Nhóm động từ đòi hỏi cùng một lúc cách bốn và cách ba

Trong trường hợp này, cách bốn chỉ đối tượng trực tiếp của hành động, cách ba chỉ đối tượng tiếp nhận hành động. Đó là những động từ như: **рассказывать - рассказать что? кому?**, **сообщать - сообщить что? кому?**, **дарить - подарить что? кому?**, **покупать - купить что? кому?**, **посылать - послать что? кому?** Thí dụ:

Бабушка **рассказывает** (кому?) *детям* (что?) народные *сказки*.

Я **подарил** (что?) прекрасные *цветы* (кому?) своей *подруге* в день её рождения.

3.7. Nhóm động từ đòi hỏi cùng một lúc cách ba và cách sáu có giới từ O

Trong trường hợp này, cách ba chỉ đối tượng tiếp nhận hành động và cách sáu chỉ đối tượng của ngôn ngữ, nói năng. Đó thường là những động từ biểu thị hành động nói năng như **рассказывать - рассказать кому? о чём?**, **сообщать - сообщить кому? о чём?** **говорить - сказать кому? о чём?** Thí dụ:

Он **рассказал** (кому?) *друзьям* (о чём?) о своей *экскурсии* в Храм королей Хунгов.

За обедом он **сообщил** (кому?) *коллегам* (о чём?) о своём *решении*.

3.8. Nhóm động từ đòi hỏi cùng một lúc cách bốn và cách năm

Trong trường hợp này, cách bốn chỉ đối tượng trực tiếp của hành động và cách năm chỉ kết quả của sự chuyển biến, sự thay đổi được hành động biểu thị. Đó là những động từ như **считать что? чем? кого? кем?**; **называть - назвать что? чем? кого? кем?**; **выбирать - выбрать кого? кем?**; **заменять - заменить что? чем? кого? кем?**;... Thí dụ:

Многие люди **считают** (кого?) этого *юношу* (кем?) большим *талантом*.

Члены комитета выбрал (кого?) моего брата (кем?) секретарём.

(Что?) *Сант-Петербург* называют (чем?) *городом* белых ночей.

4. Những danh từ có nguồn gốc từ các loại từ khác

Trong tiếng Nga có khá nhiều danh từ có nguồn gốc từ một số loại từ khác, phổ biến nhất là có nguồn gốc tính từ và tính động từ.

4.1. Những danh từ có nguồn gốc tính từ

Đây là nhóm danh từ phổ biến nhất trong số những danh từ có nguồn gốc từ các loại từ khác. Thường gặp hơn cả là những danh từ như **рабочий** "người công nhân", **учёный** "nhà khoa học, nhà bác học", **знакомый** "người quen", **прошлое** "quá khứ", **будущее** "tương lai", **настоящее** "hiện tại", **столовая** "nhà ăn", **гостиная** "phòng khách", **передняя** "gian ngoài" v.v... Hãy so sánh:

Его **рабочий** день начинается очень рано.

(Trong câu này **рабочий** là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ **день**)

Этот **рабочий** живёт около моего дома.

(Trong câu này **рабочий** là danh từ, làm chủ ngữ trong câu)

На **будущей** неделе мой отец поедет в Москву.

(Trong câu này **будущий** là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ **неделе**)

Мы боремся за светлое **будущее.**

(Trong câu này **будущее** là danh từ, làm bổ ngữ trong câu)

Ngoài ra còn khá nhiều danh từ giống trung cấu tạo từ tính từ như **новое** "cái mới", **старое** "cái cũ", **прекрасное** "cái đẹp", **плохое** "cái xấu", **хорошее** "cái tốt" v.v... Hãy so sánh:

Это **новое** явление в нашей жизни.

(Trong câu này **новое** là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ **явление**)

Мы верим, что **новое** наконец победит.

(Trong câu này **новое** là danh từ, làm chủ ngữ trong câu)

4.2. Những danh từ có nguồn gốc tính động từ

Một số danh từ có nguồn gốc tính động từ, cả tính động từ chủ động lẫn tính động từ bị động. Thí dụ: **любимый** "người yêu", **трудящийся** "người lao động", **говорящий** "người nghe", **заведующий** "người quản lý, trưởng" v.v... Hãy so sánh:

У каждого человека есть свой **любимый** писатель.

(Trong câu này **любимый** là tính động từ bị động)

Нельзя жить без **любимого**.

(Trong câu này **любимый** là danh từ)

Мой отец, **заведующий** крупным предприятием, всегда занят.

(Trong câu này **заведующий** là tính động từ chủ động)

Этот учёный - **заведующий** моей кафедрой.

(Trong câu này **заведующий** là danh từ)

Những thí dụ trên cho thấy những danh từ có nguồn gốc từ các loại từ khác được sử dụng hệt như mọi danh từ bình thường. Cái khác là ở dạng thức, chẳng hạn như tất cả các danh từ dẫn ra ở trên do có từ vĩ của tính từ nên biến đổi như tính từ chứ không phải như danh từ.

III. TÍNH TỪ

ПРИЛАГАТЕЛЬНОЕ

A. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Những đặc trưng cơ bản của tính từ

Tính từ (прилагательное) là một trong những loại từ đông đảo và quan trọng bậc nhất của tiếng Nga. Tính từ tiếng Nga có 3 đặc trưng cơ bản sau đây.

***Đặc trưng thứ nhất*:** Đó là loại từ chỉ đặc trưng của vật thể, sự vật, mà sự vật, vật thể được biểu hiện bằng danh từ nên tính từ bao giờ cũng *gắn liền với danh từ như hình với bóng*. Chẳng hạn, tính từ **новый** không bao giờ đứng một mình mà bao giờ cũng kết hợp với một danh từ nào đó để chỉ đặc trưng của danh từ đó: **новый журнал, новая газета, новые книги**. Tính từ **синий** cũng vậy, nó không bao giờ đứng độc lập mà bao giờ cũng đi với một danh từ nhất định **синий платок, синее море, синие платья**. Cũng cần lưu ý sự khác biệt giữa tiếng Nga và tiếng Việt về vị trí của tính từ đối với danh từ: nếu trong tiếng Việt tính từ thường đi sau danh từ thì trong tiếng Nga *tính từ thường đi trước danh từ*. Hãy so sánh:

Tiếng Việt	*Tiếng Nga*
lá cờ **đỏ**	**красное** знамя
người **tốt**	**хороший** человек
những buổi tối **vui vẻ**	**весёлые** вечера

***Đặc trưng thứ hai*:** Tính từ trong tiếng Nga cũng có 3 phạm trù ngữ pháp cơ bản là **giống (род), số (число), cách (падеж)** như danh từ. Nhưng những phạm trù giống, số, cách của tính từ phụ thuộc vào những phạm trù tương ứng của danh từ. Nói một cách hình ảnh thì danh từ là "ông chủ", còn tính từ là "đầy tớ", "ông chủ" thế nào thì "đầy tớ" cũng phải như thế. Thật vậy, ta hãy lấy cụm từ **красивая комната** làm ví dụ. Nếu danh từ ở dạng cách một số ít là **комната** thì tính từ cũng phải có dạng cách một số ít là **красивая**, nếu danh từ ở dạng cách năm số ít là **комнатой** thì tính từ cũng phải biến đổi theo để có dạng cách năm số ít là **красивой**, nếu danh từ ở dạng cách sáu số nhiều là **комнатах** thì tính từ cũng phải biến đổi theo để có dạng cách sáu số ít là **красиввых** v.v... và v.v...

***Đặc trưng thứ ba*:** Trong câu, tính từ thường *đóng vai trò tính ngữ* (определение), trả lời cho câu hỏi **какой? какая? какое? какие**? Thí dụ như trong câu:

Моя старшая сестра учится в Ханойском университете.

các tính từ **старшая** và **Ханойском** đóng vai trò tính ngữ, trả lời cho các câu hỏi: **какая сестра?** và **в каком университете?**

2. Tính từ phẩm chất và tính từ quan hệ

Tất cả tính từ trong tiếng Nga chia làm hai nhóm lớn là tính từ phẩm chất và tính từ quan hệ.

2.1. Tính từ phẩm chất (*качественные прилагательные*) chỉ đặc trưng của sự vật, hiện tượng một cách trực tiếp, không thông qua bất kỳ mối quan hệ nào. Tính từ phẩm chất có thể chỉ màu sắc như **красный, белый, синий**..., kích thước như **большой, маленький, высокий**..., trọng lượng như **тяжёлый, лёгкий**..., nhiệt độ như **тёплый, прохладный, холодный**..., và những phẩm chất khác nhau như **хороший, плохой, честный, верный, злой**... Nói một cách đại thể, tính từ phẩm chất là những tính từ mà khi dịch ra tiếng Việt, ta có thể thêm từ "rất" ở đằng trước hoặc từ "hơn" ở đằng sau, chẳng hạn, có thể nói "rất trắng", "trắng hơn", "rất lạnh", "lạnh hơn", "rất tốt", "tốt hơn" v.v...

2.2. Tính từ quan hệ (*относительные прилагательные*) là tính từ chỉ đặc trưng của sự vật, hiện tượng thông qua một mối quan hệ nhất định. Chẳng hạn, trong các cụm từ **вьетнамский народ, азиатская страна** thì những tính từ **вьетнамский** và **азиатская** chỉ đặc trưng của các sự vật **народ** và **страна** thông qua mối quan hệ với địa điểm (**Вьетнам** và **Азия**), trong các cụm từ **весенний цветок, утренняя зарядка** thì những tính từ **весенний** và **утренний** chỉ đặc trưng của các sự vật thông qua mối quan hệ với thời gian (**весна** và **утро**), trong các cụm từ **золотое кольцо, деревянный стол** thì những tính từ **золотое** và **деревянный** chỉ đặc trưng của sự vật thông qua mối quan hệ với vật liệu (**золото** và **дерево**). Nói một cách đại thể, tính từ quan hệ là tính từ mà khi dịch ra tiếng Việt ta không thể thêm từ "rất" ở đằng trước hoặc từ "hơn" ở đằng sau. Thật vậy, không thể nói "rất gỗ", "gỗ hơn", "rất mùa xuân", "mùa xuân hơn" v.v...

Cũng thuộc tính từ quan hệ còn có nhóm tính từ gọi là *tính từ sở hữu* (*притяжательные прилагательные*) dùng để chỉ đặc trưng của sự vật, hiện tượng thông qua mối quan hệ sở thuộc của người hay động vật, thí dụ: **отчий** "của người bố" (cấu tạo từ danh từ **отец**), **машин** "của Ma-sa" (cấu tạo từ danh từ riêng **Маша**), **лисий** "của cáo" (cấu tạo từ danh từ **лиса**), **медвежий** "của gấu" (cấu tạo từ danh từ **медведь**) v.v...

2.3. Tính từ phẩm chất và tính từ quan hệ còn khác biệt nhau về nhiều *tính chất ngữ pháp*. Chẳng hạn, đa số tính từ phẩm chất, ngoài dạng đầy đủ, còn có thể cấu tạo *dạng rút gọn* (thí dụ: từ dạng đầy đủ **красивый** có thể cấu tạo dạng rút gọn **красив/-а, -о -ы**, từ dạng đầy đủ **тяжёлый** có thể cấu tạo dạng rút gọn **тяжёл** / -а, **-о, -ы** v.v...); tính từ phẩm chất cũng có thể cấu tạo *dạng so sánh* (thí dụ: từ tính từ **интересный** có thể cấu tạo các dạng so sánh **интереснее, более интересный, самый интересный**; từ tính từ **трудный** có thể cấu tạo các dạng so sánh **труднее, более трудный, труднее всего** v.v...) hoặc *dạng mức độ phẩm chất* (**трудноватый, красноватый**...). Ngoài ra, từ hàng loạt tính từ phẩm chất có thể cấu tạo trạng từ phẩm chất, chẳng hạn, từ tính từ **хороший** cấu tạo được trạng từ **хорошо**, từ tính từ **жаркий** cấu tạo được trạng từ **жарко** v.v...

Còn tính từ quan hệ không có những khả năng nói trên, tức là tính từ quan hệ không thể cấu tạo dạng rút gọn, dạng so sánh và dạng mức độ phẩm chất cũng như không cấu tạo được trạng từ tương ứng.

3. Tính từ nguyên dạng. Thân từ cứng và thân từ mềm của tính từ

Trong tiếng Nga, tính từ nguyên dạng (tức là tính từ dạng ghi trong từ điển hoặc trong phần "Новые слова" của các sách dạy tiếng Nga) có các từ vĩ sau đây:

- ЫЙ, thí dụ: нов**ый**, интересн**ый**, быстр**ый**, жёлт**ый**...
- ОЙ, thí dụ: больш**ой**, золот**ой**, молод**ой**...
- ИЙ, thí dụ: хорош**ий**, син**ий**, русск**ий**, лис**ий**...

Chú ý*: Từ vĩ -ОЙ bao giờ cũng mang trọng âm.*

Như vậy là khác với danh từ, từ vĩ tính từ tiếng Nga có 2 chữ cái, điều này có nghĩa là khi biến đổi tính từ theo giống, số, cách thì ta phải biến đổi cả hai chữ cái đó: быстр**ый** - быстр**ая** - быстр**ое** -

быстр**ые** - быстр**ого** - быстр**ому** - быстр**ым**...

Mặt khác, căn cứ vào chữ cái thứ nhất của từ vĩ (-Ы,-О hoặc -И) và theo luật cứng mềm, ta phân biệt được thân từ cứng và thân từ mềm của tính từ. Tính từ có thân từ cứng nếu có từ vĩ là -ЫЙ và -ОЙ, chẳng hạn: **трудный**, **твёрдый**, **злой**, tính từ có thân từ mềm nếu có từ vĩ là -ИЙ, chẳng hạn: **зимний**, **вечерний**. Ngoại lệ là những tính từ có từ vĩ -ИЙ nhưng trước -ИЙ là một trong 3 phụ âm Г, К, Х, chẳng hạn: **строгий**, **лёгкий**, **тихий**. Những tính từ này cũng có thân từ cứng, chẳng qua là sau Г, К, Х là những phụ âm đặc biệt nên phải viết -И thay cho -Ы mà thôi.

Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

Thân từ	Từ vĩ
Thân từ cứng	- ЫЙ,-ОЙ, -ИЙ (sau Г,К,Х)
Thân từ mềm	-ИЙ (sau những phụ âm khác)

B. DẠNG THỨC GIỐNG, SỐ, CÁCH CỦA TÍNH TỪ

ФОРМЫ РОДА,ЧИСЛА И ПАДЕЖА ПРИЛАГАТЕЛЬНЫХ

1. Biến đổi tính từ theo giống, số, cách

Như đã nói ở trên, tính từ cũng có 3 phạm trù giống, số, cách như danh từ, tức là tính từ cũng biến đổi theo 3 giống, 2 số và 6 cách. Sự biến dạng thể hiện ở từ vĩ. Hệ thống từ vĩ của tính từ có thể tóm tắt trong bảng sau:

Bảng hệ thống từ vĩ tính từ ở *số ít*

Cách	Từ vĩ			
	Thân từ cứng		Thân từ mềm	
	Giống đực và giống trung	Giống cái	Giống đực và giống trung	Giống cái
Cách một	Giđ :**-ый**, **-ой**, **-ий** (sau **г,к,х**) Gitr :**-ое**	-АЯ	Gid : -ИЙ. Gitr : -ЕЕ	-ЯЯ
Cách hai	-ОГО	-ОЙ	-ЕГО	-ЕЙ
Cách ba	-ОМУ	-ОЙ	-ЕМУ	-ЕЙ
Cách bốn	*Như C1 hay C2*	-УЮ	*Như C1 hay C2*	-ЮЮ
Cách năm	-ЫМ	-ОЙ	-ИМ	-ЕЙ
Cách sáu	-ОМ	-ОЙ	-ЕМ	-ЕЙ

Bảng hệ thống từ vĩ tính từ ở *số nhiều:*

Cách	Từ vĩ	
	Thân từ cứng	Thân từ mềm
Cách một	-ЫЕ	-ИЕ
Cách hai	-ЫХ	-ИХ
Cách ba	-ЫМ	-ИМ
Cách bốn	*Như C1 hoặc C2*	*Như C1 hoặc C2*
Cách năm	-ЫМИ	-ИМИ
Cách sáu	-ЫХ	-ИХ

Chú ý: *- Chú thích "như C1 hoặc C2" ở mục cách bốn có nghĩa là nếu đi với danh từ bất động vật thì từ vĩ tính từ ở cách bốn giống từ vĩ tính từ ở cách một, nếu đi với danh từ động vật thì từ vĩ tính từ ở cách bốn giống từ vĩ tính từ ở cách hai. Hãy so sánh:*

*Я читаю **новый словарь**. - Я читаю **нового писателя**.*

*Мы изучаем **русский язык**. - Мы видим русского мальчика*

- Những tính từ sở hữu có từ vĩ -ИЙ biến cách đặc biệt, tức là trừ dạng nguyên dạng, tất cả các dạng khác đều có thêm dấu mềm trước từ vĩ. Thí dụ:

***лисий** - лисья - лисье - лисьего - **лисьих** - **лисьими**..*

***отчий** - отчьего - **отчьему** - **отчьих** - **отчьим**...*

- Cần lưu ý đến quy tắc viết sau 7 phụ âm đặc biệt (Г, К, Х, Ж, Ч, Ш, Щ). Thí dụ:, tuy tính từ ***большой*** *có thân từ cứng nhưng vì thân từ tận cùng là* ***ш*** *là phụ âm đặc biệt nên ở các cách số nhiều vẫn có từ vĩ như từ vĩ các tính từ có thân từ mềm:*

*больш**ие** - больш**их** - больш**им** - больш**им** - больш**ими***

Những tính từ như ***русский, строгий, тихий****... cũng tương tự.*

- Trong tiếng Nga có khá nhiều danh từ có từ vĩ giống tính từ như ***рабочий, учащийся, любимый*** *(giống đực),* ***столовая, прямая, гостиная*** *(giống cái),* ***прошлое, будущее, новое*** *(giống trung). Những danh từ này biến cách hệt như tính từ. Thí dụ:*

*Мы разговаривали с молодыми **рабочими**.*

*Перед молодёжью открывается светлое **будущее**.*

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đọc những tính từ sau đây. Xác định xem những tính từ nào có thân từ cứng và những tính từ nào có thân từ mềm.*

красивый, белый, молодой, свежий, технический, честный, простой, искренний, дружный, долгий, внешний, морозный, совершенный, хороший, тихий, дорогой, счастливый, рабочий, внутренний, далёкий

Bài tập 2. *Ghép mỗi tính từ trong bài tập 1 với một danh từ thích hợp để tạo thành cụm "tính từ-danh từ".*

Mẫu: тёплый → тёплая погода
трудный → трудный вопрос

Bài tập 3. *Biến đổi những tính từ sau đây ra 6 cách số ít và số nhiều.*

a. длинный, молодой, короткий, прекрасный
b. весенний, свежий, вчерашний

2. Sự hợp dạng giữa tính từ và danh từ

Tính từ trong tiếng Nga luôn luôn đi với danh từ, gắn liền với danh từ như hình với bóng. Nói cụ thể hơn, tuy danh từ và tính từ có hệ thống biến hoá khác nhau nhưng nếu danh từ ở dạng giống nào, số nào, cách nào thì tính từ cũng phải biến đổi theo cho phù hợp với những ý nghĩa giống, số, cách ấy. Có thể nói, đây là *hiện tượng hợp dạng điển hình nhất* trong tiếng Nga. Thí dụ, ta hãy biến cách hai cụm từ **способный студент** và **синее море**.

Số ít

Cách một	способный студент	синее море
Cách hai	способн**ого** студент**а**	син**его** мор**я**
Cách ba	способн**ому** студент**у**	син**ему** мор**ю**
Cách bốn	способн**ого** студент**а**	син**ее** мор**е**
Cách năm	способн**ым** студент**ом**	син**им** мор**ем**
Cách sáu	способн**ом** студент**е**	син**ем** мор**е**

Số nhiều

Cách một	способн**ые** студент**ы**	син**ие** мор**я**
Cách hai	способн**ых** студент**ов**	син**их** мор**ей**
Cách ba	способн**ым** студент**ам**	син**им** мор**ям**
Cách bốn	способн**ых** студент**ов**	син**ие** мор**я**
Cách năm	способн**ыми** студент**ами**	син**ими** мор**ями**
Cách sáu	способн**ых** студент**ах**	син**их** мор**ях**

3. Cụm "tính từ-danh từ" ở các cách

3.1. Cụm "tính từ-danh từ" ở cách một

Từ vĩ của cụm "tính từ-danh từ " ở cách một được thể hiện trong bảng sau.

Số ít						Số nhiều	
Giống đực		Giống trung		Giống cái			
TT	DT	TT	DT	TT	DT	TT	DT
-ый **-ой** **-ий**	- Từ vĩ không (tận cùng là phụ âm hoặc **ь**) **-й**	**-ое** **-ее**	**-о** **-е(-ё)**	**-ая** **-яя**	**-а** **-я** - Từ vĩ không(tận cùng là **ь**)	**-ые** **-ие**	**-ы, -и** (gđ và gc) **-а, -я** (gtr)

Vì trong cụm "tính từ-danh từ" thì danh từ là yếu tố chính nên đương nhiên, khi cụm này ở cách một, danh từ vẫn đóng hai vai trò chính là chủ ngữ và vị ngữ.

BÀI TẬP

Bài tập 4. *Đọc những câu sau đây. Tìm những cụm "tính từ-danh từ " ở cách một và xác định vai trò của danh từ trong cụm (chủ ngữ hay vị ngữ).*

1. Эта симпатичная девушка - новая студентка Ханойского университета. 2. Во Вьетнаме учебный год начинается третьего сентября. 3. У меня богатая личная библиотека. В ней есть разные учебники и словари и литературные произведения. 4. Служить обществу - большое счастье для каждого человека. 5. Счастливое детство обычно оставляет человеку приятные воспоминания. 6. Кончается прохладная осень. Наступает холодная зима. 7. Тебе нужен вьетнамско-русский словарь? Как жаль, у меня есть только русско-вьетнамский словарь. 8. Давняя мечта человека - летать как птица

3.2. Cụm "tính từ-danh từ" ở cách hai

Từ vĩ cụm "tính từ-danh từ" ở cách hai được thể hiện trong bảng sau (từ vĩ trong ngoặc là từ vĩ của danh từ hoặc tính từ có thân từ mềm):

Số ít				Số nhiều (chung cho ba giống)	
Giống đực và giống trung		Giống cái			
TT	DT	TT	DT	TT	DT
-ОГО (-ЕГО)	-А (-Я)	-ОЙ (-ЕЙ)	-Ы (-И)	-ЫХ (-ИХ)	*(Bảng riêng ở dưới)*

Bảng từ vĩ danh từ cách hai số nhiều:

Tận cùng cách một số ít	Phụ âm (trừ -Ж, -Ч, -Ш, -Щ)	-Й	-Ж, -Ч -Ш, -Щ	-Ь	-Е	-ИЯ	-ИЕ	-О	-А	-Я
Tận cùng cách hai số nhiều	-ОВ	-ЕВ	-ЕЙ			-ИЙ		(Mất)		-Ь

Những trường hợp sử dụng cụm "tính từ-danh từ" ở cách hai cũng chính là những trường hợp sử dụng danh từ ở cách hai.

BÀI TẬP

Bài tập 5. *Biến đổi những cụm "tính từ-danh từ" sau đây sang cách hai số ít và số nhiều.*

филологический факультет, исторический музей, светлое будущее, синяя птица, завтрашний день, глубокая ночь, широкое окно, богатая страна, вьетнамская деревня, старший брат, рисовое поле, красное знамя, современный человек, молодая девушка, маленький ребёнок, давняя традиция, важное решение, знаменитый певец, опытный врач, литературный кружок.

Bài tập 6. *Tìm cụm "tính từ-danh từ" trong các câu sau đây. Giải thích tại sao những cụm đó đặt ở cách hai.*

1. Новый роман молодого писателя всем понравился. 2. Студенты отвечали на вопросы русского преподавателя. 3. Изучение русской грамматики необходимо для овладения русским языком. 4. Туристы посещали места замечательной красоты. 5. В углу большой комнаты стоит два деревянных дивана. 6. Старший брат выше младшей сестры на

голову. 7. На столе стоит стакан, полный свежего молока. 8. В нашем университете не одна, а несколько новых библиотек. 9. В экскурсии участвовали большинство иностранных студентов. 10. Раньше у нас в деревне не было средней школы. 11. Ученик ещё не выучил прекрасного стихотворения Пушкина. 12. Мы хотим счастливой жизни для всех людей. 13. Студенты нашего факультета добились больших успехов в спорте. 14. Наука требует огромного труда.

Bài tập 7. *Đổi những cụm "tính từ-danh từ" trong ngoặc sang cách hai. Giải thích tại sao những cụm đó phải ở cách hai.*

1. Я отвечаю за организацию (литературный вечер). 2. Все события (сегодняшний день) казались ему особенно важными. 3. В последние годы я очень занят, у меня мало (свободное время). 4. В комнату вошёл человек (высокий рост). 5. В работе мы не встречали (никакие трудности). 6. В кассе театра не осталось (дешёвый билет) на сегодня. 7. Все студенты добиваются (хорошая успеваемость). 8. Жизнь даёт человеку молодость, полную (силы, стремления к знаниям, и надежда). 9. В Хонгае добывается много (каменный уголь). 10. Вы не читали (эта интересная книга)? 11. Мы желаем (прекрасная, счастливая жизнь). 12. (Большое напряжение и великая страсть) требует наука от человека. 13. У нас в группе появилось семь (новый член). 14. Муж старше (молодая жена) на пять лет. 15. Сколько (трудная задача) вы должны решить? 16. Защита (кандидатская диссертация) состоялась вчера.

Bài tập 8. *Dùng cụm "tính từ-danh từ" trong ngoặc để trả lời các câu hỏi.*

1. Чего достигли ваши студенты? (хорошие результаты в изучении русского языка). 2. Чего требует работа? (новые машины и методы). 3. Какое письмо вы получили вчера? (приятное содержание). 4. Чью просьбу вы выполнили? (наши близкие друзья). 5. Какие вопросы вас интересуют? (международное положение). 6. Чего нет у вас? (практический учебник русского языка). 7. Чего не осталось в зале? (свободные места). 8. Чего обычно боятся дети? (густая темнота). 9. Чего касается этот вопрос? (моя личная жизнь).

Bài tập 9. *Đọc những câu sau đây. Tìm danh từ ở cách hai:*

a. Trả lời cho câu hỏi ГДЕ?

1. Около моего дома остановилась новая машина. 2. Вокруг новогодней ёлки пели и танцевали дети. 3. Посреди озера Возвращённого меча есть маленький островок. 4. Вдоль берега плыла рыбацкая лодка. 5. Против театра стоит памятник великому поэту.

b. Trả lời cho câu hỏi КОГДА?

1. Тяжела была жизнь вьетнамского народа до революции. 2. После

революции трудящиеся начали строить новую жизнь. 3. Друзья соберутся накануне Нового года. 4. Мы проснулись среди ночи от страшного шума.

Bài tập 10. *Đọc những câu sau đây. Tìm danh từ hoặc cụm "tính từ-danh từ" ở cách hai và giải thích ý nghĩa của giới từ được sử dụng.*

a. Giới từ ***ОТ***

1. Недалеко от моей деревни протекает маленькая река. 2. Вчера я получил письмо от родителей. 3. Мне нужна газета от двадцать первого сентября. 4. Расстояние от нашего дома до вокзала мы прошли пешком. 5. В 1945 году Вьетнам освободился от японского фашизма. 6. В этой аптеке продаётся лекарство от ангины. 7. Всё зависит от вашего решения. 8. Легко на сердце от весёлой песни.

b. Giới từ ***ДО***

1. Начались летние каникулы. Мы расстались до осени. 2. От Ханоя до города Хошимина можно ехать или самолётом, или поездом. 3. Мы решили отложить работу до начала будущего года. 4. Отец приедет с командировки до Нового года.

c. Giới từ ***С (СО)***

1. Со всех концов страны съехали депутаты на сессию Национального собрания. 2. Его рабочий день всегда начинается с раннего утра. 3. Мы пришли домой со стадиона очень поздно. 4. С детства он увлекался музыкой.

d. Giới từ ***ИЗ***

1. Согласен, я позвоню тебе из института. 2. На её пальце блестит кольцо из золота. 3. Много подвигов совершили из любви к Родине. 4. Некоторые из наших студентов пели в вечере русской песни. 5. На собрании выступал один из профессоров. 6. Рис погиб из-за плохой погоды.

đ. Giới từ ***У***

1. Девушка сидела у окна и читала книгу. 2. В субботу у моего брата собрались его друзья. 3. У этого инженера большой опыт работы. 4. У нас в деревне строят новую среднюю школу. 5. Я взял этот словарь у своего учителя.

e. Giới từ ***БЕЗ***

1. Мы уже можем переводить тексты без словаря. 2. Он любит пить кофе без сахара. 3. Сегодня тепло, можно ходить без пальто. 4. Сейчас без десяти восемь. 5. Дыма без огня не бывает.

g. Giới từ ***ДЛЯ***

1. Мой друг читал специальную литературу для доклада на семинаре. 2. Произведения этого писателя интересны не только для

детей, но и для взрослых. 3. Ваше мнение имеет большое значение для моей работы. 4. Для успешной работы нужны иностранные языки.

h. Giới từ КРОМЕ và ВМЕСТО

1. Сегодня на уроке присутствуют все, кроме одного больного. 2. Вместо письма он прислал поздравительную телеграмму.

Bài tập 11. *Đổi cụm "tính từ-danh từ" trong ngoặc sang cách hai.*

1 Эти специалисты приехали из (Российская Федерация). 2. Он долго не мог ничего сказать от (сильное волнение). 3. Я счастлив, что могу работать для (моя любимая Родина и мой родной народ). 4. Летом я получал письма от (многие родные), кроме (младшая сестра). 5. Ученики написали диктант без (грубые ошибки). 6. Я жил в деревне у (мой старший брат). 7. С (раннее утро) до (поздняя ночь) работали крестьяне на поле. 8. Из (большая осторожность) он не сразу открыл дверь.

3.3 Cụm "tính từ-danh từ" ở cách ba

Từ vĩ của cụm "tính từ-danh từ" ở cách ba được thể hiện trong bảng sau (những từ vĩ trong ngoặc là từ vĩ của thân từ mềm).

Số ít				Số nhiều (chung cho ba giống)	
Giống đực và giống trung		Giống cái			
TT	DT	TT	DT	TT	DT
-ОМУ	-У	-ОЙ	- Е	-ЫМ	- АМ
(-ЕМУ)	(-Ю)	(-ЕЙ)	- (-И)	(-ИМ)	(-ЯМ)

Chú ý: *Từ vĩ -И ở giống cái số ít là dành cho những danh từ có tận cùng là -ИЯ và dấu mềm -Ь. Thí dụ:*

аудитория - аудитории
площадь - площади

Những trường hợp sử dụng cụm "tính từ-danh từ" ở cách ba cũng chính là những trường hợp sử dụng danh từ ở cách ba.

BÀI TẬP

Bài tập 12. *Đổi những cụm "tính từ-danh từ" sau đây sang cách ba số ít và số nhiều.*

старый отец, английский язык, весёлая песня, вьетнамская аудитория, художественный музей, опытный учитель, большая

трудность, молодое дерево, точная наука, синее море, природное явление, вчерашняя газета, далёкое прошлое, вечернее платье, историческая площадь, русское имя.

Bài tập 13. *Đọc những câu sau đây. Tìm các cụm "tính từ-danh từ" ở cách ba và giải thích ý nghĩa cách ba.*

1. Мой друг любит учиться иностранным языкам. 2. Он подарил близкой подруге прекрасные цветы. 3. Я помогаю новому студенту писать письмо по-русски. 4. По словам Хо Ши Мина, настоящим революционерам нужно знать русский язык. 5. Маленькой лодке трудно продвигаться против течения. 6. Я рада встрече со старыми друзьями. 7. Старшей сестре двадцать два года, а младшему брату восемнадцать лет. 8. Поэзия Пушкина удивительно верна русской действительности. 9. Старой матери не спится из-за беспокойства за сына. 10. Скоро вьетнамской столице Ханою будет тысяча лет. 11. Русским детям хорошо в пионерском лагере.

Bài tập 14. *Đổi những cụm "tính từ-danh từ" trong các câu sau đây sang cách ba và nói rõ lý do tại sao.*

1. (Старший сын) отец подарил новый велосипед, а (маленькая дочка) - игрушки и куклу. 2. Он послал (старые родители) не письмо, а телеграмму. 3. Учитель ещё раз объясняет (неспособные ученики) непонятные слова. 4. Врач запретил (тяжёлый больной) выйти на воздух. 5. Я не верю (сладкие слова.) 6. Он сдал книгу (пожилой библиотекарь). 7. (Молодая Маруся) было тогда двадцать девять лет. 8. Спектакль интересен (вьетнамские зрители). 9. (Посторонний человек) нельзя входить без разрешения.

Bài tập 15. *Dùng những từ trong ngoặc để trả lời câu hỏi.*

1. Чему посвятил свою жизнь великий русский критик Белинский? (борьба за передовое искусство). 2. Кому нужен мир? Кому не нужна война? (народы всего мира). 3. Чему помогают искусство и литература в его движении вперёд? (человечество). 4. Чему мы должны учиться у него? (искренняя любовь к своему народу). 5. Кому были благодарны слушатели? (талантливый докладчик).

Bài tập 16. *Đọc những câu sau đây. Tìm danh từ hoặc cụm "tính từ + danh từ" ở cách 3 và giải thích ý nghĩa của giới từ được sử dụng.*

a. Giới từ К (КО)

1. Сын приехал к родителям на летние каникулы. 2. Вам нужно сразу идти к зубному врачу. 3. Я подошел к новому преподавателю русского языка 4. Сейчас в вузах идёт подготовка к вступительным экзаменам. 5. Наш учитель требователен к своим ученикам. 6. Тропинка привела нас через поле к лесному озеру. 7. К утру дождь перестал.

8. Отец пообещал прийти к обеду. 9. Он всегда относится к другим людям с добротой и вниманием. 10. С детства он проявил способность к рисованию.

b. Giới từ ПО

1. Мы долго гуляли по улицам и площадям Москвы. 2. Стране нужны специалисты по сельскому хозяйству. 3. Наш пароход весь день плывёт по Красной реке. 4. Студент отсутствовал на лекции по болезни. 5. По сообщениям газет, уборка урожая в северных провинциях уже закончена. 6. Он взял чужой чемодан по ошибке. 7. Мы должны работать по плану. 8. Он занимается в библиотеке не только по утрам, но и по вечерам.

c. Các giới từ БЛАГОДАРЯ, ВОПРЕКИ, СОГЛАСНО

1. Мы делаем успехи в учёбе благодаря помощи друзей. 2. Благодаря сильной воле к свободе и независимости наш народ побеждал всех врагов. 3. Вопреки всем трудностям завод перевыполнил производственный план. 4. Согласно приказу ректора экзамены заканчиваются 15 июня.

3.4. Cụm "tính từ -danh từ" ở cách bốn

Từ vĩ của cụm "tính từ-danh từ" ở cách bốn phụ thuộc vào danh từ động vật hay bất động vật. Nếu danh từ là danh từ bất động vật thì cụm đó có dạng giống cách một. Nếu danh từ là danh từ động vật thì cụm đó có dạng giống cách hai.

Những trường hợp sử dụng cụm "tính từ-danh từ" ở cách bốn cũng chính là những trường hợp sử dụng danh từ ở cách bốn.

BÀI TẬP

Bài tập 17*. Đổi những cụm "tính từ-danh từ" dưới đây ra cách bốn số ít và số nhiều. Chú ý đến danh từ động vật hay bất động vật.*

молодой рабочий, трудный вопрос, знакомый покупатель, родная сестра, горное озеро, дорогой друг, современная лаборатория, здоровый ребёнок, первая радость, старая мать, главный герой, благоприятное условие, красное знамя, опытный крестьянин.

Bài tập 18*. Đọc những câu sau đây. Tìm cụm "tính từ-danh từ" ở cách bốn và nói rõ tại sao dùng cách bốn.*

1. Профессор читает важный научный доклад. 2. Брат учит младшую сестру кататься на велосипеде. 3. Я долго не мог вспомнить,

старую песню и наконец вспомнил её. 4. Ректор поздравил иностранных студентов с окончанием университета. 5. Мы отдыхали нынешнее лето в деревне. 6. Студенты слушают интересные лекции по информатике каждую неделю. 7. Мы прошли километр и увидел знакомую станцию. 8 Вы видели этих молодых девушек?

Bài tập 19. *Dùng những cụm "tính từ-danh từ" cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi.*

1. Что вы читаете в газете? (последние новости). 2. Кого слушают студенты? (известный учёный). 3. Что рассказывает бабушка детям? (народная сказка). 4. Кого он благодарил за помощь? (научный руководитель). 5. Как часто вы занимаетесь русским языком (каждый день). 6. Сколько времени он отдыхал на море со своей семьёй? (целая неделя). 7. Кого ждут рабочие? (старший инженер). 8. Что строят ханойцы? (новые дома, широкие улицы, большие магазины).

Bài tập 20. *Đọc những câu sau đây. Tìm danh từ hoặc cụm "tính từ-danh từ" ở cách bốn và giải thích ý nghĩa của các giới từ được sử dụng.*

a. Giới từ В (ВО)

1. Во вторую аудиторию вошёл незнакомый преподаватель. 2. В первый день каникул мы пошли в театр. 3. Мой сын положил учебники и тетради в портфель. 4. Все мы верили в конечную победу. 5. Войдя в гостиную, она извинилась за опоздание. 6. Я писал домой раз в месяц. 7 Вы любите играть в футбол?

b. Giới từ НА

1. Я повесил картину на противоположную стену. 2. По вечерам мы ходим на стадион. 3. После окончания института мой брат поступил на большой механический завод. 4. Я взял эту книгу в библиотеке на неделю. 5. На второй день после приезда он пришёл ко мне. 6. На эту работу нужно десять дней. 7. Он приехал на день раньше, чем я. 8. Ты можешь надеяться на мою помощь. 9. Это событие глубоко влияет на общее международное положение. 10. Надо опираться на собственные силы. 11. Русские предложения делятся на простые и сложные.

c. Giới từ ЗА

1. Если завтра будет хорошая погода, мы поедем за город. 2. Летом моя семья переселилась за реку. 3. Этот дом построили за два года. 4. За отличную учёбу выпусников школы награждают медалью. 5. Нельзя отступать перед первыми трудностями, нужно бороться за осуществление нашего плана. 6. Она с утра оживлённо принялась за приготовления к отъезду. 7. Сестра расписалась за брата, чтобы получить телеграмму. 8. Милиционер оштрафовал шофёра за нарушение правил уличного движения.

d. Giới từ ЧЕРЕЗ

1. Машина идёт по мосту через реку. 2. Отец приедет из-за границы через месяц. 3. Он не знал русского языка и поэтому разговаривал с гостем через переводчика. 4. Мы занимаемся русским языком через день.

đ. Các giới từ СКВОЗЬ, ПОД, ПО, ПРО

1. Сквозь крышу протекала вода. 2. Он положил письмо под книгу. 3. Товарищ рассказал мне про свою поездку за границу. 4. Мы собираемся под Новый год. 5. Учитель получил отпуск по первое сентября.

3.5. Cụm **"tính từ-danh từ"** *ở cách năm*

Từ vĩ của cụm "tính từ-danh từ" ở cách năm được thể hiện trong bảng sau (những từ vĩ trong ngoặc là từ vĩ của danh từ hoặc tính từ có thân từ mềm).

Số ít				Số nhiều (chung cho ba giống)	
Giống đực và giống trung		Giống cái			
TT	DT	TT	DT	TT	DT
-ЫМ (-ИМ)	-ОМ (-ЕМ)	-ОЙ (-ЕЙ)	-ОЙ (-ЕЙ)	-ЫМИ (-ИМИ)	-АМИ (-ЯМИ)

Chú ý: *Danh từ giống cái số ít tận cùng là dấu mềm -Ь ở cách năm số ít có từ vĩ -ЬЮ. Thí dụ:*

глубокая ночь - *глубокой ночью*
великая трудность - *великой трудностью*

Những trường hợp sử dụng cụm "tính từ-danh từ" ở cách năm cũng chính là những trường hợp sử dụng danh từ ở cách năm.

BÀI TẬP

Bài tập 21. *Đổi những cụm "tính từ-danh từ" sau đây sang cách năm số ít và số nhiều.*

быстрый темп, цветной карандаш, пятый трамвай, новейшая машина, химическое вещество, удивительная способность, эффективное средство, горячее желание, хороший словарь, студенческая молодежь, известное имя, симпатичная девушка.

Bài tập 22. *Đọc những câu sau đây. Tìm những cụm "tính từ-danh từ" ở cách năm và giải thích cách dùng cách năm trong từng trường hợp.*

1 Дети рисуют цветными карандашами. 2. Каждый человек должен жить собственным трудом. 3. Она заговорила со мной весёлым голосом. 4. Перед трудным экзаменом мы работаем не только днями, но и ночами. 5. Тёмной осенней ночью нам пришлось ехать по незнакомой дороге. 6. Крестьяне возвращаются берегом реки. 7. Лекция читается известным профессором. 8. Наша страна богата природным газом. 9. Для меня литература является самым великолепным явлением в мире. 10. Писатель должен обладать хорошим знанием истории. 11. Наша молодая литература может гордиться значительным числом прекрасных произведений.

Bài tập 23. *Dùng những cụm "tính từ-danh từ" cho trong ngoặc để trả lời câu hỏi.*

1. Чем убирают урожай в современной деревне? (новейшие комбайны). 2. Как он вошёл в комнату? (быстрые шаги). 3. Каким образом он ехал в наш город? (скорый поезд). 4. Где дети идут в школу? (широкая улица). 5. Кем решена эта задача? (молодой студент). 6. Чем довольна мать? (новая работа). 7. Кем эта женщина работала пять лет назад? (школьная учительница). 8 Чем интересуется этот читатель? (специальная литература). 9. Чем вы пользуетесь при переводе текста? (русско-вьетнамский словарь).

Bài tập 24. *Thay những từ in đậm bằng các từ ở dạng cách năm không có giới từ.*

1. В центр мы шли **по центральному проспекту**, а из центр возвращались **по другой дороге**. 2. **По целым дням** мы занимались, готовясь к экзаменам. 3. Мой брат выше меня **на голову**. 4. Футбольная команда приехала в столицу **на поезде**. 5. Время летит **как птица**.

Bài tập 25. *Đọc những câu sau đây. Tìm danh từ hoặc cụm từ "tính từ + danh từ ở cách năm và nêu rõ ý nghĩa của những giới từ được sử dụng.*

a. Giới từ C

1. Брат пришёл домой со своим близким другом. 2. Моя семья живёт в комнате с большими окнами. 3. В гостиную вошла молодая женщина с чёрными глазами и красивым ртом. 4. Летом я вставал с восходом солнца. 5. Студенты слушали лекцию с большим вниманием. 6. Наш народ веками боролся с агрессорами. 7. Он руководил предприятием со знанием дела.

b. Giới từ ЗА

1. Наша деревня находится за этой рекой. 2. Этот человек жил долго за границей. 3. Я пойду в библиотеку за книгами. 4. Мы

внимательно следим за событиями в мире. 5. За экскурсоводом мы шли в следующий зал музея. 6. За обедом мы рассказывали друг другу все новости на работе. 7. Шёл день за днём, но они не возвращались.

c. Các giới từ ПОД, НАД, ПЕРЕД, МЕЖДУ

1. Мы сидели и разговаривали под большим деревом. 2. Его дом находится под городом. 3. Студенты готовят доклады под руководством преподавателя. 4. Самолёт летит над городом. 5. Я с большим интересом работал над докладом. 6. Мы одержали окончательную победу над врагом. 7. Разные цветы цветут перед окном. 8. Я зайду к тебе перед собранием. 9. Нельзя смеяться над чужим несчастьем. 10. Каждый должен выполнить свой долг перед обществом. 11. Дорога шла между лесом и рекой. 12. Имеются важные различия между русским и вьетнамским языками.

Bài tập 26. *Điền vào chỗ chấm những danh từ trong ngoặc ở cách năm không giới từ hay có giới từ, tuỳ theo ý nghĩa.*

1. Студент написал сочинение.......... (ошибки). 2. Дипломная работа пишется............ (хороший русский язык). 3. Сразу.............. (деревня) начинается густой лес. 4. Красное солнце высоко стояло........... (деревья). 5. Был тёплый июнь. Концерты проходили в городском парке......... (открытое небо). 6. Укрепляется традиционная дружба.......... (вьетнамский и российский народы). 7....... (наша молодёжь) открывается широкая дорога к знаниям. 8. С командировки он вернулся.............. (поздняя ночь).

3.6. Cụm "tính từ-danh từ" ở cách sáu

Từ vĩ của cụm "tính từ-danh từ" ở cách sáu được thể hiện trong bảng sau (những từ vĩ trong ngoặc là từ vĩ của danh từ hoặc tính từ có thân từ mềm).

Số ít				Số nhiều (chung cho ba giống)	
Giống đực và giống trung		Giống cái			
TT	DT	TT	DT	TT	DT
-ОМ (-ЕМ)	-Е (-И)	-ОЙ (-ЕЙ)	-Е (-И)	-ЫХ (-ИХ)	-АХ (-ЯХ

Chú ý: *Từ vĩ -И ở giống đực và giống trung số ít là dành cho danh từ giống đực có tận cùng là -(И)Й và danh từ giống trung có tận cùng là -ИЕ. Thí dụ:*

новый санаторий - новом санатории
высокое здание - высоком здании

Từ vĩ -И ở giống cái số ít là dành cho danh từ có tận cùng là -ИЯ và dấu mềm -Ь. Thí dụ:

современная лаборатория - современной лаборатории
ранняя осень - ранней осени

Những trường hợp sử dụng cụm "tính từ-danh từ" ở cách sáu cũng chính là những trường hợp sử dụng danh từ ở cách sáu.

BÀI TẬP

Bài tập 27. *Đổi những cụm "tính từ-danh từ" dưới đây sang cách sáu số ít và số nhiều.*

газетный киоск, вьетнамская река, пятый трамвай, чистое сердце, первая красавица, большое достижение, светлое чувство, народное государство, синяя тетрадь, большая консерватория, усердный крестьянин, деревянный стул.

Bài tập 28. *Đọc những câu sau đây. Tìm danh từ hoặc cụm "tính từ-danh từ" ở cách sáu và giải thích ý nghĩa của những giới từ được sử dụng.*

a. Giới từ В (ВО)

1. Он родился в северном районе страны. 2. В детстве я жил в родной деревне. 3. Мы уверены в собственных силах. 4. Сегодня праздник. Все ходят в красивых костюмах. 5. Я отказался от его просьбы, хотя я нуждаюсь в помощи и поддержке. 6. Учебный год начинается в сентябре и кончается в июне.

b. Giới từ НА

1. Его дом стоит на правом берегу реки. 2. В соседней комнате кто-то играл на рояле. 3. Завтра мы поедем в Хуэ на самолёте. 4. Пушкин женился на первой красавице Петербурга. 5. У этого научного работника есть сотни книг на русском языке. 6. На прошлой неделе я сдавал два экзамена.

c. Giới từ О (ОБ)

1. Ты должен помнить о своём обещании. 2. В журнале есть интересная статья о новых достижениях математики. 3. Мать всегда заботится о детях. 4. Воспоминания о детстве возбуждают светлые чувства.

d. Giới từ ПРИ

1. При Петре Первом Россия стала сильным государством. 2. При переводе этого текста мы пользовались словарём. 3. Дорога хорошо

видна при лунном свете. 4. При жизни родителей она часто приезжала в родной город.

Bài tập 29. *Dùng cụm "tính từ-danh từ" trong ngoặc để trả lời câu hỏi.*

1. Где живут ваши родители? (родная деревня). 2. Где лежит снег? (городские тротуары, мостовые, крыши, деревья). 3. Когда вы начнёте новую работу? (будущая неделя). 4. Каким образом вы приехали сюда? (скорый поезд). 5. Какое важное сообщение имеется в сегодняшней газете? (торжественное открытие торгового центра). 6. Когда родился ваш сын? (прошлый год). 7. О чём мечтает эта девочка? (традиционный театр)?

C. DẠNG RÚT GỌN CỦA TÍNH TỪ
КРАТКАЯ ФОРМА ПРИЛАГАТЕЛЬНЫХ

Một trong những khác biệt ngữ pháp quan trọng nhất giữa tính từ phẩm chất và tính từ quan hệ là ở chỗ nếu tính từ quan hệ chỉ có dạng đầy đủ thì tính từ phẩm chất có hai dạng: *dạng đầy đủ (полная форма прилагательного* hoặc *полное прилагательное)* và *dạng rút gọn* hay còn gọi là *dạng ngắn đuôi (краткая форма прилагательного* hoặc *краткое прилагательное).*

1. Cách cấu tạo dạng rút gọn

Quy tắc chung cấu tạo dạng rút gọn như sau:

Lấy thân từ của dạng đầy đủ làm dạng giống đực số ít, thêm -A (hoặc -Я nếu thân từ mềm) sẽ được dạng giống cái số ít, thêm -O (hoặc -E nếu thân từ mềm) sẽ được dạng giống trung số ít, thêm -Ы (hoặc -И nếu thân từ mềm và sau 7 phụ âm đặc biệt) sẽ được dạng số nhiều.

Thí dụ:

Dạng đầy đủ	Dạng rút gọn			
	Số ít			Số nhiều
	Giống đực	Giống cái	Giống trung	
новый	нов	нова	ново	нов**ы**
простой	прост	проста	просто	прост**ы**
синий	синь	синя	сине	син**и**

(Dấu mềm **-ь** ở dạng **синь** trong bảng trên chỉ là dấu hiệu thân từ mềm, thực chất là không có từ vĩ).

Chú ý: - Nếu thân từ tận cùng bằng hai phụ âm, trong đó có Н, Л, К, Г, thì ở ***dạng giống đực số ít*** *có thể xuất hiện âm chạy E hoặc O giữa hai phụ âm đó.*

+ Âm chạy E xuất hiện nếu một trong hai phụ âm đó là Н hoặc Л. Thí dụ:

интересн(ый) - интересен *нужн(ый) - нужен*
бедн(ый) - беден *полезн(ый) - полезен*
кисл(ый) - кисел *светл(ый) - светел*
Nhưng: полн(ый) - полон

+ Âm chạy O xuất hiện nếu một trong hai phụ âm đó là К hoặc Г. Thí dụ:

близк(ий) - близок *долг(ий) - долог*
крепк(ий) - крепок *низк(ий) - низок*

- Nếu thân từ tận cùng bằng -НН- thì dạng rút gọn giống đực số ít sẽ chỉ có một Н hoặc thêm âm chạy E vào giữa hai phụ âm đó. Thí dụ:

уверенн(ый) - уверен *ограниченн(ый) - ограничен*
искренн(ий) - искренен *обыкновенн(ый) - обыкновенен*

- Hiện tượng âm chạy chỉ xảy ra ở dạng ***giống đực số ít****, ở các dạng khác không xảy ra. Thí dụ:*

нежный: нежен - нежна - нежно - нежны
узкий : узок - узка - узко - узки

- Không phải tính từ nào khi cấu tạo dạng rút gọn cũng giữ nguyên nghĩa của nó. Có một số tính từ khi cấu tạo dạng rút gọn thì thay đổi hẳn nghĩa đi. Thí dụ:

хороший *"tốt"* - ***хорош*** *"đẹp"*
плохой *"xấu, tồi"* - ***плох*** *"ốm yếu, không khoẻ"*
отличный *"ưu tú, xuất sắc"* - ***отличен*** *"khác với"*
видный *"nổi tiếng"* - ***виден*** *"(được "nhìn thấy")*

- Một số tính từ rút gọn trong tiếng Nga không có dạng đầy đủ tương ứng, tức là chỉ sử dụng ở dạng rút gọn. Đó là những tính từ rút gọn như **рад (рада, радо, рады)**, *должен* **(должна, должно, должны)**.

2.. Sử dụng dạng rút gọn của tính từ

2.1. Chức năng của tính từ rút gọn trong câu

Như đã trình bày ở trên, tính từ dạng đầy đủ có thể đóng hai vai trò trong câu: thường là vai trò tính ngữ, hiếm gặp hơn là vai trò vị ngữ. Điều này nhiều khi phụ thuộc vào vị trí của tính từ. *Nếu tính từ đứng trước danh từ thì nó đóng vai trò tính ngữ, phải biến đổi phù hợp với danh từ đó về giống, số, cách*. Thí dụ:

Мне нравится **народная** *песня*.

Я люблю **народную** *песню*.

Nếu *tính từ đứng sau danh từ thì tính từ thường đóng vai trò vị ngữ*. Khi đó, tính từ chủ yếu phù hợp với danh từ về giống và số, bởi vì danh từ chủ ngữ bao giờ cũng đứng ở cách một. Thí dụ:

Сегодня *погода* **хорошая**.

Эти *девочки* очень **умные.**

Còn *tính từ dạng rút* ***gọn bao giờ cũng đóng vai trò vị ngữ****, bất kể vị trí của nó so với danh từ chủ ngữ*. Thí dụ:

Ваши *советы* мне очень **полезны**.

Как **прекрасна** наша *Родина*!

Chính vì thế mà tính từ dạng rút gọn *không biến đổi theo cách* mà chỉ *biến đổi phù hợp với danh từ chủ ngữ về giống và số*.

Để biểu thị ý nghĩa thời gian, người ta sử dụng thêm động từ БЫТЬ ở dạng phù hợp với chủ ngữ, thí dụ:

Утро **свеже** и **прохладно**. (thời hiện tại)
Утро *было* **свеже** и **прохладно**. (thời quá khứ)
Утро *будет* **свеже** и **прохладно**. (thời tương lai)

2.2. Những trường hợp sử dụng tính từ rút gọn

Những thí dụ ở phần trên cho thấy cả tính từ dạng đầy đủ cũng như tính từ dạng rút gọn đều có thể đóng vai trò vị ngữ trong câu. Nói cách khác, có thể gặp cặp câu kiểu như:

Девочка послушная.

Девочка послушна.

Vậy khi nào sử dụng tính từ rút gọn làm vị ngữ?

Tính từ rút gọn sử dụng trong những trường hợp sau đây.

2.2.1. Để biểu thị đặc trưng có tính chất tạm thời, chỉ biểu lộ ra vào một thời điểm nhất định, chẳng hạn:

Она так **красива** сегодня.

Trong câu này, dạng thức rút gọn **красива** hàm ý cô ấy chỉ đẹp vào hôm nay mà thôi, bình thường chưa chắc đã đẹp, tức là đặc trưng "đẹp" có tính chất tạm thời. Còn nếu nói:

Она **красивая.**

thì tức là cô ấy là người đẹp, đặc trưng "đẹp" có tính chất cố định vĩnh viễn.

2.2.2. Để biểu thị đặc trưng có tính chất tương đối, tức là chỉ biểu hiện ra về một mặt nào đó hoặc đối với ai đó. Chẳng hạn:

Наш район **богат** рисом.

Trong câu này, dạng rút gọn **богат** hàm ý vùng chúng tôi chỉ giàu về một mặt thôi, đó là mặt lúa gạo. Còn nếu nói:

Наш район **богатый**.

thì có nghĩa là vùng chúng tôi giàu có, trù phú nói chung.

Tương tự như vậy, nếu nói:

Он **добр** ко мне.

thì có nghĩa là anh ta chỉ tốt bụng đối với tôi mà thôi. Còn nếu nói:

Он **добрый.**

thì có nghĩa là anh ấy là người bản chất hiền hậu, tốt bụng.

2.2.3. Để biểu thị mức độ cao của đặc trưng. Chẳng hạn nếu nói:

Мать **стара**.

thì tức là hàm ý bà mẹ *rất* già.

Tương tự như vậy, khi nói:

Рубашка **пестра**.

thì tức là hàm ý chiếc sơ mi *quá* sặc sỡ

BÀI TẬP

Bài tập 30. *Cấu tạo dạng rút gọn từ những tính từ sau đây và đặt câu với chúng.*

1/ добрый, красивый, белый, высокий, дорогой, глубокий, широкий, хороший, простой, богатый, могучий.

2/ нежный, прекрасный, грустный, бедный, бледный, трудный, послушный, светлый.

3/ мелкий, долгий, крепкий, дерзкий, горький, сладкий.

4/ длинный, неизменный, откровенный, искренний.

Bài tập 31. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả những tính từ rút gọn, xác định vai trò của nó trong câu và nó có quan hệ với chủ ngữ nào.*

1. Язык Тургенева, Толстого, Добролюбова и Чернышевского велик и могуч (Ленин). 2. Земля велика и прекрасна. Есть на ней много чудесных мест (Чехов). 4. Жизнь удивительна и прекрасна (Паустовский). 5. Мне дорог день, мне дорог час (Пушкин). 6. Он всем необходим, полезен, без его мнения ничто не решалось в районе (Мальцев). 7. Далёк мой путь, тяжел мой путь, страшна судьба моя (Некрасов). 8. Неужели старик ей на самом деле так дорог? (Мальцев). 9. Работа литератора крайне трудна: писать рассказы не значит просто

рассказывать (Горький). 10. Как лес хорош поздней осенью (Тургенев).

Bài tập 32. *Điền vào chỗ chấm dạng rút gọn cấu tạo từ những tính từ cho trong ngoặc và biến đổi cho phù hợp với chủ ngữ. Tiếp đó đổi các câu ra thời quá khứ và tương lai.*

1. Дорога туда очень........ (красивый). 2. Он............ с этим мужчиной (незнакомый). 3. Ваши упражнения.......... (простой). 4. Моя сестра сегодня особенно...... (весёлый). 5. Моя мама............ (спокойный). 6. Этот город ещё очень................ (молодой). 7. По общему мнению, этот народ...... и.......... (великий, могучий). 8. Вода в реке......... и,..... (чистый, прозрачный). 9. Мы все.................., когда узнали, что поедем учиться (счастливый). 10. Наш путь и............, и................ (далёкий, долгий).

Bài tập 33. *Đọc đoạn văn sau đây. Tìm tất cả các tính từ rút gọn và khôi phục lại tính từ nguyên dạng. Xác định cách sử dụng tính từ rút gọn.*

Все знают известный портрет Пушкина, написанный художником Орестом Кипренским, когда Пушкину было 28 лет. Лицо поэта спокойно. Взгляд его больших голубых глаз глубок и серьёзен, поэт немного грустен. Может быть, он думает о своих друзьях-революционерах, которые находятся в ссылке в Сибири?

Каким был Пушкин - красивым или некрасивым? Пушкин был очень разным: когда ему было скучно или грустно, он был некрасив; когда он весел, то казалось, что в комнате становится светлее; в разговоре с друзьями, с красивыми женщинами, в часы труда он был прекрасен. О таких минутах все говорили, что не видели человека красивее его.

У Пушкина был глубокий, живой и ясный ум, необыкновенная память. Главное в его характере - простота. Одинаково просто он говорил с царём и со стариком-крестьянином. В семье он был весел, любил играть с детьми. В его характере было много нежного, мягкого, детского.

Пушкин был горд и смел, он ценил свободу и собственное достоинство выше, чем жизнь.

D. DẠNG SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ
ФОРМЫ СРАВНЕНИЯ ПРИЛАГАТЕЛЬНЫХ

Chỉ tính từ phẩm chất mới có thể cấu tạo các dạng so sánh. Có hai dạng so sánh lớn là dạng *so sánh tương đối* và dạng *so sánh tuyệt đối*.

1. Dạng so sánh tương đối

Dạng so sánh tương đối (формы сравнительной степени) của tính từ dùng để biểu thị mức độ tính chất hơn hay kém của sự vật, vật thể này so với các sự vật, vật thể khác đồng loại. Thí dụ:

Сестра **моложе** брата на два года.

Я должен решить **более сложную** задачу.

Như các thí dụ cho thấy, dạng so sánh tương đối có hai dạng: dạng đơn tính từ so sánh tương đối và dạng phức tính từ so sánh tương đối.

1.1. Dạng đơn tính từ so sánh tương đối

1.1.1. Cách cấu tạo

Dạng đơn tính từ so sánh tương đối (простая форма сравнительной степени) cấu tạo bằng cách thay từ vĩ của tính từ bằng tiếp tố -EE hoặc -E. Tiếp tố -EE sử dụng khi phụ âm cuối cùng của thân từ không bị biến âm. Thí dụ:

трудн**(ый)** - **труднее**
бел**(ый)** - белее

Tiếp tố -E sử dụng khi phụ âm cuối của thân từ bị biến âm. Thí dụ:

су**х**(ой) - су**ше**
бога**т**(ый) - бога**че**

Những phụ âm bị biến âm là:

Г, Д → Ж   доро**г**(ой) - доро**же**
молo**д**(ой) - моло**же**
Т, К → Ч   кру**т**(ой) - кру**че**
лёг**к**(ий) - лег**че**
Х → Ш   ти**х**(ий) - ти**ше**
су**х**(ой) - су**ше**
СТ → Щ   про**ст**(ой) - про**ще**

Ngoài ra có một số tính từ có dạng so sánh tương đối đặc biệt. Đây là những tính từ thường dùng và có thể xếp thành cặp "tốt - xấu", "to - nhỏ", "nhiều - ít", "cao - thấp", "xa - gần", "sớm - muộn", cụ thể là:

хороший - лучше
плохой - хуже
большой - больше
маленький - меньше
ранний - раньше
поздний - позже

высокий - выше
низкий - ниже
широкий - шире
узкий - уже
далёкий - дальше
близкий - ближе

Chú ý: *- Dạng* ***больше*** *còn có nghĩa là "nhiều hơn", cấu tạo từ tính từ* ***многий,*** *dạng* ***меньше*** *còn có nghĩa là "ít hơn" cấu tạo từ* *tính từ* ***малый***.

- Một vài tính từ có cấu tạo đặc biệt:

старый *- старше*
дешёвый *- дешевле*
тонкий *- тоньше*
долгий *- дольше*

1.1.2. Cách sử dụng

Dạng đơn tính từ so sánh tương đối *không biến đổi* và thường đứng *làm vị ngữ* trong câu. Trong câu có thể không có danh từ chỉ đối tượng so sánh, thí dụ:

Наступило лето, и дни стали **длиннее**.

Сегодня погода **лучше**.

Nếu trong câu có đối tượng so sánh được biểu thị bằng danh từ ở cách một, thì danh từ chỉ đối tượng so sánh hoặc đứng ở cách một, hoặc đứng ở cách hai, theo hai mô hình sau:

C1 + dạng so sánh + C2 (chỉ đối tượng so sánh)
C1 + dạng so sánh, **чем** C1 (chỉ đối tượng so sánh)

Chú ý: *Trước* ***чем*** *bao giờ cũng có dấu phẩy.*

Thí dụ:

Солнце ***больше Земли.***

Солнце ***больше,*** *чем* ***Земля.***

Красная река ***длиннее Чёрной реки.***

Красная река ***длиннее,*** *чем* ***Чёрная река.***

Nếu trong câu có đối tượng so sánh được biểu thị bằng danh từ ở những cách khác thì danh từ chỉ đối tượng so sánh phải đứng ở cách tương ứng và khi đó chỉ áp dụng mô hình câu có ***чем.***

Thí dụ:

У брата больше *друзей,* ***чем у сестры.***

(Không được nói: У брата больше друзей сестры.)

Во Вьетнаме *погода* ***жарче, чем в России.***

(Không được nói: Во Вьетнаме погода жарче России.)

1.2. Dạng phức tính từ so sánh tương đối

1.2.1. Cách cấu tạo

Dạng phức tính từ so sánh tương đối (сложная форма сравнительной степени) cấu tạo bằng cách thêm từ БОЛЕЕ "hơn" hoặc

МЕНЕЕ "kém" vào phía trước tính từ dạng đầy đủ:

БОЛЕЕ (МЕНЕЕ) + tính từ dạng đầy đủ

Thí dụ:

сильный - более (менее) сильный
весёлый - более (менее) весёлый

1.2.2. Cách sử dụng

Dạng phức tính từ so sánh tương đối có hai thành tố: thành tố thứ nhất (более hoặc менее) không biến đổi, thành tố thứ hai (tính từ dạng đầy đủ) biến đổi phù hợp với danh từ về giống, số, cách như tính từ. Dạng phức tính từ so sánh tương đối có thể làm vị ngữ hoặc tính ngữ trong câu. Thí dụ:

Моя книга **более интересная**, чем твоя.

Tính từ so sánh tương đối dạng phức tạp làm vị ngữ trong câu).

Я читаю **более интересную книгу**.

Tính từ so sánh tương đối dạng phức tạp làm tính ngữ trong câu).

Các thí dụ còn cho thấy trong câu có thể có đối tượng so sánh hay không. Nếu có đối tượng so sánh thì chỉ có thể sử dụng mô hình câu có ЧЕМ. Thí dụ:

Здесь я вижу более широкие улицы, **чем** у нас.

Сегодняшняя лекция более длинная, **чем** вчерашняя.

BÀI TẬP

Bài tập 34. *Cấu tạo các tính từ so sánh tương đối (cả dạng đơn lẫn dạng phức) từ các tính từ sau đây.*

1. новый, красный, умный, пёстрый, бедный, ясный, красивый, честный, прохладный, тёплый, искренний.

2. богатый, старый, тихий, громкий, простой, хороший, плохой, высокий, низкий, толстый, тонкий, яркий, чистый, жаркий, долгий.

Bài tập 35. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả những tính từ ở dạng so sánh tương đối. Khôi phục lại dạng nguyên mẫu và xác định vai trò của nó trong câu (vị ngữ hay tính ngữ).*

1. Она видит перед собой более тёмный коридор. 2. Чем выше искусство, тем сильнее его влияние на народ. 3. Это было страшно видеть, но ещё страшнее тишина в доме. 4. Жизнь становится всё лучше и лучше. 5. Чем быстрее догорался костёр, тем ярче лунный свет 6. Задача оказалось труднее, чем я думал. 7. Мы всегда стремимся

к более высокой цели. 8. Говорят, что Сант-Петербург красивее, чем Москва, однако Москва древнее, чем Сант-Петербург. 9. Чем труднее текст, тем больше времени нужно, чтобы перевести его. 10. Нет силы, более могучей, чем знание (Горький). 11. В жизни нет чувства горячее, глубже, чем любовь к Родине.

2. Dạng so sánh tuyệt đối

Dạng so sánh tuyệt đối của tính từ (формы превосходной степени прилагательных) biểu thị mức độ cao nhất của tính chất hay đặc trưng sự vật, hiện tượng. Thí dụ:

Наш народ решает **важнейшие** вопросы страны.

Мы едем в Ханой **самым коротким** путём.

Như các thí dụ cho thấy, dạng so sánh tuyệt đối cũng có hai dạng: dạng đơn và dạng phức.

2.1. Cách cấu tạo

2.1.1. Cấu tạo dạng đơn tính từ so sánh tuyệt đối

Dạng đơn tính từ so sánh tuyệt đối cấu tạo bằng cách thay từ vĩ của tính từ dạng đầy đủ bằng tiếp tố -ЕЙШ- hoặc -АЙШ- và từ vĩ -ИЙ. Nói một cách đơn giản, dạng đơn tính từ so sánh tuyệt đối tận cùng là -ЕЙШ(ИЙ) hoặc -АЙШ(ИЙ). Thí dụ:

сильный	-	**сильнейший**
слабый	-	слаб**ейший**
великий	-	велич**айший**

Tiếp tố -ЕЙШ(ИЙ) sử dụng khi phụ âm cuối cùng của thân từ không bị biến âm.

Tiếp tố -АЙШ(ИЙ) sử dụng khi phụ âm cuối cùng của thân từ bị biến âm. Những biến âm thường gặp là:

К	→	Ч	креп**кий**	-	креп**чайший**
			высо**кий**	-	высо**чайший**
Г	→	Ж	стро**гий**	-	стро**жайший**
			доро**гой**	-	доро**жайший**
Х	→	Ш	**тихий**	-	**тишайший**
			сухой	-	**сушайший**

Ngoài ra, cần ghi nhớ những trường hợp đặc biệt sau đây (cũng là những trường hợp đặc biệt khi cấu tạo dạng đơn tính từ so sánh tương đối):

хороший	-	лучший	**плохой**	-	худший
большой	-	больший	**маленький**	-	меньший

высокий - высший **низкий** - низший
близкий - ближайший

*Chú ý: - Trong thực tế, những dạng **лучший, худший, больший, меньший** nhiều khi chưa biểu hiện được ý nghĩa "nhất". Chẳng hạn, **лучший** chưa hẳn có nghĩa là "tốt nhất" ("**лучшие студенты**" chỉ là "những sinh viên ưu tú", "**худший вариант**" chưa hẳn có nghĩa là "phương án xấu nhất", "phương án tồi tệ nhất"). Để biểu hiện ý nghĩa "nhất" người ta thường thêm tiếp đầu НАИ-, chẳng hạn: **наилучший, наихудший, наименьший, наибольший**.*

*Riêng dạng **больший** thường chỉ dùng với ý nghĩa "lớn hơn", "nhiều hơn", thì dụ:*

*Этот вопрос имеет **большее** значение для меня.*

2.1.2. Cấu tạo dạng phức tính từ so sánh tuyệt đối

Dạng phức tính từ so sánh tuyệt đối cấu tạo bằng cách thêm một trong các từ **наиболее, наименее, самый** vào phía trước tính từ dạng đầy đủ.

самый
наиболее + tính từ dạng đầy đủ
наименее

Thí dụ:

яркий - самый яркий
наиболее яркий
наименее яркий
близкий - самый близкий
наиболее близкий
наименее близкий

Chú ý: Trong 3 thành tố thứ nhất của dạng phức loại này, các thành tố НАИБОЛЕЕ, НАИМЕНЕЕ không biến đổi, còn thành tố САМЫЙ cùng với thành tố thứ hai (tính từ dạng đầy đủ) biến đổi như tính từ bình thường.

Ngoài ra, dạng phức tính từ so sánh tuyệt đối còn cấu tạo bằng cách kết hợp dạng đơn tính từ so sánh tương đối với các từ ВСЕХ (ВСЕГО).

Dạng đơn tính từ so sánh tương đối + ВСЕХ (hoặc ВСЕГО)

Thí dụ:

лучше всех, лучше всего

быстрее всех, быстрее всего

2.2. Cách sử dụng dạng so sánh tuyệt đối

Dạng so sánh tuyệt đối phức tạp loại thứ nhất sử dụng như tính từ dạng đầy đủ, tức là biến đổi phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa và có thể đóng vai trò tính ngữ hoặc vị ngữ. Thí dụ:

Туристы подошли к **самому глубокому** озеру.

Тургенев является **величайшим** русским писателем.

(Trong hai thí dụ trên, dạng so sánh tuyệt đối đóng vai trò tính ngữ)

Озеро Байкал **глубочайшее** в мире.

Руки матери **самые нежные**.

(Trong hai ví dụ trên, dạng so sánh tuyệt đối đóng vai trò vị ngữ).

Dạng so sánh tuyệt đối phức tạp loại thứ hai thường đóng vai trò vị ngữ. Thí dụ:

Этот спортсмен **быстрее всех**.

Скорость света **больше всего**.

Chú ý: Thành tố thứ hai ***всех*** *sử dụng khi nói đến người, còn thành tố thứ hai* ***всего*** *thường sử dụng khi nói đến bất động vật. Hãy so sánh:*

Мой сын ***лучше всех****.*

Его рассказ ***лучше всего****.*

BÀI TẬP

Bài tập 36. *Cấu tạo các dạng so sánh tuyệt đối (cả đơn giản lẫn phức tạp) từ các tính từ sau đây.*

великий, сильный, краткий, новый, важный, лёгкий, трудный, строгий, молодой, тяжёлый, частый, нежный, полезный, тихий, крепкий, простой, сложный, хороший, высокий, поздний, медленный.

Bài tập 37. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả những tính từ so sánh tuyệt đối. Khôi phục lại tính từ nguyên dạng và xác định vai trò của nó trong câu (vị ngữ hay tính ngữ).*

1. Пушкин - величайший русский поэт. 2. Перед нами ставятся самые большие, самые важные задачи. 3. Моего брата считают одним из способнейших учеников в школе. 4. Озеро Байкал самое глубокое в мире. 5. Прямая - это кратчайшее расстояние между двумя точками.

4. Поэзия является одним из сложнейших проявлений литературы.
5. Мы уже прошли самый трудный путь.

Bài tập 38. Đọc đoạn văn sau đây. Tìm tất cả những dạng so sánh (cả so sánh tương đối lẫn so sánh tuyệt đối) có trong bài. Khôi phục lại dạng nguyên mẫu và xác định vai trò của nó trong câu (vị ngữ hay tính ngữ).

Слово о матери

Мама! Самое нежное слово на земле. Это первое слово, которое произносит человек. Оно звучит на всех языках мира одинаково нежно.

У мамы самые добрые и ласковые руки, они всё умеют. У мамы самое верное и чуткое сердце. В нём никогда не гаснет любовь, оно ни к чему не остаётся равнодушным.

И сколько бы ни было тебе лет, тебе всегда нужна мать, её ласка, её взгляд. И чем больше твоя любовь к матери, тем радостнее и светлее жизнь.

"Мамочка!" - ласково называл Владимир Ильич Ленин свою мать в детстве. "Дорогая мамочка!" - обращался он к ней в письмах из тюрьмы, из ссылки, из эмиграции.

Мария Александровна Ульянова воспитала всех своих детей революционерами, на склоне лет пошла за ними и стала их верным товарищем. Дети ей отвечали большой любовью, вниманием и заботой.

На могиле Марии Александровны всегда живые цветы. Люди приносят их в знак благодарности и глубочайшего уважения к величайшему подвигу этой замечательной русской женщины, которая подарила миру его гения - Владимира Ильича Ленина.

Đ. DẠNG MỨC ĐỘ PHẨM CHẤT CỦA TÍNH TỪ

ФОРМЫ СТЕПЕНЕЙ КАЧЕСТВА ПРИЛАГАТЕЛЬНЫХ

Ngoài những dạng rút gọn và so sánh, tính từ phẩm chất còn có thể cấu tạo dạng mức độ phẩm chất.

Dạng mức độ phẩm chất của tính từ tuy biểu thị mức độ cao hay thấp, ít hay nhiều của phẩm chất được biểu lộ trong sự vật, vật thể nhưng không hàm ý so sánh với các sự vật, vật thể khác. Thí dụ:

Эта задача **трудноватая**. ("Bài toán này **hơi khó**")

Мы видим **хорошенькую** девушку. ("Chúng tôi nhìn thấy một cô gái **thật xinh**")

Để cấu tạo dạng mức độ phẩm chất, người ta sử dụng các tiếp tố và tiền tố đặc biệt. Những tiếp tố và tiền tố thường gặp là:

1. Những tiếp tố biểu thị mức độ phẩm chất

1.1. Tiếp tố **-ОВАТ-** *(***-ЕВАТ-***) dùng để chỉ mức độ thấp của phẩm chất*. Thí dụ:

трудный - трудн**оват**ый
лёгкий - легк**оват**ый
белый - бел**оват**ый

1.2. Tiếp tố **-ОНЬК-** *(***-ЕНЬК-***) chỉ mức độ cao của phẩm chất*

хороший - хорош**еньк**ий
тонкий - тон**еньк**ий
лёгкий - лёг**оньк**ий

1.3. Tiếp tố **-УШ-** *(***-ЮШ-***) cũng chỉ mức độ cao của phẩm chất.* Thí dụ:

большой - больш**уш**ий
толстый - толст**уш**ий

2. Những tiền tố biểu thị mức độ phẩm chất

Một loạt tiền tố như ПРЕ-, ВСЕ-, РАЗ-, СВЕРХ-, УЛЬТРА- dùng để chỉ mức độ cao của phẩm chất. Thí dụ:

милый - **пре**милый
сильный - **все**сильный
длинный - **сверх**длинный

Nói chung, dạng mức độ phẩm chất của tính từ mang đậm màu sắc hội thoại, ít được sử dụng khi viết.

IV. SỐ TỪ

ЧИСЛИТЕЛЬНОЕ

Số từ là loại từ biểu thị số lượng (**один, два, пять, тридцать, сто...**) hoặc thứ tự khi đếm (**первый, второй, пятый, тридцатый, сотый...**). Thí dụ:

> В моей семье **пять** человек.
>
> В нашем институте студенты изучают **два** иностранных языка: русский и английский.
>
> Они живут на **втором** этаже.

Căn cứ theo ý nghĩa nêu trên, số từ chia làm hai nhóm lớn là số từ số lượng (количественное числительное) và số từ thứ tự (порядковое числительное).

1. Số từ số lượng

1.1. Đặc điểm về cấu tạo

Số từ số lượng có một lượng nhất định các số từ gốc, đó là **один, два, три, четыре, пять, шесть, семь, восемь, девять, десять, сорок, девяносто, сто, тысяча, миллион, миллиард.**

Những số từ còn lại cấu tạo theo kiểu *ghép các số từ gốc*. Có thể là "*ghép liền*", chẳng hạn số từ **одиннадцать** là sự "ghép liền" hai số từ **один** và **десять**. Ghép theo kiểu này là những số từ từ 11 đến 19 (**двенадцать, тринадцать, четырнадцать, пятнадцать, шестнадцать...**) Hoặc số từ **двадцать** là sự "ghép liền" hai số từ **два** và **десять**. Ghép theo kiểu này là những số từ hàng chục 20, 30 (**двадцать, тридцать**). Còn các số từ hàng chục từ 50 đến 80 thì khi ghép vẫn gần như giữ nguyên các số từ thành phần (**пятьдесят, шестьдесят, семьдесят, восемьдесят**). Hiện tượng "ghép liền" này cũng thấy ở số từ hàng trăm từ 200 đến 900 (**двести, триста, четыреста, пятьсот, шестьсот...**).

Các số từ cũng có thể được cấu tạo theo kiểu "*ghép rời*". Chẳng hạn số từ **двадцать пять** là ghép rời hai số từ **двадцать** và **пять**, số từ **сто сорок девять** là ghép rời ba số từ **сто, сорок** và **девять**.

1.2. Đặc điểm về ngữ pháp

1.2.1. Phạm trù giống: Chỉ hai số từ là **один** và **два** có phạm trù giống. Số từ **один** có ba dạng: dạng giống đực là **один** (thí dụ: **один дом, один словарь**), dạng giống cái là **одна** (thí dụ: **одна комната, одна страна**) và dạng giống trung là **одно** (thí dụ: **одно слово, одно письмо**). Số từ **два** có hai dạng: dạng giống đực và giống trung là **два** (thí dụ: **два стола, два учителя, два окна, два платья**) và dạng giống cái là **две** (thí dụ: **две парты, две улицы**).

1.2.2. Phạm trù số: Chỉ số từ **один** là có phạm trù số: những dạng số ít là **один, одна, одно** và dạng số nhiều là **одни**. Số từ "một" tại sao lại có số nhiều? Đó là vì trong tiếng Nga có những danh từ chỉ có dạng số nhiều và do đó dạng số nhiều đi với những danh từ đó. Thí dụ: **одни сутки** "một ngày đêm", **одни часы** "một cái đồng hồ" v.v...

1.2.3. Phạm trù cách: Tất cả các số từ số lượng đều có phạm trù cách, tức là số từ cũng biến đổi theo sáu cách. Số từ biến cách theo những quy tắc riêng.

Dưới đây là bảng biến cách của những số từ **один**, **два**, **три**, **четыре**:

Cách	один		два	три	четыре
Cách một	один одно	одна	два две	три	четыре
Cách hai	одн**ого**	одн**ой**	дв**ух**	тр**ёх**	четыр**ёх**
Cách ba	одн**ому**	одн**ой**	дв**ум**	тр**ём**	четыр**ём**
Cách bốn	*Như C1 hay C2*	одн**у**	*Như cách một hay cách hai*		
Cách năm	одн**им**	одн**ой**	дв**умя**	тре**мя**	четырь**мя**
Cách sáu	одн**ом**	одн**ой**	дв**ух**	тр**ёх**	четыр**ёх**

Chú ý: *Có thể thấy từ vĩ của số từ* ***один*** *rất giống từ vĩ của tính từ còn từ vĩ của các số từ* ***два, три, четыре*** *chỉ hao hao giống mà thôi.*

Các số từ tận cùng là dấu mềm biến cách như danh từ giống cái tận cùng là dấu mềm. Dưới đây là bảng biến cách hai số từ **пять** và **двадцать** làm thí dụ:

Cách một	пять	двадцать
Cách hai	пяти	двадцати
Cách ba	пяти	двадцати
Cách bốn	*Như C1 hay C2*	
Cách năm	пятью	двадцатью
Cáchấmú	пяти	двадцати

Các số từ "ghép liền" biến cách cả hai bộ phận. Dưới đây là bảng biến cách hai số từ **шестьдесять** và **четыреста** làm thí dụ:

Cách một	шестьдесят	четыреста
Cách hai	шестидесяти	четырёхсот
Cách ba	шестидесяти	четырёмстам
Cách bốn	*Như cách một hoặc cách hai*	
Cách năm	шестьюдесятью	четырьмястами
Cáchấmú	шестидесяти	четырёхстах

Các số từ **сорок, девяносто** và **сто** biến cách đặc biệt. Chúng chỉ có hai dạng: dạng nguyên cách ở cách một và cách bốn khi đi với danh từ bất động vật và dạng có từ vĩ -A ở các cách khác.

Cách một	сорок	девяносто	сто
Cách hai	сорока	девяноста	ста
Cách ba	сорока	девяноста	ста
Cách bốn	*Như cách một hoặc cách hai*		
Cách năm	сорока	девяноста	ста
Cáchấmú	сорока	девяноста	ста

Các số từ **тысяча, миллион, миллиард** biến cách và sử dụng hoàn toàn như danh từ.

Các số từ "ghép rời" kiểu như **двадцать пять, сорок семь**... biến cách tất cả các bộ phận: **двадцати пяти, двадцатью пятью, сорока семи, сорока семью**...

1.3. *Cách sử dụng*

Số từ số lượng có thể sử dụng riêng biệt, không kết hợp với danh từ. Thí dụ như trong toán học:

Десять делится на **пять** без остатка.

Трижды **восемь - двадцать четыре**.

Nhưng trong đa số trường hợp, số từ số lượng kết hợp với danh từ. Khi đó những số từ **два, три, четыре** và những số từ phức tạp có thành tố cuối cùng là **два, три, четыре** đòi hỏi danh từ cách hai số ít (thí dụ: **три журнала, двадцать четыре газеты**), còn những số từ khác đòi hỏi cách hai số nhiều (thí dụ: **восемь журналов, двадцать пять газет**).

Nhưng đó chỉ là ở cách một. Cần lưu ý: kết hợp "số từ số lượng - danh từ" là kết hợp chặt chẽ vào bậc nhất trong tiếng Nga, trong câu, kết hợp này bao giờ cũng chỉ đóng *một vai trò cú pháp* nào đó (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, tính ngữ hay trạng ngữ). Vì vậy, người ta bao giờ cũng xác định cách của *cả kết hợp từ* đó, chẳng hạn, trong câu:

У меня **два брата**.

kết hợp từ **два брата** đóng vai trò chủ ngữ, còn trong câu:

Мы видим **три дерева**.

kết hợp từ **три дерева** đóng vai trò bổ ngữ.

Như vậy, quy tắc tổng quát là như sau:

- Nếu đó là kết hợp "**один** + *danh từ*" thì số từ **один** biến đổi phù hợp với danh từ về giống, số, cách tức là sử dụng như một tính từ. Thí dụ:

У нас только **одна задача** - помогать людям.

Эти дети учатся **в одной школе**.

- Nếu đó là kết hợp của những số từ khác với danh từ thì cần phân biệt hai trường hợp:

+ *Trường hợp thứ nhất là kết hợp từ đó nằm ở cách một hoặc cách bốn bất động vật*. Khi ấy, *số từ đòi hỏi danh từ phải có dạng cách hai số ít hoặc số nhiều* như đã nói ở trên. Thí dụ:

В моей комнате **шесть окон** и **две двери**.

За **пять лет** эти рабочие построили **три здания**.

+ *Trường hợp thứ hai là kết hợp từ đó nằm ở các cách khác*. Khi ấy, cả *số từ và danh từ đều phải nằm ở cách tương ứng, hơn nữa danh từ có dạng số nhiều*. Thí dụ:

Президент Хо Ши Мин владеет **семью** иностранными **языками.**

Я увидел **четырёх студентов** пединститута.

Никто не может спать **на двух кроватях**.

Он живёт в комнате **с тремя окнами**.

Chú ý: *Nếu các số từ số lượng* ***два (две), три, четыре*** *đi với cụm "tính từ + danh từ " ở cách một và cách bốn bất động vật thì dạng của tính từ khác nhau tuỳ theo giống của danh từ. Nếu danh từ thuộc giống đực và giống trung thì tính từ thường có dạng cách hai số nhiều. Thí dụ:*

Здесь учится два ***иностранных*** *студента.*

Я вижу три ***зелёных*** *окна.*

На собрании присутствуют все *четыре* **новых** *учителя*.

Nếu danh từ là giống cái thì tính từ thường có dạng cách một số nhiều. Thí dụ:

У кассы театра стоят *две* **молодые** *девушки*.

Нам нельзя решить *три* **трудные** *задачи.*

Строятся *четыре* **широкие** *улицы.*

Nhưng đó chỉ là ở cách một và cách bốn bất động vật. Còn ở các cách khác thì vẫn phải tuân theo quy tắc chung. Thí dụ:

Мы встретили **двух иностранных студентов**.

Я живу в доме **с тремя зелёными окнами**.

Мы видим **двух молодых девушек**.

Они не решили **четырёх трудных задач.**

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đổi những cụm "số từ số lượng + danh từ" sau ra sáu cách.*

один случай, два упражнения, три комнаты, четыре окна, шесть часов, двадцать студентов, сто слов, тридцать пять учеников.

Bài tập 2. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các cụm "số từ số lượng - danh từ", xác định cách của chúng.*

1. В нашей группе есть шестнадцать студенток и десять студентов. 2. Прямая - это крачайшее расстояние между двумя точками. 3. От Ханоя до Хайфона сто два километра. 4. Утром мы обычно встаём в шесть часов. 5. К десяти часам начался сильный дождь. 6. Мы живём здесь около двух лет. 7. В этом романе рассказывается о трёх героях. 8. В нашем городе имеются около пятидесяти вузов.

2. Phân số

Trong khuôn khổ số từ số lượng người ta tách riêng một nhóm đặc biệt là phân số để biểu thị những lượng thập phân như 2/5; 0,30; 0,25 v.v...

2.1. Nếu *phân số nhỏ hơn một đơn vị* thì có hai cách viết:

- *Viết dưới dạng phân số:*

$^{1}/_{7}$	viết là	одна седьмая
$^{2}/_{5}$	viết là	две пятых
$^{5}/_{8}$	viết là	пять восьмых

- *Viết dưới dạng thập phân:*

0,2	viết là	ноль целых, две десятых
0,45	viết là	ноль целых, сорок пять сотых

2.2. Nếu phân số lớn hơn một đơn vị thì cũng có hai cách viết:

- *Viết dưới dạng phân số:*

$1^{1}/_{5}$	viết là	одна целая и одна пятая
$3^{3}/_{6}$	viết là	три целых и три шестых

- *Viết dưới dạng thập phân:*

1, 36	viết là	одна целая, тридцать шесть сотых
6, 7	viết là	шесть целых, семь десятых

Nói chung, phân số biến cách theo quy tắc chung của số từ. Còn danh từ đi theo có dạng số ít hay số nhiều là tuỳ thuộc vào ý nghĩa. Thí dụ:

около трёх пятых книги "gần ba phần năm cuốn sách"

около трёх пятых книг "gần ba phần năm số sách"

пять шестых класса "năm phần sáu lớp"

пять шестых классов "năm phần sáu số lớp"

Ngoài ra, một vài số lượng được biểu hiện bằng danh từ như **половина** "một nửa", **треть** "một phần ba", **четверть** "một phần tư". Thí dụ:

Девочки занимают **треть** общего числа учеников.

Сейчас уже **половина** восьмого.

Số từ **полтора** "một rưỡi" ở cách một chỉ có hai dạng: **полтора** cho giống đực và giống trung, **полторы** cho giống cái, và biến cách đặc biệt:

Cách	Giống đực và giống trung	Giống cái
Cách một	полтора (метра, ведра)	полторы (граммы)
Cách hai	полутора (метров, ведер)	полутора (грамм)
Cách ba	полутора (метрам, ведрам)	полутора (граммам)
Cách bốn	полтора (метра, ведра)	полторы (граммы)
Cách năm	полутора(метрами, ведрами)	полутора раммами)
Cách sáu	полутора (метрах, ведрах)	полутора (граммах)

BÀI TẬP

Bài tập 3. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các phân số và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Советский Союз занимал одну шестую площади Земли. 2. Раньше от Ханоя до города Хошимина поезд шёл половину недели, а теперь идёт только треть недели. 3. В нашем институте учатся полтора тысячи студентов. 4. Я уже прочитал три пятых этой книги.

Bài tập 4. Đọc và dịch những câu chỉ giờ sau đây.

1. Который час сейчас? - Сейчас без четверти десять. 2. Обычно он встаёт в половину шестого. 3. Когда он пообещал вернуться домой? - В шесть с половиной. 4. Сейчас уже половина седьмого, а его всё ещё нет.

3. Số từ tập hợp

3.1. Nhóm số từ tập hợp. Biến cách nhóm số từ tập hợp

Trong khuôn khổ số từ số lượng, người ta còn tách riêng một nhóm nữa là số từ tập hợp (собирательные числительные). Có 9 số từ tập hợp là **двое, трое, четверо, пятеро, шестеро, семеро, восьмеро, девятеро, десятеро**.

Các số từ tập hợp có hệ thống biến cách đặc biệt.

Cách một	дво**е**	тро**е**	четвер**о**
Cách hai	дво**их**	тро**их**	четвер**ых**
Cách ba	дво**им**	тро**им**	четвер**ым**
Cách bốn	*Như cách một hoặc cách hai*		
Cách năm	дво**ими**	тро**ими**	четвер**ыми**
Cách sáu	дво**их**	тро**их**	четвер**ых**

Chú ý: - *Các số từ tập hợp **пятеро, шестеро, семеро, восьмеро, девятеро, десятеро** biến cách như **четверо**.*

- Sau số từ tập hợp danh từ bao giờ cũng phải ở số nhiều còn cách là do vai trò của nó trong câu quyết định. Thí dụ:

У него двое детей.

Поезд идёт от Ханоя до города Хошимина около трёх суток.

3.2. Cách sử dụng số từ tập hợp

Một câu hỏi đặt ra là đã có những số từ **два, три, четыре**...thì những số từ tập hợp dùng để làm gì?

Số từ tập hợp cũng có thể sử dụng độc lập hoặc kết hợp với danh từ.

3.2.1. Sử dụng độc lập số từ tập hợp

Nếu sử dụng độc lập thì số từ tập hợp chỉ số lượng người. Thí dụ:

Семеро одного не ждут (пословица). "**Bảy người** không chờ một người")

Двое в комнате - я и Ленин (Маяковский). "Trong phòng có **hai người** - tôi và Lê-nin")

3.2.2. Sử dụng kết hợp "số từ tập hợp + danh từ"

Nếu kết hợp với danh từ thì số từ tập hợp sử dụng trong những trường hợp sau đây:

- Kết hợp với những danh từ chỉ có dạng số nhiều như **сутки, ножницы, сани, брюки, перчатки, часы**. Thí dụ: **двое ножниц, трое суток**...

*__Chú ý__: Trong tiếng Nga hiện đại, những số từ tập hợp từ **пятеро** trở lên có thể thay thế bằng những số từ số lượng tương ứng. Thí dụ, có thể nói **шестеро суток** hoặc **шесть суток, семеро ножниц** hoặc **семь ножниц**. Còn về phần những cách nói như **двое брюк, четверо перчаток** thì giờ đây thường được thay thế bằng cách nói **две пары брюк, четыре пары перчаток** (**пара** có nghĩa là "đôi").*

- Kết hợp với những từ **дети** và **люди**. Thí dụ:

  У него **двое детей**.

- Kết hợp với những danh từ chỉ người nam giới. Thí dụ: **двое студентов, трое бойцов** (tương tự với **три студента, три бойца**)

- Kết hợp với những danh từ chỉ các con vật non: **двое котят, пятеро козлят** (nhưng cũng nói **два котёнка, пять козлят**)

- Và đặc biệt, số từ tập hợp có thể kết hợp với đại từ nhân xưng. Thí dụ: **нас трое, их двое**. Thí dụ:

  Только **мы двое** опоздали на поезд.

  Нас было в кино **трое**.

Cũng thuộc nhóm số từ tập hợp còn có hai số từ **оба** và **обе** ("cả hai"). Dạng **оба** kết hợp với danh từ giống đực và giống trung: **оба класса, оба окна**. Dạng **обе** kết hợp với danh từ giống cái: **обе комнаты, обе студентки**. Như vậy **оба** và **обе** ở cách một kết hợp với danh từ cách hai số ít.

Bảng biến cách hai số từ **оба** và **обе**:

Cách	Giống đực và giống trung	Giống cái
Cách một	оба	обе
Cách hai	обоих	обеих
Cách ba	обоим	обеим
Cách bốn	*Như cách một hoặc cách hai*	
Cách năm	обоими	обеими
Cách sáu	обоих	обеих

Các số từ **оба**, **обе** cũng biến đổi phù hợp với danh từ đi theo như mọi số từ số lượng khác. Thí dụ:

С обеих сторон улицы тянулись каменные ограды садов.

Он поблагодарил **обоих** своих **помощников**.

BÀI TẬP

Bài tập 5. Đọc các câu sau đây. Tìm tất cả các số từ tập hợp.

1. Раньше в каждой вьетнамской семье были шестеро или пятеро детей, а теперь только двое или трое детей. 2. От Ханоя до города Хошимина скорый поезд идёт почти двое суток. 3. Вчера мать купил ему двое ножниц. 4. Во всех комнатах нашей квартиры имеются всего семеро часов. 5. Оба брата получили награду за хорошие успехи в учёбе. 6. Он остановился, посмотрел назад. Шли двое: мужчина и женщина. 7. Потом они все трое пошли по берегу Красной реки. 8. Этот маленький самолёт может взять только шестерых.

4. Số từ thứ tự

Số từ thứ tự dùng để chỉ thứ tự của các sự vật, hiện tượng đồng loại khi đếm.

4.1. Cấu tạo số từ thứ tự

Số từ thứ tự thường cấu tạo từ số từ số lượng tương ứng bằng cách "mượn" từ vĩ -ЫЙ, -ОЙ, -ИЙ của tính từ. Thí dụ:

пять	пят**ый**
шесть	шест**ой**
восемь	восьм**ой**
десять	десят**ый**
двадцать	двадцат**ый**
семьдесят	семидесят**ый**
сорок	сороков**ой**
девяносто	девяност**ый**
сто	сот**ый**

Ngoại lệ là những số từ **первый, второй, третий, четвёртый** (tương quan với **один, два, три, четыре**).

Đối với những số từ số lượng phức cấu tạo bằng cách "ghép rời" thì chỉ số từ cuối cùng biến đổi thành số từ thứ tự. Thí dụ:

тридцать **два** - тридцать **второй**

семьдесят **семь** – семьдесят **седьмой**
двести двадцать **восемь** – двести двадцать **восьмой**
тысяча девятьсот – тысяча девятьсот
восемьдесят **девять** – восемьдесят **девятый**

4.2. Cách sử dụng số từ thứ tự

Vì số từ thứ tự có từ vĩ của tính từ nên chúng biến cách và sử dụng hệt như tính từ. (Riêng số từ thứ tự **три** thì khi biến cách có thêm dấu mềm trước từ vĩ). Thí dụ:

Вчера я получил **третье** письмо от него.

Сегодня мы занимаемся в **пятнадцатой** аудитории.

Riêng đối với số từ thứ tự phức tạp cấu tạo theo kiểu "ghép rời" thì chỉ riêng số từ thứ tự ở cuối là biến cách, những số từ phía trước là số từ số lượng không biến đổi. Thí dụ:

Это открытие было сделано в начале **двадцать первого** года.

Мой отец родился **в тысяча девятьсот пятьдесят четвёртом** году.

BÀI TẬP

Bài tập 6. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các số từ thứ tự và xác định xem chúng hợp dạng về giống, số, cách với những danh từ nào.*

1. Столица Ханой основана в 1010$^{-ом}$ году. 2. Когда вы родились? - Я родилась в 1987 году. 3. Все они студенты третьего курса. 4. В двадцать четвёртой квартире живёт молодой писатель. 5. Лифт поднял нас со второго этажа до десятого этажа. 6. В этом романе автор рассказывает о первых днях войны. 7. У нас в стране новый учебный год начинается третьего сентября. 8. Мне нужна газета "Известия" от тридцатого октября 2002 года.

V. ĐẠI TỪ

МЕСТОИМЕНИЕ

Đại từ là loại từ dùng để thay thế danh từ, tính từ hay số từ. Thí dụ:

Это моя подруга. **Она** учится в университете. (**она** là đại từ, nó thay thế cho danh từ **подруга** ở câu trước).

Hoặc như trong đoạn đối đáp:

- Мне кажется, он добрый и милый.
- Да, он действительно **такой**.

thì **такой** là đại từ, nó thay thế cho hai tính từ **добрый** và **милый** ở câu trước.

Hay trong đoạn:

> На уборку урожая уехало сто комсомольцев. **Столько** же комсомольцев направлено для организации строительных отрядов.

từ **столько** là đại từ, nó thay thế cho số từ **сто** ở câu trước.

Đại từ trong tiếng Nga được chia làm các nhóm sau đây:

1/ Đại từ nhân xưng (личные местоимения);
2/ Đại từ phản thân (возвратное местоимение);
3/ Đại từ sở hữu (притяжательные местоимения);
4/ Đại từ chỉ định (указательные местоимения);
5/ Đại từ xác định (определительные местоимения);
6/ Đại từ hỏi (вопросительные местоимения);
7/ Đại từ bất định (неопределённые местоимения);
8/ Đại từ phủ định (отрицательные местоимения).

1. Đại từ nhân xưng (личные местоимения)

1.1. Đặc điểm về ý nghĩa

Đại từ nhân xưng có ba ngôi và ba số, thể hiện trong bảng sau:

Ngôi	Số	
	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	я	мы
Ngôi thứ hai	ты	вы
Ngôi thứ ba	он, она, оно	они

Như vậy, trong tiếng Nga có tất cả 8 đại từ nhân xưng.

1.1.1. Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất dùng để chỉ chính người nói. Nếu người nói là một người thì dùng đại từ nhân xưng số ít **я**. Thí dụ:

Я готов помочь людям в беде.
- Кто это говорит? - **Я**.

Nếu người nói là nhiều người thì sử dụng đại từ nhân xưng số nhiều **мы**. Thí dụ:

Мы не можем согласиться с вами.
Что касается трудностей, то **мы** их не боимся

1.1.2. Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai dùng để chỉ người đối thoại với ta, người cùng ta trò chuyện. Nếu chỉ có một người đối thoại thì ta dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số ít **ты**, thí dụ:

Ты пойдёшь со мной в кино?
Помнишь ли **ты** нашу первую встречу?

Nếu có nhiều người đối thoại thì ta dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số nhiều **вы**. Thí dụ:

Где **вы**, мои дети?
Учитель спросил учеников: "**Вы** сделали домашние задания?"

Tuy nhiên, đại từ **вы** cũng có thể sử dụng khi chỉ có một người đối thoại duy nhất, tức là đại từ **вы** có thể thay cho đại từ **ты**. Trong trường hợp này, đại từ **вы** thường viết hoa ("**Вы**") và là cách xưng hô tôn trọng, lịch sự, khách sáo, còn đại từ **ты** mang màu sắc thân mật (hoặc thậm chí suồng sã). Thí dụ:

В кухне он называл меня на "Вы", и мне это понравилось, а теперь вдруг на "ты" (Каверин).

Một minh chứng "cổ điển" là bài thơ nổi tiếng "Ты и Вы" của Puskin:

Ты и вы

Пустое *вы* сердечным *ты*
Она обмолвясь заменила,
И все счастливые мечты
В душе влюблённой возбудила.
Пред ней задумчиво стою;
Свести очей с неё нет силы;
И говорю ей: как *вы* милы!
И мыслю, как *тебя* люблю!

Chú ý:* *Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai không có

dạng giống, tức là có thể biểu hiện cả người nam giới và người nữ giới. Chỉ trong câu, nhờ dạng thức của các từ xung quanh, ta mới có thể xác định được đấy là nam giới hay nữ giới. Thí dụ trong câu:

Ты должен знать всю правду.

dạng tính từ rút gọn **должен** *cho ta biết* **ты** *là nam giới. Còn trong câu*

Я поняла, о чём вы говорите.

dạng động từ vị ngữ **поняла** *cho ta biết* **я** *là nữ giới.*

1.1.3. Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba dùng để chỉ người không tham gia vào cuộc đối thoại, người vắng mặt mà ta nói tới. Nếu đó là một người thì ta dùng đại từ ngôi thứ ba số ít (**он** nam giới, **она** nữ giới). Thí dụ:

Это новый инженер. **Он** работает вместе с братом.

Ко мне подошла незнакомая девушка. **Она** была в белом платье.

Nếu đó là nhiều người thì ta sử dụng ngôi thứ ba số nhiều **они**:

По дороге идут дети. **Они** возвращаются домой из школы.

__Chú ý:__ Nếu đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai chỉ dùng để chỉ người và không bao giờ thay thế cho danh từ thì đại từ ngôi thứ ba luôn luôn thay thế cho danh từ. Vì vậy, đại từ nhân xưng ngôi thứ ba không những chỉ người mà còn chỉ cả bất động vật nữa. Thí dụ:

Вот мой ***дом****. Он стоит в углу улицы.*

За нашей деревней течёт ***река****.* ***Она*** *не очень глубокая.*

У дороги стоит большое ***дерево****.* ***Оно*** *даёт прохожим прохладный тень в жаркие дни.*

Я купил новые ***часы****.* ***Они*** *точно показывают время.*

1.2. Đặc điểm về ngữ pháp

1.2.1. Các đại từ nhân xưng biến đổi theo 6 cách

Bảng biến cách đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai:

Cách	Số ít		Số nhiều	
	Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ hai	Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ hai
C. một	я	ты	мы	вы
C. hai	меня	тебя	нас	вас
C. ba	мне	тебе	нам	вам
C. bốn	меня	тебя	нас	вас
C.năm	мной	тобой	нами	вами
C.sáu	мне	тебе	нас	вас

Bảng biến cách đại từ nhân xưng ngôi thứ ba:

Cách	Số ít			Số nhiều
	Giống đực	Giống trung	Giống cái	
Cách một	он	оно	она	они
Cách hai	его		ей	их
Cách ba	ему		ей	им
Cách bốn	его		её	их
Cách năm	им		ей	ими
Cách sáu	(н)ём		(н)ей	(н)их

Chú ý: *- Đại từ nhân xưng ngôi thứ ba có dạng giống từ vĩ của tính từ.*

- Khi đứng trước đại từ nhân xưng ***я*** *ở các cách từ cách hai đến cách sáu, các giới từ* ***в, к, перед, под, с*** *có thêm -о:* ***ко мне, во мне, передо мной, подо мной, со мной.*** *Riêng giới từ* ***о*** *biến thành* ***обо*** *:* ***обо*** *мне. Thí dụ:*

> ***Передо мной*** *явилась ты (Пушкин).*
>
> *Ты хочешь поговорить* ***со мной****?*
>
> *Ты не думаешь* ***обо мне****, я знаю.*

- Các dạng đại từ nào mở đầu bằng nguyên âm thì khi đi với giới từ thường thêm Н- ở trước: ***для него, по ней, между ними...*** *Chính vì cách sáu là cách bao giờ cũng đi với giới từ nên dạng cách sáu của đại từ nhân xưng ngôi thứ ba luôn luôn có thêm Н- phía trước. Thí dụ:*

> ***Посреди комнаты*** *стоит круглый стол.* ***Вокруг него*** *сидят несколько молодых людей.*
>
> ***Во всём мире*** *изучают русский язык.* ***На нём*** *говорят миллионы человек.*

1.2.2. Vai trò của đại từ nhân xưng: Trong câu, đại từ nhân xưng, cũng như danh từ, thường đảm nhận *hai vai trò chính là chủ ngữ và bổ ngữ*. Thí dụ:

> Что **вы** хотите рассказать мне?
>
> С детства **он** увлекался литературой.

(Trong hai câu trên các đại từ **вы** và **он** đóng vai trò chủ ngữ).

> Уже давно я не видел **его**.
>
> Через полчаса мы простились **с ним**.

(Trong hai câu trên, các đại từ **его** và **(с) ним** đóng vai trò bổ ngữ).

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đọc đoạn văn sau đây. Tìm tất cả các đại từ nhân xưng và xác định chúng ở cách nào. Đối với đại từ nhân xưng ngôi thứ ba thì xác định xem chúng thay thế cho danh từ nào.*

Каждую ночь на небе можно видеть, как горят тысячи звёзд. Тысячи лет люди смотрят на звёзды, потому что они загадка для них.

Со звёздами я познакомился ещё в четвёртом классе. Я часто спрашивал учителя географии, как называются самые яркие звёзды. Даже ночью я подходил к нему, чтобы посмотреть на них в телескоп. Учитель решил, что я должен стать астрономом, и подарил мне карту звёздного неба.

Приятно получить такой интересный подарок. У нас начались зимние каникулы, и я даю вам честное слово, что две недели я изучал карту, читал её, как книгу. И мне не было скучно.

Bài tập 2. *Đổi những đại từ nhân xưng trong ngoặc ra dạng thích hợp.*

1. Я живу в Ханое. У (я) много друзей. Они много помогают (я) в учёбе. И я хочу, чтобы дружба между (мы) становилась крепче и крепче. 2. Где ты был вчера вечером? Я много раз звонил (ты), но (я) говорили, что (ты) нет дома. 3. Вы хорошо говорите по-русски. Я знаю, что друзья очень любят (вы) и восхищаются (вы). Они много рассказывают (я) о (вы). 4. Мы ещё молодые. (Мы) нужно хорошо учиться и работать. Перед (мы) открывается широкий путь к знаниям.

Bài tập 3. *Đổi những danh từ in đậm bằng đại từ nhân xưng.*

1. Мой друг был болен. Я позвонил **другу** по телефону. Вечером я пошёл навестить **друга**. 2. У меня есть близкая подруга. Вчера я пришла к **подруге**, но **подруги** не было дома. 3. В центре города находится небольшое озеро. **Озеро** очень красивое. **Озером** любуются люди по вечерам. 4. Это лучшие молодые учёные. **Учёные** работают в лаборатории нашего института. Об **учёных** много пишут и говорят.

2. Đại từ phản thân (возвратное местоимение)

Trong tiếng Nga chỉ có một đại từ phản thân duy nhất là СЕБЯ. Gọi là phản thân bởi vì nó chỉ đối tượng, nhưng đối tượng này lại chính là chủ thể. Thí dụ:

Он рассказывал **о себе**.

Vì luôn luôn chỉ đối tượng của hành động nên đại từ **себя** không có dạng cách một, không có phạm trù giống, số, nhưng có phạm trù cách.

Cách hai	себя
Cách ba	себе
Cách bốn	себя
Cách năm	собой
Cách sáu	себе

Trong câu, đại từ **себя** chỉ có thể đóng vai trò bổ ngữ. Thí dụ:

Он большой эгоист, только думает **о себе**.

Нужно надеяться только **на себя**.

Chú ý: *Trong tiếng Nga thường gặp một số cụm từ cố định có đại từ СЕБЯ, thí dụ:* ***владеть собой, держать себя в руках, представлять себе, представлять собой****. Thí dụ:*

Трудно ***представить себе*** *современную жизнь без компьютерной техники.*

Наш институт ***представляет собой*** *крупнейший научно-технический центр по исследованию космоса.*

BÀI TẬP

Bài tập 4. *Đọc những câu sau đây. Tìm đại từ phản thân СЕБЯ và xác định xem nó ở cách nào.*

1. Мой новый знакомый рассказал мне о себе много интересного. 2. Я посмотрел вокруг себя и никого не увидел. 3. Настоящий человек требователен прежде всего к самому себе. 4. Маленький сын попросил отца: "Возьми меня с собой на концерт!". 5. Ученик положил книгу перед собой и начал её читать. 6. Молодёжь всегда выбирает себе лучшую профессию. 7. Как вы себя чувствуете? - Я чувствую себя прекрасно. 8. Не надо заботиться только о себе.

Bài tập 5. *Đọc và dịch những câu sau đây. Chú ý các cụm từ cố định có đại từ СЕБЯ.*

1. Представьте себе первый полёт человека на Марс. 2. Великий русский учёный Ломоносов представлял собой образец всестороннего учёного. 3. Мы хорошо представляем себе его трудное положение. 4. Первые запуски спутников представляли собой осуществление технической задачи полёта в космос.

2. Đại từ sở hữu (Притяжательные местоимения)

Trong tiếng Nga có những đại từ sở hữu **мой, твой, наш, ваш, свой, его, её, их.**

2.1. Đại từ sở hữu ngôi thứ nhất và thứ hai МОЙ, ТВОЙ, НАШ, ВАШ

Dạng giống và số của những đại từ này như sau.

Số ít			Số nhiều
Giống đực	Giống cái	Giống trung	
мой	моя	моё	мои
твой	твоя	твоё	твои
наш	наша	наше	наши
ваш	ваша	ваше	ваши

Thí dụ:

Это **мой** старый **друг**.

Вот **наша квартира**.

Ваши друзья там?

Trong câu, những đại từ sở hữu ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai sử dụng như tính từ, tức là đứng trước danh từ và biến đổi phù hợp với danh từ đó không chỉ về giống và số mà còn về cách nữa.

Bảng biến cách của đại từ **мой** và **наш**:

Cách	Số ít		Số nhiều	Số ít		Số nhiều
	Gi.đ. và Gi.tr.	Gi. cái		Gi.đ. và Gi.tr.	Gi. cái	
C. một	мой моё	моя	мои	наш наше	наша	наши
C. hai	моего	моей	моих	нашего	нашей	наших
C. ba	моему	моей	моим	нашему	нашей	нашим
C. bốn	*Như C1, C2*	мою	*Như C1, C2*	*Như C1, C2*	нашу	*Như C1, C2*
C. năm	моим	моей	моими	нашим	нашей	нашими
C. sáu	моём	моей	моих	нашем	нашей	наших

Đại từ **твой** biến cách hoàn toàn như **мой**.

Đại từ **ваш** biến cách hoàn toàn như **наш**.

Nhận xét: Từ vĩ của đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai hệt như từ vĩ của tính từ.

Thí dụ:

В **моей** семье четыре человека.

Вчера я встретился с **вашими** родителями.

Я уже знаю **твою** сестру.

Мы служим **нашей** стране.

2.2. Đại từ sở hữu ngôi thứ ba ЕГО, ЕЁ, ИХ.

Đại từ sở hữu ngôi thứ ba **его**, **её**, **их** không thay đổi. Nó không biến đổi phù hợp với danh từ nó bổ nghĩa mà phụ thuộc vào danh từ nó thay thế. Nếu danh từ nó thay thế là giống đực và giống trung số ít thì sử dụng đại từ **его**, nếu danh từ nó thay thế là danh từ giống cái số ít thì sử dụng đại từ **её**, nếu danh từ nó thay thế là số nhiều thì sử dụng đại từ **их**. Thí dụ:

Мы познакомились с новой студенткой. **Её интитут** находится в центре города.

(Trong câu này **институт** là danh từ giống đực nhưng đại từ **её** lại là đại từ giống cái bởi vì nó thay thế cho danh từ giống cái **студентка**).

Это мои дети. **Их школа** известна всем.

(Trong câu này **школа** là danh từ số ít nhưng đại từ **их** lại là đại từ số nhiều bởi vì nó thay thế cho danh từ số nhiều **дети** ở câu trước).

Здесь работает талантливый химик. **Его открытия** получили широкое признание.

(Trong câu này **открытия** là danh từ số nhiều nhưng đại từ **его** lại là đại từ giống đực số ít bởi vì nó thay thế cho danh từ giống đực **химик**).

2.3. Đại từ sở hữu СВОЙ

Đại từ sở hữu **свой** sử dụng và biến cách như đại từ **мой** và **твой**.

Đại từ sở hữu **свой** dùng để chỉ sự sở hữu của cả ba ngôi thứ nhất, thứ hai, thứ ba kể cả số ít lẫn số nhiều. Vì vậy nếu chủ ngữ là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai thì ta có thể thay thế đại từ **свой** bằng đại từ sở hữu ngôi thứ nhất **мой**, **наш** và ngôi thứ hai **твой**, **ваш**. Thí dụ:

Я люблю **свою** семью.	Я люблю **мою** семью.
Ты помог **своей** маме.	Ты помог **твоей** маме.
Мы кончили **свою** работу.	Мы кончили **нашу** работу.
Вы писали о **своей** жизни.	Вы писали о **вашей** жизни

Nhưng nếu chủ ngữ là danh từ hay đại từ nhân xưng ngôi thứ ba thì việc thay thế đó là không thể được. Thật vậy, không thể thay thế câu:

Инженер кончили **свою** работу.

bằng câu:

Инженер кончили **его** работу.

Không thể thay thế câu:

Она рассказала о **своей** учёбе.

bằng câu:

Она рассказала о **её** работе.

Hệt như vậy, cũng không thể thay thế câu:

Дети любят **свою** школу.

bằng câu:

Дети любят **их** школу.

BÀI TẬP

Bài tập 6. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các đại từ sở hữu và xác định những danh từ được chúng bổ nghĩa.*

. Где мой портфель? Кажется, я забыл свой портфель дома. 2. Я ничего не знаю о вашей работе. Расскажите, пожалуйста, о своей работе. Потом я расскажу вам о своей. 3. Это Марина. Её родители часто пишут ей. Она тоже часто пишет своим родителям. 4 Ханой - большой город. Его улицы прямые и широкие. 5. Во дворе играют дети. Их дом построили недавно. 6. Каждый человек должен любить свою Родину. 7. Скажи, Саша, где работает твой отец?

Bài tập 7. *Điền vào chỗ chấm chấm những từ cho trong ngoặc. Nơi nào cần thiết, hãy thay thế các đại từ МОЙ, ТВОЙ, ЕЁ, ИХ bằng đại từ СВОЙ.*

. Я разговариваю.......... В саду играют дети.......... (мой сосед). 2. Я хорошо знаю............ живёт в городе Хошимине. Она часто пишет............. (её младшая дочь). 3. Мои друзья очень довольны.......... Мы показали свои сочинения на русском языке............ (их преподаватель). 4. Эту книгу мне дал.............. Эту книгу я взял............. (один мой знакомый). 5. Марина получила письмо............. Эту книгу Марина послала................(её старшая сестра). 6. Дай мне адрес............ Я дала ему адрес............. (твоя подруга).

Bài tập 8. *Điền vào chỗ chấm chấm đại từ sở hữu thích hợp.*

. В........... институте шесть факультетов. 2. Студенты любят.......... институт. 3. Студент показал профессору............. научную работу. Профессору понравилась....... работа. 4. Преподаватель читает............ доклад. Мы внимательно слушаем........... доклад. После........ доклада он ответил на....... вопросы. 5. Я взял книгу у....... товарища. Я потерял........ книгу. 6. Профессор прекрасно знает............ специальность и очень интересно читает лекции. На.......... лекциях всегда много студентов.

4. Đại từ chỉ định (**указательные местоимения**)

Đại từ chỉ định trong tiếng Nga gồm những đại từ **этот, тот, такой, столько.**

Các đại từ **этот, тот, такой** sử dụng như tính từ, tức là biến đổi phù hợp với danh từ chúng bổ nghĩa về giống, số, cách, và đóng vai trò tính ngữ trong câu.

4.1. Đại từ ЭТОТ và ТОТ

Bảng biến cách các đại từ **этот** và **тот**

Cách	ЭТОТ			ТОТ		
	Số ít		Số nhiều	Số ít		Số nhiều
	Gi.đ.và tr.	Gi.cái		Gi.đ.và tr.	Gi.cái	
C. một	этот это	эта	эти	тот то	та	те
C. hai	этого	этой	этих	того	той	тех
C. ba	этому	этой	этим	тому	той	тем
C. bốn	*Như C1, C2*	эту	*Như C1, C2*	*Như C1, C2*	ту	*Như C1, C2*
C.năm	этим	этой	этими	тем	той	теми
C. sáu	этом	этой	этих	том	той	тех

Thí dụ:

Эта девушка - студентка первого курса.

В **этом** городе строится новый стадион.

С **той** минуты он стал моим другом.

В **те** времена ещё не было театра.

Đáng chú ý là đại từ ЭТО. Nó có những cách sử dụng sau đây:

- Là dạng giống trung số ít của đại từ **этот**, tức là đi với danh từ giống trung và biến đổi phù hợp với danh từ đó về cách. Thí dụ:

Это здание построили пять лет назад.

В **этом** месте много достопримечательностей.

- Là chủ ngữ trong những câu được xây dựng theo mô hình

Это + danh từ hay đại từ nhân xưng cách một

Thí dụ:

Это наш общий **друг.**

Да, **это она.**

- Được danh từ hoá, tức là sử dụng độc lập và có nghĩa là 'điều đó", "điều này". Thí dụ:

Пошёл сильный дождь, и **это** плохо.

Ядерное оружие должно быть запрещено. Народы всего мира требуют **этого**.

4.2. Đại từ ТАКОЙ

Đại từ **такой** sử dụng và biến cách hoàn toàn như tính từ. Thí dụ:

Мы не видели в жизни **таких** людей.

Я не могу согласиться с **таким** мнением.

4.3. Đại từ СТОЛЬКО

Đại từ **столько** biến cách như tính từ ở số nhiều nhưng sử dụng như một số từ số lượng.

Bảng biến cách đại từ **столько**

Cách một	столько
Cách hai	стольких
Cách ba	стольким
Cách bốn	*Như cách một hoặc cách hai*
Cách năm	столькими
Cách sáu	стольких

Thí dụ:

В этом месте ещё не было **стольких** людей.

Ему нужно сто тысяч донгов. Мне тоже нужно **столько** денег.

BÀI TẬP

Bài tập 9. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả những đại từ chỉ định và xác định danh từ được chúng bổ nghĩa. Dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Моя семья живёт в этой квартире, а его семья в той квартире. 2. Все эти дни он занят своим делом. 3. Такие задачи можешь решить только ты. 4. К этому выводу пришли многие исследователи. 5. Я никогда в жизни не встречался с такими людьми. 5. Где ты был столько времени? 6. В те годы я работал учителем в далёком городке на севере страны. 7. Разве никто не может ответить на такой простой вопрос? 8. Эту песню знают во всей стране. 9. Я не думал, что ты тратил столько денег.

Bài tập 10. *Đọc các câu sau đây. Chú ý cách dùng độc lập (không đi với danh từ) của đại từ ЭТО. Xác định vai trò của đại từ ấy trong câu (chủ ngữ, bổ ngữ hoặc trạng ngữ) và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Это интересный, но непростой вопрос. 2. Мир должен победить

войну: этого требуют все народы мира. 3. Весна наконец наступила, и это приносит всем радость. 4. Как вы думаете, это самое глубокое озеро в мире? 5. Весь день шёл сильный дождь. Из-за этого мы не могли пойти на экскурсию. 6. Неужели вы не видите в этом ничего особенного? 7. Он пообещал нам помочь, и это хорошо.

5. Đại từ xác định (определительные местоимения)

Đại từ xác định trong tiếng Nga gồm các đại từ **весь, каждый, любой, всякий, сам.**

Tất cả những đại từ này đều sử dụng như tính từ, tức là biến đổi phù hợp với danh từ chúng bổ nghĩa về giống, số, cách và đóng vai trò tính ngữ trong câu.

5.1. Đại từ ВЕСЬ

Bảng biến cách đại từ ВЕСЬ:

Cách	Số ít		Số nhiều
	Gi. đực và trung	Giống cái	
Cách một	весь всё	вся	все
Cách hai	всего	всей	всех
Cách ba	всему	всей	всем
Cách bốn	*Như C1 hay C2*	всю	*Như C1 hay C2*
Cách năm	всем	всей	всеми
Cách sáu	всём	всей	всех

Thí dụ:

Хо Ши Мин отдал **всю** свою жизнь борьбе за свободу и независимость Вьетнама.

Важные изменения происходят во **всей** стране.

Мы **всеми** силами боремся за мир во **всём** мире.

*Chú ý: Những dạng đại từ **все** và **всё** có thể sử dụng độc lập. Khi đó **все** có nghĩa là "mọi người, tất cả mọi người", còn **всё** có nghĩa là "tất cả mọi thứ, mọi chuyện". Thí dụ:*

***Все** любят жить в мире.*

*Любите **всех** и помогайте **всем**.*

***Всё** имеет свой конец.*

*Он виноват **во всём**.*

5.2. Các đại từ КАЖДЫЙ, ЛЮБОЙ, ВСЯКИЙ

Các đại từ **каждый, любой, всякий** biến cách và sử dụng hoàn toàn như tính từ. Thí dụ:

Каждый революционер должен знать русский язык - язык Ленина (Хо Ши Мин).

Вот моя библиотека. Ты можешь взять **любую** книгу.

Всякий человек может указать вам дорогу в центр.

*Chú ý: Kết hợp "**каждый**" và danh từ chỉ đơn vị thời gian ở cách bốn dùng để biểu thị thời gian lặp đi lặp lại. Thí dụ:*

*Мы занимаемся русским языком **каждый день**.*

5.3. Đại từ САМ

Bảng biến cách đại từ САМ:

Cách	Số ít		Số nhiều
	Giống đực	Giống cái	
Cách một	сам	сама	сами
Cách hai	самого	самой	самих
Cách ba	самому	самой	самим
Cách bốn	самого	саму	самих
Cách năm	самим	самой	самими
Cách sáu	самом	самой	самих

Đại từ **сам** dùng trong những trường hợp sau đây:

Theo nghĩa dịch ra tiếng Việt là "tự, tự mình". Thí dụ:

Он сделал это **сам**.

Она сама узнала правду о вас.

Theo nghĩa dịch ra tiếng Việt là "đích thân", "chính". Thí dụ:

Сам директор встретил нас на вокзале.

Сам он написал это письмо.

Я хочу поговорить **с самим деканом**.

- Rất hay gặp kết hợp hai đại từ **сам** và **себя**. Kết hợp này thường dịch ra tiếng Việt là "chính bản thân mình". Thí dụ:

Ты плохо знаешь **самого себя**.

Он часто смеётся **над самим собой.**

BÀI TẬP

Bài tập 11. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các đại từ xác định và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Иногда поднимался слабый ветер, и лёгкий шорох пробегал по всему саду. 2. Он знает каждого человека, каждую семью в этом огромном доме. 3. Во всей нашей стране идёт строительство новой жизни. 4. Эти слова можно найти в любом словаре. 5. Такие простые вещи знает каждый школьник. 6. Этот студент отлично учится: он успешно сдал все экзамены. 7. Он любил читать, и читал всякие книги. 8. Каждую субботу мы собираемся и обсуждаем всякие вопросы. 9. Этот человек всегда недоволен самим собой. 10. Вы можете прийти ко мне в любое время. 11. Новый учитель быстро знакомился со всеми учениками из своей группы. 12. Когда мы приехали, нас встретил сам директор. 13. С самого детства дружили они, вмете учились, переходили из класса в класс (Фадеев). 14. С каждой минутой дождь становился сильнее и сильнее.

Bài tập 12. *Đọc những câu sau đây. Chú ý cách dùng độc lập (không đi với danh từ) của các đại từ ВСЕ, ВСЁ, КАЖДЫЙ. Xác định vai trò của những đại từ ấy trong câu (chủ ngữ hay bổ ngữ).*

1. Была глубокая ночь. В доме все уже спали. 2. Всё вокруг было бело от снега. 3. Никогда не думайте, что вы всё знаете. 4. Каждый должен понимать своё место. 4. Солнце медленно плывёт над Красной рекой, и всё вокруг ново, всё меняется. 5. У каждого своя мечта, своё стремление. 6. Он рассказывал мне обо всём: и о своей работе, и о своей личной жизни. 7. Вы должны понять, что ваше решение важно для всех. 8. Большое спасибо вам за всё, особенно за ваши добрые слова.

6. Đại từ hỏi (вопросительные местоимения)

Đại từ hỏi trong tiếng Nga dùng để đặt câu hỏi và bao gồm các đại từ **кто? что? какой? чей? который? сколько?**

6.1. Đại từ КТО và ЧТО

Bảng biến cách đại từ КТО và ЧТО:

Cách một	кто	что
Cách hai	кого	чего
Cách ba	кому	чему
Cách bốn	кого	что
Cách năm	кем	чем
Cách sáu	ком	чём

Đại từ **кто** dùng để hỏi về người và động vật, đại từ **что** dùng để hỏi về bất động vật. Thí dụ:

Кто это?
О ком ты думаешь?
Что это?
Чего дети боятся?
К чему люди стремятся?
На чём он приехал?

Đại từ **кто** có ý nghĩa giống đực, đại từ **что** có ý nghĩa giống trung. Sự khác biệt này thể hiện ở dạng động từ thời quá khứ. Hãy so sánh:

Кто *приходил* к тебе вчера?
Что *случилось*?

Chú ý: Khác với tiếng Việt, từ để hỏi (không chỉ hai đại từ ***кто*** *và* ***что*** *mà cả các từ để hỏi khác) trong tiếng Nga bao giờ cũng đứng đầu câu. Hãy so sánh:*

Tiếng Việt: Cậu đang làm ***gì đấy****?*
Tiếng Nga: ***Что*** *ты делаешь?*
Tiếng Việt: Cô hàng xóm của anh lấy ***ai*** *đấy?*
Tiếng Nga: ***За кого*** *вышла замуж ваша соседка?*

Cả trật tự chủ ngữ - vị ngữ trong câu tiếng Nga cũng có phần khác với tiếng Việt. Trong câu tiếng Việt, chủ ngữ thường đặt trước vị ngữ bất kể chủ ngữ được biểu thị bằng danh từ hay đại từ nhân xưng. Nhưng trong tiếng Nga, nếu chủ ngữ được biểu thị bằng đại từ nhân xưng thì chủ ngữ đứng trước vị ngữ, còn nếu chủ ngữ biểu thị bằng danh từ thì chủ ngữ đứng sau vị ngữ. Ta hãy so sánh thêm:

Кому *вы пишете?*
С кем *разговаривает* ***ваш друг****?*

6.2. Các đại từ КАКОЙ, ЧЕЙ, КОТОРЫЙ

Các đại từ hỏi **какой, чей, который** sử dụng và biến cách hoàn toàn như tính từ.

Какую телеграмму вы получили вчера?
О каких людях говорил докладчик?

Riêng đại từ **чей**, trừ nguyên dạng, ở tất cả các dạng khác đều có thêm dấu mềm ở trước từ vĩ: **чья, чьё, чьи, чьей, чьих**... Thí dụ:

Чья это квартира?
На чьей стороне вы стоите?

6.3. Đại từ СКОЛЬКО

Đại từ hỏi **сколько**, cũng như đại từ xác định **столько**, biến cách như tính từ và sử dụng như số từ số lượng. Thí dụ:

Сколько задач вы должны решить?

Сколькими фирмами управляет ваш отец?

BÀI TẬP

Bài tập 13. *Đọc đoạn sau đây. Xác định đại từ hỏi và dịch ra tiếng Việt.*

Некоторые вопросы взрослому человеку:

- *Чем, по вашему мнению, молодое поколение отличается от людей вашего поколения?*

- Если общество развивается, то молодое поколение обязательно совершеннее предыдущего. Встречаясь с молодыми людьми, часто восхищаюсь ими.

- *Что вас восхищает в молодом поколении?*

- Оно более образованно и всегда стремится к новому.

- *Какие качества больше всего нужны современному человеку?*

- Стремление к знаниям, уважение к окружающим людям и способность правильно относиться к собственным успехам.

Bài tập 14. *Dùng từ cho ở trong ngoặc để trả lời câu hỏi.*

1. Что ты делаешь сейчас? (грамматические упражнения). 2. Кто приходил к вам вчера? (мой старый друг). 3. О чём мечтает эта девочка? (кино и театр). 4. В каком институте учится ваша сестра? (педагогический институт). 5. Чем гордятся родители? (успехи своих детей). 6. Ты знаешь, чья это квартира? (новый преподаватель). 6. Сколько иностранных языков знает ваш отец? (три языка). 7. Какую книгу он купил вчера? (учебник русского языка). 8. С чьим мнением вы согласились? (этот молодой учёный). 9. На кого ты хочешь быть похожа? (моя мама).

Bài tập 15. *Đọc đoạn văn sau đây. Đặt câu hỏi cho những từ in đậm.*

Это **музей** Пушкина. В **большом** зале висят **картины**. Они рассказывают о жизни **Пушкина**. Здесь же лежат **его** рукописи **его** рисунки, **его** книги.

В зале студенты-иностранцы. Они осматривают **музей**. Раньше, на родине, они читали произведения **Пушкина** по-вьетнамски, по-китайски.

"Пушкин - **великий** русский поэт. **Его** читают и знают во всём мире"- говорит экскурсовод. Студенты слушают **экскурсовода** внимательно. **Им** интересно. Они надеются, что скоро они могут читать **стихи** Пушкина по-русски.

7. Đại từ bất định (неопределённые местоимения)

Đại từ bất định trong tiếng Nga dùng để biểu thị tính chất không xác định của người hay vật, của đặc trưng hay sự sở hữu. Khi dịch ra tiếng Việt, ta thường thêm chữ "nào đó, đó", "nào đấy, đấy" vào phía sau đại từ, kiểu như "một người nào đấy, ai đấy", "một điều gì đấy", "của ai đấy"... Có thể chia các đại từ bất định làm hai nhóm:

Nhóm thứ nhất bao gồm những đại từ cấu tạo bằng cách thêm các tiểu từ -ТО, -НИБУДЬ, -ЛИБО vào phía sau các đại từ hỏi КТО, ЧТО, КАКОЙ, ЧЕЙ, và tiểu từ КОЕ- vào phía trước các đại từ hỏi:

кто-то, что-то, какой-то, чей-то;

кто-нибудь, что-нибудь, какой-нибудь, чей-нибудь;

кто-либо, что-либо, какой-либо, чей-либо;

кое-кто, кое-что, кое-какой, кое-чей.

Nhóm thứ hai bao gồm những đại từ không có các tiểu từ nói trên:

некто, нечто, некоторый, несколько.

7.1. Đại từ bất định nhóm thứ nhất

7.1.1. Đặc điểm về biến cách

Khi biến cách, chỉ bộ phận đại từ hỏi là biến cách, các tiểu từ giữ nguyên: **кто-то, кого-то, о ком-то, что-нибудь, чему-нибудь, кем-либо, каким-либо, чьим-то...**

7.1.2. Đặc điểm về sử dụng.

Tuy bốn tiểu từ **-то, -нибудь, -либо, кое-** đều biểu thị ý nghĩa bất định nhưng mỗi tiểu từ lại có sắc thái riêng.

Tiểu từ -ТО sử dụng khi người, vật hay đặc trưng chỉ bất định đối với người nói, chỉ người nói là không biết rõ, nhưng người khác có thể biết rõ. Nói cách khác, người, vật hay đặc trưng được đề cập đến chỉ bất định đối với người nói chứ không bất định đối với người khác. Thí dụ:

Кто-то тихо вошёл в комнату.

Они шептают **что-то** друг другу.

Вдруг раздался **какой-то** шум среди ночи.

Tiểu từ -НИБУДЬ sử dụng khi người, vật hay đặc trưng hoàn toàn bất định, cả người nói lẫn những người khác đều không biết. Trong trường hợp này tiểu từ -НИБУДЬ mang ý nghĩa "bất kỳ". Thí dụ:

Преподаватель сказал студентам: "Если у **кого-нибудь** из вас есть время, то завтра приди ко мне".

Дайте мне **что-нибудь** почитать.

Надо применить **какой-нибудь** новый метод.

Tiểu từ -ЛИБО đồng nghĩa với tiểu từ -НИБУДЬ nhưng nếu tiểu từ -НИБУДЬ mang màu sắc trung hoà, có thể sử dụng rộng rãi, thì tiểu từ -ЛИБО thường chỉ dùng trong ngôn ngữ sách vở. Thí dụ:

> Это вряд ли прибавит **что-либо** существенное к тому, что уже сказано.

Tiểu từ КОЕ- ít khi sử dụng, hiếm gặp.

7.2. Đại từ bất định nhóm thứ hai

7.2.1. Các đại từ bất định НЕКТО và НЕЧТО (trọng âm luôn luôn rơi vào vần đầu) gần đồng nghĩa với các đại từ КТО-ТО và ЧТО-ТО, nhưng chỉ sử dụng ở cách một (hiếm gặp dạng cách bốn không giới từ), tức là chỉ đóng vai trò chủ ngữ hoặc bổ ngữ trực tiếp. Hơn nữa, những đại từ bất định **некто** và **нечто** thường không đứng độc lập mà thường đi kèm với tính từ hoặc danh từ, thí dụ:

> Случилось **нечто странное**.
> Я вижу **нечто необыкновенное**.
> Вчера ко мне приходил **некто Иванов.**
> Пришла **некто Иванова**.

7.2.2. Đại từ НЕКОТОРЫЙ sử dụng và biến cách như tính từ, tuy nhiên thường chỉ gặp dạng số nhiều và hàm ý là "một vài, một số trong một số lượng lớn". Thí dụ:

> **Некоторые города** Вьетнама имеют возможности развить туризм.
> Он говорил **с некоторыми студентами**.

Nhưng nếu danh từ chỉ có dạng số ít thì НЕКОТОРЫЙ cũng có dạng số ít. Thí dụ:

> **Некоторое время** он молча стоял.

7.2.3. Đại từ НЕСКОЛЬКО sử dụng và biến cách như số từ số lượng. Thí dụ:

> Скоро у нас будет **несколько экзаменов**.
> Мой отец пришёл **с несколькими коллегами**.

Chú ý: *Đại từ* ***несколько*** *không hàm ý "trong một số lượng lớn hơn" như đại từ* ***некоторые.***

BÀI TẬP

Bài tập 16. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các đại từ bất định và* *dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Кто-то позвал меня, но я не понял, кто это был. 2. Подошёл некто в тёмном костюме. 3. К тебе пришёл какой-то человек и ждёт в гостиной. 4. Почти каждый вечер после работы у Павла сидел кто-нибудь из товарищей. 5 Некоторые люди не любят читать этот роман. 6. На его лице появилось нечто странное. 7. Я слышал чьи-то шаги в коридоре. 8. Он старался найти какой-либо выход из положения. 9. Объясните мне, пожалуйста, несколько трудных слов.

Bài tập 17. *Đọc những câu sau đây. Giải thích cách dùng các tiểu từ -ТО và -НИБУДЬ.*

1 Я дал кому-то свою книгу, но не помню кому. 2. Передай эту книгу кому-нибудь из твоей группы. 3. Читая книги, он иногда выписывал что-то на отдельную бумагу. 4. Дайте мне почитать что-нибудь 5. Подари мне что-нибудь на память. 6. Он слышал за спиной чей-то знакомый голос. 7. Мне нужно сказать всё кому-нибудь. 8. Мать замечала, что в последнее время сын употребляет какие-то новые слова.

Bài tập 18. *Chọn từ trong ngoặc điền vào chỗ chấm chấm cho hợp nghĩa.*

1. a........... громко говорил в коридоре, но я не точно знал, кто это. b. Если....... позвонит мне, скажи, что я на работе. (кто-то - кто-нибудь). 2. a. Дайте мне почитать........... b. Дети кричали........., но ничего не было слышно. (что-то - что-нибудь). 3. a. Принесите мне почитать........... интересный рассказ. b. Я знал, что вчера он смотрел.............фильм. (какой-то - какой-нибудь). 4. a. Завтра будет праздник, я хочу пойти к............. b. Я слышал, что в воскресенье ты не был дома, а ходил к............. Это правда? (кто-то - кто-нибудь). 5. a. Я долго гулял по городу и вышел на. .... незнакомую площадь. b. Приведите меня на................. площадь Ханоя. (какой-то - какой-нибудь).

8. Đại từ phủ định (отрицательные местоимения)

Đại từ phủ định trong tiếng Nga có thể chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm những đại từ cấu tạo bằng cách gắn liền tiểu từ phủ định -НИ vào phía trước các đại từ hỏi **кто, что, какой, чей**:

никто, ничто, никакой, ничей

Nhóm thứ hai gồm những đại từ cấu tạo bằng cách gắn liền tiểu từ phủ định НЕ (luôn luôn mang trọng âm) vào phía trước các dạng cách (từ cách hai đến cách sáu) của hai đại từ hỏi **кто và что**:

некого, некому, не о чем...

нечего, нечему, нечем, не о чем...

8.1. Đại từ phủ định nhóm thứ nhất

Các đại từ **никто, ничто** biến cách như các đại từ hỏi **кто, что**

Cách một	никто	ничто
Cách hai	никого	ничего
Cách ba	никому	ничему
Cách bốn	никого	ничто
Cách năm	никем	ничем
Cách sáu	ни (о) ком	ни (о) чём

Trong câu, các đại từ НИКТО và НИЧТО *bao giờ cũng kết hợp thêm với tiểu từ phủ định НЕ mới đủ ý nghĩa phủ định* và đóng vai trò chủ ngữ hoặc bổ ngữ như vai trò thường gặp của danh từ. Thí dụ:

Никто не может жить без воздуха.

Ничто не может остановить нас.

Он **ничего не** понимает.

Он эгоист, **никому не** помогает.

Đáng chú ý là nếu có giới từ phía trước thì giới từ chen vào giữa những đại từ này. Thí dụ:

Этот человек **ни во что** не верит.

Он **ни перед чем** не останавливается.

Он **ни о ком** не думает.

Các đại từ phủ định НИКАКОЙ và НИЧЕЙ sử dụng như tính từ, tức là biến đổi phù hợp với danh từ về giống, số, cách. Và các đại từ này bao giờ cũng phải kết hợp thêm với tiểu từ phủ định НЕ mới đủ ý nghĩa phủ định và nếu gặp giới từ thì giới từ xen vào giữa. Thí dụ:

На собрании он **не** ставил **никакого** вопроса.

Ему **не** нужно **ничьей** помощи.

Он не останавливается **ни перед какими** препятствиями.

8.2. Đại từ phủ định nhóm thứ hai

Các đại từ phủ định НЕКОГО, НЕЧЕГО không có dạng cách một và biến cách như sau:

Cách hai	некого	нечего
Cách ba	некому	нечему
Cách bốn	некого	нечего
Cách năm	некем	нечем
Cách sáu	не(о) ком	не(о) чем

Chú ý: Trọng âm bao giờ cũng rơi vào phần đầu НЕ.

Khác với các đại từ phủ định НИКТО (НЕ) và НИЧТО (НЕ), các đại từ НЕКОГО và НЕЧЕГО phủ định khả năng thực hiện hành động do không có đối tượng của hành động. Hãy so sánh:

Он **никого не** любит ("Anh ta không yêu ai").

Ему **некого** любить("Anh ta không có ai để yêu").

Он **ничего не** говорит ("Anh ta không nói gì hết").

Ему **нечего** говорить ("Anh ta chẳng có gì để nói").

Tương tự như vậy:

Некого послать за врачом ("Chẳng có ai để đi mời bác sĩ").

Мне **не с кем** посоветоваться ("Tôi chẳng có ai để hỏi ý kiến").

Những thí dụ trên còn cho thấy:

- Câu có các đại từ phủ định НЕКОГО, НЕЧЕГО là câu vô chủ, chủ thể nếu có phải ở cách ba;
- Chỉ cần một lần phủ định, không cần có thêm tiểu từ phủ định НЕ;
- Nếu có giới từ thì giới từ cũng chen vào giữa đại từ.

BÀI TẬP

Bài tập 19. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các đại từ phủ định và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Кому вы пишете письма? - Я никому не пишу письма. 2. Здесь только я знаю русский язык. Поэтому мне не с кем говорить по-русски. 3. Это его тайна. Он никому не сказал о ней. 4. Этот мальчик ничего и никого не боялся. 5. Весь день мне никто не звонил. 6. Давно семья не получил никакого письма от сына. 7. Мой отец сейчас на пенсии. Ему не о чем беспокоиться. 8. Он сказал, что он не нуждается ни в чей поддержке. 9. Здесь было скучно: нам было нечего читать, нечего смотреть. 10. К сожелению, этот человек падал духом, он ни о чём не мечтал, ни к чему не стремился.

Bài tập 20. *Dùng đại từ phủ định trả lời phủ định những câu hỏi sau đây.*

1. К кому вы пойдёте в воскресенье? 2. С кем вы часто разговариваете? 3. Какой вопрос вы хотите задать учителю? 4. Вы не слушаете меня. О ком вы думаете? 5. Почему вы отказались от нашей помощи. На что вы надеетесь? 6. Кому вы уже говорили об этом? 7. Это интересная книга. Чья это книга?

VI. ĐỘNG TỪ

ГЛАГОЛ

A. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN

1. Những đặc trưng cơ bản của động từ

Động từ là một trong những loại từ quan trọng nhất của tiếng Nga. Động từ tiếng Nga có những đặc trưng cơ bản sau đây:

1.1. Đặc trưng thứ nhất: Đó là loại từ biểu thị hành động hoặc trạng thái. Như ta đã biết, hành động hoặc trạng thái có thể được biểu thị bằng danh từ (**изучение** "việc học, sự học", **волнение** "sự xúc động, hồi hộp" v.v...), nhưng hành động hoặc trạng thái do động từ biểu thị là hành động hoặc trạng thái có tính chất quá trình, tức là động từ có những phương tiện riêng (phạm trù thời chẳng hạn) để biểu thị quá trình từ quá khứ đến tương lai. Thí dụ:

Он **читал** ("anh ta đã đọc") - Он **читает** ("Anh ta đang đọc") -Он **будет читать** ("Anh ta sẽ đọc").

Các danh từ biểu thị hành động như **изучение, чтение, волнение, спокойствие**... không có được khả năng đó.

1.2. Đặc trưng thứ hai: Động từ có 5 phạm trù ngữ pháp cơ bản là **thể (вид), thời (время), ngôi (лицо), thức (наклонение), lối (залог).** Phần lớn các dạng động từ có thể xác định theo tất cả hoặc phần lớn các phạm trù ấy. Chẳng hạn như trong câu:

Вьетнамский народ **строит** новую жизнь.

động từ **строит** có các ý nghĩa ngữ pháp thể không hoàn thành, thời hiện tại, ngôi thứ ba, thức trần thuật, lối chủ động.

Còn trong câu:

Мы **удивились** его словам.

động từ **удивились** có các ý nghĩa ngữ pháp thể hoàn thành, thời quá khứ, ngôi thứ nhất, thức trần thuật.

1.3. Đặc trưng thứ ba: Trong câu, động từ thường đóng vai trò vị ngữ. Chẳng hạn trong các thí dụ trên, động từ đều đóng vai trò vị ngữ. Dĩ nhiên, động từ có thể đóng cả các vai trò khác (chủ ngữ, tính ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ) nhưng vị ngữ mới là vai trò chính của động từ.

2. Dạng nguyên mẫu của động từ

2.1. Tiếp tố dạng nguyên mẫu của động từ

Dạng nguyên mẫu của động từ là dạng chưa biến đổi, hay nói một cách dễ hiểu, dạng chưa chia, dạng ghi trong từ điển hay trong phần "Новые слова" của các sách dạy tiếng Nga.

Dạng nguyên mẫu của các động từ tiếng Nga có các tiếp tố sau:

-ТЬ, thí dụ: чита**ть**, организова**ть**, смотре**ть**, говори**ть**...

-ТИ, thí dụ: ид**ти**, вес**ти**, привез**ти**, обрес**ти**...

-ЧЬ, thí dụ: мо**чь**, бере**чь**, привле**чь**...

Tiếp tố -ТЬ là phổ biến nhất, thường gặp nhất, các tiếp tố khác ít gặp hơn, riêng tiếp tố -ТИ bao giờ cũng mang trọng âm.

2.2. Cách sử dụng dạng nguyên mẫu của động từ

Trong câu, động từ nguyên mẫu, cũng tức là động từ chưa chia, có thể đảm nhiệm nhiều chức năng cú pháp, hay nói cách khác, có những cách sử dụng khác nhau. Động từ nguyên mẫu có thể sử dụng trong những trường hợp sau đây.

2.2.1. Đóng vai trò chủ ngữ

Động từ nguyên mẫu đóng vai trò chủ ngữ chỉ trong những câu được xây dựng theo 3 mô hình.

a.

Động từ nguyên mẫu - danh từ cách một

Thí dụ:

Учиться - наша *задача*.

Смеяться над бедными людьми - *жестокость*.

b.

Động từ nguyên mẫu - từ chỉ trạng thái

Thí dụ:

Быть человеком *трудно*.

Пожертвовать собой ради других *нелегко*.

c.

Động từ nguyên mẫu - động từ nguyên mẫu

Thí dụ:

Жизнь **прожить** - не поле *перейти* (пословица).

Chú ý: *- Trong mô hình thứ ba, động từ nguyên mẫu bên trái là chủ ngữ.*

*- Khi dịch ra tiếng Việt các câu tiếng Nga thuộc ba mô hình trên, thường thêm chữ "**là**" ở giữa hai vế. Chẳng hạn như câu:*

"**Учиться - наша задача**" *dịch là: "Nhiệm vụ của chúng ta **là** học tập", câu* "**Смеяться над бедными людьми - жестокость**" *dịch là "Chế nhạo những người nghèo **là** tàn nhẫn", câu* "**Быть человеком трудно**" *dịch là "Làm người **là** khó", câu* "**Жизнь прожить - не поле перейти**" *dịch là "Sống qua cuộc đời không phải **là** đi qua cánh đồng".*

2.2.2. Đóng vai trò vị ngữ

Động từ nguyên mẫu có thể đóng vai trò vị ngữ cũng chỉ trong những câu được xây dựng theo 2 mô hình.

a.

Danh từ cách một - động từ nguyên mẫu

Thí dụ:

Наша *задача* - **учиться**.

Цель этого проекта - **беречь** окружающую среду.

b.

Động từ nguyên mẫu - động từ nguyên mẫu

Trong mô hình này động từ nguyên mẫu bên phải làm vị ngữ còn động từ nguyên mẫu bên trái làm chủ ngữ.

Thí dụ:

Выбирать дело - **выбирать** жизнь.

Chú ý: *- Khi dịch ra tiếng Việt những câu tiếng Nga thuộc hai mô hình trên, cũng thường thêm chữ "**là**" giữa hai vế. Thí dụ: "Nhiệm vụ chúng ta **là** học tập", "Mục đích của dự án này **là** bảo vệ môi trường xung quanh", "Chọn công việc **là** chọn cuộc đời".*

- Trong mô hình thứ hai ("động từ nguyên mẫu - động từ nguyên mẫu") trước động từ nguyên mẫu là vị ngữ rất hay gặp những tiểu từ như ЭТО, ЗНАЧИТ, ЭТО ЗНАЧИТ. Thí dụ:

Понять человека - **это** *простить* его.

Писать рассказы не **значит** просто *рассказывать*.

2.2.3. Đi với các động từ khác

Động từ nguyên mẫu có thể đi với các trợ động từ kiểu như

начинать - начать, продолжать, кончать - кончить, мочь, уметь, стараться, хотеть, любить, учиться... Thí dụ:

Мы *начали* **изучать** русский язык год назад.

Можете ли вы **помочь** мне?

Он *старается* **учиться** лучше и лучше.

Дети *любят* **играть** в футбол.

2.2.4. Đi với một số tính từ

Động từ nguyên mẫu có thể đi với một số tính từ rút gọn kiểu như **должен, рад, готов, намерен, обязан, способен**... Thí dụ:

Очень *рад (рада)* вас **видеть**.

Все *должны* **работать** честно, прилежно.

Эти молодые студенты *способны* **заниматься** научной работой.

2.2.5. Đi với một số danh từ

Động từ nguyên mẫu có thể đi với những danh từ chỉ khả năng, sự cần thiết, sự mong muốn, ý định, dự định kiểu như **возможность, способность, необходимость, желание, намерение, мечта**...

Thí dụ:

Раньше дети бедных людей не имели *возможности* **учиться**.

У него *желание* **стать** настоящим человеком.

2.2.6. Đi với những từ chỉ trạng thái.

Động từ nguyên mẫu có thể đi với một số từ chỉ trạng thái biểu thị khả năng hay không có khả năng, sự cần thiết, sự cấm đoán kiểu như **можно, возможно, нужно, надо, необходимо, нельзя.** Thí dụ:

Можно **войти**?

Вам *надо* **выполнить** план в срок.

Нельзя **бросать** друзей в трудные минуты.

2.2.7. Chỉ mục đích của chuyển động

Động từ nguyên mẫu có thể chỉ mục đích của chuyển động (trả lời cho câu hỏi: **зачем**? "để làm gì?") khi đi với động từ chuyển động.

Thí dụ:

На будущей неделе мой брат *поедет* в Москву **учиться**.

Летом мы обычно *ездим* **отдыхать** на море.

Trong trường hợp này động từ nguyên mẫu còn đi với một số động từ khác như **останавливаться - остановиться, оставаться-остаться**....Thí dụ:

Туристы *остановились* **отдохнуть**.

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đọc các câu dưới đây. Tìm động từ nguyên mẫu và giải thích tại sao động từ lại ở dạng nguyên mẫu.*

1. Я люблю играть в футбол, а моя сестра любит рисовать. 2. На собрание обязательны явиться все. 3. Я очень занят, поэтому не могу прийти к вам сегодня. 4. Нам, студентам, нужно заниматься каждый день. 5. Мы были рады встретиться снова после долгой разлуки. 6. Он дал обещание выполнить план досрочно. 7. Моя писательская жизнь началась с желания всё видеть, всё знать, и путешествовать. 8. Этот молодой человек работает на заводе и продолжает учиться в вечерней школе. 9. Нет необходимости спешить с решением этого вопроса. 10. Мы решили остановиться отдохнуть. 11. Молодая героиня этого фильма поехала в Москву учиться, работать и, конечно, искать счастья. 12. Мать разрешила детям поехать на экскурсию.

Bài tập 2. *Đọc bài văn sau đây. Tìm và giải thích cách dùng động từ nguyên mẫu.*

Что такое счастье?

Счастье - это просто и сложно.

Счастье - это быть необходимым, нужным человеком; счастье - это любить людей, жизнь, любить свою профессию; счастье - это птица, которую ты хочешь поймать, а она не даётся, улетает, поднимается всё выше и выше. Да, счастье должно быть высоким! И в жизни его так много, что хватит на твою долю. Только его надо найти. Однако жаль, что счастье нельзя найти по дороге к нему. Это заставляет человека искать его всю жизнь. Человек может ошибаться, спотыкаться, падать. Но главное - искать.

Самая большая моя мечта - это всегда стремиться вперёд, не остановиться на полпути. Мне всё время хочется узнавать что-то новое, неизвестное. Мне хочется выбрать такую работу, чтобы всю жизнь приносить людям радость. В этом я вижу счастье.

У каждого своё представление о счастье. Если спросишь старого человека, он скажет, что счастье в спокойствии; спросишь девушку - она скажет: счастье в том, чтобы любить и быть любимым.

Может быть, это действительно так, потому что это огромное счастье - знать, что тебя любят.

3. Chia động từ

Những trường hợp sử dụng động từ nguyên mẫu (tức là động từ chưa chia) như đã trình bày ở trên là không nhiều. Đa số động từ khi nằm trong câu là phải chia. *Chia động từ,* theo cách hiểu thông thường, là *biến đổi động từ theo ngôi* (cụ thể là theo 3 ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba) *và theo số* (số ít và số nhiều).

Người ta phân biệt hai cách chia động từ: cách chia thứ nhất và cách chia thứ hai.

3.1. Cách chia thứ nhất

Thuộc cách chia thứ nhất có phần lớn động từ tận cùng là - АТЬ hoặc -ЯТЬ và tất cả các động từ tận cùng là -ТИ, chẳng hạn: **читать, слушать, понимать, объяснять, выполнять, идти, нести.**

Để chia những động từ đó, ta bỏ -ТЬ hoặc -ТИ đi rồi thêm các từ vĩ sau:

- Ngôi thứ nhất số ít (**я**) thêm từ vĩ **-ю** hoặc **-у**
- Ngôi thứ hai số ít (**ты**) thêm từ vĩ **-ешь** hoặc **-ёшь**
- Ngôi thứ ba số ít (**он, она, оно**) thêm từ vĩ **-ет** hoặc **-ёт**
- Ngôi thứ nhất số nhiều (**мы**) thêm từ vĩ **-ем** hoặc **-ём**
- Ngôi thứ hai số nhiều (**вы**) thêm từ vĩ **-ете** hoặc **-ёте**
- Ngôi thứ ba số nhiều (**они**) thêm từ vĩ **-ют** hoặc **-ут**

Ta có thể tóm tắt trong bảng sau

я	-Ю (-У)
ты	-ЕШЬ (-ЁШЬ)
он	-ЕТ (-ЁТ)
мы	-ЕМ (-ЁМ)
вы	-ЕТЕ (-ЕТЕ)
они	-ЮТ (-УТ)

Chú ý: Hệ thống từ vĩ ngoài ngoặc là dành cho các động từ tận cùng là -ТЬ, hệ thống từ vĩ trong ngoặc là dành cho các động từ tận cùng là -ТИ.

Thí dụ: chia động từ **читать, выполнять** và **идти**

	ЧИТАТЬ	ВЫПОЛНЯТЬ	ИДТИ
я	чита**ю**	выполня**ю**	ид**у**
ты	чита**ешь**	выполня**ешь**	ид**ёшь**
он	чита**ет**	выполня**ет**	ид**ёт**
мы	чита**ем**	выполня**ем**	ид**ём**
вы	чита**ете**	выполня**ете**	ид**ёте**
они	чита**ют**	выполня**ют**	ид**ут**

Chia theo mẫu động từ **читать** là các động từ như **слушать, понимать, связывать**...

Chia theo mẫu động từ **выполнять** là các động từ như **объяснять, повторять**...

Chia theo mẫu động từ **идти** là các động từ như **нести, везти**...

*Chú ý: - Động từ вести chia hơi khác: **веду - ведёшь - ведёт - ведём - ведёте - ведут.***

*- Nếu động từ tận cùng là **-авать** thì ta phải bỏ cả **-вать** trước khi thêm từ vĩ. Nếu động từ tận cùng là **-овать** hoặc **-евать** thì ta phải bỏ cả **- овать** hoặc **-евать** đi rồi thêm -у làm âm đệm trước khи thêm từ vĩ.*

	ВСТА**ВАТЬ**	ИСПОЛЬЗ**ОВАТЬ**
я	вста**ю**	использ*у***ю**
ты	вста**ёшь**	использ*у***ешь**
он	вста**ёт**	использ*у***ет**
мы	вста**ём**	использ*у***ем**
вы	вста**ёте**	использ*у***ете**
они	вста**ют**	использ*у***ют**

*Chia theo mẫu động từ **вставать** là các động từ như **создавать, признавать**...*

*Chia theo mẫu động từ **использовать** là các động từ như **организовать, танцевать**...*

*- Cũng thuộc cách chia thứ nhất là những động từ có tận cùng là **-нуть**, chẳng hạn: **достигнуть, погибнуть**...*

*Thí dụ: cách chia động từ **достигнуть***

я	достиг**ну**
ты	достиг**нешь**
он	достиг**нет**
мы	достиг**нем**
вы	достиг**нете**
они	достиг**нут**

- Một số động từ có cách chia đặc biệt tuy vẫn thuộc cách chia thứ nhất (căn cứ vào từ vĩ):

сказать: скажу - скажешь - скажет - скажем - скажете - скажут

петь: пою - поёшь - поёт - поём - поёте - поют

стать: стану - станешь - станет - станем - станете - станут

брать: беру - берёшь - берёт - берём - берёте - берут

взять: возьму - возьмёшь - возьмёт - возьмём - возьмёте - возьмут

писать: пишу - пишешь - пишет - пишем - пишете - пишут

быть: буду - будешь - будет - будем - будете - будут

пить: пью - пьёшь - пьёт - пьём - пьёте - пьют

- Vì từ tiếng Nga, trong đó có động từ, có cấu tạo phức tạp, có thể thêm bớt các hình vị (tiền tố, tiếp tố), do đó nhiều động từ có phần sau giống nhau. Khi đó, một quy tắc quan trọng là nếu động từ có phần sau giống nhau thì chia giống nhau. Chẳng hạn:

+ Các động từ ***рассказать, показать, наказать...*** *chia giống như động từ* ***сказать*** *vì đều có phần sau giống nhau là* ***-казать.***

+ Các động từ ***ввести, привести, произвести...*** *chia giống như động từ* ***вести*** *vì đều có phần sau giống nhau là* ***-вести.***

+ Các động từ ***встать, перестать...*** *chia giống như động từ* ***стать*** *vì đều có phần sau giống nhau là* ***-стать.***

+ Các động từ ***выбрать, собрать, избрать...*** *chia giống động từ* ***брать*** *vì đều có phần sau giống nhau là* ***-брать.***

+ Các động từ ***забыть, прибыть, отбыть...*** *đều chia giống động từ* ***быть*** *vì đều có phần sau là* ***-быть.***

3.2. Cách chia thứ hai

Thuộc cách chia thứ hai là phần lớn những động từ có tận cùng là -ИТЬ, -ЕТЬ, chẳng hạn: **говорить, смотреть, учить.**

Để chia những động từ đó, ta bỏ -ИТЬ, -ЕТЬ rồi thêm các từ vĩ sau:

- Ngôi thứ nhất số ít (**я**) thêm **-ю** hoặc **-у**
- Ngôi thứ hai số ít (**ты**) thêm **-ишь**
- Ngôi thứ ba số ít (**он, она, оно**) thêm **-ит**
- Ngôi thứ nhất số nhiều (**мы**) thêm **-им**
- Ngôi thứ hai số nhiều (**вы**) thêm **-ите**
- Ngôi thứ ba số nhiều (**они**) thêm **-ят** hoặc **-ат**

Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

я	-Ю (-У)
ты	-ИШЬ
он	-ИТ
мы	-ИМ
вы	-ИТЕ
они	-ЯТ (-АТ)

Chú ý: *Từ vĩ **-у** ở ngôi thứ nhất số ít và từ vĩ **-ат** ở ngôi thứ ba số nhiều sử dụng khi phụ âm trước nó là **ж, ч, ш, щ** (quy tắc 7 phụ âm đặc biệt).*

Thí dụ: chia động từ **говорить, смотреть,** và **учить**

	ГОВОР**ИТЬ**	СМОТР**ЕТЬ**	УЧ**ИТЬ**
я	говор**ю**	смотр**ю**	уч**у**
ты	говор**ишь**	смотр**ишь**	уч**ишь**
он	говор**ит**	смотр**ит**	уч**ит**
мы	говор**им**	смотр**им**	уч**им**
вы	говор**ите**	смотр**ите**	уч**ите**
они	говор**ят**	смотр**ят**	уч**ат**

Chia theo mẫu động từ **говорить** là các động từ như **применить, объяснить**....

Chia theo mẫu động từ **смотреть** là các động từ như **осмотреть, усмотреть**...

Chia theo mẫu động từ **учить** là các động từ như **выучить, научить**...

Chú ý: *- Nếu sau khi bỏ **-ить** hoặc **-еть** đi mà gặp một số phụ âm như В, Б, М, З, Д, С, Т, СТ thì xẩy ra* biến âm ở ngôi thứ nhất số ít *(**я**)*

В, Б, М → ВЛ, БЛ, МЛ
З, Д → Ж
С → Ш
Т → Ч
СТ → Щ

Khi đó từ vĩ ngôi thứ nhất số ít có thể là -У nếu phía trước là các phụ âm Ж, Ч, Ш, Щ. Cần nhớ là từ ngôi thứ hai số ít lại trở lại các phụ âm ban đầu.

Thí dụ:

готовить: готовлю - готовишь - готовит - готовим - готовите - готовят

любить: люблю - любишь - любит - любим - любите - любят

водить: вожу - водишь - водит - водим - водите - водят

возить: вожу - возишь - возит - возим - возите - возят

носить: ношу - носишь - носит - носим - носите - носят

встретить: встречу - встретишь - встретит - встретим - встретите - встретят

простить: прощу - простишь - простит - простим - простите - простят

- *Một số động từ tuy chia theo cách thứ nhất nhưng cũng có hiện tượng biến âm nhưng* biến âm ở tất cả các ngôi. *Thí dụ:*

сказать: скажу - скажешь - скажет - скажем - скажете - скажут

слать: шлю - шлёшь - шлёт - шлём - шлёте - шлют

- *Một loạt động từ cấu tạo từ tính từ tuy có tận cùng là -ЕТЬ nhưng lại chia theo cách chia thứ nhất:* ***краснеть, белеть, зеленеть, чернеть, пустеть*** *v.v...*

Thí dụ:

краснеть: краснею - краснеешь - краснеет - краснеем - краснеете - краснеют

пустеть: пустеет - пустеют

- *Một số động từ tuy tận cùng là -АТЬ nhưng lại chia theo cách thứ hai:*

слышать: слышу - слышишь - слышит - слышим - слышите - слышат

кричать: кричу - кричишь - кричит - кричим - кричите - кричат

- *Như đã nói ở trên, tất cả những* động từ nào có phần sau giống nhau đều chia giống nhau. *Chẳng hạn*

+ *Các động từ* ***приносить, наносить, произносить*** *chia giống động từ* ***носить*** *vì đều có phần sau là* ***-носить***

+ *Các động từ* ***подготовить, приготовить*** *chia giống động từ* ***готовить*** *vì đều có phần sau là* ***-готовить***

+ *Các động từ* ***послать, прислать*** *chia giống động từ* ***слать*** *vì đều có phần sau là* ***-слать***.

3.3. Những động từ thuộc hai cách chia

Có một số động từ trong tiếng Nga chia theo cả hai cách, chẳng hạn:

хотеть: хочу - хочешь - хочет - хотим - хотите - хотят
бежать: бегу - бежишь - бежит - бежим - бежите - бегут

Đặc biệt là cách chia động từ **есть:** ем - ешь - ест - едим - едите - едят

4. Cách chia động từ phản thân

Động từ phản thân là động từ có hậu tố -СЯ ở cuối, chẳng hạn: **учиться, заниматься, являться, находиться, становиться.**

Khi chia động từ phản thân, ta vẫn chia theo hai cách chia như động từ bình thường, không phản thân, còn hậu tố -СЯ thì xử lý như sau:

Nếu dạng chia nhận được tận cùng là nguyên âm thì ta thêm -СЬ. Nếu dạng chia nhận được tận cùng là phụ âm thì ta thêm -СЯ.

Thí dụ: cách chia động từ phản thân **учиться** và **заниматься**

	УЧИТЬ**СЯ**	ЗАНИМАТЬ**СЯ**
я	учу**сь**	занимаю**сь**
ты	учишь**ся**	занимаешь**ся**
он	учит**ся**	занимает**ся**
мы	учим**ся**	занимаем**ся**
вы	учите**сь**	занимаете**сь**
они	учат**ся**	занимают**ся**

Dễ dàng nhận thấy là -СЬ thêm vào ngôi thứ nhất số ít và ngôi thứ hai số nhiều, -СЯ thêm vào các ngôi còn lại.

BÀI TẬP

Bài tập 3. *Chia các động từ trong ngoặc theo hai cách chia.*

1. Где вы (учиться) ? - Я (учиться) в Ханойском университете. 2. По вечерам он (заниматься) в государственной библиотеке. 3. Она всегда (находить) нужные слова во всех обстоятельствах. 4. В это время я (готовиться) к важному докладу о счастье. 5. При переводе мои друзья часто (пользоваться) русско-вьетнамским словарём. 6. Молодёжь всегда (выбирать) себе "самую лучшую" профессию. 7. Да, я (признавать) свою ошибку. 8. Я (видеть), как строят новое многоэтажное здание в центре города. 9. Мать сказала: "Я (вести) моего сынка в детский сад". 10. Мы горячо (обсуждать) вопрос о том, что такое любовь.

***Bài tập 4.** Chia các động từ trong ngoặc cho phù hợp với chủ ngữ. Chú ý những động từ có cách chia đặc biệt.*

1. Я (звать) его, но он не (слышать). 2. Кто не (работать), тот не (есть). 3. Она часто (брать) книги в школьной библиотеке. 4. Я занят, и поэтому не (мочь) подойти к телефону. 5. Врачи (бороться) за жизнь больного. 6. Моя подруга хорошо (петь) и (танцевать). 7. Ты (хотеть) пойти со мной к учительнице русского языка?

***Bài tập 5.** Đọc đoạn văn sau đây. Khôi phục lại dạng nguyên mẫu của những động từ đã chia.*

Мой друг учится в Московском государственном университете. Каждое утро он слушает лекции. Во время перерыва он обычно ходит в столовую и обедает там. В столовой он встречается со многими иностранными студентами. Он любит сидеть в углу. Там стоит маленький столик. На столе лежат вилки, ножи, ложки. В вазе стоят цветы. Мой друг просит меню и читает его. На первое он обычно берёт суп. Он не любит щи. На второе он берёт мясо. Но сегодня есть блины. Это очень вкусное русское блюдо. Мой друг берёт блины, а на третье - компот.

***Bài tập 6.** Khôi phục lại dạng đã biến đổi của động từ trong đoạn văn sau đây rồi chia theo 2 cách chia (chú ý chia phù hợp với chủ ngữ).*

Молодой художник жил в большом городе. Он писал картины. Его картины нравились людям. Он рисовал вьетнамскую природу, которую он очень любил.

Когда наступало лето, он уезжал в свою родную деревню на Чёрной реке. Там он обычно просыпался на утренней заре, тихо вставал и шёл к реке. Он садился на берегу и начинал рисовать. Когда солнце поднималось высоко и становилось жарко, он кончал работу и шёл домой.

Вечером он показывал рисунки друзьям.

B. PHẠM TRÙ THỂ CỦA ĐỘNG TỪ
КАТЕГОРИЯ ВИДА ГЛАГОЛА

Thể là một trong những phạm trù ngữ pháp cơ bản của động từ tiếng Nga. Động từ nào trong tiếng Nga cũng thuộc về một trong hai thể: thể hoàn thành (совершенный вид, viết tắt là CB) và thể chưa hoàn thành (несовершенный вид, viết tắt là HB).

1. Cặp thể động từ (видовая пара глаголов)

Đa số động từ tiếng Nga tạo thành cặp thể. *Cặp thể là hai động từ cùng ý nghĩa từ vựng nhưng khác nhau về ý nghĩa thể.* Thí dụ , động từ **читать** và **прочитать** tạo thành cặp thể vì có cùng ý nghĩa từ vựng (đều nghĩa là "đọc") nhưng khác nhau về thể: động từ **читать** là động từ thể chưa hoàn thành còn động từ **прочитать** là động từ thể hoàn thành.

Có những phương pháp cấu tạo cặp thể sau đây.

1.1. Phương pháp dùng tiền tố (префиксальный способ).

Động từ thể chưa hoàn thành khi thêm tiền tố thì biến thành động từ thể hoàn thành cùng cặp. Chẳng hạn, động từ **делать** là động từ chưa hoàn thành nhưng khi thêm tiền tố С- thì ta được động từ thể hoàn thành **сделать** và hai động từ đó tạo thành một cặp thể **делать - сделать**

Những tiền tố thường gặp là ПРО-, ПО-, С-, У-. Thí dụ:

читать - **прочитать** делать - **сделать**
строить - **построить** видеть - **увидеть**

1.2. Phương pháp dùng tiếp tố (суффиксальный способ)

Động từ thể hoàn thành khi thay đổi tiếp tố thì biến thành động từ thể chưa hoàn thành cùng cặp. Chẳng hạn, động từ thể hoàn thành **применить** khi thay tiếp tố -И bằng tiếp tố -Я thì biến thành động từ thể chưa hoàn thành cũng cặp **применять**.

Những tiếp tố tương quan thường gặp được thể hiện trong bảng sau:

Tiếp tố		Thí dụ:
Động từ CB	Động từ HB	
-И-	-Я-(-А-)	объяснить-объяснять наполнить - наполнять решить - решать встретить - встречать
-А-	-АВА- -ЫВА-	дать - давать узнать- узнавать списать - списывать рассказать - рассказывать
-Е-	-ЕВА-	преодолеть - преодолевать овладеть- овладевать
-И-	-ИВА-	развить - развивать добиться - добиваться
-Ы-	-ЫВА-	забыть - забывать открыть - открывать

Ngoài ra, còn có nhiều trường hợp thay đổi hẳn phần sau của thân từ động từ khi cấu tạo động từ thể chưa hoàn thành. Thí dụ:

погиб**ну**ть - погибать
достиг**ну**ть - достигать
вы**бр**ать - вы**бир**ать
со**бр**ать - со**бир**ать
перестр**ои**ть - перестр**аив**ать
осмотреть - осматр**ив**ать
ум**ер**еть - ум**ир**ать
зап**ер**еть - зап**ир**ать

1.3. Phương pháp vừa dùng tiền tố vừa dùng tiếp tố (префиксально-суффиксальный способ)

Phương pháp này ít gặp, chẳng hạn như trong hai cặp thể sau

купить (св) - покупать (нв)

(Động từ chưa hoàn thành **покупать** cấu tạo từ động từ hoàn thành **купить** bằng cách đồng thời thêm tiền tố và thay đổi tiếp tố).

сажать (нв) - посадить (св)

(Động từ hoàn thành **посадить** cấu tạo từ động từ chưa hoàn thành **сажать** bằng cách đồng thời thêm tiền tố và thay đổi tiếp tố).

1.4. Phương pháp thay đổi căn tố (суплетивизм)

Đây là trường hợp động từ hoàn thành và động từ chưa hoàn thành có căn tố khác hẳn nhau. Những cặp thể khác căn tố không nhiều, cụ thể là (viết theo thứ tự động từ НВ trước động từ СВ):

говорить - сказать **брать - взять**
класть - положить **ловить - поймать**
находить - найти **садиться - сесть**
ложиться - лечь **становиться - стать**

2. Cách nhận biết thể

Qua những phương pháp cấu tạo cặp thể trình bày ở trên, ta có thể rút ra những cách sau đây để nhận biết thể của động từ:

2.1. Trong hai động từ cùng cặp, động từ nào có tiếp đầu là động từ hoàn thành.

2.2. Trong hai động từ cùng cặp:

- động từ nào có tiếp tố *-И-* là động từ hoàn thành nếu động từ kia có tiếp tố -А- hoặc -Я-;

- động từ nào có tiếp tố -И- là động từ hoàn thành nếu động từ kia có tiếp tố -ИВА-;
- động từ nào có tiếp tố -А- là động từ hoàn thành nếu động từ kia có tiếp tố -АВА- hoặc -ЫВА -;
- động từ nào có tiếp tố -Е- là động từ hoàn thành nếu động từ kia có tiếp tố -ЕВА- ;
- động từ nào có tiếp tố -Ы - là động từ hoàn thành nếu động từ kia có tiếp tố -ЫВА-.

Hai cách nhận biết này đòi hỏi phải biết cả hai động từ cùng cặp. Nhưng từ những tiếp tố của động từ chưa hoàn thành trong cách nhận biết thứ hai có thể suy ra cách thứ ba:

2.3. Động từ nào có các tiếp tố -АВА-, -ЫВА-, -ЕВА-, -ИВА- bao giờ cũng là động từ chưa hoàn thành.

3. Những động từ không tạo thành cặp thể
(внепарные глаголы)

Bên cạnh phần lớn động từ tạo thành cặp thể, có một số không nhiều những động từ "đơn độc", không có "bạn" để tạo thành cặp thể. Đó có thể là động từ hoàn thành, chẳng hạn như nhóm động từ chuyển động có tiền tố ПО- chỉ sự bắt đầu của hành động (**пойти, полететь, поехать, побежать, поплыть**), nhóm động từ có tiền tố ПО- chỉ hành động diễn ra trong thời gian ngắn (**походить, полежать, постоять, помолчать**) v.v... Đó cũng có thể là động từ chưa hoàn thành chỉ sự sở thuộc (như **быть, иметь, иметься, обладать**), sự tồn tại, hiện diện (như **присутствовать, отсутствовать, существовать, находиться**), chỉ quan hệ như **принадлежать, относиться, состоять**).

Mặt khác, lại có những động từ vừa mang ý nghĩa thể hoàn thành, vừa mang ý nghĩa thể chưa hoàn thành, tức là kết hợp trong một động từ cả hai ý nghĩa thể, chẳng hạn như các động từ **организовать, образовать, жениться**. Tuỳ theo văn cảnh mà ý nghĩa thể nào bộc lộ ra. Hãy so sánh:

> *Вчера* студенты третьего курса **организовали** вечер русской песни.
>
> *Каждый год* студенты третьего курса **организовали** вечер русской песни.

Trong câu thứ nhất, động từ **организовали** có ý nghĩa thể hoàn thành vì chỉ hành động diễn ra một lần, vào một thời điểm nhất định (**вчера**). Còn trong câu thứ hai, động từ **организовали** có ý nghĩa chưa hoàn thành vì chỉ hành động lặp đi lặp lại (**каждый год**).

BÀI TẬP

Bài tập 7. *Đọc những câu sau đây. Xác định thể của các động từ và tìm động từ cùng cặp với những động từ đó.*

1. Читать сознательно я научился, когда мне было лет четырнадцать. 2. Павел долго не был дома, и мать уже начала беспокоиться. 3. Он испытывал огромную радость, ему хотелось петь. 4. Когда я выполнил эту работу, я уехал отдыхать на море. 5. В гневе он сказал всё, что хотел. 6. Все слушали с большим вниманием, но вдруг кто-то засмеялся и все с удивлением посмотрели на него. 7. От брата я узнавал все новости в его институте. 8. Когда он умер, я себе говорил: вот человек, который делал всё, что мог. 9. Я купил эти газеты и журналы в ближайшем газетном киоске. 10. Мы видим перед собой огромный торговый центр.

Bài tập 8. *Đọc mẩu chuyện vui sau đây. Xác định thể của các động từ và tìm những động từ cùng cặp*

Однажды молодой человек пригласил знакомую девушку на футбольный матч. Так как девушка никогда раньше не видела футбольного матча, юноша подробно объяснил ей правила игры.

Кокда матч кончился, юноша спросил дувушку:

- Ну, как тебе понравилась игра?

- Очень, - воскликнула девушка. - Всё было очень интересно. Только я не понимаю одного: почему все игроки бегают за одним мячом? Неужели нельзя дать им двадцать два мяча - каждому по мячу?

4. Thể của động từ chuyển động

Động từ chuyển động (глаголы движения) tạo thành một nhóm động từ riêng trong khuôn khổ các động từ tiếng Nga với những nét đặc biệt của chúng, trong đó có nét đặc biệt về thể.

4.1. Động từ chuyển động không có tiền tố

Có hai nhóm động từ chuyển động:

4.1.1. Các động từ chuyển động *không có tiền tố* bao gồm tất cả 26 động từ và chia thành hai nhóm: nhóm động từ chuyển động một hướng và nhóm động từ chuyển động nhiều hướng. Những động từ hay gặp và điển hình nhất là:

Nhóm 1 (Động từ chuyển động một hướng)	*Nhóm 2* (Động từ chuyển động nhiều hướng)
идти	ходить
ехать	ездить
бежать	бегать
лететь	летать
плыть	плавать
нести	носить
вести	водить
везти	возить

Chú ý: *- Tất cả các động từ chuyển động dù thuộc nhóm 1 hay nhóm 2 đều là động từ chưa hoàn thành.*

- Một số động từ chuyển động nhóm 1 có cách chia đặc biệt:

ехать: *еду - едешь - едет - едем - едете - едут*

бежать: *бегу - бежишь - бежит - бежим - бежите - бегут*

плыть: *плыву - плывёшь - плывёт - плывём - плывёте - плывут*

4.1.2. Động từ *chuyển động một hướng* đúng như tên gọi của nó biểu thị *chuyển động thực hiện theo một hướng nhất định*. Chẳng hạn, gặp một người quen đang đi trên phố, ta hỏi:

Куда ты **идёшь**? (chứ không nói: Куда ты **ходишь**?)

bởi vì người đó đang đi theo một hướng nhất định.

Hoặc thấy một người quen trên xe buýt, ta hỏi:

Вы **едете** на работу? (chứ không hỏi: Вы **ездите** на работу?)

bởi vì người đó cũng đang đi theo một hướng nhất định.

Tương tự như vậy, thấy một bà mẹ đưa con đi mẫu giáo, ta nói:

Мать **ведёт** сына в детский сад. (chứ không nói: Мать **водит** сына в детский сад).

hoặc thấy một chiếc máy bay bay về phương bắc, ta nói:

Самолёт **летит** на север. (chứ không nói: Самолёт **летает** на север).

4.1.3. Động từ *chuyển động nhiều hướng*, đúng như tên gọi của nó, biểu thị *chuyển động theo nhiều hướng, chuyển động có đi có về.*

Chẳng hạn, ta nói:

Каждый день я **езжу** в институт на автобусе.

bởi vì ngày nào cũng vậy, ta đi đến trường rồi về nhà, tức là theo hai hướng.

Hoặc khi thấy các em nhỏ chạy chơi ngoài sân, ta nói:

Дети **бегают** во дворе.

bởi vì các em chạy lung tung, theo nhiều hướng khác nhau.

Hoặc khi thấy người bố vừa suy nghĩ vừa đi đi lại lại trong phòng, ta nói:

Мой отец **ходит** по комнате.

Động từ chuyển động nhiều hướng còn biểu thị *năng lực của người hay vật*. Chẳng hạn ta nói:

Моему сыну четыре года, а он уже **ходит**.

thì "ходит" ở đây phải dịch là "biết đi".

Cũng tương tự như vậy, ta nói: "Птица **летает**", "Рыба **плавает**" là theo ý "Chim bay", "Cá lội".

BÀI TẬP

Bài tập 9. *Đọc các cặp câu sau đây. Tìm các động từ chuyển động không có tiền tố và giải thích cách dùng những động từ ấy.*

1. a. Сейчас я иду на урок русского языка. b. Вы часто ходите в театр? 2. a. Я смотрю в окно: вот идёт женщина. Рядом с ней идёт мальчик. Наверное, они идут в цирк. b. Она работает недалеко от дома и всегда ходит на работу пешком. 3. a. Обычно он ездит на работу на автобусе, иногда ездит на велосипеде. b. Куда едут туристы? - Они едут в ханойский Храм литературы. 4. a. Куда вы ездите по воскресеньям? - Обычно в воскресенье мы ездим за город. b. Я вижу, как по улице едут велосипедисты. 5. a. Вы умете плавать? Каким стилем вы плаваете? b. Смотрите: вот он плывёт к тому берегу. 6. a. Куда вы бежите? - Я бегу на вокзал: опаздываю на поезд. b. Дети играют и бегают по двору.

Bài tập 10. *Chọn động từ trong ngoặc điền vào chỗ chấm chấm cho hợp nghĩa.*

1. В этом году я............ в Далат. По дороге, когда я............ туда, я видел много интересного (ехать - ездить). 2. В прошлом году мы ....в город Хошимин. Когда мы.............. обратно, была плохая погода (лететь - летать). 3. Когда я работала в школе, я всегда............. на работу пешком. Вчера, когда я............ домой, я встретила подругу (идти - ходить). 4. Недавно мой отец............ в Китай. Туда он.............самолётом, а обратно.............. на поезде (ехать - ездить).

Bài tập 11. *Thay động từ chuyển động không có tiền tố ХОДИТЬ, ЕЗДИТЬ ở thời quá khứ bằng động từ БЫТЬ (chú ý là hai kết cấu này đồng nghĩa vì БЫТЬ ở đây có nghĩa là "có mặt, hiện diện" nên "đã đi và đã về" có nghĩa là "đã có mặt")*

Mẫu:

Вчера мы **ходили** *в музей.* ⟶ Вчера мы **были** *в музее.*

1. Вчера я ходил на концерт. 2. В прошлом месяце мой брат ездил в Пекин. 3. Я никогда не ездил в Париж. 4. В воскресенье вся моя семья ходила в Большой театр. 5. В прошлом году его отец ездил в город Хошимин. 6. Ты ездила в институт сегодня?

4.2. Động từ chuyển động có tiền tố

4.2.1. Thể của những động từ chuyển động có tiền tố

Động từ chuyển động là nhóm động từ có khả năng tiếp nhận tiền tố một cách "thoải mái" nhất để tạo thành những động từ mới - những động từ chuyển động có tiền tố mang những ý nghĩa chuyển động khác nhau. Chẳng hạn, động từ **лететь** là "bay", nhưng **улететь** là "bay đi, bay khỏi", **прилететь** là "bay đến", **влететь** là "bay vào", **пролететь** là "bay qua" v.v... Hơn nữa, số lượng tiền tố có thể "gắn" với động từ chuyển động cũng khá nhiều, bất kể động từ thuộc nhóm 1 hay nhóm 2.

Thí dụ: với động từ **идти** (nhóm 1): **войти, выйти, прийти, уйти, отойти, подойти, пройти**... (Chú ý: Động từ **идти** khi thêm tiếp đầu thì biến thành **-йти**).

Thí dụ: với động từ **ходить** (nhóm 2): **входить, выходить, приходить, уходить, отходить, подходить, проходить**...

Như đã nói ở trên, tất cả các động từ chuyển động không có tiền tố đều là động từ chưa hoàn thành. Nhưng *khi thêm tiền tố thì động từ chuyển động nhóm 1 biến thành động từ hoàn thành, còn động từ chuyển động nhóm 2 biến thành động từ chưa hoàn thành và hai động từ tương ứng tạo thành một cặp thể.* Thật vậy, có thể dẫn ra một vài cặp thể như sau (theo thông lệ, người ta thường viết động từ HB trước động từ CB):

входить - войти　　**выходить - выйти**
приезжать - приехать　　**уезжать - уехать**

(động từ **ездить** khi thêm tiền tố thì biến thành **-езжать**)

выбегать - выбежать　　**пробегать - пробежать**
вводить - ввести　　**доводить - довести**

4.2.2. Những tiền tố thường gặp và ý nghĩa của chúng

Tiền tố của động từ chuyển động rất đa dạng và phong phú với những ý nghĩa rất tinh tế. Dưới đây là những tiền tố thường gặp hơn cả.

- Tiền tố **В-** (**ВО-**) mang ý nghĩa là "vào": **входить-войти**, **въезжать-въехать**, **влетать-влететь**, **вносить-внести**...Những động từ chuyển động có tiền tố В- thường kết hợp với giới từ **В** và danh từ cách bốn để chỉ phương hướng của chuyển động. Thí dụ:

Гости вошли **в гостиную**.

Студенты входят **в аудиторию**.

Птица влетает **в окно**.

- Tiền tố **ВЫ-** mang ý nghĩa là "ra": **выходить - выйти**, **выбегать - выбежать**, **выносить - вынести**... Những động từ chuyển động có tiền tố **ВЫ-** thường kết hợp với giới từ **ИЗ** và danh từ cách hai để chỉ nơi xuất phát của chuyển động. Thí dụ:

В шесть часов я вышел **из дома**.

Раздался звонок и ученики выбежали **из класса**.

(Nhưng ta cũng có thể nói "Я вышел **в сад**." hàm ý là từ trong nhà bước ra vườn).

- Tiền tố **ПРИ-** mang ý nghĩa là "đến": **приходить - прийти**, **приезжать - приехать**, **прилетать - прилететь**, **привозить - привезти**... Những động từ có tiền tố **ПРИ-** thường kết hợp với giới từ B hoặc **НА** hoặc danh từ cách bốn để chỉ phương hướng của chuyển động. Thí dụ:

Мой брат приехал **в Ханой** на самолёте.

Он привозит **на рынок** много товаров.

Động từ chuyển động có tiền tố **ПРИ-** cũng có thể kết hợp với giới từ **ИЗ** hoặc **С** và cách hai để chỉ nơi xuất phát của chuyển động. Thí dụ:

Эти студенты приехали **из России**.

Отец часто приходил **с работы** поздно.

- Tiền tố **У-** mang ý nghĩa là "đi khỏi, rời khỏi": **уходить-уйти**, **уезжать-уехать**, **уводить-увести**, **уплавать-уплыть**... Động từ chuyển động có tiền tố **У-** thường kết hợp với giới từ **ИЗ** hoặc **С** và cách hai để chỉ nơi xuất phát của chuyển động hoặc kết hợp với giới từ **В** hay **НА** và cách bốn để chỉ phương hướng của chuyển động. Thí dụ:

Мать **уводит** сына **из** детского сада.

Мой друг часто **уезжает в** город Хошимин на месяц.

__Chú ý:__ Các động từ chuyển động có các tiền tố В-, ВЫ-, ПРИ-, У-

đều có thể chỉ phương hướng hoặc nơi xuất phát của chuyển động, nhưng cần lưu ý: nếu nơi đến là một người nào đó thì phải kết hợp với giới từ К và cách ba, nếu nơi xuất phát cũng là chỗ một người nào đó thì phải kết hợp với giới từ ОТ và cách hai. Hãy so sánh:

*"Я вышел **из института**", nhưng: "Я вышел **от друга**".*

*"Летом мы презжали **в деревню**", nhưng "Летом мы презжали **к родителям**".*

Do đó trước khi nói phải phân biệt cho cẩn thận.

- Tiền tố **ПОД- (ПОДО-)** mang ý nghĩa là "đến gần", "lại gần": **подходить-подойти, подбегать-подбежать, подъезжать-подъехать**... Những động từ chuyển động có tiền tố **ПОД- (ПОДО-)** bao giờ cũng kết hợp với giới từ **К** và cách ba, bất kể đến gần người hay một nơi nào đấy. Thí dụ:

Во время перерыва мы **подходим к** преподавателю и задаём ему несколько вопросов.

Он первым **подплыл к** берегу.

- Tiền tố **ОТ- (ОТО-)** mang ý nghĩa là "tách khỏi", "rời khỏi (trong một phạm vi hẹp)": **отходить-отойти, отбегать-отбежать, отъезжать-отъехать**... Những động từ chuyển động có tiền tố ОТ bao giờ cũng kết hợp với giới từ **ОТ** và cách hai. Thí dụ:

Она **отошла от** окна и села на диван.

Поезд **отходит от** станции.

- Tiền tố **ПРО-** (**проходить-пройти, пробегать-пробежать, проплавать-проплыть**...) có những ý nghĩa sau đây:

+ "qua", "ngang qua": Theo ý nghĩa này, những động từ chuyển động có tiền tố **ПРО-** thường kết hợp với giới từ **МИМО** và cách hai. Thí dụ:

Дети **пробежали мимо** меня.

Мы **проходим мимо** центрального парка.

+ "qua, xuyên qua": Theo ý nghĩa này, những động từ chuyển động có tiền tố **ПРО** có thể kết hợp với giới từ **ЧЕРЕЗ** và cách bốn. Thí dụ:

Лодка **проплыла** через реку.

+ "vượt qua một khoảng cách nào đó": Theo ý nghĩa này, những động từ chuyển động có tiền tố kết hợp với cách bốn không giới từ. Thí dụ:

Мы **прошли** километр и остановились на берегу реки.

Солдаты **прошли** длительный путь.

- Tiền tố **ПЕРЕ** (**переходить - перейти, переезжать - переехать, переплавать - переплыть, перебегать - перебежать**...) có các ý nghĩa sau đây:

+ "qua (từ phía này sang phía kia, từ chỗ này sang chỗ kia". Theo ý nghĩa này động từ chuyển động có tiền tố **ПЕРЕ-** thường kết hợp với giới từ **ЧЕРЕЗ** và cách bốn. Thí dụ:

Надо быть осторожным, когда **переходить** через улицы.

Я вижу, как лодка **переплавает** через реку.

+ "chuyển qua", "chuyển thành". Thí dụ:

Его семья **переезжает** в новую квартиру.

Мы с ним **переходили** из класса в класс.

Дружба **переходит** в любовь.

- Tiền tố **ВЗ- (ВЗО-, ВС-)** mang ý nghĩa "lên": **всходить - взойти, взбегать - взбежать**. Thí dụ:

Мы хотим **взойти** на вершину горы.

Дети шумно **взбегали** на третий этаж.

- Tiền tố **ОБ- (ОБО-): обходить - обойти, объезжать - объехать**... có các ý nghĩa sau đây:

+ "vòng qua". Theo ý nghĩa này, động từ chuyển động có tiền tố **О- (ОБО-)** thường kết hợp với giới từ **ВОКРУГ** và cách hai. Thí dụ:

Туристы **обходят вокруг** озера Хоан Кием.

Он **обошёл вокруг** дома.

+ "khắp lượt". Theo ý nghĩa này, động từ chuyển động có tiền tố **О- (ОБ-)** thường kết hợp với cách bốn không giới từ. Thí dụ:

Мы **обошли** все комнаты нового дома.

- Tiền tố **ДО-** mang ý nghĩa "đến" (nhưng là đến giới hạn chứ chưa vào bên trong địa điểm): **доходить - дойти, добегать - добежать, доводить - довести**... Động từ chuyển động có tiền tố **ДО-** thường kết hợp với giới từ **ДО** và cách hai. Thí dụ:

Автобус **доводит** нас **до** института.

Дети **добежали до** реки.

Trên đây, chúng ta đã khảo sát những tiền tố thường gặp của động từ chuyển động. Ngoài ra, còn một số tiền tố khác cũng đáng chú ý, trong số đó có tiền tố ПО-.

Tiền tố này khi kết hợp với các động từ chuyển động nhóm 1 (**пойти, побежать, поплыть**...) thì mang ý nghĩa "bắt đầu", đồng thời biến động từ thành động từ hoàn thành. Thí dụ:

Мы вышли из автобуса и **пошли** к лесу.

После занятий мы сразу **побежали** в столовую.

Nhưng khi kết hợp với động từ chuyển động nhóm 2 (**походить, полетать, побегать**...) thì tiền tố **ПО-** tuy cũng biến động từ thành động từ hoàn thành nhưng lại mang ý nghĩa "một lát". Thí dụ:

Перед сном мой отец обычно **походил** полчаса около дома.

Я **поплавал** минут десять.

Chú ý*: - *Vì ý nghĩa khác nhau nên những động từ như* ***походить *và* ***пойти, побегать*** *và* ***побежать*** *v.v... không tạo thành cặp thể.*

- Tiền tố **no-** *với ý nghĩa "một lát" còn kết hợp với nhiều động từ không phải là động từ chuyển động kiểu như* ***постоять, полежать, почитать, помолчать****.... Thí dụ:*

Я имею привычку ***почитать*** *перед сном.*

Он ***постоял*** *несколько минут у окна, потом вернулся к своей работе.*

4.3. Nghĩa chuyển của động từ chuyển động

Một vài động từ chuyển động, cả không có tiếp đầu lẫn có tiếp đầu, có thể sử dụng theo nghĩa chuyển, tức là không mang ý nghĩa chuyển động đích thực.

4.3.1. Nghĩa chuyển của một số động từ chuyển động không có tiếp đầu.

Đó là những động từ sau đây:

- Động từ **идти**. Động từ **идти** có thể sử dụng với ý nghĩa "diễn ra", chẳng hạn như trong các câu:

В этом зале **идёт** важное собрание (или: дискуссия).

В эти дни в стране **идут** всеобщие выборы.

В театре **идёт** новая пьеса.

Идёт сильный дождь (или: снег).

Hoặc với ý nghĩa "trôi qua", chẳng hạn như trong các câu

Идёт время (или: жизнь).

- Động từ **проходить** cũng có thể sử dụng với ý nghĩa "diễn ra" và "trôi qua" như động từ **идти**, chẳng hạn:

Проходит собрание (или: конференция, дискуссия).

- Động từ **нести** có thể sử dụng với nghĩa chuyển trong các kết hợp từ như **нести ответственность** "gánh trách nhiệm", **нести** (hoặc: **понести) потери** "chịu tổn thất". Thí dụ:

Быть директором - значит **нести** огромную **ответтвенность** перед коллективом.

Жители этого района **понесли** большие **потери** после наводнения.

- Động từ **носить** có thể sử dụng với ý nghĩa "mặc, mang (trang phục nói chung)". Thí dụ:

Она **носит** тёмные очки.

Сегодня праздник, и все люди **носят** красивую одежду.

Chú ý: Nếu động từ chuyển động không có tiếp đầu được sử dụng theo một nghĩa chuyển nào đó thì không thể thế lẫn động từ chuyển động nhóm 1 và nhóm 2 hoặc ngược lại.

Chẳng hạn, nghĩa chuyển thường gặp của động từ ***идти*** *là "diễn ra". Nhưng ta chỉ nói:*

Идёт собрание (или: работа, конференция, война),

chứ không nói:

Ходит собрание (или: работа, война).

Tương tự như vậy, chúng ta chỉ nói:

Идёт дождь (или: снег),

chứ không nói:

Ходит дождь (или: снег).

Đối với nghĩa chuyển của động từ ***нести*** *cũng thế. Ta nói:*

Его отец **несёт** большую ответственность.

chứ không nói:

Его отец **носит** большую ответственность.

Ta nói:

Вражеские войска **несли** большие потери.

chứ không nói:

Вражеские войска **носили** большие потери.

Hoặc nghĩa chuyển thường gặp của động từ ***носить*** *là "mặc (quần áo)", "đội (mũ, nón)", "đi (giầy, dép)". Nhưng ta chỉ nói:*

Она **носит** синее платье.

chứ không nói:

Она **несёт** синее платье.

Ta nói:

Он **носит** новые ботинки.

chứ không nói:

Он **несёт** новые ботинки.

4.3.2. Nghĩa chuyển của động từ chuyển động có tiếp đầu

Một số động từ chuyển động có tiếp đầu cũng có thể sử dụng theo nghĩa chuyển, chẳng hạn như **проходить** "diễn ra", **приносить** "đem lại", **внести** "đưa ra, đề xuất"... Nhưng nếu động từ dùng theo nghĩa chuyển là động từ có tiếp đầu thì ta sử dụng được cả hai động từ HB và CB cùng cặp thể. Chẳng hạn, những câu sau đây đều đúng:

Проходила война (конференция).

Прошла война (конференция).

Его работа **приносила** большую пользу обществу.

Его работа **принесла** большую пользу людям.

Он **вносил** важные предложения.

Он **внёс** важные предложения.

Sự khác biệt giữa hai câu của mỗi cặp là ở ý nghĩa thể.

BÀI TẬP

Bài tập 12. *Đọc các câu sau đây. Tìm các động từ chuyển động có tiền tố và giải thích ý nghĩa của những tiền tố ấy.*

1. Каждую субботу к моему брату приходят друзья. 2. Я выхожу один на улицу. 3. У первого дома он быстро вышел из машины, подбежал к окну, и начал стучать. 4. После обеда он тотчас же ушёл в свою комнату, и в сильном волнении долго ходил по ней. 5. Я прошёл мимо белого дома с красными окнами. 6. Он пообещал зайти ко мне перед собранием. 7. С самого детства они вместе учились и переходили из класса в класс.

Bài tập 13. *Đọc đoạn văn sau đây. Tìm những động từ chuyển động có tiền tố và giải thích ý nghĩa của các tiền tố.*

Студент вышел из дома и подошёл к остановке автобуса. Когда он подошёл к остановке, там было много людей. Скоро подошёл автобус. Студент вошёл в автобус и поехал в центр города. Около института он сошёл с автобуса. Он вошёл в здание института и пошёл по длинному коридору в читальный зал. Там он работал до 6 часов вечера. В 6 часов студент вышел из института.

Bài tập 14. *Thêm các tiền tố ВО-, ВЫ-, ПО-, ПОДО-, ПРИ-, ПРО-, С- cho hợp nghĩa.*

Мы......шли из дома и.........шли по тихим улицам города. Было ещё очень рано, и на улицах было мало людей. Мы.........шли к остановке автобуса. На остановке тоже никого не было.

Через пять минут.........шёл автобус. Мы.......шли в автобус, взяли

билеты. и.........ехали в аэропорт. В аэропорт мы.........ехали в семь часов. Мы......шли из автобуса,......шли через здание аэропорта и.........шли на лётное поле.

***Bài tập 15.** Điền một trong các động từ ПОЕХАТЬ, ВЪЕХАТЬ, ВЫЕХАТЬ, ПРИЕХАТЬ, ВЫЙТИ, ХОДИТЬ, ВОЙТИ, ПОДЪЕХАТЬ, ОТЪЕХАТЬ, ЕХАТЬ vào chỗ chấm cho hợp nghĩa.*

Экскурсия в Храм королей Хунгов

Во двор ханойской школы "Хоан Кием"............... автобус. Школьники сели в автобус и............. в провинцию Фу Тхо, где находится Храм королей Хунгов. Они.............. из Ханоя в 7 часов утра и в 12 часов.................... в место, где возвышается Храм королей Хунгов. Автобус...............к Храму. Школьники...............из автобуса и любовались роскошной природой, окружающей эту историческую достопримечательность. Потом они...............в музей. Они долго............... по музею, внимательно слушали рассказ о жизни королей Хунгов и об их великих заслугах.

Вечером школьники снова сели в автобус и отправились в Ханой. Когда автобус................. 40 километров от Храма, начался дождь. Школьники................ и пели. Им очень понравилась эта экскурсия.

***Bài tập16.** Đọc và dịch các câu sau đây. Chú ý đến nghĩa chuyển của động từ chuyển động.*

a. Động từ ИДТИ

1. Тише! Идёт экзамен. 2. На улице идёт дождь. 3. Во многих ханойских кинотеатрах сейчас идёт новый художественный фильм. 4. По телевизору идёт прямая передача с города Хошимина. 5. Реакции идут очень быстро. 6. В кабинете директора шло совещание.

b. Động từ ПРОХОДИТЬ - ПРОЙТИ

1. На прошлой неделе вечер прошёл интереснее. 2. Прошли каникулы, снова начались занятия. 3. Через этот город проходит железная дорога. 4. Прошло два года с тех пор, как он приехал в Москву. 5. В прошлом месяце у нас в институте проходила встреча преподавателей русского языка.

c. Động từ ПРИХОДИТЬ - ПРИЙТИ

1. После многолетнего исследования учёный пришёл к важному выводу. 2. В результате опытов студент пришёл к интересному решению.

d. Động từ ВЕСТИ

1. Сегодня урок ведёт новый учитель. 2. Кроме преподавания, он ведёт большую общественную работу. 3. Это открытие ведёт к дальнейшему прогрессу науки и техники.

d. Động từ ПРОВОДИТЬ - ПРОВЕСТИ

1. Она провела беседу со студентами. 2. Своё детство он провёл в деревне. 3. Вы хорошо провели каникулы? 4. Какие страны проводят космические исследования?

e. Động từ ПРИВОДИТЬ - ПРИВЕСТИ

1. Результаты этих опытов приведут к новому открытию. 2. В своём докладе она привела много конкретных примеров.

3. Cách sử dụng thể

Trên đây, chúng ta đã xem xét những mặt bên ngoài của thể động từ như thế nào là cặp thể, cách phân biệt dạng động từ thể hoàn thành và chưa hoàn thành. Vậy trong trường hợp nào thì sử dụng thể hoàn thành và trong trường hợp nào thì sử dụng thể chưa hoàn thành?

Nói một cách khái quát, sự khác biệt giữa động từ hoàn thành và chưa hoàn thành là ở chỗ chúng biểu thị *những phương thức diễn ra khác nhau của hành động*. Sự khác biệt đó thể hiện ở những điểm sau đây.

3.1. Thể chưa hoàn thành dùng để nhấn mạnh hành động, chỉ muốn nói tới hành động chứ không quan tâm đến kết quả hành động. Chẳng hạn, khi ta hỏi:

Что вы **делали** вчера?

thì tức là ta chỉ muốn biết người được hỏi làm những việc gì ngày hôm qua mà thôi, chứ ta không quan tâm đến kết quả những hành động ấy.

Và ở câu trả lời, ta cũng dùng động từ chưa hoàn thành, thí dụ:

Я **повторял** старые уроки, **делал** задания на дом, потом **писал** письмо родителям.

(Câu đối đáp trên đây dịch ra tiếng Việt như sau:

- Hôm qua anh đã làm gì?

- Tôi ôn lại bài cũ, làm bài tập về nhà, sau đó viết thư cho bố mẹ).

Còn động từ thể hoàn thành nhấn mạnh đến kết quả của hành động. Chẳng hạn, ta hỏi:

Что вы **сделали** вчера?

Và trong câu trả lời cũng sẽ sử dụng động từ thể hoàn thành, chẳng hạn:

Я **повторил** старые уроки, **сделал** задания на дом, потом **написал** письмо домой.

(Câu đối thoại trên dịch ra tiếng Việt như sau:

- Anh đã làm được những gì ngày hôm qua?

- Tôi đã ôn lại được bài cũ, làm xong bài tập về nhà, sau đó viết xong lá thư cho bố mẹ).

3.2. *Động từ chưa hoàn thành chỉ hành động lặp đi lặp lại,* bởi vậy trong câu thường có những từ như **часто, обычно, каждый день, каждый год**... Thí dụ:

> *Каждое утро* я **делаю** зарядку.
>
> Я *часто* **получаю** письма от родителей

Tính chất lặp đi lặp lại của hành động cũng có thể suy ra từ văn cảnh. Chẳng hạn trong câu:

> Летом мы жили в деревне месяц. Утром мы **вставали** рано, **делали** зарядку, потом **завтракали**.

thì văn cảnh (sống ở nông thôn suốt một tháng) chứng tỏ các hành động "dậy", "tập thể dục", "ăn sáng" là lặp đi lặp lại.

Còn động từ hoàn thành chỉ hành động xảy ra một lần, thí dụ:

> В июне 1941 года **началась** Великая Отечественная война советского народа.
>
> Когда **возникла** жизнь на Земле?

hoặc xảy ra vào một thời điểm nhất định, thí dụ:

> *Вчера* я **увидел** школьного товарища на улице Хуэ.

Chính vì thế ta hỏi:

> Когда вы **родились?** (chứ không: Когда вы **рождались**?)

3.3. *Động từ chưa hoàn thành chỉ hành động kéo dài*, vì thế trong câu thường có những từ như **долго, целый день, целый месяц**... Thí dụ:

> Он *долго* **искал** ответа на поставленный вопрос.
>
> *Целый день* мы **готовили** доклад.

Còn động từ hoàn thành chỉ hành động xảy ra nhanh chóng, chớp nhoáng, thí dụ:

> Вдруг **сверкнула** молния, **загремел** гром.

Nhưng nếu những hành động chớp nhoáng ấy lặp đi lặp lại thì vẫn phải dùng động từ chưa hoàn thành. Thí dụ:

> Однажды вечером была сильная буря: **сверкали** молнии, **гремел** гром, **лил** сильный дождь.

3.4. *Động từ chưa hoàn thành dùng để chỉ sự đồng thời của hai hay nhiều hành động,* thí dụ:

Вечером, после ужина, папа **читал** газету, мама **шила**, а я **смотрел** телевизор.

Когда я **переводил** текст, я **смотрел** новые слова в словаре.

Còn động từ hoàn thành sử dụng để chỉ sự tiếp nối của hai hay nhiều hành động, thí dụ:

Я **сделал** домашние задания, **написал** письмо домой и **пошёл** гулять.

Когда учитель **вошёл** в класс, ученики **встали**.

Nhưng nếu đó là những hành động lặp đi lặp lại thì vẫn sử dụng động từ chưa hoàn thành, thí dụ:

Когда учитель **входил** в класс, ученики **вставали**.

(Câu này có thể dịch là "Mỗi khi thầy giáo bước vào lớp thì học sinh đứng dậy").

3.5. Khi đi với các động từ chỉ sự bắt đầu, tiếp diễn, kết thúc (kiểu như **начинать-начать, продолжать, кончать-кончить**) thì chỉ sử dụng động từ chưa hoàn thành. Thí dụ:

Где вы **начали изучать** русский язык?

Мы **продолжали обсуждать** план.

3.6. Để chỉ hành động đang diễn ra ở thời hiện tại chỉ có thể sử dụng động từ chưa hoàn thành. Thí dụ:

Что ты делаешь?

Земля **вращается** вокруг Солнца.

Все народы **борются** за мир.

3.7. Động từ hoàn thành chỉ sự bắt đầu của hành động. Thường thường đó là những động từ chuyển động có tiếp đầu ПО- cấu tạo từ động từ chuyển động nhóm 1 (thí dụ như **пойти, поехать, побежать**...) và nhiều động từ có tiếp đầu ЗА- (thí dụ như **заплакать, засмеяться, закричать, заболеть**...) Thí dụ:

Концерт кончился, весь зал **зааплодировал** (*начал аплодировать*).

Дети **засмеялись** от радости (*начали смеяться* от радости).

3.8. Động từ hoàn thành thời quá khứ có một ý nghĩa rất quan trọng nữa là ý nghĩa bảo lưu, tức là hành động diễn ra ở quá khứ nhưng kết quả còn giữ lại vào lúc nói. Hãy so sánh:

Кто-то **открывал** окно. (Cửa sổ đã đóng vào lúc nói)

Кто-то **открыл** окно. (Cửa sổ vẫn mở vào lúc nói)

Tất cả những điều đã nói ở trên có thể tóm tắt trong bảng sau:

Động từ HB	Động từ CB
1. Chỉ đề cập đến hành động, không quan tâm đến kết quả	1. Nhấn mạnh, quan tâm đến kết quả hành động
2. Chỉ hành động lặp đi lặp lại	2. Chỉ hành động chỉ xẩy ra một lần
3. Chỉ hành động kéo dài	3. Chỉ hành động nhanh chóng, chớp nhoáng
4. Chỉ sự đồng thời của hai hay nhiều hành động	4. Chỉ sự nối tiếp của hai hay nhiều hành động
5. Đi với những động từ chỉ sự bắt đầu, tiếp tục, kết thúc hành động	5. Chỉ sự bắt đầu của hành động
6. Chỉ hành động đang diễn ra ở thời hiện tại	6. Thời quá khứ mang ý nghĩa bảo lưu kết quả của hành động

BÀI TẬP

***Bài tập 17.** Chọn động từ trong ngoặc điền vào chỗ chấm cho hợp thể.*

1. Что делает ваш сын? - Он.......... уроки. - Мой сын, ты уже.......... уроки? - Да, я уже всё........... (готовить - приготовить). 2. Почему вы........ так рано? - Я всегда............... рано. Даже летом, когда я жил в деревне, я......... в половину шестого (вставать - встать). 3. Когда вы........ спать? - Обычно я.......... спать поздно. Вчера я очень устал и.......... спать рано (ложиться - лечь). 4. Когда мы сидели за столом и.........., мой брат вдруг сказал мне: "Давай пойдём сегодня в кино." Мы быстро.............., оделись, и пошли в кино (ужинать - поужинать). 5. Это моё новое пальто. Я............ его в супермаркете. Сестра помогала мне, когда я.................. пальто. Она сказала, что пальто идёт мне, поэтому я........... его (покупать - купить). 6. Сегодня всё утро я........... письма. Я........... три письма (писать - написать). 7. Мы смотрели фильм "Улица младшего сына". Фильм нам очень............... Вам.............. фильмы о детях? (нравиться - понравиться). 8. Обычно накануне Нового года мы что-нибудь............ друг другу. В прошлом году мой близкий друг............ мне русско-вьетнамский словарь (дарить - подарить). 9. Несколько раз она................ писать своё письмо, но ей всё время кто-нибудь мешал. Наконец она................ писать письмо вечером, после ужина (начинать - начать). 10. "Простите, я.............ваш адрес". У него плохая память: он всегда................. адреса и номера телефонов (забывать - забыть).

Bài tập 18. *Đọc những câu sau đây. Xác định xem câu nào dùng sai thể và nói lý do tại sao.*

1. Две недели мы **отдыхали** в деревне. Мы хорошо **отдохнули** и вернулись в город с новыми силами. 2. В доме отдыха мы **получали** несколько писем от родителей. Раз в неделю я ходил на почту и **получил** там письма. 3. Утром мы **купались** и пошли завтракать. Каждое утро мы **покупались** и шли завтракать. 4. Я уже **собрал** вещи и **положил** их в чемодан. Когда я **собирал** вещи и **клал** их в чемодан, вошла мама и спросила меня: "Ты всё ещё не готов?" 5. Когда туристы **поднялись** на вершину горы, им пришлось несколько раз останавливаться для отдыха. Когда туристы **поднимались** на вершину горы, вдали они увидели море.

Bài tập 19. *Dùng các động từ chuyển động có tiếp đầu cho trong ngoặc điền vào chỗ chấm cho hợp nghĩa. Chú ý nghĩa bảo lưu của hành động.*

1. Я отпер дверь и.............. в комнату. Я увидел, что окно было открыто и на подоконнике стоял букет цветов. Значит, без меня кто-то............... в мою комнату (входить - войти). 2. Мать сообщила мне: "К тебе утром.................. друг, он оставил тебе записку (приезжать - приехать). 3. К тебе................ друг, он ждёт тебя уже полчаса (приезжать - приехать). 4. Я звонил тебе вчера. Мне сказали, что ты.............. в театр (уходить - уйти). 5. - Я давно не видел твоего брата. Где он? - Он............ на месяц в командировку, потом неделю был дома, а вчера вечером...............отдыхать на юг (уезжать - уехать).

Bài tập 20. *Dịch ra tiếng Nga những động từ tiếng Việt cho trong ngoặc.*

1. Двери открылись и из аудитории (đi ra) студенты. 2. Он быстро (chạy lên) по лестнице на второй этаж и позвонил. 3. Во двор (chạy vào) грузовик. 4. Ко мне из Ханоя (đến) брат. 5. Брат (đến) ко мне каждый год. 6. Он ждал с нетерпением, часто (lại gần) к окну и смотрел, не (đến) ли машина. 7. Учитель написал новые слова и (rời khỏi) от доски. 8. В перерыве студент (lại gần) к профессору и задал ему несколько вопросов. 9. Когда наступает осень, перелётные птицы (bay đi) на юг. 10. Дети из дома (chạy ra) во двор.

C. PHẠM TRÙ THỜI CỦA ĐỘNG TỪ
КАТЕГОРИЯ ВРЕМЕНИ ГЛАГОЛА

Phạm trù thời là một trong những phạm trù cơ bản nhất của động từ tiếng Nga. Có tất cả ba thời: thời hiện tại (настоящее время), thời quá khứ (прошедшее время) và thời tương lai (будущее время).

Thời hiện tại được sử dụng nếu hành động diễn ra *vào lúc nói*, thí dụ

Теперь мы **учимся** в институте иностранных языков.
Что ты **делаешь** сейчас?

Thời quá khứ sử dụng nếu hành động diễn ra *trước lúc nói*, thí dụ:

Вчера **случилось** важное событие.
Раньше моя семья **жила** в небольшом городке на севере.

Thời tương lai sử dụng nếu hành động diễn ra *sau lúc nói*, thí dụ:

Завтра в Ханой **прибудет** делегация Российской Федерации.
Что ты **будешь делать** на будущей неделе?

Phạm trù thời gắn liền với phạm trù thể. Điều này thể hiện ở chỗ: *động từ thể chưa hoàn thành có ba thời: thời hiện tại, thời quá khứ và thời tương lai (chính xác hơn là thời tương lai phức tạp). Còn động từ thể hoàn thành chỉ có hai thời: thời quá khứ và thời tương lai (chính xác hơn là thời tương lai đơn giản).*

1. Thời hiện tại

Như đã nói ở trên, *chỉ động từ chưa hoàn thành mới có thời hiện tại.*

1.1. Cách cấu tạo thời hiện tại. Trong phần nói về cách chia động từ, chúng ta đã biết động từ tiếng Nga có hai cách chia, tức là biến đổi theo ba ngôi và hai số. *Khi chia như vậy các động từ chưa hoàn thành, ta nhận được các dạng thời hiện tại.* Thí dụ: về các dạng thời hiện tại của động từ **ехать** và **давать.**

	ЕХАТЬ	ДАВАТЬ
я	еду	даю
ты	едешь	даёшь
он	едет	даёт
мы	едем	даём
вы	едете	даёте
они	едут	дают

1.2. Cách sử dụng thời hiện tại

1.2.1. Nghĩa đen của thời hiện tại.

- Thời hiện tại sử dụng để *chỉ hành động đang diễn ra vào lúc nói*. Thí dụ:

Вот самолёт: он **летит** на юг.

Сейчас вьетнамский народ **строит** новую жизнь

- Thời hiện tại còn được sử dụng để *chỉ hành động đã bắt đầu trong quá khứ nhưng kéo dài đến lúc nói và còn tiếp tục trong tương lai.* Thí dụ:

Наша деревня **находится** далеко от Ханоя.

Красная река **впадает** в Восточное море.

- Thời hiện tại còn được sử dụng để *chỉ hành động với tư cách là hoạt động thường xuyên, năng lực hoặc bản chất của người hay vật.* Thí dụ:

Вода **кипит** при температуре 100 градусов.

Моя подруга хорошо **поёт** и **танцует**.

1.2.2. Nghĩa chuyển của thời hiện tại

Ngoài cách sử dụng theo nghĩa đen, thời hiện tại còn được sử dụng theo nghĩa chuyển, tức là để thay thế thời khác.

- Thời hiện tại dùng *thay thời tương lai* để nhấn mạnh hành động sẽ xảy ra trong một tương lai gần (thường là động từ chuyển động). Thí dụ:

На будущей неделе мой отец **едет** в командировку.

Завтра **уходим** в море (из песни).

- Thời hiện tại dùng *thay thời quá khứ* để làm sinh động thêm câu chuyện, để giới thiệu hành động như đang xảy ra trước mắt người nghe hay người đọc. Thí dụ:

Вчера в полночь **прохожу** через столовую, а там свеча **горит** (Чехов).

2. Thời quá khứ

Thời quá khứ dùng để chỉ hành động *xảy ra trước lúc nói*. Thí dụ

До войны мы **учились** в горном районе.

Нгуен Зу **жил** и **писал** в девятнадцатом веке.

2.1. Cấu tạo thời quá khứ

Thời quá khứ cấu tạo *từ tất cả các động từ* trong tiếng Nga, cả động từ hoàn thành lẫn chưa hoàn thành.

Để cấu tạo thời quá khứ, ta bỏ tiếp tố -ТЬ hoặc -ТИ của động từ nguyên mẫu đi, khi đó xảy ra hai trường hợp:

Thứ nhất, nếu thân từ còn lại tận cùng là nguyên âm thì ta thêm -Л cho giống đực số ít, -ЛА cho giống cái số ít, -ЛО cho giống trung số ít và -ЛИ cho số nhiều của cả ba giống, thí dụ:

читать: читал - читала - читало - читали

петь: пел - пела - пело - пели

Thứ hai, nếu thân từ còn lại tận cùng là phụ âm thì chính thân từ đó đã là dạng giống đực số ít, ta thêm -ЛА vào thân từ đó cho giống cái số ít, -ЛО cho giống trung số ít, -ЛИ cho số nhiều của cả ba giống, thí dụ:

нести: нёс - несла - несло - несли

привезти: привёз - привезла - привезло - привезли

Chú ý: - Đối với động từ phản thân (động từ có -СЯ) ta xử lý theo quy tắc chung, tức là nếu dạng động từ tận cùng là phụ âm thì thêm -СЯ, nếu dạng động từ tận cùng là nguyên âm thì thêm -СЬ. Thí dụ:

***учиться**: учился - училась - училось - учились*

***нестись** - нёсся - неслась - неслось - неслись*

- Những trường hợp đặc biệt thường gặp:

***идти**: шёл - шла - шло - шли*

***вести**: вёл - вела - вело - вели*

***мочь**: мог - могла - могло - могли*

***достигнуть**: достиг - достигла - достигло - достигли*

***умереть**: умер - умерла - умерло - умерли*

***лечь**: лёг - легла - легло - легли*

***сесть**: сел - села - село - сели*

***расти**: рос - росла - росло - росли*

***влечь**: влёк - влекла - влекло - влекли*

- Cần nhắc lại một quy tắc quan trọng: những động từ nào có phần sau giống nhau thì chia giống nhau. Chẳng hạn

*+ tất cả những động từ nào có phần sau là **-йти** (như **пройти, подойти, прийти, найти**) đều chia giống **идти**, thí dụ:*

***прийти**: пришёл - пришла - пришло - пришли*

***найти**: нашёл - нашла - нашло - нашли*

*+ tất cả những động từ nào có phần sau là **-вести** (như **привести, ввести, произвести**) đều chia giống **вести**, thí dụ:*

***ввести**: ввёл - ввела - ввело - ввели*

***произвести**: произвёл - произвела - произвело - произвели*

*+ tất cả những động từ nào có phần sau là **-мочь** (như **смочь, помочь**) đều chia giống **мочь**, thí dụ:*

***помочь**: помог - помогла - помогло - помогли*

*+ phần lớn động từ có phần sau là **-нуть** (như **привыкнуть**,*

погибнуть*: погиб - погибла - погибло - погибли*

+ tất cả những động từ nào có phần sau là ***-ереть*** *(như* ***стереть, запереть****) đều chia giống* ***умереть****, thí dụ:*

запереть*: запер - заперла - заперло - заперли*

+ tất cả những động từ nào có phần sau là ***-лечь*** *(như* ***прилечь, налечь****) đều chia giống* ***лечь****, thí dụ:*

налечь: *налёг - налегла - налегло - налегли*

+ tất cả những động từ nào có phần sau là ***-сесть*** *(như* ***присесть, насесть****) đều chia giống* ***сесть****, thí dụ:*

присесть*: присел - присела - присело - присели*

+ tất cả những động từ nào có phần sau là ***-расти (вырасти, прирасти)*** *đều chia giống* ***расти****, thí dụ:*

вырасти*: вырос - выросла - выросло - выросли*

+ tất cả những động từ nào có phần sau là ***-влечь*** *(như* ***увлечь, привлечь****) đều chia giống* ***влечь****, thí dụ:*

привлечь: *привлёк - привлекла - привлекло - привлекли*

2.2. Cách sử dụng thời quá khứ

2.2.1. Nghĩa đen của thời quá khứ

Như đã nói ở trên, động từ thời quá khứ sử dụng khi *hành động diễn ra trước khi nói*. Tuy nhiên, việc sử dụng thời quá khứ của động từ hoàn thành và chưa hoàn thành có những đặc điểm khác nhau.

a. Thời quá khứ của động từ chưa hoàn thành sử dụng trong những trường hợp sau đây.

- Để chỉ những hành động đã diễn ra ở quá khứ nhưng kết quả không liên quan đến hiện tại. Thí dụ:

В молодости он **изучал** несколько иностранных языков.

Я **работал** тогда в театре.

- Để chỉ những hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ. Thí dụ:

В шесть часов он **забирал** свои блокноты и **уходил** в кабинет.

Летом мы **приезжали** в деревню к бабушке.

- Để chỉ hai hay nhiều hành động diễn ra đồng thời trong quá khứ. Thí dụ:

По вечерам вся семья **собиралась**. Отец и мать **смотрели** телевизор, я **делал** домашние задания, а сестра **слушала** музыку.

5. *Thời quá khứ của động từ hoàn thành* sử dụng trong những trường hợp sau đây.

Để chỉ những hành động xảy ra chỉ một lần trong quá khứ. Thí dụ:

В августе 1945 года **победила** революция во Вьетнаме.

Я **родился** и **вырос** в маленькой деревне на берегу Чёрной реки.

Để chỉ những hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả còn lưu lại đến lúc nói (ý nghĩa bảo lưu như đã trình bày trong phần sử dụng thể động từ). Thí dụ:

Два года назад мой отец **стал** профессором университета.

Tức là vào lúc nói, bố tôi vẫn là giáo sư)

Ко мне приехал старый друг из города Хошимина.

Tức là vào lúc nói, bạn tôi vẫn ở nhà tôi).

- Để chỉ hai hay nhiều hành động nối tiếp nhau trong quá khứ. Thí dụ:

Покончив с супом и мясом, он **собрал** со стола все хлебные крошки и **положил** их в рот.

Он широко **открыл** окно, и лунный свет **ворвался** в комнату.

2.2.2. Nghĩa chuyển của thời quá khứ

Chỉ riêng *thời quá khứ của động từ hoàn thành* còn có thể sử dụng theo nghĩa chuyển, cụ thể là *thay cho thời tương lai* để biểu thị hành động nhất định sẽ xảy ra trong tương lai gần. Thí dụ điển hình là cách nói rất phổ biến trong tiếng Nga:

- Ну, пошли! ("Nào, ta đi nào!").

Ну, я поехал, вернусь через час. ("Tôi đi đây, một tiếng nữa tôi sẽ quay lại").

3. Thời tương lai

3.1. Cấu tạo thời tương lai

Thời tương lai có hai loại: thời tương lai đơn giản và thời tương lai phức tạp.

3.3.1. Cấu tạo thời tương lai đơn giản

Thời tương lai đơn giản cấu tạo từ động từ hoàn thành theo hai cách chia, cách chia thứ nhất và cách chia thứ hai. Khi chia động từ chưa hoàn thành theo hai cách chia, ta được thời hiện tại, còn khi chia động từ *hoàn thành theo hai cách chia, ta nhận được thời tương lai đơn giản.*

Thí dụ về cách chia hai động từ hoàn thành **забыть** và **увидеть** :

	ЗАБЫТЬ	УВИДЕТЬ
я	забуду	увижу
ты	забудешь	увидишь
он	забудет	увидит
мы	забудем	увидим
вы	забудете	увидите
они	забудут	увидят

Như vậy, để chia được thời tương lai đơn giản của động từ hoàn thành ta cần nhận biết được động từ hoàn thành và hai cách chia động từ.

3.1.2. Cấu tạo thời tương lai phức tạp

Thời tương lai phức tạp cấu tạo từ động từ không hoàn thành bằng cách kết hợp động từ БЫТЬ ở dạng đã chia với động từ nguyên mẫu chưa hoàn thành. Công thức của thời tương lai phức tạp như sau:

Động từ БЫТЬ ở dạng đã chia + động từ HB dạng nguyên mẫu

Thí dụ về cách chia hai động từ chưa hoàn thành **учиться** và **развивать** ở thời tương lai phức tạp :

УЧИТЬСЯ	РАЗВИВАТЬ
я буду учиться	я буду развивать
ты будешь учиться	ты будешь развивать
он будет учиться	он будет развивать
мы будем учиться	мы будем развивать
вы будете учиться	вы будете развивать
они будут учиться	они будут развивать

Như vậy, để chia được thời tương lai phức tạp ta phải thuộc cách chia động từ **быть** và dĩ nhiên phải nhận biết được động từ chưa hoàn thành.

3.2. Cách sử dụng thời tương lai

Thời tương lai dùng để chỉ hành động xảy ra sau lúc nói, nhưng thời tương lai phức tạp của động từ chưa hoàn thành và thời tương lai đơn giản của động từ hoàn thành có những cách sử dụng khác nhau

3.2.1. Cách sử dụng thời tương lai phức tạp

Thời tương lai phức tạp động từ chưa hoàn thành dùng để chỉ hành động sẽ xảy ra trong tương lai nhưng không quan tâm đến kết quả, thí dụ:

Завтра я **буду решать** эти задачи.

(Thời tương lai phức tạp **буду решать** hàm ý là tôi sẽ làm một việc là giải toán, còn giải có được hay không thì lại là chuyện khác).

Thời tương lai phức tạp không sử dụng theo nghĩa chuyển.

3.2.2. Cách sử dụng thời tương lai đơn giản

Thời tương lai đơn giản của động từ hoàn thành *dùng để nhấn mạnh kết quả của hành động sẽ xảy ra*. Thí dụ:

Завтра я **решу** эти задачи.

(Thời tương lai đơn giản **решу** hàm ý là tôi sẽ giải toán bằng xong).

Thời tương lai đơn giản của động từ hoàn thành còn *chỉ hai hay nhiều hành động nối tiếp nhau trong tương lai*. Thí dụ:

Вот мой план на сегодня: **выполню** все задания, **напишу** письмо домой, а потом **пойду** на концерт с подругой.

Ngoài ra, *thời tương lai đơn giản của động từ hoàn thành còn có thể dùng theo nghĩa chuyển*, cụ thể là *thay cho thời hiện tại và quá khứ* để nhấn mạnh tính chất lặp đi lặp lại của hành động. Thí dụ:

Прочтёт, **улыбнется**, и снова **прочтёт**, и снова без отдыха пишет (А. Толстой).

(Dạng thời hiện tại **пишет** chứng tỏ sự việc diễn ra ở thời hiện tại, nhưng các dạng tương lai đơn giản để nhấn mạnh tính chất lặp đi lặp lại).

Вот здесь, на вашем месте, сидел не раз и Куников.

Присядет, **постучится**, и робко **войдёт**... (Первенцев).

(Dạng thời quá khứ **сидел** ở câu trước chứng tỏ sự việc đã xẩy ra trong quá khứ. Nhưng các dạng thời tương lai đơn giản sử dụng để nhấn mạnh những hành động đó lặp đi lặp lại trong quá khứ).

BÀI TẬP

Bài tập 21. *Chia những động từ trong ngoặc ra thời hiện tại.*

В декабре в Москве (наступать) зима. Декабрь, январь, февраль - зимние месяцы. Зимой холодно. (Идти) снег. Часто (дуть) холодный ветер.

Когда зима (кончаться), (наступать) весна. Весна (начинаться) в марте. Март, апрель, май - весенние месяцы. Весной (таять) снег, ярко (светить) солнце. В мае (появляться) первые листья и первая трава. В мае (кончаться) весна и (начинаться) лето.

Лето (продолжаться) в июне, июле, и августе. Июнь, июль и август - летние месяцы. Летом тепло, даже жарко. Иногда (идти) дождь. (Цвести) цветы. Август - последний летний месяц.

В сентябре (начинаться) осень. Сентябрь, октябрь, ноябрь - осенние месяцы. Осенью крестьяне (собирать) урожай. В октябре и ноябре небо серое, погода холодная и сырая. Часто (идти) мелкие дожди. Ноябрь - последний осенний месяц.

Опять (наступать) зима.

Bài tập 22. *Chia những động từ trong ngoặc ở thời quá khứ.*

Однажды Наташа (сказать), что у её сестры скоро будет день рождения. Поэтому она (решить) купить сестре подарок. Друзья (посоветовать) Наташе купить сестре книгу. Они (пойти) вместе в магазин "Книги". Но по дороге Наташа (увидеть) магазин "Шляпы" и (пойти) туда.

- Куда ты, Наташа? Зачем ты идёшь в этот магазин? - (спросить) её друзья.

- Я хочу только посмотреть, что там есть, - (ответить) она.

В магазине Наташа (попросить) показать ей шляпу. Продавец (показать) девушке шляпу. Шляпа ей (понравиться).

- Какая красивая шляпа! Я хочу её примерить.

Наташа (надеть) шляпу.

- Как она мне идёт! Я обязательно должна купить её, -(сказать) Наташа.

- А подарок сестре?

- Ах, я совсем (забыть). Извините, пожалуйста, - (сказать) она продавцу. - Мне нужно купить подарок сестре.

Друзья (пойти) вместе в магазин и (купить) сестре Наташи книгу.

Книга сестре очень (понравиться).

Bài tập 23. *Đổi dạng quá khứ của động từ hoàn thành trong đoạn văn sau đây thành dạng tương lai đơn giản.*

К московскому аэропорту подъехал автобус. Из автобуса вышли артисты. Они пошли на лётное поле и подошли к самолёту. Самолёт был большой и красивый. Артистов встретил лётчик. Он попросил их садиться в самолёт. Артисты поднялись по лестнице, вошли в самолёт и сели в кресла.

Через десять минут самолёт вылетел из Москвы. Он поднялся высоко в воздух и полетел на юг. Где-то далеко внизу осталась Москва.

Самолёт приземлился в Ханой днём. Артисты вышли из самолёта и поехали в гостиницу. Там они пообедали и отдохнули. Вечером московские артисты выступили в Ханойском Большом театре. Они показали ханойским зрителям новый спектакль. Зрители принесли артистам цветы и сказали: "Прилетайте к нам ещё раз, мы всегда рады вам".

Через несколько дней артисты вернулись в Москву и рассказали друзьям о Вьетнаме и Ханое.

Bài tập 24. *Đọc những câu sau đây. Xác định thời của những dạng động từ in đậm và nghĩa chuyển của chúng.*

1. Прощай, любимый город. **Уходим** завтра в море (Чуркин). 2. Шлите помощь. Иначе мы **погибли** (Ставский). 3. Сегодня ночью мы **выступаем**, - сказал он Драницыну. 4.А Беликов? Он и к Коваленку ходил так же, как и к нам. **Придёт** к нему, **сядет** и молчит (Чехов). 5. Я после обеда **отправляю** вещи (Чехов).

Bài tập 25. *Đọc câu truyện sau đây. Hãy chú ý cách dùng thời hiện tại trên nền khung cảnh quá khứ để làm câu chuyện thêm sinh động.*

Принцесса на горшине

Жил один принц. Он очень хотел жениться но только на самой настоящей принцессе. И он едет искать принцессу.

Принц искал невесту в разных странах. Принцесс было много. Но он не был уверен в том, что они настоящие. А время шло.... Пора было возвращаться домой. И вот возвращается принц домой ни с чем, очень грустный.

Однажды вечером была сильная буря: сверкали молнии, гремел гром, лил сильный дождь.

Вдруг кто-то стучит в дверь дворца. Старый король идёт открывать.

- Кто там? - спрашивает он.

- Это я. Принцесса.

Король открывает дверь и видит, что на улице стоит девушка. Но, Боже мой, на кого она похожа! Платье мокрое, волосы мокрые, туфли мокрые - как будто она только что плавала в реке.

А бедная девушка говорит, что она самая настоящая принцесса.

Это надо проверить, - думала старая королева, но никому не говорит ни слова. Она идёт в спальню, кладёт на кровать горошину, а сверху - двадцать матрацев и двадцать перин. На этой кровати и провела ночь принцесса.

Утром король и королева спрашивают, как она спала,

- Ах, очень плохо! - отвечает принцесса. - Не понимаю, на чём я лежала. Я думала, что лежу на камнях, и теперь всё тело у меня болит.

Ах, я спала очень, очень плохо!

Какая радость! Теперь все уверены, что эта девушка - настоящая принцесса. Ведь лежать на двадцати матрацах и двадцати перинах и чувствовать маленькую горошину может только настоящая принцесса.

И принц женился на ней.

4. Những đặc điểm của động từ БЫТЬ

4.1. Những đặc điểm của động từ БЫТЬ

Động từ быть (НВ) có những đặc điểm riêng về cách chia:

Thời quá khứ	был - была - было - были
Thời hiện tại	есть (chung cho cả các ngôi và số nhưng thường vắng mặt)
Thời tương lai	буду - будешь - будет - будем - будете - будут

Như vậy, tuy БЫТЬ là động từ chưa hoàn thành nhưng khi chia theo cách thông thường thì ta lại được dạng thời tương lai. Hơn nữa, ở thời hiện tại, động từ БЫТЬ chỉ có một dạng là ЕСТЬ cho tất cả các ngôi và số.

4.2. Hai động từ БЫТЬ

Trong tiếng Nga có 2 động từ БЫТЬ

4.2.1. Động từ БЫТЬ thứ nhất có thể dịch ra tiếng Việt là "có", nhưng "có" ở đây không phải chỉ sự sở hữu mà là *sự có mặt, sự hiện diện*, chẳng hạn như trong những câu tiếng Việt như "Trong phòng có một cái bàn", "Tại trung tâm Hà Nội có hồ Hoàn Kiếm". Trong trường hợp này động từ БЫТЬ tương đương với động từ ИМЕТЬСЯ. Mô hình câu có động từ БЫТЬ này thường là:

Trạng ngữ địa điểm (где?) + быть ở dạng đã chia + C1 chủ ngữ

Trạng ngữ địa điểm có thể là các trạng từ địa điểm **там, тут, здесь, всюду, везде**... hoặc các kết cấu giới từ với danh từ, kiểu như giới từ В với cách sáu, các giới từ У, ОКОЛО, ВОКРУГ... với cách hai, các giới từ НАД, ПОД, ПЕРЕД... với cách năm.Thí dụ:

Там был (есть, будет) большой стадион.

В саду была (есть, будет) высокая берёза.

Около моего дома были (есть, будут) магазины.

Trạng ngữ địa điểm (trả lời cho câu hỏi где?) có thể vắng mặt và khi đó ta có mô hình:

БЫТЬ đã chia + C1 chủ ngữ

Thí dụ:

Была сильная буря.

Завтра будет дождь.

Ngoài ra, cần lưu ý đến một cách nói rất phổ biến trong tiếng Nga:

У кого + БЫТЬ đã chia + C1 chủ ngữ

Thí dụ:

У меня есть (была, будет) небольшая семья.

У этого челевека есть (был, будет) прекрасный дом.

У него есть (были, будут) много друзей.

Chú ý: *Như ở trên đã nói, dạng thời hiện tại* ***есть*** *thường vắng mặt trong câu. Chẳng hạn, ta thường nói:*

В моей комнате большое окно.

У меня большая собака.

(Sự vắng mặt của động từ chứng tỏ sự việc diễn ra ở thời hiện tại)

Động từ ***есть*** *thường hiện diện khi muốn nhấn mạnh sự có, sự có mặt, sự hiện diện. Thí dụ:*

У него ***есть*** *интересная работа.*

У кого ***есть*** *роман "Мать"?*

4.2.2. Động từ БЫТЬ thứ hai có thể dịch ra tiếng Việt là "thì" hay "là" và không thể thay thế bằng động từ ИМЕТЬСЯ. Động từ БЫТЬ với ý nghĩa này thường sử dụng trong ba mô hình câu sau đây:

a.

Это + БЫТЬ ở dạng đã chia + C1 danh từ (đại từ)

Trong những câu xây dựng theo mô hình này, chủ ngữ là đại từ ЭТО, còn vị ngữ là danh từ hay đại từ ở cách một, nhưng *động từ БЫТЬ lại phù hợp với vị ngữ chứ không phù hợp với chủ ngữ.* Thí dụ:

Thí dụ:

Это карта мира. Это *была* **карта** мира. Это *будет* **карта** мира.

Это новые журналы. Это *были* новые **журналы**. Это *будут* новые **журналы**.

b.

C1 danh từ (đại từ) + БЫТЬ ở dạng đã chia + tính từ

Thí dụ:

Сегодня погода хорошая. Вчера погода была хорошая. Завтра погода будет хорошая.

Он добр ко мне. Он был добр ко мне. Он будет добр ко мне.

c.

C1 danh từ (đại từ) + БЫТЬ dạng đã chia + C1 danh từ (đại từ)

Thí dụ:

Моя мать учительница. Моя мать была учительница.

Моя мать будет учительница.

Он мой друг. Он был мой друг. Он будет мой друг.

Chú ý: *- Trong hai mô hình cuối, nếu động từ БЫТЬ ở dạng quá khứ hay tương lai thì tính từ hay danh từ có thể ở cách một hoặc cách năm:*

Она была (будет) ***красивая*** (hoặc ***красивой****).*

Её отец был (будет) ***врач*** (hoặc ***врачом****).*

Эти дни были (будут) ***исторические*** *(hoặc* ***историческими****).*

- Trong mô hình cuối, nếu sự việc diễn ra ở thời hiện tại thì động từ ***есть*** *thường vắng mặt. Sự có mặt của động từ* ***есть*** *là dấu hiệu của phong cách sách vở, thí dụ:*

Поэзия ***есть*** *особый вид литературы.*

Мышление ***есть*** *продукт деятельности мозга.*

4.3. Động từ БЫТЬ dùng để chỉ thời gian

Động từ БЫТЬ dù có nghĩa là "có, có mặt" hay "thì, là" về thực chất là dùng để chỉ thời gian. Thí dụ:

Была сильная буря. ("**Đã có** một trận bão lớn")

Будет дождь. ("**Sẽ có** mưa")

Мой отец был учителем. ("Bố tôi **đã từng là** giáo viên")

Этот город был красивый. ("Thành phố này **đã từng** đẹp")

Chính vì thế, trong những câu vô chủ mà thành phần chính không được thể hiện bằng động từ đã chia thì động từ БЫТЬ được dùng để chỉ thời gian. Nhưng vì câu không có chủ ngữ nên động từ БЫТЬ chỉ được sử dụng có ba dạng: "dạng không" chỉ thời hiện tại, dạng БУДЕТ chỉ thời tương lai và dạng БЫЛО chỉ thời quá khứ. Thí dụ:

Сегодня прохладно.

Завтра **будет** жарко.

Вчера **было** холодно.

Ему нужно учиться лучше.
Ему нужно **будет** учиться лучше.
Ему нужно **было** учиться лучше.

D. PHẠM TRÙ NGÔI CỦA ĐỘNG TỪ
КАТЕГОРИЯ ЛИЦА ГЛАГОЛА

1. Ý nghĩa cơ bản của phạm trù ngôi

Phạm trù ngôi của động từ dùng để chỉ mối quan hệ giữa người gây ra hành động và hành động. Nếu người gây ra hành động chính là người nói (**я**) hoặc người nói cùng những người khác (**мы**) thì sử dụng ngôi thứ nhất số ít (thí dụ: **говорю, буду слушать**) hoặc số nhiều (thí dụ: **говорим, будем слушать**). Nếu người gây ra hành động là người nghe, người cùng đối thoại (**ты**) hoặc nhiều người nghe, nhiều người đối thoại (**вы**) thì sử dụng ngôi thứ hai số ít (thí dụ: **говоришь, будешь слушать**) hoặc số nhiều (thí dụ: **говорите, будете слушать**). Nếu người gây ra hành động là người (hoặc vật) vắng mặt nhưng được ta nói đến (**он, она, оно, инженер, река**) hoặc nhiều người (hoặc nhiều vật) vắng mặt nhưng được ta nói đến (**они, инженеры, реки**) thì sử dụng ngôi thứ ba số ít (thí dụ: **говорит, будет слушать**) hoặc số nhiều (thí dụ: **говорят, будут слушать**).

Như vậy, động từ tiếng Nga có tất cả 6 dạng, 3 ngôi và 2 số. Ta có thể tóm tắt từ vĩ các dạng ngôi trong bảng sau:

Số ít			Số nhiều (cho cả ba ngôi)
Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ hai	Ngôi thứ ba	
-Ю (-У)	-ЕШЬ (ЁШЬ) -ИШЬ	-ЕТ (-ЁТ) -ИТ	-ЮТ (-УТ) -ЯТ (-АТ)

Ta có thể dễ dàng nhận thấy phạm trù ngôi chỉ đặc trưng cho thời hiện tại và tương lai, cả tương lai đơn giản và tương lai phức tạp.

Còn các dạng thời quá khứ thì không có phạm trù ngôi. Dạng thời quá khứ chỉ có phạm trù giống và số. Thật vậy, dạng **читал** chẳng hạn, có thể thuộc ngôi thứ nhất (**я читал**), mà cũng có thể thuộc ngôi thứ hai (**ты читал**) hoặc ngôi thứ ba (**он читал, студент читал**) miễn là người gây ra hành động là nam giới (tức là thuộc giống đực). Tương tự như vậy ta có thể nói "**Я училась**", "**ты училась**" miễn là "**я**" và "**ты**" là nữ giới (tức là thuộc giống cái) v.v...

Khi đó, ta cũng có thể xác định được ngôi của động từ nhưng phải dựa vào các từ đi cùng, chẳng hạn dựa vào danh từ hoặc đại từ chủ ngữ. Thí dụ như trong câu

Ты говорила, что любила народную песню.

thì bản thân dạng động từ vị ngữ **говорила** và **любила** không cho ta biết ngôi thứ mấy, ta phải căn cứ vào chủ ngữ **ты** thì mới xác định được đó là ngôi thứ hai số ít.

2. Những ý nghĩa chuyển của phạm trù ngôi

Dạng ngôi của động từ không chỉ thể hiện ý nghĩa cơ bản như đã trình bày ở trên mà còn dùng theo nghĩa chuyển.

2.1. Nghĩa chuyển của ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai

2.1.1. Dạng động từ *ngôi thứ nhất số ít có thể mang ý nghĩa khái quát*, tức là hành động có thể thuộc về bất kỳ ai, thuộc về mọi người. Thí dụ:

Чьё кушаю, того и слушаю (*пословица*).

(Câu này có thể dịch là "Ăn cây nào rào cây ấy", nghĩa đen là "Ăn của ai phải nghe lời người ấy". Hiển nhiên là các hành động **кушаю** và **слушаю** thuộc về tất cả mọi người, ai cũng vậy).

2.1.2. Dạng động từ *ngôi thứ hai số ít cũng có thể mang ý nghĩa khái quát* như vậy, thí dụ:

Что посеешь, то пожнёшь (пословица).

(Câu này có thể dịch là "Nhân nào quả ấy", nghĩa đen là "Gieo gì gặt nấy". Hiển nhiên là các hành động **посеешь** và **пожнёшь** thuộc về tất cả mọi người, ai cũng vậy).

Сладким словом и камень растопишь (пословица).

(Câu này có thể dịch là "Nói ngọt lọt đến xương", nghĩa đen là "Có thể làm chảy được cả đá bằng lời nói ngọt ngào". Hiển nhiên là hành động **растопишь** thuộc về tất cả mọi người, ai cũng vậy).

2.1.3. Dạng động từ *ngôi thứ nhất số nhiều cũng có thể mang ý nghĩa khái quát* tương tự, thí dụ:

Что имеем - не храним, потерявши - плачем (*пословица*).

(Câu này có thể dịch là "Mất bò mới lo làm chuồng", nghĩa đen là "Có không biết giữ, mất rồi mới khóc". Hiển nhiên là các hành động **имеем, (не) храним, плачем** thuộc về tất cả mọi người, lời khuyên này hướng tới mọi người).

2.2. Nghĩa chuyển của dạng ngôi thứ ba

Dạng động từ *ngôi thứ ba số nhiều* có thể mang ý nghĩa nhân xưng bất định, tức là hành động thuộc về nhân vật bất định, không xác định được rõ là ai. Thí dụ:

Его любят и уважают.

(Những nhân vật thực hiện các hành động **любят** và **уважают** không xác định được, nói cách khác là bất định).

Tương tự như vậy:

В этом институте изучают иностранные языки.

Dạng động từ ngôi thứ ba số nhiều còn có thể mang ý nghĩa khái quát, thí dụ:

В лес дров не возят (пословица).

(Câu này có thể dịch là "Đừng chở củi về rừng", hiển nhiên hành động **возят** thuộc về mọi người, lời khuyên này hướng tới mọi người).

BÀI TẬP

Bài tập 26. *Đọc những câu sau đây. Xác định ngôi của những dạng động từ in đậm và nêu ý nghĩa chuyển của chúng.*

1. **Поживём** - **увидим** (пословица). 2. Моя хата с краю - я не **знаю** (пословица). 3. Дома меня **уложили** в постель (Паустовский). 4. **Поспешишь** - людей **насмешишь** (пословица). 5. Иглой дороги не **меряешь** (пословица). 7. О нём **забыли**. 6. На деньги ума не **купишь** (пословица). 8. Лежачего не **бьют** (пословица). 9. Не **имей** сто рублей, а **имей** сто друзей (пословица).

3. Động từ không ngôi (безличные глаголы)

3.1. Động từ có ngôi

Phần lớn động từ trong tiếng Nga đều có ngôi (ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ ba) và do đó được gọi là động từ có ngôi (личные глаголы). Tất nhiên, không phải động từ có ngôi nào cũng có đủ 6 dạng như đã trình bày ở trên. Một số động từ do ý nghĩa từ vựng của mình nên không thể có dạng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai được và chỉ có dạng ngôi thứ ba. Chẳng hạn như các động từ **кипеть** "sôi" (không thể nói "tôi sôi", "anh sôi", "chúng tôi sôi", "các anh sôi"), **течь** "chảy" (không thể nói "tôi, anh, chúng tôi, các anh chảy")... Những động từ đó chỉ có dạng ngôi thứ ba, thí dụ: "**Вода кипит**" ("Nước sôi"), "**Реки текут**" ("Các dòng sông đều chảy") và thời quá khứ số ít và số nhiều (ngầm hiểu là ngôi thứ ba vì đại từ chủ ngữ không thể là ngôi thứ nhất và thứ hai): "**Вода кипела**", "**Реки текли**". Một số động từ khác không có đủ các dạng ngôi do thói quen sử dụng của người Nga, chẳng hạn như động từ **победить** "thắng", "chiến thắng": động từ này không sử dụng ở ngôi thứ nhất số ít, tức là không có dạng "**побежду**".

Cần phân biệt động từ có ngôi nhưng thiếu vắng một hay một vài dạng ngôi nào đó với *nhóm động từ không ngôi*.

3.2. Động từ không ngôi

3.2.1. Các dạng của động từ không ngôi

Động từ không ngôi là động từ không biến đổi theo ngôi mà chỉ có vài ba dạng cố định, chẳng hạn như động từ chưa hoàn thành **светать** ("(trời) hửng sáng") chỉ có 3 dạng: dạng thời hiện tại là **светает**, dạng thời quá khứ là **светало** và dạng thời tương lai là **будет светать**. Động từ hoàn thành **похолодать** ("(trời) trở lạnh") chỉ có hai dạng: dạng thời quá khứ **похолодало** và dạng thời tương lai **похолодает**.

Ta có thể tóm tắt trong bảng sau:

Động từ	Thể	Thời		
		Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
светать	НВ	светало	светает	будет светать
похолодать	СВ	похолодало		похолодает

Như vậy động từ không ngôi chưa hoàn thành có ba dạng, còn động từ không ngôi hoàn thành chỉ có hai dạng.

3.2.2. Các nhóm động từ không ngôi

Thuộc nhóm động từ không ngôi là những động từ sau đây:

- Nhiều động từ *chỉ hiện tượng thiên nhiên* như **светать** "(trời) hửng sáng", **вечереть** "(trời) về chiều", **смеркаться** "(trời) xẩm tối", **холодать** "(trời) trở lạnh", **морозить** "(trời) giá rét"... Những câu có các động từ này là câu vô chủ. Thí dụ:

  Уже светает.

  К вечеру **похолодало**.

- Nhiều động từ *chỉ trạng thái tâm sinh lý của con người* như **нездоровиться** "không được khoẻ", **тошнить** "buồn rôm", **лихорадить** "sốt", **знобить** "sốt rét", **(не) работаться** "(không) thiết làm việc", **(не) сидеться** "(không) ngồi yên", **(не) спаться** "(không) ngủ được"... Những câu có các động từ này cũng là những câu vô chủ, nếu có danh từ hay đại từ làm chủ thể thì danh từ hay đại từ đó phải đặt ở cách ba, chẳng hạn:

Мальчику **не сидится** на месте.

Старухе **не спалось** от одиночества.

hoặc cách bốn, chẳng hạn:

Больного **тошнило** весь вечер.

Его **знобит**.

- Nhiều động từ *chỉ khả năng, sự cần thiết, sự mong muốn* như **удаваться - удаться** "thành công", **следовать** "cần, cần phải" **приходиться - прийтись** "phải", **надлежать** "cần phải", **стоить** "nên, cần", **хотеться - захотеться** "muốn"... Các động từ này luôn luôn kết hợp với động từ nguyên mẫu và những câu có các động từ này cũng là câu vô chủ, nếu có danh từ hay đại từ biểu thị chủ thể thì danh từ hay đại từ đó phải đặt ở cách ba. Thí dụ:

Больному не **следует выходить** из дома.

Журналисту **приходится бывать** в разных местах.

Этот фильм **стоит посмотреть**.

3.3. Động từ có ngôi dùng với ý nghĩa động từ không ngôi

Đáng chú ý là một số động từ có ngôi khi dùng *để chỉ hiện tượng tự nhiên* thì được sử dụng như động từ không ngôi. Hãy so sánh:

Động từ có ngôi	*Động từ có ngôi sử dụng theo kiểu không ngôi*
Ветер дует (дул).	Здесь дует (дуло).
Дети шумят во дворе.	Шумит (шумело) в ушах.

BÀI TẬP

Bài tập 27. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các động từ không ngôi và nêu rõ ý nghĩa của chúng.*

1. Вечереет. В окно смотрит голубая весна (Пришвин). 2. Вчера мне удалось купить интересную книгу. 3. Мне нездоровилось: дыхание было горячее и болела голова. 4. Перед полётом Гагарину пришлось много тренироваться. 5. Смеркалось, становилось темно. 6. Работу следовало закончить за три дня. 7. Всем хотелось услышать о результатах экзаменов. 8. Итак, нам пришлось начать работу сначала. 9. Больного лихорадит. 10. Начинало светать, небо меняло свой цвет.

Đ. PHẠM TRÙ THỨC CỦA ĐỘNG TỪ
КАТЕГОРИЯ НАКЛОНЕНИЯ ГЛАГОЛА

Phạm trù thức dùng để biểu thị thái độ của người nói đối với hành động trong hiện thực. Trong tiếng Nga có ba thức là *thức trần thuật, thức mệnh lệnh và thức giả định*.

1. Thức trần thuật (повествовательное наклонение)

Thức trần thuật sử dụng khi người nói coi hành động là hiện thực và xác nhận hành động đó ở thời hiện tại, thời quá khứ và tương lai. Nói một cách đơn giản, *dạng động từ ở thức trần thuật được sử dụng để thông báo, kể chuyện về một hành động nào đó đã, đang và sẽ diễn ra trong thực tế.* Thí dụ:

В этом доме **жил** великий русский писатель Лев Толстой.

Вьетнам **переходит** в рыночную экономику.

В будущем месяце у нас **будет** международный семинар по информатике.

Như các thí dụ cho thấy, thức trần thuật sử dụng các dạng động từ thời quá khứ, thời hiện tại và thời tương lai.

2. Thức mệnh lệnh (повелительное наклонение)

2.1. Cách sử dụng thức mệnh lệnh

Thức mệnh lệnh được sử dụng khi người nói muốn thể hiện ý chí của mình. Ý chí đó có thể là

- đề nghị, thí dụ:

Помоги мне, пожалуйста.

Садитесь сюда, пожалуйста.

- khuyên bảo, thí dụ:

Любите книгу - источник знания (Горький).

Не **забудь** чемодан дома.

- mệnh lệnh, thí dụ:

Переводите этот текст!

Молчите!

- cảnh báo, ngăn ngừa, thí dụ:

Смотри **не упади**!

2.2. Cấu tạo thức mệnh lệnh

2.2.1. Cấu tạo thức mệnh lệnh ngôi thứ hai

Thức mệnh lệnh ngôi thứ hai dùng để hướng tới người đối thoại, người cùng trò chuyện. Thức mệnh lệnh ngôi thứ hai cấu tạo từ các động từ cả chưa hoàn thành lẫn hoàn thành và gồm các bước sau:

Bước thứ nhất, chia động từ ở ngôi thứ nhất số ít (tức là ngôi Я);

Bước thứ hai, bỏ từ vĩ rồi thêm tận cùng của thức mệnh lệnh. Trong bước thứ hai này xảy ra ba trường hợp.

- Nếu sau khi bỏ từ vĩ mà *thân từ tận cùng bằng nguyên âm* thì ta thêm Й, thí dụ:

слушать - слуша-ю - слуша**й**
объяснять - объясня-ю - объясня**й**
образовать - образу-ю - образу**й**
окрыть - откро-ю - открой
петь - по-ю - **пой**

- Nếu sau khi bỏ từ vĩ mà *thân từ tận cùng bằng phụ âm* thì căn cứ vào trọng âm mà ta thêm И hoặc Ь. Thêm И vào thân từ nếu trọng âm rơi vào từ vĩ, thí dụ:

говорить - говор-ю - говор**и**
учить - уч-у - уч**и**
сказать - скаж-у - скаж**и**

Còn nếu trọng âm rơi vào thân từ thì ta thêm Ь, thí dụ:

забыть - забуд-у - забуд**ь**
сесть - сяд-у - сяд**ь**

Đối với những động từ thuộc cách chia thứ hai mà phụ âm cuối thân từ bị biến âm ở ngôi thứ nhất số ít thì khi cấu tạo mệnh lệnh thức ta lấy lại phụ âm ban đầu. Thí dụ:

готовить - готовл-ю - гото**вь**

- Nếu sau khi bỏ từ vĩ mà *thân từ tận cùng bằng hai phụ âm* thì ta thêm И, thí dụ:

помнить - помн-ю - помн**и**
запомнить - запомн-ю - запомн**и**

Chú ý: - Những trường hợp đặc biệt cần nhớ là:

- Tất cả những động từ tận cùng là -АВА- vẫn giữ -ВА-, thí dụ:

давать *- давай*
признавать *- признавай*

- Một số trường hợp đặc biệt khác:

ехать *- поезжай*
пить *- пей;* ***бить*** *- бей;* ***вить*** *- вей*
есть *- ешь*

Trên đây là dạng mệnh lệnh thức số ít. Để cấu tạo dạng số *nhiều, ta thêm hậu tố -TE vào dạng số ít, thí dụ:*

говори - говорите
забудь - забудьте
ешь - ешьте
помни - помните

- Đối với động từ phản thân ta xử lý theo quy tắc chung, tức là thêm -СЯ sau phụ âm, kể cả sau Й, và thêm -СЬ sau nguyên âm.

заниматься - занимаюсь - занимайся
учиться - учусь - учись

2.2.2. Cấu tạo thức mệnh lệnh ngôi thứ nhất số nhiều.

Thức mệnh lệnh ngôi thứ nhất số nhiều dùng để biểu thị lời mời cùng hành động. Có hai dạng thức mệnh lệnh ngôi thứ nhất số nhiều.

Dạng thứ nhất trùng với dạng ngôi thứ nhất số nhiều có thêm hậu tố -TE hoặc không:

Dạng ngôi thứ nhất số nhiều (có thể thêm -TE) kèm ngữ điệu cầu khiến

Thí dụ:

Сравним эти случаи.
Пойдёмте отсюда!

Dạng thứ hai là kết hợp tiểu từ ДАВАЙ hoặc ДАВАЙТЕ với dạng nguyên mẫu động từ chưa hoàn thành hoặc với dạng ngôi thứ nhất số nhiều động từ hoàn thành:

Давай (давайте) + dạng nguyên mẫu động từ НВ
hoặc dạng ngôi thứ nhất số nhiều động từ СВ

Thí dụ:

Давай играть в футбол!
Давайте сыграем в шахматы!

2.2.3. Cấu tạo mệnh lệnh thức ngôi thứ ba

Thức mệnh lệnh cũng có thể có dạng ngôi thứ ba được cấu tạo theo mô hình sau:

пусть (пускай) + dạng ngôi thứ ba

Thí dụ:

Пусть он **говорит**! ("Cứ mặc cho anh ta nói")
Пусть дети **играют**! ("Cứ để cho tụi trẻ chơi")

BÀI TẬP

Bài tập 28. *Đọc những câu sau đây. Tìm các động từ ở thức mệnh lệnh, khôi phục lại động từ nguyên mẫu và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Утром мама сказала мне: "Возьми, пожалуйста, деньги и сумку и иди в магазин. Купи хлеба, молока и мяса". 2. Откройте учебники и переведите текст. 3. Пойдём скорее. По-моему, уже начался наш семинар. 4. Папа говорит:"Давай приготовим обед". 5. Посмотри: какое высокое здание! 6. Любите книгу - источник знаний (Горький). 7. Научитесь делать простые дела в науке. 8. Изучайте, сопоставляйте, накопляйте факты (Павлов). 9. Пусть все соберутся к шести часам утра в институте и оттуда мы пойдём на экскурсию. 10. Никогда не думайте, что вы уже всё знаете (Павлов). 11. Останьтесь ещё минуту, - попросил я. - Умоляю вас (Чехов).

Bài tập 29. *Đổi các câu sau đây thành câu có thức mệnh lệnh.*

Mẫu:

Зунг, **тебе надо вставать** раньше. → Зунг, **вставай** раньше.

1. Моя дочка, надо закрыть дверь и открыть окно. 2. Лена, тебе надо выучить это стихотворение. 3. Дети, не надо шуметь: спит ребёнок. 4. Ван, вам надо убирать комнату. 5. Андрей, тебе не надо торопиться. У нас ещё время. 6. Друзья мои, вам не надо бояться трудностей.

Bài tập 30. *Đọc đoạn văn sau đây. Chú ý những lời khuyên về cách học ngoại ngữ dưới dạng các động từ ở dạng mệnh lệnh thức.*

Понимаешь, мой друг, чтобы выучить язык, надо знать не только слова. Надо знать грамматику. А слова мы помним хорошо, если мы всё время их слышим, произносим, видим и пишем.

Как надо заниматься иностранным языком дома? Десять минут слушай пластинку или магнитофон. Двадцать минут читай лёгкую книгу. Читай десять строчек, но обязательно каждый день. Потом тридцать минут переводи с русского на родной язык и с родного на русский. Так учил иностранный язык В. И. Ленин.

Смотри: десять минут ты слушал, двадцать минут ты читал, тридцать минут ты переводил. Получается час. Каждый день надо час заниматься иностранным языком.

3. Thức giả định (сослагательное наклонение)

Thức giả định dùng để *biểu thị sự mong muốn, nhưng là một sự mong muốn có tính chất giả định, không thể thực hiện được.*

Сегодня не могу, но завтра с удовольствием **поехал бы** с тобой за город.

Скорее **наступило бы** лето!

Như các thí dụ cho thấy, thức giả định cấu tạo bằng cách sau:

Dạng quá khứ của động từ + tiểu từ БЫ

Chú ý: *- Mặc dù thức giả định cấu tạo từ thời quá khứ nhưng* ***nó không hề mang ý nghĩa thời quá khứ****. Nó không có ý nghĩa thời.*

- Tiểu từ БЫ có thể nằm ở bất kỳ vị trí nào trong câu. Ta hãy xem những câu sau đây:

Я с удовольствием поехал ***бы*** *завтра за город.*

Я ***бы*** *с удовольствием поехал завтра за город.*

Я с удовольствием ***бы*** *поехал завтра за город.*

Ngoài việc biểu thị sự mong muốn có tính chất giả định, dạng giả định còn có thể biểu thị lời *khuyên bảo thân tình*. Thí dụ:

Ты уже весь день работал. **Пошёл бы** ты погулять. **Ляг бы** ты поспать.

Khi dùng trong câu phức phụ thuộc, dạng giả định biểu thị *điều kiện không hiện thực*, không thể thực hiện được. Thí dụ:

Если **бы не было** вашей помощи, я не **сделал бы** успехи в учёбе.

(Nói như vậy có nghĩa là điều kiện "không được anh giúp đỡ" là không hiện thực, thực tế là tôi có được anh giúp đỡ)

Я **поступил бы** иначе, если **бы я был** на твоём месте.

(Điều kiện "tôi ở địa vị anh" là không hiện thực bởi vì tôi không thể ở địa vị của anh được, mỗi người có một chỗ đứng riêng)

BÀI TẬP

Bài tập 31. *Đọc những câu đơn sau đây. Tìm tất cả các động từ ở thức giả định và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Хорошо было бы поговорить с кем-нибудь умным и смелым. 2 Сидел бы ты и молчал. 3. Вы бы чего-нибудь покушали. 4. Без тебя я не сдал бы экзамен. 5. Ты бы не читал, а спал, - советовал он. 6. Лучше помогала бы ты маме каждый день убирать комнату. 7. Я попросил бы вас поговорить с ним. 8. Рассказал бы ты мне что-нибудь. 9. Мой сын написал бы ты брату письмо.

Bài tập 32. *Đọc và dịch những câu phức chỉ điều kiện không hiện thực sau đây.*

1. Если бы я не сказал другу о собрании, он не пришёл бы на него

2. Если бы дождя не было, мы пошли бы на экскурсию. 3 Он сдал бы экзамен на "отлично", если бы он хорошо занимался весь год. 4. Если бы мать не разрешила ему пойти на этот фильм, он не пошёл бы смотреть его. 5. Она поступила бы в институт, если бы она окончила среднюю школу.

E. PHẠM TRÙ LỐI CỦA ĐỘNG TỪ
КАТЕГОРИЯ ЗАЛОГА ГЛАГОЛА

Phạm trù lối (категория залога) gắn liền với vấn đề động từ trực tiếp và động từ gián tiếp. Vì vậy ta trước hết phải xem xét vấn đề này.

1. Động từ trực tiếp và động từ gián tiếp

Động từ trực tiếp (переходные глаголы) là động từ đòi hỏi bổ ngữ có dạng cách bốn không giới từ. Thí dụ:

Эйнштейн **открыл** *теорию* относительности.

Вьетнамский народ торжественно **отмечает** *день* рождения Хо Ши Мина.

Động từ trực tiếp cũng có thể đòi hỏi cách hai không giới từ nhưng chỉ trong hai trường hợp. Thứ nhất, nếu động từ trực tiếp có tiểu từ phủ định НЕ đi kèm, thí dụ:

Он **не открыл** *этого явления*

Этот ученик **не выучил** *стихотворения*

Мы **не изучаем** *астрономии.*

Я **не знал** *этой песни.*

Thứ hai, nếu hành động do động từ trực tiếp biểu thị không tác động đến toàn bộ đối tượng mà chỉ chỉ tác động đến một phần đối tượng, thí dụ:

Дайте мне *молока* и *хлеба.* (Hàm ý chỉ xin một phần sữa và bánh mì)

Купите на почте *марок* и *конвертов.* (Hàm ý không mua tất cả tem và phong bì của bưu điện).

Tất cả những động từ khác đều là động từ gián tiếp. Đó là:

1.1. Tất cả những động từ đòi hỏi cách hai không có giới từ và có giới từ (chẳng hạn như **бояться, достигать - достигнуть, добиваться - добиться, требовать, зависеть от, состоять из**), đòi hỏi cách ba không có giới từ và có giới từ (chẳng hạn như **помогать - помочь, служить, соответствовать, стремиться к**), đòi hỏi cách bốn có giới từ (chẳng hạn như **надеяться на, верить в, превращаться - превратиться в, опираться на, обращать внимание на**), đòi hỏi cách năm không có giới từ và có giới từ (**управлять, руководить, владеть - овладеть, гордиться, следить за, согласиться с**) và đòi hỏi cách sáu (bao giờ cũng có giới từ) (**думать о, заботиться о, сосредоточить внимание на, нуждаться в**).

1.2. Tất cả những động từ không đòi hỏi một cách nào nhất định (chẳng hạn như **жить, работать, отсутствовать, присутствовать, существовать**).

1.3. Tất cả các động từ phản thân (chẳng hạn như **находиться, учиться, заниматься**).

1.4. Tất cả các động từ không ngôi (chẳng hạn như **светать, лихорадить, хотеться, приходиться**).

Như vậy, động từ trực tiếp chỉ là một bộ phận không lớn trong "đội ngũ" động từ tiếng Nga.

BÀI TẬP

Bài tập 33. *Đọc đoạn văn sau đây. Tìm tất cả các động từ và xác định đâu là động từ trực tiếp, đâu là động từ gián tiếp.*

Молодая женщина поехала в командировку за границу. Её мать осталась дома одна. Впервые она была совершенно свободна. Не о ком было заботиться, некого было ждать. Она очень скучала и часто писала письма дочери. А когда у дочери был день рождения, она послала ей посылку: магнитофон. Когда дочь получила посылку и включила магнитофон, она услышала голос матери. Мать рассказывала дочери, как она живёт, как она любит дочь и ждёт её. Молодая женщина слушала рассказ матери, улыбалась и плакала. Ей хотелось видеть мать, потому что она тоже скучала по ней. Но теперь она знала, что в любое время может слушать родной голос. Лучшего подарка, чем этот, мать сделать ей не могла.

2. Lối chủ động và lối bị động

2.1. Cấu trúc chủ động và cấu trúc bị động

Trong tiếng Nga ta thường gặp những câu được xây dựng theo hai kiểu cấu trúc sau đây:

Профессор читает лекцию.

Лекция читается профессором.

Trong cấu trúc thứ nhất, chủ thể của hành động **профессор** đứng ở cách một làm chủ ngữ trong câu, hành động được biểu thị bằng động từ trực tiếp **читает**, đối tượng hành động **лекцию** đứng ở cách bốn không giới từ làm bổ ngữ. Cấu trúc như vậy gọi là *cấu trúc chủ động* và động từ có *dạng chủ động*.

Trong cấu trúc thứ hai, chủ thể của hành động-**профессором** đứng ở cách năm, hành động được biểu thị bằng động từ phản thân cấu tạo từ động từ trực tiếp bằng cách thêm hậu tố -СЯ **читается**, đối tượng của hành động **лекция** đứng ở cách một làm chủ ngữ trong câu. Cấu trúc như vậy được gọi là *cấu trúc bị động* và động từ có *dạng bị động*.

Như vậy, cấu trúc chủ động có dạng sau:

C1 chủ thể + động từ trực tiếp + C4 đối tượng

Vài thí dụ:

Рабочие строят дом.

Туристы часто **посещают** эту местность.

Студенты изучают разные предметы.

Còn cấu trúc bị động có dạng sau:

C1 đối tượng + động từ trực tiếp +СЯ + C5 chủ thể

Vài thí dụ:

Дом строится рабочими.

Эта **местность** часто **посещается туристами**.

Разные **предметы изучаются студентами**.

Cấu trúc bị động còn có dạng thứ hai như sau :

C1 đối tượng + Tính động từ bị động quá khứ rút gọn + C5 chủ thể

Vài thí dụ:

Теория относительности **открыта Эйнштейном**.

Вечер русской песни **организован студентами**.

Эти **машины выпущены** нашим **заводом**.

2.2. Cấu trúc chủ động và cấu trúc bị động dạng thiếu

Ba cấu trúc ở trên có dạng đầy đủ, tức là có đủ cả 3 thành tố: chủ thể hành động, hành động và đối tượng hành động. Tuy nhiên, trong thực tế rất hay gặp những cấu trúc dạng thiếu, tức là chỉ gồm có hai thành tố: hành động và đối tượng hành động. Nói cách khác, *trong cấu trúc chủ động dạng thiếu không có thành tố chủ thể cách một làm chủ ngữ*, tức là sẽ có dạng:

Động từ trực tiếp + C4 đối tượng

Vài thí dụ:

Во многих вузах Вьетнама **изучают** русский **язык**.

Около моего дома **строят** новую **больницу**.

Здесь **продают** детские **игрушки**.

Còn *trong cấu trúc bị động dạng thiếu, không có thành tố chủ thể cách năm*, tức là cấu trúc bị động thứ nhất sẽ có dạng:

C1 đối tượng + động từ trực tiếp + СЯ

Vài thí dụ:

Новая **больница строится** около моего дома.

Здесь **продаются** детские **игрушки**.

Русский **язык изучается** во многих вузах Вьетнама.

Và cấu trúc bị động thứ hai sẽ có dạng:

C1 đối tượng + TĐT bị động quá khứ rút gọn

Vài thí dụ:

Московский государственный **университет создан** в XVIII веке.

Сочинение написано без ошибок.

Новые **методы** работы **применены** на нашем заводе.

Chú ý: *Nói chung, người Nga ưa dùng cấu trúc bị động hơn người Việt, đặc biệt là loại cấu trúc dạng thiếu, không có cách năm chủ thể. Thật vậy, để biểu thị hành động đã, đang và sẽ xảy ra mà không lưu ý đến kết quả, trong tiếng Nga thường sử dụng những cấu trúc bị động có động từ vị ngữ là động từ trực tiếp chưa hoàn thành cộng với hậu tố -СЯ, thí dụ:*

На нашем заводе ***выпускаются*** *новые* ***машины****.*

В этом городе ***будет строиться*** *новый торговый* ***центр****.*

К Новому году ***готовилась*** *большая праздничная* ***программа****.*

В России ***книги издаются*** *более чем на 100 языках.*

Còn nếu muốn nhấn mạnh kết quả của hành động thì tiếng Nga sử dụng cấu trúc bị động có vị ngữ là tính động từ bị động rút gọn, thí dụ:

*В нашем городе **был построен** новый торговый **центр**.*
*Вчера в музее **открыта** художественная **выставка**.*
*В этом театре **будет поставлен** новый **спектакль**.*

3. Khả năng cải biến cấu trúc chủ động thành cấu trúc bị động và ngược lại

Như nhiều thí dụ ở trên cho thấy, cấu trúc chủ động hoàn toàn có thể cải biến thành cấu trúc bị động và ngược lại, cấu trúc bị động cũng hoàn toàn có thể cải biến thành cấu trúc chủ động.

3.1. Cải biến cấu trúc chủ động thành cấu trúc bị động

Để cải biến cấu trúc chủ động thành cấu trúc bị động, trước hết ta cần phân biệt hai trường hợp.

3.1.1. Trường hợp thứ nhất: động từ trực tiếp là động từ chưa hoàn thành. Khi đó ta thực hiện những bước sau:

- Đổi C4 đối tượng thành C1 chủ thể - chủ ngữ;
- Thêm hậu tố -СЯ vào động từ trực tiếp và nếu cần, biến đổi động từ này cho phù hợp về ngôi, số và giống với chủ thể - chủ ngữ mới;
- Đổi C1 chủ thể - chủ ngữ thành C5 chủ thể.

Như vậy, cấu trúc chủ động, chẳng hạn như cấu trúc

Студент выполнял домашние задания.
Солнце освещает Землю.

sẽ được cải biến thành cấu trúc bị động:

Домашние **задания выполнялись студентом**.
Земля освещается Солнцем.

Mô hình cải biến như sau:

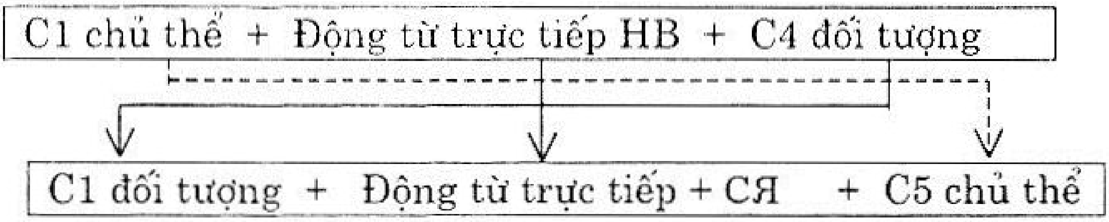
C1 chủ thể + Động từ trực tiếp НВ + C4 đối tượng
C1 đối tượng + Động từ trực tiếp + СЯ + C5 chủ thể

3.1.2. Trường hợp thứ hai: động từ trực tiếp là động từ hoàn thành. Khi đó, ta cũng thực hiện ba bước như trên, nhưng ở bước thứ hai, ta biến đổi động từ thành tính động từ bị động quá khứ dạng rút gọn (chú ý đổi tính động từ này cho phù hợp về giống và số với chủ thể - chủ ngữ mới).

Như vậy, cấu trúc chủ động, chẳng hạn như cấu trúc:

Эта **ученица выучила стихотворение** Пушкина.

Молодые **рабочие построили** новую **школу.**

sẽ được cải biến thành cấu trúc bị động:

Стихотворение Пушкина **выучено** этой **ученицей**.

Новая **школа построена** молодыми **рабочими.**

Mô hình cải biến như sau:

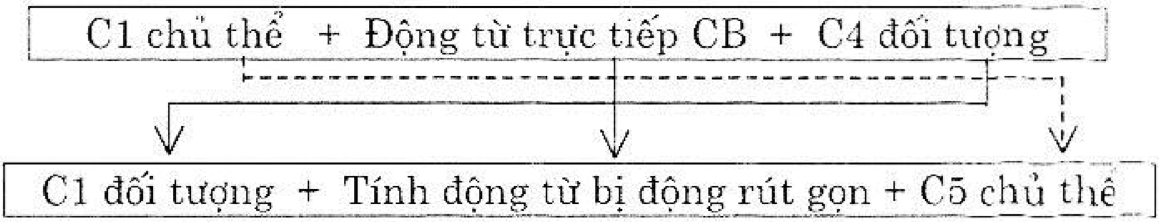
C1 chủ thể + Động từ trực tiếp CB + C4 đối tượng
C1 đối tượng + Tính động từ bị động rút gọn + C5 chủ thể

Đối với *cấu trúc chủ động dạng thiếu* (tức là thiếu thành tố C1 chủ thể - chủ ngữ) thì ta chỉ cần thực hiện hai bước đầu tiên mà thôi. Chẳng hạn, những cấu trúc chủ động:

В центре города **организуют** художественную **выставку.**

Здесь уже **создали** новый научный **институт**.

sẽ được cải biến thành những cấu trúc bị động:

В центре города **организуется** художественная **выставка.**

Новый научный **институт** уже **создан** здесь.

Mô hình cải biến như sau:

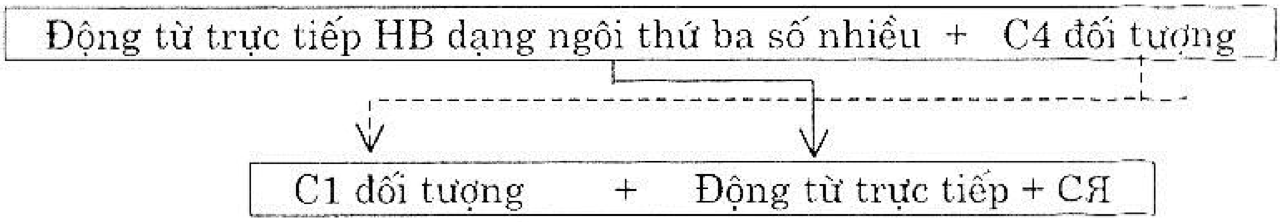
Động từ trực tiếp HB dạng ngôi thứ ba số nhiều + C4 đối tượng
C1 đối tượng + Động từ trực tiếp + СЯ

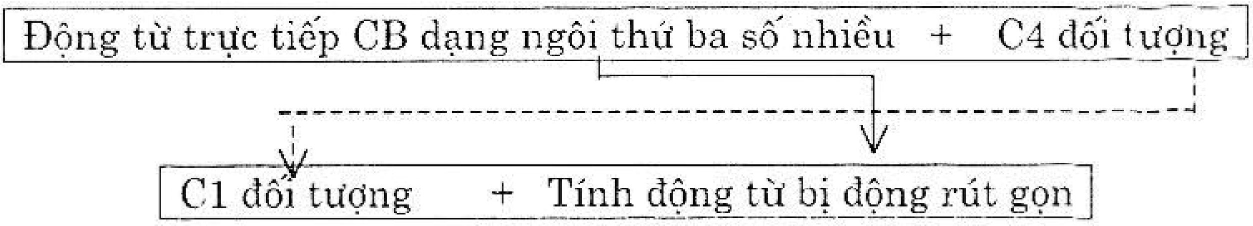
Động từ trực tiếp CB dạng ngôi thứ ba số nhiều + C4 đối tượng
C1 đối tượng + Tính động từ bị động rút gọn

3.2. Cải biến cấu trúc bị động thành cấu trúc chủ động

Để cải biến cấu trúc bị động thành cấu trúc chủ động, về cơ bản ta làm những thao tác ngược lại với việc cải biến cấu trúc chủ động thành cấu trúc bị động.

Trước hết ta cũng cần phân biệt hai trường hợp:

3.2.1. Trường hợp thứ nhất: hành động được biểu thị bằng động từ phản thân cấu tạo từ động từ trực tiếp nhờ hậu tố -СЯ. Khi đó, ta cần thực hiện ba bước:

- Đổi C5 chủ thể thành C1 chủ thể - chủ ngữ;
- Bỏ hậu tố -СЯ khỏi động từ phản thân và nếu cần, biến đổi động từ này cho phù hợp về ngôi, số và giống với C1 chủ thể - chủ ngữ mới;
- Đổi C1 đối tượng thành C4 đối tượng.

Như vậy, cấu trúc bị động, chẳng hạn như cấu trúc:

Счастье создаётся человеком.

Эти сельскохозяйственные **машины выпускались** нашим **заводом**.

sẽ được cải biến thành cấu trúc chủ động:

Человек создаёт счастье.

Наш **завод выпускал** эти сельскохозяйственные **машины**.

Mô hình cải biến như sau:

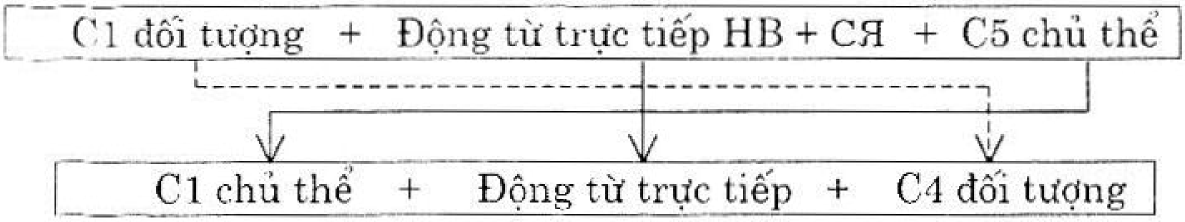
C1 đối tượng + Động từ trực tiếp НВ + СЯ + C5 chủ thể
C1 chủ thể + Động từ trực tiếp + C4 đối tượng

3.2.2. Trường hợp thứ hai: hành động được biểu thị bằng tính động từ bị động quá khứ rút gọn.

Khi đó, ta cũng thực hiện ba bước như trên, nhưng ở bước hai, ta biến đổi dạng rút gọn tính động từ bị động quá khứ thành động từ hoàn thành quá khứ (chú ý biến đổi động từ này cho phù hợp về giống và số với C1 chủ thể - chủ ngữ mới).

Như vậy, cấu trúc bị động, chẳng hạn như:

Это **явление** недавно **открыто** моим знакомым **физиком**.

Фирма "Мода" **основана** его **матерью**.

sẽ được cải biến thành cấu trúc chủ động:

Мой знакомый **физик** недавно **открыл** это **явление**.

Его **мать основала фирму** "Мода".

Mô hình cải biến như sau:

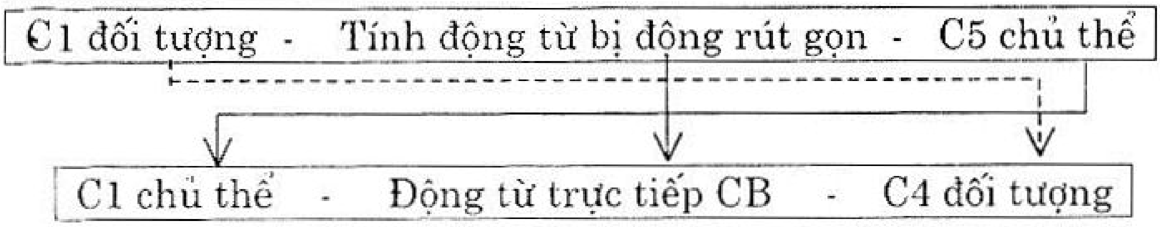
C1 đối tượng - Tính động từ bị động rút gọn - C5 chủ thể
C1 chủ thể - Động từ trực tiếp СВ - C4 đối tượng

Đối với *cấu trúc bị động dạng thiếu* (thiếu thành tố C5 chủ thể), ta chỉ cần thực hiện hai bước đầu tiên. Chẳng hạn, những cấu trúc bị động:

Здесь **исследуются законы** механики.

Интересные примеры **приведены** в этом учебнике.

sẽ được cải biến thành những cấu trúc chủ động:

Здесь **исследуют законы** механики.

В этом учебнике **привели** интересные **примеры**.

Mô hình cải biến như sau:

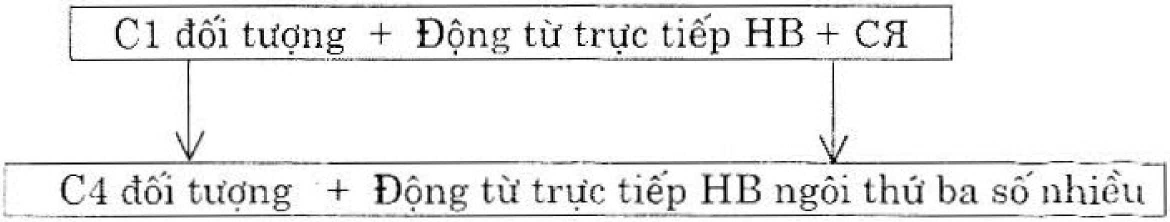
C1 đối tượng + Động từ trực tiếp НВ + СЯ
C4 đối tượng + Động từ trực tiếp НВ ngôi thứ ba số nhiều

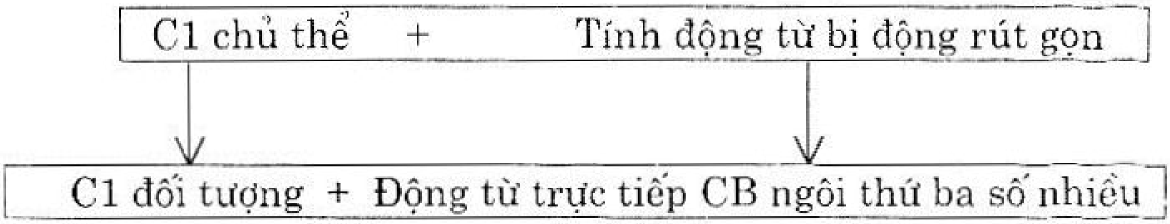
C1 chủ thể + Tính động từ bị động rút gọn
C1 đối tượng + Động từ trực tiếp СВ ngôi thứ ba số nhiều

BÀI TẬP

Bài tập 34. *Đổi những câu có cấu trúc chủ động sau đây thành câu có cấu trúc bị động.*

А. 1. Преподаватель объясняет грамматические явления. 2. Завод успешно выполняет план. 3. Известный учёный будет читать лекцию во второй аудитории. 4. Молодой архитектор создаёт проект нового кинотеатра. 5. Эти ученики пишут сочинение о своей семье.

В. 1. В этом районе строят новую школу. 2. На нашем факультете изучают русскую и советскую литературу. 3. Эту статью уже много раз переводили. 4. В этом магазине продают учебники и словари. 5. Стихи Есенина печатают в нашей стране.

Bài tập 35. *Đổi những câu có cấu trúc bị động sau đây thành những câu có cấu trúc chủ động.*

А. 1. Трудные задания выполняются студентами дома. 2. Это прекрасное стихотворение будет переводиться на русский язык моим другом. 3. Ошибки в сочинении исправляются всеми студентами. 4. Важные проблемы решаются молодым поколением. 5. План работы обычно составляется каждым членом коллектива. 6. Во Вьетнаме каменный уголь добывается в Хон Гае. 7. Интересная новогодняя программа печатается в газетах.

В. 1. Это произведение создано писателем в последние годы его жизни. 2. Новый детский сад построен нашим предприятием. 3. Все упражнения проверены учительницей. 4. Эта статья прочитана всеми рабочими нашего завода. 5. Роман "Война и мир" написан Львом Толстым в 1869 году. 6. Последние новости сообщены по радио. 7. Интересные истории рассказаны в этой книге.

3.3. Những động từ phản thân cấu tạo từ động từ trực tiếp nhưng không mang ý nghĩa bị động

Không phải bất kỳ động từ phản thân nào cấu tạo từ động từ trực tiếp nhờ hậu tố -СЯ đều mang ý nghĩa bị động. Rất nhiều động từ phản thân cấu tạo từ động từ trực tiếp mang những ý nghĩa khác. Có thể chia những động từ như vậy thành mấy nhóm lớn sau đây:

3.3.1. Nhóm động từ *phản thân thật sự,* tức là hành động tác động trở lại vào chính chủ thể. Ta có thể lấy động từ **одеть** "mặc quần áo" làm thí dụ. Động từ này là động từ trực tiếp vì đòi hỏi cách bốn không giới từ. Người Việt nói:"Mẹ mặc quần áo cho con" dễ lầm tưởng là đòi hỏi cách ba, nhưng người Nga nói:"**Мать одевает сына, дочку**". Khi thêm hậu tố -СЯ vào thì СЯ ở đây có nghĩa là "**себя** ". Vì vậy, khi ta nói "**Я одеваюсь**" thì có nghĩa là "**Я одеваю себя**", tiếng Việt là "Tôi đang mặc quần áo". Do đó, động từ **одеваться** không có nghĩa bị động.

Thuộc nhóm này có những động từ như **мыться** "rửa ráy", "tắm rửa", **причёсываться** "chải tóc" v.v...

3.3.2. Nhóm động từ *phản thân tương hỗ*, tức là cùng một hành động nhưng do hai hoặc nhiều người cùng thực hiện đối với nhau. Nói cách khác, trong hành động do hai hay nhiều người cùng thực hiện này, chủ thể của hành động cũng chính là đối tượng của hành động đó.

Chẳng hạn như động từ **встречать** "gặp". Động từ này là động từ trực tiếp vì đòi hỏi cách bốn không giới từ (thí dụ: "**Я встречал старых друзей**"). Khi thêm hậu tố -СЯ vào thì động từ **встречаться** không có nghĩa là "được gặp bởi (ai đó)" mà có nghĩa là "gặp nhau" (**встречать друг друга**). Vì vậy, động từ **встречаться** không hề có ý nghĩa bị động.

Thuộc nhóm này có những động từ như **обниматься - обняться** "ôm nhau", **целоваться** "hôn nhau", **видеться** "gặp nhau" v.v...

3.3.3. Nhóm động từ phản thân *biểu thị tình cảm nội tâm.*

Ta hãy lấy động từ **удивлять - удивить** "làm (ai đó) ngạc nhiên". Đây là động từ trực tiếp bởi vì nó đòi hỏi cách bốn không giới từ (thí dụ: "**Его слова удивили слушателей**"). Nhưng khi thêm hậu tố -СЯ vào động từ này thì **удивляться - удивиться** không có nghĩa là "được ngạc nhiên (bởi ai đó)" mà có nghĩa là "ngạc nhiên về chuyện gì, về ai", thí dụ: "**Все люди удивились его поступку**". Rõ ràng động từ **удивляться - удивиться** không có ý nghĩa bị động.

Thuộc nhóm động từ này có những động từ như **радоваться - обрадоваться, восхищаться - восхититься, увлекаться - увлечься, интересоваться**....

3.3.4. Nhóm động từ phản thân *chỉ đặc trưng, bản chất vật hay sự vật.*

Ta hãy lấy động từ **кусать** "cắn" làm thí dụ. Đây là động từ trực tiếp vì nó đòi hỏi cách bốn không giới từ (thí dụ: "**Собака кусает постороннего человека**"). Nhưng khi thêm hậu tố -СЯ vào thì **кусаться** không có nghĩa là "bị cắn bởi" mà chỉ đơn thuần biểu thị đặc trưng của loài chó, kiểu như người Việt nói "chó cắn", "mèo cào", "thuỷ tinh dễ vỡ" v.v..., do đó không hề có ý nghĩa bị động.

Thuộc động từ nhóm này có những động từ như **царапаться** "cào", **бодаться** "húc", **ломаться** "gãy, vỡ".

3.3.5. Nhóm động từ phản thân *chỉ sự bắt đầu, tiếp diễn, kết thúc.*

Đó là những động từ như **начинаться - начаться, продолжаться, кончаться - кончиться**. Khi không có hậu tố -СЯ, chúng là những động từ trực tiếp, đòi hỏi cách bốn không giới từ:

Мы **начали** *работу* рано.

Профессор **продолжает** свою *лекцию.*

Они **кончили** *собрание* поздно.

Nhưng khi thêm hậu tố -СЯ, những động từ này không có ý nghĩa bị động mà chỉ biểu thị quá trình tự diễn ra. Thí dụ:

Работа **началась** рано.

Лекция профессора **продолжается**.

Их собрание **кончилось** поздно.

3.3.6. Nhóm động từ phản thân *chỉ sự thay đổi vị trí trong không gian.*

Đó là những động từ như **подниматься - подняться, опускаться - опуститься, спускаться - спуститься, распро-**

страняться - распространиться. Khi không có hậu tố -СЯ, chúng là những động từ trực tiếp, đòi hỏi cách bốn không giới từ:

Я **поднимаю** свой *чемодан*.

Матросы **спустили** *лодку* на воду.

Nhưng khi thêm hậu tố -СЯ, chúng không có ý nghĩa bị động mà chỉ biểu thị sự thay đổi vị trí trong không gian. Thí dụ:

Туристы **поднимаются** на вершину горы.

Пассажиры **спустились** на берега с корабля.

Вокруг ночь **опустилась** чёрной стеной.

Ngoài ra, nhiều động từ trực tiếp thay đổi hẳn nghĩa khi thêm hậu tố -СЯ. Thí dụ: **находить** "tìm thấy, thấy" và **находиться** "ở, nằm ở", **прощать - простить** "tha thứ" và **прощаться - проститься** "chia tay, từ biệt", **договорить** "nói hết, nói nốt" và **договориться** "thỏa thuận" v.v... Hãy so sánh:

Люди часто **находят** свои потерянные вещи у милиции.

Большой театр **находится** в центре города.

Договори всё, что ты хочешь сказать.

Мы **договорились** о следующей встрече.

BÀI TẬP

Bài tập 36. *Điền vào chỗ chấm cụm từ ДРУГ ДРУГА ở dạng cách thích hợp, trường hợp nào cần thì thêm giới từ.*

Mẫu:

Брат с сестрой очень любят........... ⟶ Брат с сестрой очень любят **друг друга**.

Они думали............... ⟶ Они думали **друг о друге**.

1. Мы с ним давно не встречались................... 2. Студенты рассказывали................. о книгах, которые они прочитали. 3. Друзья обычно занимаются.................в Государственной библиотеке. 4. Мать и сын заботятся.............. 5. Мы помогаем.............., когда читаем трудный текст. 6. Твой брат со мной сегодня разговаривали.............. по телефону. 7. Видно, что они были довольны................ 8. Все члены семьи хорошо относятся.............. 9. Мы совершенно верим....... 10. Люди должны понимать........... и опираться.....................

Bài tập 37. *Chọn động từ thích hợp trong ngoặc điền vào chỗ chấm chấm.*

а. 1. Мать.............. маленького сына. Сын любит.......... сам (мыть - мыться). 2. Все............... его словам. Его слова всех................ (удивить -

удивиться). 3. Что в этом человеке.......... нас? Мы......................его подвигом (восхищать - восхищаться). 4. Он........................ русской литературой. Студентов..................... русская литература (интересовать - интересоваться). 5. Дочка................ и вышла на улицу. Мать............... дочку и вышла с ней на улицу (одеть - одеться).

b. 1. Мы.......... работать в восемь часов утра и........ работать в половину пятого вечера. Лекции в институте............. в семь часов утра и.................. в двенадцать часов (начинать - начинаться, кончать - кончаться). 2. Дверь.......... и вошёл преподаватель. Преподаватель.......... дверь и вошёл в класс (открыть - открыться) 3. Работа в лаборатории........................ до обеда. Работники лаборатории................. работу до обеда (продолжать - продолжаться). 4. Шофёр................ машину перед моим домом. Машина.................. перед моим домом (остановить - остановиться). 5. Магазин..................... в восемь часов утра и..................... в семь часов вечера. Когда мы уходим из дома, мы................ окна (открывать - открываться, закрывать - закрываться).

G. TÍNH ĐỘNG TỪ
ПРИЧАСТИЕ

1. Khái niệm chung về tính động từ

Tính động từ là một dạng đặc biệt của động từ, nó vừa mang tính chất động từ lại vừa mang tính chất tính từ, chính vì thế mà nó có tên gọi là tính động từ. Ta hãy xem vài thí dụ:

> Вчера я познакомился с русскими студентами, **изучающими** вьетнамский язык в Ханое.
>
> Мы вошли в комнату, **освещённую** прекрасной люстрой.

Trong thí dụ thứ nhất, **изучающими** là tính động từ. Nó có những đặc điểm sau đây của động từ:

- cấu tạo từ động từ, cụ thể là từ động từ **изучать**;

- có các phạm trù ngữ pháp đặc trưng cho động từ: thể (thể hoàn thành), thời (thời hiện tại), lối (lối chủ động)...

- có khả năng điều khiển cách như động từ cấu tạo ra nó (điều khiển cách bốn không giới từ (**язык**).

Đồng thời, nó có những đặc điểm sau đây của tính từ:

- bổ nghĩa cho một danh từ (trả lời cho câu hỏi "**С какими студентами вы познакомились вчера?**")

- biến đổi phù hợp với danh từ nó bổ nghĩa về giống, số, cách (trong trường hợp này là cách năm số nhiều).

Trong thí dụ thứ hai, **освещённую** cũng là tính động từ. Nó có những đặc điểm sau đây của động từ:

- cấu tạo từ động từ, cụ thể là từ động từ **осветить**;
- có những phạm trù ngữ pháp cơ bản của động từ: thể (thể chưa hoàn thành), thời (thời hiện tại), lối (lối bị động).

Đồng thời nó có những đặc điểm sau đây của tính từ:

- bổ nghĩa cho một danh từ (trả lời cho câu hỏi "**В какую комнату вы вошли?**");
- biến đổi phù hợp với danh từ nó bổ nghĩa về giống (giống cái), số (số ít), cách (cách bốn).

Tính động từ chia làm hai loại lớn là tính động từ chủ động và tính động từ bị động. Tính động từ chủ động lại chia thành tính động từ chủ động hiện tại và tính động từ chủ động quá khứ. Tương tự như vậy, tính động từ bị động cũng chia thành tính động từ bị động hiện tại và tính động từ bị động quá khứ.

<table>
<tr><td colspan="4" align="center">Tính động từ
(TĐT)</td></tr>
<tr><td colspan="2" align="center">Tính động từ chủ động
(TĐT CĐ)</td><td colspan="2" align="center">Tính động từ bị động
(TĐT BĐ)</td></tr>
<tr><td align="center">TĐT CĐ
hiện tại</td><td align="center">TĐT CĐ
quá khứ</td><td align="center">TĐT BĐ
hiện tại</td><td align="center">TĐT BĐ
quá khứ</td></tr>
</table>

2. Tính động từ chủ động (действительное причастие)

Tính động từ chủ động chỉ một hành động phụ do danh từ được bổ nghĩa gây ra. Thí dụ:

Это *инженер*, **работающий** вместе с моим отцом.
Я родился в маленькой *деревне*, **находящейся** у моря.
На поле стоит *комбайн*, **кончивший** работу.

2.1. Cấu tạo tính động từ chủ động

2.1.1. Cấu tạo tính động từ chủ động hiện tại.

Tính động từ chủ động hiện tại *chỉ cấu tạo từ động từ thể chưa hoàn thành*. Để cấu tạo tính động từ chủ động hiện tại, cần thực hiện ba bước:

Bước thứ nhất: chia động từ ở ngôi thứ ba số nhiều;
Bước thứ hai: bỏ từ vĩ -ЮТ (-УТ), -ЯТ (-АТ);

Bước thứ ba: thêm -ЮЩ(ИЙ), -УЩ(ИЙ), -ЯЩ(ИЙ), -АЩ(ИЙ).

Chú ý*: cách viết* ***-ющ(ий), -ущ(ий), -ящ(ий), -ащ(ий)*** *chỉ để chứng tỏ bộ phận* ***-ий*** *là từ vĩ, hàm ý tính động từ có từ vĩ của tính từ và do đó phải biến đổi phù hợp với danh từ nó bổ nghĩa về giống, số, cách.*

Thí dụ:

работать : работа**ют** - работа**ющий**
вести : вед**ут** - вед**ущий**
давать : да**ют** - да**ющий**
учиться : учатся - уча**щий**ся

2.1.2. Cấu tạo tính động từ chủ động quá khứ.

Tính động từ chủ động quá khứ *cấu tạo cả từ động từ chưa hoàn thành cũng như từ động từ hoàn thành.*

Để cấu tạo tính động từ chủ động quá khứ, cần thực hiện ba bước:
Bước thứ nhất: chia động từ ở thời quá khứ giống đực số ít;
Bước thứ hai: bỏ -Л;
Bước thứ ba: thêm -ВШ(ИЙ).

Thí dụ:

читать : читал - чита**вший**
применить : применил - примени**вший**
заниматься : занимался - занима**вший**ся

Nếu dạng quá khứ giống đực số ít không tận cùng bằng -Л mà bằng phụ âm khác thì ta thêm -Ш(ИЙ). Thí dụ:

нести : нёс - нёс**ший**
достигнуть : достиг - достиг**ший**
помочь : помог - помог**ший**

Chú ý*: Một số trường hợp đặc biệt:*

- Động từ ***идти*** *có dạng tính động từ chủ động quá khứ là* ***шедший****. Do đó, tất cả những động từ nào tận cùng là* ***-йти*** *đều có tận cùng* ***-шедший*** *ở dạng tính động từ chủ động quá khứ:*

*войти - во**шедший***
*найти - на**шедший***

- Động từ ***вести*** *có dạng tính động từ chủ động quá khứ là* ***ведший****. Do đó, tất cả những động từ nào có tận cùng là* ***-вести*** *đều có tận cùng* ***-ведший*** *ở dạng tính động từ chủ động quá khứ:*

*привести- при**ведший***

произвести - произведший

2.2. Cách sử dụng tính động từ chủ động

Tính động từ chủ động biểu thị một hành động phụ trong câu do chính danh từ được bổ nghĩa gây nên. Khi sử dụng tính động từ chủ động, cũng như tính động từ nói chung, ta phải chú ý đến vài điều. Một là, *thời của tính động từ*, tức là hành động phụ do tính động từ biểu thị diễn ra ở quá khứ hay hiện tại, chẳng hạn:

Я слежу за *самолётом*, **летящим** на север.

(Dùng tính động từ chủ động hiện tại bởi lẽ chiếc máy bay đang bay).

> На нашем заводе работает *инженер*, **окончивший** институт в прошлом году.

(Dùng tính động từ chủ động quá khứ bởi lẽ người kỹ sư đó đã tốt nghiệp đại học rồi).

Hai là, *tính động từ* chủ động, cũng như tính động từ nói chung, *phải phù hợp với danh từ nó bổ nghĩa về giống, số, cách như tính từ*, thí dụ:

> Я вижу *детей*, **играющих** во дворе.
>
> Отсюда мы видим *реку*, **текущую** через долину.
>
> Родители гордятся своим *сыном*, **добившимся** больших успехов в учёбе.

Ba là, *tính động từ chủ động*, cũng như tính động từ nói chung, *không bao giờ đứng làm vị ngữ trong câu*, tức là trong câu đã có vị ngữ rồi và tính động từ chỉ làm rõ nghĩa cho một danh từ nào đó trong câu. Thật vậy, trong năm ví dụ nêu trên thì câu thứ nhất đã có vị ngữ là **слежу**, tính động từ **летящим** chỉ làm rõ nghĩa cho danh từ **самолёт.** Câu thứ hai đã có vị ngữ là **работает**, tính động từ **окончивший** chỉ làm rõ nghĩa cho danh từ **инженер**. Câu thứ ba đã có vị ngữ là **вижу**, tính động từ **играющих** chỉ làm rõ nghĩa cho danh từ **детей.** Câu thứ tư đã có vị ngữ là **видим**, tính động từ **текущую** chỉ làm rõ nghĩa cho danh từ **реку.** Câu cuối cùng đã có vị ngữ là **гордятся**, tính động từ **добившимся** chỉ làm rõ nghĩa cho danh từ **сыном.**

BÀI TẬP

***Bài tập 38.** Cấu tạo tính động từ chủ động hiện tại từ những động từ sau.*

работать, рассказывать, возвращаться, учиться, звать, использовать, радоваться, строить, писать, стремиться, брать,

создавать, бороться, пить, жить, петь, нести, расти, слышать, молчать, идти, смотреть.

Bài tập 39. *Đọc những câu sau đây. Tìm tính động từ chủ động hiện tại và khôi phục lại động từ nguyên mẫu. Xác định danh từ được tính động từ bổ nghĩa. Dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. В читальном зале много занимающихся студентов. 2. Народ не только сила, создающая все материальные ценности - он единственный и неиссякаемый источник духовных ценностей. 3 Где-то слышатся звонкие молодые голоса, поющие песню. 4. Промышленность Вьетнама, растущая очень быстро, требует более широкой помощи от науки. 5. Мы увидели рабочих, возвращающихся с работы. 6. Я лежу под деревом и смотрю на облака, медленно плывущие по голобому небу. 7. Мы подошли к инженерам и рабочим, работающим на строительстве гидроэлектростанции.

Bài tập 40. *Đổi những động từ trong ngoặc thành tính động từ chủ động hiện tại và biến đổi cho phù hợp với danh từ được bổ nghĩa.*

1. Вчера я получил письмо от друга, (жить) в России. 2. Мы подходим к девушке, (стоять) около театральной кассы. 3. Они интересуются событиями, (происходить) в мире. 4. Мы часто встречаемся с друзьями, (учиться) в ханойских вузах. 5. Все смотрят на (бежать) спортсмена. 6. Я родился и вырос в маленькой деревне, (находиться) на берегу Чёрной реки.

Bài tập 41. *Cấu tạo tính động từ chủ động quá khứ từ những động từ sau.*

выполнять, видеть, посещать, строить, встретиться, признавать, погибнуть, найти, вести, исчезнуть, добиться, надеяться, увести, вырасти, забыть, гордиться.

Bài tập 42. *Đọc những câu sau đây. Tìm tính động từ chủ động quá khứ, khôi phục lại động từ nguyên mẫu, xác định danh từ được bổ nghĩa.*

1. Среди поля стоял закончивший работу комбайн. 2. Директор поздравил учеников, добившихся высокой успеваемости в учебном году, и вручил им подарки. 3. Я разговаривал со студенткой, только что приехавшей из моего родного города. 4. Учёный, сделавший важное открытие, опубликовал в журнале интересную статью. 5. Поздно. За окнами давно уже прошла молодёжь, возвращавшаяся из кино с последнего сеанса.

Bài tập 43. *Cấu tạo tính động từ chủ động quá khứ từ những động từ trong ngoặc rồi biến đổi cho phù hợp với danh từ được bổ nghĩa.*

1. В газетах пишется о событиях, (произойти) в стране за последние

время. 2. На вечере мы встретились со старыми друзьями, (учиться) с нами в детстве. 3. Все с интересом слушали рассказы юноши, (вернуться) с зарубежной поездки. 4. Мать думает о сыне, (погибнуть) во время войны. 5. Это один из рабочих, (построить) Культурный Дворец дружбы в Ханое.

3. Tính động từ bị động (страдательное причастие)

Tính động từ bị động cũng chỉ một hành động phụ nhưng hành động phụ này tác động trở lại danh từ được nó bổ nghĩa. Thí dụ:

Я часто читаю *газету* "Молодёжь", **издаваемую** в городе Хошимине.

(Trong câu này, hành động "xuất bản" do tính động từ **издаваемую** biểu thị tác động trở lại danh từ **газету** bởi lẽ "xuất bản tờ báo" chứ "tờ báo" không thể gây ra hành động "xuất bản" được).

Вот *телеграмма*, **полученная** вчера.

(Trong câu này, hành động "nhận" do tính động từ **полученная** biểu thị tác động trở lại danh từ **телеграмма** bởi lẽ "nhận được bức điện" chứ "bức điện" không thể gây ra hành động "nhận" được).

Все интересуются *предложением*, **внесённым** докладчиком.

(Trong câu này, hành động "đưa ra" do tính động từ **внесённым** biểu thị tác động trở lại danh từ **предложением** bởi lẽ "đưa ra đề nghị" chứ "đề nghị" không thể gây ra hành động "đưa ra" được).

3.1. Cấu tạo tính động từ bị động

Tính động từ bị động *chỉ cấu tạo từ động từ trực tiếp*, tức là động từ đòi hỏi bổ ngữ ở dạng cách bốn không giới từ.

3.1.1. Cấu tạo tính động từ bị động hiện tại.

Tính động từ bị động hiện tại *chỉ cấu tạo từ động từ trực tiếp chưa hoàn thành*. Để cấu tạo được tính động từ bị động hiện tại, ta cần thực hiện hai bước:

Bước thứ nhất: chia động từ ở ngôi thứ nhất số nhiều (ngôi МЫ);

Bước thứ hai: thêm từ vĩ -ЫЙ vào dạng nhận được.

Thí dụ:

читать : читаем - описываем**ый**

любить : любим - любим**ый**

производить : производим - производим**ый**

Chú ý: - Những động từ có tiếp tố -АВА- giữ bộ phận -ВА- ở dạng *bị động hiện tại:*

давать - *даваемый*
признавать - *признаваемый*

- Một số trường hợp đặc biệt:

нести - *несомый*
вести - *ведомый*
искать - *искомый*

3.1.2. Cấu tạo tính động từ bị động quá khứ

Tính động từ bị động quá khứ thường *chỉ cấu tạo từ động từ trực tiếp thể hoàn thành.* Để cấu tạo được tính động từ bị động quá khứ, ta biến đổi phần cuối của động từ nguyên mẫu như sau:

- Nếu phần cuối động từ là -АТЬ, -ЯТЬ, -ЕТЬ thì biến đổi thành -АНН(ЫЙ), -ЯНН(ЫЙ), -ЕНН(ЫЙ), thí dụ:

прочитать - прочит**анный**
образовать - образов**анный**
потерять - потер**янный**
увидеть - увид**енный**

- Nếu phần cuối của động từ là -ИТЬ thì biến đổi thành -ЕНН(ЫЙ), -ЁНН(ЫЙ), thí dụ:

построить - постро**енный**
применить - примен**ённый**

Nhưng nếu sau khi bỏ phần cuối -ИТЬ mà ta gặp các phụ âm Б, П, В, Д, З, С, Т thì xẩy ra hiện tượng biến âm (tương tự như hiện tượng biến âm ở cách chia thứ hai) trước khi thêm -ЕНН(ЫЙ), -ЁНН(ЫЙ)

Б → БЛ **употребить** - употре**блённый**
П → ПЛ **укрепить** - укре**плённый**
В → ВЛ **подготовить** - подгото**вленный**
Д, З → Ж **разгрузить** - загру**женный**
нарядить - наря**женный**
С → Ш **повысить** - повы**шенный**
Т → Ч **встретить** - встре**ченный**
СТ → Щ **упростить** - упро**щенный**

Chú ý: *Một số trường hợp đặc biệt:*

- Tất cả những động từ nào có phần sau là -ЙТИ thì sẽ biến đổi thành -ЙДЕНН(ЫЙ) hoặc -ЙДЁНН(ЫЙ). Thí dụ:

найти - *найденный*
пройти - *пройдённый*

- *Tất cả những động từ nào có phần sau là -НЕСТИ thì sẽ biến đổi thành -НЕСЁНН(ЫЙ). Thí dụ:*

принести - *принесённый*
внести - *внесённый*

- *Tất cả những động từ nào có phần sau là -ВЕСТИ thì sẽ biến đổi thành -ВЕДЁНН(ЫЙ). Thí dụ:*

увести - *уведённый*
произвести - *произведённый*

- *Tất cả những động từ nào có phần sau là -ЫТЬ thì sẽ biến đổi thành -ЫТ(ЫЙ). Thí dụ:*

открыть - *открытый*
забыть - *забытый*

- *Tất cả những động từ nào có phần sau là -ВЗЯТЬ thì sẽ biến đổi thành -ВЗЯТ(ЫЙ). Thí dụ:*

взять - *взятый*

- *Tất cả những động từ nào có phần sau là -НУТЬ thì sẽ biến đổi thành -НУТ(ЫЙ). Thí dụ:*

повернуть - *повернутый*
достигнуть - *достигнутый*

- *Tất cả những động từ nào có phần sau là -ЕРЕТЬ thì sẽ biến đổi thành -ЕРТ(ЫЙ). Thí dụ:*

запереть - *запертый*
стереть - *стертый*

3.2. Cách sử dụng tính động từ bị động

Như đã nói ở trên, tính động từ bị động chỉ một hành động phụ trong câu và hành động này tác động trở lại danh từ được nó bổ nghĩa.

Khi sử dụng tính động từ bị động, cũng như khi sử dụng tính động từ chủ động, ta phải lưu ý đến một số yếu tố như thời của tính động từ bị động, sự phù hợp về giống, số, cách với danh từ nó bổ nghĩa và vai trò của nó trong câu. Thí dụ:

> *События*, **описываемые** в этом романе, происходили в прошлом веке.
>
> Я читаю книгу, **взятую** вчера в библиотеке.

Ngoài ra, trong đoạn tính động từ bị động (*đoạn tính động từ* *gồm tính động từ và những từ có liên quan với nó)* có thể xuất hiện cách năm chủ thể của hành động do tính động từ bị động biểu thị. Thí dụ:

> События, **описываемые** *писателем* в этом романе, происходили в прошлом веке.
>
> Я читаю книгу, **взятую** *моей сестрой* вчера в библиотеке.

Thành tố chủ thể cách năm này chính là thành tố cách năm chủ thể trong cấu trúc bị động đã trình bày ở phần phạm trù lối của động từ.

BÀI TẬP

Bài tập 44. *Cấu tạo tính động từ bị động hiện tại từ những động từ sau.*

решать, обсуждать, признавать, использовать, любить, переводить, видеть, читать, слышать, проверять, искать.

Bài tập 45. *Cấu tạo tính động từ bị động hiện tại từ những động từ cho trong ngoặc rồi biến đổi cho phù hợp với danh từ được bổ nghĩa.*

1. События, (описывать) в этой книге, происходили тридцать лет тому назад. 2. Проблема, (исследовать) этим учёным, имеет важное значение для промышленности. 3. Несколько статей, (публиковать) в журнале "Природа", посвящены вопросам защиты окружающей среды. 4. Я регулярно получаю газету "Известия", (издавать) в Москве. 5. Видно, что писатель хорошо знает жизнь, (изображать) им в своём романе.

Bài tập 46. Cấu tạo tính động từ bị động quá khứ từ những động từ sau.

услышать, написать, объяснить, потерять, приготовить, создать, произнести, провести, найти, вымыть, решить, осветить, поставить, послать, встретить, закрыть, выбрать, выпустить, окружить.

Bài tập 47. *Đọc những câu sau đây. Tìm tính động từ bị động quá khứ và khôi phục lại động từ nguyên mẫu. Xác định danh từ được tính động từ bổ nghĩa và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Всем очень понравилась повесть "Дни детства", написанная писателем Нгуен Хонгом. 2. Моя семья живёт в доме, построенном в конце двадцатого века. 3. Мы пойдём посещать выставку, открытую вчера в центре Ханоя. 4. В этом районе можно видеть прекрасное здание "Башни Ханоя", созданное по проекту известного архитектора. 5. Освещённое необъятное рисовое поле похоже на море.

Bài tập 48. *Cấu tạo tính động từ bị động quá khứ từ những động từ cho trong ngoặc rồi biến đổi cho phù hợp với danh từ được bổ nghĩa.*

1. Мы горячо спорили о (прочитать) книге. 2. На столе лежит письмо, (получить) мною вчера от моего старшего брата. 3. Мы успешно решили задачи, (поставить) в нашей диссертации. 4. Родители радуются успехам, (достигнуть) дочкой в учёбе. 5. Мы высоко ценили помощь, (оказать) Россией вьетнамскому народу.

4. Dạng rút gọn của tính động từ bị động

Chỉ tính động từ bị động, đặc biệt là tính động từ bị động quá khứ, mới có dạng rút gọn. Tính động từ chủ động không có dạng rút gọn.

4.1. Cấu tạo dạng rút gọn của tính động từ bị động

Cách cấu tạo dạng rút gọn của tính động từ bị động tương tự như cách cấu tạo dạng rút gọn của tính từ phẩm chất. Cụ thể là: bỏ từ vĩ -ЫЙ đi ta được dạng giống đực số ít (nếu thân từ tận cùng là -НН- thì phải bỏ thêm một -Н-), thêm -А vào dạng giống đực số ít ta được dạng giống cái số ít, thêm -О vào dạng giống đực số ít ta được dạng giống trung số ít, thêm -Ы vào dạng giống đực số ít ta được dạng số nhiều cho cả ba giống.

Thí dụ:

любимый : любим - любим**а** - любим**о** - любим**ы**

ненавидимый: ненавидим - ненавидим**а** - ненавидим**о** ненавидим**ы**

прочитанный: прочитан - прочитан**а** - прочитан**о** - прочитан**ы**

полученный : получен - получен**а** - получен**о** - получен**ы**

забытый : забыт - забыт**а** - забыт**о** - забыт**ы**

взятый : взят - взят**а** - взят**о** - взят**ы**

4.2. Cách sử dụng dạng rút gọn của tính động từ bị động

Dạng rút gọn của tính động từ bị động, cũng như dạng rút gọn của tính từ, *bao giờ cũng làm vị ngữ trong câu*. Khi đó, nó phải phù hợp với danh từ hoặc đại từ chủ ngữ về giống và số (không cần nói đến cách vì danh từ hoặc đại từ chủ ngữ bao giờ cũng ở cách một). Thí dụ:

Все задачи уже **решены**.

Этот дом *был* **построен** пять лет назад.

Приказ *будет* **выполнен** точно.

Những thí dụ trên cho thấy tính động từ dạng rút gọn có thể có ý nghĩa thời nhờ thêm động từ БЫТЬ. Vài thí dụ khác:

Новый детский сад **построен** при нашем заводе.

Современная лаборатория *была* **создана** в прошлом году.

Интересные статьи по информатике *будут* **опубликованы** в журнале "Наука".

Nếu trong câu có tính động từ bị động rút gọn làm vị ngữ mà có danh từ hay đại từ biểu thị chủ thể của hành động thì danh từ hay đại từ đó phải đặt ở cách năm không giới từ. Thí dụ:

Важное решение **принято** общим *собранием*.

Трагедия "Гамлет" **написана** великим *Шекспиром*.

BÀI TẬP

Bài tập 49. *Cấu tạo tính động từ bị động rút gọn từ những động từ sau đây.*

построить, купить, забыть, подготовить, найти, привести, использовать, прислать, покрыть, обсудить, встретить, повысить, снизить, напечатать, пригласить.

Bài tập 50. *Đổi những câu có cấu trúc chủ động sau đây thành những câu có tính động từ bị động rút gọn.*

Mẫu:

1/ Это явление открыли. ⟶ Это явление открыто.

2/ Художник Левитан написал картину "Золотая осень". --> Картина "Золотая осень" была написана художником Левитаным.

1. Наш дом построили пять лет назад. 2. В журнале напечатали мои стихи. 3. Книжный магазин уже закрыли. 4. Брат уже послал поздравительную телеграмму. 5. Гостей пригласили к семи часам. 6. Моя подруга купила эту книгу в киоске. 7. В нашем районе скоро откроют новую библиотеку. 8. Все студенты успешно сдали экзамены. 9. В лаборатории всё приготовили для занятий. 10. Вчера у меня был день рождения, и мне подарили прекрасные цветы. 11. На нашем факультете уже составили план работы на следующий год.

5. Vị trí của tính động từ. Đoạn tính động từ và mối liên quan với mệnh đề phụ có *который*

5.1. Tính động từ đơn lẻ

Tính động từ có thể một mình bổ nghĩa cho danh từ. Khi đó nó thường *đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa*. Thí dụ:

Я вижу **читающего** *студента.*

Изображаемые *события* верно отражают жизнь.

5.2. Đoạn tính động từ

Tuy nhiên, tính động từ thường cùng một số từ khác liên quan với nó bổ nghĩa cho danh từ. *Tính động từ cùng những từ có liên quan với nó tạo thành đoạn tính động từ.* Thí dụ:

Это *студенты*, **учащиеся в Ханойском университете**.

Открытый этим учёным *закон* имеет огромное значение.

Như hai thí dụ trên cho thấy, *đoạn tính động từ có thể đứng trước hoặc sau danh từ mà nó bổ nghĩa. Nếu đoạn tính động từ đứng sau danh từ nó bổ nghĩa thì đoạn tính động từ bao giờ cũng được dấu phẩy ngăn cách khỏi phần còn lại của câu.*Trong trường hợp này, ta dễ nhận ra đoạn tính động từ. Thí dụ:

Мой друг хочет учиться в *университете*, **находящемся в этом городе**.

Nếu đoạn tính động từ đứng trước danh từ nó bổ nghĩa thì đoạn tính động từ không được dấu phẩy ngăn cách. Trong trường hợp này, ta khó nhận biết được ranh giới của đoạn tính động từ. Thí dụ:

Растущие перед моим домом *деревья* позеленели.

Đoạn tính động từ có thể *đứng xen vào giữa câu và cũng luôn luôn được ngăn cách bằng dấu phẩy*. Thí dụ:

Дети моего друга, **выросшие на моих глазах**, стали инженерами.

Chú ý: Việc nhận ra đoạn tính động từ là hết sức quan trọng bởi vì chỉ có như vậy, ta mới hiểu được đúng nội dung câu và nhờ thế mới dịch đúng được câu. Về nguyên tắc, bao giờ ta cũng ***dịch danh từ rồi mới dịch đến đoạn tính động từ bổ nghĩa cho nó, bất kể đoạn tính động từ đứng trước hoặc sau danh từ được nó bổ nghĩa.*** *Chẳng hạn như ba câu ở trên ta dịch như sau:*

Bạn tôi muốn theo học trường đại học nằm ở thành phố này.

Những cây mọc trước cửa nhà tôi đã xanh rờn.

Con cái bạn tôi lớn lên trước mắt tôi nay đã trở thành kỹ sư.

5.3. Những phép cải biến đoạn tính động từ thành mệnh đề phụ tính ngữ có который.

Đoạn tính động từ có liên quan chặt chẽ với mệnh đề phụ tính ngữ có **который**. Về nguyên tắc, *bất kỳ đoạn tính động từ nào đứng* *sau danh từ nó bổ nghĩa cũng có khả năng cải biến thành mệnh đề phụ tính ngữ có* который.

5.3.1 Cải biến đoạn tính động từ chủ động thành mệnh đề phụ tính ngữ có **который.**

Để cải biến đoạn tính động từ chủ động thành mệnh đề phụ tính ngữ có **который**, ta cần thực hiện hai bước.

Bước thứ nhất: thêm đại từ **который** ở cách một để làm chủ ngữ trong mệnh đề phụ cần tạo thành (đại từ chủ ngữ này ở số ít hay số nhiều là tuỳ thuộc vào danh từ được bổ nghĩa ở trước dấu phẩy).

Bước thứ hai: biến đổi tính động từ trở lại động từ dạng đã chia (giữ nguyên thể và thời, đồng thời phải phù hợp với chủ ngữ mới về giống và số). Các từ khác trong đoạn tính động từ vẫn giữ nguyên.

Chẳng hạn, ta có câu sau:

Все студенты, **изучающие сейчас русский язык**, будут участвовать в вечере “Давайте поговорим по-русски”.

Đoạn tính động từ :

изучающие русский язык

có thể cải biến thành mệnh đề phụ sau:

которые изучают сейчас русский язык

Và câu mới đồng nghĩa sẽ có dạng:

Все студенты, **которые изучают сейчас русский язык**, будут участвовать в вечере “Давайте поговорим по-русски”.

Ta hãy xem một vài thí dụ khác:

a. Трудно перечислить все проблемы, **стоящие перед вьетнамской наукой**.

có thể cải biến thành:

Трудно перечислить все проблемы, **которые стоят перед вьетнамской наукой.**

b. Товарищ, **изучавший русский язык раньше**, помог мне написать это письмо.

có thể cải biến thành:

Товарищ, **который изучал русский язык раньше**, помог мне написать это письмо.

c. У этой девушки, **учащейся в Ханойской консерватории**, огромное будущее.

có thể cải biến thành :

У этой девушки, **которая учится в Ханойской консерватории,** огромное будущее.

Mô hình cải biến như sau:

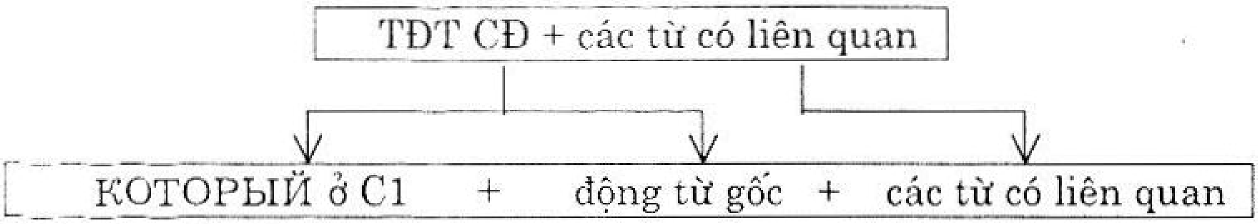
TĐT CĐ + các từ có liên quan
КОТОРЫЙ ở C1 + động từ gốc + các từ có liên quan

BÀI TẬP

Bài tập 51. Cải biến những đoạn tính động từ chủ động trong các câu sau đây thành mệnh đề phụ tính ngữ có КОТОРЫЙ

1. Студенты, **приехавшие в Ханой из России**, начали изучать вьетнамский язык. 2. Мы разговаривали с писателем, **пишущим новый роман о молодёжи.** 3. На месте двухэтажного здания, **находившегося здесь раньше**, построили новую светлую школу. 4. Беседа, **происходившая в нашей комнате**, была очень интересная. 5. Вьетнамцы хорошо знают и любят великого поэта Нгуен Зу, **оставившего нам прекрасные произведения**.

*5.3.2. Cải biến đoạn tính động từ bị động thành mệnh đề phụ tính ngữ có **который***

Để cải biến đoạn tính động từ bị động thành mệnh đề phụ tính ngữ có **который**, ta cần phân biệt hai trường hợp.

- *Trường hợp thứ nhất: trong đoạn tính động từ bị động có cách năm chủ thể.* Khi đó, ta cần thực hiện hai bước.

Bước thứ nhất: thêm đại từ **который** ở cách một (để làm chủ ngữ trong mệnh đề phụ cần tạo thành) hoặc ở cách bốn (để làm bổ ngữ).

Bước thứ hai: nếu thêm đại từ **который** ở cách một thì biến đổi *tính động từ bị động chưa hoàn thành thành động từ có hậu tố -СЯ.* Các từ khác trong câu vẫn giữ nguyên. Thí dụ:

a. События, **описываемые писателем в этом романе**, верно отражают жизнь.

được cải biến thành:

События, **которые описываются писателем в этом романе**, верно отражают жизнь.

b. Задача, **решаемая учениками**, не трудная.

được cải biến thành:

Задача, **которая решается учениками**, не трудная.

Mô hình cải biến như sau:

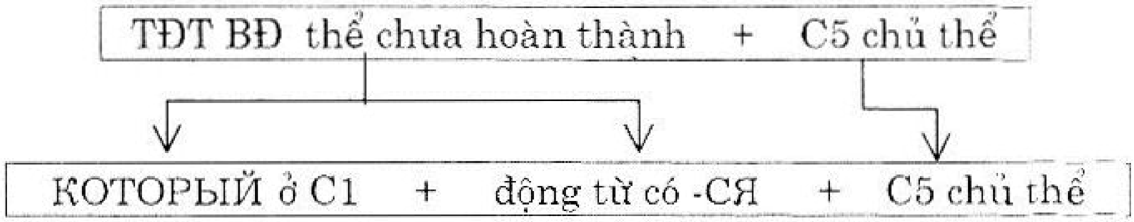
TĐT BĐ thể chưa hoàn thành + C5 chủ thể
КОТОРЫЙ ở C1 + động từ có -СЯ + C5 chủ thể

c. Мы видим здесь много машин, **выпущенных нашим заводом**.

được cải biến thành:

Мы видим здесь много машин, **которые выпущены нашим заводом**.

Mô hình cải biến như sau:

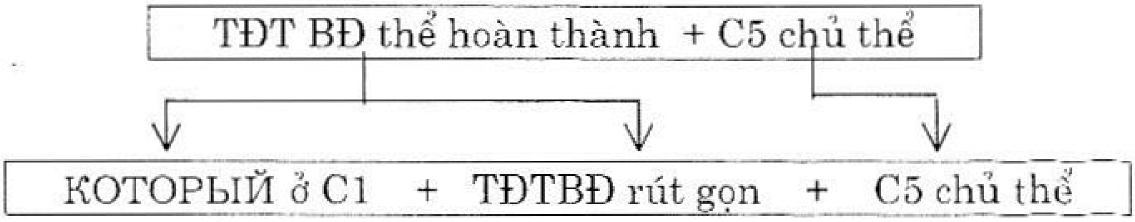
TĐT BĐ thể hoàn thành + C5 chủ thể
КОТОРЫЙ ở C1 + TĐTBĐ rút gọn + C5 chủ thể

Nếu thêm đại từ **который** ở cách bốn thì biến đổi cách năm chủ thể động thành cách một chủ ngữ, tiếp đó, biến đổi tính động từ bị động chưa hoàn thành thành động từ dạng đã chia không có -СЯ hoặc biến đổi tính động từ bị động hoàn thành thành động từ thời quá khứ (giữ nguyên thể, thời và có dạng phù hợp với chủ ngữ mới). Các từ khác trong đoạn tính động từ vẫn giữ nguyên. Thí dụ, ba câu có đoạn tính động từ ở trên được cải biến thành:

События, **которые** (cách bốn) **описывает писатель в этом романе**, верно отражают жизнь.

Задача, **которую решают ученики**, не очень трудная.

Мы видим здесь много машин, **которые** (cách bốn!) выпустил наш завод.

Mô hình cải biến như sau:

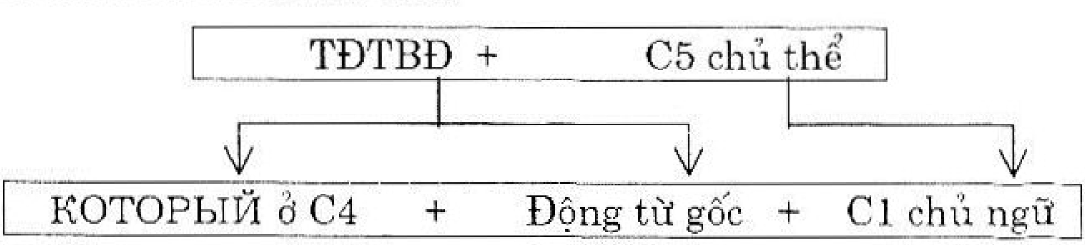
TĐTBĐ + C5 chủ thể
КОТОРЫЙ ở C4 + Động từ gốc + C1 chủ ngữ

BÀI TẬP

Bài tập 52. *Cải biến các đoạn tính động từ bị động trong các câu sau đây thành mệnh đề phụ có КОТОРЫЙ theo hai mô hình cải biến ở trên.*

1. На вечере, **организованном студентами четвёртого курса**, присутствовали много преподавателей. 2. Мы любуемся молодыми берёзами, **изображаемыми известным художником на этой картине**. 3. Эти юноши и девушки учатся в университете, **созданном М.В. Ломоносовым**. 4. Мы не поняли много слов, **использованных писателем в этом рассказе**. 5. На столе лежит книга, **купленная моей сестрой вчера**.

- *Trường hợp thứ hai: trong đoạn tính động từ không có cách năm chủ thể*. Khi ấy, thao tác cải biến cũng gồm hai bước:

+ *Bước thứ nhất:* thêm **который** ở cách một hoặc cách bốn.

+ *Bước thứ hai*: nếu thêm **который** ở cách một thì biến đổi tính động từ bị động chưa hoàn thành thành động từ chưa hoàn thành có -СЯ hoặc biến đổi tính động từ bị động hoàn thành thành dạng rút gọn. Còn nếu nếu thêm **который** ở cách bốn thì biến đổi tính động từ bị động thành động từ đã chia ở ngôi thứ ba số nhiều(giữ nguyên thời và thể). Các từ khác trong đoạn tính động từ vẫn giữ nguyên. Thí dụ như câu:

> События, **описываемые в этом романе**, верно отражают жизнь.

được cải biến thành:

> События, **которые описываются в этом романе**, верно отражают жизнь.

hoặc thành:

> События, **которые** (cách bốn) **описывают в этом романе**, верно отражают жизнь.

Câu:

> Задача, **решаемая сейчас в классе**, не трудная.

được cải biến thành

> Задача, **которая решается сейчас в классе**, не трудная.

hoặc thành

> Задача, **которую решают сейчас в классе**, не трудная.

Câu:

> Мы видим здесь много машин, **выпущенных на нашем заводе**.

được cải biến thành:

> Мы видим здесь много машин, **которые** (cách một) **выпущены на нашем заводе**.

hoặc thành:

Мы видим здесь много машин, **которые** (cách bốn **выпустили на нашем заводе**.

Mô hình cải biến như sau:

a.

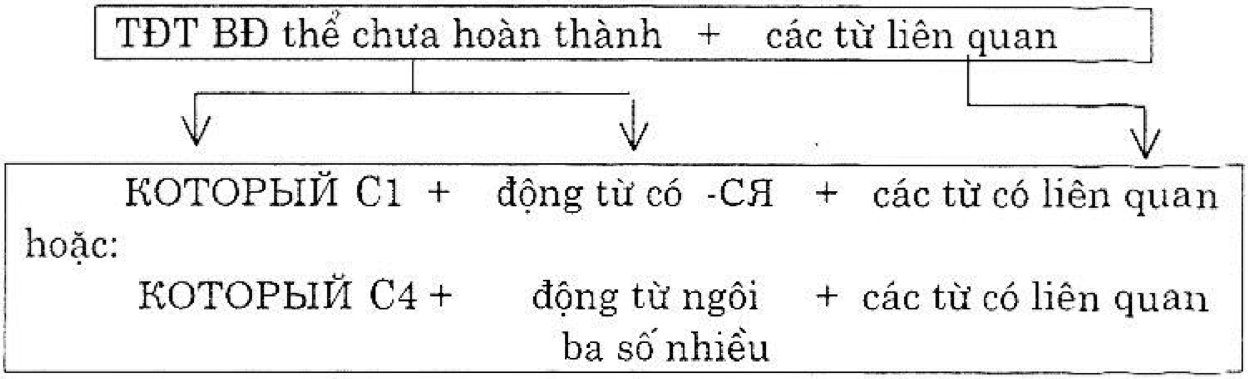
TĐT BĐ thể chưa hoàn thành + các từ liên quan
КОТОРЫЙ С1 + động từ có -СЯ + các từ có liên quan
hoặc:
КОТОРЫЙ С4 + động từ ngôi ba số nhiều + các từ có liên quan

b.

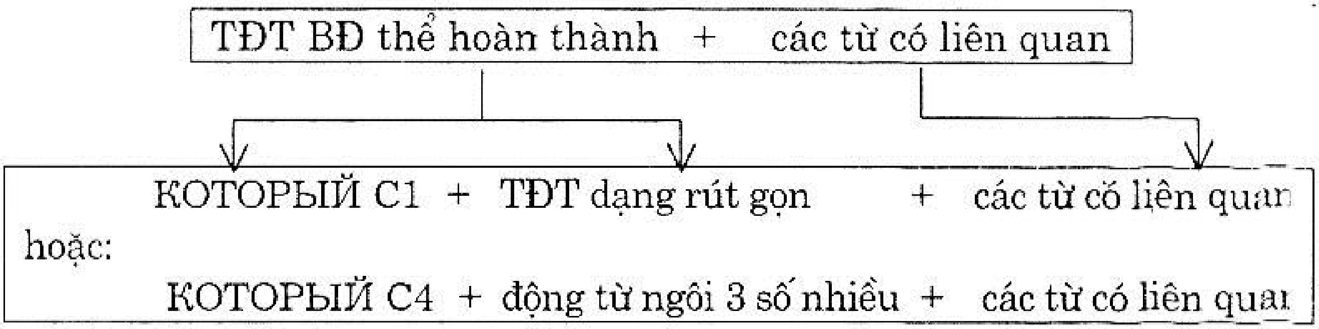
TĐT BĐ thể hoàn thành + các từ có liên quan
КОТОРЫЙ С1 + TĐT dạng rút gọn + các từ cố liện quan
hoặc:
КОТОРЫЙ С4 + động từ ngôi 3 số nhiều + các từ có liên qua

BÀI TẬP

Bài tập 53. *Cải biến những đoạn tính động từ bị động trong các câu sau đây thành mệnh đề phụ có КОТОРЫЙ theo hai mô hình cải biến ở trên*

1. В кинотеатре, **построенном недавно в нашем районе**, показываю новый вьетнамский фильм. 2. В этом магазине продаётся нескольк романов, **переведённых с русского на вьетнамский язык**. 3. Статьи **напечатанные в журнале "Экономика"**, имеют большое значение. 4. Эт словарь, **подаренный мне в день моего рождения**. 5. Вы посещали выставку, **открытую на прошлой неделе в Историческом музее?**

Bài tập 54 (ôn tập). *Đổi những đoạn tính động từ chủ động trong cá câu sau đây thành mệnh đề phụ tính ngữ có КОТОРЫЙ.*

1. Товарищи, **давно не видевшие друг друга**, с нетерпением ждали встречи. 2. Недавно я познакомился со студенткой, **учащейся** **институте иностранных языков.** 3. Он родился в маленьком городке **находящемся на Севере страны**. 4. Студент, **выучивший новые слова** начал переводить текст. 5. Мир внимательно следит за большими

изменениями, **произошедшими и происходящими в нашей стране**. 6. Все говорят о спектакле, **производящем сильное впечатление на зрителей**.

Bài tập 55 (ôn tập). Đổi những đoạn tính động từ bị động trong các câu dưới đây thành mệnh đề phụ tính ngữ có КОТОРЫЙ.

1. Преподаватель проверил упражнения, **написанные студентами**. 2. Родители довольны результатом, **достигнутым их детьми в учёбе**. 3. Решение, **принятое на собрании**, нужно провести в жизнь. 4. Мы были на приёме, **устроенном директором в честь иностранных гостей**. 5. Помощь, **оказываемая мне этими друзьями**, имеет большое значение. 6. Он сегодня опять забыл книгу, **пообещанную мне на прошлой неделе**.

5.4. Khả năng cải·biến mệnh đề phụ tính ngữ có đại từ который thành đoạn tính động từ

Mệnh đề phụ tính ngữ có **который** cũng có khả năng cải biến thành đoạn tính động từ *nhưng với một điều kiện tiên quyết: đại từ* ***который*** *phải ở cách một hoặc cách bốn không giới từ.* Cần phân biệt hai trường hợp.

5.4.1. Trường hợp thứ nhất: đại từ который ở cách một. Trong trường hợp này, ta chỉ việc bỏ đại từ đó đi và biến đổi động từ vị ngữ thành tính động từ, giữ nguyên ý nghĩa thời, thể, giống, số, còn cách phải phù hợp với danh từ được bổ nghĩa. Nếu vị ngữ trong mệnh đề phụ không có ý nghĩa bị động thì ta dùng tính động từ chủ động. Chẳng hạn như câu:

Это местность, **которая привлекает много туристов**.

sẽ được cải biến thành

Это местность, **привлекающая много туристов**.

Hoặc câu:

Здесь учатся несколько студентов, **которые приехали с юга**.

sẽ được cải biến thành:

Здесь учатся несколько студентов, **приехавших с юга**.

Mô hình cải biến như sau:

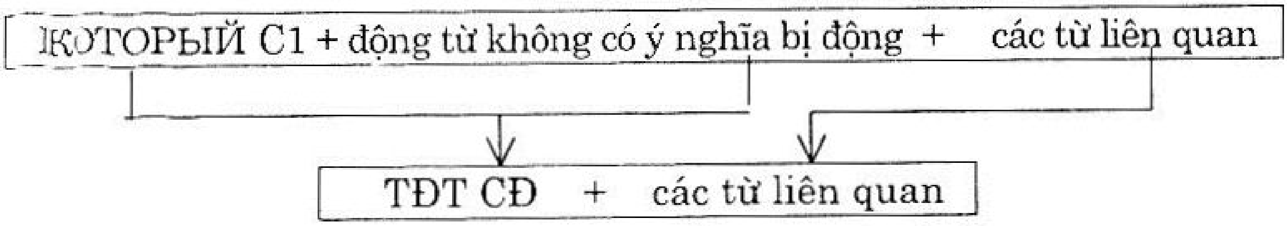
КОТОРЫЙ C1 + động từ không có ý nghĩa bị động + các từ liên quan
TĐT CĐ + các từ liên quan

Nếu vị ngữ trong mệnh đề phụ là động từ phản thân mang ý nghĩa bị động hoặc tính động từ bị động rút gọn thì ta bỏ đại từ **который** và biến đổi vị ngữ thành tính động từ bị động dạng đầy đủ. Chẳng hạn như câu:

Задача, **которая решается этим учеником**, очень трудная.

sẽ được cải biến thành:

Задача, **решаемая этим учеником**, очень трудная.

Hoặc câu:

Можно видеть в этом городе много машин, **которые выпущены в России**.

sẽ được cải biến thành:

Можно видеть в этом городе много машин, **выпущенных в России**.

Mô hình cải biến như sau:

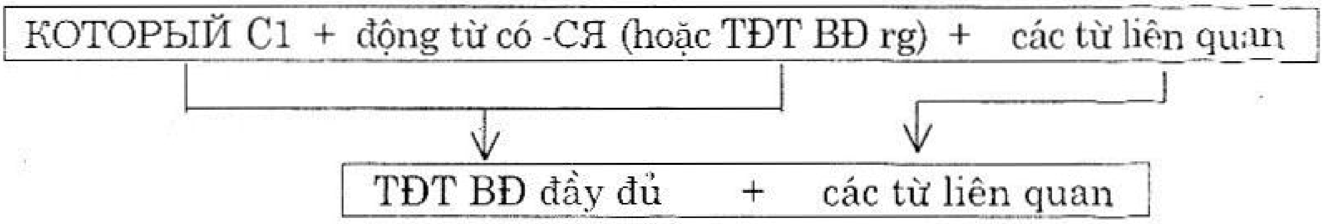
КОТОРЫЙ С1 + động từ có -СЯ (hoặc TĐT BĐ rg) + các từ liên quan
TĐT BĐ đầy đủ + các từ liên quan

5.4.2. Trường hợp thứ hai: đại từ ***который*** *ở cách bốn*. Trong trường hợp này, ta bỏ đại từ **который** đi và biến đổi động từ vị ngữ thành tính động từ bị động, giữ nguyên ý nghĩa thời, thể, giống, số, còn cách của tính động từ thì phù hợp với cách của danh từ được bổ nghĩa. Chẳng hạn câu:

Задача, **которую решает этот ученик**, очень трудная.

được cải biến thành:

Задача, **решаемая этим учеником**, очень трудная.

Hoặc câu:

Здесь можно видеть много машин, **которые выпустили в России.**

được cải biến thành:

Здесь можно видеть много машин, **выпущенных в России**.

Mô hình cải biến như sau:

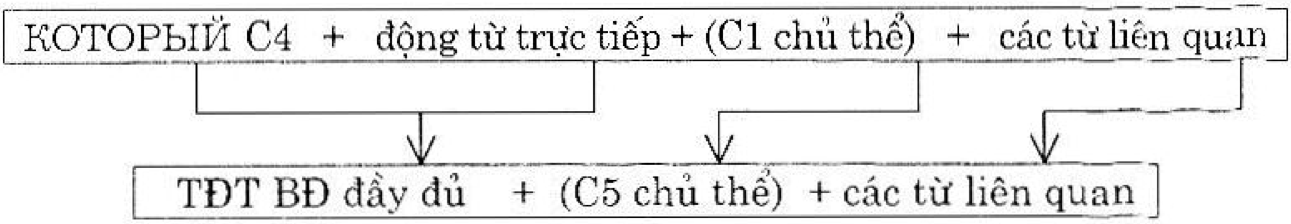
КОТОРЫЙ С4 + động từ trực tiếp + (C1 chủ thể) + các từ liên quan
TĐT BĐ đầy đủ + (C5 chủ thể) + các từ liên quan

BÀI TẬP

Bài tập 56. *Đổi những mệnh đề phụ tính ngữ có КОТОРЫЙ trong các câu sau đây thành đoạn tính động từ chủ động.*

1. Летом мы жили в доме, **который стоит на самом берегу моря**. 2. В лесу раздались голоса девочек и мальчиков, **которые собирали ягоды**. 3. Ученики, **которые добились высокой успеваемости**, получили награды. 4. Все радовались прекрасной погоде, **которая установилась в начале октября**. 5. Дайте мне адрес нового инженера, **который начал работать на нашем заводе**. 6. Скажи товарищу, **который ждёт меня**, что я сейчас приду. 7. Исчезли деревья, **которые росли перед моим домом**. 8. Мы любовались морем из окон поезда, **который мчался по берегу моря**.

Bài tập 57. *Đổi những mệnh đề phụ tính ngữ có КОТОРЫЙ trong các câu sau đây thành đoạn tính động từ bị động.*

1. Я аккуратно отвечаю на письма, **которые получаю от брата**. 2. Вопрос, **который обсуждают студенты на сегодняшнем собрании**, очень важен. 3. Я хорошо ответил на вопросы, **которые задал преподаватель**. 4. Я никогда не забуду впечатления, **которое произвела на меня эта встреча**. 5. Перед нами лежит долина, **которую пересекает река**. 6. Эту местность часто посещают туристы, **которых привлекает красота здешней природы**. 7. Книгу, **которую я взял у тебя**, я верну в понедельник. 8. Впереди стоит невысокая гора, **которую мы плохо видим из-за тумана**.

H. TRẠNG ĐỘNG TỪ
ДЕЕПРИЧАСТИЕ

1. Khái niệm chung về trạng động từ

Trạng động từ, cũng như tính động từ, là một dạng đặc biệt của động từ. Như tên gọi cho thấy, trạng động từ vừa mang tính chất của động từ, vừa mang tính chất của trạng từ. Thí dụ:

Дети идут домой, весело **разговаривая**.

Окончив школу, мой брат поступил в университет.

Trong câu thứ nhất, **разговаривая** là trạng động từ. Nó có những tính chất sau đây của động từ :

- Cấu tạo từ động từ, trong trường hợp này là từ động từ **разговаривать**;

- Chỉ hành động, tuy chỉ là hành động phụ trong câu (hành động chính được thể hiện bằng động từ vị ngữ **идут**);

- Vẫn giữ được phạm trù cơ bản nhất của động từ là phạm trù thể, trong trường hợp này là thể chưa hoàn thành.

Đồng thời, nó có những tính chất sau đây của trạng từ :

- Không thay đổi dạng thức, tức là bao giờ cũng chỉ có một dạng. Hãy so sánh:

Дети *идут* домой, весело **разговаривая**.
Дети *шли* домой, весело **разговаривая**.
Дети *будут идти* домой, весело **разговаривая**.

- Bổ nghĩa cho động từ, trong trường hợp này là bổ nghĩa cho động từ vị ngữ về mặt phương thức hành động, trả lời cho câu hỏi "**Как идут домой дети**?".

Trong câu thứ hai, **окончив** là trạng động từ. Nó có những tính chất sau đây của động từ :

- Cấu tạo từ động từ, trong trường hợp này là từ động từ **окончить**;

- Chỉ hành động, tuy là hành động phụ trong câu (hành động chính được thể hiện bằng động từ vị ngữ **поступил**);

- Vẫn giữ được phạm trù cơ bản nhất của động từ là phạm trù thể, trong trường hợp này là thể hoàn thành.

Đồng thời, nó có những tính chất sau đây của trạng từ :

- Không thay đổi. Hãy so sánh:

Окончив школу, мой брат *поступил* в университет
Окончив школу, мой брат *поступит* в университет.

- Bổ nghĩa cho động từ, trong trường hợp này là bổ nghĩa cho động từ vị ngữ về mặt thời gian, trả lời cho câu hỏi "**Когда ваш брат поступил (поступит) в университет?**".

Trạng động từ trong tiếng Nga chia làm hai loại: trạng động từ chưa hoàn thành và trạng động từ hoàn thành.

2. Trạng động từ chưa hoàn thành

2.1. Cấu tạo trạng động từ chưa hoàn thành

Trạng động từ chưa hoàn thành *cấu tạo từ động từ chưa hoàn thành*. Để cấu tạo được trạng động từ chưa hoàn thành, ta thực hiện hai bước:

Bước thứ nhất: chia động từ ở ngôi thứ ba số nhiều (ngôi **они**);

Bước thứ hai: thay từ vĩ -ЮТ (-УТ), -ЯТ (-АТ) bằng tiếp tố -Я hoặc -А (sau các phụ âm đặc biệt).

Thí dụ:

работать : работа**ют** - работа**я**
идти : иду**т** - **идя**
говорить : говор**ят** - говор**я**
учиться : учатся - учась
образовать : образу**ют** - образу**я**

Chú ý: *Tất cả động từ tận cùng là - АВАТЬ đều giữ bộ phận -ВА- ở dạng trạng động từ. Thí dụ:*

давать* - *давая
вставать* - *вставая

Ngoại lệ là dạng trạng động từ của động từ БЫТЬ:

быть* - *будучи

2.2. Cách sử dụng trạng động từ chưa hoàn thành

Ý nghĩa cơ bản của trạng động từ chưa hoàn thành là ý nghĩa thời gian: *trạng động từ chưa hoàn thành chỉ một hành động phụ diễn ra đồng thời với hành động chính của động từ vị ngữ.* Thí dụ:

Учась в институте, мы *будем участвовать* в литературном кружке.

(Hai hành động "học" và "sẽ tham gia" diễn ra đồng thời).

Возвращаясь домой, я *встретил* старого друга.

(Hai hành động "trở về" và "gặp" diễn ra đồng thời).

Tương tự như vậy:

Дети, весело **смеясь**, *слушают* сказки бабушки.
Она *сидела* у окна, **читая** книгу.
Улыбаясь, она *посмотрела* на меня.

Chú ý: *- Những thí dụ trên cho thấy trạng động từ không có ý nghĩa thời gian. Thời gian của nó phụ thuộc vào thời gian diễn ra hành động chính. Ta hãy so sánh những thí dụ sau đây:*

Слушая нас, преподватель *исправляет* наши ошибки.
Слушая нас, преподаватель *исправлял* наши ошибки.

Слушая нас, преподаватель *будет исправлять* наши ошибки.

- Những thí dụ trên còn cho thấy trạng động từ có thể đi một mình hoặc kết hợp với một vài từ khác để tạo thành đoạn trạng động từ, nhưng bao giờ cũng có dấu phẩy ngăn cách khỏi phần còn lại của câu.

-. Những thí dụ trên cũng cho thấy, trạng động từ và đoạn trạng động từ có thể nằm ở bất kỳ vị trí nào của câu.

- Ngay trong khuôn khổ một câu, vị trí trạng động từ hoặc đoạn trạng động từ cũng không nhất thiết phải cố định. *Chẳng hạn như những phương án sau đây của cùng một câu:*

Лёжа на диване, мой отец читает газету.
Мой отец, **лёжа на диване**, читает газету.
Мой отец читает газету, **лёжа на диване**.

BÀI TẬP

Bài tập 58. *Cấu tạo trạng động từ chưa hoàn thành từ các động từ sau đây.*

понимать, работать, возвращаться, держать, слушать, слышать, краснеть, владеть, уметь, организовать, радоваться, любить, строить, стоять, нести, вести, идти, брать, создавать, жить, бороться, смеяться, расставаться.

Bài tập 59. *Đọc những câu sau đây. Tìm trạng động từ chưa hoàn thành, khôi phục lại động từ nguyên mẫu. Dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Купаясь в реке, дети громко кричали и смеялись. 2. Возвращаясь домой, я встретил своего друга. 3. Обедая, мы обсуждаем последние новости. 4. Сидя на берегу моря, мы любовались прекрасным закатом. 5. Мать, читая письмо сына, улыбалась. 6 Прощаясь с друзьями, он поднял обе руки и сказал: "До скорой встречи!". 7. Собираясь в дорогу, он думает о родителях, жене, и детях, которые ждут его дома. 8. Читая текст, я выписываю незнакомые слова. 9. Поднимаясь по лестнице, девушки громко разговаривали. 10. Расставаясь, друзья обещали писать друг другу.

3. Trạng động từ hoàn thành

3.1. Cấu tạo trạng động từ hoàn thành

Trạng động từ hoàn thành *cấu tạo từ động từ thể hoàn thành.* Để cấu tạo được trạng động từ hoàn thành, ta chỉ cần thay tiếp tố động từ nguyên mẫu -ТЬ bằng tiếp tố -В. Thí dụ:

прочитать - прочитав
посмотреть - посмотрев
изучить - изучив

Đối với động từ phản thân thì ta phải dùng tiếp tố -ВШИСЬ. Thí dụ:

взяться - взявшись

__Chú ý:__ Một số trường hợp đặc biệt:

- Tất cả những động từ nào tận cùng là -ЙТИ thì trạng động từ đều tận cùng là -ДЯ. Thí dụ:

прийти - придя
войти - войдя
найти - найдя

- Tất cả những động từ nào tận cùng là -НЕСТИ thì trạng động từ đều tận cùng là -НЕСЯ. Thí dụ:

внести - **внеся**
принести - **принеся**

- Tất cả những động từ nào tận cùng là -ВЕСТИ thì trạng động từ đều tận cùng là -ВЕДЯ. Thí dụ:

ввести - **введя**
увести - **уведя**

3.2. Cách sử dụng trạng động từ hoàn thành

Ý nghĩa cơ bản của trạng động từ hoàn thành cũng là ý nghĩa thời gian: *trạng động từ hoàn thành chỉ một hành động phụ xẩy ra trước hành động chính của động từ vị ngữ.* Thí dụ:

Окончив интитут, моя сестра *поступила* на швейную фабрику.

Моя мать, **придя** домой, сразу *пошла* на кухню готовить ужин.

Вернувшись на родину, он *стал работать* профессором в Ханойском университете.

BÀI TẬP

Bài tập 60. *Cấu tạo trạng động từ hoàn thành từ những động từ sau đây.*

дать, взять, понять, изучить, засмеяться, проснуться, подняться, произвести, найти, проститься, исчезнуть, запереть, пройти, высохнуть, договориться.

Bài tập 61. *Đọc những câu sau đây. Tìm trạng động từ hoàn thành và khôi phục lại động từ nguyên mẫu. Dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Окончив школу, сестра поступила в пединститут. 2. Прочитав письмо сына, мать решила немедленно написать ответ. 3. Посидев у окна, он встал и вернулся к своей работе. 4. Пообедав, она сразу ушла к себе. 5. Возвратившись домой, я узнал, что ко мне приходил мой друг. 6. Прочитав эту книгу, я сдам её в библиотеку. 7. Поднявшись на четвёртый этаж, они позвонили. 8. Расставшись два года тому назад, они не написали друг другу ни одного письма.

4. Những ý nghĩa khác của trạng động từ

Ý nghĩa thời gian (*trạng động từ chưa hoàn thành biểu thị hành động phụ xẩy ra đồng thời với hành động chính, trạng động từ hoàn thành biểu thị hành động phụ xẩy ra trước hành động chính*) chỉ là ý nghĩa cơ bản của trạng động từ mà thôi. Trong thực tế, ý nghĩa thời gian của trạng động từ nhiều khi chỉ là *ý nghĩa nền*, nổi lên hàng đầu là một số ý nghĩa khác, trước hết là *ý nghĩa điều kiện*, *ý nghĩa nguyên nhân* và *ý nghĩa phương thức hành động*. Chẳng hạn, *ý nghĩa điều kiện* nổi lên hàng đầu trong các câu sau:

> **Зная ваш адрес**, я написал бы вам письмо. ("Nếu biết địa chỉ của anh thì tôi đã viết thư cho anh rồi")
>
> **Хорошо подготовившись**, вы сдадите все экзамены. ("Nếu chuẩn bị tốt thì các anh sẽ thi đỗ tất cả các môn")

Ý nghĩa nguyên nhân nổi lên hàng đầu trong những câu sau:

> **Хорошо подготовившись**, он блестяще сдал все экзамены. ("Vì chuẩn bị tốt nên anh ấy đã thi xuất sắc mọi môn")
>
> **Применив новые методы работы**, наш завод перевыполнил все нормы. ("Vì áp dụng phương pháp làm việc mới nên nhà máy chúng tôi đã vượt mọi định mức")

Ý nghĩa phương thức hành động nổi lên hàng đầu trong những câu sau:

> Наш завод перевыполнил план, **применив новые достижения науки и техники.** ("Nhà máy chúng tôi thực hiện vượt mức kế hoạch bằng cách áp dụng những thành tựu mới của khoa học và kỹ thuật")
>
> Валя сидела на песке, **обняв колени**. ("Valia ôm gối ngồi trên cát")

5. Khả năng cải biến đoạn trạng động từ thành mệnh đề phụ và ngược lại

Không phải bất kỳ đoạn trạng động từ nào cũng cải biến được thành mệnh đề phụ bởi lẽ ý nghĩa trạng động từ khá phức tạp, nhiều khi ý nghĩa này chen lẫn với ý nghĩa khác với những sắc thái rất tinh tế. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, khi một ý nghĩa nào đó là rõ ràng thì khả năng cải biến đoạn trạng động từ thành mệnh đề phụ là hiện thực. Khi đó, *cần chú ý tạo chủ ngữ và vị ngữ cho mệnh đề phụ*.

Thật vậy, khi *ý nghĩa thời gian đã rõ ràng* thì ta có thể cải biến câu có đoạn trạng động từ thành *câu có mệnh đề phụ thời gian,* dùng liên từ КОГДА hoặc ПОСЛЕ ТОГО КАК. Thí dụ như câu:

Возвращаясь домой, я встретил старого друга.

có thể cải biến thành câu:

Когда я возвращался домой, я встретил старого друга.

Hoặc câu:

Постояв минут десять у окна, он вернулся к своей работе.

có thể cải biến thành câu:

Он вернулся к своей работе, **после того как постоял минут десять у окна.**

Khi *ý nghĩa điều kiện đã rõ ràng* thì có thể cải biến câu có đoạn trạng động từ thành *câu có mệnh đề phụ điều kiện*, dùng liên từ ЕСЛИ. Thí dụ như câu:

Пообещав приехать, он обязательно приедет.

có thể cải biến thành câu:

Если он пообещал приехать, он обязательно приедет.

Hoặc câu:

Имея много денег, я купил бы роскошную машину.

có thể cải biến thành câu:

Если бы я имел много денег, я купил бы роскошную машину.

Khi *ý nghĩa nguyên nhân đã rõ ràng* thì có thể cải biến câu có đoạn trạng động từ thành *câu có mệnh đề phụ nguyên nhân*, dùng liên từ ПОТОМУ ЧТО hoặc ТАК КАК. Thí dụ như câu:

Не получив никакого письма от сына, вся семья беспокоилась.

có thể cải biến thành câu:

Вся семья беспокоилась, **потому что не получила** никакого письма от сына.

Hoặc câu:

Не поняв вопроса учительницы, ученица не смогла дать правильный ответ.

có thể cải biến thành câu:

Так как ученица не поняла вопроса учительницы, она не смогла дать правильный ответ.

Mặt khác, *khả năng cải biến mệnh đề phụ thời gian, mệnh đề phụ nguyên nhân, mệnh đề phụ điều kiện thành đoạn trạng động từ cũng là hiện thực*. Khi đó, cần tuân theo một điều kiện tiên quyết là *mệnh đề chính và mệnh đề phụ phải có chung chủ thể hành động*.

Thí dụ như câu có mệnh đề phụ thời gian:

Когда мы говорим по-русски, мы иногда делаем ошибки.

có thể cải biến thành câu có đoạn trạng động từ :

Говоря по-русски, мы иногда делаем ошибки.

Hoặc câu có mệnh đề phụ điều kiện:

Если мы внимательно слушаем вещи, мы можем слышать их.

có thể cải biến thành câu có đoạn trạng động từ :

Внимательно слушая вещи, мы можем слышать их.

Hoặc câu có mệnh đề phụ nguyên nhân:

Мы спешили домой, **потому что боялись опоздать на обед.**

có thể cải biến thành câu có đoạn trạng động từ :

Мы спешили домой, **боясь опоздать на обед.**

BÀI TẬP

(Ôn chung về trạng động từ)

Bài tập 62. *Chọn trạng động từ thích hợp trong ngoặc để điền vào chỗ chấm cho hợp nghĩa.*

1............ у родителей в деревне, я не мог забыть о своей работе (отдыхая - отдохнув). 2................ на часы, я увидел, что пора ехать на вокзал (смотря - посмотрев). 3.............. в отпуск, я обещал часто писать домой (уезжая - уехав). 4.................. на гору, туристы решили отдохнуть (поднимаясь - поднявшись). 5.................. передачи на русском языке, я стараюсь понять всё, что говорит диктор (слушая - послушав). 6.................... русский язык, он начал заниматься французским языком (изучая, - изучив). 7.................. из университета, я обычно встречаю этого человека (выходя - выйдя). 8..................в кассу театр, я узнал, что

билеты уже кончились (звоня - позвонив). 9. Мы расстались,......... друг другу счастливого пути и успеха (желая - пожелав). 10........... из машины, Таня почувствовала крайнюю усталость (выходя - выйдя). 11 .... в комнату, мать тревожно посмотрел в окно (возвращаясь - возвратившись).

Bài tập 63. *Đổi câu có hai động từ vị ngữ thành câu có trạng động từ.*

Mẫu:

Отец позавтракал и ушёл на работу. → Позавтракав, отец ушёл на работу.

1. Дети бегали по двору и играли в мяч. 2. Девушка одевается и смотрит себя в зеркало. 3. Она умылась и вышла в сад. 4. Мы долго стояли на берегу моря и провожали глазами удалявшуюся лодку. 5. Он боялся опоздать и почти бежал.

Bài tập 64. *Đọc những câu sau đây. Tìm trạng động từ và xác định xem ý nghĩa nào nổi bật lên hàng đầu (thời gian, nguyên nhân, hay điều kiện).*

Đổi các đoạn trạng động từ thành mệnh đề phụ tương ứng bằng cách sử dụng các liên từ КОГДА, ПОСЛЕ ТОГО КАК, ЕСЛИ, ТАК КАК.

Mẫu:

1/ **Выучив новые слова**, ученик начал переводить текст. → **После того как ученик выучил новые слова**, он начал переводить текст

2/ **Выходя из комнаты**, он вдруг услышал телефонный звонок → **Когда он выходил из комнаты**, он вдруг услышал телефонный звонок.

3/ **Хорошо зная прошлое**, мы можем хорошо знать и будущее. → **Если мы хорошо знаем прошлое**, мы можем хорошо знать и будущее.

1. Слушая лекцию, я старался не пропустить ни одного слова преподавателя. 2. Не зная русского языка, она не поняла, о чём мы говорили. 3. Они рассердились, не договорившись о следующей встрече. 4. Сдав все экзамены, студенты уехали на каникулы. 5. Хорошо отдыхая, вы хорошо работаете. 6. Построив это здание, рабочие перешли на другое строительство. 7. Учась в университете, он знакомился со многими интересными людьми. 8. Применив новый метод, завод перевыполнили план. 9. Возвращаясь домой, мы продолжали обсуждать этот вопрос. 10. Сердясь на меня, сестра долго не писала мне. 11. Учась за границей, он всегда тосковал по Родине. 12. Не получив никакой новости об экскурсии, семья начала беспокоиться о сыне.

VII. TRẠNG TỪ

НАРЕЧИЕ

1. Những khái niệm chung về trạng từ

1.1. Khái niệm về trạng từ

Trạng từ là một loại từ dùng để biểu thị đặc trưng của hành động, trạng thái, tính chất và của một đặc trưng khác. Thí dụ:

Здесь реки текут **очень быстро**.

Раньше она **хорошо** пела.

Эта задача **довольно** лёгкая.

Trong câu thứ nhất, **здесь, быстро, очень** là trạng từ : trạng từ **здесь** đi với động từ **текут** để chỉ đặc trưng của hành động này về mặt địa điểm, trạng từ **быстро** cũng đi với động từ **текут** để chỉ đặc trưng của hành động về mặt phương thức hành động, còn trạng từ **очень** đi với trạng từ **быстро** để chỉ mức độ của đặc trưng này.

Trong câu thứ hai, **раньше, хорошо** là trạng từ : trạng từ **раньше** đi với động từ **пела** để chỉ đặc trưng của hành động này về mặt thời gian, trạng từ **хорошо** cũng đi với động từ **пела** để chỉ đặc trưng của hành động này về mặt phương thức hành động.

Trong câu thứ ba, **довольно** là trạng từ, nó đi với tính từ **лёгкая** để chỉ mức độ của đặc trưng này.

Những thí dụ trên cho thấy, *trạng từ trong tiếng Nga thường kết hợp với động từ, tính từ hoặc trạng từ khác*. Đặc điểm về khả năng kết hợp này giúp ta nhận dạng và sử dụng trạng từ được chính xác, nhất là trong tiếng Việt thì trạng từ và tính từ nhiều khi trùng hợp với nhau về hình thức. Chẳng hạn tiếng Việt nói

Hoà là một sinh viên **tốt**. Anh ấy học **tốt**.

Trong cả hai câu đều có từ "tốt", viết và đọc giống nhau. Nhưng đối với tiếng Nga thì từ "tốt" trong câu thứ nhất là tính từ bởi lẽ nó đi với danh từ "sinh viên", bổ nghĩa cho danh từ này, còn từ "tốt" trong câu thứ hai là trạng từ bởi lẽ nó đi với động từ "học", bổ nghĩa cho động từ này. Bản dịch hai câu tiếng Việt nói trên như sau

Хоа - **хороший** студент. Он **хорошо** учится.

Ta hãy lấy một thí dụ khác. Tiếng Việt nói:

Anh ấy là một người **hoàn toàn.**

Đó là một ý kiến **hoàn toàn** dung.

Trong cả hai câu trên đều có từ "hoàn toàn", viết và đọc giống nhau. Nhưng đối với tiếng Nga thì từ "hoàn toàn" trong câu đầu tiên là tính từ bởi vì nó đi với danh từ "người", bổ nghĩa cho danh từ này, còn từ "hoàn toàn" trong câu thứ hai là trạng từ bởi vì nó đi với tính từ "đúng". Hai câu tiếng Nga tương đương sẽ như sau:

Он **совершенный** человек.

Это **совершенно** правильное мнение.

1.2. Các nhóm trạng từ phân theo ý nghĩa

1.2.1. Xét theo ý nghĩa, trạng từ trong tiếng Nga chia làm những nhóm sau:

- *Trạng từ phương thức hành động* (наречия образа действия) trả lời cho câu hỏi **как? каким образом?** Thuộc nhóm trạng từ này có những trạng từ như **хорошо, плохо, громко, тихо, быстро, медленно, вслух, по-новому, по-прежнему, дружески, физически...** Thí dụ:

Стая птиц **быстро** летит на восток.

Нужно работать **по-новому**.

Мы чувствуем себя **физически** усталым.

- *Trạng từ chỉ mức độ tính chất, đặc trưng* (наречия меры и степени) trả lời cho câu hỏi **как? до какой степени?** Thuộc nhóm trạng từ này có những trạng từ như **очень, весьма, гораздо, довольно, несколько, много, вдвое...** Thí dụ:

Эта проблема имеет **весьма** важное значение.

Он **много** помог мне в этой работе.

- *Trạng từ thời gian* (наречия времени) trả lời cho câu hỏi **когда?, сколько времени? как часто?** v.v.... Thuộc nhóm trạng từ này có những trạng từ như **теперь, сейчас, раньше, давно, недавно, долго, часто, редко, обычно, сегодня, вчера, послезавтра, позавчера, утром, вечером, днём, ночью**... Thí dụ:

Сегодня у нас будет семинар по литературе.

Он **долго** думал о моём предложении.

Мы **редко** встречаемся друг с другом.

- *Trạng từ địa điểm* (наречия места) trả lời cho câu hỏi **где? куда? откуда?** Thuộc nhóm trạng từ này có những trạng từ như **здесь, там, тут, везде, всюду, сюда, туда, оттуда, отсюда, направо, налево, внизу, вверху, вдали**... Thí dụ:

Везде мы видим радостные лица и счастливые улыбки.

Положите книги **сюда**, а журналы **туда**.

- *Trạng từ nguyên nhân* (наречия причины) trả lời cho câu hỏi **почему?, отчего?** Thí dụ:

Он сказал это **сгоряча**, и потом жалел об этом.

- *Trạng từ mục đích* (наречия цели), trả lời cho câu hỏi **зачем?**, **для чего?** Thí dụ:

Он **нарочно** хлопнул дверь.

1.2.2. Ngoài việc phân loại trạng từ theo ý nghĩa như trên, người ta còn phân loại trạng từ thành:

- *Trạng từ hỏi* như **где? куда? откуда? когда? почему? зачем?** Thí dụ:

Где работает ваша мать?

Откуда она приехала?

Когда начинается лекция?

- *Trạng từ bất định* như **где-то, где-нибудь, куда-то, куда-нибудь, откуда-то, откуда-нибудь, когда-то, когда-нибудь, зачем-то, почему-то.** Thí dụ:

Папы нет дома: он **куда-то** ушёл.

Вы **когда-нибудь** были за границей?

- *Trạng từ phủ định* như **нигде (не), никуда (не), ниоткуда (не), никогда (не), негде, некуда, неоткуда, некогда, незачем.** Thí dụ:

Он долго искал свой учебник, но **нигде не** нашёл его.

Я **никогда не** забуду эти дни.

Сегодня праздник, но мне **некуда** ходить.

1.3. Đặc điểm ngữ pháp của trạng từ

Phần lớn trạng từ không biến đổi, thật vậy, những trạng từ như **вслух, по-новому, по-прежнему, по-русски, очень, весьма, здесь, там, сюда, вдали, сегодня, раньше, недавно, нередко, нарочно, сгоряча** không bao giờ thay hình đổi dạng, chúng bao giờ cũng giữ nguyên dạng như vậy. Chính vì thế mà việc *trạng từ không biến đổi thường được coi là đặc điểm ngữ pháp quan trọng nhất của trạng từ.* Ngoại lệ là nhóm trạng từ tận cùng bằng -O cấu tạo từ tính từ phẩm chất.

Trong câu, trạng từ thường đóng vai trò trạng ngữ. Thí dụ:

- Идите **отсюда**! - крикнула она.

Налево находится шкаф, а **направо** - диван.

(các trạng từ **отсюда, налево** và **направо** đóng vai trò trạng ngữ địa điểm)

Летом моя семья приезжала в деревню.

Давно я не видел школьных друзей.

(các trạng từ **летом** và **давно** đóng vai trò trạng ngữ thời gian)

Жизнь **быстро** течёт.

Надо работать и учиться **по-новому**.

(các trạng từ **быстро** và **по-новому** đóng vai trò trạng ngữ phương thức hành động)

1.4. Nhóm trạng từ tận cùng là -O

Như đã nói ở trên, phần lớn trạng từ không biến đổi, ngoại trừ *nhóm trạng từ tận cùng là -O và cấu tạo từ tính từ phẩm chất*. Đây là một nhóm khá đông đảo và thường gặp, chẳng hạn như **хорошо, плохо, высоко, интересно, честно, приятно**...

Những trạng từ này có thể cấu tạo các dạng so sánh, so sánh tương đối và so sánh tuyệt đối, thí dụ:

высоко: выше - более высоко - выше всех
трудно: труднее - более трудно - наиболее трудно

Những trạng từ này còn có thể cấu tạo dạng mức độ phẩm chất, thí dụ:

холодно - холодновато
трудно - трудновато

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đọc những câu sau đây. Tìm trạng từ và xác định đó là trạng từ gì (trạng từ địa điểm, trạng từ thời gian, trạng từ nguyên nhân v.v..)*

1. Я родился в Ханое и всю жизнь живу здесь. 2. Иногда мы ходим в гости к друзьям. 3. Теперь я уже работаю и хорошо работаю. 4. Профессия писателя крайне трудна. 5. Я люблю Ханой сильно и нежно. 5. Все немного удивлялись его словам. 6. Надо произносить эти слова чётко и правильно. 7. Все приготовления к отъезду почти закончены. 8. Я никогда не забудем ваши советы: они особенно ценны для меня. 9. Положите книги сюда, а тетради туда. 10. Почему-то он всегда опаздывал: опаздывал на лекцию, на собрание, и даже на поезд.

2. Dạng so sánh của trạng từ

2.1. Cách cấu tạo dạng so sánh của trạng từ

Dạng so sánh của trạng từ *chỉ cấu tạo từ nhóm trạng từ tận cùng là -O*. Cũng như tính từ dạng so sánh, trạng từ dạng so sánh cũng có hai loại: *dạng so sánh tương đối* và *dạng so sánh tuyệt đối* và mỗi loại lại có *dạng đơn giản* và *dạng phức tạp*. Cách cấu tạo các dạng trạng từ so sánh cũng gần giống với cách cấu tạo các dạng tính từ so sánh tuy số lượng các dạng so sánh của trạng từ ít hơn. Ta hãy lấy trạng từ **сложно** làm thí dụ.

Trạng từ	Dạng so sánh			
	Dạng so sánh tương đối		Dạng so sánh tuyệt đối	
	Đơn giản	Phức tạp	Đơn giản	Phức tạp
сложно	сложнее	более (менее) сложно		1/ наиболее (наименее) сложно 2/сложнее всего (всех)

Có thể thấy trạng từ không sử dụng dạng so sánh tuyệt đối đơn gản.

Một số trường hợp dạng tương đối đơn giản có cấu tạo đặc biệt cũng chính là những trường hợp cấu tạo đặc biệt của tính từ :

хорошо - лучше
плохо - хуже
много - больше
мало - меньше

рано - раньше
поздно - позже
высоко - выше
низко - ниже

Chú ý: Dạng ***больше*** *vừa có nghĩa là "nhiều hơn" vừa có nghĩa là "lớn hơn". Dạng* ***меньше*** *vừa có nghĩa là "ít hơn" vừa có nghĩa là "nhỏ hơn".*

Cả những trường hợp xẩy ra biến âm khi cấu tạo dạng so sánh tương đối đơn giản cũng chính là những trường hợp ở tính từ :

Д → Ж молодо - моложе
Х → Ш тихо - тише
Т → Ч богато - богаче
К → Ч легко - легче

Vậy làm thế nào để phân biệt được đâu là tính từ so sánh tương đối đơn giản và đâu là trạng từ so sánh tương đối đơn giản?

Chỉ có một cách là căn cứ vào vai trò của nó trong câu: tính từ bổ nghĩa cho danh từ, còn trạng từ bổ nghĩa cho động từ, cho tính từ hoặc cho một trạng từ khác. Chẳng hạn trong câu:

Эти реки **быстрее**.

thì **быстрее** là tính từ so sánh vì nó bổ nghĩa cho danh từ **реки**.

Còn trong câu:

Эти реки текут **бытрее**.

thì **бытрее** là trạng từ so sánh vì nó bổ nghĩa cho động từ **текут**.

Tương tự như vậy:

Его рассказ **лучше**. (**лучше** là tính từ so sánh)

Его рассказ написан **лучше**. (**лучше** là trạng từ so sánh)

2.2. Cách sử dụng trạng từ so sánh khi có đối tượng so sánh

Cách sử dụng trạng từ so sánh khi có đối tượng so sánh cũng giống như cách sử dụng tính từ so sánh trong trường hợp này.

2.2.1. Trạng từ so sánh dạng đơn giản. Trong trường hợp này cũng có hai cách nói: cách nói không có ЧЕМ thì đối tượng so sánh phải đặt ở cách hai không giới từ, cách nói có ЧЕМ thì đối tượng so sánh đặt ở cách một. Thí dụ:

Он учится **лучше** *меня*.

Он учится **лучше**, **чем** *я*.

Реки в Центральном Вьетнаме текут **быстрее** *рек* в Северном Вьетнаме.

Реки в Центральном Вьетнаме текут **быстрее**, **чем** *реки* в Северном Вьетнаме.

2.2.2. Trạng từ so sánh dạng phức tạp. Trong trường hợp này chỉ dùng cách nói có ЧЕМ. Thí dụ:

Роман отражает действительность **более полно**, **чем** *поэзия*.

Наш труд оценивается **более высоко**, **чем** их *труд*.

3. Dạng mức độ phẩm chất của trạng từ

Cũng như tính từ, trạng từ còn có thể có *các dạng chỉ mức độ phẩm chất hơn hay kém* nhưng không có quan hệ gì với việc so sánh.

Để cấu tạo các dạng mức độ phẩm chất của trạng từ, ta cũng dùng những tiếp tố như khi cấu tạo các dạng chỉ mức độ phẩm chất ở tính từ. Những tiếp tố thường gặp là:

Tiếp tố -ОНЬК-, -ЕНЬК- dùng để chỉ mức độ cao của phẩm chất:

трудно	-	трудн**еньк**о
тихо	-	тих**оньк**о

Tiếp tố -ЕШЕНЬК-, ОХОНЬК-, ЕХОНЬК- cũng dùng để chỉ mức độ cao của phẩm chất nhưng mang sắc thái thân mật. Thí dụ:

рано	-	ран**ешеньк**о
низко	-	низ**ешеньк**о
густо	-	густ**ехоньк**о

Tiếp tố -OBAT-, -EBAT- dùng để chỉ mức độ giảm nhẹ của phẩm chất. Thí dụ:

поздно - поздн**овато**
много - мног**овато**

Ngoài ra, người ta còn dùng các tiền tố ПРЕ-, РАЗ-, РАС-, АРХИ-, СВЕРХ- để biểu thị mức độ cao của phẩm chất. Thí dụ:

спокойно - **пре**спокойно
мило - **пре**мило
прекрасно - **рас**прекрасно
модно - **сверх**модно
неверно - **архи**неверно

BÀI TẬP

Bài tập 2. *Chọn từ thích hợp ở trong ngoặc để điền vào chỗ chấm chấm.*

1. Он........... учится и всегда находит...........ответы. Он.............. ученик и всегда отвечает............ (хорошо - хороший, правильно правильный). 2. Моя сестра -............ девочка. Она даже говорит........... (тихо - тихий). 3. Это, по-моему,...............работа. Раньше наш народ жил............ (тяжело - тяжёлый). 4..............человек везде пользуется уважением. Надо поступать............ всюду, в любой обстановке (честно - честный). 5. Мой друг................. собеседник: с ним всегда приятно. Он............ рассказывает обо всём (интересно - интересный).

Bài tập 3. *Đọc những câu sau đây. Xác định xem đâu là trạng từ so sánh, đâu là tính từ so sánh.*

1. С папой мне легче разговаривать, чем с мамой. 2. Нет ничего дороже, чем семейное счастье. 3. Чем раньше ты встаёшь, тем больше ты можешь сделать. 4. Эта задача труднее, чем я думал. 5. Что тебе больше нравится: театр или кино? 6. Помогая другим людям, мы сами становимся лучше. 7. На вечере он больше всех танцевал, громче всех смеялся и разговаривал. 8. Была буря: с каждой минутой гром становился громче, молния ярче. 9. Чем выше мы поднимались в гору, тем труднее становилось дышать. 10. Чем больше я читал, тем ярче, значительнее становилась для меня жизнь.

VIII. TỪ CHỈ TRẠNG THÁI

КАТЕГОРИЯ СОСТОЯНИЯ

Từ chỉ trạng thái là loại từ biểu thị trạng thái của người và các sinh vật, của thiên nhiên và môi trường xung quanh. Từ chỉ trạng thái hầu như bao giờ cũng đóng vai trò thành phần chính trong câu vô chủ.

1. Những đặc điểm về ý nghĩa

Tuỳ thuộc vào ý nghĩa, từ chỉ trạng thái chia thành những nhóm sau.

1.1. Từ chỉ trạng thái biểu thị *trạng thái tâm sinh lý của con người*. Thuộc nhóm này có những từ như **хорошо, приятно, легко, тяжело, весело, грустно, больно, жаль**... Thí dụ:

От его голоса было **спокойно** на душе.

Мне **больно** за её страдания.

1.2. Từ chỉ trạng thái biểu thị *trạng thái của thiên nhiên và môi trường xung quanh*. Thuộc nhóm này có những từ như **жарко, тепло, холодно, прохладно, ветрено, сыро, тихо**... Thí dụ:

Здесь **тихо** и **прохладно**.

В саду **ветрено**.

1.3. Từ chỉ trạng thái biểu thị *trạng thái cảm nhận về không gian và thời gian*. Thuộc nhóm này có những từ như **далеко, близко, рано, поздно, пора, видно, слышно**... Thí dụ:

От Ханоя до Москвы очень **далеко**.

Уже **поздно, пора** идти домой.

Отсюда **видно** реку.

1.4. Từ chỉ trạng thái biểu thị *khả năng hay không có khả năng, biểu thị sự cần thiết, sự mong muốn, sự cấm đoán*. Thuộc nhóm này có những từ như **можно, возможно, нужно, надо, необходимо, нельзя**... Thí dụ:

Не **надо** так сказать.

Нам **необходимо** лучше учиться и работать.

2. Những đặc điểm về ngữ pháp

2.1. Bản thân từ chỉ trạng thái không có ý nghĩa thời gian. Để biểu hiện ý nghĩa thời gian, ta phải dùng thêm động từ **быть** (thời quá khứ **было**, thời tương lai **будет**, thời hiện tại "dạng không"), **становиться - стать (становится, становилось, стало, станет).** Thí dụ:

Сегодня **прохладно**.

Вчера *было* **холодно**.

Завтра *будет* **тепло**.

В темноте мне *стало* **спокойно.**

2.2. Những từ chỉ trạng thái tận cùng là -O cũng có thể có dạng so sánh. Thí dụ:

Ему стало **лучше.**

Там **более ветрено.**

2.3. Một số từ chỉ trạng thái như **жаль, жалко, видно, слышно** đòi hỏi cách bốn không giới từ. Thí dụ:

Мне **жалко** *этого мальчика.*

Здесь **слышно** *весёлую музыку.*

От окна моей комнаты **видно** *просторную долину.*

2.4. Nếu trong câu có chủ thể của trạng thái thì chủ thể đó phải đặt ở cách ba không giới từ. Thí dụ:

Детям было **хорошо** в пионерском лагере.

Почему *тебе* сегодня так **весело?**

2.5. Nhiều từ chỉ trạng thái có thể kết hợp với động từ nguyên mẫu và khi đó từ chỉ trạng thái mang ý nghĩa đánh giá hành động được động từ nguyên mẫu biểu thị. Thí dụ:

Мне **приятно** *слушать* вас.

Как **грустно** *смотреть* на всё это.

Nếu đó là những từ trạng thái biểu thị khả năng hay không có khả năng, sự cần thiết, sự mong muốn, tức là những từ như **можно, нужно, надо, желательно, нельзя**... thì những từ này bao giờ cũng kết hợp với động từ nguyên mẫu. Thí dụ:

Можно *зайти* к вам?

Всем людям **нужно** *жить* своим трудом.

Chú ý: *Khi kết hợp với động từ nguyên mẫu, từ НЕЛЬЗЯ có sắc thái ý nghĩa khác nhau tuỳ theo thể của động từ. Nếu kết hợp với động từ chưa hoàn thành thì НЕЛЬЗЯ có ý nghĩa "cấm đoán, không được phép", còn nếu kết hợp với động từ hoàn thành thì НЕЛЬЗЯ có ý nghĩa "không thể". Thí dụ:*

Здесь *нельзя* **курить** ("Tại đây cấm hút thuốc, không được phép hút thuốc").

Нельзя **играть** в футбол на улице ("Cấm đá bóng, không được phép đá bóng ngoài phố").

Нельзя **познакомиться** со всеми студентами в этом институте ("Không thể làm quen được với tất cả sinh viên trong trường này").

Нельзя **рассказать** содержание этой книги ("Không thể kể lại được nội dung cuốn sách này").

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các từ chỉ trạng thái trong câu và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. В вагоне было душно, жарко, и шумно. 2. Ему стало легко на сердце. 3. Надеюсь, завтра будет прохладно. 3. Вдали видно высокие горы. 4. Пока не поздно, надо что-то сделать (Катаев). 5. Как хорошо быть с тобой! 6. Можно зайти к вам сейчас? 6. Нельзя понять, хорошая это музыка или плохая. 7. Мне приятно делать все эти упражнения. 8. Почему-то ему стало жаль этого человека. 9. Вчера было холодно, а завтра станет тепло. 10. Трудно, но интересно изучать русский язык. 11. До конца пути ещё было далеко. 12. Нам пора уходить.

Bài tập 2. *Đọc các câu sau đây. Phân biệt những từ in đậm đâu là tính từ, đâu là trạng từ và đâu là từ chỉ trạng thái.*

1. Сегодня **тепло**. Моё пальто очень **тепло**. Дома его **тепло** встретили. 2. Платье было **красиво**. Ученик рисовал **красиво**. В комнате было **красиво**. 3. Он **тихо** постучал в дверь. В доме было необыкновенно **тихо**. 4. Зрелище, конечно, было **страшно**. Ей вдруг стало **страшно**. Одна молодая женщина **страшно** плакала. 5. С каждой минутой песня звучала **веселее** и **веселее**. Нам становится **веселее** от хорошей песни. В этом году вечер русского языка оказался **веселее**, чем в прошлом году.

IX. GIỚI TỪ
ПРЕДЛОГИ

1. Những khái niệm chung về giới từ

1.1. Giới từ là một loại hư từ, nó dùng để chỉ mối quan hệ giữa danh từ với các loại từ khác cũng như giữa các danh từ với nhau. Chẳng hạn: **зависеть от родителей** (giới từ **от** chỉ mối quan hệ đối tượng giữa động từ **зависеть** và danh từ **родителей**), **полезный для страны** (giới từ **для** chỉ mối quan hệ đối tượng giữa tính từ **полезный** và danh từ **страны**), **далеко от родины** (giới từ **от** chỉ mối quan hệ đối tượng giữa trạng từ **далеко** và danh từ **родины**), **победа над врагом** (giới từ **над** chỉ mối quan hệ tính ngữ giữa danh từ **победа** và danh từ **врагом**).

Giới từ thường đi với danh từ, nhưng giới từ cũng có thể đi với đại từ (**прийти к нему, встреча с кем-то**) và thậm chí cả số từ số lượng nữa (**делиться на пять**). *Ngoài ba loại từ trên, giới từ không đi với bất kỳ một loại từ nào khác.*

1.2. Vì là hư từ nên *giới từ không bao giờ biến đổi và không bao giờ đứng một mình*. Trong câu, nó bao giờ cũng cùng với những từ đi với nó tạo thành một khối duy nhất, đóng một vai trò duy nhất. Thí dụ:

Я надеюсь **на вашу поддержку**.

(**на поддержку** đóng vai trò bổ ngữ)

Она **с улыбкой** посмотрела на меня.

(**с улыбкой** đóng vai trò trạng ngữ)

У него большой дом **с садом.**

(**с садом** đóng vai trò tính ngữ)

Vì vậy, khi gặp giới từ, cần tìm bằng được danh từ (hoặc đại từ) đi với nó, bỏ qua những loại từ khác xen vào giữa. Chẳng hạn như trong câu:

Мы верим **в** его простые и искренние **слова**.

giới từ **в** đi với danh từ **слова** và ta phải dịch là "Chúng tôi tin vào những lời lẽ giản dị và chân thành của anh ấy".

Hoặc như trong câu:

Благодаря большой бескорыстной и эффективной **помощи** Советского Союза вьетнамский народ одержал полную победу **над** французскими и американскими **агрессорами**.

giới từ **благодаря** đi với danh từ **помощи**, giới từ **над** đi với danh từ **агрессорами**, và bản dịch sẽ là "Nhờ sự giúp đỡ to lớn, vô tư và có hiệu quả của Liên Xô, nhân dân Việt Nam đã giành được thắng lợi hoàn toàn đối với bọn xâm lược Pháp và Mỹ".

2. Những nhóm giới từ lớn

Giới từ trong tiếng Nga khá nhiều và đa dạng (xem lại phần phạm trù cách của danh từ). Tuy nhiên, ta có thể tách ra một vài nhóm lớn sau đây.

2.1. Nhóm giới từ chỉ địa điểm (trả lời cho câu hỏi ГДЕ?) chủ yếu là những giới từ ở cách hai, cách năm và cách sáu. Đó là những giới từ đòi hỏi cách hai như У, ОКОЛО, ВОКРУГ, ВНУТРИ, ВНЕ, ПОСРЕДИ, ВДОЛЬ, МИМО, đòi hỏi cách năm như ЗА, МЕЖДУ, НАД, ПОД, đòi hỏi cách sáu như В, НА, ПРИ. Thí dụ:

Учитель стоит (где?) **у доски** и пишет.

Дети поют и танцуют (где?) **вокруг костра**.

Лодка исчезла (где?) **за горизонтом**.

Концерт проводится (где?) **под открытым небом**.

Он родился и вырос (где?) **в маленькой деревне на севере** Вьетнама.

Мой отец учился пять лет (где?) **в Москве**.

2.2. Nhóm giới từ chỉ phương hướng chuyển động (trả lời cho câu hỏi КУДА?). Đó là những giới từ chủ yếu đòi hỏi cách bốn như В, НА, ЧЕРЕЗ, ЗА. Thí dụ:

Этот поезд идёт (куда?) **в город** Хошимин.

Мы решили поехать (куда?) **за город** в воскресенье.

Каждую субботу я хожу (куда?) **на стадион**.

2.3. Nhóm giới từ chỉ thời gian (trả lời cho câu hỏi КОГДА?) bao gồm những giới từ đòi hỏi cách hai như ДО, ПОСЛЕ, ОКОЛО, СРЕДИ, cách ba như К, ПО, cách bốn như В, НА, ЧЕРЕЗ, ЗА, cách năm như С, МЕЖДУ, ПЕРЕД và cách sáu như В, НА, ПРИ. Thí dụ:

Зайди ко мне (когда?) **после обеда**.

Мы занимаемся русским языком (когда?) **по вторникам и пятницам**.

Мы договорились встретиться (когда?) **через месяц**.

Туристы отправились в путь (когда?) **с восходом** солнца.

Жизненный уровень повышается (когда?) **при новой власти**.

Đáng chú ý là những giới từ đi với các đơn vị thời gian từ giây đến thế kỷ. Nếu danh từ biểu thị các đơn vị thời gian là *ngày, giờ, phút, giây* thì ta dùng *cách bốn với giới từ В (ВО),* thí dụ:

Мы обычно вставали (когда?) **в шесть часов**.

Конференция начнётся (когда?) **в понедельник**.

Надо помогать друг другу (когда?) **в трудные минуты**.

Nếu danh từ biểu thị đơn vị thời gian là *tuần lễ* thì ta dùng *cách sáu với giới từ НА*, thí dụ:

Будет важное собрание (когда?) **на будущей неделе**.

Nếu danh từ biểu thị các đơn vị thời gian *từ tháng trở lên* thì ta dùng *cách sáu với giới từ В (ВО),* thí dụ:

Учебный год кончается (когда?) **в июне**.

Этот инженер окончил институт (когда?) **в прошлом году**.

2.4. Nhóm giới từ chỉ nguyên nhân (trả lời cho câu hỏi ПОЧЕМУ?) bao gồm các giới từ ИЗ, ИЗ-ЗА, ОТ, С (đòi hỏi cách hai), ПО, БЛАГОДАРЯ (đòi hỏi cách ba), ЗА (đòi hỏi cách năm). Cần lưu ý đến sự khác biệt giữa những giới từ này.

Giới từ ИЗ đối lập với giới từ ОТ: nếu giới từ ИЗ hàm ý nguyên nhân nội tâm, do chủ quan con người quyết định thì giới từ ОТ hàm ý nguyên nhân khách quan, không phụ thuộc vào chủ quan con người. Hãy so sánh:

Мы слушали (почему?) **из вежливости**.

Она отказалась (почему?) **из гордости**.

Урожай страдает (почему?) **от мороза**.

Дети смеются (почему?) **от радости**.

Giới từ ИЗ-ЗА đối lập với giới từ БЛАГОДАРЯ: nếu giới từ ИЗ-ЗА hàm ý dẫn đến hậu quả xấu (ta có thể dịch là "tại, tại vì") thì giới từ БЛАГОДАРЯ hàm ý dẫn đến hậu quả tốt (ta thường dịch là "nhờ"). Hãy so sánh:

Я опоздал на собрание (почему?) **из-за дождя**.

Экскурсия прошла удачно (почему?) **благодаря хорошей погоде**.

Những giới từ ПО, С, ЗА không dùng tự do mà chỉ kết hợp với một số danh từ nhất định, chẳng hạn: **по болезни, по ошибке, по неосторожности, по рассеянности; с горя, со злости, со страху, с**

испугу, с отчаяния; за отсутствием, за неимением. Thí dụ:

Он взял мой чемодан (почему?) **по ошибке**.

Дети закричали (почему?) **с испугу**.

Завод не работает (почему?) **за неимением** материала.

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Tìm các kết hợp "giới từ + danh từ (đại từ)" trong các câu sau đây và đặt câu hỏi cho những kết hợp đó.*

a. 1. Гости сидят вокруг большого круглого стола и весело разговаривают. 2. Он из своей родной деревни приехал в Ханой учиться. 3. Незнакомая машина остановилась перед городским театром. 4. Эта женщина работала секретарём на нашем заводе. 5. Раньше его институт находился за городом, а теперь - около моего дома. 6. Маленький дом стоит между деревьями.

b. 1. Друзья обычно собираются перед Новым годом. 2. Молодёжь гуляла в парке до позднего вечера. 3. Мой отец весь день работал в лаборатории. 4. Он с детства увлекался музыкой и спортом. 5. В прошлом году в мире произошли важные события. 6. За обедом мы часто рассказываем друг другу все новости.

c. 1. Видно, она внимательно слушала наш разговор только из вежливости. 2. Из-за недостатка времени мы не закончили работу в срок. 3. Она заплакала с горя. 4. Легко на сердце от весёлой песни. 5. Всё было мокро от росы. 6. Он отсутствовал на сегодняшней лекции по болезни. 7. Мы сделали ошибку по неосторожности. 8. Наша экономика быстро развивается благодаря достижениям науки и техники.

Bài tập 2. *Đọc bài văn sau đây. Tìm tất cả các giới từ, xác định danh từ hay đại từ đi theo ở cách mấy và mối quan hệ được biểu thị.*

Невозвращённый долг

Когда знаменитый советский поэт Маяковский написал свою новую пьесу "Баня", он читал её в разных клубах.

Поэт Сергей Васильев был тогда ещё студентом. Он узнал, что Маяковский будет читать в одном клубе свою новую пьесу. Васильеву очень хотелось увидеть и услышать Маяковского. На свои последние деньги он купил билет - кто думает о деньгах в семнадцать лет?

В большом зале клуба Васильев занял место впереди. Маяковский читал замечательно. Во время перерыва Васильев в буфете увидел Маяковского. Васильев сел недалеко от столика Маяковского и смотрел на поэта. Юноша мечтал поговорить с ним.

Маяковский заметил, что юноша смотрит на него. Он спросил:

- Нравится?

- Нравится, - ответил Васильев.

- Откуда вы?

- Из Сибири...... Учусь в Литературном институте.

- Вы, конечно, пишете стихи?

- Пишу, - ответил Васильев.

- На что вы живёте? Вы получаете стипендию?

- Получаю.

- Сколько?

- Четырнадцать рублей.

- Как же вы купили билет? Ведь для вас это дорого? - воскликнул Маяковский.

Васильев молчал.

- Скажите, у вас остались деньги? На что вы будете жить?

Васильев признался, что у него нет ни копейки. Тогда Маяковский дал ему пять рублей и сказал:

- Вот вам пять рублей. А когда станете известным поэтом, - вернёте.

Маяковский встал и пошёл на сцену.

Васильев хотел вернуть Маяковскому свой долг, но не знал, как это сделать. Когда в 1930 году он, наконец, решил пойти к нему, он прочитал в газете о смерти Маяковского.

X. LIÊN TỪ
СОЮЗЫ

1. Những khái niệm chung về liên từ

Liên từ cũng là một loại hư từ như giới từ. Liên từ *không biến đổi* và dùng để *biểu thị mối quan hệ giữa những thành phần đồng nhiệm* (tức là đảm nhiệm cùng một nhiệm vụ) trong câu (chẳng hạn như quan hệ giữa chủ ngữ với chủ ngữ, giữa vị ngữ với vị ngữ, giữa bổ ngữ với bổ ngữ v.v...) hoặc *giữa những mệnh đề trong câu phức*. Thí dụ:

> Ханой **и** город Хошимин являются самыми большими городами Вьетнама.

(liên từ И biểu thị mối quan hệ nối giữa hai chủ ngữ **Ханой** và **город Хошимин**)

> Мой друг некрасивый, **но** добрый.

(liên từ НО biểu thị mối quan hệ đối lập giữa hai vị ngữ **некрасивый** và **добрый**)

> Он меня не понял, **или** он не хочет понять.

(liên từ ИЛИ biểu thị mối quan hệ phân cách giữa hai mệnh đề trong câu phức kết hợp)

> Он пришёл, **чтобы** поговорить со мной.

(liên từ ЧТОБЫ biểu thị mối quan hệ mục đích giữa hai mệnh đề trong câu phức phụ thuộc)

> Мы не поехали за город, **потому** что идёт сильный дождь.

(liên từ ПОТОМУ ЧТО biểu thị mối quan hệ nguyên nhân giữa hai mệnh đề trong câu phức phụ thuộc)

2. Phân loại liên từ

Tất cả các liên từ trong tiếng Nga được phân thành hai loại lớn là *liên từ kết hợp* và *liên từ phụ thuộc*.

2.1. Liên từ kết hợp (сочинительные союзы)

Liên từ kết hợp là liên từ liên kết hai thành tố (hai thành phần câu, hai mệnh đề của câu phức) độc lập với nhau về ngữ pháp. Đó là những liên từ như И, НО, А, ИЛИ, НЕ ТОЛЬКО...НО И.

Đặc điểm của liên từ kết hợp là nó có thể sử dụng cả trong câu đơn cũng như trong câu phức (câu phức kết hợp). Thí dụ như liên từ

И có thể sử dụng cả trong câu đơn:

Наша страна богатая **и** красивая.

cũng như trong câu phức kết hợp:

Уже поздно, **и** мы пошли домой.

Các liên từ kết hợp lại chia thành một vài nhóm nhỏ.

- *Liên từ nối (соединительные союзы).* Đó là những liên từ như И, И... И, НИ...НИ, ДА. Thí dụ:

Члены семьи должны любить **и** уважать друг друга.

Дует сильный ветер, **и** идёт проливной дождь.

- *Liên từ đối lập (противительные союзы).* Đó là những liên từ như НО, А, ЗАТО, ОДНАКО, ЖЕ. Thí dụ:

Он не хотел говорить, а только молчал.

Все старались уговорить его, а он делал всё по-своему

- *Liên từ phân cách (разделительные союзы).* Đó là những liên từ như ИЛИ, ЛИБО, ТО... ТО, НЕ ТО... НЕ ТО. Thí dụ:

Летом моя семья уезжает **или** на горы, **или** на море.

В воскресенье я приходил к нему, **или** он заходил ко мне.

2.2. Liên từ phụ thuộc (подчинительные союзы)

Liên từ phụ thuộc không sử dụng trong câu đơn mà *chỉ sử dụng trong câu phức phụ thuộc để nối hai mệnh đề với nhau*. Liên từ phụ thuộc cũng chia làm nhiều nhóm nhỏ:

- *Liên từ tường giải (изъяснительные союзы).* Đó là những liên từ như ЧТО, ЧТОБЫ, БУДТО... Thí dụ:

Я хочу, **чтобы** ты приходил ко мне почаще.

Все знают, **что** человечество хочет мира.

- *Liên từ thời gian (временные союзы).* Đó là những liên từ như КОГДА, ПОКА, ПОСЛЕ ТОГО КАК, ПЕРЕД ТЕМ КАК. Thí dụ:

Когда мы возвращались домой, было тихо и темно.

После того как моя сестра окончила школу, она поступила на швейную фабрику.

2.3. Liên từ mục đích (целевые союзы). Đó là những liên từ như ЧТОБЫ, ЛИШЬ БЫ, ТОЛЬКО БЫ. Thí dụ:

Всякое дело надо любить, **чтобы** его хорошо делать.

Я на всё готова, **лишь бы** мама выздоровела.

2.4. Liên từ nguyên nhân (причинные союзы). Đó là những liên từ như ПОТОМУ ЧТО, ТАК КАК, ИБО. Thí dụ:

Мы очень заняты в последнее время, **потому что** скоро у нас будут экзамены.

Так как мы работали без перерыва, мы очень устали.

2.5. Liên từ điều kiện (условные союзы). Đó là những liên từ phụ ЕСЛИ, РАЗ. Thí dụ:

Если мы стараемся, мы можем добиться своей цели.

Раз ты пришёл, давай поговорим.

2.6. Liên từ nhượng bộ (уступительные союзы). Đó là những liên từ như ХОТЯ, НЕСМОТРЯ НА ТО ЧТО. Thí dụ:

В комнате ещё темно, **хотя** уже рассветало.

Он всё ясно видел, **несмотря на то что** ехал в темноте.

2.7. Liên từ so sánh (сравнительные союзы). Đó là những liên từ như КАК, КАК БУДТО, БУДТО, СЛОВНО. Thí dụ:

Он упрямо молчал, **как будто** ничего не понимал.

Было темно, **как** бывало в ночь под Новый год.

2.8. Liên từ hậu quả (следственный союз). Đó là liên từ ТАК ЧТО. Thí dụ:

Дождь лил как из ведра, **так что** на крыльцо нельзя было выйти.

3. Từ liên từ (союзные слова)

Nhiều liên từ phụ thuộc không chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ nối hai mệnh đề trong câu phức phụ thuộc mà còn đóng vai trò một thành phần câu nào đó trong mệnh đề phụ. Những liên từ phụ thuộc như vậy gọi là *từ liên từ*. Hãy so sánh:

Я не знаю, **что** он уже приехал.

Я не знаю, **что** он сказал.

Trong câu thứ nhất, **что** chỉ đơn thuần làm nhiệm vụ nối hai mệnh đề nên chỉ là liên từ. Còn trong câu thứ hai, **что** không chỉ nối hai mệnh đề mà còn làm bổ ngữ trong mệnh đề phụ (có dạng cách bốn không giới từ) nên được gọi là *từ liên từ*.

Để làm rõ thêm, ta hãy so sánh hai bản dịch. Câu thứ nhất dịch là:

Tôi không biết (là) anh ta đã trở về. (Liên từ có thể không dịch)

Còn câu thứ hai dịch là:

Tôi không biết anh ta nói gì. (Từ liên từ buộc phải dịch)

Ta hãy xem một vài thí dụ khác có từ liên từ :

Дети чувствуют, **кто** их любит.

(**кто** là từ liên từ vì nó không chỉ nối hai mệnh đề mà còn làm chủ ngữ trong mệnh đề phụ)

Я знаю, **о чём** он мечтает.

(**что** dưới dạng cách sáu **о чём** là từ liên từ bởi vì nó không chỉ nối hai mệnh đề mà còn làm bổ ngữ trong mệnh đề phụ)

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các liên từ kết hợp và nêu rõ vai trò của chúng (nối các thành phần đồng nhiệm hay nối các mệnh đề trong câu phức).*

1. Прошло уже не семь, а целых двенадцать лет (Тургенев). 2. К тому времени все мои друзья продолжали учиться или служили в армии. 3. Мир освещается солнцем, а человек - знанием (пословица). 4. В техникуме молодёжь получает не только профессию, но и среднее образование. 5. Через несколько минут мы вышли из библиотеки и пошли по городу. 6. В это время позвонил мой друг, и мы долго обсуждали последние новости. 7. Луна уже стояла высоко над домом и освещала спящий сад. 8. Эта книга интересная, но у меня нет времени её прочитать.

Bài tập 2. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các liên từ phụ thuộc và xác định xem chúng nối những mệnh đề nào.*

1.Морозка понял, что разговор окончен (Фадеев). 2. Когда автобус подъехал к зданию школы, мы вышли из автобуса и вошли в школу. 3. В каждом городе есть место, куда обязательно приходит человек, когда приезжает в город. 4. Есть в Ханое улицы и проспекты, которые носят имена национальных героев и выдающихся людей. 5. Я посмотрел на маму, и мне казалось, что счастливее её в зале никого не было. 6. Хотя я в эти дни был очень занят, я всё же активно участвовал в организации вечера русской песни, потому что я любил русскую народную песню.

XI. TIỂU TỪ

ЧАСТИЦЫ

1. Những khái niệm chung về tiểu từ

Tiểu từ, cũng như giới từ và liên từ, là một loại hư từ, nó *không biến đổi, không phải là thành phần câu*. Nhưng khác với giới từ và liên từ, nó không biểu thị quan hệ mà chỉ thêm vào từ hay câu những sắc thái nào đó. Chẳng hạn, trong câu:

И бедняк может быть счастлив (Чехов).

thì И không phải là liên từ mà là tiểu từ, nó đưa vào câu sắc thái nhấn mạnh "*Ngay cả* người nghèo cũng có thể hạnh phúc!"

Hoặc trong câu:

Неужели вы воспользуетесь моим положением? (Горький).

tiểu từ НЕУЖЕЛИ đưa vào câu sắc thái nghi ngờ, không tin "*Chẳng lẽ* cả anh cũng lợi dụng địa vị của tôi hay sao?"

2. Các loại tiểu từ thường gặp

2.1. Nhóm tiểu từ để hỏi (вопросительные частицы).

Thuộc nhóm này có những tiểu từ như ЛИ, РАЗВЕ, НЕУЖЕЛИ.

Tiểu từ ЛИ mang sắc thái hỏi thuần tuý. Trong câu, tiểu từ này bao giờ cũng nằm ở vị trí thứ hai, vị trí đầu thuộc từ cần nhấn mạnh để hỏi. Vì vậy, vị trí đầu có thể thuộc về những từ khác nhau. Thí dụ:

Хорошо **ли** вы говорите по-русски? ("Anh có nói *giỏi* tiếng Nga không?")

Вы **ли** хорошо говорите по-русски? ("Có phải *anh* nói giỏi tiếng Nga không?")

Các tiểu từ РАЗВЕ, НЕУЖЕЛИ ngoài sắc thái hỏi còn mang thêm sắc thái nghi ngờ, không tin. Thí dụ:

Разве ты не знаешь мою сестру?

Неужели это правда?

Cũng có sắc thái nghi ngờ, không tin, nhưng không phải dùng để hỏi, là các tiểu từ БУДТО, КАК БУДТО, СЛОВНО. Thí dụ:

Вдали от опушки леса **как будто** слышно шум моря.

Словно кто-то стучит в дверь.

2.2. Nhóm tiểu từ nhấn mạnh (усилительные частицы)

Thuộc nhóm này có những tiểu từ như И, ДАЖЕ, ЖЕ, КАК РАЗ, ИМЕННО, ВЕДЬ. Thí dụ:

Это **даже** ребёнок знает!

А где **же** вы жили в эти годы?

2.3. Nhóm tiểu từ hạn chế (ограничительные частицы). Thuộc nhóm này có những tiểu từ như ТОЛЬКО, ЛИШЬ, ЛИШЬ ТОЛЬКО, ПРОСТО. Thí dụ:

Я хочу знать правду **только** от вас.

Этому **просто** нельзя верить.

Не пришёл **лишь** один студент.

2.4. Nhóm tiểu từ chỉ (указательные частицы). Thuộc nhóm này có những tiểu từ như ВОН, ВОТ, ЭТО. (ВОН xa hơn ВОТ). Thí dụ:

Вон вдали огни. **Вон** огонь пожара.

Пётр Иванович, **вот** вам стул.

Это лампу накрыли абажуром.

2.5. Nhóm tiểu từ phủ định (отрицательные частицы). Thuộc nhóm này có những tiểu từ như НЕ, НИ. НЕ dùng để phủ định, НИ dùng trong câu phủ định để nhấn mạnh đối tượng bị phủ định. Thí dụ:

Вас я **не** понял.

Здесь я нашёл **не** улицу, а переулок.

Ни одной вещи он **не** потерял.

2.6. Nhóm tiểu từ cảm thán (восклицательные частицы). Thuộc nhóm này có những tiểu từ như КАК, НУ И, ЧТО ЗА. Thí dụ:

Как страшно смотреть на такое зрелище!

Ну и устал я сегодня.

Что за человек приехал!

Những tiểu từ kể trên sử dụng độc lập. Nhưng mặt khác, trong tiếng Nga còn một số tiểu từ dùng để cấu tạo những dạng thức nhất định.

- Tiểu từ БЫ dùng để cấu tạo thức giả định. Thí dụ:

Я **поехал бы**, если **бы было** время.

Ты уже устал. **Отдохнул бы** немножко.

- Các tiểu từ ПУСТЬ, ПУСКАЙ, ДАВАЙ, ДАВАЙТЕ dùng để cấu tạo thức mệnh lệnh. Thí dụ:

Пусть всегда **будет** солнце.

Давай пойдём отсюда.

Давайте сыграем в шахматы.

- Tiểu từ KA kết hợp với thức mệnh lệnh ngôi thứ hai để giảm nhẹ sắc thái yêu cầu, đề nghị. Thí dụ:

Расскажи-**ка** о своём горе.

Ну, покажи-**ка** мне твой альбом.

BÀI TẬP

Đọc các câu sau đây. Tìm tất cả các tiểu từ và xác định xem chúng thuộc nhóm nào.

1. Вот домик под деревянной крышей. 2. На нашей улице, как раз против театра, стоит его двухэтажный дом. 3. Даже он не вспомнил об этом. 4. Ведь не ребёнок же я, сам понимаю. 5. - Пойдём ли в кино? - Нет, не пойдём. 6. - Разве у вас нет друзей? - спросил Королёв (Чехов). 7. Только он может ответить на этот вопрос. 8. Пусть кто-нибудь зайдёт к Виктору. Он болен. 9. Давай пойдём в музей имени Пушкина. Там интересная выставка. 10. Ты читал бы эту книгу. 11. Дома моего приезда как будто не заметили (Паустовский). 12. По дороге никакого движения, нигде ни души (Гончаров). 13. Не опоздать бы на поезд. 14. "Саша, дорогой мой, - сказала она, - а ведь вы больны!" (Чехов).

XII. TỪ TÌNH THÁI

МОДАЛЬНЫЕ СЛОВА

Từ tình thái là một loại từ đặc biệt dùng để biểu thị thái độ chủ quan của người nói đối với nội dung của câu. Thí dụ như đối với câu

Завтра будет дождь.

người nói có thể biểu lộ những thái độ khác nhau của mình, chẳng hạn như thái độ khẳng định:

Завтра, **конечно**, будет дождь.

hay thái độ nghi ngờ, không tin chắc:

Завтра, **кажется**, будет дождь.

Cần chú ý là *từ tình thái không nằm trong thành phần câu, bao giờ cũng được ngăn cách bằng dấu phẩy và vị trí không nhất định*. Hãy so sánh:

Ты, **наверно**, прав.
Наверно, ты прав.
Ты прав, **наверно**.

Trong tiếng Nga có hai nhóm từ tình thái chính:

1. Nhóm từ tình thái biểu thị thái độ tin chắc, khẳng định. Thuộc nhóm này có những từ như НЕСОМНЕННО, РАЗУМЕЕТСЯ, КОНЕЧНО, ДЕЙСТВИТЕЛЬНО, ПРАВДА. Thí dụ:

Разумеется, у каждой песни есть какая-то история.
На этот раз он, **действительно**, прав.
Я, **правда**, не знал этого.

2. Nhóm từ tình thái biểu thị thái độ nghi ngờ, không tin chắc. Thuộc nhóm này có những từ như КАЖЕТСЯ, ДОЛЖНО БЫТЬ, ПОЖАЛУЙ, НАВЕРНО, НАВЕРНОЕ, МОЖЕТ БЫТЬ. Thí dụ:

Он ничего не сказал, но, **может быть**, и не обиделся.
Она, **наверно**, долго думала у двери, перед тем как войти.
Пожалуй, он придёт в конце концов.

BÀI TẬP

Đọc các câu sau đây. Tìm tất cả các từ tình thái và dịch ra tiếng Việt.

1. Моя сестра учит русский язык только три месяца, а уже хорошо

понимает по-русски. Наверное, она много занимается. 2. Он, действительно, тяжело заболел. 3. Я очень люблю своего папу, может быть, больше, чем маму. 4. Он, конечно, согласился со мной. 5. Где же живёт эта хорошенькая девушка? - Кажется, где-то в нашем районе. 6. Эти стихи, несомненно, принадлежат великому поэту Есенину.

Phần II

CÚ PHÁP
СИНТАКСИС

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA CÚ PHÁP TIẾNG NGA

1. Mục đích và nhiệm vụ của cú pháp tiếng Nga

Cú pháp là bộ phận quan trọng bậc nhất của ngữ pháp bởi vì nó *phục vụ trực tiếp cho mục đích chủ yếu của ngôn ngữ là giao tiếp giữa người và người*. Cú pháp tiếng Nga cũng vậy. Biết được cú pháp tiếng Nga, chúng ta sẽ có thể giao tiếp với người Nga, giao tiếp dưới hình thức nói hay viết.

Từ pháp có nhiệm vụ khác. Vì tiếng Nga là thứ tiếng biến hình nên những kiến thức về từ pháp là cực kỳ quan trọng. Từ pháp giúp chúng ta biết được tiếng Nga có những loại từ gì, có các phạm trù ngữ pháp nào và các từ trong tiếng Nga biến đổi ra sao để thể hiện được những phạm trù ngữ pháp ấy. Mặc dù nhiều kiến thức từ pháp chỉ có thể nắm chắc được trên cơ sở kết hợp từ này với từ kia hoặc trên cơ sở câu, nhưng về cơ bản, đối tượng nghiên cứu và học tập của từ pháp vẫn là từ. Mà từ thì không thể sử dụng để giao tiếp được. Chúng ta viết thư từ, văn bản, hoặc nói năng không phải bằng những từ riêng lẻ mà là bằng câu, tức là bằng cách kết hợp từ này với từ kia theo những quy tắc nhất định để thể hiện được một ý tương đối trọn vẹn. Vì vậy, *câu là đơn vị cú pháp chủ yếu*.

Như vậy, *đối tượng nghiên cứu và học tập cú pháp là câu*. Và nhiệm vụ của cú pháp là nghiên cứu cách tổ chức câu, các loại câu và đặc điểm của từng loại câu.

Những kiến thức về cú pháp là bước phát triển lô-gích những kiến thức về từ pháp. Vì vậy, chỉ có thể nắm chắc được những kiến thức về cú pháp khi đã nắm chắc được cái nền của những kiến thức ấy, tức là những kiến thức về từ pháp.

2. Những vấn đề cơ bản của câu

Câu (предложение) là đơn vị cú pháp trực tiếp phục vụ cho việc giao tiếp. Sở dĩ câu có thể thực hiện được chức năng cực kỳ quan trọng này là vì nó *có tính vị ngữ (предикативность)*. Vậy tính vị ngữ là gì? Đó là kha năng của câu thể hiện được hai yếu tố cần thiết nhất cho việc giao tiếp:

Một là, câu có *tính tình thái*, tức là cho ta biết *nội dung của câu là hiện thực hay không hiện thực;*

Hai là, câu có *ý nghĩa thời gian*, tức là cho ta biết *nội dung của câu thuộc về thời gian nào*: thời gian xác định (hiện tại, quá khứ, tương lai) hay thời gian bất định, không thể xác định được.

Thí dụ như câu:

Он читает книгу.

Căn cứ vào dạng của động từ vị ngữ **читает**, ta biết được hai điều: một là, *điều được thể hiện trong câu là hiện thực*, hành động "đọc" quả thật có diễn ra trong thực tế, và hai là, *điều được thể hiện trong câu thuộc về thời hiện tại.*

Ta hãy so sánh với một câu khác:

Читайте эту книгу.

Căn cứ vào dạng của động từ **читайте**, ta cũng biết được hai điều: một là, *điều được thể hiện trong câu không phải là hiện thực* bởi vì đây chỉ là một lời khuyên, một đề nghị mà thôi, và hai là, *điều được thể hiện trong câu thuộc về thời gian bất định*, không thể xác định được thời gian thực hiện lời khuyên, lời đề nghị đó.

Chính là nhờ thể hiện được hai yếu tố kể trên mà câu thực hiện được chức năng giao tiếp.

3. Mệnh đề. Câu đơn. Câu phức

Ta hãy trở lại hai thí dụ trên. Trong câu thứ nhất, tính vị ngữ (tính tình thái và ý nghĩa thời gian) được thể hiện trong hai thành phần chính của câu: chủ ngữ **он** và vị ngữ **читает**. Trong câu thứ hai, tính vị ngữ đó cũng được thể hiện trong thành phần chính tuy trong câu chỉ có một thành phần chính duy nhất là **читайте**. Chính vì thế, các thành phần chính được gọi là *trung tâm vị ngữ tính của câu*. Và mỗi trung tâm vị ngữ tính như vậy là nòng cốt để tạo thành một *mệnh đề (предикативная часть).*

Câu đơn (простое предложение) là câu chỉ có một mệnh đề, thí dụ:

Город растёт.

Раньше наш народ жил тяжело.

Завтра будет хорошая погода.

Câu phức (сложное предложение) là câu có hai mệnh đề hoặc nhiều hơn, thí dụ:

Уже поздно, и мы пошли домой.

Они сидим дома, потому что идёт сильный дождь.

Когда раздался звонок, учительница вошла в класс, и все ученики встали.

(Vì trong tiếng Nga các mệnh đề bao giờ cũng được ngăn cách bằng dấu phẩy nên ta dễ dàng nhận thấy trong câu thứ nhất và thứ hai có hai mệnh đề, còn trong câu thứ ba có ba mệnh đề).

II. CÂU ĐƠN
ПРОСТОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Câu đơn là câu chỉ có một mệnh đề, tức là chỉ có một trung tâm vị ngữ tính.

Có một vài cách phân loại câu đơn.

Căn cứ theo mục đích nói, câu đơn chia thành *câu trần thuật*, *câu hỏi* và *câu cầu khiến*. Thí dụ:

> Эта повесть была опубликована впервые сорок лет назад. (Đây là câu trần thuật)
>
> Разве ты не знааешь об этом? (Đây là câu hỏi)
>
> Приходите ко мне почаще. (Đây là câu cầu khiến)

Căn cứ theo mối quan hệ giữa nội dung câu và hiện thực (nội dung câu được khẳng định hay bị phủ định), câu đơn chia thành *câu khẳng định* và *câu phủ định*. Thí dụ:

> Наша страна уверенно идёт к будущему. (Đây là câu khẳng định)
>
> Мы не можем согласиться с вами. (Đây là câu phủ định)

Nhưng quan trọng nhất là việc chia câu đơn thành *câu hai thành phần* và *câu một thành phần*. Câu đơn hai thành phần có hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ, thí dụ:

> **Пассажиры вышли** из вагона.

Còn trong câu một thành phần chỉ có một thành phần chính duy nhất được gọi là thành phần chính của câu một thành phần, thí dụ:

> Детям **хорошо** в пионерском лагере.

Ngoài ra, người ta còn phân biệt *câu không mở rộng* và *câu mở rộng*. Trong câu không mở rộng chỉ có thành phần chính chứ không có thành phần phụ, thí dụ:

> Птица поёт.

(trong câu chỉ có hai thành phần chính là chủ ngữ **птица** và vị ngữ **поёт**)

Còn trong câu mở rộng, ngoài thành phần chính còn có thành phần phụ, thí dụ:

Маленькая птица весело поёт.

(trong câu, ngoài hai thành phần chính là chủ ngữ **птица** và vị ngữ **поёт**, còn có hai thành phần phụ là tính ngữ **маленькая** và trạng ngữ **весело**)

Người ta cũng phân biệt *câu đủ* và *câu thiếu*. Trong câu đủ c tất cả các thành phần cần thiết. Thí dụ:

Новый учебный год начинается в сентябре.

Còn trong câu thiếu, ngữ cảnh hoặc tình huống cho phép bỏ qu một hoặc một vài thành phần nào đấy. Thí dụ:

- Куда ты?

(tình huống cho phép bỏ vị ngữ идёшь)

- Куда вы едете?

- **В центр.**

(trong câu đáp, ngữ cảnh cho phép bỏ cả chủ ngữ **я** lẫn vị ng **еду**, câu đầy đủ là "**Я еду в центр**")

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đọc đoạn văn sau đây và tìm tất cả những câu đơn.*

В восемнадцать лет Дагни окончила школу. Она часто ходила в театр, и однажды пошла на концерт, который проходил в городско парке под открытым небом. Был тёплый день. Стояли белые ночи.

Дагни впервые слышала симфоническую музыку. Она произвела н неё странное действие. Все переливы и громы оркестра вызывали у Дагн множество картин, похожих на сны.

Потом она вздрогнула и подняла глаза. Ей казалось, что худой мужчина во фраке, объявивший программу концерта, назвал её имя. Дагни вздохнула так глубоко, что у неё болела грудь. Сначала она ничего не слышала. Внутр у неё шумела буря.

B. CÂU TRẦN THUẬT, CÂU HỎI VÀ CÂU CẦU KHIẾN ПОВЕСТВОВАТЕЛЬНЫЕ, ВОПРОСИТЕЛЬНЫЕ И ПОБУДИТЕЛЬНЫЕ ПРЕДЛОЖЕНИЯ

Căn cứ theo mục đích nói, câu đơn chia thành câu trần thuậ, câu hỏi và câu cầu khiến.

1. Câu trần thuật (повествовательные предложения)

Câu trần thuật, còn được gọi là câu kể, là loại câu phổ biến hơ cả. *Loại câu này dùng để kể chuyện, thông báo hoặc trình bày về một sự việc, hiện tượng nào đó hoặc để mô tả, xác định tính cách của một người nào đó*. Thí dụ:

> Повесть В. П. Катаева рассказывает о двух встречах с Буниным и с Маяковским.
>
> Героизм - это самоотверженность, мужество в борьбе за благородные цели.

2. Câu hỏi (вопросительные предложения)

Câu hỏi là loại câu dùng để biết được một thông tin mới từ người đối thoại hoặc để thẩm định một vấn đề gì đó.

Câu hỏi dùng hai phương tiện chủ yếu là: 1/ ngữ điệu hỏi (ngữ điệu cao hẳn lên ở từ để hỏi) và 2/ các từ hỏi như **кто? что? какой? когда? зачем? ли? неужели?** Trên cơ sở đó, các câu hỏi có thể chia thành hai loại: loại câu hỏi không có từ để hỏi và loại câu hỏi có từ để hỏi.

2.1. Câu hỏi không có từ để hỏi

Về nguyên tắc, bất kỳ câu trần thuật nào cũng có thể biến thành câu hỏi. Trong trường hợp này, ngữ điệu hỏi đóng vai trò quyết định.

Thí dụ như câu:

> Эта книга интересная.

là câu trần thuật ("Cuốn sách này rất hay"). Nhưng nếu khi phát âm câu này ta nâng hẳn ngữ điệu lên ở từ **интересная** thì ta sẽ có được câu hỏi:

> Эта книга *интересная*?

và bản dịch sẽ là "Cuốn sách này có hay không?".

Tương tự như vậy, câu:

> Вы хорошо говорите по-русски.

là câu trần thuật ("Anh nói tiếng Nga tốt đấy"). Nhưng nếu ta nâng cao hẳn ngữ điệu lên ở từ **хорошо** thì ta sẽ có được câu hỏi:

> Вы *хорошо* говорите по-русски?

và bản dịch là "Anh nói tiếng Nga có *tốt* không?"

Còn nếu ta nâng cao hẳn ngữ điệu lên ở từ **вы:**

> *Вы* хорошо говорите по-русски?

thì ta cũng sẽ có câu hỏi, nhưng ý hơi khác: "*Anh* nói giỏi tiếng Nga không?"

2.2. Câu hỏi có từ để hỏi

Trong loại câu hỏi này, vì đã có từ để hỏi đảm nhiệm chức năng hỏi nên vai trò của ngữ điệu hỏi tuy vẫn còn nhưng giảm bớt nhiều. Các từ để hỏi có thể chia thành hai nhóm: nhóm các từ để hỏi đơn thuần và nhóm các từ để hỏi có mang sắc thái nhất định.

2.2.1. *Nhóm các từ để hỏi đơn thuần* bao gồm những đại từ và trạng từ hỏi như **кто? что? какой? чей? когда? зачем? при каком условии?** Thí dụ:

Зачем вы пришли ко мне?

Отчего же они отказались от моего предложения?

Những thí dụ trên cho thấy một khác biệt quan trọng giữa tiếng Nga và tiếng Việt về trật tự từ trong câu hỏi. *Nếu trong tiếng Nga từ để hỏi bao giờ cũng đứng đầu câu thì trong tiếng Việt từ để hỏi thường đứng cuối câu*. Hãy so sánh:

Tiếng Nga	*Tiếng Việt*
Где живёт ваша семья?	Gia đình anh sống **ở đâu**?
Что ты делаешь?	Cậu đang làm **gì** thế?
Какие выводы можно сделать?	Có thể rút ra những kết luận **gì**?

2.2.2. *Nhóm các từ để hỏi có mang sắc thái nhất định* bao gồm những tiểu từ hỏi như **разве? неужели?** Những tiểu từ hỏi này mang sắc thái nghi ngờ, băn khoăn, không tin tưởng, thí dụ:

Разве я виноват в его ошибке?

Неужели он уже стал художником?

Đáng chú ý là tiểu từ **ли**. Tuy là tiểu từ hỏi nhưng nó không mang một sắc thái đặc biệt nào mà chỉ đơn thuần dùng để hỏi. Hơn nữa, nó bao giờ cũng đứng ở vị trí thứ hai trong câu hỏi, thí dụ:

Могу **ли** я вечером пойти в театр?

Хочешь **ли** ты помочь мне в этой работе?

Chú ý: *Trong văn học nghệ thuật, câu hỏi nhiều khi dùng để lôi cuốn sự chú ý của người đọc vào một ý tưởng nào đấy và làm câu văn thêm sinh động. Thí dụ:*

> С момента встречи с Таней на лестнице он так ничего не сообщил ей про разговор с Угоровым. Явно оттягивал. **В чём тут дело?** Как будто он боялся. **Но чего? Разве он в чём-то не прав?** (Гранин).

Trong sách báo phổ biến khoa học, câu hỏi đôi khi cũng được sử dụng để làm sinh động thêm việc trình bày. Thí dụ:

Отвечают ли этим требованиям организация и оплата труда, применяемые в совхозе "Стрелка"?

Мы считаем, что отвечают (из газ.).

Trong sách báo chính luận rất hay dùng câu hỏi hùng biện, tức là những câu về hình thức là câu hỏi nhưng thực chất là câu khẳng định hay phủ định. Thí dụ:

> Разве мы, писатели, не были свидетелями жизни и деятельности великих борьцов за мир? Разве мы не знаем героической смерти Тельмана? Не знаем низкого убийства Фучика?

3. Câu cầu khiến (побудительные предложения)

Câu cầu khiến là loại câu dùng để thúc đẩy người đối thoại thực hiện một hành động nào đó. Đấy có thể là một mệnh lệnh, một lời khuyên, một đề nghị, một yêu cầu... Phương thức chủ yếu để thể hiện sự cầu khiến là dạng của động từ vị ngữ (kết hợp với ngữ điệu cầu khiến).

Những dạng của động từ vị ngữ trong câu cầu khiến thường là

3.1. Dạng mệnh lệnh thức ngôi thứ hai

Thí dụ:

- **Сядь**, Илка! Ради бога, **сядь**! Ну, да **садись** же! (Чехов).
- **Одевайся**, пойдём дальше! (Гончаров).

3.2. Dạng mệnh lệnh thức ngôi thứ nhất số nhiều

Dạng này trùng với dạng ngôi thứ nhất số nhiều động từ hoàn thành và dùng để biểu thị lời mời cùng hành động (kèm theo ngữ điệu cầu khiến rõ rệt). Thí dụ:

Пойдём отсюда, Николай! Отец, **пойдём**!

3.3. Dạng phức tạp mệnh lệnh thức ngôi thứ nhất số nhiều

Đây là dạng kết hợp tiểu từ ДАВАЙ (ДАВАЙТЕ) với dạng nguyên mẫu động từ thể chưa hoàn thành hoặc với dạng ngôi thứ nhất số nhiều động từ thể hoàn thành (cũng để biểu thị lời mời cùng hành động). Thí dụ:

Давайте читать эту повесть!

Давай обсудим ваше предложение!

3.4. Dạng mệnh lệnh thức ngôi thứ ba

Đây là dạng phức tạp, kết hợp tiểu từ ПУСТЬ (ПУСКАЙ) với dạng động từ ngôi thứ ba số ít hoặc số nhiều để hướng sự cầu khiến không phải đến người đối thoại mà đến người vắng mặt (ngôi thứ ba).

Thí dụ:

Пусть он **отвечает** на мой вопрос!

Пусть никто не **играет** с огнём!

3.5. Dạng động từ thời quá khứ (thường gặp ở một số ít động từ như начать, кончить, пойти, побежать, поехать và nhất thiết kèm theo ngữ điệu cầu khiến rõ rệt). Thí dụ:

Ну, **поехали!**

Кончили разговор!

3.6. Dạng động từ nguyên mẫu (thể hiện mệnh lệnh nghiêm khắc và nhất thiết kèm theo ngữ điệu cầu khiến rõ rệt). Thí dụ:

Молчать!

BÀI TẬP

Bài tập 2. *Đọc những câu sau đây. Xác định xem đâu là câu trần thuật, đâu là câu hỏi và câu cầu khiến. Trong trường hợp câu hỏi và câu cầu khiến, hãy xác định phương tiện thể hiện.*

1. Вы хорошо говорите по-русски? 2. Верно говорят: без любимого дела человек существовать не может. 3. Будущее светло и прекрасно. Любите его, стремитесь к нему, работайте для него. 4. Знаете ли вы пословицу: "Ешь с голоду, а люби смолоду"? 5. Пошли отсюда, друзья! 6. Отчего же у тебя такое весёлое настроение? 7. В нашей школе бывают не только уроки, но и лекции. Лекции читаются университетскими преподавателями и профессорами. 8. Давайте запоём песню: "Русский язык всегда с нами"! 9. Неужели он не знает такие простые вещи? 10. Посмотрите на картину "Золотая осень". Вы знаете её автора? 11. Откуда ты так поздно пришёл? Разве ты не помнишь мои слова? 12. Лёг бы ты отдохнуть.

C. CÂU KHẲNG ĐỊNH VÀ CÂU PHỦ ĐỊNH
УТВЕРДИТЕЛЬНЫЕ И ОТРИЦАТЕЛЬНЫЕ ПРЕДЛОЖЕНИЯ

Căn cứ vào mối quan hệ giữa nội dung của câu và hiện thực (nội dung câu được khẳng định hay bị phủ định trong hiện thực), câu chia thành *câu khẳng định* và *câu phủ định*.

1. Câu khẳng định (утвердительные предложения)

Những phương thức thể hiện sự khẳng định là:

1.1. Phương tiện phổ biến nhất thể hiện sự khẳng định là *không có tiểu từ НЕ trong câu*. Thí dụ:

Работа была для Лосева мерилом человеческого достоинства (Гранин).

К нему обращались как к победителю.

Рука моя начала всё более свободно и смело рисовать.

1.2. Để nhấn mạnh sự khẳng định, có thể dùng những biện pháp sau đây:

- Thêm tiểu từ ДА ở đầu câu, thí dụ:

Да, это были только мечты, прекрасные мечты.

Да, всё лето ты был внимательным и очень добрым.

- Kết hợp tiểu từ НИ với một số đại từ hoặc trạng từ КАК, СКОЛЬКО. Thí dụ:

Сколько я **ни** звонила, никто не ответил.

Как бы **ни** был объективен исследователь, он не безразличен к конечному выводу.

- Dùng hai lần phủ định. Thí dụ:

Он **не** мог **не** согласиться со мной.

2. Câu phủ định (отрицательные предложения)

Những phương thức biểu hiện sự phủ định là:

2.1. Phương thức phổ biến nhất biểu hiện sự phủ định là *có tiểu từ НЕ trong câu hoặc từ phủ định НЕТ (НЕ БЫЛО, НЕ БУДЕТ) trong câu vô chủ*. Thí dụ:

Книга **не** выдержала проверку временем.

Прав **не** ты, а твой друг.

В этой статье **нет** новых доказательств.

Nếu tiểu từ НЕ đứng trước vị ngữ thì câu được gọi là *câu phủ định toàn bộ*. Thí dụ:

Слова утешения **не** *доходили* до него.

Мы ещё **не** *читали* этого молодого писателя.

Nếu tiểu từ НЕ đứng trước một thành phần nào đó không phải là vị ngữ thì câu được gọi là *câu phủ định bộ phận* (chỉ bộ phận đứng sau tiểu từ НЕ là bị phủ định). Thí dụ:

Я **не** *совсем* понимаю вас.

Он встречался со мной **не** *вчера*.

Có thể nhận thấy câu phủ định bộ phận thực chất là câu khẳng định.

2.2. Để *nhấn mạnh sự phủ định* có thể dùng những biện pháp sau đây:

- Thêm từ phủ định НЕТ ở đầu câu. Thí dụ:

Нет, меня не интересует эта проблема.

Нет, ты не хочешь меня понять.

Từ phủ định НЕТ có thể thay thế cho cả một câu phủ định, thí dụ:

- Вы написали этот рассказ?

- **Нет**. (Thay cho "Я не написал этот рассказ".)

hoặc thay thế cho vị ngữ bị phủ định, thí dụ:

Все считают его добрым человеком, но я **нет**.

(Thay cho "Все считают его добрым человеком, но **я не считаю**").

- Kết hợp tiểu từ НИ với tiểu từ НЕ. Thí dụ:

Не слышно **ни** звука.

Не видно **ни** птицы.

- Chỉ dùng tiểu từ НИ (đối tượng bị phủ định đặt ở cách hai , biện pháp này thường gặp trong ngôn ngữ hội thoại). Thí dụ:

Ни слова об этом!

От него - **ни** помощи, **ни** совета.

-. Dùng thêm các đại từ hoặc trạng từ phủ định như НИЧЕЙ, НИКАКОЙ, НИКОГДА, НИКАК.... Thí dụ:

В этой местности я **не** видел **никакого** зверя.

Я **никогда не** буду работать с таким человеком.

- Dùng cách nói НЕКОГО, НЕЧЕГО, НЕ О КОМ, НЕ С КЕМ, НЕКУДА... (trong câu vô chủ, chủ thể nếu có phải đặt ở cách ba). Thí dụ:

Им **некуда** ходить.

Мне **не с кем** посоветоваться.

BÀI TẬP

Bài tập 3. *Đọc những câu sau đây. Xác định xem đâu là câu khẳng định và đâu là câu phủ định. Nơi nào có thể, xác định các phương tiện nhấn mạnh sự khẳng định hoặc phủ định.*

1. Для современных людей характерны богатый внутренний мир и разнообразные интересы. 2. Да, он прав, тысячи раз прав. 3. Книга не выдержала проверки временем. 4. С детства он не боялся ни темноты, ни грома. 5. Нет, я не изучаю французский язык. 6. Я не могу не сказать всю правду. 7. Ты хочешь ему помочь, а я нет. 8. Как он ни старался, он не достиг своей цели. 9. Писатель занят своим делом и

ничего не отмечает. 10. К сожалению, мне нечего сказать вам. 11. Да, счастье действительно сложно. 12. У меня нет вьетнамско-русского словаря. 13. На небе ни облачка. 14. Я никогда не забуду нашей первой встречи.

D. CÂU ĐƠN HAI THÀNH PHẦN
ДВУСОСТАВНОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ

I. Các thành phần chính (Главные члены предложения)

Hai thành phần chính của câu hai thành phần là chủ ngữ và vị ngữ.

1. Chủ ngữ (Подлежащее)

Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của câu hai thành phần. *Chủ ngữ biểu thị vật thể (hiểu theo nghĩa rộng) mà hành động, trạng thái hay đặc trưng của vật thể đó được biểu hiện ở vị ngữ.*

Cách thể hiện chủ ngữ trong tiếng Nga hết sức đa dạng.

1.1. Cách thể hiện chủ ngữ phổ biến nhất là cách một. Có thể nói cách một dường như được "chuyên môn hoá" trong vai trò chủ ngữ, bất kể vị trí của nó ở đâu trong câu.

- Đó có thể là cách một của danh từ, thí dụ:

Народы всего мира борются за мир и дружбу.

В этом романе описываются **события** в первые дни войны.

- Đó cũng có thể là cách một của nhiều loại đại từ, chẳng hạn như:

+ đại từ nhân xưng:

Я не ожидал такого события.

+ đại từ bất định:

Надо применить новые методы работы, - предложил **кто-то** из зала.

+ đại từ phủ định:

Никто не может остановить движение человечества вперёд.

+ đại từ chỉ:

Это были его последние слова.

+ đại từ hỏi:

А **кто** может решить этот вопрос?

+ đại từ xác định:

Всё обещало спокойное и удобное путешествие.

- Đó cũng có thể là cách một của tính từ hay tính động từ đã biến thành danh từ, thí dụ:

В нашей квартире есть большая **столовая.**

Командующий перестал ходить по мостику.

Здесь работают совсем молодые **рабочие.**

- Đó còn có thể là cách một của số từ, thí dụ:

Семеро одного не ждут (пословица).

Десять делится на пять без остатка.

1.2. Chủ ngữ có thể biểu hiện bằng *động từ nguyên mẫu*. Mô hình của loại câu này là như sau:

động từ nguyên mẫu + động từ nguyên mẫu hoặc danh từ cách một hoặc từ chỉ trạng thái

Thí dụ:

Понять - это сочувствовать.

Понять человека - не простое дело.

Решить эти задачи нелегко.

1.3. Chủ ngữ cũng có thể biểu hiện bằng *những loại từ không biến đổi* (trạng từ, liên từ, thán từ...) *đã biến thành danh từ* với điều kiện là từ đó phải chiếm vị trí cách một. Thí dụ:

Настало и желаемое "**послезавтра**". ("Và cái "ngày kia" mong chờ ấy đã đến")

Мне надоело ваше "**если бы**". ("Tôi chán hai tiếng "giá như" của anh lắm rồi")

Вдали раздалось громкое **ура**. ("Đằng xa vang lên tiếng hoan hô vang động")

1.4. Chủ ngữ còn có thể biểu hiện bằng *một số loại cụm từ* với điều kiện là từ chính của những cụm từ đó phải đứng ở cách một. Đó là những cụm từ có mô hình sau:

a.

Danh từ (hay đại từ) cách một + C + danh từ (hay đại từ) cách năm

Thí dụ:

Мы с ним долго разговаривали.

Вчера **брат с сестрой** ходили в театр.

b.

Từ có ý nghĩa số lượng cách một + danh từ cách hai (hoặc cách một)

Từ có ý nghĩa số lượng ở đây có thể là danh từ như стая, груда, сотня, десяток..., số từ như один, два, три... hay đại từ như много, несколько, сколько. Thí dụ:

Здесь учатся **три** иностранных **студента**.

Сотни людей ищут своих родных, потерянных в годы войны.

У меня на столе **гора писем**.

c.

Giới từ ОКОЛО, ДО, С + từ chỉ lượng + danh từ cách hai

Thí dụ:

С тех пор прошло **около десяти лет**.

d.

Số từ (hay đại từ) cách một + ИЗ + danh từ (hay đại từ) cách hai

Thí dụ:

Перед нами стоит **одна из** труднейших **проблем**.

Кто-то из пассажиров сидел рядом со мной.

e.

đại từ bất định) cách một + tính từ

Thí dụ:

По лесу раздалось **что-то тревожное**.

- Верно говорит - согласился со мной **некто невидимый**.

BÀI TẬP

Bài tập 4. *Đọc các câu sau đây. Tìm tất cả các chủ ngữ và nêu rõ cách biểu hiện của chúng.*

1. Проходят день и ночь. Наступает мутное и сухое утро. 2. У него была способность к музыке. 3. К ним стали подходить знакомые и незнакомые. 4. В Москву я вернулся успокоенным и даже с некоторой гордостью. 5. В конкурсе участвовало около миллиона будущих специалистов. 6. Они смотрели друг на друга несколько минут, и лица у них были мокрые. 7. Сейчас выход в космос кажется простым делом. 8. Жить - это знать, - повторила Лиза. 9. Кто-то из пассажиров сидели рядом с Еленой. 10. Удивительно тихо и медленно прошло несколько

пустых дней. 11. Художник с Ваней дошли до дома поздно вечером. 12. Трое людей стояли и смотрели на него с удивлением.

Bài tập 5. *Đọc bài sau đây. Tìm tất cả các chủ ngữ trong các câu và nêu rõ cách biểu hiện chủ ngữ.*

Ксения и её друзья

Меня зовут Ксения. Я экскурсовод, работаю в музее, вожу экскурсии, рассказываю о картинах, о художниках. Я очень люблю живопись, и моя работа мне нравится. А ещё я люблю готовить разные вкусные блюда. Знакомые говорят, что я готовлю хорошо.

В субботу у меня свободный день. Сегодня как раз суббота. Я дома, готовлю праздничный обед, потому что у меня гости. Это мои друзья Анна и Павел.

Анна учительница. Она преподаёт русский язык и литературу в школе, любит поэзию, прекрасно читает стихи.

Павел художник. Недавно в музее была его выставка. Он много знает, интересно рассказывает о художниках, о живописи. А ещё Павел играет на гитаре и неплохо поёт. Друзья любят слушать, как он поёт русские народные песни.

Обед уже готов. Я смотрю на часы: 2 часа 15 минут. А вот и мои гости - звонят в дверь.

Всё на столе, и мы садимся обедать. Гости едят с удовольствием, говорят, что все блюда вкусны.

Потом мы слушаем музыку, говорим о поэзии, о живописи. Я рассказываю о новых выставках в музее. Анна читает стихи. Павел играет на гитаре и поёт наши любимые песни.

2. Vị ngữ (сказуемое)

Vị ngữ là thành phần chính thứ hai của câu hai thành phần. *Vị ngữ biểu thị hành động, trạng thái hoặc đặc trưng của chủ ngữ.*

Vị ngữ chia làm ba loại: vị ngữ đơn giản, vị ngữ phức hợp và vị ngữ phức tạp. Vị ngữ phức hợp lại chia thành động vị ngữ phức hợp và danh vị ngữ phức hợp.

<table>
<tr><th colspan="4">Vị ngữ</th></tr>
<tr><td rowspan="2">Vị ngữ đơn giản</td><td colspan="2">Vị ngữ phức hợp</td><td rowspan="2">Vị ngữ phức tạp</td></tr>
<tr><td>Danh vị ngữ phức hợp</td><td>Động vị ngữ phức hợp</td></tr>
</table>

Vị ngữ đơn giản chỉ gồm có một thành tố, thí dụ:

Правильный выбор профессии **имеет** большое значение для человека.

Vị ngữ phức hợp gồm có hai thành tố, thí dụ:

Он **продолжал заниматься** своим делом.

Мой отец **был врачом**.

Vị ngữ phức tạp gồm có ba thành tố trở lên, thí dụ:

Мальчик **хочет стать космонавтом**.

2.1. Vị ngữ đơn giản (простое сказуемое)

2.1.1. Vị ngữ đơn giản biểu hiện bằng một từ

Vị ngữ đơn giản thường chỉ gồm có *một dạng động từ đã chia*.

Dạng động từ đó có thể là dạng *thời hiện tại*, thí dụ:

Всё утро я **ловлю** рыбу (Паустовский).

У каждого человека **есть** свои любимые писатели.

hay dạng *thời quá khứ*, thí dụ:

Солнце уже **село** за горизонтом.

Никто не **вымолвил** ни слова (Айтматов).

hay dạng *thời tương lai*, thí dụ:

Я **поговорю** с ним про этого человека.

Что ты **будешь делать** завтра вечером?

Dạng động từ đó cũng có thể là dạng *thức giả định*, thí dụ:

Вы **бы** меня **угостили**, что ли (Катаев).

Скорее **наступило бы** лето.

hay dạng *thức mệnh lệnh*, thí dụ:

Ты тоже меня **пойми** (Бондарев).

Пусть же читатели **знают** мою ошибку (Катаев).

2.1.2. Vị ngữ đơn giản biểu hiện bằng một cụm từ. Vị ngữ đơn giản có thể biểu hiện bằng cụm từ cố định nếu cụm từ đó ngang bằng về ý nghĩa với một động từ, kiểu như:

оказывать помощь = помогать

допускать ошибку = ошибаться

принимать участие = участвовать

Thí dụ:

В деятельности предприятия **принимают участие** все его члены.

Вы **допустили ошибку**.

2.2. Vị ngữ phức hợp (составное сказуемое)

Vị ngữ phức hợp là vị ngữ gồm hai thành tố và chia thành động vị ngữ phức hợp và danh vị ngữ phức hợp.

2.2.1. Động vị ngữ phức hợp (глагольное составное сказуемое)

Động vị ngữ phức hợp gồm hai thành tố: trợ động từ (вспомогательный глагол) ở dạng đã chia và động từ nguyên mẫu.

Công thức của động vị ngữ phức hợp như sau:

Trợ động từ dạng đã chia + động từ chính nguyên mẫu

Thí dụ:

Все **стараются** лучше **учиться.**

Мы **любим смотреть** телевизор.

Vậy trợ động từ là những động từ nào?

Thuộc trợ động từ có ba nhóm động từ.

a. Nhóm động từ chỉ giai đoạn. Đó là những động từ chỉ sự bắt đầu, tiếp diễn hoặc kết thúc, thí dụ như **начать - начинать, продолжать, кончать - кончить, переставать - перестать, стать** (tương đương với **начать**), **бросить** (tương đương với **перестать**). Thí dụ:

Я **начал** *рисовать* пять лет назад.

Мой отец уже **бросил** *курить.*

Она **стала** *вглядываться* в моё лицо.

b. Nhóm động từ tình thái. Thuộc nhóm này là:

- *Những động từ chỉ khả năng hay không có khả năng* như **мочь - смочь, учиться - научиться, уметь - суметь**, thí dụ:

От родной земли журавли *оторваться* никак не **могли** (Островой).

Руки матери **умеют** всё *делать.*

- *Những động từ chỉ sự mong muốn, cố gắng, quyết định* chẳng hạn như các động từ **хотеть - захотеть, любить, стремиться, стараться - постараться, пытаться - попытаться, решить.** Thí dụ:

Ты **хочешь** *пойти* к Маше, Илья? (Бондарев).

Больше всего старики **любили** *поговорить* о вещах необыкновенных (Паустовский).

Он **пытался** *убедить* меня в своей правоте.

- *Những động từ biểu thị quá trình suy nghĩ hoặc tâm lý* như **думать, собираться, намереваться, бояться**... Thí dụ:

Его семья **собирается** *переехать* в город.

Он **боялся** *вглядываться* в свою душу.

c. Một số cụm từ cố định có từ chính là động từ và ngang bằng về ý nghĩa với một trợ động từ, kiểu như:

гореть желанием = (очень) желать
быть в состоянии = мочь
иметь намерение = намереваться

Thí dụ:

Этот мальчик **горел желанием** *учиться*.

Чёрные силы **не в состоянии** *остановить* движение за мир.

2.2.2. Danh vị ngữ phức hợp (именное составное сказуемое)

Danh vị ngữ phức hợp gồm hai thành tố: động từ nối (глагол-связка) ở dạng đã chia và phần định danh (именная часть). Thí dụ:

Ханой **является столицей** Вьетнама.

Моя мать **была учительницей**.

Công thức của danh vị ngữ phức hợp là như sau:

động từ nối đã chia + phần định danh

Công thức này cho thấy ta phải giải quyết hai vấn đề: những động từ nào được coi là động từ nối và phần định danh được biểu hiện như thế nào.

a. Động từ nối (глаголы-связки)

Thuộc động từ nối có ba nhóm động từ.

- *Nhóm động từ nối trừu tượng (отвлечённые глаголы-связки).* Nhóm này chỉ có hai động từ là **быть, являться**. Những động từ này được gọi là trừu tượng bởi vì chúng chỉ dùng để thể hiện ý nghĩa ngữ pháp (ngôi, số, thời, giống) mà không có ý nghĩa từ vựng, tức là có thể bỏ chúng đi mà câu vẫn giữ nguyên ý nghĩa. Thật vậy, hai câu sau đây không có gì khác nhau về ý nghĩa:

Ханой **является** *столицей* СРВ.

Ханой - *столица* СРВ.

Tương tự như vậy, hai câu sau đây cũng không có gì khác về ý nghĩa:

Лирика **есть** самое высокое и самое трудное *проявление* искусства (Писарев).

Лирика - самое высокое и самое трудное *проявление* искусства.

Đáng chú ý là cách dùng động từ nối БЫТЬ (động từ **быть** ở đây có nghĩa là "là, thì" chứ không có nghĩa là "có, có mặt"). Dạng thời quá khứ của **быть** là **был, была, было, были**, dạng thời tương lai là **буду, будешь, будет, будем, будете, будут**, còn thời hiện tại chỉ có một dạng duy nhất là **ЕСТЬ.** Nếu dạng quá khứ và tương lai không thể bỏ được thì dạng hiện tại thường bị bỏ qua. Nói cách khác, động từ **быть** ở thời hiện tại có *"dạng không"*, tức là tuy không xuất hiện nhưng vẫn có ý nghĩa - ý nghĩa thời hiện tại - và do đó vẫn phải tính là một thành tố của danh vị ngữ. Thí dụ:

Мой брат - *инженер.*

Этот врач - *выпусник* Ханойского медицинского института.

Он мой близкий *друг.*

Trong ba câu trên, **инженер, выпусник** và **друг** vẫn là danh vị ngữ phức hợp.

Cần chú ý đến khả năng chi phối cách của các động từ nối trừu tượng. Động từ **являться** bao giờ cũng đòi hỏi cách năm, thí dụ:

Русские народные песни **являются** крупнейшим *памятником* мировой художесвенной литературы. (А. Толстой).

Động từ **быть** ở thời quá khứ và tương lai thường đòi hỏi cách năm, dạng cách một hiếm gặp hơn. Thí dụ:

Ты **был** единственным *сыном,* как известно (Бондарев).

Эта девочка **будет** *художником.*

Завтра погода **будет** *тёплой.*

Còn ở thời hiện tại, dù dạng **есть** có hiện diện hay không thì danh từ hay tính từ đi theo luôn luôn ở cách một. Thí dụ:

Наш новый дом очень *красивый.*

Это знаменитый *памятник* Пушкину.

Поэзия **есть** самое высокое *проявление* литературы.

- *Nhóm động từ nối nửa trừu tượng (полуотвлечённые глаголы-связки).*

Thuộc nhóm này có những động từ **называться - назваться, считаться, казаться - показаться, оказываться - оказаться, становиться - стать, делаться - сделаться.** Những động từ này gọi là nửa trừu tượng bởi vì tuy chúng không thể sử dụng một mình nhưng vẫn có ít nhiều ý nghĩa từ vựng, không thể bỏ qua được. Thí dụ:

Этот студент **считается** *самым умным* в институте.

Тени от кустов на дорогах **становились** *более длинными.*

Травы **делаются** *тёмными* от росы.

Những thí dụ trên cho thấy danh từ hay tính từ thường ở cách năm sau các động từ nối nửa trừu tượng.

- *Nhóm động từ nối tình huống (знаменательные глаголы-связки).*

Thuộc nhóm này thường là động từ chuyển động như **уйти**, **прийти**, **вернуться**... và một vài động từ khác. Những động từ này về bản chất không phải là động từ nối nhưng trong những tình huống cú pháp nhất định, chúng có thể đóng vai trò động từ nối. Thí dụ:

Сегодня мой отец **пришёл** *усталым* (hay *усталый*). ("Hôm nay, bố tôi đi làm về với vẻ mệt mỏi")

После встречи она **вернулась** *весёлой* (hay *весёлая*). ("Sau cuộc gặp gỡ, cô ấy trở về nhà rất vui vẻ")

Инженер Петров **выступал** *первым* (hay *первый*). ("Kỹ sư Pêtơrốp phát biểu đầu tiên")

Các thí dụ cho thấy khi đi với động từ nối tình huống, tính từ thường đặt ở cách năm (dạng cách một hiếm hơn) và thường chỉ tâm trạng ở một thời điểm nhất định.

b. Phần định danh (именная часть)

Phần định danh là thành tố thứ hai *bắt buộc phải có* của danh vị ngữ phức hợp. Cách thể hiện phần định danh khá đa dạng. Nó có thể biểu hiện bằng những cách sau đây.

- *Danh từ ở cách một, cách hai, cách năm hoặc cách sáu*. Thí dụ:

Жертвовать собой для счастья других *было* **привычкой** Сони (Л. Толстой).

Это *был* **грузовик**, полный старых вещей.

Вода *была* **серого цвета**, но очень прозрачная.

Этот симпатичный старик *оказался* моим первым **учителем**.

- *Tính từ đầy đủ ở cách một hoặc cách năm*. Thí dụ:

Лес *стоит* **радостный, праздничный** (Тихонов).

В ваши годы я *был* **неприветливым, хмурым** (Федин).

- *Tính từ dạng rút gọn*. Thí dụ:

Глубоки наши воды, **широка** и **привольна** земля (Щаковский).

А мне лично он *был* **симпатичен** (Воронин).

- *Tính từ dạng so sánh*. Thí dụ:

Дома **долговечнее** людей и бывают свидетелями нескольких людских поколений (Паустовский).

Руки матери **самые нежные**.

Он *казался* мне **более умным**, чем о нём говорили.

- *Tính động từ dạng đầy đủ và rút gọn*. Thí dụ:

Стекла в окнах **разбитые**.

Степь **освещена** золотым солнцем.

- *Nhiều loại đại từ*. Thí dụ:

Здесь уголь - **свой**. Район углем богат.

Жена для него **всё**.

Каков результат нашей работы?

- *Số từ*. Thí dụ:

Три плюс пять - **восемь**.

Моя группа - **шестая**.

- *Trạng từ*. Thí dụ:

Дочери у неё уже **замужем**.

- *Động từ nguyên mẫu*. Thí dụ:

Долг каждого человека - **защищать** и **строить** Родину.

Дело художника - **принести** людям радость.

- *Từ chỉ trạng thái*. Thí dụ:

Быть с тобой всегда **счастливо**.

Смеяться над бедными **жестоко**.

__Chú ý:__ Nếu từ chỉ trạng thái đứng sau động từ nguyên mẫu thì động từ nguyên mẫu làm chủ ngữ và từ chỉ trạng thái là vị ngữ, *như trong trường hợp này chẳng hạn. Nhưng nếu từ chỉ trạng thái đứng trước động từ nguyên mẫu thì đó là* thành phần chính của câu vô chủ một thành phần:

Как **жестоко** смеяться над бедными. *("Thật tàn nhẫn nếu giễu cợt người nghèo")*

Còn câu trên dịch là "Giễu cợt người nghèo thật tàn nhẫn".

- *Một số loại cụm từ*. Thí dụ:

Он *был* **мастером на все руки** (Дубов)

Сосна, несомненно, **одно из древнейших деревьев.** (Соколов-Микитов).

2.3. Vị ngữ phức tạp (сложное сказуемое)

Vị ngữ phức tạp là vị ngữ gồm có ba thành tố hoặc nhiều hơn. Về đại thể, vị ngữ phức tạp là sự kết hợp động vị ngữ phức hợp và danh vị ngữ phức hợp. Thí dụ:

Он **хотел продолжать учиться**.

В ранней юности я **мечтал быть математиком** (Брюсов).

Khi xem xét loại vị ngữ này, cần luôn luôn chú ý đến dạng không của động từ. Chẳng hạn vị ngữ trong câu sau đây vẫn là vị ngữ phức tạp, vẫn gồm ba thành tố mặc dù trước mắt chúng ta chỉ hiển hiện có hai thành tố:

Мы **обязательны трудиться** честно.

Để hiểu rõ hơn, hãy so sánh với câu đó ở thời quá khứ và tương lai:

Мы **обязательны были трудиться** честно.

Мы **обязательны будем трудиться** честно.

Tương tự như vậy, vị ngữ trong câu sau đây cũng là vị ngữ phức tạp gồm ba thành tố:

Я очень **рада** вас **видеть**.

Вы **должны учиться** у него любви к знаниям.

BÀI TẬP

Bài tập 6. *Đọc các câu sau đây. Tìm tất cả các vị ngữ, xác định loại vị ngữ (đơn giản, phức hợp hay phức tạp) và cách biểu hiện của chúng.*

1. Человек начинается с детства. Именно в детстве начинается жизнь человека. 2. Решающим условием, создавшим человека, является труд. 3. Жизнь прекрасна и удивительна (Маяковский). 4. Нередко я плакал, читая (Горький). 5. Люди хотят сберечь эту землю, передать её будущим поколениям во всём её богатстве и красоте. 6. Через два - три дня мы уже были друзьями (Горький). 7. Без вашей помощи я не подготовился бы к экзаменам. 8. Весенние полевые работы были закончены (А. Толстой). 9. Краткость - это сестра таланта (Чехов). 10. А ты можешь научиться сделать людей счастливыми? (Горький). 11. У неё были такие умные, ясные, честные глаза; лицо открытое, доброе. 12. Но она не твоя, - ему сказали (Горький). 13. С командировки она вернулась бодрая, довольная. 14. Он был готов любить весь мир (Л. Толстой).

Bài tập 7. *Đọc đoạn truyện sau đây. Tìm tất cả các thành phần chính - chủ ngữ và vị ngữ - trong từng câu.*

Три ученика

У одного старого математика были три ученика. Когда они кончили учиться, старый учитель сказал: "Вы начинаете жить. У вас хорошие знания. Вы должны применить свои знания в жизни. Идите и смотрите, сколько в жизни хорошего и сколько плохого".

Ученики ушли и вернулись через три года.

- Дорогой учитель, - начал рассказывать первый ученик, - я не тратил время зря. Она.....

- Кто она? - не понял учитель.

- Моя жена! Ах, это замечательная женщина, умная, красивая! У нас большой дом, хорошие дети. И все они хотят увидеть Вас, познакомиться с Вами.

- Но ты должен был сосчитать, сколько в жизни хорошего и сколько плохого....

- Я считал. Но в жизни есть только хорошее. В жизни нет плохого.

Учитель вздохнул и стал слушать, что говорит его второй ученик.

- Я всё время считал. У меня было много денег. Но потом я потерял всё.

- А как же хорошее и плохое?

- Хорошее? Какое хорошее? Где оно? Вы его видели? В жизни нет хорошего. Только плохое.

Учитель опять вздохнул. Но тут начал говорить его третий ученик.

- Учитель, я видел и хорошее, и плохое. В жизни есть счастливые и несчастные люди. Я хочу, чтобы не было несчастных людей. Я хочу, чтобы в жизни было только хорошее. Я хочу, чтобы не было плохого.

- Но такого действия нет в математике, - сказал старый математик. Он помолчал и добавил:

- Да такого действия нет в математике, но это прекрасное действие. Ты хорошо понял мою науку.

II. Các thành phần phụ (Второстепеные члены предложения)

Trong câu, ngoài thành phần chính còn có thể có những thành phần khác được gọi là những thành phần phụ. Có tất cả ba loại thành phần phụ là *bổ ngữ, tính ngữ và trạng ngữ.* Thí dụ như trong câu

Вьетнамская экономика быстро развивается.

ngoài hai thành phần chính là chủ ngữ **экономика** và vị ngữ **развивается**, còn có các thành phần phụ là tính ngữ **вьетнамская** và trạng ngữ **быстро.**

Còn trong câu:

Студенты изучают русский язык.

thì ngoài hai thành phần chính là chủ ngữ **студенты** và vị ngữ **изучают**, còn có hai thành phần phụ là bổ ngữ **язык** và tính ngữ **русский.**

1. Tính ngữ (определение)

Tính ngữ là một trong ba thành phần phụ của câu. *Tính ngữ là* *thành phần phụ có quan hệ với một danh từ (hoặc loại từ khác đã được danh từ hoá), làm rõ nghĩa cho từ này và trả lời cho các câu hỏi* **какой? чей? который?** Giữa tính ngữ và danh từ được nó làm rõ nghĩa luôn luôn có mối quan hệ tính ngữ (определительные отношения). Thí dụ:

Раньше у **бедных** людей не было возможности **учиться**.

Trong câu này có hai tính ngữ. Tính ngữ thứ nhất là **бедных**, nó có quan hệ với danh từ **людей**, làm rõ nghĩa cho danh từ này và trả lời cho câu hỏi "**У каких людей не было возможности учиться раньше?**". Tính ngữ thứ hai là **учиться**, nó có quan hệ với danh từ **возможности**, làm rõ nghĩa cho danh từ này và trả lời cho câu hỏi "**Какой возможности не было у бедных людей раньше?**"

Tuỳ thuộc vào tính chất mối liên kết giữa tính ngữ và danh từ được nó làm rõ nghĩa, người ta chia tính ngữ làm hai loại: tính ngữ phù hợp và tính ngữ không phù hợp.

1.1. Tính ngữ phù hợp (согласованное определение)

Tính ngữ phù hợp là tính ngữ ràng buộc với danh từ được nó làm rõ nghĩa bằng mối liên kết phù hợp, nói cách khác, *tính ngữ phù hợp là tính ngữ phù hợp về giống, số, cách với danh từ được nó làm rõ nghĩa.*

Tính ngữ phù hợp có thể biểu hiện bằng những loại từ khác nhau.

1.1.1. Tính ngữ phù hợp *thường biểu hiện bằng tính từ đầy đủ*. Thí dụ:

Мой **близкий** *друг* живёт в этом **многоэтажном** *доме*.

Это **новый** *декан* **русского** *факультета*.

В **современной** жизни спорт играет **важную** роль.

1.1.2. Tính ngữ phù hợp có thể *được biểu hiện bằng tính động từ đầy đủ*. Thí dụ:

Полная луна стоит высоко над **спящими** *домами*.

Грузовик подъехал к **строящемуся** *зданию*.

1.1.3. Tính ngữ phù hợp còn có thể *được biểu hiện bằng một số loại đại từ*. Thí dụ:

Эта *улица* состоит всего из двух домов (Тихонов).

Лермонтов поверял бумаге почти **все свои** *чувства* (Гулца).

1.1.4. Tính ngữ phù hợp có thể *được biểu hiện bằng tính từ so sánh* (dạng so sánh tương đối phức tạp và dạng so sánh tuyệt đối).

Thí dụ:

Задача теории - вести к новой, **более высокой** *форме* общественной жизни.

Туристы подошли к **самому глубокому** *озеру* в мире.

1.1.5. Tính ngữ phù hợp có thể *được biểu hiện bằng số từ thứ tự*. Thí dụ:

А в Ялте вот уже **вторые** *сутки* идёт сильный дождь (Чехов).

В его рассказе рассказывается о **первых** *днях* мира.

1.2. Tính ngữ không phù hợp

Tính ngữ không phù hợp là tính ngữ không có sự phù hợp về giống, số, cách với danh từ được nó làm rõ nghĩa mà thường *ở một dạng cách nào đó hoặc là những từ không biến đổi.*

Tính ngữ không phù hợp cũng có thể biểu hiện bằng những loại từ khác nhau.

1.2.1. Tính ngữ không phù hợp có thể biểu hiện *bằng danh từ ở các cách, trừ cách một, có giới từ hoặc không có giới từ.* Thí dụ:

Наш новый *учитель* **русского языка** - *мужчина* **высокого роста, в очках**.

Ко мне подошла *девушка* **с чёрными глазами**.

Я купил два *билета* **на концерт**.

1.2. 2. Tính ngữ không phù hợp cũng có thể *được biểu hiện bằng đại từ sở hữu ngôi thứ ba* **его, её, их**. Thí dụ:

В **её** *внешнем виде* есть что-то привлекательное.

Все верили **его** *словам*.

1.2.3. Tính ngữ không phù hợp có thể được biểu hiện *bằng tính từ cấp so sánh tương đối đơn giản*. Thí dụ:

Он был связан дружбой с *девушкой* **старше** его (Федин).

1.2.4. Tính ngữ không phù hợp còn có thể *được biểu hiện bằng động từ nguyên mẫu*. Thí dụ:

У меня нет *намерения* **спориться** с вами.

Желание **высказаться** почти всегда бывает сильнее, чем *желание* чему-нибудь **учиться** (Писарев).

1.2.5. Và cuối cùng, tính ngữ không phù hợp *có thể được biểu hiện bằng trạng từ*. Thí dụ:

Соседи **слева, справа,** даже **сверху** приходили смотреть на профессорский подарок (Полевой).

Он любит *кофе* **по-турецки**.

BÀI TẬP

Bài tập 8. *Đọc các câu sau đây. Tìm tất cả các tính ngữ, xác định đấy là tính ngữ gì (phù hợp hay không phù hợp) và cách biểu hiện của chúng.*

1. Белые двери привели в небольшую комнату с окнами на улицу. 2. Но этот первый рассказ в поезде я запомнил особенно ясно. 3. Маленькая лампа под голубым абажуром освещает серые стены её комнаты. 4. Его фигура в стареньком тёмном костюме почти сливался с тёмным креслом. 5. Люди уже давно мечтали о возможности летать по воздуху. 6. Это был традиционный праздник выпусников ленинградских школ. 7. Тоненькое лицо молодой учительницы строго и решительно. 8. Из ярко освещённой передней дверь налево ведёт в гостиную. 9. Его желание делать что-то приятное каждому было достойно восхищения и уважения. 10. В кухню вошла девушка среднего роста, с простым лицом крестьянки и толстой косой светлых волос.

2. Bổ ngữ (дополнение)

Bổ ngữ là một trong ba thành phần phụ của câu. Khác với tính ngữ là thành phần phụ chỉ có quan hệ với một loại từ là danh từ, bổ ngữ có thể có quan hệ với nhiều loại từ, nhưng câu hỏi chung để xác định bổ ngữ là КТО? ЧТО? *ở các cách gián tiếp*, tức là bổ ngữ phải trả lời cho các câu hỏi **кого? чего? кому? чему? с кем? с чем? о ком? о чём?** v.v...

Thí dụ như trong câu:

Мы можем *гордиться* своим **успехами**.

thì **успехами** là bổ ngữ, nó có quan hệ với động từ **гордиться** và trả lời cho câu hỏi:

Чем мы можем гордиться?

Trong câu:

Человек всегда *стремится* **к счастью**.

thì **к счастью** là bổ ngữ, nó có quan hệ với động từ **стремится** và trả lời cho câu hỏi:

К чему всегда стремится человек?

Trong câu:

Изучение **языков** полезно и необходимо.

thì **языков** là bổ ngữ, nó có quan hệ với danh từ **изучение** và trả lời cho câu hỏi:

- Изучение **чего** полезно и необходимо?

Trong câu:

Мне *нужно* ваше мнение.

thì **мне** là bổ ngữ, nó có quan hệ với tính từ **нужно** và trả lời cho câu hỏi:

Кому нужно моё мнение?

Trong câu:

Здесь было *слышно* уличный **шум**.

thì **шум** là bổ ngữ, nó có quan hệ với từ chỉ trạng thái **слышно** và trả lời cho câu hỏi:

Что было слышно здесь?

Như vậy, bổ ngữ thường có quan hệ với động từ (kể cả tính động từ và trạng động từ), nhưng cũng có thể có quan hệ với danh từ, tính từ, từ chỉ trạng thái.

Chú ý: *Cần phân biệt vai trò của dạng cách đứng sau danh từ.*

Như ta đã thấy trong phần tính ngữ không phù hợp, dạng cách đứng sau một danh từ có thể đóng vai trò tính ngữ, nhưng đó là danh từ bình thường, không phải danh từ cấu tạo từ động từ.

Nếu danh từ là danh từ cấu tạo từ động từ và còn giữ nguyên ý nghĩa hành động (tiếng Việt thường có thêm chữ "sự" hoặc "việc" ở phía trước, kiểu như "việc học tập", "sự phát triển") thì dạng cách đi theo là bổ ngữ. Hãy so sánh:

Вчера я купил учебник ***физики****.*

(trong câu này ***физики*** *là tính ngữ không phù hợp vì* ***учебник*** *không phải là danh từ cấu tạo từ động từ)*

Còn trong câu:

Изучение ***физики*** *много помогает нам в жизни.*

thì ***физики*** *là bổ ngữ vì danh từ* ***изучение*** *là danh từ cấu tạo từ động từ và còn giữ nguyên ý nghĩa hành động.*

Đáng chú ý là một số danh từ trong tiếng Nga tuy cấu tạo từ động từ nhưng có thêm nghĩa chuyển, tức là tồn tại hai danh từ đồng âm, một danh từ vẫn giữ được ý nghĩa hành động còn danh từ thứ hai đã mất nghĩa hành động. Chẳng hạn như danh từ ***руководство*** *(cấu tạo từ động từ* ***руководить****) vừa có nghĩa là "sự lãnh đạo" vừa có nghĩa là "ban lãnh đạo", danh từ* ***управление*** *(cấu tạo từ động từ* ***управлять****) vừa có nghĩa là "sự quản lý" vừa có nghĩa là "ban quản trị", "ban chấp hành", danh từ* ***исследование*** *(cấu tạo từ động từ* ***исследовать****) vừa có nghĩa là "sự nghiên cứu" vừa có nghĩa là "công trình nghiên cứu" v.v... Nếu danh từ đi trước vẫn giữ được ý nghĩa hành động thì danh từ đi sau là bổ ngữ, vẫn giữ nguyên dạng cách* *khi bị động từ gốc chi phối, còn nếu danh từ đi trước đã mất ý nghĩa hành động thì danh từ đi sau là tính ngữ và có dạng cách hai không giới từ. Hãy so sánh:*

> *Управление такой огромной* ***компанией*** *не просто.*
>
> *Он стал членом управления* **Союза** *вьетнамских писателей.*

Trong câu thứ nhất thì danh từ ***компанией*** *là bổ ngữ bởi vì danh từ* ***управление*** *vẫn giữ được ý nghĩa hành động ("****Việc quản lý*** *một công ty lớn như vậy không hề đơn giản"). Còn trong câu thứ hai danh từ* **союза** *là tính ngữ bởi vì danh từ* ***управление*** *đã mất ý nghĩa hành động ("Ông ấy đã trở thành uỷ viên* ***ban chấp hành*** *Hội nhà văn Việt Nam")*

Căn cứ vào dạng cách của bổ ngữ, bổ ngữ chia là hai loại: bổ ngữ trực tiếp và bổ ngữ gián tiếp.

2.1. Bổ ngữ trực tiếp (прямое дополнение)

2.1.1. Bổ ngữ trực tiếp là bổ ngữ *có dạng cách bốn không giới từ.* Thí dụ:

> Молодёжь должна *выбрать* себе подходящую **профессию**.
>
> Из окна моей комнаты хорошо *видно* синее **море**.
>
> *Читая* **книгу**, нужно обратить внимание на её содержание.
>
> Я разговаривал с молодым врачом, *окончившим* **мединститут** два года назад.

Các thí dụ cho thấy, bổ ngữ trực tiếp có quan hệ với động từ trực tiếp (kể cả tính động từ và trạng động từ cấu tạo từ động từ trực tiếp) và với một vài từ chỉ trạng thái như **слышно, видно, жаль, жалко**.

2.1.2. Bổ ngữ trực tiếp cũng *có thể có dạng cách hai không giới từ* nếu có tiểu từ phủ định НЕ bên cạnh động từ trực tiếp hoặc từ chỉ trạng thái. Thí dụ:

> Собрание **не** *приняло* его **предложения.**
>
> Мы **не** *поняли* вашего **мнения.**
>
> Здесь **не** *слышно* её **голоса**.

Chú ý: *Trong tiếng Nga hiện đại, nếu bên cạnh động từ trực tiếp có tiểu từ phủ định НЕ thì bổ ngữ trực tiếp không nhất thiết phải có dạng cách hai không giới từ mà cũng có thể có dạng cách bốn không giới từ. Hai dạng đó được sử dụng song song với nhau:*

> Он ещё **не** *прочитал* этой **книги** (hoặc эту **книгу**).
>
> Никогда я **не** *ел* такого вкусного **мороженого** (hoặc такое вкусное **мороженое**).

Tuy nhiên, vẫn có những trường hợp bắt buộc phải dùng cách hai, đó là:

- Khi tiểu từ НЕ đi với động từ ИМЕТЬ, thí dụ:

Я **не** *имею* **денег**.

Ваше решение **не** *имеет* **значения** для меня.

- Khi tiểu từ НЕ đi với động từ là thành tố của một cụm từ cố định kiểu như НЕ ИГРАТЬ РОЛИ, НЕ ОБРАЩАТЬ ВНИМАНИЯ, НЕ ПРОИЗВОДИТЬ ВПЕЧАТЛЕНИЯ, НЕ ОКАЗЫВАТЬ ПОМОЩИ. Thí dụ:

Спектакль **не** *произвёл* **впечатления** на зрителей.

Не *обращайте* **внимания** на его мнение.

- Khi trong câu có những từ nhấn mạnh sự phủ định kiểu như НИ, НИКАКОЙ, НИЧТО, НИ ОДИН. Thí dụ:

Лиза подняла на него глаза. **Ни горя**, **ни тревоги** они **не** *выражали* (Тургенев).

Я **не** *вижу* **никакой радости** на его лице.

2.2. Bổ ngữ gián tiếp (косвенное дополнение)

Bổ ngữ gián tiếp là bổ ngữ *có dạng cách bốn có giới từ và dạng tất cả những cách gián tiếp khác có giới từ và không có giới từ.*

Bổ ngữ gián tiếp thường *biểu hiện bằng danh từ hoặc đại từ.* Nó thường có quan hệ với động từ, thí dụ:

Отец *купил* **сыну** новый велосипед, а **дочке** новые игрушки.

Я не очень-то **его** *боюсь* (Островский).

Он *считает* меня близким **другом** и надеется **на** мою **поддержку**.

Bổ ngữ gián tiếp có thể có quan hệ với tính từ, thí dụ:

Ранняя весна часто *похожа* **на осень** (Паустовский).

Я не видел реки *великолепнее* **Енисея** (Чехов).

Bổ ngữ gián tiếp cũng có thể có quan hệ với danh động từ nếu danh động từ đó còn giữ nguyên ý nghĩa hành động. Thí dụ:

Никому не доверяя, Любимов сам руководил *проверкой* всего **аппарата** (Кетлинская).

Bổ ngữ gián tiếp còn có thể có quan hệ với trạng từ, thí dụ:

Он учится *лучше* всех **товарищей**.

Đôi khi có thể gặp bổ ngữ biểu hiện bằng số từ hoặc động từ nguyên mẫu. Thí dụ:

Десять делится **на три** с остатком.

Я *попросил* его **говорить** медленно.

Chú ý: *- Nếu bổ ngữ (và thành phần câu nói chung) biểu hiện bằng dạng cách có giới từ thì giới từ cũng nằm trong thành phần của bổ ngữ (hoặc thành phần câu nào đó).*

- Thí dụ cuối cùng đáng chú ý bởi vì dễ lầm với động vị ngữ phức hợp. Sự khác biệt là ở chỗ trong trường hợp động vị ngữ phức hợp thì cả động từ chia rồi lẫn động từ nguyên mẫu đều có chung chủ thể (tức là chung chủ ngữ), còn trong trường hợp bổ ngữ gián tiếp thì chủ thể khác nhau. Trong thí dụ trên, người đề nghị và người nói là khác nhau. Hãy so sánh thêm:

Я учился плавать.

*(**плавать** là bộ phận của động vị ngữ phức hợp **учился плавать** vì cả hai hành động này đều có chung chủ thể).*

Я учил его плавать.

*(**плавать** là bổ ngữ gián tiếp vì hai hành động "dạy" và "bơi" có những chủ thể khác nhau).*

BÀI TẬP

Bài tập 9. *Đọc các câu sau đây. Tìm tất cả các bổ ngữ, xác định loại bổ ngữ (bổ ngữ trực tiếp hay gián tiếp) và cách biểu hiện của chúng.*

1. Изучение иностранных языков обогащает родной язык, делает его более богатым. 2. Я собрал большой букет этих цветов. 3. Обедающие рассказывали о вчерашнем концерте, делились впечатлениями от посещения музеев. 4. Народам нужен мир, народам не нужна война. 5. Они о чём-то говорили, смеялись, но, увидев меня, тотчас замолчали. 6. Ищите правды, берегите её, верьте человеку, который принесёт вам чистое слово. 7. Мария Ивановна не знала минуты покоя и не давала покоя никому из своих знакомых (Л. Толстой). 8. Сергей ещё немного посидел, ещё раз посоветовал Фёдору Лукину поехать в дом отдыха. 9. Его голос, полный сочувствия ко мне, тронул меня до слёз. 10. Первого мая мы радуемся не только весне природы, но и весне человечества (Эренбург).

3. Trạng ngữ (Обстоятельство)

Trạng ngữ là một trong ba thành phần phụ của câu. *Trạng ngữ chỉ thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, phương thức của hành động hoặc chỉ mức độ của trạng thái, tính chất.* Tuỳ theo câu hỏi, trạng ngữ chia làm nhiều loại, bất kể trạng ngữ được biểu hiện bằng loại từ gì. Thí dụ:

Моя семья живёт **в Ханое**.

Он родился и вырос **здесь**.

Этот человек много лет работал **за границей**.

Trong những câu trên đây, các thành phần **в Ханое**, **здесь**, **за границей** đều là trạng ngữ địa điểm vì đều trả lời cho câu hỏi **где?**

(**Где** живёт ваша семья?; **Где** он родился и вырос?; **Где** работал много лет этот человек?)

Chính vì không thể căn cứ vào dạng thức để xác định trạng ngữ nên việc đặt đúng câu hỏi là quan trọng bậc nhất.

Trạng ngữ có các loại sau đây.

3.1. Trạng ngữ phương thức hành động (обстоятельство образа действия)

Trạng ngữ phương thức hành động trả lời cho các câu hỏi **как? каким образом?** Thí dụ:

Ты должна его любить **преданно, всем духом** (А.Толстой).

Студенты слушают докладчика **с большим вниманием**.

Гость приехал из-за границы **самолётом**.

3.2. Trạng ngữ mức độ (обстоятельство меры и степени)

Trạng ngữ mức độ trả lời cho các câu hỏi **как? до какой степени?** Thí dụ:

Он **очень** любит русскую литературу.

Мы **крайне** удивились его словам.

Всё это было **несколько** сложно.

3.3. Trạng ngữ địa điểm (обстоятельство места)

Trạng ngữ địa điểm trả lời cho các câu hỏi **где? куда? откуда?** Thí dụ:

Я впервые встретился с ней **там, в Москве**.

На будущей неделе мой отец поедет на **командировку** за **границу**.

Он вернулся **из Африки на родину** год назад.

3.4. Trạng ngữ thời gian (обстоятельство времени)

Trạng ngữ thời gian trả lời cho các câu hỏi **когда? сколько времени? с каких пор? до каких пор? как часто?** Thí dụ:

Августовская революция началась в Ханое **в 1945 году**.

Он **долго** не мог ничего не сказать.

Мы занимаемся русским языком **два раза в неделю**.

Собрание продолжалось **весь день, до поздней ночи**.

3.5. Trạng ngữ nguyên nhân (обстоятельство причины)

Trạng ngữ nguyên nhân trả lời cho các câu hỏi **почему? отчего?** Thí dụ:

Ребёнок проснулся среди ночи **от шума**.
Мы добились успеха в учёбе **благодаря вашей помощи**.
Из осторожности он ничего не сказал.

3.6. Trạng ngữ mục đích (обстоятельство цели)

Trạng ngữ mục đích trả lời cho các câu hỏi **зачем? для чего?** Thí dụ

Каждый день мама ходит на рынок **за продуктами**.
Я вышел на платформу **прощаться с ним**. (Паустовский).

3.7. Trạng ngữ nhượng bộ (обстоятельство уступки)

Trạng ngữ nhượng bộ trả lời cho câu hỏi **несмотря на что?** Thí dụ:

В домах, **несмотря на ранний час**, горели лампы (Паустовский).

В Петербурге, **вопреки его собственным ожиданиям**, ему повезло (Тургенев).

Chú ý: - Trạng ngữ nhượng bộ mở đầu bằng các giới từ ***несмотря на*** *và* ***вопреки*** *và bao giờ cũng được ngăn cách bằng dấu phẩy.*

- Nhiều thí dụ ở trên cho thấy, trạng ngữ được xác định theo ý, vì vậy nhiều khi trạng ngữ là cả một tập hợp từ.

BÀI TẬP

Bài tập 10. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các trạng ngữ, xác định loại trạng ngữ và cách biểu hiện của chúng.*

1. Два года назад на озеро приехал из Москвы художник (Паустовский). 2. Докладчик говорил чётко, убедительно, с увлечением. 3. После обеда, часов в шесть, я пошёл на улицу. 4. На юг я приехал для работы над книгой (Паустовский). 5. Только Григорий Александрович, несмотря на зной и усталость, не хотел вернуться ни с чем. 6. Я писал письма домой два раза в месяц. 7. Быстрыми шагами она шла к дому (Никитин). 8. От мгновенного испуга и громкого выстрела у меня тотчас заболела голова. 9. В комнате очень жарко и душно. Поздней ночью я выходила в сад дышать свежим воздухом. 10. В

случае сильного дождя мы будем сидеть дома.

Bài tập 11 (ôn tập). *Đọc bài văn sau đây. Tìm tất cả các câu đơn và phân tích thành phần câu trong mỗi câu.*

Когда одному юноше исполнилось восемнадцать лет, он поступил в Ленинградский университет. В это время произошло ещё одно важное событие в его жизни: он влюбился. Конечно, это была самая красивая девушка в мире.

Однажды она пригласила его в гости.

Юноша родился и вырос на далёком Севере и только в Ленинграде узнал, что такое цветы. Он поехал за город и собрал букет. Это были маленькие бледные цветы, но они ему очень понравились. И он думал, что никакая девушка в мире не получала такого букета.

Вот и *её* дом. Со страхом он позвонил в дверь. Девушка открыла и с удивлением посмотрела на букет, который он ей подарил. Мать девушки тоже посмотрела на цветы с удивлением. Но он ничего не замечал: он был счастлив.

Он целый вечер провёл у девушки. А когда она провожала его, она сказала ему тихо:

- Мама обиделась.

- Почему?

- Разве можно дарить цветы картофеля?

Потом Юрий Рытхэу - так звали юношу - стал известным писателем. Но с тех пор он больше никогда никому не дарит полевых цветов. Он боялся ошибки.

Đ. CÂU ĐƠN MỘT THÀNH PHẦN
ОДНОСОСТАВНОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ

Câu đơn một thành phần là câu *chỉ có một thành phần chính duy nhất nhưng vẫn hoàn chỉnh về ý nghĩa và ngữ pháp*. Thí dụ:

a. **Тишина**. **Мороз**. (Инбер)

b. В дверь **стучат**.

c. **Подожди** меня минуточку.

Mặc dù thành phần chính duy nhất trong những câu trên đây có dạng thức giống như chủ ngữ (**тишина** trong câu thứ nhất và **мороз** trong câu thứ hai) hoặc vị ngữ (**стучат** trong câu thứ ba và **подожди** trong câu thứ tư) trong câu hai thành phần, nhưng nó không được gọi là chủ ngữ hoặc vị ngữ mà được gọi là "*thành phần chính câu một thành phần*". Sở dĩ như vậy là vì chủ ngữ và vị ngữ là hai khái niệm quy định lẫn nhau, có chủ ngữ mới có vị ngữ và ngược lại, nhưng trong câu một thành phần chỉ có một thành phần chính duy nhất nên không thể gọi là chủ ngữ hay vị ngữ được.

Ngoài ra, cũng cần phân biệt câu một thành phần và câu thiếu. Trong câu thiếu, thành phần vắng mặt có thể khôi phục được nhờ tình huống hoặc ngữ cảnh. Thí dụ:

> Сегодня моя **мать** пришла с работы поздно. Сразу пошла на кухню готовить ужин.

Câu thứ hai là câu thiếu (thiếu chủ ngữ). Nhưng ngữ cảnh, cụ thể là câu trước, cho phép biết được chủ ngữ thiếu đó là **мать** và khôi phục lại được:

> Сегодня моя мать пришла с работы поздно. **Она** (tức là **мать)** сразу пошла на кухню готовить ужин.

Tương tự như vậy với câu thứ hai trong thí dụ sau đây:

> Он **посмотрел** на меня. А я - на него.

ta dễ dàng khôi phục được vị ngữ thiếu trong câu thứ hai:

> Он **посмотрел** на меня. А я **посмотрел** на него.

Còn trong câu một thành phần, việc thiếu vắng thành phần chính thứ hai là do đặc điểm của loại câu này quy định, do đó không hề làm câu mất đi sự hoàn chỉnh về ý nghĩa và ngữ pháp. Bởi vậy, không thể nói đến việc khôi phục thành phần chính thứ hai. Thí dụ:

> За окном **стемнело**. ("Bên ngoài trời đã tối")
>
> Здесь папу **любят** и **уважают**. ("Ở đây bố tôi được yêu mến và tôn trọng")

Câu một thành phần trong tiếng Nga chia làm 6 loại:

1. Câu nhân xưng xác định (определённо-личное предложение)
2. Câu nhân xưng bất định (неопределённо-личное предложение)
3. Câu nhân xưng khái quát (обобщённо-личное предложение)
4. Câu vô nhân xưng (hay câu vô chủ) (безличное предложение)
5. Câu động từ nguyên mẫu (инфинитивное предложение)
6. Câu định danh (номинативное предложение).

1. Câu nhân xưng xác định (Определённо-личное предложение)

Câu nhân xưng xác định là loại câu một thành phần mà trong đó *thành phần chính không chỉ biểu thị hành động mà còn chỉ ra một cách chính xác người gây ra hành động nhờ dạng thức của mình*. Thí dụ:

> **Люблю** тебя, Петра творенье (Пушкин).

(trong câu này thành phần chính duy nhất **люблю**, nhờ từ vĩ **-ю** của mình, chỉ ra được một cách chính xác người gây ra hành động là **я**)

Не **будем** с ним **спорить**: незачем.

(trong câu này thành phần chính duy nhất **будем спорить** cũng nhờ từ vĩ của mình, cụ thể là nhờ từ vĩ **-ем** của động từ **будем**, chỉ ra được một cách chính xác người gây ra hành động là мы)

Подожди меня здесь.

(trong câu này thành phần chính duy nhất **подожди** cũng nhờ tiếp tố **-и** của dạng mệnh lệnh thức nên chỉ ra được chính xác người gây ra hành động là **ты**)

Tuỳ thuộc vào cách thể hiện thành phần chính, câu nhân xưng xác định chia làm hai nhóm.

***1.1.** Câu nhân xưng xác định mà thành phần chính biểu hiện bằng động từ ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai số ít và số nhiều*. Thí dụ:

С особым чувством **вспоминаю** первую нашу встречу.
С лучшим другом ***стоим***, ***курим*** перед боем (Ваншенкин)
Когда ***заедете*** к нам? (Панова).

***1.2.** Câu nhân xưng xác định mà thành phần chính biểu hiện bằng động từ ở dạng mệnh lệnh thức*. Thí dụ:

Люб*и* его, маленькая (Нагибин).
Спуститесь же теперь с колокольни Ивана Великого и **выйд*ите*** же из Кремля.
Теперь ***давай заглянем*** в лёгкие города - в его парки (Михайлов).

*Chú ý: Các thí dụ dẫn ra ở trên cho thấy câu nhân xưng xác định đồng nghĩa với câu hai thành phần có chủ ngữ thể hiện bằng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai. (chẳng hạn: "**Когда заедете к нам?**" và "**Когда вы заедете к нам?**"). Không có những quy tắc nghiêm ngặt quy định khi nào thêm đại từ, khi nào bỏ đại từ. Tuy nhiên, có thể tuân theo một vài quy tắc phổ biến nhất sau đây:*

- Đại từ cần thêm vào nếu có sự đối lập *hoặc muốn* nhấn mạnh đại từ đó, *thí dụ:*

Ну идёмте. Или, вернее, **вы** идите, а **я** пять минут посижу здесь, одна (Симонов).

*(Trong câu có ý đối lập giữa **вы** và **я**: "**Anh** cứ đi đi, **còn tôi** sẽ ngồi một mình ở đây chừng năm phút nữa")*

- *Đại từ cần thêm vào nếu muốn làm giọng* mệnh lệnh dịu bớt đi hay gay gắt thêm *(dịu bớt đi hay gay gắt thêm là phụ thuộc vào ngữ điệu của người nói). Thí dụ:*

Ты не **бойся** его, он добрый, ты прямо **гляди** в глаза ему (Горький).

(Thêm đại từ vào để làm dịu bớt giọng mệnh lệnh)

Уходи *ты* от меня! - крикнул она с гневом в голосе

(Thêm đại từ vào để làm gay gắt thêm mệnh lệnh, kiểu như: "Mày cút khỏi đây ngay!")

BÀI TẬP

Bài tập 12. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả những câu nhân xưng xác định và nêu rõ cách biểu hiện thành phần chính.*

1. - Видишь ли вдали бамбуковые заросли? - Да, вижу, хотя не ясно. 2. Прошу всех присутствовать на собрании. 3. Жди меня, я вернусь. Только очень жди! (Симонов). 3. Кончаю. Страшно рассказать обо всём. 4. Познакомьтесь с нашей местностью, любуйтесь нашей природой, и слушайте песни нашей молодёжи. 5. Сегодня приду. Ждите, - сказал я. 6. Давайте пойдём сегодня на стадион! 7. Советую вам купить эту книгу. 6. Знаете ли этого мальчика? Кажется, он живёт на вашей улице. 7. Разрешите мне сказать вам всю правду. 8. Поздравляем вас с Новым годом. Желаем вам успеха и здоровья.

2. Câu nhân xưng bất định (Неопределённо-личное предложение)

Câu nhân xưng bất định là loại câu một thành phần mà trong đó *thành phần chính thường được biểu hiện bằng động từ ở dạng ngôi thứ ba số nhiều và không thể xác định được chính xác người gây ra hành động*. Thí dụ:

В дверь **стучат.**

В нашем институте **изучают** разные иностранные языки.

Thành phần chính của câu nhân xưng bất định cũng có thể *được biểu hiện bằng tính từ hoặc tính động từ bị động ở dạng rút gọn số nhiều*, thí dụ:

В школе **готовы** к новому учебному году.

К сожалению, в Вашингтоне, видно, **заинтересованы** в другом.

Tuy nhiên, tất cả các câu nhân xưng bất định đều có một điểm chung: không rõ người nào gây ra hành động, hay nói cách khác, hành động thuộc về nhân vật bất định.

Tuỳ thuộc vào cách biểu hiện thành phần chính, câu nhân xưng bất định chia làm hai nhóm.

2.1. *Câu nhân xưng bất định mà thành phần chính biểu hiện bằng động từ ngôi thứ ba số nhiều.* Dạng động từ đó có thể ở thời hiện tại, thời quá khứ hay thời tương lai. Thí dụ:

> Эту книгу **читали**, **читают**, и **будут читать**.
>
> В городе меня **принимают** радушно (Чехов).
>
> В газетах **опубликовали** заявление правительства.

Dạng động từ đó cũng có thể là dạng thức giả định, thí dụ:

> Машиниста **судили бы** из-за какого-то мальчишки (Медынский).

2.2. *Câu nhân xưng bất định mà thành phần chính biểu hiện bằng tính từ hoặc tính động từ ở dạng rút gọn số nhiều.* Thí dụ:

> К его сыну были **несправедливы** (Медынский).
>
> На нашем заводе **заинтересованы** в материальном стимулировании.

Chú ý: *- Dạng số nhiều của thành phần chính không có nghĩa là nhân vật gây ra hành động bao giờ cũng là nhiều người. Chẳng hạn như trong câu:*

> В дверь **стучат**.

rất có thể chỉ có một người gõ cửa mà thôi.

Hoặc trong câu:

> Тебе **говорят**, уезжай, слышишь? (Айтматов).

thì *hiển nhiên nhân vật hành động chỉ là một người và đó chính là người nói.*

- Nhân vật hành động không phải bao giờ cũng bất định. Thí dụ như trong câu:

> Мне уже **сообщили** о завтрашнем собрании.

người nói biết rõ ai đã báo tin cho mình.

Như vậy, nhân vật gây ra hành động trong câu nhân xưng bất định có thể là nhiều người mà cũng có thể là một người, có thể bất định mà cũng có thể hoàn toàn xác định. Vậy câu nhân xưng bất định dùng trong trường hợp nào? Câu nhân xưng bất định dùng trong trường hợp người nói hay người viết chỉ muốn nhấn mạnh hành động mà không quan tâm đến người gây ra hành động ấy. Thật vậy, câu:

> В дверь **стучат**.

chỉ muốn nói là có tiếng gõ cửa, còn ai gõ thì không quan trọng.

Hoặc câu:

Мне уже **сообщили** о завтрашнем собрании.

chỉ muốn nói là người nói đã biết về buổi họp ngày mai, còn ai báo tin đó thì không quan trọng, do đó chẳng cần phải gọi ra người đã thông báo.

- Loại câu nhân xưng bất định rất phổ biến trong tiếng Nga. Nếu người Việt ưa cách nói có chủ ngữ thì người Nga ưa cách nói nhân xưng bất định, nhất là trong trường hợp chỉ quan tâm đến hành động, không cần quan tâm đến người gây ra hành động. Thí dụ:

Об этом произведении много **пишут** и **говорят**.

В газетах **опубликовали** решение правительства.

Уголь **добывают** во многих районах нашей страны.

Атомную энергию **используют** в мирных целях.

Компьютерную технику широко **применяют** в разных областях жизни.

Во Вьетнаме русский язык **изучают** во многих школах и вузах.

BÀI TẬP

Bài tập 13. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả những câu nhân xưng bất định và nêu rõ cách biểu hiện thành phần chính.*

1. В городе его любят и уважают. 2. Новый метод работы применяют во всех предприятиях. 3. Приходили к нему из сел, из деревень за помощью (Бунин). 4. Весной Настью наконец отправили на фронт под Ленинград (Паустовский). 5. Здесь мне показывали почти все красивые места. 6. На собрании с ним были не согласны. 7. Кажется, ему докладывали по телефону что-то хорошее (Симонов). 8. В наше время не помнят старых друзей. 9. Дома были рады приезду сына. 10. Здесь учебный год начали позже, чем у нас.

3. Câu nhân xưng khái quát (Обобщённо-личное предложение)

Câu nhân xưng khái quát là loại câu một thành phần mà trong đó *thành phần chính thường được biểu hiện bằng động từ ở ngôi thứ hai số ít thời hiện tại hoặc tương lai đơn giản và hành động thuộc về tất cả mọi người, tức là thuộc về nhân vật khái quát.* Thí dụ:

Что **посеешь**, то **пожнёшь** (пословица).

Rõ ràng là bất kỳ người nào cũng vậy, cũng "gieo gì gặt nấy", cũng chịu hậu quả của công việc mình làm. Nói cách khác, hành động thuộc về tất cả mọi người.

Tuỳ theo cách biểu hiện thành phần chính, câu nhân xưng khái quát có thể chia thành hai nhóm.

3.1. *Câu nhân xưng khái quát mà thành phần chính biểu hiện bằng động từ ngôi thứ hai số ít thời hiện tại hoặc thời tương lai đơn giản.* Đây là phương thức biểu hiện điển hình nhất của câu nhân xưng khái quát. Thí dụ:

> Ласковым словом и камень **растопишь** (пословица). ("Làm chảy được cả đá bằng lời nói dịu dàng", "Nói ngọt lọt đến xương")
>
> Без совести и при большом уме не **проживёшь** (Горький) ("Không có lương tâm thì dù thông minh đến mấy cũng không thể sống được")

3.2. *Câu nhân xưng khái quát mà thành phần chính biểu hiện bằng động từ ở các dạng khác.* Đó có thể là động từ:

3.2.1. Dạng ngôi thứ nhất số ít, thí dụ:

> Чьё **кушаю**, того и **слушаю** (пословица). ("Ăn của ai thì phải nghe lời người ấy", "Há miệng mắc quai")

3.2.2. Dạng ngôi thứ nhất số nhiều, thí dụ:

> Что **имеем** - не **храним**, потерявши - **плачем** (пословица) ("Có không biết giữ, mất rồi lại khóc", "Mất bò mới lo làm chuồng")

3.2.3. Dạng ngôi thứ ba số nhiều, thí dụ:

> Дрова в лес не **возят** (пословица). ("Đừng chở củi về rừng")

3.2.4. Dạng thức mệnh lệnh, thí dụ:

> **Знай** больше, а **говори** меньше (пословица). ("Hãy biết nhiều hơn, còn nói ít đi")

3.2.5. Dạng động từ nguyên mẫu, thí dụ:

> Жизнь **прожить** - не поле **перейти** (пословица). ("Sống trên đời không như đi qua cánh đồng")

Chú ý: *- Như các thí dụ cho thấy, cách biểu hiện thành phần chính trong câu nhân xưng khái quát rất đa dạng. Vì vậy, để xác* định được câu nhân xưng khái quát, cần dựa vào ý nghĩa là chính: *nếu hành động trong câu thuộc tất cả mọi người thì đấy là câu nhân xưng khái quát.*

- Các thí dụ cũng cho thấy câu nhân xưng khái quát thường gặp

trong phương ngôn tục ngữ để đưa ra một lời khuyên hoặc truyền đạt một kinh nghiệm sống nào đấy. *Những câu tiếng Việt như "Uống nước nhớ nguồn", "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" nếu truyền đạt sang tiếng Nga thì nên dùng loại câu này.*

- Câu nhân xưng khái quát cũng có thể gặp trong văn học. Các nhà văn thường sử dụng loại câu này để "bắc cầu" giữa tác giả và bạn đọc, để làm bạn đọc cũng có cảm xúc như mình trước một sự việc mà mình đã trải qua. Chẳng hạn:

С поляны сияющей **входишь** в тёмный лес, как в пещеру, но, когда **осмотришься** - до чего хорошо! (Пришвин).

("Khi ta bước từ khoảng trống chói chang vào khu rừng tối thẫm, ta cảm thấy như bước xuống hang sâu, nhưng khi nhìn kỹ thì ta thấy đẹp biết chừng nào")

BÀI TẬP

Bài tập 14. *Đọc những câu nhân xưng khái quát sau đây. Nêu rõ cách biểu hiện thành phần chính.*

1. Ведрами ветра не смеряешь. Солнышка в мешок не поймаешь (пословица). 2. Слезами горю не поможешь (пословица). 3. Не пером пишут, а - умом (пословица). 4. Если хочешь понять душу леса, найди лесной ручей и отправляйся берегом его вниз или вверх (Пришвин). 5. Пожар слёзой не потушишь (пословица). 6. Семь раз отмерь, один раз отрежь (пословица). 7. Когда в лунную ночь видишь широкую сельскую улицу с её избами, стогами, уснувшими ивами, то на душе становилось тихо (Чехов). 8. Век живи, век учись (пословица).

4. Câu vô nhân xưng (Безличное предложение)

Câu vô nhân xưng (hay còn gọi là câu vô chủ) là loại câu một thành phần mà trong đó *hành động hay trạng thái diễn ra không phụ thuộc vào ý chí con người.* Thí dụ:

К вечеру **потеплело**.

("Về chiều trời trở ấm", trạng thái "trời trở ấm" không phụ thuộc vào ý chí con người vì đây là hiện tượng thiên nhiên)

Мне **хочется** спать.

("Tôi buồn ngủ", trạng thái "buồn ngủ" không phụ thuộc vào ý chí của tôi, có thể tôi không muốn ngủ nhưng cơn buồn ngủ cứ kéo đến).

Самолёт **тряхнуло** и снова резко **рвануло** вверх (Симонов).

("Chiếc máy bay bị chao lắc rồi lại bị cuốn lên cao", hành động "làm chao lắc" và "cuốn lên" không hề phụ thuộc vào ý chí con người)

Đặc điểm ngữ pháp quan trọng nhất của loại câu vô nhân xưng là loại câu này không có và không thể có cách một, tức là không có và không thể có chủ ngữ. Nếu trong câu có chủ thể của trạng thái hay hành động thì *chủ thể đó thường ở cách ba*.

Tuỳ theo cách biểu hiện thành phần chính, câu vô nhân xưng chia thành năm nhóm chính.

***4.1.** Câu vô nhân xưng mà thành phần chính biểu hiện bằng động từ không ngôi*. Thuộc nhóm động từ không ngôi (những động từ chỉ có ngôi thứ ba số ít thời hiện tại và tương lai hoặc ngôi thứ ba giống trung số ít thời quá khứ) là:

4.1.1. Một số động từ biểu thị trạng thái thiên nhiên, chẳng hạn như **светать - рассветать** "trời hửng sáng", **вечереть** "trời về chiều", **смеркаться** "trời xẩm tối", **холодеть - похолодеть** "trời trở lạnh", **теплеть - потеплеть** "trời trở ấm" v.v... Trong những câu loại này không thể có chủ thể. Thí dụ:

Уже **светало** (Горький).

Быстро **смеркается**.

4.1.2. Một số động từ biểu thị trạng thái tâm sinh lý của con người, chẳng hạn như các động từ **тошнить** "buồn nôn", **температурить** "sốt cao", **знобить** "ớn lạnh", **дрематься** "thiu thiu ngủ", **нездоровиться** "không được khoẻ", **хотеться** "muốn" v.v.. Trong những câu loại này, thường có chủ thể hoặc ở cách bốn (khi đi với các động từ **тошнить, знобить, температурить**) hoặc ở cách ba (khi đi với các động từ khác như **дрематься, нездоровиться, хотеться**). Thí dụ:

Больного весь вечер **тошнило.**

Старушке **дремалось.**

Вчера *моему дедушке* **нездоровилось.**

4.1.3. Một số động từ biểu thị sự cần thiết, sự thành công, sự may mắn, chẳng hạn như các động từ **приходиться - прийтись** "phải", **надлежать, следовать** "phải, cần phải", **удаваться - удаться** "thành công", **счастливиться - посчастливиться** "may mắn" v.v.. Trong những câu loại này, động từ không ngôi thường đi với động từ nguyên mẫu và chủ thể nếu có phải đặt ở cách ba. Thí dụ:

Работу **надлежало** *сдать* в срок.

Нам не **удалось** *договориться* с ним.

1.2. Câu vô nhân xưng mà thành phần chính biểu hiện bằng động từ có ngôi nhưng được dùng với ý nghĩa không ngôi để chỉ hiện tượng thiên nhiên.

Chẳng hạn như động từ **убить** là động từ có ngôi (**Охотник убил большого медведя; Я убью тебя.**) nhưng khi chuyển sang biểu thị hiện tượng thiên nhiên thì động từ này được dùng với ý nghĩa không ngôi, thí dụ:

Двух матросов **убило** молнией на берегу (А. Толстой).

Vì là chuyện sét đánh chết nên động từ "đánh chết" ở đây là hiện tượng thiên nhiên)

Tương tự như vậy, động từ **лить** là động từ có ngôi (**Она лила вино в стаканы; Дождь лил как из ведра.**) nhưng khi chuyển sang biểu thị hiện tượng thiên nhiên thì động từ này được dùng với ý nghĩa không ngôi, thí dụ:

Всю ночь **лило**.

("Trời mưa tầm tã suốt đêm", nghĩa đen: "Ông trời rót nước suốt đêm")

Hãy so sánh:

Cách nói có ngôi	*Cách nói không ngôi*
Волна **перевернула** лодку.	Лодку **перевернуло** волной.
Град **побил** рисовое поле.	Рисовое поле **побило** градом.
Улица **шумит**.	В ушах **шумит**.

Cả hai cách nói trên đều được người Nga sử dụng.

1.3. Câu vô nhân xưng mà thành phần chính biểu hiện bằng tính động từ bị động dạng rút gọn giống trung. Thí dụ:

Об этом уже **написано**.

На собрании **решено** отправиться в путь завтра утром.

1.4. Câu vô nhân xưng thành phần chính biểu hiện bằng từ chỉ trạng thái.

Chức năng chủ yếu của từ chỉ trạng thái là đóng vai trò thành phần chính trong câu vô nhân xưng. Nếu trong câu có chủ thể của trạng thái thì chủ thể đó phải đặt ở cách ba. Thí dụ:

В комнате **светло**.

Почему сегодня *тебе* так **весело**?

Từ chỉ trạng thái rất hay kết hợp với động từ nối để chỉ thời gian hoặc tiến trình. Thí dụ:

Вокруг *было* **тихо** и **пусто**.

В самолёте *становилось* всё **жарче**, всё **душнее** (Катаев).

На улице *стало* **темно**.

Từ chỉ trạng thái, đặc biệt là nhóm từ biểu thị sự cần thiết, khả năng hay không có khả năng (chẳng hạn như **можно, нужно, надо, необходимо, нельзя**), thường kết hợp với động từ nguyên mẫu. Thí dụ:

Хорошо *плыть* ночью по реке (Горький).
Мальчишек **надо** *приучать* к строгости (Паустовский)
Нельзя *жить* вдали от молодости (Паустовский).

4.5. *Câu vô nhân xưng mà thành phần chính biểu hiện bằng từ phủ định НЕТ (НЕ БЫЛО, НЕ БУДЕТ) hoặc cấu trúc phủ định.*

Chúng ta đã quen với những từ **нет, не было, не будет**. Còn cấu trúc phủ định là những cấu trúc gồm có tiểu từ phủ định НЕ kết hợp với một số động từ như **стать, оказаться, состояться, остаться, показаться, сохраниться** v.v...

Trong nhóm câu vô nhân xưng này, đối tượng bị phủ định phải đặt ở cách hai. Thí dụ:

У нас **нет** *сил* идти дальше.
Хозяев **не было** дома.
Встречи так и **не состоялось.**
Никаких документов у него **не оказалось.**

Chú ý: *Ta có thể gặp ở đây hai loại câu tương đương. Hãy so sánh:*

Câu hai thành phần	*Câu một thành phần*
Встреча не состоялась.	Встречи не состоялось.
Библиотека не сохранилась.	Библиотеки не сохранилось.
Приказ не поступил.	Приказа не поступило.

Cách nói câu một thành phần nhấn mạnh sự phủ định và có sắc thái hội thoại hơn.

BÀI TẬP

Bài tập 15. *Đọc những câu sau đây. Tìm tất cả các câu vô nhân xưng và nêu rõ cách biểu hiện thành phần chính.*

1. Вечерело. Горы уже были в тени (Павленко). 2. Кругом ни души. Пустынно и мёртво (Семушкин). 3. Два часа. Уже поздно (Инберг). 4. Вам не надо так спешить. Ещё рано. 5. Просто мне нездоровилось это время (Куприн). 6. В саду было тихо, прохладно (Чехов). 7. Олегу очень хотелось понравиться матери Нины (Фадеев). 8. Больному уже было значительно лучше. 9. В её душе всё ещё не было ответа сыну (Фадеев). 10. Сильным течением снесло деревянный мост. 11. На небе не было ещё

видно первых звёзд. 12. Об этом человеке уже забыто. 13. Тебе нужно быть внимательнее к своей работе. 14. Любке было приятно смотреть на его широкие сильные руки (Фадеев). 14. В библиотеке не нашлось необходимого словаря. 15. Ему не удалось найти потерянный чемодан.

5. Câu động từ nguyên mẫu (Инфинитивное предложение)

Câu động từ nguyên mẫu là loại câu một thành phần mà trong đó, thành phần chính được biểu thị bằng *động từ nguyên mẫu*. Thí dụ:

Что мне **делать** сейчас? ("Tôi phải làm gì bây giờ?")

Быть дождю завтра.("Ngày mai nhất định trời sẽ mưa")

Не **опоздать** *бы* нам к поезду. ("Mong chúng ta không bị nhỡ tàu")

Như các bản dịch cho thấy, trong câu động từ nguyên mẫu bao giờ cũng thể hiện thêm ý nghĩa cần thiết, khả năng hay không có khả năng hoặc mong muốn. Hơn thế nữa, nếu trong câu có chủ thể thì chủ thể đó phải đặt ở cách ba. Điều này làm câu động từ nguyên mẫu tương đương về ý nghĩa với một bộ phận của câu vô nhân xưng. Thật vậy những cặp câu sau đây có thể coi là đồng nghĩa:

a. К кому мне **обратиться**?
   К кому мне *нужно* **обратиться**?
b. Молодости не **воротить** (пословица).
   Молодости *нельзя* **воротить**.
c. Вам *бы* **посоветоваться** с врачом.
   Вам *надо бы* **посоветоваться** с врачом.

Sự khác biệt giữa các cặp câu trên là ở chỗ câu động từ nguyên dạng thường gặp trong *văn hội thoại*, còn câu vô nhân xưng *mang màu sắc trung hoà về phong cách* nên được sử dụng nhiều hơn.

BÀI TẬP

Bài tập 16. *Đọc những câu sau. Tìm tất cả các câu động từ nguyên mẫu và nêu rõ cách biểu hiện thành phần chính. Dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Ученику шестого класса не решить эту задачу. 2. С кем ему посоветоваться? - Не с кем. 3. Вам бы здесь до осени пожить (Чехов). 4. Мне идти туда ногами. Ну, а ноги коротки (Твардовский). 5. Одну минуту, ещё одну минуту видеть её, проститься, пожать ей руку (Лермонтов). 6. Молчать! - крикнул офицер, вставая (Горький). 7. Этой встречи мне не забыть. 8. Мы молчали. О чём было нам говорить? (Лермонтов). 9. Куда же мне ходить сейчас? 10. Быть грозе великой (Пушкин).

6. Câu định danh (Номинативное предложение)

Câu định danh là loại câu một thành phần mà trong đó thành phần chính thường được biểu hiện bằng *danh từ ở cách một* và dùng để *xác nhận sự tồn tại của sự vật, hiện tượng ở thời hiện tại*. Thí dụ:

Начало июля. Полная **луна** (Вересаев).

Тишина. **Мороз** (Инбер).

1945 год. **Осень**.

Аэроклуб. Военная **школа**. **Служба** в Сибири, в Карелии, на Дальнем Востоке (Песков).

Vì loại câu này xác nhận sự tồn tại của sự vật, hiện tượng ở thời hiện tại nên câu không thể có thời quá khứ hoặc tương lai, khi ấy loại câu này sẽ biến thành câu hai thành phần: "**Была тишина**", "**Будет тишина**", "**Был мороз**", "**Будет мороз**".

Ngoài danh từ ở cách một, thành phần chính của loại câu này còn có thể được biểu hiện bằng cụm số từ và danh từ, miễn là cụm đó phải ở cách một. Thí dụ:

Четыре часа свежего раннего утра (Куприн).

Радио. Экран. **Три-четыре книги** (Маяковский).

Половина двенадцатого. Вернулась. Обстрел кончился (Инбер).

Căn cứ vào chức năng của câu, câu định danh chia làm hai nhóm:

6.1. Câu tồn tại

Nhóm câu tồn tại xác nhận sự tồn tại, sự hiện diện của sự vật hoặc hiện tượng. Thí dụ:

Родная **деревня**. Бамбуковые **заросли**.

Осень. **Август**. Голубое **небо**.

6.2. Câu chỉ

Nhóm câu chỉ được sử dụng khi người nói muốn chỉ, muốn lưu ý người nghe đến những sự vật, hiện tượng có mặt. Trong nhóm câu chỉ thường có các tiểu từ **вон, вот**. Thí dụ:

Вот и **номер** двести семьдесят один (Симонов).

Вон, кажется, **пожар**.

BÀI TẬP

Bài tập 17. *Đọc các câu sau đây. Tìm tất cả các câu định danh và nêu rõ cách biểu hiện thành phần chính.*

1. Вот вокзал. И вот скорый поезд. 2. Вокруг ни души. Только узкая

речка, деревня, лесок и дорога. 3. Пустой и длинный день. 4 Кабинет Пушкина говорит о его простоте и скромности. Стол, диван, портреты друзей и книги. 5. Ночь. На кровати лётчик спит. 6. Ясный зимний полдень. Мороз крепок (Чехов). 7. А вот и река (Чехов). 8. Начало июля. Полная луна. Чёрные тени от деревьев (Вересаев).

Bài tập 18 (ôn các loại câu một thành phần). *Đọc các câu sau đây. Tìm các câu một thành phần và xác định loại câu.*

1. В саду есть маленькая баня. Её недавно построили. 2. Очень надеюсь вас найти в этом месте. - Надейтесь. 3. В зале пусто и светло от ясного желтоватого заката. 4. Подожди меня около дома. Отвезёшь обратно на вокзал. 5. Далеко было видно каждую траву. 6. Утро. Туман. Густой туман. Ничего вокруг не видно. 7. Есть хочу, - сказал Ахнаматов. Ему не ответили. 8. Чёрно, как в могиле. Если бы уснуть. 9. Больше между ними ничего не было сказано. 10. Солнце. На душе повеселело. 11. Всю ночь лило. Наступала осень. 12. Ешь с голоду, а люби смолоду (пословица). 13. Нет для меня никого роднее, чем ты. 14. Нет, об этой вещи словами не расскажешь. 15. В поезде с удивлением смотрели на меня и смеялись. 16. Мне хочется идти к своей бабушке. Там всегда рады мне. 17. Быть завтра плохой погоде!

Bài tập 19 (ôn tập). *Đọc đoạn truyện sau đây. Tìm tất cả các câu một thành phần và xác định loại câu.*

Записка

Приехал я с работы домой, поднялся на пятый этаж, пошёл к своей двери и обрадовался: хорошо быть женатым! Вот сейчас позвоню, жена откроет, обнимет, поцелует, поможет переодеться, и даст пообедать. После обеда лягу я на диван отдохнуть, почитать.

Улыбался я, звоню - тишина! Никакого ответа. Ещё раз звоню. Опять нет ответа. Я улыбаться перестал: человек целый день работал, устал, а тут надо ещё дверь открывать.

В квартиру вхожу - темно, и нет никакого вкусного запаха. Нехорошо мне стало. В квартире никого. Нет жены. Я туда - сюда. Смотрю - лежит записка. Читаю.

"Мой Петя! Не ходи в грязных ботинках по квартире. Около двери стоит маленький стул. Сядь на него, сними ботинки. И пообедай сегодня сам, без меня.

Я всё приготовила, обед на столе в кухне. Тебе нужно только его разогреть. И не обижайся - пообедай на кухне. После обеда выйди из кухни, ляг на диван, и жди меня. Газету я тебе почитаю, когда приду. Я в парикмахерской на углу улицы. Хочу к празднику быть красивой.

Петя мой!
Не сердись и не скучай!
Крепко тебя целую.
Твоя Маша".

Хорошо быть женатым!

III. CÂU PHỨC

СЛОЖНОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ

Câu phức là câu có từ hai mệnh đề trở lên, những mệnh đề này được xây dựng theo mô hình câu đơn và tạo thành một thể thống nhất chặt chẽ về ý nghĩa và ngữ pháp. Thí dụ:

Его хвалят, а он хмурится (Чехов).

Đây là câu phức vì có hai mệnh đề được ngăn cách với nhau bằng dấu phẩy (*các mệnh đề của câu phức bao giờ cũng được ngăn cách nhau bằng dấu phẩy*) và được nối với nhau bằng *liên từ kết hợp* А. Mệnh đề thứ nhất "**его хвалят**" được xây dựng theo mô hình của câu đơn một thành phần (câu nhân xưng bất định), còn mệnh đề thứ hai "**он хмурится**" được xây dựng theo mô hình của câu đơn hai thành phần.

Когда чего-нибудь очень желаешь, то желаемое кажется простым, возможным (Стасов).

Đây cũng là câu phức vì có hai mệnh đề được ngăn cách bằng dấu phẩy và được nối với nhau bằng *liên từ phụ thuộc* КОГДА. Mệnh đề thứ nhất "**чего-нибудь очень желаешь**" được xây dựng theo mô hình câu đơn một thành phần (câu nhân xưng khái quát) còn mệnh đề thứ hai "**желаемое кажется простым, возможным**" được xây dựng theo mô hình của câu đơn hai thành phần.

Дул сырой, холодный ветер, с тёмного неба моросил мелкий дождь (Чехов).

Đây cũng là câu phức vì có hai mệnh đề được ngăn cách bằng dấu phẩy, nhưng khác với hai câu trên, giữa các mệnh đề *không có liên từ* nối. Cả hai mệnh đề ("**дул сырой, холодный ветер**" và "**с тёмного неба моросил мелкий дождь**") trong câu phức này đều được xây dựng theo mô hình của câu đơn hai thành phần.

Các thí dụ trên cho thấy câu phức trong tiếng Nga chia làm hai loại lớn là *câu phức có liên từ* và *câu phức không liên từ*. Câu phức có liên từ lại chia thành *câu phức kết hợp* (hai mệnh đề nối với nhau bằng liên từ kết hợp) và *câu phức phụ thuộc* (hai mệnh đề nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc). Ta có thể minh hoạ bằng bảng sau:

<table>
<tr><td colspan="3">Câu phức</td></tr>
<tr><td colspan="2">Câu phức có liên từ</td><td rowspan="2">Câu phức không liên từ</td></tr>
<tr><td>Câu phức kết hợp</td><td>Câu phức phụ thuộc</td></tr>
</table>

A. CÂU PHỨC CÓ LIÊN TỪ
(СОЮЗНОЕ СЛОЖНОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ)

Câu phức có liên từ chia thành hai loại lớn là *câu phức kết hợp* và *câu phức phụ thuộc*.

I. Câu phức kết hợp (Сложносочинённое предложение)

Câu phức kết hợp là câu phức gồm có hai hay nhiều mệnh đề bình đẳng về ngữ pháp và nối với nhau bằng liên từ kết hợp.

Khái niệm "bình đẳng về ngữ pháp" được hiểu một cách đơn giản là mỗi mệnh đề đều có thể tạo thành một câu đơn độc lập. Thí dụ:

> После грозы погода стала хорошей, **и** мы пошли дальше быстро.

Hai mệnh đề trong câu này được nối với nhau bằng liên từ kết hợp И, hơn nữa, cả hai mệnh đề đều có thể tạo thành hai câu đơn độc lập: 1) После грозы погода стала хорошей. và 2) Мы пошли дальше быстро.

Tương tự như vậy:

> Хорошо на небесах, **но** на земле куда-куда лучше (Пришвин).

Tuỳ thuộc vào ý nghĩa của liên từ được sử dụng để nối hai mệnh đề, câu phức kết hợp chia thành 5 nhóm.

1. Câu nối kết (соединительное предложение)

Câu nối kết biểu thị mối quan hệ nối kết hoặc liệt kê các sự việc, hiện tượng được nói đến trong các mệnh đề và các mệnh đề nối với nhau bằng các liên từ nối kết như И, И... И, НИ... НИ, ДА.

Liên từ И là phổ biến nhất. Thí dụ:

> Уже поздно, **и** мы пошли домой.

Liên từ đôi И... И dùng để nhấn mạnh, thí dụ:

> **И** погода хмурая, **и** настроение невесёлое.

Liên từ đôi НИ... НИ cũng dùng để nhấn mạnh, nhưng là trong câu phủ định, thí dụ:

> **Ни** калина не растёт между ними, **ни** трава не зеленеет (Гоголь).

Liên từ ДА ít gặp và mang màu sắc hội thoại, thí dụ:

> Лишь где-то колесо гремит, **да** соловей в лесу свистит (Никитин).

2. Câu đối lập (противительное предложение)

Câu đối lập biểu thị sự đối chiếu, đối lập giữa những sự việc, những hiện tượng được nói đến trong các mệnh đề và các mệnh đề nối với nhau bằng liên từ đối chiếu A hoặc các liên từ đối lập НО, ОДНАКО, ЗАТО, ТОЛЬКО, ЖЕ.

Liên từ đối chiếu A dịch ra tiếng Việt là "mà" hoặc "còn". Thí dụ:

> Все уговаривали его, **а** он делал всё по-своему.
>
> Не жизнь идёт по литературным теориям, **а** литература изменяется сообразно с направлением жизни (Добровольский).

Các liên từ đối lập đều dịch ra tiếng Việt là "nhưng", trong đó liên từ НО là phổ biến nhất. Thí dụ:

> Гром скоро затих, **но** дождь всё лил и лил (Симонов).
>
> Отца я избегал, **но** Зинаиды избегать не мог (Тургенев).

Liên từ ОДНАКО mang tính chất sách vở, thí dụ:

> Неожиданно быстрое исполнение моих тайных желаний и обрадовало и испугало, **однако** я не высказал овладевшего мной смущения (Тургенев).

Liên từ ЗАТО mang ý nghĩa bù trừ ("nhưng bù lại") và thường kết hợp với liên từ НО. Thí dụ:

> Много труда ему предстоит, **но зато** зимой он отдохнет (Салтыков-Щедрин).

Liên từ ТОЛЬКО mang sắc thái hạn chế. Thí dụ:

> Всем было весело, **только** Соне было тяжко и тоскливо на душе (Л. Толстой).

Liên từ ЖЕ bao giờ cũng đứng ở vị trí thứ hai trong mệnh đề thứ hai. Thí dụ:

> Офицеры относились к нему неприятно, солдаты **же** очень любили его.

3. Câu phân cách (разделительное предложение)

Câu phân cách thường biểu thị mối quan hệ loại trừ lẫn nhau giữa những sự việc, những hiện tượng được nói tới trong các mệnh đề và các mệnh đề nối với nhau bằng các liên từ phân cách như ИЛИ, ИЛИ... ИЛИ, ЛИБО, ЛИБО... ЛИБО, НЕ ТОЛЬКО... НО И, ТО...ТО, НЕ ТО... НЕ ТО.

Liên từ ИЛИ hay gặp nhất. Thí dụ:

Говори, **или** я сегодня же расскажу про тебя начальнику (Гайдар).

Liên từ đôi ИЛИ...ИЛИ dùng để nhấn mạnh sự phân cách. Thí dụ:

Или я не понимаю, **или** же ты не хочешь меня понять (Чехов).

Liên từ ЛИБО đồng nghĩa với liên từ ИЛИ nhưng ít gặp hơn vì mang tính sách vở. Thí dụ:

Я приеду весной к вам, **либо** отправлюсь на море.

Liên từ này hay sử dụng dưới dạng liên từ đôi ЛИБО... ЛИБО. Thí dụ:

Либо я должен сказать им правду, **либо** я не должен говорить правду (Симонов).

Либо пан, **либо** пропал (поговорка).

Liên từ kép НЕ ТОЛЬКО... НО И dùng để nhấn mạnh ý trong mệnh đề thứ hai. Thí dụ:

Не только дети должны понимать отцов, **но и** отцы детей (Чехов).

Liên từ đôi ТО... ТО dùng để biểu thị sự luân phiên ("lúc thì... lúc thì"). Thí dụ:

То солнце ярко блестит, **то** чёрная туча висит.

Liên từ đôi НЕ ТО... НЕ ТО dùng để liệt kê những sự việc phỏng đoán ("không hẳn là... mà cũng không hẳn là"). Thí dụ:

Рудин произнёс это последнее слово как-то странно. **Не то** он завидовал Наталье, **не то** он сожалел о ней (Тургенев).

4. Câu giải thích (пояснительное предложение)

Câu giải thích biểu thị mối quan hệ giải thích giữa những sự việc, những hiện tượng được nói tới trong các mệnh đề, cụ thể là nội dung mệnh đề trước được mệnh đề đi sau giải thích. Chỉ có hai liên từ giải thích được sử dụng để nối các mệnh đề là ТО ЕСТЬ và ИМЕННО. Thí dụ:

Мы спали, **то есть** сестра спала, а я лежал с открытыми глазами и думал (Горький).

5. Câu nối tiếp (присоединительное предложение)

Trong câu nối tiếp, mệnh đề thứ hai cung cấp thêm một thông tin phụ bổ sung cho nội dung của mệnh đề đi trước. Những liên từ được sử dụng trong nhóm câu này là ДА И, К ТОМУ ЖЕ, И ПРИ ТОМ. Tất cả những liên từ này đều có thể dịch là "vả lại", "hơn nữa". Thí dụ:

Мне не хотелось домой, **да и** незачем было идти туда (Чехов).

Вода была тёплая, но не испорчена, **и при том** её было много (Гаршин).

Здоровье у шофёра Никинова отменное, **к тому же** и опыт у него большой (из газ.).

Chú ý: Các liên từ kết hợp có thể dùng trong câu đơn để nối hai thành phần đồng nhiệm với nhau, vì vậy cần phân biệt chính xác câu đơn và câu phức kết hợp. Chẳng hạn những câu sau đây là câu đơn vì chỉ có một mệnh đề:

Он некрасивый **и** немного замкнутый, **но** умный.

*(Liên từ И nối hai vị ngữ **некрасивый** và **замкнутый**, liên từ НО nối các vị ngữ **некрасивый, замкнутый** và **умный**)*

Не только я, **но и** мои друзья не поняли смысл спектакля.

*(Liên từ НЕ ТОЛЬКО... НО И nối hai chủ ngữ **я** và **друзья**)*

Вода была тёплая, **но** не испорченна, и при том её было много.

*(Liên từ НО không nối hai mệnh đề mà nối hai vị ngữ **тёплая** và **испорченна** của mệnh đề thứ nhất).*

BÀI TẬP

***Bài tập 1**. Đọc những câu phức kết hợp sau đây. Xác định loại câu phức và chỉ rõ liên từ nối. Dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Я отправляюсь пешком, а Павел Митрич едет за мной верхом. 2. По обе стороны улицы чернели дома и деревья, и не было видно ни одного огонька (Чехов). 3. Из туч то летит холодный дождь, то вдруг туманом повалит водянистый снег (Паустовский). 4. Газеты ничего не подсказывали, да и их было мало (Горький). 5. Метро было почти пусто, только кое-где виднелись одинокие фигуры (Симонов). 6. На одно мгновение она казалась смущённой, и это удивительно изменило её лицо (Короленко). 7. Здесь, в городе, вас не понимают, да и некому понимать (Чехов). 8 В один день можно много сработать, и при том время бежало быстро незаметно (Чехов). 9. Дача была большая, но в ней жили только два студента, занимавшие две комнаты (Короленко). 10. То ли ему не передали приглашения, то ли он был занят, но его не было на вечере.

II. Câu phức phụ thuộc (Сложноподчинённое предложение)

1. Những khái niệm cơ bản

1.1. Thế nào là câu phức phụ thuộc

Câu phức phụ thuộc là câu gồm có hai mệnh đề không bình đẳng với nhau về ngữ pháp và được nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc.

Khái niệm "không bình đẳng về ngữ pháp" ở đây được hiểu là trong hai mệnh đề, có một mệnh đề phụ thuộc về ngữ pháp vào mệnh đề kia, xuất hiện do đòi hỏi của một từ hay một cụm từ trong mệnh đề kia. Thí dụ:

Я знаю, что он хорошо говорит по-русски.

Đây là câu phức phụ thuộc bởi vì mệnh đề thứ hai xuất hiện do đòi hỏi về ngữ pháp của động từ ЗНАЮ trong mệnh đề thứ nhất: động từ ЗНАЮ không thể đứng một mình mà bao giờ cũng đòi hỏi phải có thêm bổ ngữ hoặc được mở rộng bằng mệnh đề thứ hai. Hơn nữa, đây là câu phức phụ thuộc còn là vì hai mệnh đề được nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc ЧТО.

Это человек, который мне нужен.

Đây cũng là câu phức phụ thuộc bởi vì mệnh đề thứ hai xuất hiện do đòi hỏi của danh từ ЧЕЛОВЕК trong mệnh đề thứ nhất: danh từ ЧЕЛОВЕК cần được làm rõ nghĩa thêm. Đây là câu phức phụ thuộc còn bởi vì hai mệnh đề được nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc (hay nói chính xác hơn là từ liên từ) КОТОРЫЙ.

1.2. Mệnh đề chính và mệnh đề phụ trong câu phức phụ thuộc

Mệnh đề đóng vai trò quyết định về ngữ pháp được gọi là mệnh đề chính (главная часть), mệnh đề phụ thuộc về ngữ pháp được gọi là mệnh đề phụ(придаточная часть). Chẳng hạn như trong câu thứ nhất dẫn ra ở trên, mệnh đề "**я знаю**" là mệnh đề chính, còn mệnh đề "**он хорошо говорит по-русски**" là mệnh đề phụ. Trong câu thứ hai dẫn ra ở trên, mệnh đề "**это человек**" là mệnh đề chính, còn mệnh đề "**который мне нужен**" là mệnh đề phụ. Ta dễ dàng nhận thấy mệnh đề phụ bao giờ cũng được bắt đầu bằng liên từ, nói cách khác, *liên từ phụ thuộc là dấu hiệu khởi đầu mệnh đề phụ và hai mệnh đề luôn luôn được ngăn cách bằng dấu phẩy, bất kể vị trí của hai mệnh đề như thế nào.* Chẳng hạn như trong câu

Когда я возвращался домой, было тихо и темно.

thì mệnh đề "**когда я вовращался домой**" tuy đứng trước nhưng vẫn là mệnh đề phụ (vì mở đầu bằng liên từ phụ thuộc **когда**), còn mệnh đề "**было тихо и темно**" tuy đứng sau nhưng đương nhiên là mệnh đề chính, và giữa hai mệnh đề có dấu phẩy ngăn cách.

1.3. Những yếu tố cần lưu ý khi phân tích câu phức phụ thuộc

Để hiểu và sử dụng được đúng câu phức phụ thuộc, cần lưu ý đến một số yếu tố sau đây.

1.3.1. Mệnh đề phụ có quan hệ với một từ (hoặc một cụm từ) trong mệnh đề chính hay có quan hệ với cả mệnh đề chính. Chẳng hạn như trong câu:

Он мне рассказывал, как отдыхал летом на море.

thì mệnh đề phụ "**как отдыхал летом на море**" chỉ có quan hệ với một từ, cụ thể là động từ **рассказывал**, trong mệnh đề chính, trả lời cho câu hỏi: "**Что он мне рассказывал**?".

Trong câu:

Он говорил так тихо, что никто не слышал.

thì mệnh đề phụ "**никто не слышал**" có quan hệ với cụm từ "**так тихо**" trong mệnh đề chính, trả lời cho câu hỏi "**Как тихо он говорил**?".

Còn trong câu:

Он пришёл ко мне, чтобы поговорить со мной.

thì mệnh đề phụ "**поговорить со мной**" có quan hệ với cả mệnh đề chính, trả lời cho câu hỏi: "**Зачем он пришёл ко мне**?".

1.3.2. Mệnh đề chính trọn nghĩa hay chưa trọn nghĩa. Khái niệm "trọn nghĩa" ở đây được hiểu là mệnh đề đó có thể hình thành như một câu đơn độc lập. Chẳng hạn như trong câu:

Я изучаю русский язык, потому что я люблю его.

thì mệnh đề chính "**я изучаю русский язык**" đã trọn nghĩa, có thể làm một câu độc lập: "Я изучаю русский язык".

Còn trong câu:

Я вижу, как самолёт летит на север.

thì mệnh đề chính "**я вижу**" chưa trọn nghĩa, không thể đứng một mình làm một câu độc lập.

So sánh các thí dụ ở điểm 1 và điểm 2 ta dễ dàng nhận thấy *nếu mệnh đề phụ có quan hệ với một từ hoặc một cụm từ trong mệnh đề chính thì mệnh đề chính thường không trọn nghĩa. Còn nếu mệnh đề phụ có quan hệ với cả mệnh đề chính thì mệnh đề chính thường trọn nghĩa.*

1.3.3. Trật tự mệnh đề chính và mệnh đề phụ

Mệnh đề phụ có thể đứng trước, đứng sau hoặc đứng xen vào giữa mệnh đề chính. *Nhưng trong mọi trường hợp giữa hai mệnh đề bao giờ cũng có dấu phẩy phân cách.* Thí dụ:

Если ты хочешь хорошо учиться, ты должен заниматься каждый день.

(mệnh đề phụ "**если ты хочешь хорошо учиься**" đứng trước mệnh đề chính "**ты должен заниматься каждый день**")

Надо, чтобы все поняли тебя.

(mệnh đề phụ "**чтобы все поняли тебя**" đứng sau mệnh đề chính "**надо**")

Деревня, где я родился и вырос, находится в горном районе.

(mệnh đề phụ "**где я родился и вырос**" đứng xen vào giữa mệnh đề chính "**деревня... находится в горном районе**")

1.3.4. Từ tương liên

Từ tương liên là từ (có thể kết hợp với giới từ hoặc không) thường đứng ở cuối mệnh đề chính để báo hiệu là thể nào cũng có mệnh đề phụ đi theo. Từ tương liên thường không dịch ra tiếng Việt. Thí dụ:

Он рассказывал **о том**, как трудно изучать русскую грамматику.

(**о том** là từ tương liên)

Мой отец пришёл домой **тогда,** когда все уже спали

(**тогда** là từ tương liên)

Từ tương liên có thể bắt buộc hoặc không bắt buộc phải có. Chẳng hạn như hai câu trên có thể nói:

Он рассказывал, как трудно изучать русскую грамматику

Мой отец пришёл домой, когда все уже спали.

Hoặc có thể nói:

Он приехал сюда **для того**, чтобы поступить в Ханойский университет.

mà cũng có thể nói:

Он приехал сюда, чтобы поступить в Ханойский университет.

Tuy nhiên, có một vài trường hợp bắt buộc phải có từ tương liên.

- Khi trong câu có những tiểu từ như tiểu từ phủ định НЕ, tiểu từ hạn chế ТОЛЬКО, ЛИШЬ, tiểu từ nhấn mạnh КАК РАЗ, А ИМЕННО, hoặc trong câu có những từ tình thái như КОНЕЧНО, МОЖЕТ БЫТЬ, НЕСОМНЕННО, НАВЕРНО. Thí dụ:

Он пришёл сюда *не* **для того**, чтобы поступить в Ханойский университет.

> Отец пришёл домой *только* **тогда**, когда все уже спали.
>
> Он рассказывал, *несомненно*, **о том**, как трудно изучать русскую грамматику.

Trong câu thứ nhất bắt buộc phải có từ tương liên **для того** vì nó đi với tiểu từ phủ định **не**, trong câu thứ hai, bắt buộc phải có từ tương liên **тогда** vì nó đi với tiểu từ hạn chế **только**, trong câu thứ ba, bắt buộc phải có từ tương liên **о том** vì nó đi với từ tình thái **несомненно**.

- Do đòi hỏi của một số động từ làm vị ngữ trong những cách nói gần như đã trở thành thành ngữ. Chẳng hạn như **состояться в том, что** ("là ở chỗ"), **заключаться в том, что** ("là ở chỗ"), **приводит к тому, что** ("dẫn đến chỗ"). Thí dụ:

> Наша задача **состоится в том, что** (hoặc: **заключается в том, что**) нужно перевыполнить план.

2. Phân loại câu phức phụ thuộc

Câu phức phụ thuộc chia làm 12 loại:

1. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tính ngữ
2. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tường giải
3. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ phương thức mức độ
4. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ địa điểm
5. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ so sánh
6. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ thời gian
7. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nguyên nhân
8. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ mục đích
9. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ điều kiện
10. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nhượng bộ
11. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ hậu quả
12. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nối tiếp

Để đơn giản hoá việc trình bày, từ đây trở đi sẽ dùng một số cách viết tắt: MĐ thay cho "mệnh đề", MĐC thay cho "mệnh đề chính" và MĐP thay cho "mệnh đề phụ". Đồng thời, mệnh đề phụ sẽ được in nghiêng.

⁂

1. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tính ngữ (Сложноподчинённое предложение с определительной придаточной частью)

1.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tính ngữ

Mệnh đề phụ tính ngữ là mệnh đề phụ có quan hệ với một danh từ (hoặc một từ đã được danh từ hoá) trong mệnh đề chính, giải thích cho danh từ này, và nối với mệnh đề chính bằng các từ liên từ КОТОРЫЙ, КАКОЙ, ЧЕЙ, ГДЕ, КУДА, ОТКУДА, КОГДА, ЧТО.

Mô hình của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tính ngữ như sau

MĐC		MĐP
- Có thể trọn nghĩa hay chưa trọn nghĩa - Có danh từ cần làm rõ nghĩa	,	có liên từ **который (чей, какой, где, куда, откуда, когда, что)**

Мне нравится **человек**, ***который*** *всегда придумает что-нибудь новое.*

Это было **время**, ***когда*** *лето недавно уступило место осени* (Короленко).

Молодая **девушка**, ***которую*** *я принял за сестру моего друга*, очень удивилась.

Những thí dụ trên cho thấy:

- Mệnh đề chính có thể trọn nghĩa (thí dụ thứ ba) hay chưa trọn nghĩa (thí dụ thứ nhất và thứ hai) nhưng bao giờ cũng có danh từ cần làm rõ nghĩa (**Какой человек вам нравится?; Какое время это было?; Какая девушка очень удивилась?**);
- Mệnh đề phụ thường đứng sau mệnh đề chính (thí dụ thứ nhất và thứ hai) những cũng có thể đứng xen vào giữa mệnh đề chính (thí dụ thứ ba). Tuy nhiên, mệnh đề phụ không bao giờ đứng trước mệnh đề chính vì luôn luôn phải đứng sau danh từ nó làm rõ nghĩa.

1.2. Những từ liên từ dùng trong câu phức có mệnh đề phụ tính ngữ.

- КОТОРЫЙ: Đây là từ liên từ phổ biến nhất. Nó chỉ thuần tuý làm rõ nghĩa cho danh từ trong mệnh đề chính và có thể đứng ở các cách có giới từ và không có giới từ tuỳ theo nhiệm vụ của nó trong mệnh đề phụ. Thí dụ:

Вчера мы были на **концерте**, ***который*** *проходил под открытым небом.*

Приятно слушать **актёра**, *у* ***которого*** *каждое слово сверкает как драгоценный камень.*

- КАКОЙ: Từ liên từ này đưa thêm vào câu sắc thái so sánh, đối chiếu và cũng có thể ở các cách. Thí dụ:

Мы подошли к высокому **дереву**, ***каких*** *ещё не видели в жизни.*

("Chúng tôi lại gần một cây cao mà loại cây như vậy chúng tôi chưa thấy trong đời". có hàm ý so sánh với những cây đã gặp trong đời)

- ЧЕЙ: Từ liên từ này có sắc thái sở hữu và cũng có thể ở các cách. Thí dụ:

Это большой **учёный**, ***чьи*** *открытия имеют огромное значение для науки.*

- ГДЕ, КУДА, ОТКУДА: Các từ liên từ này sử dụng khi danh từ cần làm rõ nghĩa ở mệnh đề chính có ý nghĩa địa điểm. Thí dụ:

Сначала мы поехали в **школу**, **где** работает мать.

Моя семья живёт в древнем **районе** Ханоя, ***куда*** *часто приходят иностранные туристы.*

Это **аэродром**, ***откуда*** *летят самолёты в Россию.*

(Có thể nhận thấy việc sử dụng từ liên từ nào là do vai trò của nó ở mệnh đề phụ quyết định: trong câu thứ nhất sử dụng **где** vì muốn chỉ địa điểm của hành động **работает**, trong câu thứ hai sử dụng **куда** vì muốn chỉ phương hướng của chuyển động **приходят**, trong câu thứ ba sử dụng **откуда** vì muốn chỉ xuất phát điểm của chuyển động **летят**)

- КОГДА: Từ liên từ này sử dụng khi danh từ cần làm rõ nghĩa ở mệnh đề chính có ý nghĩa thời gian. Thí dụ:

Я никогда не забуду **день**, ***когда*** *мы впервые встретились.*

- ЧТО. Từ liên từ này đồng nghĩa với từ liên từ КОКОРЫЙ nhưng ít gặp và chỉ có thể đứng ở cách một hoặc cách bốn không giới từ. Thí dụ:

Этот человек родился в маленьком **городке**, ***что*** *(hoặc:* ***который****) находится в ста километрах от Ханоя.*

Вот **подарок**, ***что*** *(hoặc:* ***который****) он пообещал мне подарить.*

Chú ý: *- Trước danh từ cần làm rõ nghĩa ở mệnh đề chính có thể có từ tương liên TOT hay ТАКОЙ. Thí dụ:*

Вот **тот дом**, **который** *я много лет искал.*

У неё была **такая профессия**, **какой** *не было у других.*

- Cũng thuộc loại câu phức có mệnh đề phụ tính ngữ là những câu phức xây dựng theo kết cấu:

ТО (ВСЁ), ЧТО
ТОТ (ВСЕ), КТО (КОТОРЫЙ)

Thí dụ:

Это **всё**, ***что*** *я хочу рассказать вам.*

Я был равнодушен **к тому**, ***о чём*** *они говорили.*

Среди **тех**, ***кто*** *выступал на вечере*, была студентка моей группы.

Он не **тот**, **кого** *можно обмануть.*

Kết cấu này được dùng khá nhiều trong những câu có tính chất cách ngôn. Thí dụ:

Хорошо смеётся тот, *кто смеётся последним* (поговорка).

(*"Ai cười sau cùng mới là người cười thật sự" tương đương với câu ngạn ngữ Việt Nam "Cười người hôm trước hôm sau người cười"*).

Тот, *кто не работает*, не ест.

(*"Ai không làm thì không ăn"*)

BÀI TẬP

Bài tập 2. *Đọc những câu sau đây. Xác định mệnh đề phụ tính ngữ, vị trí mệnh đề phụ so với mệnh đề chính và giải thích cách dùng từ liên từ.*

1. Есть проблемы, которые могут решить только молодые люди. 2. Дни, когда происходили эти события, войдут в историю. 3. В жизни бывают такие обстоятельства, когда необходимо быстро принять решение. 4, Класс, в котором мы учимся, находится на третьем этаже. 5. Я думала о людях, чья жизнь связана с борьбой за свободу и независимость страны. 6. Учёный, которого все внимательно слушали, рассказывал о новейших достижениях науки и техники. 7. На страницах газет много рассказывают о молодёжи, чья роль в обществе сегодня заметно растёт. 8. Это город, где мы с ним учились вместе двадцать лет назад. 9. Вернувшись из-за границы, человек вдыхает такой воздух, какой бывает только на родине. 10. Скорость, с которой эта река течёт, удивляет всех. 11 Крестьянин, что рассказывал эту историю, замолчал

***Bài tập 3.** Điền vào chỗ chấm chấm những từ liên từ thích hợp.*

1. К сожалению есть районы мира,........... люди страдают от голода. 2. Он быстро и легко забывал места,....... возвращался 3. В жизни бывают ситуации,............................ надо принимать мгновенное решение. 4. Город........... мы приехали, оказался крупным промышленным центром. 5. Это человек,........ советы имеют большое значение для меня.

***Bài tập 4.** Đổi những mệnh đề phụ tính ngữ thành đoạn tính động từ.*
Mẫu:

Мы живём в городе, **который растёт с каждым днём** → Мы живём в городе, **растущем с каждым днём**.

Я читал повесть "Дни детства", **которую написал писатель Нгуен Хонг.** → Я читал повесть "Дни детства", **написанную писателем Нгуен Хонгом.**

1. Моя подруга, **которая долго жила за границей**, вчера приехала в Ханой. 2. В клубе мы встретили писателя, **который написал интересную книгу о вьетнамской деревне**.

3. В книге, **которую я взял вчера в библиотеке**, имеется много интересного. 4. Я открыл дверь и увидел почтальона, **который приносит нам почту**. 5. На вечере русской песни, **который организовали студенты четвёртого курса**, присутствовали не только студенты всех курсов, но и много преподавателей.

***Bài tập 5.** Đọc những câu sau đây. Xác định mệnh đề phụ và dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. За обедом все часто разговаривают обо всём том, что происходит на работе. 2. Кто боится и избегает любви, тот не свободен (Чехов). 3. То, что я пережил, не прошло даром (Чехов). 4. Нам нужно то, что обогащает внутренний мир человека, всё, что возвышает эмоциональную жизнь (Паустовский). 5. Тому, кто строит, творит, создаёт, кто честно трудится и живёт трудами рук своих, нужен мир (Эренбург).

2. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tường giải (Сложно-подчинённое предложение с изъяснительной придаточной частью)

2.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tường giải

Mệnh đề phụ tường giải là mệnh đề phụ có quan hệ với một từ trong mệnh đề chính, mở rộng từ này, và nối với mệnh đề chính bằng các liên từ hoặc từ liên từ.

Từ trong mệnh đề chính cần được mở rộng có thể thuộc các loại từ khác nhau (động từ, tính từ, danh từ, từ chỉ trạng thái) nhưng đều có chung những ý nghĩa như nói năng, suy nghĩ, nhận cảm, mong muốn, khả năng, cần thiết, chẳng hạn như: **говорить, рассказать, писать, думать, мысль, слухи, видеть, видно, слушать, слышно, заботиться, любить, нужно, надо** v.v...

1.2. Hai nhóm câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tường giải

2.2.1.Câu phức tường giải sử dụng liên từ

a. Mô hình câu phức tường giải sử dụng liên từ là như sau

MĐC		MĐP
Chưa trọn nghĩa *Có một từ cần mở rộng*	,	*có liên từ* ***что (чтобы, как, будто, как будто, будто бы, ли,)***

Thí dụ:

Девушка **сказала**, ***что*** *она хорошо знает моих родителей.*

Здесь было **слышно**, ***как*** *глухо шумел лес.*

Наша учительница ***желает***, ***чтобы*** *все её ученики хорошо учились.*

Các thí dụ ở trên cho thấy:

- Mệnh đề chính không bao giờ trọn nghĩa;
- Mệnh đề phụ tường giải có liên từ thường đứng sau mệnh đề chính.

b. Các liên từ sử dụng trong câu phức tường giải

- ЧТО: Đây là liên từ phổ biến nhất. Liên từ này được sử dụng khi nội dung mệnh đề phụ là sự việc có thật. Thí dụ:

Все **поняли**, ***что*** *случилась беда.*

Мне **жаль**, ***что*** *я ещё маленький.*

- БУДТО, КАК БУДТО, БУДТО БЫ: Các liên từ này được sử dụng khi nội dung mệnh đề phụ không có thật mà chỉ là dự đoán hay giả định. Thí dụ:

Мне **показалось**, ***как будто*** *я допустил серьёзную ошибку.*

Ходят **слухи**, ***будто*** *скоро начнётся война.*

- КАК: Liên từ này sử dụng khi từ cần mở rộng ở mệnh đề chính có ý nghĩa nhận cảm, cảm nhận bằng thị giác hay thính giác. Thí dụ:

Хорошо **видно**, ***как*** *жёлтые листья кружатся в воздухе.*

Он сказал это и **почувствовал**, ***как*** *у него холодеет лицо* (Паустовский).

- ЧТОБЫ: Liên từ này sử dụng khi từ cần được mở rộng ở mệnh đề chính có ý nghĩa mong muốn, cần thiết, khả năng. Trong mệnh đề phụ có liên từ ЧТОБЫ, vị ngữ bao giờ cũng ở thời quá khứ. Thí dụ:

Мать **любит**, ***чтобы*** *везде была чистота и порядок.*

Нужно, ***чтобы*** *каждый понял свою задачу.*

- ЛИ: Liên từ này bắt nguồn từ tiểu từ hỏi, vì vậy mang sắc thái nghi ngờ, không tin tưởng, và luôn luôn đứng ở vị trí thứ hai trong mệnh đề phụ. Thí dụ:

Никому не **известно**, *придёт* ***ли*** *он.*

Никита при жизни отца не **знал**, *любит* ***ли*** *его* (Горький).

2.2.2. Câu phức tường giải sử dụng từ liên từ

Câu phức tường giải sử dụng từ liên từ có mô hình sau:

MĐC		MĐP
- Chưa trọn nghĩa - Có một từ cần mở rộng	,	có từ liên từ **кто (что, чей, как, какой, где, куда, откуда, почему, зачем)**

Thí dụ:

Дети **чувствуют**, ***кто*** *их любит* (Л. Толстой).

Никто не **знает**, ***откуда*** *они приехали.*

Только теперь нам стало **ясно**, ***зачем*** *они собрали дрова.*

Các thí dụ cho thấy khi sử dụng từ liên từ thì mệnh đề phụ tường giải cũng thường đứng sau mệnh đề chính. Tuy nhiên, mệnh đề phụ *cũng có thể đứng trước mệnh đề chính* và khi đó mệnh đề phụ tường giải có dạng *câu hỏi gián tiếp*. Thí dụ:

Что *он хотел сказать* - не **ясно.** ("Anh ấy muốn nói gì thì không rõ")

Chú ý: *Trong câu phức có mệnh đề phụ tường giải rất hay gặp từ tương liên TO ở các cách có giới từ và không có giới từ tuỳ theo yêu cầu của từ cần mở rộng. Thí dụ:*

Я шёл домой и **думал о том**, ***что*** *буду делать во время каникул.*

Все **рады тому**, ***что*** *наконец наступила весна.*

Các từ tương liên như vậy không có ý nghĩa từ vựng, không phải *là thành phần câu nên nói chung không truyền đạt khi dịch sang tiếng Việt.*

BÀI TẬP

Bài tập 6. *Đọc những câu phức dưới đây. Xác định mệnh đề phụ, vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính và giải thích xem đâu là liên từ và đâu là từ liên từ. Dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Мой друг сказал, что завтра не придёт на занятия. 2. Никому не известно, где живёт эта женщина. 3. Мы убеждены, что мир одержит победу над войной. 4. Мы спросили, куда ведёт эта дорога. 5. Люди борются за мир, отмечая, что ядерная война будет последней. 6. Вы не знаете, чьи это книги? 7. Я не знаю, зачем он внёс такие предложения. 8. Мы видели по телевизору, как космонавт вышел из корабля в открытый космос. 9. Мы помним о том, что произошло за последнее время. 10. Куда ведёт эта дорога - этого он не знал. 11. Я слышал, будто его семья переехала в другой город. 12. Мы сомневаемся, можно ли разрешить такую трудную задачу. 13. Главная задача молодёжи заключается в том, чтобы овладеть современными знаниями и потом служить народу. 14. Какие птицы пели - не умею сказать (Мамин-Сибиряк).

Bài tập 7. *Điền liên từ hoặc từ liên từ thích hợp vào chỗ chấm chấm.*

1.Хорошо известно,......... литература - это зеркало реальной жизни. 2. Никто не понимает,......... он задал этот вопрос. 3. Мне хочется узнать,......... мой друг разговаривал вчера на улице. 4. Один из философов заметил,......... история редко повторяется. 5. Мы предложили,.......... собрание приняло новое решение о деятельности нашего коллектива. 6. Говорят,......... он уже начал рисовать. 7. Трудно сказать, сможет......... они открыть свою собственную фирму. 8. Маша видела,.......... её собака прыгнула в кусты и громко залаяла.

3. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ phương thức mức độ (Сложноподчинённое предложение с придаточной частью образа действия, меры и степени)

3.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ phương thức mức độ

Mệnh đề phụ phương thức mức độ là mệnh đề phụ có quan hệ với một cụm từ trong mệnh đề chính, làm rõ cho cụm từ này, và nối với mệnh đề chính bằng các liên từ.

Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ phương thức mức độ có mô hình như sau:

MĐC		MĐP
-Chưa trọn nghĩa - Có các từ **так (такой, до того, достаточно, слишком)**	,	có liên từ **как (как будто, будто, словно, точно, что, чтобы)**

Thí dụ:

Льёт **такой** дождь, ***что*** *нельзя выйти из дома.*

Это маленькое растение **так** сверкало, ***будто*** *оно было сделано из хрусталя.*

Các thí dụ cho thấy:

- Mệnh đề chính bao giờ cũng chưa trọn nghĩa;
- Trong mệnh đề chính *bao giờ cũng có một từ cần mở rộng thêm,* chẳng hạn như từ **такой** trong câu thứ nhất, từ **так** trong câu thứ hai. Những từ cần mở rộng như vậy trong mệnh đề chính là từ tương liên cùng với liên từ trong mệnh đề phụ *tạo thành bộ khung cho loại câu này.*
- Mệnh đề phụ bao giờ cũng đứng sau mệnh đề chính.

3.2. Các kiểu mô hình câu phương thức mức độ

3.2.1.

MĐC có các từ **так (такой)** **,** MĐP có liên từ **как (какой)**

Trong những câu xây dựng theo mô hình này, mệnh đề phụ *thuần tuý làm rõ nghĩa thêm, mở rộng thêm* cho từ cần làm rõ nghĩa trong mệnh đề chính. Thí dụ:

Больной делает **так**, ***как*** *советует врач.* ("Bệnh nhân làm đúng như bác sĩ khuyên")

Деревня показалась мне **такой** же, ***какой*** *я её оставил пять лет назад.* ("Tôi cảm thấy ngôi làng vẫn y hệt như tôi đã rời khỏi nó năm năm trước đây")

3.2.2.

MĐC		MĐP
có các từ **так (такой)**	**,**	có liên từ **точно (словно, будто, как будто)**

Trong những câu xây dựng theo mô hình này, mệnh đề phụ làm rõ nghĩa thêm, mở rộng thêm cho từ cần làm rõ nghĩa trong mệnh đề chính *bằng cách so sánh có tính chất giả định*. Thí dụ:

Он встретил меня с **такой** искренней радостью, ***как будто*** *мы уже давно не виделись*. ("Anh ấy đón tôi với một vẻ sung sướng chân thành cứ như chúng tôi đã lâu lắm không gặp mặt nhau")

Письмо и сейчас, через столько лет, волнует меня **так**, ***словно*** *я получил его только что*. ("Ngay cả bây giờ, sau ngần ấy năm trời, bức thư vẫn làm tôi xúc động cứ như tôi vừa mới nhận được").

3.2.3.

MĐC có các từ **так** **(такой, до того, настолько)**	,	MĐP có liên từ **что**

Trong những câu xây dựng theo mô hình này, mệnh đề phụ làm rõ nghĩa thêm, mở rộng thêm cho từ cần làm rõ nghĩa trong mệnh đề chính *bằng cách chỉ ra hậu quả*. Thí dụ:

Обо всём он говорил по-своему и **так**, ***что*** *это запоминалось на всю жизнь* (Паустовский). ("Anh ta nói về tất cả những chuyện đó theo cách riêng của mình và bằng một giọng sâu sắc đến nỗi điều đó được ghi nhớ suốt đời")

У всех женщин руки **до того** мерзли, ***что*** *трескала кожа* (Горький). ("Tay của phụ nữ nào cũng rét cóng đến nỗi nứt cả da")

3.2.4.

MĐC có các từ **так** **(такой, достаточно, слишком)**	,	MĐP có liên từ **чтобы**

Trong những câu được xây dựng theo mô hình này, mệnh đề phụ làm rõ thêm, mở rộng thêm cho từ cần làm rõ nghĩa trong mệnh đề chính *bằng cách chỉ ra sắc thái mục đích, mong muốn, cần thiết của hành động*. Thí dụ:

Красивая девушка должна быть одета **так**, **чтобы** *выделяться из окружающей обстановки*. ("Một cô gái đẹp phải ăn mặc như thế nào để nổi bật khỏi hoàn cảnh xung quanh")

Он **достаточно** умный, **чтобы** *не говорить таких глупостей*. ("Anh ấy đủ thông minh để không nói những điều ngu ngốc đến thế")

BÀI TẬP

Bài tập 8. *Đọc những câu sau đây. Xác định mệnh đề phụ, vị trí mệnh đề phụ so với mệnh đề chính, tìm cặp "từ tương liên-liên từ" và giải thích cách dùng. Dịch các câu ra tiếng Việt.*

1. Перед грозой в лесу бывает всегда так хорошо, точно всё кругом начинает пахнуть ароматными запахами. 2. Гром загремел так сильно, что все вздрогнули. 3. Такой словарь нужно составить так, чтобы его можно было читать, как книгу (Паустовский). 4. Лёд был такой прозрачный, что даже вблизи его было трудно заметить. 5. Нет таких путей, таких дорог, чтобы они не оставили никакого следа в памяти. 6. Я передаю этот рассказ так, как мне удалось его запомнить (А. Толстой). 7. Они трудились во всё время войны так, как будто это был один день. 8. Мы до того устали, что не могли даже сидеть. 9. Через четверть часа я подошёл настолько близко к огню, что мог рассмотреть всё вокруг него (Арсеньев). 10. Две сестры так похожи друг на друга, что можно легко ошибиться.

Bài tập 9. *Dịch những câu sau đây ra tiếng Việt. Chú ý phải dịch thêm từ cho phù hợp với ý nghĩa.*

Mẫu:

Он говорил так, что никто не слышал его. ——> Anh ta nói **khẽ** đến nỗi không ai nghe rõ anh ta.

1. Они любят его так, как любят его сына. 2. Он начал дело так, что все чувствовали к нему уважение. 3. Говори так, чтобы тебя понимали. 4. Они встретились так, как будто они близкие друзья. 5. Шёл такой дождь, что мне пришлось сидеть дома.

Bài tập 10. Hãy phân biệt đoạn so sánh trong câu đơn và mệnh đề phụ trong câu phức.

1. Всё произошло так, **как я думал**. 2. Сегодня так же холодно, **как вчера**. 3. Нельзя доверять такому человеку, **как он**. 4. Этот вопрос интересует меня так же, **как нас**. 5. Нельзя ставить в пример такого человека, **каким он является**.

ÔN LẠI BA LOẠI CÂU PHỨC

(câu phức tường giải, câu phức tính ngữ và câu phức phương thức mức độ)

Nhìn lại ba loại câu phức: câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ tính ngữ, câu phức có mệnh đề phụ tường giải và câu phức có mệnh đề phụ phương thức mức độ, ta thấy có nhiều điểm giống nhau và khác biệt:

1. Những điểm giống nhau

1.1. *Cả ba loại mệnh đề phụ đều có quan hệ với một từ hoặc một cụm từ trong mệnh đề chính*. Đặc điểm này dẫn đến một đặc điểm khác: *mệnh đề chính chưa trọn nghĩa*. Đây là hai cơ sở quyết định giúp ta xác định được đúng kiểu câu. Thí dụ:

> Мы направились к тому **озеру**, **которое** *находится в десяти километрах от Ханоя.*

(trong câu này, mệnh đề phụ tính ngữ có quan hệ với danh từ **озеру** trong mệnh đề chính và mệnh đề chính chưa trọn nghĩa)

> Я **слышал**, **как будто** *вы перезжаете на другую квартиру.*

(trong câu này, mệnh đề phụ tường giải có quan hệ với động từ **слышал** trong mệnh đề chính và mệnh đề chính chưa trọn nghĩa)

Надо писать **так**, ***чтобы*** *каждый мог прочитать.*

(trong câu này, mệnh đề phụ phương thức mức độ có quan hệ với đại từ **так** trong mệnh đề chính và mệnh đề chính chưa trọn nghĩa)

Ngoại lệ là một bộ phận câu phức tính ngữ có mệnh đề chính đã trọn nghĩa. Thí dụ:

> Все вьетнамцы любят великого **поэта Нгуен Зу**, ***который*** *оставил нам бессмертные произведения.*

(trong câu này mệnh đề phụ có quan hệ với danh từ **поэт Нгуен Зу** trong mệnh đề chính và mệnh đề chính đã trọn nghĩa)

1.2. Các liên từ nối hai mệnh đề trong cả ba loại câu phức nói trên rất đa dạng nhưng có một điểm chung là không quyết định được loại câu. Nói cách khác, *liên từ có thể khác nhau nhưng loại câu vẫn không thay đổi.*

Thật vậy, tất cả ba câu sau đây đều là câu phức có mệnh đề phụ tính ngữ mặc dù liên từ nối khác nhau:

> **Места**, ***где*** *происходили эти события*, останутся в памяти народа.
>
> Это было **время**, ***когда*** *я работал в театре.*
>
> На собрании обсуждали **вопросы**, ***которые*** *касались экономики.*

Ba câu sau đây cũng đều là câu phức có mệnh đề phụ tường giải mặc dù có các liên từ nối khác nhau:

> Я **хочу**, ***чтобы*** *вы правильно поняли меня.*
>
> Здесь **слышно**, ***как*** *шумит море.*
>
> Наша учительница хорошо **знает**, ***где*** *живёт каждый из её учеников и учениц.*

Tương tự như vậy, ba câu sau đây cũng đều là câu phức có mệnh đề phụ phương thức mức độ mặc dù có các liên từ nối khác nhau.

Всё произошло не **так**, ***как*** *я думал*.

После дождя было **слишком** мокро, ***чтобы*** *идти гулять* (Л. Толстой).

Я **так** устал, ***как будто*** *работал без отдыха целые сутки*.

Điều này thường gây nhầm lẫn cho người học tiếng Nga bởi vì *ý nghĩa của liên từ không có vai trò gì trong việc xác định kiểu câu*. Có liên từ ГДЕ chẳng hạn, nhưng đấy không phải là mệnh đề phụ địa điểm, có liên từ КОГДА cũng vậy, đấy không phải là mệnh đề phụ thời gian, và khi gặp liên từ ЧТОБЫ thì chớ vội cho đấy là mệnh đề phụ mục đích v.v...

2. Những điểm khác biệt

2.1. Tuy các loại mệnh đề phụ nói trên đều có quan hệ với một từ trong mệnh đề chính nhưng đó là những từ khác nhau. Trong câu phức tính ngữ, đó là danh từ. Trong câu phức tường giải, đó là những từ thuộc các loại từ khác nhau nhưng đều có những ý nghĩa chung: nói năng, suy nghĩ, thông báo, nhận cảm, mong muốn, cần thiết, khả năng... Trong câu phức phương thức mức độ, đó là những từ như ТАК, ТАКОЙ, ДО ТОГО, СТОЛЬКО, НАСТОЛЬКО.

2.2. Nếu trong câu phức tính ngữ và câu phức tường giải, liên từ thường một mình đảm nhận nhiệm vụ nối hai mệnh đề thì trong câu phức phương thức mức độ, phương tiện nối hai mệnh đề không chỉ là liên từ mà là một cặp - cặp "từ tương liên - liên từ ".

Những điểm giống nhau và khác biệt đó được minh hoạ trong bảng sau:

Kiểu câu	Giống nhau	Khác nhau	
		Từ trong MĐC được MĐP bổ nghĩa	Phương tiện nối
Câu phức tính ngữ	-MĐC chưa trọn nghĩa -MĐP quan hệ với một từ trong MĐC	Danh từ	Từ liên từ
Câu phức tường giải		Từ thuộc nhiều loại từ khác nhau	Liên từ
Câu phức PTMĐ		Những từ **так, такой, столько** như từ tương liên	Cặp "từ tương liên - liên từ"

BÀI TẬP

Bài tập 11. *Hãy đọc những câu sau đây và xác định loại câu (câu phức tính ngữ, câu phức tường giải hay câu phức phương thức mức độ), liên từ nối và vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính.*

1. Мальчик осторожно прошёл между камнями, где мелкали змеи. 2. Мы давно уже знали, что рыболовы делятся на "несчастных" и счастливых. 3. Было только слышно, как посапывает кот во сне. 4. Погода была такая жаркая, что птицы на ветках широко открыли клювы. 5. Но в то время, когда я ещё был маленьким, эта деревня была совсем другой. 6. Всё в доме было таким, каким он хотел его видеть. 7. Мысль, что уже допущена серьёзная ошибка, не давала ему покоя. 8. Особенная тишина, какой никогда не бывает в городе, мешала спать. 9. Какой будет новый завод, не знал даже Захаров. 10. Издалека казалось, что вот-вот появится море. 11. Надо писать так, чтобы все поняли и могли точно всё рассказать. 12. И вот наступила та последняя минута, когда нужно всё решить. 13. Видно, как кружатся в воздухе и по земле жёлтые листья. 14. Надо, чтобы план был перевыполнен. 15. На вопросы друзей, почему он не стал матросом, Томилин только молчал.

4. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ địa điểm (Сложноподчинённое предложениес придаточной частью места)

4.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ địa điểm

Mệnh đề phụ địa điểm là mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và chỉ địa điểm, phương hướng hoặc xuất phát điểm của hành động trong mệnh đề chính.

Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ địa điểm có mô hình sau:

MĐC		MĐP
- Đã trọn nghĩa	,	có từ liên từ **где**
- Có các từ **там** (**туда**, **оттуда**)		(**куда**, **откуда**)

Thí dụ:

Грузовик идёт **туда**, *где строятся большие дома.*

Там, ***куда*** *вы завтра едете*, живёт моя семья.

Эти двое вернулись **оттуда**, ***откуда*** *редко кому удавалось прийти живым* (Симонов).

Các thí dụ trên cho thấy:

- Mệnh đề chính về cơ bản đã trọn nghĩa;

- Mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và nối với mệnh đề chính bằng các từ liên từ **где, куда, откуда**;

- Mệnh đề phụ có thể đứng sau mệnh đề chính (thí dụ thứ nhất và thứ ba), đứng xen vào giữa mệnh đề chính (thí dụ thứ hai) nhưng không bao giờ đứng trước mệnh đề chính;

- Trong mệnh đề chính bao giờ cũng có các từ tương liên **там, туда, оттуда**. Cặp "từ tương liên trong mệnh đề chính - từ liên từ trong mệnh đề phụ "*tạo thành bộ khung của loại câu phức này.*

4.2. Những cặp "từ tương liên - từ liên từ" trong câu phức địa điểm

4.2.1. Những kết hợp của các từ tương liên trong mệnh đề chính và các từ liên từ trong mệnh đề phụ hết sức đa dạng và do đó các cặp "từ tương liên - từ liên từ" cũng khá phong phú: "**там - где**", "**там - куда**", "**там -откуда**", "**туда - где**", "**туда - куда**", "**туда - откуда**", "**оттуда - где**", "**оттуда - куда**", "**оттуда - откуда**". Thí dụ:

Там, ***где*** *ревел тигр*, нынче свистит паровоз (Арсеньев).

Длинная дорога ведёт **туда**, ***где*** *должна быть моя Родина*.

Откуда *ветер*, **оттуда** и дождь (пословица).

Qua những thí dụ trên có thể nhận thấy:

- **там, где** sử dụng để chỉ địa điểm của hành động;
- **туда, куда** sử dụng để chỉ phương hướng của chuyển động;
- **оттуда, откуда** sử dụng để chỉ xuất phát điểm của chuyển động.

4.2.2. Đôi khi, đóng vai trò từ tương liên trong mệnh đề chính có thể là một số trạng từ địa điểm như **везде, всюду, впереди, вперёд, налево, направо.** Thí dụ:

> Все заглядывали **вперёд**, ***где*** *реяло красное знамя* (Горький).
>
> **Везде**, ***где*** *только было местечко*, росли различные овощи.

Rất hiếm gặp trường hợp không có từ tương liên trong mệnh đề chính, chẳng hạn:

> Он засмеялся и пошёл, ***куда*** *захотелось ему* (Горький).

BÀI TẬP

Bài tập 12. *Đọc những câu sau đây. Xác định mệnh đề phụ, vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính, tìm những cặp "từ tương liên - từ liên từ" và giải thích cách dùng những cặp đó.*

1. Алексей пополз туда, куда ушёл самолёт (Полевой). 2. Весёлые

крики и смех доносились оттуда, где играли дети. 3. Для нас даже там, где ничего нет, что-нибудь найдётся (Горький). 4. Он поехал туда, где живёт его сестра. 5. Всюду, где мы были, нас принимали приветливо. 6. Утром дети бежали туда, где сверкало на солнце море. 7. Я поеду работать туда, где я больше всего нужен. 8. Партизаны появились оттуда, где враги их совсем не ждали. 9. Отважные исследователи стремились туда, где не было ещё ноги человеческой.

Bài tập 13. *Dùng cặp "từ tương liên - từ liên từ" tạo thành câu phức từ hai câu đơn ở mỗi cột. Chỗ nào cần, có thể bỏ đi một từ nào đấy.*

Mẫu: Он учится там. Его отец работает учителем. ⟶ Он учится там, где его отец работает учителем.

1. Доносилась весёлая песня.
2. Все долго смотрели вперёд.
3. Мы встречали хороших людей.
4. Там я ждал поезд.
5. Мой друг только что вернулся.

a. Он должен был появиться
b. Мы были там.
c. Молодые люди работали.
d. Исчезла в тумане лодка.
e. Моя семья живёт там.

5. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ so sánh
(Сложно-подчинённое предложение со сравнительной придаточной частью)

5.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ so sánh

Mệnh đề phụ so sánh là mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và làm rõ nghĩa cho sự việc được nói đến trong mệnh đề chính bằng cách so sánh đối chiếu.

Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ so sánh có mô hình sau:

MĐC đã trọn nghĩa	,	MĐP có liên từ **как (словно, точно, будто, как будто, как если бы, подобно тому как)**

Thí dụ:

Он говорил медленно, осторожно, ***словно*** *старался найти самые подходящие слова.*

Журавли летели быстро-быстро и кричали грустно, ***как будто*** *звали с собой* (Чехов).

Các ví dụ trên cho thấy:

- Mệnh đề chính đã trọn nghĩa;

- Mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và nối với mệnh đề chính bằng các liên từ.

- Mệnh đề phụ bao giờ cũng đứng sau mệnh đề chính.

5.2. Các liên từ được sử dụng trong câu phức so sánh.

Mệnh đề phụ so sánh nối với mệnh đề chính bằng nhiều liên từ.

- КАК: Liên từ này được sử dụng khi sự việc trong mệnh đề phụ được đưa ra so sánh là có thực. Thí dụ:

> Мягкая, точно бархатная, темнота вокруг, ***как** бывает влажной весенней ночью* (Пришвин).

(Sử dụng liên từ **как** bởi vì đúng là vào đêm xuân ẩm ướt thì bóng tối mượt như nhung thật)

- СЛОВНО, ТОЧНО, КАК БУДТО, БУДТО: Những liên từ này được sử dụng khi sự việc trong mệnh đề phụ được đưa ra so sánh là không có thực, là giả định. Thí dụ:

> В один из вечеров некстати пошёл снег и подуло с севера, ***точно** опять наступила зима* (Чехов)

(Sử dụng liên từ **точно** bởi vì sự việc trong mệnh đề phụ được đưa ra so sánh chỉ là giả định: không hề có chuyện mùa đông quay trở lại lần thứ hai)

> Мелкие листья ярко и дружно зеленели, ***словно** кто их вымыл и лак на них навёл* (Тургенев).

(Sử dụng liên từ **словно** bởi vì sự việc trong mệnh đề phụ được đưa ra so sánh chỉ là giả định: không hề có chuyện có người nào rửa sạch và quét sơn lên lá cây).

- КАК ЕСЛИ БЫ: Liên từ này sử dụng để nhấn mạnh tính giả định của việc so sánh. Thí dụ:

> Слегка кружилась голова, ***как если бы** после болезни впервые вышла на воздух* (Леонов).

- ПОДОБНО ТОМУ КАК: Liên từ này mang tính chất sách vở. Thí dụ:

> Он говорил убедительно и долго, ***подобно тому как** говорят докладчики на собраниях* (из газ.)

5.3. *Những kiểu câu phức so sánh đặc biệt*

Các loại câu phức so sánh đặc biệt có một điểm chung là mệnh đề chính chưa trọn nghĩa.

5.3.1. Kiểu câu so sánh đặc biệt thứ nhất có mô hình:

MĐC	MĐP
- Chưa trọn nghĩa - Có chứa dạng so sánh hoặc các từ **другой, иначе**.	, có liên từ **чем**

Thí dụ:

Он, кажется, знал о моей семье **больше**, ***чем*** *я думал.*
Этот город оказался сосем **другим**, ***чем*** *я предполагал раньше.*

5.3.2. Kiểu câu phức so sánh đặc biệt thứ hai có mô hình

ЧЕМ MĐ1 (có chứa dạng so sánh), ТЕМ MĐ2 (có chứa dạng so sánh)

Thí dụ:

Чем *выше* искусство, **тем** *сильнее* его влияние на читателей и зрителей
Чем *скорее* догорал огонь, **тем** *виднее* становилось лунная ночь (Чехов).

BÀI TẬP

Bài tập 14. *Đọc những câu sau đây. Xác định mệnh đề phụ và vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính. Giải thích cách dùng liên từ.*

1. С утра на дворе было мрачно, будто вернулась осень. 2. Ветер сердито кружил по улице, точно он старался искать чего-нибудь. 3. Каждый звук рождал какие-то искры и смутные запахи, как капля рождает дрожь воды (Казаков). 4. Молодой человек получал из дома больше, чем он ожидал. 5. Вошла она, как и в молодости входила в этот дом, волнуясь, будто ожидая чего-то очень важного. 6. Он оказался решительнее, чем мы думали.

Bài tập 15. *Đọc và dịch những câu sau đây ra tiếng Việt.*

1. Чем темнее ночь, тем ярче звёзды. 2. Чем выше солнце, тем больше птиц и веселее их песни. 3. Чем шире социальный опыт литератора, тем выше его точка зрения (Горький). 4 Чем ближе подходило время экзаменов, тем больше беспокоились студенты. 5. Чем труднее была задача, тем интереснее было ее решить.

6. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ thời gian (Сложноподчинённое предложение с временной придаточной частью)

6.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ thời gian

Mệnh đề phụ thời gian là mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và làm rõ cho thời gian của sự việc được nói đến trong mệnh đề chính. Thí dụ:

> ***Когда** я писал этот рассказ,* я всё время старался сохранить в себе ощущение холодного ветра с ночных гор (Паустовский).
>
> По ночам, ***когда** все спят,* я сижу на кухне и пишу что-нибудь (Новиков-Прибой).
>
> Ломоносов стал профессором Петербургского университета, ***после того как** он вернулся в Россию.*

Các thí dụ trên cho thấy:

- Mệnh đề chính đã trọn nghĩa;

- Mệnh đề phụ thời gian liên quan với toàn bộ mệnh đề chính và nối với mệnh đề chính bằng các liên từ thời gian;

- Mệnh đề phụ thời gian có thể đứng trước (thí dụ thứ nhất), đứng sau (thí dụ thứ ba) hoặc đứng xen vào giữa (thí dụ thứ hai) mệnh đề chính;

- Thời gian của sự việc được nói đến trong mệnh đề phụ có thể diễn ra đồng thời với thời gian của sự việc được nói đến trong mệnh đề chính (thí dụ thứ nhất và thứ hai) hoặc diễn ra không đồng thời (thí dụ thứ ba).

Trên cơ sở đặc điểm thứ tư này, câu phức có mệnh đề phụ thời gian chia làm hai nhóm lớn: nhóm câu thời gian biểu hiện sự đồng thời và nhóm câu thời gian biểu hiện sự không đồng thời.

6.2. Câu phức thời gian biểu hiện sự đồng thời

6.2.1. Mô hình câu phức thời gian biểu hiện sự đồng thời

Câu phức thời gian biểu hiện sự đồng thời có mô hình sau:

MĐC		MĐP
- Đã trọn nghĩa - Vị ngữ là động từ HB (có thể là động từ CB nếu vị ngữ trong MĐP là động từ HB)	,	có liên từ **когда** **(пока,** **в то время как,** **по мере того как)**

6.2.2. Các liên từ thời gian biểu hiện sự đồng thời

- КОГДА: Liên từ này là phổ biến nhất. Thí dụ:

> ***Когда*** *я был гимназистом*, фамилия "Маяковский" была мне известна (Олёша).
>
> ***Когда*** *она играла внизу на рояле*, я вставал и слушал (Чехов).

- ПОКА : Liên từ này thường dùng để nhấn mạnh sự trùng hợp hoàn toàn về thời gian giữa sự việc trong mệnh đề chính và sự việc trong mệnh đề phụ. Thí dụ:

> ***Пока*** *ему заваривали крепкий чай*, он сидел и молчал, продолжая думать (Симонов).

- В ТО ВРЕМЯ КАК: Liên từ này mang tính chất sách vở. Thí dụ:

> ***В то время как*** *она выходила из гостиной*, в передней послышался звонок (Л. Толстой).

- ПО МЕРЕ ТОГО КАК: Liên từ này nhấn mạnh tiến trình đồng thời giữa sự việc trong mệnh đề chính và sự việc trong mệnh đề phụ. Thí dụ:

> Толька скучнел , *по мере того как поезд приближался к Кружилихе* (Панова).

6.3. Câu phức thời gian biểu hiện sự không đồng thời

Câu phức thời gian biểu thị sự không đồng thời (sự việc trong mệnh đề chính và mệnh đề phụ nối tiếp nhau) có mấy mô hình sau đây:

6.3.1.

MĐC (vị ngữ là đ.từ CB)	, **когда**	MĐP (vị ngữ là động từ CB)

Thí dụ:

> ***Когда*** *она вошла*, лейтенант быстро *встал* и *пошёл* навстречу (Симонов).

6.3.2.

MĐC (vị ngữ là đ.từ HB)	**(до тех пор), пока не**	MĐP (vị ngữ là đ.từ CB)

Thí dụ:

> Мы следили за лодкой **до тех пор**, ***пока*** *она* ***не*** *исчезла за горизонтом*. ("Chúng tôi nhìn theo con thuyền cho đến khi nó biến mất ở chân trời")
>
> Сердце любит **до тех пор**, ***пока не*** *истратит своих сил* (Гончаров). ("Trái tim yêu cho đến khi tiêu hết sức lực")

Chú ý: Đừng lầm liên từ ПОКА НЕ (“cho đến khi”) trong đó tiểu từ НЕ là một bộ phận của liên từ và không có ý nghĩa phủ định với liên từ ПОКА (“khi”) và tiểu từ НЕ đi theo vẫn mang ý nghĩa phủ định. Sự khác biệt này thể hiện ở thể của động từ vị ngữ. Trong câu có liên từ ПОКА НЕ, vị ngữ trong mệnh đề chính là động từ НВ và vị ngữ trong mệnh đề phụ là động từ СВ (xem thí dụ trên). Còn trong câu có liên từ ПОКА thì vị ngữ trong mệnh đề chính và trong mệnh đề phụ có thể đều là động từ НВ nếu hai sự việc động thời hoặc đều là động từ СВ nếu hai sự việc không đồng thời. Thí dụ:

> ***Пока*** *мы не взялись за работу*, они с места не сдвинулись (Носов). (“Khi chúng tôi chưa bắt tay vào việc thì họ cũng không rời khỏi chỗ”)

6.3.3.

MĐC , MĐP có liên từ **перед тем как (прежде чем)**

(Những liên từ này đều dịch là “trước khi”, chỉ sự việc trong mệnh đề chính diễn ra trước sự việc trong mệnh đề phụ)

Thí dụ:

> Изучите азы науки, ***прежде чем*** *пытаться взойти на её вешины* (Павлов).
>
> ***Перед тем как*** *изложить на бумаге свои воспоминания*, Репин рассказывал их нескольким людям (Чуковский).

6.3.4.

MĐC , MĐP có liên từ
после того как (с тех пор как, до того как)

(Những liên từ này đều dịch là “sau khi”, chỉ sự việc trong mệnh đề chính diễn ra sau mệnh đề phụ)

Thí dụ:

> Дарья окончательно развеселилась, ***после того как*** *с поля пришла Дуняша* (Шолохов).
>
> Он заметно поседел ***с тех пор, как*** *мы расстались с ним* (Тургенев).

6.3.5.

MĐC, MĐP có liên từ **как только (едва, чуть только)**

(Những liên từ này đều dịch là “vừa mới... thì đã” chỉ sự việc trong mệnh đề chính diễn ra ngay sau sự việc trong mệnh đề phụ)

Thí dụ:

Как только *он открыл окно*, лунный свет ворвался в комнату.

Дверь легко отворилась, ***едва*** *он нажал*.

BÀI TẬP

Bài tập 16. *Những câu phức sau đây biểu thị hành động đồng thời trong hai mệnh đề. Xác định mệnh đề phụ, vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính và nêu rõ sự đồng thời của hai hành động được biểu hiện bằng phương tiện gì.*

1. Когда я возвращался домой, шёл сильный дождь. 2. Читать сознательно я научился, когда мне было лет четырнадцать (Горький). 3. Пока люди любят, они прощают (Ларошфуко) 4. Пока я учился за границей, на Родине произошли важные события. 5. Природа существовала, когда ещё не было человека. 6. И каждый раз, когда я открывал эту книгу, я думал о жизни, окружающей нас. 7. В то время как в поле дует ветер, в лесу тихо и тепло.

Bài tập 17. *Những câu phức sau đây biểu thị hành động không đồng thời trong hai mệnh đề. Xác định mệnh đề phụ, vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính và nêu rõ sự không đồng thời của hai hành động được biểu hiện bằng phương tiện gì.*

1. Когда он лёг и уснул, мать осторожно встала со своей постели и тихо подошла к нему (Горький). 2. Когда я заболел, меня посетили мои друзья. 3. Мы шли очень быстро, пока не увидели уходящий поезд. 4. С тех пор как построили новый цех, завод значительно увеличил свою продукцию. 5. Прежде чем решить что-нибудь, нам нужно хорошо подумать (Горький). 6. Как только исчезло солнце, стало очень холодно. 7. Перед тем как уйти, мне нужно убрать комнату. 8. Едва мы отправились в путь, пошёл проливной дождь.

7. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nguyên nhân (Сложноподчинённое предложение с причинной придаточной частью)

7.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nguyên nhân

Mệnh đề phụ nguyên nhân là mệnh đề có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và chỉ ra nguyên nhân gây ra sự việc được nói đến trong mệnh đề chính.

Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nguyên nhân có mô hình sau:

MĐC	MĐP
đã trọn nghĩa	, có liên từ **потому что (так как, оттого что, поскольку, ибо, из-за того что, благодаря тому что)**

Thí dụ:

> Тысячи лет люди смотрят на звёзды, ***потому что*** *они загадка для них.*
>
> ***Так как*** *мы работали без перерыва*, мы устали.
>
> Цветы, ***оттого что*** *их только полили*, издавали влажный раздражающий запах (Чехов).

Các thí dụ ở trên cho thấy:

- Mệnh đề chính đã trọn nghĩa;

- Mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và nối với mệnh đề chính bằng các liên từ nguyên nhân;

- Mệnh đề phụ có thể đứng trước (thí dụ thứ hai), đứng sau (thí dụ thứ nhất) hoặc đôi khi đứng xen vào giữa mệnh đề chính (thí dụ thứ ba).

7.2. Các liên từ được sử dụng trong câu phức nguyên nhân

- ПОТОМУ ЧТО: Liên từ này phổ biến nhất nhưng có một nhược điểm là mệnh đề phụ có liên từ này chỉ có thể đứng sau mệnh đề chính. Thí dụ:

> Мне весело, ***потому что*** *я хорошо сдал все экзамены.*

(Không thể nói: "**Потому что** я хорошо сдал все экзамены, мне весело".)

> Жизнь всегда выше искусства, ***потому что*** *искусство есть только одно из бесчисленных проявлений жизни* (Белинский).

(Không thể nói: "**Потому что** искусство есть только одно из бесчисленных проявлений, жизни всегда выше искусства")

- ТАК КАК: Liên từ này không phổ biến bằng liên từ ПОТОМУ ЧТО nhưng có ưu điểm là mệnh đề phụ có liên từ này có thể đứng ở bất kỳ vị trí nào so với mệnh đề chính. Thí dụ:

> Пожалуйста, верните мне русско-вьенамский словарь, ***так как*** *он мне нужен.*
>
> ***Так как*** *искусство есть выражение исторической*

жизни народа, то эта жизнь имеет на них важное влияние (Белинский).

- ОТТОГО ЧТО, ПОСКОЛЬКУ: Những liên từ này ít sử dụng hơn và có sắc thái sách vở. Thí dụ:

> ***Оттого что*** *мы встали очень рано и потом ничего не делали*, этот день мне казался очень длинным (Чехов).
>
> ***Поскольку*** *вы очень заняты*, билеты беру я.

- ИБО: Liên từ này thường có màu sắc trang trọng và sách vở. Cũng như liên từ ПОТОМУ ЧТО, mệnh đề phụ có liên từ ИБО chỉ có thể đứng sau mệnh đề chính. Thí dụ:

> Спать не хотелось, ***ибо*** *на душе было неспокойно, тяжело* (Чехов).
>
> Никогда не отказывайтесь от малого в работе, ***ибо*** *из малого строится великое* (Павлов).

- БЛАГОДАРЯ ТОМУ ЧТО, ИЗ-ЗА ТОГО ЧТО: Những liên từ này thường dùng trong phong cách sách vở. Thí dụ:

> ***Благодаря тому что*** *лето было очень жаркое и сухое*, надо было поливать каждое дерево.
>
> ***Из-за того что*** *ты боялся*, все беды твои и случились (Гарин).

BÀI TẬP

Bài tập 18. *Đọc những câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nguyên nhân sau đây. Xác định mệnh đề phụ, vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính và những khác biệt của liên từ nối được sử dụng.*

1. Мы не можем решить эту проблему лишь потому, что нам не хватает опыта. 2. Иностранным студентам трудно слушать лекции по специальности, потому что они плохо знают русский язык. 3. Благодаря тому что применён новый метод, все нормы перевыполнились. 4. Жить в обществе и быть свободным от общества нельзя, из-за того что интересы общества выше, чем интересы каждого человека. 5. Она была счастлива, оттого что принесла мне радость.

Bài tập 19. *Biến đổi những câu đơn sau đây thành câu phức có mệnh đề phụ nguyên nhân.*

Mẫu:

Дети не пошли в школу *из-за плохой погоды*. ⟶ Дети не пошли в школу, *потому что была плохая погода*.

1. *По болезни преподавателя* сегодня лекции нет. 2. *От волнения* он

долго не мог начать своё выступление. 3. *Из-за занятости директора* мне пришлось ждать его целый час. 4. Мальчик учится отлично *благодаря хорошим способностям*. 5. Трава была мокрая *от дождя*.

Bài tập 20 (ôn tập)

Đọc những câu sau đây. Xác định loại câu phức (câu phức địa điểm, câu phức so sánh, câu phức nguyên nhân hoặc câu phức thời gian). Xác định vị trí mệnh đề phụ so với mệnh đề chính và chỉ ra phương tiện nối (liên từ, từ liên từ hay cặp "từ tương liên - liên từ").

1. Перед тем как поступать в военное училище, Аркаша тяжело заболел. 2. Оттого, что облака почти касались верхушек берёз, на земле было тихо и тепло. 3. Как только я решил уезжать, мне тотчас захотелось остаться. 4. Когда приехала Марина, Самгин встретил её с искренней радостью. 5. Особенно стало скучно после того, как Игорь примирился со своей участью. 6. Чем ниже мы спускались к реке, тем нам холоднее становилось. 7. С тех пор как председатель начал говорить, Маслова внимательно смотрела на него. 8. Он смотрел на Игоря, как будто на его лице искал ответа. 9. В городе Павел не видел звёзд, потому что мешали фонари. 10. Долго мы стояли, пока не чёрной стеной опустилась кругом ночь. 11. Шёл Самгин осторожно, как весной ходят по хрупкому льду. 12. Там, где особенно было трудно, мы вышли из машины, шли пешком.

8. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ mục đích (Сложноподчинённое предложение с целевой придаточной частью)

8.1. Những đặc điểm của câu phức có mệnh đề phụ mục đích

Mệnh đề phụ mục đích là mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và chỉ mục đích của hành động được nói đến trong mệnh đề chính.

Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ mục đích có mô hình sau:

MĐC	,	MĐP
đã trọn nghĩa		có liên từ **чтобы (лишь бы, только бы)**

Thí dụ:

Лампа была окружена газетой, ***чтобы*** *свет не разбудил Серёжу*.

Чтобы *строить*, надо знать.

Я на всё готова, ***только бы*** *мама выздоровела* (Паустовский).

Các thí dụ trên cho thấy:

- Mệnh đề chính đã trọn nghĩa;
- Mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và nối với mệnh đề chính bằng các liên từ mục đích;
- Mệnh đề phụ có thể đứng trước (thí dụ thứ hai) hoặc đứng sau mệnh đề chính (thí dụ thứ nhất và thứ ba);
- Và cuối cùng là điểm hết sức quan trọng: *Vị ngữ trong mệnh đề phụ có thể có hai dạng: dạng thời quá khứ* nếu mệnh đề phụ có chủ ngữ riêng, tức là hai mệnh đề chính và phụ có những chủ ngữ hoặc chủ thể khác nhau (thí dụ thứ nhất và thứ ba), *dạng động từ nguyên mẫu* nếu hai mệnh đề có chung chủ ngữ hoặc chủ thể (thí dụ thứ hai).

8.2. Các liên từ sử dụng trong câu phức mục đích

- ЧТОБЫ: Đây là liên từ phổ biến hơn cả. Thí dụ:

> Мы разговаривали тихо, ***чтобы*** *никто не слышал нас.*
>
> Я взял ведро, ***чтобы*** *набрать в роднике воды* (Казаков)

Liên từ ЧТОБЫ có dạng hội thoại là ЧТОБ. Thí dụ:

> Мы решили рассказывать по очереди, ***чтоб*** *убить время.*

Liên từ ЧТОБЫ còn có thể có thêm các yếu tố ДЛЯ ТОГО, ЗАТЕМ, С ТЕМ, và khi đó tạo nên các liên từ phức ДЛЯ ТОГО ЧТОБЫ, ЗАТЕМ ЧТОБЫ, С ТЕМ ЧТОБЫ. Các liên từ phức có tính chất sách vở hơn liên từ đơn ЧТОБЫ. Thí dụ:

> ***Для того чтобы*** *быть счастливым*, надо не только любить, но и быть любимым (Паустовский).
>
> Николай приходит обыкновенно ко мне по праздникам, как будто за дело, но больше ***затем, чтобы*** *повидаться* (Чехов).
>
> Чичиков весело вышел на улицу, ***с тем чтобы*** *прогуляться* (Гоголь).

- ТОЛЬКО БЫ, ЛИШЬ БЫ: Những liên từ này hàm ý sẵn sàng đạt được mục đích bằng bất kỳ giá nào. Tiếng Việt có thể dịch là "miễn là". Thí dụ:

> Я поспешил исполнить желание его, ***лишь бы*** *не дать ему говорить или приняться рассказывать* (Тургенев).

BÀI TẬP

Bài tập 21. *Đọc những câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ mục đích sau đây. Xác định mệnh đề phụ, vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề* *chính và sắc thái ý nghĩa khác nhau của các liên từ được sử dụng. Giải thích dạng động từ vị ngữ khác nhau ở mệnh đề phụ.*

1 Чтобы сократить путь, мы пошли к реке через сырые рисовые поля. 2. Ему нужно два дня, чтобы написать доклад. 3. Для того, чтобы решить эту проблему, нам пришлось срочно собраться. 4. Я пришёл затем, чтобы сообщить вам приятные новости. 5. Мы готовы договориться с вами, лишь бы достичь общей цели. 6. Татьяна не ложится спать, для того чтобы разбудить его к поезду. 7. Вопрос этот он задал, лишь бы что-нибудь спросить (Паустовский). 8. Дядя Фёдор вышел, крепко держа Пашку за руку, чтобы он не убежал (Серафимович). 9 Взрослые, чтобы не мешать молодёжи, перешли во вторую комнату (Н. Островский). 10. Я. вернулся с тем, чтобы встретить вас.

Bài tập 22. *Đổi câu đơn thành câu phức có mệnh đề phụ mục đích.*

Mẫu:

Он пришёл *для участия в нашем семинаре по русской литературе.* ⟶ Он пришёл, *чтобы участвовать в нашем семинаре по русской литературе.*

1. Он спешил к нам *для сообщения важных новостей.* 2. Каждый день мать ходит на рынок *за продуктами.* 3. Мой брат заболел и я пошёл *за врачом.* 4. Мы приехали *только для встречи с вами.* 5. Я готов отказаться от поездки *для твоего спокойствия.*

Bài tập 23. *Đọc và dịch một số ý kiến của các danh nhân dưới dạng câu phức mục đích.*

1. Учитесь и читайте серьёзные книги, для того чтобы быть умным (Достоевский). 2. Важно уметь слушать, чтобы стать хорошим собеседником (Морли). 3. Люди умирают для того, чтобы жило человечество (Белинский). 4. Нужно поддерживать крепость тела, чтобы сохранить крепость духа (Гюго). 5. Человек живёт на Земле не для того, чтобы стать богатым, но для того, чтобы стать счастливым (Стендаль).

9 Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ điều kiện (Сложноподчинённое предложение с условной придаточной частью)

9.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ điều kiện

Mệnh đề phụ điều kiện là mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và chỉ điều kiện thực hiện sự việc được nói đến trong mệnh đề chính. Thí dụ:

> Вещи умеют прекрасно рассказывать, ***если*** *вы любите слушать* (Горбатов).

> ***Если** у вас было бы две жизни*, то и их не хватило бы вам (Павлов).

Các thí dụ trên cho thấy:

- Mệnh đề chính đã trọn nghĩa;
- Mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và nối với mệnh đề chính bằng các liên từ nguyên nhân;
- Mệnh đề phụ có thể đứng trước (thí dụ thứ hai) hoặc đứng sau (thí dụ thứ nhất) mệnh đề chính;
- Và cuối cùng là đặc điểm hết sức quan trọng: điều kiện được nói đến trong mệnh đề phụ có thể hiện thực hoặc không hiện thực. Nếu điều kiện được nêu lên trong mệnh đề phụ là hiện thực (trong thí dụ thứ nhất, điều kiện "nếu bạn thích nghe" là hiện thực) thì động từ vị ngữ có dạng thức trần thuật. Nếu điều kiện nêu lên trong mệnh đề phụ là không hiện thực (trong thí dụ thứ hai, điều kiện "nếu bạn có hai cuộc đời" là không hiện thực bởi vì mỗi người chỉ có một cuộc đời duy nhất) thì động từ vị ngữ có dạng thức giả định.

Trên cơ sở đặc điểm thứ tư này, các câu phức điều kiện chia thành hai nhóm lớn: câu phức biểu thị *điều kiện hiện thực* và câu phức biểu thị *điều kiện không hiện thực*.

9.2. Câu phức điều kiện biểu thị điều kiện hiện thực

9.2.1. Mô hình câu phức điều kiện biểu thị điều kiện hiện thực

Câu phức điều kiện biểu thị điều kiện hiện thực có mô hình sau:

MĐC đã trọn nghĩa, MĐP có liên từ **если (раз)**

9.2.2. Các liên từ chỉ điều kiện hiện thực

- ЕСЛИ: Liên từ này là phổ biến hơn cả. Thí dụ:

> ***Если** поехать прямо через лес*, через два часа можно быть там.
>
> ***Если** вы любите ходить в походы*, звёзды помогут вам найти дорогу ночью в лесу.

Liên từ ЕСЛИ có thể có thêm những yếu tố В СЛУЧАЕ, В ТОМ СЛУЧАЕ, В ТЕХ СЛУЧАЯХ, và khi đó tạo thành những liên từ phức tạp В СЛУЧАЕ ЕСЛИ, В ТОМ СЛУЧАЕ ЕСЛИ, В ТЕХ СЛУЧАЯХ ЕСЛИ. Các liên từ phức tạp nói chung có màu sắc sách vở hơn liên từ đơn. Thí dụ:

> Такие ответственные задачи актёр может успешно разрешить лишь ***в том случае, если** он понимает*

закономерности развития нашего общества (Черкасов).

- РАЗ: Liên từ này nhấn mạnh điều kiện đã xảy ra hoặc điều kiện hiển nhiên. Thí dụ:

Раз ты пришёл, давайте поговорим.

(Điều kiện "nếu cậu đến" đã xảy ra rồi)

Раз дождя нет, можно идти дальше..

(Điều kiện "nếu trời không mưa" là đang xảy ra, do đó là hiển nhiên)

9.2.3. Câu phức điều kiện biểu thị điều kiện không hiện thực

Câu phức điều kiện biểu thị điều kiện không hiện thực có mô hình sau:

MĐC đã trọn nghĩa có vị ngữ ở thức giả định	,	MĐP có vị ngữ ở thức giả định với liên từ **если**

Thí dụ:

***Если** у меня было бы много денег*, я открыл бы собственную фирму.

(Trong câu này, điều kiện "nếu tôi có nhiều tiền" là không hiện thực: trong thực tế tôi không có nhiều tiền)

***Если** бы они выполнили задание*, взрыв был бы, конечно, слышен (Никита).

(Trong câu này, điều kiện "nếu họ hoàn thành được nhiệm vụ" là không hiện thực: trong thực tế họ không hoàn thành được nhiệm vụ nên không nghe thấy tiếng nổ).

BÀI TẬP

***Bài tập 24.** Đọc các câu sau đây. Xác định mệnh đề phụ, vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính và chỉ rõ điều kiện trong câu nào là hiện thực và trong những câu nào là không hiện thực.*

1. Если он придёт, сразу позвони мне. 2. Что вы сделаете, если вы станете секретарём комитета комсомола? 3. Если он занимался спортом, ему будет легко служить в армии. 4. Если бы друг дал мне словарь, я перевёл бы ему статью. 5. Если вы придёте в два часа, вы встретите своего преподавателя. 6. Раз вы согласились, так уж нельзя вам отказываться (Даль). 7. Если бы вы пришли вовремя, мы успели бы кончить работу. 8. Раз ты не знаешь, молчи. 9. Читатель ошибается,

если представляет себе тайгу в виде огромного леса. 10. Если бы я не встретил вас случайно, я до сих пор ничего не знал об этом. 11. Тихие женщины, если полюбят, то уж любят сильно (Чехов). 12. Как легко жить в обществе, если люди понимают и уважают друг друга.

Bài tập 25. *Đọc và dịch ra tiếng Việt những câu sau, chú ý các liên từ phức.*

1. Вы можете пользоваться библиотекой института в случае, если в конце года вы вернёте все книги. 2. Только в том случае, если вы будете много заниматься самостоятельно, вы сможете сдать все экзамены. 3. Вы можете позвонить другу прямо с улицы при условии, если у вас есть телефонная карта.

Bài tập 26. *Đổi những câu sau đây ra dạng câu biểu thị điều kiện không hiện thực.*

Mẫu:

Приди ты раньше на пять минут, ты застал бы меня дома. ⟶ *Если бы ты пришёл раньше на пять минут*, ты застал бы меня дома.

1. Не договорись они тогда, вероятно, началась бы ссора. 2. Не будь тогда около меня друга, не знаю, что было бы. 3. Не помешай они мне, я кончил бы работу сегодня вечером. 4. Скажи он мне об этом, я бы помог. 5. Будь у нас билеты, мы пошли бы на концерт.

Bài tập 27 (ôn tập). *Đọc những câu sau đây và xác định loại câu (câu phức phương thức mức độ, câu phức thời gian, câu phức nguyên nhân, câu phức mục đích), liên từ nối và vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính.*

1. Долго смотрел Христя, пока морская волна не заволновалась прозрачно и воздушно (Серафимович). 2. Всё было бы спасено, если бы у моего коня достало сил ещё на десять минут (Лермонтов). 3. Цветы, оттого что их только что полили, издавали влажный, раздражающий запах (Чехов). 4. Конечно, и он желал победы в Петропавловске, раз туда отправлены войска (Задорный). 5. По мере того как мы продвигались к озеру Ханка, течение становилось медленнее (Арсеньев). 6. Это движение можно заметить только потому, что не было никакой ряби на воде. 7. Пока я шёл по шоссе, автомобили догоняли меня (Солоухин). 8. Чуть только туча закроет солнце, лес сразу становится угрюмым и погода кажется пасмурной (Арсеньев). 9. Но - если уничтожили всех мух - из чего слонов будем делать? (Горький). 10. Мы купили у цветочниц несколько лилий, чтобы положить их на могилу Рафаэля (Паустовский). 11. Для того чтобы правдиво сыграть любую роль, прежде всего нужно найти зерно художественного образа (Черкасов).

10. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nhượng bộ

(Сложноподчинённое предложение с уступительной придаточной частью)

10.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nhượng bộ

Mệnh đề phụ nhượng bộ là mệnh đề phụ nêu lên một sự việc diễn ra mâu thuẫn với sự việc được nói tới trong mệnh đề chính, ngược với sự việc trong mệnh đề chính. Thí dụ:

> Этот студент уже хорошо говорит по-русски, ***несмотря на то что*** *он недавно начал изучать русский язык.*

(Trong câu này, sự việc được nói đến trong mệnh đề phụ là "anh ấy mới học tiếng Nga", lẽ ra anh ấy chưa thể nói tiếng Nga tốt được, nhưng sự việc đó lại mâu thuẫn với sự việc diễn ra trong mệnh đề chính "anh ấy đã nói tốt tiếng Nga")

> ***Хотя*** *его отговаривали*, он сделал по-своему.

(Trong câu này, sự việc được nói đến trong mệnh đề phụ là "người ta gàn anh ấy", lẽ ra anh ấy phải nghe theo, nhưng sự việc đó lại mâu thuẫn, lại trái ngược với sự việc diễn ra trong mệnh đề chính "anh ấy vẫn làm theo ý mình")

Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nhượng bộ có mô hình sau:

MĐC đã trọn nghĩa	,	MĐP có liên từ **хотя (несмотря на то что, пусть, пускай)**

Thí dụ:

> ***Несмотря на то что*** *задача была трудная*, мы решили её быстро.
>
> ***Хотя*** *дождь перестал*, небо по-прежнему хмурое.
>
> Андерсен всю свою жизнь умел радоваться, ***хотя*** *детство его не давало для этого никаких оснований* (Паустовский).

Các thí dụ ở trên cho thấy:

- Mệnh đề chính đã trọn nghĩa;
- Mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và nối với mệnh đề chính bằng liên từ nhượng bộ;
- Mệnh đề phụ có thể đứng trước (thí dụ thứ nhất và thứ hai) hoặc đứng sau (thí dụ thứ ba) mệnh đề chính.

10.2. Các liên từ được sử dụng trong câu phức nhượng bộ.

- ХОТЯ: Liên từ này phổ biến hơn cả. Thí dụ:

***Хотя** путь был очень труден*, мы шли довольно быстро.

Мы решили продолжать работать, ***хотя** все устали.*

Liên từ ХОТЯ có dạng hội thoại là ХОТЬ. Thí dụ:

***Хоть** ты и в новой коже*, сердце у тебя всё то же (Крылов).

- ПУСТЬ, ПУСКАЙ: Những liên từ này ít sử dụng và có sắc thái nhấn mạnh sự trái ngược về ý tưởng giữa nội dung hai mệnh đề. Thí dụ:

***Пусть** нам трудно*, мы не остановимся на полпути.

***Пускай** ты умер*, но в песне смелых и сильных духом всегда ты будешь живым примером, призывом гордым к свободе, к свету (Горький).

- НЕСМОТРЯ НА ТО ЧТО: Liên từ này thường mang màu sắc sách vở. Thí dụ:

Этот день казался громадным, ***несмотря на то что** в пути мы даже не говорили друг с другом.*

***Несмотря на то что** семья была богата*, они постоянно жили в деревне.

10.3. Nhóm câu nhượng bộ nhấn mạnh

Cũng thuộc loại câu phức nhượng bộ có một nhóm câu đặc biệt gọi là câu nhượng bộ nhấn mạnh. Mô hình nhóm câu này như sau:

MĐP	MĐC
có liên từ **как ни (сколько ни, кто ни, что ни)**,	đã trọn nghĩa

Thí dụ:

***Как ни** жаль*, мне пора идти. ("Dù có tiếc đến thế nào chăng nữa thì cũng đến lúc tôi phải ra đi").

***Кому** бы **ни** принадлежали эти стихи*, они превосходны (Некрасов). ("Dù những câu thơ này có thuộc về ai chăng nữa thì vẫn là những câu thơ tuyệt diệu").

***Как ни** совершенно крыло птицы*, оно никогда не смогло бы поднять её ввысь, не опираясь на воздух (Павлов). ("Dù cánh chim có hoàn hảo đến mấy chăng nữa thì nó cũng không bao giờ có thể nâng được con chim lên cao nếu không dựa vào không khí").

BÀI TẬP

Bài tập 28. *Đọc những câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nhượng bộ sau đây. Xác định vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính và tính chất của liên từ được sử dụng.*

1. Тихон Петрович сидел на палубе, хотя на воде было холодно (Паустовский). 2. Хотя наступил вечер, было очень жарко. 3. Пусть нам трудно, мы не остановимся на полпути. 4. Как ни старались мы подняться в этот день до самой высокой горы, нам сделать этого не удалось. 5. Пускай я слаб, мой меч силен (Чуковский). 6. Несмотря на то что он был круглый сирота, он спал не на улице (Макаренко). 7. Хоть ты и собирался выгнать меня, но я на тебя не обижаюсь (Макаренко). 8. Хотя конференция прошла успешно, некоторые вопросы остались нерешёнными. 9. Журналисты, несмотря на то что их работа сложна и опасна, любят свою профессию. 10. Пусть каждое поколение выбирает свои жизненные принципы, духовные ценности вечны. 11. Хотя русский язык труден для иностранцев, многие стремятся изучать его. 12. Несмотря на то что каждый работает для достижения своих собственных целей, все мы работаем для Родины.

Bài tập 29. *Đọc và dịch những câu nhượng bộ nhấn mạnh sau đây.*

1. Как ни жаль, но мне пора идти. 2. Сколько бы я ни жила, я не забуду этого (Л. Толстой). 3. Кто ни встречал его, все ему сочувствовали. 4. Сколько Саша ни думал, он ничего не придумал. 5. Как он ни старался убедить нас, ему никто не поверил. 6. Кто ни говорил с Пушкиным, все ценили в нём ум и талант собеседника. 7. Что ни попросишь, настоящий друг всегда всё сделает. 8. Где ни живёт человек, он всегда тоскует по Родине. 9. Что ни говорили ему, он не изменил своё мнение. 10. Как ни труден вопрос, проблему надо решать.

Bài tập 30. *Nối hai câu đơn thành câu phức nhượng bộ.*

Mẫu:

Был сильный мороз. Дети ходили гулять. ⟶ Хотя был сильный мороз, дети ходили гулять.

1. Давно светило солнце. Дороги ещё были грязные. 2. Сотни профессий существуют на Земле. Каждый молодой человек выбирает себе "самую лучшую". 3. Мы не смогли убедить его. Мы тратили много времени. 4. Я ушёл. Друзья просили меня остаться.

Bài tập 31. *Biến đổi câu đơn thành câu phức nhượng bộ.*

Mẫu:

Несмотря на молодость, он сделал большие успехи в работе. ⟶ *Хотя он ещё молодой*, он сделал большие успехи в работе.

1. *Несмотря на поздний час*, на улице было много народу.

2. *Несмотря на свою занятость*, он находил время заботиться о своих детях. 3. *При всём желании* я не могу прийти к тебе. 4. *Несмотря на свои способности*, он не мог выполнить это задание. 5. *Несмотря на сильный дождь*, мы решили отправиться в путь.

11. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ hậu quả (Сложноподчинённое предложение с следственной придаточной частью)

Mệnh đề phụ hậu quả biểu thị hậu quả của sự việc được nói đến trong mệnh đề chính. Mệnh đề phụ hậu quả nối với mệnh đề chính bằng một liên từ duy nhất là ТАК ЧТО và bao giờ cũng đứng sau mệnh đề chính.

Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ hậu quả có mô hình như sau:

MĐC đã trọn nghĩa , MĐP có liên từ **так что**

Thí dụ:

> Он оделся тепло, ***так что*** *мороз ему не страшен.*
> Дождь лил как из ведра, ***так что*** *на крыльцо нельзя было выйти* (Аксаков).
> В комнате было холодновато и темно, ***так что*** *днём приходилось включать лампочку* (Гранин).

Chú ý: *- Đừng lầm liên từ hậu quả ТАК ЧТО với cặp "từ tương liên - liên từ" ТАК-ЧТО dùng trong câu phức cỏ mệnh đề phụ phương thức mức độ. Liên từ hậu quả không bao giờ có dấu phẩy ở giữa, còn cặp "từ tương liên - liên từ " bao giờ cũng có dấu phẩy ngăn cách. Chẳng hạn trong câu sau đây:*

> На собрании он говорил убедительно, говорил **так**, ***что*** *все должны были согласиться с ним,* ***так что*** *его предложение принято единодушно.*

*có hai mệnh đề phụ. Mệnh đề phụ thứ nhất "**что все должны были согласиться с ним**" là mệnh đề phụ phương thức mức độ, mệnh đề phụ thứ hai "**так что его предложение принято единодушно**" là mệnh đề phụ hậu quả.*

*- Không nên căn cứ vào cách dịch ở tiếng Việt để phân tích câu trong tiếng Nga. Trong tiếng Nga có nhiều từ như "**поэтому**", "**вот почему**" v.v... có thể dịch sang tiếng Việt là "vì vậy", "bởi vậy", "do đó", nghĩa là cùng cách dịch liên từ **так что**. Nhưng chỉ riêng **так***

что mới là liên từ trong câu phức hậu quả. Những từ dẫn ra ở trên không phải là liên từ trong tiếng Nga.

BÀI TẬP

Bài tập 32. *Đọc và dịch những câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ hậu quả sau đây.*

1. Он оделся тепло, так что не боялся мороза. 2. Он сейчас же уснул, так что на мой вопрос я услышал только его ровное дыхание (Гаршин). 3. Лёгкая четырёхчасовая работа почему-то утомила меня, так что я не мог ни сидеть, ни писать (Чехов). 4. В середине у меня болит, так что даже ни пить, ни есть не могу. 5. Было очень темно, так что приходилось нащупывать дорогу ногой. 6. Я сделал ошибку в начале вычисления, так что надо было всё начинать сначала (Л. Толстой). 7. Кругом было тихо, так что по жужжанию мухи можно было следить за её полётом.

12. Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nối tiếp
(Сложно-подчинённое предложение с присоединительной придаточной частью)

12.1. Những đặc điểm của câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nối tiếp

Mệnh đề phụ nối tiếp là mệnh đề phụ chứa đựng một thông tin phụ thêm, một nhận xét phụ thêm, nối tiếp thêm vào sự việc được nói đến trong mệnh đề chính. Thí dụ:

> Алексей почувствовал во всём своём слабом теле возбуждающий холодок, ***что*** *всегда бывает с ним в минуту опасности* (Полевой).

Trong câu trên, nội dung mệnh đề phụ "điều đó thường xẩy ra với anh vào phút nguy hiểm" chỉ là một nhận xét thêm về sự việc được nói tới trong mệnh đề chính "Alếchxây cảm thấy trong toàn bộ cơ thể yếu ớt của mình một cảm giác ớn lạnh kích động".

Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nối tiếp có mô hình sau:

MĐC	, MĐP
đã trọn nghĩa	có từ liên từ **что (отчего, почему, зачем)**

Thí dụ:

Что-то он шепнул на ухо брату, ***чего не могли понять ни***

> *отец, ни мать* (Фадеев).
>
> Самолёт летел низко над горами, ***отчего** гул моторов становился как будто сильнее* (Федин).

Các thí dụ trên cho thấy:

- Mệnh đề chính đã trọn nghĩa;
- Mệnh đề phụ có quan hệ với toàn bộ mệnh đề chính và nối với mệnh đề chính bằng các từ liên từ ;
- Mệnh đề phụ bao giờ cũng đứng sau mệnh đề chính;
- Các từ liên từ *khái quát toàn bộ nội dung mệnh đề chính*.

12.2. Các từ liên từ được sử dụng trong câu phức nối tiếp

- ЧТО: Từ liên từ ЧТО phổ biến hơn cả và có thể đứng ở các cách khác nhau tuỳ theo đòi hỏi của vị ngữ trong mệnh đề phụ. Thí dụ:

> Фелисата Герасимовна, вероятно, к нам больше не придёт, ***чему** я очень рад.*
>
> На эту баржу нужно было взбегать по узкой, шаткой и длинной доске, ***чего** я смертельно боялся.*

- ЗАЧЕМ: Từ liên từ này có sắc thái mục đích. Thí dụ:

> Он захотел ещё раз любоваться этой картиной, ***зачем** и возвратился в зал*

- ПОЧЕМУ, ОТЧЕГО: Những từ liên từ này có sắc thái nguyên nhân. Thí dụ:

> Этот человек всегда заботился обо мне со вниманием, с любовью, ***почему** я считал его вторым моим отцом.*

BÀI TẬP

***Bài tập 33**. Đọc những câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nối tiếp sau đây. Xác định những sắc thái khác nhau về ngữ pháp và ý nghĩa của các liên từ được sử dụng.*

1. Во всяком случае, рассказ напишу, зачем и приехал сюда (Чехов). 2. Он был хороший, честный, чистый человек, любивший её, чем она гордилась, признавший в ней равную, что ей очень понравилось. 3. Дверь немного приоткрылась, что давало возможность заглянуть в спальню. 4. Я говорил ей о своём счастье, чего, оказалось, совсем не нужно было говорить. 5. Росси имел право говорить просто и умел делать это, что так редно у актёров (Стасов).

***Bài tập 34 (ôn tập)**. Đọc những câu phức sau đây. Xác định loại câu phức (câu phức nhượng bộ, câu phức hậu quả, câu phức nối tiếp), liên từ nố* *và vị trí của mệnh đề phụ so với mệnh đề chính.*

1. Я первый раз попал в этот городок, хотя услышал о нём впервые двадцать лет назад (Солоухин). 2. Пала роса, что предвещало завтра хорошую погоду (Мамин-Сибиряк). 3. Несмотря на то что роман носит на себе имя своего героя, в романе не один, а два героя - Онегин и Татьяна (Белинский). 4. Пускай тебе взгрустнется даже, ты головы не опускай (Лебедев-Кумач). 5. Кроме того, Павлин уронил хлеб в воду, так что нам предстояло лечь с голодным желудком (Мамин-Сибиряк). 6. Иногда подымался порывистый холодный ветер, что было хуже (Салтыков-Щедрин). 7. Как ни многочисленны, как ни разнообразны создания великого поэта, но каждое из них живёт своей жизнью (Белинский). 8. Её нужно было не опоздать в театр, отчего она очень торопилась (Чехов). 9. Снег всё становился белее и ярче, так что ломило глаза (Лермонтов). 10. Как он ни старался убедить нас, но ему никто не поверил. 11. Мы вернулись в Россию в конце декабря, после чего жена провела месяц у отца (Л. Толстой).

B. CÂU PHỨC KHÔNG CÓ LIÊN TỪ
БЕССОЮЗНОЕ СЛОЖНОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ

Câu phức không có liên từ là câu phức mà trong đó, các mệnh đề *nối với nhau không phải bằng liên từ hay từ liên từ mà bằng các phương tiện khác* như dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm, dấu gạch ngang.

Thí dụ:

Ясно, что-то случилось (А. Толстой).

(Hai mệnh đề nối với nhau bằng dấu phẩy)

Я взглянул в окно: на безоблачном небе разгорелись звёзды (Горький).

(Hai mệnh đề nối với nhau bằng dấu hai chấm)

Он гость - я хозяин (Багрицкий).

(Hai mệnh đề nối với nhau bằng dấu gạch ngang)

Câu phức không có liên từ có thể chia thành các loại sau:

1. Câu nối-liệt kê;
2. Câu đối chiếu;
3. Câu quy định;
4. Câu giải thích.

1. Câu nối-liệt kê
(Соединительно-перечислительное предложение)

Câu phức nối-liệt kê dùng để nối hoặc liệt kê những sự việc được nói tới trong các mệnh đề. Thí dụ:

Наш огонёк разгорался, дым поднимался прямо кверху (Короленко).

Поёт море, гудит город, ярко сверкает солнце (Горький).

Loại câu phức không có liên từ này có những đặc điểm sau:

- Các mệnh đề thường nối với nhau bằng dấu phẩy;
- Số lượng các mệnh đề không hạn chế;
- Các mệnh đề có thể có những cấu trúc khác nhau.

Thí dụ:

После ужина папа читал газету, мама смотрела телевизор, я разговаривал с другом.

Раздался звонок, преподаватель вошёл в аудиторию, студенты встали, потом все сели, лекция началась.

Các thí dụ trên cho thấy loại câu phức không có liên từ này tương đương với loại câu phức kết hợp có liên từ И. Hãy so sánh:

Наш огонёк разгорался дым, поднимался прямо кверху.

Наш огонёк разгорался, **и** дым поднимался прямо кверху.

Поёт море, гудит город, ярко сверкает солнце.

Поёт море, гудит город, **и** ярко сверкает солнце.

2. Câu đối chiếu (Сопоставительное предложение)

Câu phức đối chiếu dùng để đối chiếu, so sánh các sự việc được nói đến trong các mệnh đề. Thí dụ:

Ты богат, я очень беден; ты прозаик, я поэт (Пушкин).

Здесь лето жарко и знойно - зима морозна.

Loại câu phức không có liên từ này có những đặc điểm sau:

- Các mệnh đề nối với nhau không nhất thiết bằng dấu phẩy;
- Số lượng các mệnh đề hạn chế: trong câu thường chỉ có hai mệnh đề;
- Các mệnh đề được xây dựng theo cùng một kiểu cấu trúc.

Thí dụ:

Я был угрюм - другие дети веселы и болтоливы (Лермонтов).

Без солнышка нельзя пробыть, без милого нельзя прожить (пословица).

Жандарм вопросительно посмотрел на сыщика, сыщик - на жандарма (Маяковский).

Các thí dụ ở trên cho thấy loại câu phức không có liên từ này tương đương với loại câu phức kết hợp có liên từ A. Hãy so sánh những câu trên với những câu sau đây:

Я был угрюм, **а** другие дети веселы и болтоливы.

Без солнышка нельзя пробыть, **а** без милого нельзя прожить.

Жандарм вопросительно посмотрел на сыщика, **а** сыщик - на жандарма.

3. Câu quy định (обусловленное предложение)

Trong câu phức quy định, mệnh đề thứ hai nêu lên điều kiện quy định sự việc nêu trong mệnh đề thứ nhất. Thí dụ:

Волков бояться - в лес не ходить (пословица).

Буду жив, вечно буду помнить этот вечер (Бунин)

Loại câu phức không có liên từ này có những đặc điểm sau:

- Các mệnh đề không nhất thiết nối với nhau bằng dấu phẩy;
- Số lượng mệnh đề hạn chế: trong câu thường chỉ có hai mệnh đề;
- Các mệnh đề thường có cấu trúc khác nhau.

Thí dụ:

Нравится рисовать - рисуй на здоровье, никто не запрещает (Панова).

Что нужно будет - скажите Павлу и Татьяне (Тургенев).

Приди я на десять минут раньше, я застал бы его.

За двумя зайцами погонишься - ни одного не поймаешь (пословица).

Các thí dụ cho thấy loại câu phức không có liên từ này tương đương với loại câu phức phụ thuộc điều kiện có liên từ ЕСЛИ. Hãy so sánh những câu trên với những câu sau đây:

Если тебе нравится рисовать, рисуй на здоровье.

Если вам что-нибудь нужно будет, скажите Павлу и Татьяне.

Если кто-нибудь погонится за двумя зайцами, он не сможет ни одного не поймать.

4. Câu giải thích (объяснительное предложение)

Trong câu giải thích, sự việc được nói đến trong mệnh đề thứ nhất được giải thích, được làm rõ bằng mệnh đề thứ hai. Thí dụ:

> Луны не было на небе: она в ту пору поздно всходила (Л. Толстой).
>
> Опыт каждого из нас говорит: процесс писания - это процесс преодоления (А. Толстой).

Loại câu phức không có liên từ này có những đặc điểm sau:

- Các mệnh đề thường được nối với nhau bằng dấu hai chấm hoặc dấu gạch ngang;

- Số lượng các mệnh đề thường hạn chế: trong câu thường chỉ có hai mệnh đề;

- Các mệnh đề có cấu trúc khác nhau.

Thí dụ:

> Эта улыбка была странная: как будто он постоянно удивлялся чему-то в себе самом (Гладков).
>
> Осенью Толя начал появляться только к вечеру - днём он ходил в школу (Паустовский).
>
> Впечатление такое: рассказ писали два человека (Горький).

Các thí dụ ở trên cho thấy loại câu phức không có liên từ này tương đương với loại câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ nguyên nhân hoặc mệnh đề phụ phương thức mức độ. Hãy so sánh ba câu trên với những câu sau:

> Эта улыбка была странная, *потому что* как будто он постоянно удивлялся чему-то в себе самом.
>
> Осенью Толя начал появляться только к вечеру, *потому что* днём он ходил в школу.
>
> Было *такое* впечатление, *как будто* рассказ писали два человека.

BÀI TẬP

Bài tập 35. *Đọc các câu phức không có liên từ dưới đây và xác định loại câu phức (câu nối-liệt kê, câu đối chiếu, câu quy định, câu giải thích).*

1. Грачи улетели, лес обнажился, поля пустели (Пушкин). 2. Давно наступили сумерки, она всё ещё ждали в гостиной (Аксеев). 3. Странный был этот день - такие бывают только во сне (Фадеев). 4. Левитан хотел солнца, солнце не показывалось (Паустовский). 5. Этот

голос всегда означал только одно: другим людям нужна твоя немедленная, безотлагательная помощь (Солоухин). 6. Только прикажи - сейчас же я это сделаю (Новиков-Прибой). 7. В тумане, окутавшем дорогу, скрипели колёса, разговаривали и перекликались люди (Первенцев). 8. Мудреца узнаешь в споре, друга истинного в горе (Панова). 9. И случилось невероятное: профессор заплакал (Полевой). 10. Я доверяю любящим: они великодушны (Паустовский). 11. Закат уже начал темнеть, кое-где зажглись первые звёзды, на смену усталому дню на землю торжественно опустилась ночь (Аксеньев). 12. Работа литератора крайне трудна: писать рассказы о людях не значит просто рассказывать (Горький). 13. Он проспал всю ночь преспокойно, она всю ночь не спал (Аксеев). 14. Будь у него возможность - обязательно изучил бы информатику.

C. CÂU PHỨC NHIỀU MỆNH ĐỀ
МНОГОЧЛЕННОЕ СЛОЖНОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ

Cho tới nay, chúng ta mới xem xét chủ yếu là những câu phức chỉ gồm có hai mệnh đề. Tuy nhiên, trong thực tế thường gặp khá nhiều câu phức có từ ba mệnh đề trở lên và thuộc nhiều loại mệnh đề khác nhau.

Chẳng hạn như trong câu:

> Ребята говорят, **что** без песен жить нельзя, **потому что** песня помогает жить и строить.

có ba mệnh đề: mệnh đề chính là "**ребята говорят**", mệnh đề phụ thứ nhất (mệnh đề phụ tường giải) là "**что без песни жить нельзя**", mệnh đề phụ thứ hai (mệnh đề phụ nguyên nhân) là "**потому что песня помогает жить и строить**". Hơn nữa, mệnh đề phụ thứ hai lại không có quan hệ với mệnh đề chính mà lại có quan hệ với mệnh đề phụ thứ nhất, tức là mệnh đề phụ thứ nhất đóng vai trò mệnh đề chính đối với mệnh đề phụ thứ hai.

Những câu phức như vậy được gọi là *câu phức nhiều mệnh đề.*

Câu phức nhiều mệnh đề có thể chia thành những loại chính sau đây.

1. Câu phức nhiều mệnh đề không có liên từ

Trong loại câu phức này, các mệnh đề nối với nhau không phải bằng liên từ mà bằng các dấu câu. Thí dụ:

> Слово не воробей: вылетит - не поймаешь (пословица).

(trong câu phức này có ba mệnh đề, mệnh đề thứ nhất và thứ hai nối với nhau bằng dấu hai chấm, mệnh đề thứ hai và thứ ba nối với nhau bằng dấu gạch ngang):

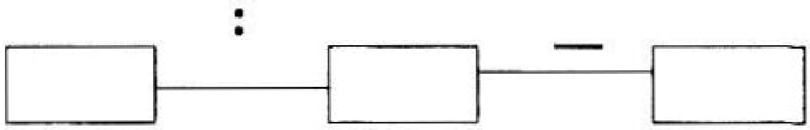

2. Câu phức nhiều mệnh đề có liên từ kết hợp

Trong loại câu phức này, các mệnh đề nối với nhau bằng liên từ kết hợp. Thí dụ:

> Не знаю почему, **но** он стал не отвечать на наши вопросы, **и** мы решили оставить его в покое.

(trong câu phức này có ba mệnh đề, mệnh đề thứ nhất và thứ hai nối với nhau bằng liên từ kết hợp НО, mệnh đề thứ hai và thứ ba nối với nhau bằng liên từ И).

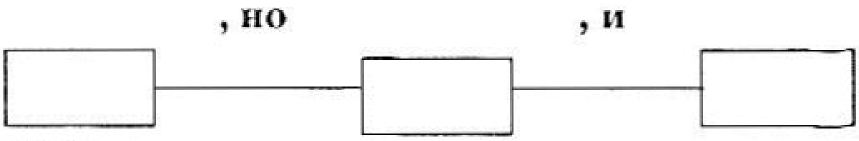

Thí dụ tương tự:

> Процесс создания систем управления очень сложен, **но** это необходимый процесс, **и** мы должны отнестись к нему с большим вниманием (из газ.)

3. Câu phức nhiều mệnh đề có liên từ phụ thuộc

Trong loại câu phức nay, các mệnh đề nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc. Thí dụ:

> **Если** он любит математику, можно считать, **что** он умный мальчик.

(trong câu phức này có ba mệnh đề, mệnh đề chính là "можно считать", mệnh đề phụ thứ nhất (mệnh đề phụ điều kiện) nối với mệnh đề chính bằng liên từ phụ thuộc ЕСЛИ, mệnh đề phụ thứ hai (mệnh đề phụ tường giải) nối với mệnh đề chính bằng liên từ phụ thuộc ЧТО).

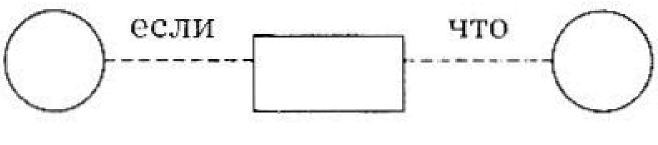

Thí dụ tương tự:

> **Если** мне хотя бы в малой доле удалось передать читателю представление о прекрасной сущности писательского труда, то я буду считать, **что** выполнил свой долг перед литературой (Паустовский).

Он остановился у киоска, **который** стоял на пересечении таких улиц, **каких** уже не бывает в новых районах (из газ.)

4. Câu phức nhiều mệnh đề có cả liên từ kết hợp lẫn liên từ phụ thuộc

Trong loại câu phức này, hai mệnh đề này nối với nhau bằng liên từ kết hợp còn hai mệnh đề khác nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc.

Thí dụ:

Солнце ворвалось в окно, **и** ему пришлось хмуриться, **когда** он поднял голову.

(Trong câu này, mệnh đề thứ nhất và thứ hai nối với nhau bằng liên từ kết hợp И, mệnh đề thứ hai và thứ ba nối với nhau bằng liên từ phụ thuộc КОГДА)

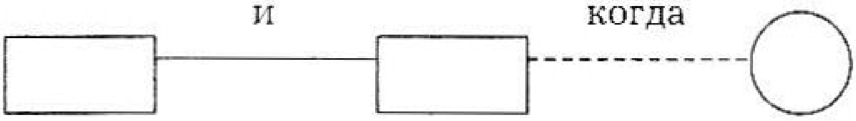

Thí dụ tương tự:

В школе у меня нет друзей, **но** здесь я стал дружить с ребятами, **которые** приехали из разных стран.

5. Câu phức nhiều mệnh đề kiểu hỗn hợp

Trong loại câu phức này, các mệnh đề nối với nhau cả bằng cách không có liên từ, cả bằng liên từ kết hợp, cả bằng liên từ phụ thuộc. Thí dụ:

Лицо у неё было серьёзное, губы плотно сжаты, но глаза она опустила, что мешало Фоме видеть их выражения.

(Trong câu này có tất cả 4 mệnh đề. Mệnh đề thứ nhất nối với mệnh đề thứ hai bằng dấu phẩy, mệnh đề thứ hai nối với mệnh đề thứ ba bằng liên từ kết hợp НО, mệnh đề thứ ba nối với mệnh đề thứ tư bằng liên từ phụ thuộc ЧТО).

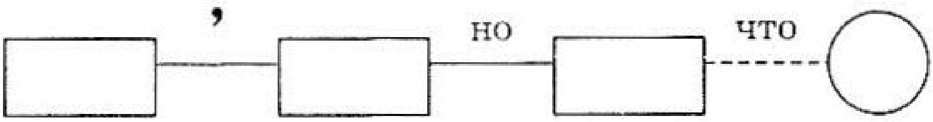

Thí dụ: tương tự:

В такие дни я прихожу из школы рано, мама ещё на работе, **и** мы с папой быстро едим и вместе решаем, **куда** пойти.

Như vậy, câu phức nhiều mệnh đề thoạt nhìn thì tưởng rắc rối, nhưng nếu ta "gỡ" từng khâu, tức là xác định được chính xác từng mệnh đề và mối liên quan của nó với mệnh đề khác dựa trên những kiến thức về câu đơn và các loại câu phức thì bức tranh sẽ sáng tỏ.

BÀI TẬP

Bài tập 36. *Đọc đoạn văn sau đây. Tìm những câu phức có nhiều mệnh đề và phân tích xem có bao nhiêu mệnh đề trong mỗi câu và xác định loại mệnh đề phụ. Nói rõ mệnh đề phụ có qua hệ với một từ hay với cả mệnh đề đứng phía trước.*

Мама уже два года пишет научную работу - диссертацию. Её диссертация называется "Микробы в промышленности". Кому ни скажешь - удивляются. Но даже моя сестра Таня, хотя ей только восемь лет, знает, что есть вредные микробы, от которых болеют, и полезные микробы, микробы-друзья, они помогают, например, делать сыр, лекарства.

Когда утром продавец молока звонит в квартиру, дверь открывает папа. Мамы нет, она уже в своей лаборатории, изучает "характеры" полезных и вредных микробов. Продавец носит молоко в наш дом много лет, поэтому всё знает.

Наверное, можно подумать, что у мамы нет свободного времени и она с нами никуда не ходит, потому что с утра до ночи занимается научной работой. Но вы знаете пословицу: "Кто умеет много работать, тот умеет и хорошо отдыхать". Поэтому не удивляйтесь! Каждое воскресенье мы ходим в походы. Но чтобы воскресенье было свободным, всю неделю мы помогаем маме: готовим обед, ходим в магазин, убираем квартиру. Утром я смотрю, чтобы сестра всё съела - она никогда не хочет есть, - чтобы не забыла взять в школу нужные учебники и тетради. Она всегда что-нибудь забывает, но учится хорошо и уроки делает сама. Никто ей не помогает.

Всем, кто прочитал этот рассказ, хочу дать честное пионерское слово, что если бы можно было выбрать себе маму, то из всех людей, которых я знаю, я выбрал бы в мамы только мою.

III. LỜI NÓI TRỰC TIẾP VÀ LỜI NÓI GIÁN TIẾP

ПРЯМАЯ РЕЧЬ И КОСВЕННАЯ РЕЧЬ

1. Thế nào là lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp

Có hai cách để truyền đạt lại lời nói của người khác.

Cách thứ nhất là truyền đạt nguyên văn từng chữ một lời nói của người khác. Thí dụ:

> Он сказал мне: "*Я очень люблю русский язык*".
>
> Ученики попросили учителя: "*Объясните ещё раз новые слова*".

Lời nói được truyền đạt nguyên văn như vậy gọi là *lời nói trực tiếp*. Trước lời nói trực tiếp bao giờ cũng có *dấu hai chấm và dấu ngoặc kép mở*. Cuối lời nói trực tiếp bao giờ cũng có *dấu ngoặc kép đóng*.

Cách thứ hai là truyền đạt không nguyên văn từng chữ một lời nói của người khác mà chỉ kể lại, tường thuật lại bằng lời lẽ của chính mình, của người kể lại, người tường thuật. Chẳng hạn như hai lời nói trực tiếp trên đây sẽ có dạng lời nói gián tiếp như sau:

> Он сказал мне, что он очень любит русский язык.
>
> Ученики попросили учителя, чтобы он объяснил ещё раз новые слова.

Lời nói được kể lại, được tường thuật lại như vậy gọi là *lời nói gián tiếp*. Ta dễ dàng nhận thấy lời nói gián tiếp có dạng mệnh đề phụ tường giải.

2. Cách chuyển lời nói trực tiếp thành lời nói gián tiếp

Để chuyển lời nói trực tiếp thành lời nói gián tiếp, cần phân biệt bốn trường hợp.

2.1. Lời nói trực tiếp là câu trần thuật

Nếu lời nói trực tiếp là câu trần thuật thì khi chuyển thành lời nói gián tiếp, ta dùng mệnh đề phụ tường giải có liên từ ЧТО. Nếu chủ ngữ trong lời nói trực tiếp là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba hay danh từ thì ta chỉ cần bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép, thêm dấu phẩy, rồi thay bằng liên từ ЧТО. Thí dụ:

Lời nói trực tiếp	*Lời nói gián tiếp*
Он заметил: "Сегодня погода хорошая".	Он заметил, **что** сегодня погода хорошая.

Nếu chủ ngữ trong lời nói trực tiếp là đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất Я và ngôi thứ hai số ít ТЫ hoặc ngôi thứ hai số nhiều ВЫ ta còn phải đổi những đại từ đó cho hợp lý và đồng thời cũng phải thay đổi dạng của vị ngữ cho phù hợp với chủ ngữ mới. Thí dụ:

Lời nói trực tiếp	*Lời nói gián tiếp*
Мальчик сказал: "**Я** *люблю* играть в футбол".	Мальчик сказал, что **он** *любит* играть в футбол.
Девочка говорила мне: "**Вы** очень *помогли мне*".	Девочка говорила мне, что **я** очень *помог ей*.

2.2. Lời nói trực tiếp là câu hỏi có từ để hỏi

Trong trường hợp này ta phải làm hai việc: *một là* bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép, thêm dấu phẩy, *hai là* xử lý chủ ngữ như trong trường hợp thứ nhất, còn từ để hỏi vẫn giữ nguyên. Chú ý là trong lời nói gián tiếp không còn dấu hỏi nữa. Thí dụ:

Lời nói trực tiếp	*Lời nói gián tiếp*
Андрей спросил Наташу: "*Где* работает этот врач?"	Андрей спросил Наташу, *где* работает этот врач.
Я спросил нового друга: "*Что* **ты** делал вчера?"	Я спросил нового друга, *что* **он** делал вчера.

2.3. Lời nói trực tiếp là câu hỏi không có từ để hỏi

Trong trường hợp này, ta xử lý tương tự như trường hợp thứ hai nhưng vì không có từ để hỏi nên ta phải thêm tiểu từ hỏi ЛИ ở lời nói gián tiếp. Thí dụ:

Lời nói trực tiếp	*Lời nói gián tiếp*
Он спросил свою сестру: "*Ты* купила билеты в кино?"	Он спросил свою сестру, купила **ли** *она* билеты в кино.
Мы спросили друг друга: "Будет дождь завтра?"	Мы спросили друг друга, будет **ли** дождь завтра.

2.4. Lời nói trực tiếp là câu cầu khiến

Trong trường hợp này ta cũng phải làm hai việc: *một là* bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép, thêm dấu phẩy, rồi thêm liên từ ЧТОБЫ, *hai là* thêm chủ ngữ phù hợp cho lời nói gián tiếp và biến dạng cầu khiến thành dạng động từ thời quá khứ phù hợp với chủ ngữ thêm vào. Dấu chấm than nếu có ở lời nói trực tiếp thì bỏ đi ở lời nói gián tiếp. Thí dụ:

Lời nói trực tiếp	*Lời nói gián tiếp*
Он просит меня: "Дайте мне эту книгу на день."	Он просит меня, **чтобы** *я дал* ему эту книгу на день.
Учитель сказал ученикам: "Откройте тетради!"	Учитель сказал ученикам, **чтобы** *они открыли* тетради.

Chú ý: *- Trong thực tế, lời nói trực tiếp thường đứng trước lời người tường thuật và do đó có những dấu câu khác. Tuy nhiên, về cơ bản ta vẫn thực hiện các thao tác như đã trình bày ở trên. Thí dụ:*

Lời nói trực tiếp	*Lời nói gián tiếp*
"Я завтра поеду в Хуэ"- сказал он.	Он сказал, что завтра он поедет в Хуэ.
"Не обратите внимания на мои слова" - попросил он её.	Он попросил её, чтобы она не обратила внимания на его слова.
"Книга интересная?"- спросил он.	Он спросил, интересная ли книга.

- Không phải lời nói trực tiếp nào cũng chuyển được thành lời nói gián tiếp. Không thể chuyển được thành lời nói gián tiếp những trường hợp sau đây:

+ những lời nói trực tiếp có chứa hô ngữ kiểu như:

Мать спросила: "Куда ты так торопишься, **мой сынок**?".

+ những lời nói trực tiếp có từ cảm thán kiểu như :

Она весело сказала: "Ах, как красиво море!".

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Đổi những lời nói trực tiếp sau đây thành lời nói gián tiếp.*

1. Он поглядел на небо и сказал: "Даже по небу видно, что уже осень". 2. Взяв его под руку, она сказала: "Вы лучший из людей, которых я знала в моей жизни". 3. Она спросила у знакомого гостя: "Вы можете у нас остаться?". 4. Марья Васильевна спросила у Семёна: "Куда же ты едешь?". 5. Незнакомая девушка подошла ко мне и попросила: "Помоги мне поднять этот чемодан, он слишком тяжел для меня". 6. Женя, целуя у матери руку, сказала: "Тебе вредно спать днём". 7. Ученик попросил учительницу: "Объясните нам ещё раз эти слова". 8. Лиза сказала сестре: "Выйди". 9. Гость спросил сына хозяина:

"Ты получаешь стипендию?". 10. Мой друг рассказал: "В прошлом месяце у меня был школьный товарищ".

Bài tập 2. *Đổi những lời nói trực tiếp đứng sau thành lời nói gián tiếp.*

1. - Я устал, едва держусь на ногах, - сказал он Пантелеймону. 2. - Валя у нас жила с детства, - рассказала Христина Дмитриевна. 3. - Вы забыли запрещение врача ехать на юг, - Андрей напомнил своему другу. 4. - Убери немедленно твою комнату! - мать строго сказала дочери. 5. - Когда ваш отец вернётся с командировки? - спросили Павла соседи.

IV. NHỮNG QUY TẮC VỀ DẤU CÂU
ПРАВИЛА ПУНКТУАЦИИ

Trong tiếng Việt là thứ tiếng không biến hình, những quy tắc về dấu câu trong nhiều trường hợp không thật rõ ràng và nghiêm ngặt. Trong tiếng Nga thì ngược lại, những quy tắc về dấu câu rất rành mạch, có tính chất bắt buộc đối với mọi người. Bởi lẽ, tiếng Nga là thứ tiếng biến hình, đặt sai dấu câu rất có thể làm câu trở nên vô nghĩa hoặc sai lạc ý nghĩa đi. Trường hợp điển hình là một câu phức chỉ gồm có ba từ : казнить "xử giảo", нельзя "không thể, không được" và миловать "khoan hồng". Tuỳ theo cách đặt dấu phẩy mà ta có hai câu trái ngược hẳn nhau:

Казнить, нельзя миловать. ("Xử giảo, không được khoan hồng")

Казнить нельзя, миловать. ("Không được xử giảo, phải khoan hồng")

Vì vậy, để sử dụng tiếng Nga được đúng, không thể không chú ý đến những quy tắc đặt dấu câu. Ta hãy xem xét những dấu câu phổ biến nhất và những trường hợp hay gặp nhất.

1. Dấu chấm (.)

Dấu chấm dùng trong một trường hợp duy nhất nhưng lại là quan trọng nhất: đó là dấu hiệu hết câu. *Đầu câu viết hoa và cuối câu có dấu chấm* - đó là quy tắc bắt buộc mà nhiều người học tiếng Nga thường sơ xuất bỏ qua. Thật vậy, nhờ dấu chấm mà ta biết được trong đoạn ngắn sau đây có 6 câu:

В квартиру вхожу - темно и нет никакого вкусного запаха. Нехорошо мне стало. Я свет зажёг, а в квартире никого. Нет жены. Я туда - сюда. Смотрю - лежит записка.

Còn trong đoạn sau đây tuy dài những chỉ có một câu (dĩ nhiên là câu phức):

Есть много людей, которые хотели бы в свободное время прийти в книжные магазины и как следует посмотреть, какие книги есть в продаже, узнать, есть ли нужная книга, просмотреть те книги, которые их особенно интересуют.

2. Dấu phẩy (,)

Dấu phẩy là loại dấu câu phổ biến hơn cả. Dấu phẩy chủ yế được sử dụng trong những trường hợp sau đây.

2.1. Để ngăn cách các thành phần đồng nhiệm trong câu (ngă cách chủ ngữ với chủ ngữ, ngăn cách vị ngữ với vị ngữ, bổ ngữ với b ngữ, tính ngữ với tính ngữ, trạng ngữ với trạng ngữ) *trong trườn hợp không có liên từ.* Thí dụ:

> В Ханое туристам особенно нравятся озеро Вовращённо меча, Храм литературы, мавзолей Хо Ши Мина Одноколонная Пагода.

(Dấu phẩy ngăn cách các chủ ngữ “озеро Возвращённого меча “Храм литературы’ và “мавзолей Хо Ши Мина”)

> Здесь мы познакомились с другими ученикам ученицами, и будем переписываться, узнаем много ново о других странах.

(Dấu phẩy ngăn cách hai bổ ngữ “учениками” và “ученицам cũng như ngăn cách hai vị ngữ cuối là “будем переписываться” v “узнаем”)

> Он говорил страстно, убедительно, с увлечением.

(Dấu phẩy ngăn cách các trạng ngữ phương thức hành độn “страстно”, “убедительно” và “с увлечением”)

Trường hợp ngoại lệ là giới từ кроме. Kết hợp “кроме + danh t hoặc đại từ “ bao giờ cũng được ngăn cách bằng dấu phẩy bất kể chứ năng và vị trí của nó trong câu.

> *Кроме русского языка*, он хорошо владеет английски языком.
>
> Все пришли, *кроме одного студента.*

2.2. Để ngăn cách đoạn tính động từ đứng sau danh từ nó b nghĩa. Thí dụ:

> На сцене выступает учёный, *сделавший важное открыти*
>
> Мой отец работает в фирме, *основанной в 1999 году.*

Cần lưu ý là nếu đoạn tính động từ đứng trước danh từ nó b nghĩa thì không có dấu phẩy ngăn cách. Thí dụ:

> *Учащиеся в пединституте* студенты завтра поеду н практику.
>
> *Принятое на собрании* решение имеет большое значени для всего коллектива.

2.3. Để ngăn cách trạng động từ, dù đấy là trạng động từ đơn lẻ hay đoạn trạng động từ, bất kể vị trí của nó ở trong câu. Thí dụ:

Улыбнувшись, он ответил на мой вопрос.

Она говорила, *волнуясь*.

Мать, *убрав посуду*, подошла к сыну.

Выходя из комнаты, он вдруг остановился: послышался телефонный звонок

2.4. Để ngăn cách đoạn tính ngữ mở rộng (đoạn tính ngữ mở rộng gồm tính từ và những từ bổ nghĩa cho nó) *nếu đoạn tính ngữ mở rộng đặt sau danh từ nó bổ nghĩa*. Thí dụ:

Это район, *богатый нефтью и газом*.

Мы познакомились с учёным, *известным всему миру своими открытиями*.

Cần lưu ý là nếu đoạn tính ngữ mở rộng đặt trước danh từ nó bổ nghĩa thì không có dấu phẩy ngăn cách (trường hợp này ít gặp). Thí dụ:

Верный своим словам человек всегда пользуется уважением у всех окружающих.

2.5. Để ngăn cách các mệnh đề trong câu phức có liên từ và trong nhóm câu phức không liên từ loại nối-liên kết. Thí dụ:

В современной жизни спорт занял такое большое место, какого он не занимал никогда раньше.

С самой весны не было дождей, и рис на полях погибал.

Туман оказался густым, ничего не было видно вокруг.

2.6. Để tách các liên từ phụ thuộc phức tạp thành hai bộ phận.

Trong tiếng Nga có hàng loạt các liên từ phụ thuộc phức tạp như các liên từ thời gian **в то время как, по мере того как, перед тем как, после того как, с тех пор как**, các liên từ nguyên nhân **потому что, оттого что, благодаря тому что, из-за того что**, các liên từ mục đích **для того чтобы, затем чтобы, с тем чтобы**, các liên từ điều kiện **в случае если, в том случае если**, liên từ nhượng bộ **несмотря на то что**. Nếu các liên từ phức tạp này đi với các tiểu từ (tiểu từ phủ định НЕ, tiểu từ hạn chế **только, лишь**, tiểu từ nhấn mạnh **как раз, а именно**) và các từ tình thái như **конечно, наверно, может быть** thì liên từ phức tạp bị tách đôi. Thí dụ:

Он начал заниматься своим делом *только после того, как* все уже легли спать.

Настоящий актёр пользуется высоким авторитетом *именно потому, что* его роли верно отражают человеческие характеры.

Я пришёл, конечно, *для того, чтобы* поговорить по душе с тобой.

Tuy nhiên, các liên từ phức như vậy vẫn có thể bị tách đôi do chủ ý của người viết. Thí dụ:

Она *с тех пор, как* мы встретились в гроте, не выходила из дома (Лермонтов).

Несмотря на то, что мы старались добраться в этот день до самой высокой горы, нам сделать этого не удалось.

2.7. Để ngăn cách các từ tình thái, thí dụ:

Будет сестра Васи и, *кажется*, профессор Спешников (Куприн).

Он, *может быть*, будет участвовать в нашей экскурсии.

3. Dấu hai chấm (:)

Dấu hai chấm dùng trong những trường hợp sau đây:

3.1. Để làm rõ thêm, thường là bằng cách liệt kê, một khái niệm nào đó. Thí dụ:

Он рассказывал обо всём: об учёбе, о работе, о своей личной жизни.

3.2. Để ngăn cách hai mệnh đề, thường là trong những câu phức không liên từ loại giải thích. Thí dụ:

Всем приходилось напряжённо выслушивать: докладчик говорил очень тихо.

Я несчастлив: каждый день гости (Чехов).

3.3. Để ngăn cách phần thuyết minh và lời nói trực tiếp khi lời nói trực tiếp bắt đầu một dòng mới. Thí dụ:

Я сказал моему другу:

- Ты знаешь, можно слышать разговор звёзд.

А он засмеялся:

- Ты это придумал. Никто ещё звёзды не слышал!

4. Dấu gạch ngang (-)

Dấu gạch ngang thường dùng trong những trường hợp sau đây:

4.1. Để ngăn cách chủ ngữ và vị ngữ trong câu xây dựng theo mô hình:

Danh từ cách một - danh từ cách một

Thí dụ:

Этот *человек* в чёрном костюме - новый *инженер*, только что окончивший институт.

Во Вьетнаме *Ханой* - второй по величине *город* после города Хошимина.

Trong mô hình câu này, danh từ cách một bên trái là chủ ngữ, danh từ cách một bên phải là vị ngữ. Nếu ở vị trí chủ ngữ là đại từ thì giữa chủ ngữ và vị ngữ không có dấu gạch ngang. Thí dụ:

Я твой школьный *товарищ*, не узнал?

Это наша *квартира*, а там ваша.

4.2. Để ngăn cách các mệnh đề, thường là trong câu phức không liên từ loại giải thích và loại đối chiếu. Thí dụ:

Сант-Петербург называют городом белых ночей - в конце мая и в июне в городе бывают белые ночи.

Я говорил правду - мне не верили (Лермонтов)

4.3. Để ngăn cách các mệnh đề trong câu phụ tường giải nếu mệnh đề phụ đặt trước mệnh đề chính. Thí dụ:

Как выполнить это задание - никому не известно.

Trong trường hợp này cũng có thể dùng dấu phẩy. Thí dụ:

Есть ли какая-нибудь станция вблизи, я не знаю.

4.4. Để bắt đầu lời nói trực tiếp trong đoạn đối thoại. Thí dụ:

- Приходите, ребята. Здесь моя комната, а это кабинет отца. Можем посидеть здесь, пока девушки накрывают на стол.

- Сколько у вас книг! Миша, это твоя библиотека?

- Нет, это книги отца. Он собирал их много лет.

- А кто у тебя отец?

- Он журналист, работает в газете.

4.5. Để cùng dấu phẩy ngăn cách lời nói trực tiếp và phần thuyết minh khi phần thuyết minh đặt sau lời nói trực tiếp. Thí dụ:

- Кто ищет, тот всегда найдёт, - сказал я.

- Ты прав, - согласился он.

5. Dấu chấm hỏi (?)

Dấu chấm hỏi đặt ở cuối câu hỏi. Thí dụ:

- Сколько вам лет?
- Неужели будущее не принадлежит компьютерной технике?

6. Dấu chấm phẩy (;)

Dấu chấm phẩy dùng để ngăn cách những ý quan trọng trong câu đơn nếu những ý đó chưa tách được thành câu vì các ý vẫn liên quan khá chặt chẽ với nhau. Thí dụ:

Занималась заря; от воды поднимался густой туман; было холодно и сыро (Арсеньев).

Всё было тихо кругом; со стороны дома не приносилось никакого звука (Тургенев).

7. Dấu chấm than (!)

Dấu chấm than thường dùng trong những trường hợp sau đây:

7.1. Dấu chấm than thường đặt cuối câu cầu khiến để thể hiện mệnh lệnh nghiêm khắc hoặc tha thiết. Thí dụ:

Молчать!

Вперёд! Не отставай, друзья! (Чехов)

7.2. Dấu chấm than cũng thường đặt sau những câu mang sắc thái cảm thán. Thí dụ:

О, мой милый, мой нежный, прекрасный сад! (Чехов).

Как хорошо ты, о море ночное! (Тютчев).

8. Dấu chấm chấm (...)

Dấu chấm chấm thường dùng để chứng tỏ việc liệt kê chưa chấm dứt, còn có thể liệt kê tiếp. Thí dụ:

Есть такие высокие понятия, как самоотверженность, преданность, мужество, стойкость, героизм...

BÀI TẬP

Bài tập 1. *Giải thích cách dùng dấu chấm và dấu phẩy trong đoạn văn sau.*

Этот урок - необыкновенный. Этот урок - подарок. Вы, конечно, удивитесь и спросите: “Почему необыкновенный? Как может быть урок подарком?”

Сегодня вы начнёте знакомиться с жизнью и творчеством великого русского поэта Александра Сергеевича Пушкина. А это значит, что вы уже хорошо знаете русский язык. Узнав Пушкина, вы будете лучше понимать русский народ, русскую культуру, своих русских друзей.

Для русских людей любить Пушкина значит верить в светлое будущее своего народа. Любить Пушкина значит быть человечным.

Bài tập 2. *Đặt dấu phẩy vào chỗ cần thiết trong đoạn văn sau.*

А потом был концерт. А потом танцевали. К папе подходили женщины: они приглашали его танцевать. И мне был опять жаль что мама и бабушка не видели всего этого.

- Я не умею танцевать извините. Пригласите лучше Андрюшу, - улыбался папа.

В этот вечер Андрюша больше всех танцевал,громче всех смеялся и разговаривал. Он наверное был рад по-настоящему что может и танцевать и петь и смеяться. Папа понимал меня он ни разу не посмотрел на часы не сказал что уже поздно и надо идти домой потому что мне надо спать или делать уроки. Мы вышли вместе со всеми.

Bài tập 3. *Giải thích cách dùng dấu hai chấm và dấu gạch ngang trong những đoạn sau đây.*

1. Наталья Николаевна Гончарова была необыкновенно красива: высокая, стройная, со спокойным и задумчивым лицом. Её всегда считали первой красавицей.

2. Когда Пушкин был в ссылке в Михайловском, у своих друзей он встретился с молодой женщиной - Анной Петровной Керн - и влюбился в неё.

3. Жить в Петербурге Пушкину было очень трудно. Он писал свои лучшие трагедии и поэмы - царь не разрешал их печатать. Пушкин хотел уехать в Михайловское, чтобы там заниматься любимой работой - царь не разрешал ему уехать из Петербурга.

4. Кабинет поэта говорит о его простоте и большой скромности. Стол, диван, портреты друзей и книги - много книг, больше трёх тысяч, на русском и на четырнадцати иностранных языках.

Phần III: PHỤ LỤC

Phụ lục 1: BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG NGA

А а	Б б	В в
Г г	Д д	Е е
Ё ё	Ж ж	З з
И и	Й й	К к
Л л	М м	Н н
О о	П п	Р р
С с	Т т	У у
Ф ф	Х х	Ц ц
Ч ч	Ш ш	Щ щ
ъ	ы	ь
Э э	Ю ю	Я я

Phụ lục 2: BẢNG TỪ

Các ký hiệu viết tắt trong bảng từ:

Danh từ giống đực	*gđ*	Danh từ giống cái	*gc*
Danh từ giống trung	*gtr*	Danh từ giống chung	*gch*
Cách (một)	*C(1)*	Danh từ luôn luôn số nhiều	*snh*
Động từ hoàn thành	*hth*	Động từ chưa hoàn thành	*chh*
Động từ không ngôi	*khng*	Động từ cách chia một, hai	*I, II*
Tính từ	*tt*	Tính từ rút gọn	*ttrg*
Số từ	*st*	Đại từ	*đt*
Trạng từ	*trt*	Từ chỉ trạng thái	*trth*
Liên từ	*lt*	Giới từ	*git*
Tiểu từ	*ttừ*	Từ tình thái	*tth*
		Tính động từ rút gọn	*tđtrg*

А

а *lt* còn, mà
авария *gc* sự cố
автобус *gđ* xe buýt
автор *gđ* tác giả
агрессор *gđ* kẻ xâm lược
аккуратно *trt* cẩn thận
активный *tt* tích cực
азиатский *tt* (thuộc) châu Á
альбом *gđ* cuốn an-bom ảnh
американский *tt* (thuộc) Mỹ
ангина *gc* chứng viêm họng
англичанин *gđ* người Anh
аплодировать (*I chh*; **зааплодировать** *I hth*) vỗ tay hoan hô
аппарат *gđ* bộ máy
апрель *gđ* tháng tư
аптека *gc* hiệu thuốc
ароматный *tt* thơm
артист *gđ* người nghệ sĩ
архитектор *gđ* kiến trúc sư
астроном *gđ* nhà thiên văn
астрономия *gc* thiên văn học
аудитория *gc* giảng đường
аэродром *gđ* sân bay
аэроклуб *gđ* câu lạc bộ hàng không

Б

бабушка *gc* người bà (nội, ngoại)
бамбуковые заросли *snh* bụi tre
бассейн *gđ* bể bơi
бегать (*I chh*) chạy
беда *gc* tai hoạ
бедный *tt* nghèo, nghèo khổ
бедняк *gđ* người nghèo
бежать (*I và II chh*) chạy
без *git* không có, vắng, thiếu
безоблачный *tt* không gợn mây
безразличный *tt* thờ ơ
белый *tt* trắng
бельё *gtr* vải lót giường, quần áo lót
берег *gđ* bờ
берёза *gc* cây bạch dương
беседа *gc* cuộc trò chuyện
бескорыстный *tt* vô tư
беспокоиться (*I chh*) lo lắng
беспокойство *gtr* sự lo lắng
библиотека *gc* thư viện
библиотекарь *gđ* người giữ thư viện, thủ thư
биолог *gđ* nhà sinh học
биологический *tt* (thuộc về) sinh học
бить (*I chh*) đánh
благодарить (*II chh*; **поблагодарить** *II hth*) cảm ơn
благодаря *git* (+ *C3*) nhờ
благоприятный *tt* thuận lợi
благородный *tt* cao quý
бледный *tt* nhợt nhạt, tái nhợt
блестящий *tt* xuất sắc
близкий *tt* thân, gần
блин *gđ* bánh tráng
блюдо *gtr* món ăn

богатый *tt* giàu có, phong phú

бодрый *tt* tươi tỉnh, sảng khoái

болеть (*I chh*) ốm

болеть (*II chh*) đau

болезнь *gc* bệnh

болтливый *tt* ba hoa, bẻm mép

больной *gđ* người ốm

больной *tt* ốm, đau ốm

большой *tt* to, to lớn

бороться (*I chh*) đấu tranh

борьба *gc* cuộc đấu tranh

ботинки *snh* giày, đôi giày

бояться (*II chh, + C2*) sợ

брат *gđ* người anh, người em trai

бросать (*I chh*; **бросить** *II hth*) ném, vứt bỏ

брюки *snh* quần

будущее *gtr* tương lai

будущий *tt* tương lai, sắp tới

букет *gđ* bó (hoa)

бульвар *gđ* đại lộ

буфет *gđ* căng-tin

бывать (*I chh*) thường có, thường là, thường đến

бывший *tt* cựu, cũ

быстрый *tt* nhanh

быть (*I chh*) có, có mặt

быть (*I chh*) là, thì

В

важный *tt* quan trọng

ваза *gc* lọ, bình (hoa)

ваш *đt* của anh, của các anh, của chị, của các chị

ввысь *trt* lên cao

вглядываться (*I chh, + B C4*) nhìn chăm chú

вдали *trt* ở xa

вдоль *git* (*+ C2*) dọc theo

ведро *gtr* thùng, xô

вежливость *gc* sự lịch sự

везёт, повезло *khng* gặp may (**Мне везёт** Tôi gặp may; **Ему повезло** Anh ta gặp may)

век *gđ* thế kỷ

великий *tt* vĩ đại

великодушный *tt* cao thượng

великолепный *tt* tuyệt vời, lộng lẫy

велосипед *gđ* xe đạp

велосипедист *gđ* người đi xe đạp

верить (*II chh, + C3* hoặc *B C4*) tin, tin tưởng

верный *tt* trung thành, đúng đắn

верхушка *gc* ngọn (cây)

вершина *gc* đỉnh, đỉnh cao

весёлый *tt* vui vẻ

весенний *tt* (thuộc) mùa xuân

весна *gc* mùa xuân

весной *trt* về mùa xuân

вести (*I chh*) dẫn, đưa, dẫn dắt

весь *đt* tất cả

весьма *trth* hết sức, cực kỳ

ветер *gđ* gió

ветка *gc* cành cây

ветрено *trth* lộng gió, nhiều gió

вечер *gđ* buổi chiều tối, buổi dạ hội

вечереть *khng* trời về chiều, về tối

верхом *trt* đi ngựa

вечерний *tt* (thuộc về) chiều tối, (thuộc về) dạ hội

вечером *trt* về buổi tối

вешать (*I chh*; **повесить** *II hth*) treo

вещественный *tt* thuộc vật chất

вещество *gtr* chất

вещь *gc* vật, đồ vật

взглянуть (*I hth*) ngước nhìn

взгляд *gđ* ánh mắt, cái nhìn

вздрогнуть (*I hth*) giật mình

вздыхать (*I chh*; **вздохнуть** *Ihth*) thở dài

взрослый *tt* lớn tuổi

взрослый *gđ* người lớn

вид *gđ* vẻ, phong cảnh

видеть (*II chh*; **увидеть** *II hth*) thấy, nhìn thấy

виднеться (*I chh*) thấp thoáng

видно *trth* nhìn thấy

видный *tt* nổi tiếng

вилка *gc* cái dĩa

висеть (*II chh*) treo

витрина *gc* quầy hàng

включать (*I chh*; **включить** *II hth*) bật (dèn)

владеть (*I chh*; **овдадеть** *II hth*; + *C5*) nắm vững

власть *gc* chính quyền

влияние *gtr* ảnh hưởng

влиять (*I chh*; + *НА C4*) ảnh hưởng đến

влюблённый *gđ* người yêu

влюбляться (*II chh*; **влюбиться** *II hth*; + *В C4*) yêu, mê

внешний *tt* bên ngoài, bề ngoài

внизу *trt* ở dưới, phía dưới

внимание *gtr* sự chú ý

внимательный *tt* chú ý, ân cần

внук *gđ* cháu (cháu nội, cháu ngoại)

внутренний *tt* bên trong

внутри *git* (+ *C2*) bên trong

во-время *trt* đúng lúc

вода *gc* nước

водить (*II chh*) dẫn, dắt, dẫn dắt

возбуждать (*I chh*) kích động, khêu gợi

возвращаться (*I chh*; **возвратиться** *II hth* và **вернуться** *I hth*) trở về, trở lại

возвышать (*I chh*) nâng cao

возвышаться (*I chh*) nổi cao lên

воздух *gđ* không khí, không trung

воздушный *tt* (thuộc) không khí, nhẹ bỗng

возникать (*I chh*; **возникнуть** *II hth*) xuất hiện, nảy sinh

возраст *gđ* lứa tuổi, độ tuổi

война *gc* chiến tranh

вокруг *trt; git* (+ *C2*) chung quanh

волк *gđ* con sói, chó sói

волна *gc* (làn, cơn, ngọn) sóng

волнение *gtr* sự hồi hộp, sự lo lắng

волноваться (*I chh*) hồi hộp, lo lắng

волосы *snh* tóc

волчонок *gđ* con sói con

воля *gc* ý chí

вопреки *git* (+ *C3*) ngược với

вопрос *gđ* câu hỏi, vấn đề

воробей *gđ* chim sẻ

восклицать (*I chh*; **воскликнуть** *I hth*) thốt lên

воскресенье *gtr* chủ nhật

воспитание *gtr* sự giáo dục, dạy dỗ

воспитывать (*I chh*; **воспитать** *I hth*) giáo dục, dạy dỗ

воспоминание *gtr* hồi ức, kỷ niệm
восток *gđ* phương đông
восточный *tt* (thuộc) phương đông
восхищаться (*I chh*; **восхититься** *II hth*; + C5) khâm phục
восхищение *gtr* sự khâm phục
восход (солнца) *gđ* lúc mặt trời mọc, rạng đông, bình minh
вот *ttừ* đó
впадать (*I chh*) chảy vào, đổ vào, rơi vào
впереди *trt* ở phía trước
вперёд *trt* về phía trước
враг *gđ* kẻ thù
врач *gđ* bác sĩ
вращаться (*I chh*) quay, xoay
вредный *tt* có hại
время *gtr* thời gian
вручать (*I chh*; **вручить** *II hth*) trao cho
врываться (*I chh*; **ворваться** *I hth*) tràn vào
всегда *trt* luôn luôn
всеобщий *tt* chung, tổng (tuyển cử)
всесторонний *tt* toàn diện
вспоминать (*I chh*; **вспомнить** *I hth*) nhớ lại, hồi nhớ
вставать (*I chh*; **встать** *I hth*) dậy, trở dậy, đứng lên
встреча *gc* cuộc gặp, cuộc gặp gỡ
встречать (*I chh*; **встретить** *II hth*) đón, gặp
вступительный *tt* (thi) vào
всякий *đt* bất kỳ
второй *st* thứ hai
вуз *gđ* trường đại học
вчера *trt* hôm qua
вчерашний *tt* (thuộc) hôm qua
выбирать (*I chh*; **выбрать** *I hth*) chọn, chọn lựa
выбор *gđ* sự chọn, sự chọn lựa
выборы *snh* cuộc bầu cử
вывод *gđ* kết luận
выдающийся *tt* xuất chúng, lỗi lạc
выдерживать (*I chh*; **выдержать** *I hth*) chịu, chịu đựng
выздороветь (*II hth*) khỏi bệnh, bình phục
вызывать (*I chh*; **вызвать** *I hth*) gây ra, gây nên
вымолвить (*II hth*) nói lên, thốt ra
выписывать (*I chh*; **выписать** *I hth*) viết ra
выполнение *gtr* sự thực hiện
выполнять (*I chh*; **выполнить** *II hth*) thực hiện
выпускник *gđ* người tốt nghiệp
выпускать (*I chh*; **выпустить** *II hth*) sản xuất
выражать (*I chh*; **выразить** *II hth*) thể hiện, biểu hiện
высказать (*I hth*) thể hiện, nói ra
высокий *tt* cao
выставка *gc* cuộc triển lãm
выход *gđ* lối ra, lối thoát
выходить (*II chh*; **выйти** *I hth*) đi ra
выходить (выйти) замуж lấy chồng
вьетнамец *gđ* người Việt Nam
вьетнамский *tt* (thuộc) Việt Nam

Г

газ *tt* khí đốt
газета *gc* tờ báo
газетный *tt* (thuộc) báo
гаснуть (*II chh*) tắt
где *trt* ở đâu
где-то *trt* đâu đó
гений *gđ* thiên tài
география *gc* địa lý
герой *gđ* nhân vật, người anh hùng
героиня *gc* nữ nhân vật, nữ anh hùng
героизм *gđ* chủ nghĩa anh hùng, sự anh hùng, dũng cảm
гидроэлектростанция *gc* nhà máy thuỷ điện
гимназист *gđ* học sinh trung học
гитара *gc* đàn ghi-ta
главный *tt* chính, chủ yếu
глагол *gđ* động từ
глаз *gđ* con mắt
глубокий *tt* sâu, sâu sắc
глядеть (*II chh*) nhìn
гнев *gđ* sự giận dữ, cơn thịnh nộ
говорение *gtr* sự nói
говорить (*II chh*; **сказать** *I hth*) nói, nói chuyện
год *gđ* năm
голова *gc* đầu
голос *gđ* giọng, giọng nói
голубой *tt* xanh (da trời)
гоняться (*II chh*; **погоняться** *II hth*; + *ЗА С5*) đuổi theo
гора *gc* núi
гордиться (*II chh*; + *С5*) tự hào
гордость *gc* lòng tự hào, kiêu hãnh
гордый *tt* kiêu hãnh
горе *gtr* nỗi đau khổ
гореть (*II chh*) cháy sáng, sáng lên
горизонт *gđ* chân trời
горный *tt* (thuộc về) núi
город *gđ* thành phố
городок *gđ* thành phố nhỏ, thị trấn
городской *tt* (thuộc về) thành phố
горошина *gc* hạt đậu
горький *tt* cay đắng, đau khổ
горячий *tt* nóng, nồng nhiệt, sôi nổi
гостиная *gc* phòng khách
гостиница *gc* khách sạn
гость *gđ* khách
государственный *tt* (thuộc về) nhà nước, (thuộc về) quốc gia
государство *gtr* nhà nước, quốc gia
готов *ttrg* sẵn sàng
градус *gđ* độ (*nói về nhiệt độ*)
гражданин *gđ* người công dân
грамматика *gc* ngữ pháp
грамматический *tt* (thuộc về) ngữ pháp
граница *gc* biên giới; (**за границей** ở nước ngoài; **за границу** (đi) ra nước ngoài)
грач *gđ* con quạ
греметь (*II chh;* **загреметь** *II hth*) vang rền, ầm vang
грипп *gđ* bệnh cúm
гром *gđ* sấm
громкий *tt* ầm vang, ầm ĩ
грудь *gc* ngực
грузовик *gđ* xe tải

группа *gc* nhóm, lớp

грустный *tt* buồn, buồn bã

грязный *tt* bẩn, bẩn thỉu

гудеть (*II chh*) kêu vang, âm vang

гул *gđ* tiếng vang ầm

густой *tt* dày đặc, đậm đặc

Д

давать (*I chh*; **дать** *hth*) cho, cho mượn

давать (дать) слово cam đoan, hứa

давление *gtr* áp lực

давно *trt* đã lâu, từ lâu

даже *ttừ* ngay cả, thậm chí

далёкий *tt* xa, xa xôi

дальнейший *tt* hơn nữa, tiếp theo

дарить (*II chh*; **подарить** *II hth*) tặng

даром *trt* vô ích, hoài công

два, две *st* hai

дверь *gc* cửa ra vào

движение *gtr* sự chuyển động, phong trào

двор *gđ* sân

дворец *gđ* lâu đài

девушка *gc* cô gái

дедушка *gđ* người ông

действие *gtr* phép tính, hành động

действительность *gc* hiện thực

декабрь *gđ* tháng mười hai

декан *gđ* trưởng khoa

делать (*I chh*; **сделать** *I hth*) làm

делегат *gđ* đại biểu

делегация *gc* đoàn đại biểu

делиться (*II chh*) chia ra (+ *HA C4*), chia sẻ (+ *C5*)

дело *gtr* công việc, sự nghiệp

день *gđ* ngày

деньги *snh* tiền

депутат *gđ* đại biểu quốc hội

деревня *gc* làng, nông thôn

дерево *gtr* cây (snh **деревья**); gỗ (không có số nhiều)

деревянный *tt* bằng gỗ

дерзкий *tt* táo bạo, ngỗ nghịch

детский *tt* (thuộc về) thiếu nhi, trẻ con

детство *gtr* thời thơ ấu

десятый *st* thứ mười

десять *st* mười

дешёвый *tt* rẻ

деятельность *gc* sự hoạt động

диван *gđ* đi-văng

диктант *gđ* bài chính tả

дипломная работа *gc* luận văn tốt nghiệp

директор *gđ* giám đốc, hiệu trưởng

дискуссия *gc* cuộc thảo luận

диссертация *gc* luận án

длинный *tt* dài

для *git* (+ *C2*) để, đối với

днём *trt* về ban ngày

добавлять (*I chh*; **добавить** *II hth*) nói thêm, bổ sung

добиваться (*I chh*; **добиться** *I hth*; *+ C2)* đạt được , đạt tới

Добро пожаловать Xin chào mừng

доброта *gc* lòng tốt

добрый *tt* tốt bụng, hiền hậu

добывать (*I chh*; **добыть** *I hth*) khai thác

доверять (*I chh*; + *C3*) tín nhiệm

довольный *tt* hài lòng, bằng lòng

договориться (*II hth*) thoả thuận

догонять (*I chh*) đuổi kịp

дождь *gđ* mưa, cơn mưa

доказательство *gtr* bằng chứng

доклад *gđ* bản báo cáo

докладчик *gđ* báo cáo viên

долг *gđ* nghĩa vụ, món nợ

долгий *tt* lâu, lâu dài

долговечный *tt* thọ, sống lâu

должен *ttrg* phải, cần phải

долина *gc* thung lũng

доля *gc* phần

дом *gđ* nhà, ngôi nhà

дома *trt* ở nhà

домашний *tt* (thuộc về) nhà, cho về nhà

доноситься (*II chh*) vọng đến, vang đến

дополнение *gtr* sự bổ sung, bổ ngữ

дорога *gc* đường, con đường

дорогой *tt* quý, đắt

До свидания Chào tạm biệt

досрочно *trt* trước thời hạn

достало *khng* ; + *C2* đủ

достаточно *trt* đủ, khá

достигать (*I chh*; **достигнуть** *I hth*; + *C2*) đạt được, đạt tới

достижение *gtr* sự đạt được, thành tựu

достоинство *gtr* ưu điểm, phẩm giá

достопримечательность *gc* thắng cảnh

дочка *gc* con gái

дочь *gc* con gái

драгоценный *tt* quý giá

древний *tt* cổ kính, xưa

друг *gđ* bạn, người bạn

другой *tt* khác

дружба *gc* tình bạn, tình hữu nghị

дружить (*II chh*) kết bạn

дружный *tt* hoà thuận, thân ái

думать (*I chh*) nghĩ, suy nghĩ

дуть (*I chh*) thổi (*nói về gió*)

дух *gđ* tinh thần

духовный *tt* (thuộc về) tinh thần

духи *snh* nước hoa

дым *gđ* khói

Е

есть (*chh*; chia đặc biệt: ем - ешь - ест - едим - едите - едят) ăn

ещё *ttừ* còn

единственный *tt* duy nhất; (**единственное число** số ít)

ездить (*II chh*) đi (bằng phương tiện, nhiều hướng)

ехать (*I chh*) đi (bằng phương tiện, theo một hướng nhất định)

Ё

ёлка *gc* cây thông

Ж

жалеть (*I chh*) thương hại, thương xót

жаль *trth* thương, thương hại

жандарм *gđ* viên sen đầm

жалко *trth* thương, thương hại

жаркий *tt* nóng, nóng bức

жарко *trth* nóng, nóng bức

жать (*I chh*; **пожать** *I hth*) gặt

жать (*I chh*; **пожать** *I hth*) bắt (tay)

ждать (*I chh*) đợi, chờ

железо *gtr* sắt

железный *tt* bằng sắt

жена *gc* người vợ

женатый *tt* đã có vợ

жениться (*II chh*; **пожениться** *II hth*) lấy vợ, kết hôn

женский *tt* (thuộc về) phụ nữ

женщина *gc* người phụ nữ

желание *gtr* lòng mong muốn, nguyện vọng

желать (*I chh*; **пожелать** *I hth*; + *C2*) mong muốn, chúc

желудок *gđ* dạ dày

жестокость *gc* sự tàn nhẫn, độc ác

живой *tt* hoạt bát, sống động

живопись *gc* hội họa

жизненный *tt* (thuộc về) cuộc sống

жизнь *gc* cuộc sống, cuộc đời

жилой *tt* để ở

житель *gđ* người dân

жить (*I chh*) sống

жужжание *gtr* tiếng vo ve

журавль *gđ* con sếu

журнал *gđ* tờ tạp chí

журналист *gđ* nhà báo

З

забота *gc* sự quan tâm

заботиться (*II chh*; + *О С6*) quan tâm đến

забывать (*I chh*; **забыть** *I hth*) quên

заваривать (*I chh*) ~ **чай** pha trà

заведовать (*I chh*; + *C5*) quản lý

заведующий *gđ* người quản lý

завидовать (*I chh*; + *C3*) ghen, ghen tỵ, ganh tỵ

зависеть (*II chh*; + *ОТ С2*) phụ thuộc vào

завтра *trt* ngày mai

завтрак *gđ* bữa sáng

завтракать (*I chh*; **позавтракать** *I hth*) ăn sáng

завтрашний tt (thuộc) ngày mai

загадка *gc* câu đố, điều bí ẩn

задумчивый *tt* trầm ngâm

задавать (*I chh*; **задать** *hth*) ~ **вопрос** đặt câu hỏi

задание *gtr* nhiệm vụ

задача *gc* nhiệm vụ, bài toán

занимать (*I chh*; **занять** *I hth*) chiếm

заниматься (*I chh*) học tập, làm việc

заинтересован *tđtrg* (+ *В С6*) quan tâm đến

заканчивать (*I chh*; **закончить** *II hth*) kết thúc

закат *gđ* buổi chiều tà, hoàng hôn

закон *gđ* định luật, luật

закономерность *gc* quy luật

закрывать (*I chh*; **закрыть** *I hth*) đóng

зал *gđ* căn phòng, gian phòng (lớn)

заменять (*I chh*; **заменить** *II hth*) thay, thay thế

замечательный *tt* tuyệt vời, tuyệt diệu

замечать (*I chh*; **заметить** *II hth*) nhận thấy

замкнутый *tt* khép kín, ít giao du

замужем *trt* đã có chồng

занят *ttrg* bận

занятия *snh* buổi học, sự học tập

запад *gđ* phương tây

запирать (*I chh*; **запереть** *I hth*) khoá

записка *gc* bức thư ngắn

запомнить (*II hth*) ghi nhớ

запрещать (*I chh*; **запретить** *II hth*) cấm

запуск *gđ* sự phóng, cuộc phóng

зарубежный *tt* (thuộc) nước ngoài

заря *gc* buổi bình minh

зарядка *gc* thể dục

заслуга *gc* công lao

заставлять (*I chh*; **заставить** *II hth*) bắt buộc

засуха *gc* nạn hạn hán

затихать (*I chh*; **затихнуть** *I hth*) lặng đi

защищать (*I chh*; **защитить** *II hth*) bảo vệ

защита *gc* sự bảo vệ

заявление *gtr* bản tuyên bố

заяц *gđ* con thỏ

звать (*I chh*) gọi. **Его зовут Зунг** Tên anh ấy là Dũng

звезда *gc* ngôi sao

звёздный *tt* (thuộc về) sao

звонить (*II chh*) (chuông) reo

звонить (*II chh*; **позвонить** *II hth*) bấm chuông, gọi điện thoại

звонкий *tt* lanh lảnh

звонок *gđ* tiếng chuông (reo)

звучать (*II chh*) vang lên

здание *gtr* toà nhà

здесь *trt* ở đây

здешний *tt* ở đây

здоровый *tt* khoẻ mạnh

здоровье *gtr* sức khoẻ

зелёный *tt* xanh lá cây

земля *gc* đất, trái đất

зеркало *gtr* tấm gương

зерно *gtr* hạt, hạt nhân

зима *gc* mùa đông

зимний *tt* (thuộc) mùa đông

зимой *trt* về mùa đông

злой *tt* độc ác

злость *gc* sự độc ác, sự giận dữ

знакомиться (*II chh*; **познакомиться** *II hth*) làm quen

знакомый *tt* quen thuộc, quen biết

знакомый *gđ* người quen

знаменитый *tt* nổi tiếng

знамя *gtr* lá cờ

знание *gtr* sự hiểu biết, kiến thức

знать (*I chh*) biết

значение *gtr* ý nghĩa

значит *ttừ* tức là

значительный *tt* đáng kể

зной *tt* oi bức

золото *gtr* vàng

золотой *tt* bằng vàng, vàng óng

зрелище *gtr* cảnh tượng

зритель *gđ* khán giả

зря *trt* vô ích

зубной *tt* (thuộc về) răng

И

игла *gc* cái kim

играть (*I chh*) chơi, chơi đùa; đóng (vai trò)

игрок *gđ* cầu thủ

игрушка *gc* đồ chơi

идея *gc* ý tưởng, tư tưởng

идти (*I chh*) đi (đi bộ, theo một hướng)

изба *gc* nhà gỗ (của nông dân Nga)

избегать (*I chh*; + *C2*) tránh mặt, tránh né

известие *gtr* tin tức

известный *tt* nổi tiếng

издавать (*I chh*; **издать** *hth*) in, xuất bản

издавать (*I chh*) toả ra

излагать (*I chh*) trình bày

изменение *gtr* sự thay đổi

изменять (*I chh*; **изменить** *II hth*) (làm) thay đổi

изменяться (*I chh*; **измениться** *II hth*) thay đổi

изучать (*I chh*; **изучить** *II hth*) học, nghiên cứu

изучение *gtr* sự học, sự nghiên cứu

иметь (*I chh*) có

иметься (*I chh*) có, có mặt

имя *gtr* tên

инженер *gđ* người kỹ sư

иногда *trt* đôi khi, thỉnh thoảng

иностранный *tt* (thuộc) nước ngoài

институт *gđ* trường đại học, viện nghiên cứu

интервью *gtr* cuộc phỏng vấn

интерес *gđ* lợi ích, sự ham thích

интересный *tt* lý thú, thích thú, hay

интересовать (*I chh*) làm quan tâm

интересоваться (*I chh*; + *C5*) quan tâm đến

интонация *gc* ngữ điệu

информатика *gc* tin học

искать (*I chh*) tìm, tìm kiếm

искра *gc* tia lửa

искренний *tt* chân thành

искусство *gtr* nghệ thuật

использовать (*I chh và hth*) dùng, sử dụng

испольниться (*I hth*) đầy, tròn (*nói về tuổi*)

испорчен *ttrg* hư hỏng, hỏng

испуг *gđ* sự hoảng sợ

испугаться (*I chh*; + *C2*) hoảng sợ

испытывать (*I chh*) cảm thấy

исследование *gtr* sự nghiên cứu, cuộc nghiên cứu

исследователь *gđ* nhà nghiên cứu

исследовать (*I chh và hth*) nghiên cứu

исторический *tt* (thuộc) lịch sử

история *gc* lịch sử, câu chuyện

источник *gđ* nguồn

исчезать (*I chh*; **исчезнуть** *I hth*) biến mất

июль *gđ* tháng bảy

июнь *gđ* tháng sáu

К

каждый *đt* mỗi, từng

казаться (*I chh*; **показаться** *I hth*) hình như, có vẻ

как всегда như thường lệ

какой *đt* nào, thế nào

календарь *gđ* lịch

калина *gc* cây kim ngân

каменный *tt* bằng đá

камень *gđ* đá

канал *gđ* kênh đào

кандидатский *tt* (thuộc) phó tiến sĩ

каникулы *snh* kỳ nghỉ

капля *gc* giọt (nước)

карандаш *gđ* bút chì

карта *gc* bản đồ

карта *gc* thẻ (**телефонная** ~ thẻ điện thoại)

картина *gc* bức tranh

картофель *gđ* khoai tây

касаться (*I chh*; **коснуться** *I hth*; + *C2*) chạm vào, đề cập đến

касса *gc* quầy bán vé

кататься на велосипеде đi xe đạp

кафе *gtr* tiệm cà phê

кафедра *gc* bộ môn (trong trường đại học)

качественный *tt* có chất lượng

качество *gtr* chất lượng, phẩm chất

квартира *gc* căn hộ

кенгуру *gđ* con chuột túi

километр *gđ* cây số

кино *gtr* điện ảnh, rạp chiếu phim

кинотеатр *gđ* rạp chiếu phim

киоск *gđ* quầy hàng

кипеть *(II chh)* sôi

кислый *tt* chua

клюв *gđ* mỏ chim

клуб *gđ* câu lạc bộ

книга *gc* sách, cuốn sách

книжный *tt* (thuộc về) sách

класс *gđ* lớp học

когда *trt* khi, khi nào

кожа *gc* da

колесо *gtr* bánh xe

коллега *gch* đồng nghiệp

коллектив *gđ* tập thể

колокольня *gc* gác chuông

кольцо *gtr* cái nhẫn

команда *gc* đội

командировка *gc* chuyến công tác

комбайн *gđ* máy liên hợp gặt đập

комитет *gđ* uỷ ban

комната *gc* phòng, buồng

комнатный *tt* (thuộc về) phòng, buồng

композитор *gđ* nhạc sĩ

компот *gđ* nước quả

компьютер *gđ* máy vi tính

компьютерный *tt* (thuộc) máy vi tính

комсомол *gđ* đoàn thanh niên cộng sản

комсомолец *gđ* đoàn viên đoàn thanh niên cộng sản

конверт *gđ* phong bì

конец *gđ* chỗ cuối, đoạn cuối

конечно *tthái* tất nhiên

конечный *tt* cuối cùng

конкретный *tt* cụ thể

консерватория *gc* nhạc viện

конференция *gc* hội nghị

концерт *gđ* cuộc hoà nhạc

кончать *(I chh;* **кончить** *II hth)* kết thúc, chấm dứt

копейка *gc* đồng cô-pếch

корабль *gđ* con tàu

коридор *gđ* hành lang

корова *gc* con bò

королева *gc* hoàng hậu

короткий *tt* ngắn

король *gđ* vua

коса (косичка) *gc* bím tóc

космический *tt* (thuộc) vũ trụ

космос *gđ* vũ trụ

космонавт *gđ* nhà du hành vũ trụ

костюм *gđ* bộ quần áo, bộ com lê

костёр *gđ* đống lửa

кот *gđ* con mèo

кофе *gđ* cà phê

крайне *trt* cực kỳ

крайний *tt* hết sức, cực kỳ

краснота *gc* màu đỏ

красный *tt* đỏ

красавица *gc* mỹ nhân, người đẹp

красота *gc* vẻ đẹp, sắc đẹp

красивый *tt* đẹp

краткий *tt* ngắn

краткость *gc* sự ngắn gọn

крепкий *tt* rắn chắc, vững chắc

крепкость *gc* sự rắn chắc

крестьянин *gđ* người nông dân

крестьянство *gtr* tầng lớp nông dân

критик *gđ* nhà phê bình

кричать (*II chh*) kêu, nói to

кровать *gc* cái giường

кроме *git (C 2)* ngoài, ngoài... ra

крошки *snh* mảnh vụn

круглый *tt* tròn

кружаться (*II chh*) quay tròn

кружка *gc* cái ca, cốc vại

кружок *gđ* nhóm

крупный *tt* lớn, lớn lao

крутой *tt* dốc đứng

крыло *gtr* cánh

крыльцо *gtr* bậc thềm

крыша *gc* mái nhà

кто *đt* ai, con gì

куда *trt* đi đâu

кукла *gc* búp bê

культура *gc* văn hoá

культурный *tt* (thuộc) văn hoá, có văn hoá

курс *gđ* năm học (ở đại học)

куст *gđ* bụi cây

кушать (*I chh*) ăn

Л

лаборатория *gc* phòng thí nghiệm

лагерь *gđ* trại, trại hè

лампа *gc* đèn

ласка *gc* sự vuốt ve, âu yếm

ласковый *tt* âu yếm, dịu dàng

лаять *(I chh)* sủa

лежать *(II chh)* nằm

лекарство *gtr* thuốc

лекция *gc* bài giảng

лес *gđ* rừng

лесной *tt* (thuộc về) rừng

лестница *gc* cầu thang

летний *tt* (thuộc) mùa hè

лето *gtr* mùa hè

летом *trt* về mùa hè

лёгкий *tt* nhẹ, dễ

лёгкое *gtr* lá phổi

лёд *gđ* băng

лётное поле *gtr* đường băng (ở sân bay)

лётчик *gđ* phi công, người lái máy bay

лирика *gc* thơ trữ tình

лист *gđ* cái lá (snh **листья**)

лист *gđ* tờ giấy (snh **листы**)

литератор *gđ* nhà văn

литература *gc* văn học, sách bá

литературный *tt* (thuộc) văn họ

лить (*I chh*) đổ, rót

лифт *gđ* thang máy

лицо *gtr* khuôn mặt, nhân vật

личный *tt* (thuộc) cá nhân

лодка *gc* con thuyền

ложиться (*II chh*; **лечь** *I hth*) nằm xuống, đi ngủ

ложка *gc* chiếc thìa

лошадь *gc* con ngựa

луна *gc* trăng, mặt trăng

лунный *tt* (thuộc) trăng

любить (*II chh*) yêu, yêu mến

любоваться (*I chh; + C5*) ngắm, ngắm nhìn

любовь *gc* tình yêu

людской *tt* (thuộc về) người

люстра *gc* đèn chùm

М

мавзолей *gđ* lăng

магазин *gđ* cửa hàng, cửa hiệu

магнитофон *gđ* máy ghi âm

май *gđ* tháng năm

маленький *tt* nhỏ, nhỏ bé

малый *tt* nhỏ, ít

мальчик *gđ* chú bé, cậu bé

мама *gc* mẹ

марка *gc* con tem

мастер на все руки người làm gì cũng giỏi

математик *gđ* nhà toán học

математика *gc* toán học

материал *gđ* vật chất, vật liệu

материальный *tt* (thuộc) vật chất

матрац *gđ* đệm trải giường

матрос *gđ* lính thuỷ

матч *gđ* trận đấu

мать *gc* người mẹ

машина *gc* ô tô, máy móc

машинист *gđ* người lái tàu

мгновение *gtr* thoáng lát

мгновенный *tt* tức thời, chớp nhoáng

медаль *gc* huy chương

медицинский *tt* (thuộc về) y học

между *git*(+ *C5*) giữa

международный *tt* quốc tế

мелкий *tt* nhỏ, nhỏ mọn

мелодия *gc* âm điệu, giai điệu

меню *gtr* thực đơn

менять (*I chh*) thay đổi

мерзнуть (*I chh*) cóng, lạnh cóng

мерило *gtr* thước đo

мерять (*I chh*) đo

месяц *gđ* tháng

местность *gc* địa phương

место *gtr* nơi, địa điểm, địa vị

метод *gđ* phương pháp

метро *gtr* tàu điện ngầm

механика *gc* cơ học

механический *tt* (thuộc về) cơ khí

мечта *gc* mơ ước

мечтать (*I chh*) mơ ước

мешать (*I chh*) ngăn cản

микроб *gđ* vi khuẩn

милиционер *gđ* người công an

милиция *gc* công an

миллион *gđ* một triệu

милый *tt* thương mến

милый *gđ* người thương

мимо *git* (+ *C2*) ngang qua

минеральный *tt* (thuộc về) khoáng chất

минута *gc* phút

мир *gđ* thế giới

мир *gđ* hoà bình

мирный *tt* hoà bình, thanh bình

много *đt* nhiều; **много народу** đông đúc

многолетний *tt* nhiều năm

многоэтажный *tt* nhiều tầng

множественное число số nhiều

множество *gtr* nhiều, vô số

могучий *tt* hùng mạnh, mạnh mẽ

можно *trthái* có thể

мозг *gđ* bộ não, bộ óc

мокрый *tt* ẩm ướt

молодёжь *gc* (giới) thanh niên

молчать (*II chh*) im lặng

молодой *tt* trẻ

молодость *gc* tuổi trẻ

молоко *gtr* sữa

море *gtr* biển

морковь *gc* cà rốt

мороженое *gtr* kem

мороз *gđ* sự giá lạnh

морозить *khng* trời giá lạnh

морозный *tt* giá lạnh

моросить (*II chh*) (mưa) phùn

москвич *gđ* người Mát-xcơ-va

московский *tt* (thuộc về) Mát-xcơ-va

мост *gđ* cây cầu

мостовая *gc* mặt đường

мотор *gđ* động cơ

мочь (*I chh*; **смочь** *I hth*) có thể

мудрец *gđ* nhà hiền triết, nhà thông thái

муж *gđ* người chồng

мужской *tt* (thuộc) nam giới

мужчина *gđ* người đàn ông

мужество *gtr* sự dũng cảm

музей *gđ* viện bảo tàng

мутный *tt* đục, lờ mờ

муха *gc* con ruồi

мчаться (*II chh*) phóng nhanh

мыслить (*II chh*) nghĩ thầm

мягкий *tt* mềm mại, mượt mà

мясо *gtr* thịt

мяч *gđ* quả bóng

Н

наблюдатель *gđ* nhà quan sát

наблюдать (*I chh*) quan sát

наблюдать за *C5* theo dõi

наводнение *gtr* nạn lụt

награда *gc* phần thưởng

награждать (*I chh*) thưởng

надевать (*I chh*; **надеть** *I hth*) độ (mũ), mặc (áo)

надежда *gc* niềm hy vọng

надеяться (*I chh*; + *НА C4*) hy vọng

нажать (*I hth*) ấn

назад *trt* ngược lại

название *gtr* danh hiệu, tên gọi

называть (*I chh*; назвать *I hth*) gọi, gọi là

называться (*I chh*; **назваться** *I hth*) được gọi là

накануне *git* (+ *C2*) trước hôm, trước ngày

наконец *trt* rút cuộc, chung cuộc

накопление *gtr* sự tích luỹ

накоплять (*I chh*; **накопить** *II hth*) tích luỹ

направление *gtr* hướng, chiều hướng

направлять (*I chh*; **направить** *II hth*) gửi đi, phái đi

напряжение *gtr* sự khẩn trương, căng thẳng

народ *gđ* nhân dân

народный *tt* (thuộc) nhân dân

нарочно *trt* cố tình, cố ý

нарушение *gtr* sự vi phạm

наслаждаться (*I chh*; + *C5*) hưởng thụ

настоящее *gtr* hiện tại

настоящий *tt* chân chính, hiện tại;

настоящее время hiện nay

наступать (*I chh*; **наступить** *II hth*) đến, tới

наступление *gtr* sự đến, sự tới

наука *gc* khoa học

научно-технический *tt* khoa học kỹ thuật

научный *tt* (thuộc về) khoa học

националный *tt* (thuộc về) dân tộc;

Национальное собрание Quốc hội

начало *gtr* sự mở đầu, bắt đầu

начальник *gđ* thủ trưởng

начинать (*I chh*; **начать** *I hth*) bắt đầu

начинаться (*I chh*; **начаться** *I hth*) bắt đầu, (được) bắt dầu

наш *đt* của chúng tôi, của chúng ta

нащупывать (*I chh*) lần mò

небо *gtr* trời, bầu trời

невероятный *tt* lạ lùng, không thể tin được

невеста *gc* vợ chưa cưới

невидимый *tt* vô hình

недалеко *trt* không xa lắm

неделя *gc* tuần lễ

недостаточно *trt* thiếu, không đủ

нежный *tt* dịu dàng, âu yếm

незачем *trt* chẳng để làm gì

нездоровиться *khng* không được khoẻ

неизменный *tt* không thay đổi

некстати *trt* không đúng lúc

нельзя *trth* không thể, không được

необходимо *trth* cần, cần phải

необходимый *tt* cần thiết

необъятный *tt* mênh mông, bao la

несколько *đt* một vài, một số

несколько *trt* hơi, một chút

несчастный *tt* bất hạnh

несчастье *gtr* nỗi bất hạnh

нет *ttừ* không, không có

нетерпение *gtr* sự nôn nóng, sốt ruột

не только... но и *lt* không những... mà còn

нефть *gc* dầu mỏ

низкий *tt* thấp

новогодний *tt* (thuộc về) Tết, (thuộc về) Năm Mới

новое *gtr* cái mới

новость *gc* tin tức

новый *tt* mới; **Новый год** Tết, Năm Mới

нога *gc* chân

нож *gđ* con dao

ножницы *snh* cái kéo

норма *gc* định mức

ночь *gc* đêm

ночью *trt* về ban đêm

ноябрь *gđ* tháng mười một

нравиться (*II chh*; **понравиться** *II hth*) thích; (**Мне нравится этот фильм** Tôi thích bộ phim này)

нуждаться (*I chh*; + *В С6*) cần

нужно *trth* cần, cần phải

нужный *tt* cần, cần thiết

О

обед *gđ* bữa trưa, bữa ăn

обедать (*I chh*; **пообедать** *I hth*) ăn trưa

обещание *gtr* lời hứa

обещать (*I chh*; **пообещать** *I hth*) hứa

обижаться (*I chh*; **обидеться** *II hth*) giận, bực tức, phật ý

обладать (*I chh*; + *С5*) có

облако *gtr* đám mây

обмолвясь lỡ lời

обнажиться (*II hth*) trơ trụi

обогащать (*I chh*; **обогатить** *II hth*) làm giàu thêm, làm phong phú thêm

образ *gđ* phương cách, hình tượng

образец *gđ* mẫu, mẫu mực

образование *gtr* sự tạo thành, trình độ học thức

образовать (*I chh* và *hth*) tạo thành

обращать (*I chh*; **обратить** *II hth*) **внимание** *НА С4* chú ý đến

обращаться (*I chh*) **за помощью** nhờ giúp đỡ; **обращаться к маме** nói với mẹ

образцовый *tt* mẫu mực

обстоятельство *gtr* hoàn cảnh; trạng ngữ

обсуждать (*I chh*; **обсудить** (*II hth*) thảo luận

общежитие *gtr* cư xá, ký túc xá

общественный *tt* (thuộc về) xã hội

общество *gtr* xã hội, hội

общий *tt* chung

объективный *tt* khách quan

объявлять (*I chh*; **объявить** *II hth*) tuyên bố

объяснение *gtr* sự giảng, sự giải thích

объяснять (*I chh*; **объяснить** *II hth*) giảng, giải thích

обыкновенный *tt* bình thường

обычно *trt* thường thường

обычный *tt* bình thường, thông thường

обязательный *tt* nhất thiết, bắt buộc

овладение *gtr* sự nắm vững

овощи *snh* rau

ограниченный *tt* hạn chế

огромный *tt* to lớn, lớn lao

огород *gđ* vườn (rau)

одежда *gc* quần áo

одерживать (*I chh*; **одержать** *II hth*) **победу** giành thắng lợi

один, одна, одно, одни *st* một

одинаковый *tt* giống nhau, như nhau

оживлённо *trt* sôi nổi

ожидание *gtr* sự chờ đợi

ожидать (*I chh*) chờ đợi

озеро *gtr* hồ; **озеро Возвращённого меча** hồ Hoàn Kiếm

оказывать (*I chh*; **оказать** *I hth*) **влияние** *HA C4* ảnh hưởng đến

оказываться (*I chh*; **оказаться** *II hth*) hoá ra là

около *git* (+ *C2*) gần

окончание *gtr* sự kết thúc, sự tốt nghiệp

окончательный *tt* cuối cùng

окончить (*II hth*) kết thúc, tốt nghiệp

октябрь *gđ* tháng mười

окутать (*I chh*) bao phủ

опаздывать (*I chh*; **опоздать** *I hth*) chậm, đến chậm

опираться (*I chh*; **опереться** *I hth*; + *НА C4*) dựa vào, trên cơ sở

определение *gtr* sự xác định; định nghĩa

опушка *gc* bìa rừng

опыт *gđ* kinh nghiệm

опытный *tt* giàu kinh nghiệm

опыты *snh* thí nghiệm

организовать (*I chh* và *hth*) tổ chức

организация *gc* sự tổ chức, tổ chức

оружие *gtr* vũ khí

освобождать (*I chh*; **освободить** *II hth*) giải phóng

осенний *tt* (thuộc) mùa thu

осень *gc* mùa thu

осенью *trt* về mùa thu

осмотреть (*II hth*) xem xét

основа *gc* cơ sở, nền tảng

основание *gtr* cơ sở

основаться (*I hth*; + *НА C6*) dựa vào

особенно *trt* đặc biệt là

особенный *tt* đặc biệt

оставаться (*I chh*; **остаться** *I hth*) còn, vẫn là

оставлять (*I chh*; **оставить** *II hth*) để lại

останавливать (*I chh*; **остановить** *II hth*) (làm) dừng lại

останавливаться (*I chh*; **остановиться** *II hth*) dừng lại

остановка *gc* bến đỗ

остаток *gđ* phần dư

осторожность *gc* sự thận trọng

островок *gđ* hòn đảo nhỏ

осуществление *gtr* sự thực hiện

осуществлять (*I chh*; **осуществить** *II hth*) thực hiện

ответ *gđ* câu trả lời, lời đáp

ответственность *gc* trách nhiệm

ответственный *tt* quan trọng

отвечать (*I chh*; **ответить** *II hth*) trả lời; **отвечать (ответить) мне** trả lời tôi; **отвечать (ответить) на вопрос** trả lời câu hỏi; **отвечать (ответить) за организацию** chịu trách nhiệm tổ chức

отвлечённый *tt* trừu tượng

отворяться (*I chh*) mở ra

отдавать (*I chh*; **отдать** *hth*) trao cho, cống hiến

отдых *gđ* sự nghỉ ngơi

отдыхать (*I chh*; **отдохнуть** *I hth*) nghỉ ngơi

отец *gđ* người cha

отечественная война *gc* cuộc chiến tranh Vệ quốc

откладывать (*I chh*; **отложить** *II hth*) hoãn

откровенный *tt* chân thành, cởi mở

открывать (*I chh*; **открыть** *I hth*) mở, khai mạc, phát minh

открытие *gtr* sự mở, sự khai mạc, phát minh

открытка *gc* bưu ảnh

открытое лицо khuôn mặt cởi mở

отличаться (*I chh*; + *OT*) khác với

отличен *ttrg* khác với

отличный *tt* ưu tú

отмечать (*I chh*; **отметить** *II hth*) làm lễ kỷ niệm, ghi nhận

относительность *gc* sự tương đối

относительный *tt* tương đối

относиться (*I chh*; **отнестись** *II hth*) đối xử

отправляться (*I chh*; **отправиться** *II hth*) khởi hành, lên đường

отпуск *gđ* kỳ nghỉ phép

отрываться (*I chh*; **оторваться** *I* hth) tách khỏi, rời khỏi

отряд *gđ* đội

отступать (*I chh*) lùi bước

отсутствовать (*I chh*) vắng mặt

отсюда *trt* từ đây

оттуда *trt* từ đấy

отходить (*II chh*; **отойти** *I hth*) bước khỏi, lùi khỏi

отъезд *gđ* sự ra đi

офицер *gđ* viên sĩ quan

оценивать (*I chh*; **оценить** *II hth*) đánh giá, coi trọng

оценка *gc* sự đánh giá

очень *trt* rất

очередь *gc* lần; **по очереди** lần lượt

очки *snh* kính, cặp kính

ошибаться (*I chh*; **ошибиться** *II hth*) sai lầm

ошибка *gc* sai lầm

ощущение *gtr* cảm giác

П

пагода *gc* chùa: **Одноколонная Пагода** Chùa Một Cột

палец *gđ* ngón tay

пальто *gtr* áo khoác

памятник *gđ* đài kỷ niệm

память *gc* trí nhớ, kỷ niệm

папа *gđ* người cha

пара *gc* cặp đôi

парикмахерская *gc* hiệu làm đầu

парк *gđ* công viên

паровоз *gđ* đầu tàu

пароход *gđ* tàu thuỷ

парта *gc* bàn học

партизан *gđ* người du kích

пасть (*I chh*; **упасть** *I hth*) rơi, ngã

певец *gđ* ca sĩ

педагогический *tt* (thuộc) sư phạm

пенсия *gc* sự về hưu, lương hưu

первый *st* thứ nhất

перевернуть (*I hth*) lật nhào

перевод *gđ* sự dịch, bản dịch

переводить (*II chh*; **перевести** *I hth*) dịch

переводчик *gđ* người phiên dịch

перевыполнять (*I chh*; **перевыполнить** *II hth*) thực hiện vượt mức

передача *gc* cuộc (buổi) truyền hình, cuộc truyền thanh

передняя *gc* gian ngoài

передовой *tt* tiền tiến

переехать (*I hth*) chuyển nhà, dọn nhà

переживать (*I chh*) trải qua

перекликаться (*I chh*) gọi nhau

перелётная птица *gc* chim di trú

переодеться (*I hth*) thay quần áo

переписываться (*I chh*) trao đổi thư từ

перерыв *gđ* giờ nghỉ, giờ giải lao

пересекать (*I chh*) cắt ngang

переставать (*I chh*; **перестать** *I hth*) ngừng

переулок *gđ* ngõ

перина *gc* đệm lông chim

перо *gtr* ngòi bút

перспективы *snh* viễn cảnh, triển vọng

песня *gc* bài hát

петь (*I chh*) hát, (chim) hót

пешком *trt* đi bộ

печатать (*I chh*; **напечатать** *I hth*) in, xuất bản

пёстрый *tt* sặc sỡ

пионерский *tt* (thuộc về) thiếu niên
писатель *gđ* nhà văn
писать (*I chh*; **написать** *I hth*) viết, vẽ (tranh)
письмо *gtr* bức thư
пить (*I chh*) uống
плавать (*I chh*) bơi (nhiều hướng)
плакать (*I chh*; **заплакать** *I hth*) khóc
пламя *gtr* ngọn lửa
пластинка *gc* đĩa hát, đĩa ghi âm
платить (*II chh*) trả tiền
платок *gđ* khăn tay
платформа *gc* sân ga
платье *gtr* áo dài
плохой *tt* xấu, tồi
площадь *gc* quảng trường, diện tích
плыть *(I chh)* bơi (một hướng)
победа *gc* chiến thắng, thắng lợi
победитель *gđ* người chiến thắng
побеждать (*I chh*; **победить** *II hth*) chiến thắng, thắng lợi
повесть *gc* truyện vừa
повторять (*I chh*; **повторить** *II hth*) nhắc lại, lặp lại
повышать (*I chh*) nâng cao
погибать (*I chh*; **погибнуть** *I hth*) hy sinh, chết
погода *gc* thời tiết
подарок *gđ* quà tặng
подвиг *gđ* chiến công
подготовка *gc* sự chuẩn bị
поддерживать (*I chh*; **поддержать** *II hth*) ủng hộ
поддержка *gc* sự ủng hộ
поднимать (*I chh*; **поднять** *I hth*) nâng lên, nhấc lên
подниматься (*I chh*; **подняться** *I hth*) đi lên, dâng lên
подобный *tt* giống như
подоконник *gđ* bậu cửa sổ
подробный *tt* tỉ mỉ, chi tiết
подруга *gc* bạn gái
подождать (*I hth*) chờ một lát
подходить (*II chh*; **подойти** *I hth*; *К С3*) lại gần
подходящий *tt* thích hợp
поезд *gđ* tàu hoả
поездка *gc* chuyến đi
поехать (*I hth*) bắt đầu đi (xe)
пожар *gđ* đám cháy
пожертвовать (*I hth*) hi sinh
пожилой *tt* đứng tuổi
пожилой *gđ* người đứng tuổi
поздний *tt* muộn
поздравительный *tt* chúc mừng
поздравлять(*I chh*) **поздравить** *II hth*) chào mừng, chúc mừng
пойти (*I hth*) bắt đầu đi
показывать (*I chh*; **показать** *I hth*) cho xem, chiếu (phim)
поколение *gtr* thế hệ
покупатель *gđ* người mua
покупать (*I chh*; **купить** *II hth*) mua
полдень *gđ* buổi trưa
поле *gtr* cánh đồng
полевой *tt* (thuộc về) đồng ruộng
полезный *tt* có ích
полёт *gđ* chuyến bay
ползти (*I chh*) bò
полночь *gc* nửa đêm

полный *tt* đầy, hoàn toàn
половина *st* một nửa
положение *gtr* địa vị, hoàn cảnh
положить (*II hth*; **класть** *I chh*) đặt, để
полпути *gđ* nửa đường
получать (*I chh*; **получить** *II hth*) nhận
полчаса *gđ* nửa giờ
польза *gc* lợi ích
пользоваться (*I chh*; + *C5*) dùng, sử dụng
помнить (*II chh*) nhớ
помогать (*I chh*; **помочь** *I hth* + *C3*) giúp, giúp đỡ
по-моему *tthái* theo ý tôi
помощь *gc* sự giúp đỡ
помощник *gđ* trợ lý, người giúp đỡ
понимать (*I chh*; **понять** *I hth*) hiểu
понятный *tt* dễ hiểu
по-прежнему *trt* như cũ
пора *trth* đã đến lúc
порт *gđ* cảng
портрет *gđ* bức chân dung
портфель *gđ* chiếc cặp
по-русски *trt* bằng tiếng Nga
порывистый *tt* (gió) từng cơn, giật
порядок *gđ* sự thứ tự, ngăn nắp
порядочность *gc* sự lương thiện
по-своему *trt* theo ý mình
посвящать (*I chh*; **посвятить** *II hth*) cống hiến, hiến dâng
поселиться (*II hth*) dọn nhà
посещать (*I chh*; **посетить** *II hth*) thăm, đến thăm
посещение *gtr* sự thăm, sự đến thăm
посапывать (*I chh*) ngáy khẽ
послезавтра *trt* ngày kia
последний *tt* cuối cùng, mới nhất
послушный *tt* ngoan ngoãn
посреди *git* (+ *C2*) ở giữa
по-старому *trt* theo kiểu cũ
постель *gc* giường
постройка *gc* công trường
поступать (*I chh*) đến
посуда *gc* bát đĩa
посылать (*I chh*; **послать** *I hth*) gửi đi, phái đi
посылка *gc* bưu phẩm
потолок *gđ* trần nhà
потом *trt* sau đó, về sau
по-турецки *trt* : **кофе по-турецки** cà phê phin
поход *gđ* chuyến dã ngoại, đi chơi xa
похожий *tt* giống như
почта *gc* bưu điện
почта *gc* thư từ
почтальон *gđ* người đưa thư
поэзия *gc* thơ ca
поэт *gđ* nhà thơ
появляться (*I chh*; **появиться** *II hth*) xuất hiện
прав *ttrg* có lý, đúng
правда *gc* sự thật
правило *gtr* quy tắc
правильный *tt* đúng
правительство *gtr* chính phủ
правота *gc* lẽ phải
правый *tt* bên phải
праздник *gđ* ngày hội, ngày lễ
праздничный *tt* (thuộc về) ngày hội, ngày lễ
практика *gc* sự thực tập, thực hành
практический *tt* (thuộc) thực hành

превращаться (*I chh*; + *В С4*) biến thành

преданный *tt* tận tuy, tận tâm

предлагать (*I chh*; **предложить** *II hth*) đề nghị

предложение *gtr* lời đề nghị; câu

предмет *gđ* môn học

предприятие *gtr* xí nghiệp

представление *gtr* quan niệm

представлять (*I chh*; **представить** *II hth*) giới thiệu; **представлять себе** hình dung

представлять собой là

предыдущий *tt* trước

преимущество *gtr* ưu thế

прекрасный *tt* tuyệt đẹp, tuyệt vời

преодоление *gtr* sự khắc phục

преподаватель *gđ* giảng viên

преподавательница *gc* nữ giảng viên

преподавать (*I chh*) giảng dạy

прибавить (*II hth*) thêm vào

приветливый *tt* niềm nở

привлекать (*I chh*; **привлечь** *I hth*) lôi cuốn, thu hút

приводить (*II chh*; **привести** *I hth*) dẫn đến, dẫn ra (thí dụ)

привычка *gc* thói quen

приготовление *gtr* sự chuẩn bị

придумать (*I hth*) nghĩ ra

приезд *gđ* sự đến

приём *gđ* cuộc chiêu đãi

приземлиться (*II hth*) hạ cánh

признавать (*I chh*; **признать** *I hth*) thừa nhận; công nhận

применение *gtr* sự áp dụng, sử dụng

применять (*I chh*; **применить** *II hth*) áp dụng, sử dụng

пример *gđ* thí dụ

примерять (*I chh*; **примерить**, *II hth*) ướm thử

производить (произвести) впечатление (*НА С4*) gây ấn tượng

примириться (*II hth*) dung hoà

принадлежать (*II chh*) thuộc về

принимать (*I chh*; **принять** *I hth*) nhận, tiếp nhận

приниматься (*ЗА С4*) bắt tay vào

принц *gđ* hoàng tử

принцесса *gc* công chúa

принцип *gđ* nguyên tắc

природа *gc* thiên nhiên

природный *tt* (thuộc về) thiên nhiên

прислушаться (*I hth*; + *К С3*) chăm chú nghe

присутствовать (*I chh*) có mặt

присылать (*I chh*; **прислать** *I hth*) gửi đến, phái đến

приходить (*II chh*; **прийти** *I hth*) đến, về đến

приходиться (*II chh*; **прийтись** *I hth*; *khng*) phải, cần phải

приятный *tt* dễ chịu

проверка *gc* sự kiểm tra

проверять (*I chh*; **проверить** *II hth*) kiểm tra

провинция *gc* tỉnh

провожать (*I chh*) tiễn, tiễn đưa

программа *gc* chương trình

прогресс *gđ* sự tiến bộ

продавать (*I chh*; **продать** *hth*) bán

продавец *gđ* người bán hàng

продвигаться (*I chh*) tiến lên

продолжать (*I chh*) tiếp tục

продукт *gđ* thực phẩm, sản phẩm

проект *gđ* đề án, bản thiết kế

прозаик *gđ* nhà văn

произведение *gtr* tác phẩm

производительность *gc* năng suất

производить (*II chh*; **произвести** *I hth*) sản xuất;

производство *gtr* sự sản xuất

произносить (*II chh*; **произнести** *I hth*) phát âm, nói

происходить (*II chh*; **произойти** *I hth*) xảy ra

проливной дождь *gđ* mưa rào

промышленность *gc* công nghiệp

промышленный *tt* (thuộc) công nghiệp

пропустить (*II hth*) bỏ qua

просить (*II chh*; **попросить** *II hth*) yêu cầu, đề nghị

проспект *gđ* đại lộ

простой *tt* đơn giản, giản dị

простота *gc* sự đơn giản, sự giản dị

просыпаться (*I chh*; **проснуться** *I hth*) thức giấc

просьба *gc* lời yêu cầu, lời đề nghị

протекать (*I chh*) chảy qua

противоположный *tt* đối diện

профессия *gc* nghề, nghề nghiệp

профессор *gđ* giáo sư

профессорский *gđ* (của) giáo sư

прохладный *tt* mát mẻ

проходить (*II chh*; **пройти** *I hth*) đi qua, diễn ra

прохожий *gđ* người đi đường

прошлое *gtr* quá khứ

прошлый *tt* quá khứ, đã qua

прощать (*I chh*; **простить** *II hth*) tha thứ

прощаться (*I chh*; **проститься** *II hth*) chia tay, từ biệt

проявление *gtr* sự biểu hiện

проявлять (*I chh*; **проявить** *II hth*) biểu hiện

прыгать (*I chh*; **прыгнуть** *I hth*) nhảy

прямая *gc* đường thẳng

прямой *tt* thẳng, trực tiếp

птица *gc* con chim

пустеть (*II chh*) trở nên trống trải

пустой *tt* trống trải, trống rỗng

пустынный *tt* vắng lặng

путешествовать (*I chh*) chu du

путь *gđ* con đường

пытаться (*I chh*; **попытаться** *I hth*) tìm cách

пятый *st* thứ năm

пять *st* năm

Р

работа *gc* công việc

работать (*I chh*) làm việc

работник *gđ* nhân viên

рабочий *tt* (thuộc) lao động, công việc

рабочий *gđ* người công nhân

равнодушный *tt* thờ ơ

рад *ttrg* mừng, sung sướng

радио *gtr* đài phát thanh

радоваться (*I chh*; **обрадоваться** *II hth*; + *C3*) mừng, sung sướng

радостный *tt* vui mừng, sung sướng

радость *gc* niềm vui

радушный *tt* niềm nở

разбудить (*II hth*) đánh thức

развеселиться (*II hth*) vui hẳn lên

развивать (*I chh*) phát triển
развитие *gtr* sự phát triển
разговаривать (*I chh*) nói chuyện
разгореться (*II hth*) sáng rực
разговор *gđ* cuộc trò chuyện
раздаваться (*I chh*; **раздаться** *hth*) vang lên
различие *gtr* sự khác biệt
разлука *gc* sự xa cách
район *gđ* quận, huyện, khu vực
разнообразный *tt* đa dạng
разный *tt* khác nhau
ранний *tt* sớm
раньше *trt* trước kia
расписаться (*I hth*) ký nhận
рассеянность *gc* sự đãng trí
рассказ *gđ* câu chuyện, truyện ngắn
расставаться (*I chh*; **расстаться** *I hth*) chia tay, từ biệt
расстояние *gtr* khoảng cách
растение *gtr* cây cối
расти (*I chh*; **вырасти** *I hth*) mọc, lớn lên
растопить (*II hth*) làm nóng chảy
расходиться (*II chh*) giải tán
реакция *gc* phản ứng
реальный *tt* hiện thực
ребёнок *gđ* đứa trẻ
революционер *gđ* nhà cách mạng
революция *gc* cách mạng
редкий *tt* hiếm
река *gc* sông, con sông
ректор *gđ* hiệu trưởng (đại học)
ремонт *gđ* sự sửa chữa
ресторан *gđ* tiệm ăn
решать (*I chh*; **решить** *II hth*) giải quyết, quyết định
решение *gtr* sự giải quyết, quyết định
решимость *gc* sự quyết tâm
реять (*I chh*) phấp phới
рис *gđ* lúa, gạo, cơm
рисовый *tt* (thuộc về) lúa
рисовать (*I chh*) vẽ
рисунок *gđ* bức vẽ, hình vẽ
робкий *tt* rụt rè, nhút nhát
родина *gc* Tổ quốc, quê hương
родители *snh* bố mẹ
родиться (*II hth*) sinh ra
родной *tt* thân thuộc; **родной язык** tiếng mẹ đẻ
родные *snh* họ hàng, những người thân
родственник *gđ* họ hàng
рождение *gtr* sự sinh ra; **день рождения** ngày sinh nhật
роль *gc* vai trò
роман *gđ* cuốn tiểu thuyết
роса *gc* sương
роскошный *tt* lộng lẫy
российский *tt* (thuộc về) nước Nga
рост *gđ* sự lớn lên, tầm vóc
рот *gđ* miệng, mồm
рубль *gđ* đồng rúp
рука *gc* tay
руководитель *gđ* người hướng dẫn, người lãnh đạo
руководить (*II chh*; + *C5*) hướng dẫn, lãnh đạo
руководство *gtr* sự hướng dẫn, sự lãnh đạo
рукопись *gc* bản thảo
русский *tt* (thuộc về) Nga

ручей *gđ* dòng suối

ручка *gc* cái bút

рыба *gc* cá

рыболов *gđ* người câu cá, người đánh cá

рыбацкий *tt* (thuộc) dân chài

рынок *gđ* chợ, thị trường

рыночный *tt* (thuộc về) thị trường

рябь *gc* gợn lăn tăn

С

сад *gđ* vườn, vườn cây

садиться (*II chh*; **сесть** *I hth*) ngồi xuống

самолёт *gđ* máy bay

самоотверженность *gc* sự hy sinh quên mình

санаторий *gđ* viện điều dưỡng

сахар *gđ* đường

свежесть *gc* sự mát mẻ, tươi mát

свежий *tt* mát mẻ, tươi mát

сверкать (*I chh*; **сверкнуть** *I hth*) loé lên, loè lên

сверху *trt* ở phía trên

свет *gđ* ánh sáng, ánh đèn, dèn

светать *khng* trời hửng sáng

светить (*II chh*) sáng, chiếu sáng

светлый *tt* sáng sủa

свеча *gc* nến

свидетель *gđ* nhân chứng

свобода *gc* tự do

свободный *tt* tự do, rỗi rãi, bỏ trống

связан *tđtrg* gắn bó, gắn liền

сгоряча *trt* vì nóng nẩy

сдавать (*I chh*; **сдать** *hth*) trả thi, giao nộp, trả (sách)

сеанс *gđ* buổi chiếu phim

себестоимость *gc* giá thành

север *gđ* phương bắc

северный *tt* (thuộc) phương bắc

сегодня *trt* hôm nay

сегодняшний *tt* (thuộc) hôm nay

седеть (*I chh*; **поседеть** *I hth*) bạc đầu đi

сейчас *trt* hiện nay, bây giờ

секретарь *gđ* thư ký

сельское хозяйство *gtr* nông nghiệp

сельскохозяйственный *tt* (thuộc) nông nghiệp

семейный *tt* (thuộc) gia đình

семинар *gđ* xê-mi-na

семья *gc* gia dình

сентябрь *gđ* tháng chín

сердечный *tt* chân thành

сердиться (*II chh*; **рассердиться** *II hth*) giận, nổi giận

сердце *gtr* trái tim

серый *tt* xám

серьёзный *tt* nghiêm túc

сессия *gc* khoá họp

сестра *gc* chị, em gái

сеять (*I chh*) gieo

сжат *tđtrg* (môi) mím chặt

сидеть (*II chh*) ngồi

сила *gc* sức mạnh, sức lực

сильный *tt* mạnh, mạnh mẽ

симпатичный *tt* đáng mến, dễ mến

симфонический *tt* (thuộc) giao hưởng

синий *tt* xanh (nước biển)

сирота *gch* trẻ mồ côi

система *gc* hệ thống

ситуация *gc* tình huống

сказка *gc* chuyện cổ tích

скамейка *gc* ghế dài

склон: на склоне лет lúc luống tuổi

сколько *đt* bao nhiêu

скорость *gc* tốc độ

скорый *tt* nhanh

скрипеть (*II chh*) kêu cót két

скучать (*I chh*) buồn, buồn nhớ

скучный *tt* buồn, buồn nhớ

слабый *tt* yếu, yếu ớt

сладкий *tt* ngọt, ngọt ngào

слать (*I chh*) gửi, gửi đi

след *gđ* dấu vết

следить (*II chh*; + ***ЗА*** *C5*) theo dõi

следовать *khng* cần, cần phải

следующий *tt* tiếp theo, sau đây

словарь *gđ* từ điển

слово *gtr* từ , lời nói

сложный *tt* phức tạp

слон *gđ* con voi

служба *gc* sự phục vụ

служить (*II chh*; + *C3*) phục vụ

слухи *snh* tiếng đồn

случай *gđ* trường hợp

случайный *tt* ngẫu nhiên

случиться (*II hth*) xẩy ra

слушатель *gđ* người nghe

слушать (*I chh*) nghe

слышать (*II chh*) nghe thấy

слышно *trtth* nghe thấy

смелый *tt* mạnh dạn, can đảm

смена *gc* sự thay thế

смеркаться *khng* trời sẩm tối

смерть *gc* cái chết

смеяться (*I chh*) cười

смеяться ***над*** *C5* giễu cợt, chế giễu

смущение *gtr* sự ngượng nghịu

смущённый *tt* ngượng nghịu

снег *gđ* tuyết

снести (*I hth*) cuốn đi

снимать (*I chh*; **снять** *I hth*) cởi (giày), bỏ (mũ)

собака *gc* con chó

собирать (*I chh*; **собрать** *I hth*) thu thập, thu hoạch, hái (quả)

собираться (*I chh*; **собраться** *I hth*) họp mặt, hội họp lại; dự định

собрание *gtr* cuộc họp, buổi họp

собственный *tt* của riêng mình

событие *gtr* biến cố

совершать (*I chh*; **совершить** *II hth*) hoàn thành, thực hiện

совершенный *tt* hoàn hảo

совет *gđ* lời khuyên

советовать (*I chh*) khuyên
советоваться (*I chh*) hỏi ý kiến
совещание *gtr* phiên họp
современный *tt* hiện đại
совсем *trt* hoàn toàn
совхоз *gđ* nông trường
согласен *ttrg* đồng ý
согласиться (*II hth*) đồng ý
содержание *gtr* nội dung
содержать (*II chh*) chứa đựng
соединять (*I chh*; **соединить** *II hth*) nối liền
создавать (*I chh*; **создать** *hth*) thành lập
создание *gtr* tác phẩm
сознательно *trt* có ý thức
сократить (*II hth*) rút ngắn
солдат *gđ* người lính
солнце *gtr* mặt trời, nắng
соловей *gđ* chim hoạ mi
сообщать (*I chh*; **сообщить** *I hth*) thông báo
сообщение *gtr t*hông báo, tin tức
сопоставлять (*I chh*) đối chiếu
сорок *st* bốn mươi
сосед *gđ* người hàng xóm, láng giềng
сосна *gc* cây thông
составлять (*I chh*; **составить** *II hth*) lập (bản đồ, kế hoạch)
состояние *gtr* tình trạng, trạng thái
состоять (*II chh*; + *ИЗ С2*) gồm có
состояться (*II chh*) xẩy ra
сохранение *gtr* sự duy trì, giữ gìn
социализм *gđ* chủ nghĩa xã hội
сочинение *gtr* bài luận
сочувствовать (*I chh*) thông cảm
спальня *gc* buồng ngủ
спасать (*I chh*; **спасти** *I hth*) cứu, cứu vãn
спасибо *gtr* lời cảm ơn
спать (*II chh*) ngủ
спектакль *gđ* vở kịch
специалист *gđ* chuyên gia
специальность *gc* chuyên môn
специальный *tt* chuyên môn
спешать (*II chh*) vội, vội vã
спокойный *tt* bình tĩnh, yên ổn
спокойствие *gtr* sự an tâm, yên ổn
спориться (*II chh*) cãi cọ, tranh cãi
спорт *gđ* thể thao
способность *gc* năng lực, khả năng
способный *tt* có năng lực
справедливый *tt* chính đáng
справляться (*I chh*; + *С С5*) đảm đương
спрашивать (*I chh*; **спросить** *II hth*) hỏi
спутник *gđ* vệ tinh
сравнение *gtr* sự so sánh
сравнительный *tt* so sánh
сравнить (*II hth*) so sánh
сражаться (*I chh*) chiến đấu
сразу *trt* ngay lập tức
среда *gc* thứ tư

среда *gc* môi trường

средний *tt* trung bình

срок *gđ* thời hạn; **в срок** đúng thời hạn

ссылка *gc* sự đi đày

ставить (*II chh*; **поставить** *II hth*) đặt, để

стадион *gđ* sân vận động

становиться (*II chh*; **стать** *I hth*; + C5) trở nên, trở thành

станция *gc* nhà ga

старание *gtr* sự cố gắng

стараться (*I chh*; **постараться** *II hth*) cố gắng

старость *gc* tuổi già

старушка *gc* bà già

старший *tt* lớn hơn, trưởng

старый *tt* già, cũ

статья *gc* bài báo

стая *gc* bầy, đàn (chim)

стена *gc* bức tường

степь *gc* thảo nguyên

стиль *gđ* kiểu (bơi)

стимулирование *gtr* sự khuyến khích

стипендия *gc* học bổng

стихи *snh* thơ

стихотворение *gtr* bài thơ

сто *st* một trăm

стог *gđ* đụn, đống (rơm, cỏ)

стол *gđ* cái bàn

столица *gc* thủ đô

стоит *khng* nên, cần, đáng

столовая *gc* nhà ăn

сторона *gc* phía

стоять (*II chh*) đứng

страдание *gđ* nỗi đau khổ

страна *gc* đất nước

странный *tt* lạ lùng

страх *gđ* sự sợ hãi

страшный *tt* đáng sợ

стремиться (*II chh* + *K C3*) hướng tới, vươn tới, cố gắng

стремление *gc* khát vọng

строгий *tt* nghiêm khắc

строительный *tt* (thuộc) xây dựng

строительство *gtr* sự xây dựng, công trường

строить (*II chh*; **построить** *II hth*) xây dựng

стройный *tt* cân đối

строчка *gc* dòng chữ

студент *gđ* người sinh viên

студентка *gc* nữ sinh viên

студенчество *gtr* giới sinh viên

стул *gđ* cái ghế

суббота *gc* thứ bảy

судить (*II chh*) phán đoán, kết tội

сумерки *snh* lúc chập tối

суп *gđ* món súp

суровый *tt* dữ dội, khắc nghiệt

сутки *snh* ngày đêm

сухой *tt* khô

существенный *tt* cơ bản

существовать (*I chh*) tồn tại

сущность *gc* bản chất

сцена *gc* sân khấu

счастливый *tt* hạnh phúc

счастье *gtr* hạnh phúc

считать (*I chh*) coi là

считаться (*I chh*) được coi là

считать (*I chh*; **сосчитать** *I hth*) đếm

сын *gđ* con trai

сыр *gđ* pho-mát

сыщик *gđ* tên mật thám

сюда *trt* đến đây

съехать (*I hth*) đến (từ các nơi)

Т

такой *đt* như vậy, như thế

такси *gtr* tắc-xi

талант *gđ* tài năng

талантливый *tt* có tài

там *trt* ở đấy

танцевать (*I chh*) nhảy múa

таять (*II chh*) (tuyết, băng) tan

творенье *gtr* công trình

творить (*II chh*) sáng tạo

творчество *gtr* sự sáng tạo, sáng tác

театр *gđ* nhà hát

театральный *tt* (thuộc về) nhà hát

текст *gđ* bài khoá, bài văn

телевизор *gđ* máy vô tuyến

телеграмма *gc* bức điện

телескоп *gđ* kính thiên văn

телефон *gđ* điện thoại

телефонный *tt* (thuộc) điện thoại

телецентр *gđ* trung tâm truyền hình

темнота *gc* bóng tối, bóng đêm

темп *gđ* nhịp độ

тень *gđ* cái bóng

теория *gc* lý thuyết, thuyết

тетрадь *gc* quyển vở

техника *gc* kỹ thuật

техникум *gđ* trường dạy nghề

технический *tt* (thuộc) kỹ thuật

течение *gtr* dòng chảy

течь (*I chh*) chảy

тёмный *tt* tối, tối tăm

тёплый *tt* ấm, ấm áp

тигр *gđ* con hổ

тихий *tt* yên tĩnh, khẽ, nhỏ nhẹ

тишина *gc* sự yên tĩnh

товар *gđ* hàng hoá

товарищ *gđ* bạn, đồng chí

только *ttừ* chỉ

только что *trt* vừa mới

тонкий *tt* mỏng, mảnh mai

торговля *gc* sự buôn bán

торговый *tt* (thuộc) thương mại

торжественный *tt* trọng thể

торопиться (*II chh*) vội vã, hấp tấp

тоскливый *tt* buồn, buồn bã

тотчас *trt* ngay tức khắc

точка *gc* điểm; **точка зрения** quan điểm

точный *tt* chính xác

традиционный *tt* (thuộc) truyền thống

традиция *gc* truyền thống

трамвай *gđ* xe điện

тратить (*II chh*) tiêu

требование *gtr* đòi hỏi

требовательный *tt* yêu cầu cao

требовать (*I chh*; + *C2*) đòi hỏi

тренироваться (*I chh*) luyện tập

трескать (*I chh*) nứt nẻ

тропинка *gc* con đường nhỏ

тротуар *gđ* hè phố

труд *gđ* lao động; **с трудом** vất vả, khó khăn; **без труда** dễ dàng

трудиться (*II chh*) lao động

трудность *gc* khó khăn

трудный *tt* khó, khó khăn

трудящийся *gđ* người lao động

туда *trt* tới đó

туризм *gđ* ngành du lịch

турист *gđ* khách du lịch

тут *trt* ở đây

туфли *snh* giày mềm

туча *gc* đám mây đen

тушить (*II chh*; **потушить** *II hth*) tắt, dập tắt

тысяча *st* một nghìn

тюрьма *gc* nhà tù

тяжёлый *tt* nặng, nặng nề

тяжко *trth* nặng nề

У

убеждать (*I chh*; **убедить** *II hth*) thuyết phục

убеждён *ttrg* tin chắc

убирать (*I chh*; **убрать** *II hth*) dọn dẹp, thu hoạch

уборка *gc* sự dọn dẹp, sự thu hoạch

уважать (*I chh*) tôn trọng, kính trọng

уважение *gtr* sự tôn trọng, sự kính trọng

увеличить (*II hth*) làm tăng

уверен *ttrg* tin tưởng, tin chắc

увлекать (*I chh*; **увлечь** *I hth*) làm say mê

увлекаться (*I chh*; **увлечься** *I hth*; + *C5*) say mê

увлечение *gtr* sự say mê, niềm say mê

уговорить (*II hth*) thuyết phục

угол *gđ* góc

уголь *gđ* than

угостить (*II hth*) thết, thết đãi

удаляться (*I chh*) xa dần

удивительный *tt* kỳ diệu

удивление *gtr* sự ngạc nhiên

удивлять (*I chh*; **удивить** *II hth*) làm ngạc nhiên

удивляться (*I chh*; **удивиться** *II hth*; + *C3*) ngạc nhiên

уже *ttừ* đã

ужин *gđ* bữa tối

ужинать (*I chh*; **поужинать** *I hth*) ăn tối

узкий *tt* hẹp

узнавать (*I chh*; **узнать** *I hth*) nhận ra, nhận biết

указывать (*I chh*; **указать** *I hth*) chỉ, chỉ ra

укладывать (*I chh*; **уложить** *II hth*) đặt đi nằm, đặt đi ngủ

укреплять (*I chh*) củng cố

улица *gc* phố, đường phố

уличный *tt* (thuộc) phố xá

улучшать (*I chh*) cải thiện

улучшение *gtr* sự cải thiện

ум *gđ* trí tuệ, sự thông minh

умелый *tt* khéo léo

уметь (*I chh*) biết (làm gì)

умирать (*I chh*; **умереть** *I hth*) chết

умный *tt* thông minh

умолять (*I chh*) cầu khẩn

университет *gđ* trường đại học tổng hợp

упадать (*I chh*; **упасть** *I hth*) ngã

управлять (*I chh*; + *C5*) quản lý

упражнение *gtr* bài tập

упрямый *tt* bướng bỉnh

уровень *gđ* mức độ, mức

урожай *gđ* vụ mùa

урок *gđ* giờ học, bài học

уронить (*II hth*) đánh rơi

усердный *tt* cần cù, chăm chỉ

ускорить (*II hth*) đẩy nhanh

условие *gtr* điều kiện

уснуть (*I hth*) ngủ thiếp đi

успеваемость *gc* kết quả học tập

уступать (*I chh*) nhường

успех *gđ* thành công

успешный *tt* có kết quả, thành công

уставать (*I chh*; **устать** *I hth*) mệt, mệt mỏi

усталость *gc* sự mệt mỏi

усталый *tt* mệt mỏi

установитсья (*II hth*) (được) ổn định

устраивать (*I chh*; **устроить** *II hth*) tổ chức, thu xếp, bố trí

утешение *gc* sự an ủi

утомлять (*I chh*) làm mệt mỏi

утренний *tt* (thuộc) buổi sáng

утро *gtr* buổi sáng

утром *trt* về buổi sáng

ухо́ *gtr* cái tai

уходить (*II chh*; **уйти** *I hth*) đi khỏi

участвовать (*I chh*; + *В С6*) tham gia

участие *gtr* sự tham gia (**принимать участие** tham gia)

учащийся *gđ* người học, học viên

учебник *gđ* sách giáo khoa

учебный *tt* (thuộc về) học tập

ученик *gđ* học sinh

ученица *gc* nữ sinh

учёба *gc* sự học tập

учёный *gđ* nhà khoa học, nhà bác học

учитель *gđ* người thày, thày giáo

учительница *gc* cô giáo

учительство *gtr* giới giáo viên

учить (*II chh*) học, dạy

учить (*II chh*; **выучить** *II hth*) học

учиться (*II chh*) học, học tập

Ф

фабрика *gc* nhà máy

факт *gđ* sự kiện

факультет *gđ* khoa

фамилия *gc* họ

фашизм *gđ* chủ nghĩa phát xít

февраль *gđ* tháng hai

федерация *gc* liên bang (**Российская Федерация** Liên bang Nga)

фигура *gc* bóng người, hình người

физик *gđ* nhà vật lý

физика *gc* vật lý học

физический *tt* (thuộc về) vật lý; (thuộc) thể xác

философ *gđ* nhà triết học

фирма *gc* hãng, công ty

флаг *gđ* lá cờ

фотографировать (*I chh*) chụp ảnh

фотография *gc* bức ảnh

фрак *gđ* áo đuôi tôm

французский *tt* (thuộc về) Pháp

фрукт *gđ* quả

футбол *gđ* bóng đá

футбольный *tt* (thuộc về) bóng đá

Х

ханоец *gđ* người Hà Nội

ханойский *tt* (thuộc về) Hà Nội

характер *gđ* tính cách

хвалить (*II chh*; **похвалить** *II hth*) khen, khen ngợi

хватит *khng* đủ

химик *gđ* nhà hoá học

химия *gc* hoá học

хлеб *gđ* bánh mì

хлопать (*I chh*; **хлопнуть** *I hth*) sập mạnh cửa

хмуриться (*II chh*) cau mày

хмурый *tt* u ám, ảm đạm

хранить (*II chh*; **сохранить** *II hth*) giữ gìn

ход *gđ* tiến trình

хозяин *gđ* người chủ

холод *gđ* sự lạnh

холодать (*I chh*; **похолодать** *I hth*; *khng*) trời trở lạnh

холодный *tt* lạnh

хотеть (*I và II chh*; **захотеть** *I và II hth*) muốn

хороший *tt* tốt

храм *gđ* ngôi đền; (**Храм литературы** Văn Miếu; **Храм королей Хунгов** Đền Hùng)

хрупкий *tt* mảnh mai, dễ vỡ

хрусталь *gđ* pha lê

художественный *tt* (thuộc) nghệ thuật; (**художественный фильм** phim truyện)

художник *gđ* hoạ sĩ

худой *tt* gầy, gầy gò

Ц

царь *gđ* Nga hoàng, Sa hoàng

цвести (*I chh*) nở hoa

цвет *gđ* màu sắc

цветок *gđ* bông hoa

цветочница *gc* người phụ nữ bán hoa

целовать (*I chh*; **поцеловать** *I hth*) hôn

целый *tt* cả, toàn bộ

цель *gc* mục đích

цемент *gđ* xi măng

ценить (*II chh*) coi trọng

ценность *gc* giá trị

ценный *tt* quý giá

центр *gđ* trung tâm

центральный *tt* (thuộc) trung tâm, trung ương

цех *gđ* phân xưởng

цирк *gđ* xiếc, rạp xiếc

Ч

чай *gđ* chè, trà

чай *gđ* bữa uống trà

час *gđ* giờ

часто *trt* thường, thường thường

часы *snh* đồng hồ

человек *gđ* người, con người

человеческий *tt* (thuộc về) con người

человечество *gtr* nhân loại, loài người

человечный *tt* nhân đạo

чемодан *gđ* va li

честность *gc* sự trung thực

честный *tt* trung thực

честь *gc* danh dự; **в честь** để chào mừng

четвёртый *st* thứ tư

четыре *st* bốn

чёрный *tt* đen

число *gtr* con số, số lượng

чистота *gc* sự sạch sẽ, sự trong sạch

чистый *tt* sạch sẽ, trong sạch

читальный зал *gđ* phòng đọc

читатель *gđ* bạn đọc, độc giả

читать (*I chh*; **прочитать** *I hth*) đọc

член *gđ* thành viên

чтение *gtr* sự đọc

что такое là gì

чувство *gtr* tình cảm

чувствовать (*I chh*) cảm thấy; (**Как вы себя чувствуете?** Anh cảm thấy trong người thế nào? Anh có khoẻ không?)

чугун *gđ* gang

чудесный *tt* kỳ diệu, tuyệt diệu

чужой *tt* của người khác

чуткий *tt* mẫn cảm, nhậy cảm

Ш

шаг *gđ* bước, bước chân
швейная фабрика *gc* nhà máy dệt
шептать (*I chh*; **шепнуть** *I hth*) nói thầm, thì thầm
шестой *st* thứ sáu
шесть *st* sáu
шёпот *gđ* tiếng thì thầm
широкий *tt* rộng
шишка *gc* quả thông
шкаф *gđ* cái tủ
школа *gc* trường học
школьник *gđ* học sinh
школьный *tt* (thuộc về) trường học
шляпа *gc* mũ
шорох *gđ* tiếng sột soạt
шоссе *gtr* đường cái
шофёр *gđ* người lái xe
штрафовать (*I chh*) phạt
шум *gđ* tiếng ồn
шуметь (*II chh*) ồn ào, làm ồn

Щ

щи *snh* canh bắp cải

Э

эгоист *gđ* kẻ ích kỷ
экзамен *gđ* kỳ thi
экономика *gc* kinh tế
экран *gđ* màn ảnh
экскурсия *gc* cuộc tham quan
экскурсовод *gđ* người hướng dẫn tham quan
эмиграция *gc* sự lưu vong
эмоциальный *tt* giàu xúc cảm
энергичный *tt* năng động, giàu nghị lực
энергия *gc* năng lượng, nghị lực
этаж *gđ* tầng, tầng gác
эффективный *tt* có hiệu quả
это *đt* đây là
этот, эта, это, эти *đt* này

Ю

юг *gđ* phương nam
юго-восточный *tt* (phía) đông nam
южный *tt* (thuộc) phương nam
юноша *gđ* người thanh niên

Я

явление *gtr* hiện tượng
являться (*I chh*; + *C5*) là
ягода *gc* quả nhỏ
ядро *gtr* hạt nhân
ядерный *tt* (thuộc) hạt nhân
язык *gđ* tiếng, ngôn ngữ
январь *gđ* tháng giêng
японский *tt* (thuộc về) Nhật
яркий *tt* rực rỡ
ясный *tt* rõ ràng

PHẦN GIẢI BÀI TẬP

Danh từ

Bài tập 1.

Giống đực, thân từ cứng: мир, народ, юноша, порт

Giống đực, thân từ mềm: февраль, музей, календарь, герой

Giống cái, thân từ cứng: школа, квартира, литература

Giống cái, thân từ mềm: деревня, аудитория, ночь, тетрадь, песня, мать

Giống trung, thân từ cứng: письмо, государство, пальто, железо

Giống trung, thân từ mềm: море, задание, время, движение

Tính từ

Bài tập 1.

Thân từ cứng: красивый, белый, молодой, технический, честный, простой, дружный, долгий, морозный, совершенный, тихий, дорогой, счастливый, далёкий

Thân từ mềm: свежий, искренний, внешний, хороший, рабочий, внутренний

Bài tập 7.

1. литературного вечера 2. сегодняшнего дня 3. свободного времени 4. высокого роста 5. никаких трудностей 6. дешёвого билета 7. хорошей успеваемости 8. сил, стремлений и надежды 9. каменного угля 10. этой интересной книги 11. прекрасной счастливой жизни 12. большого напряжения и великой страсти 13. новых членов 14. молодой жены 15. трудных задач 16. кандидатской диссертации

Bài tập 9.

A. 1. около моего дома 2. вокруг новогодней ёлки 3. посреди озера 4. вдоль берега 5. против театра

B. 1. до революции 2. после революции 3. накануне Нового года 4. среди ночи

Bài tập 11.

1. Российской Федерации 2. сильного волнения 3. моей любимой Родины и моего родного народа. 4. многих родных, младшей сестры 5. грубых ошибок 6. моего старшего брата 7. раннего утра, поздней ночи 8. большой осторожности

Bài tập 14.

1. старшему сыну, маленькой дочке 2. старым родителям 3. неспособным ученикам 4. тяжёлому больному 5. сладким словам 6. пожилому библиотекарю 7. молодой Марусе 8. вьетнамским зрителям 9. постороннему человеку

Bài tập 19.

1. Мы читаем в газете **последние новости.** 2. Студенты слушают **известного учёного**. 3. Бабушка рассказывает детям **народную сказку**. 4. Он благодарил **научного руководителя** за помощь. 5. Мы занимаемся русским языком **каждый день**. 6. Он отдыхал на море со своей семьёй **целую неделю**. 7. Рабочие ждут **старшего инженера**. 8. Ханойцы строят **новые дома, широкие улицы, большие магазины**.

Bài tập 23.

1. В современной деревне убирают урожай **новейшими комбайнами**. 2. Он вошёл в комнату **быстрыми шагами**. 3. Он ехал в наш город **скорым поездом**. 4. Дети идут в школу **широкой улицей**. 5. Эта задача решена **молодым студентом**. 6. Мать довольна **новой работой**. 7. Пять лет назад эта женщина работала **школьной учительницей**. 8. Этот читатель интересуется **специальной литературой**. 9. При переводе текста я пользуюсь **русско-вьетнамским словарём**.

Bài tập 24.

1. центральным проспектом, другой дорогой 2. целыми днями 3. головой 4. птицей

Bài tập 26. 1. с ошибками. 2. хорошим русским языком. 3. за деревней. 4. над деревьями. 5. под открытым небом. 6. между вьетнамским и российским народами. 7. перед нашей молодёжью. 8. поздней ночью.

Bài tập 29.

1. Мои родители живут **в родной деревне**. 2. Снег лежит **на**

городских тротуарах, мостовых, крышах, деревьях. 3. Мы начнём новую работу **на будущей неделе**. 4. Мы приехали сюда **на скором поезде**. 5. В сегодняшней газете имеется важное сообщение **о торжественном открытии** торгового центра. 6. Наш сын родился **в тысяча девятьсот восемьдесят первом году**. 7. Эта девочка мечтает **о традиционном театре**.

Bài tập 32.

1. красива. Дорога туда была (будет) очень красива. 2. незнаком. Он был (будет) незнаком с этим мужчиной. 3. просты. Ваши упражнения были (будут) просты. 4. весела. Моя сестра была (будет) особенно весела. 5. спокойна. Моя мама была (будет) спокойна. 6. молод. Этот город ещё был (будет) молод. 7. велик и могуч. По общему мнению, этот народ был (будет) велик и могуч. 8. чиста и прозрачна. Вода в реке была (будет) чиста и прозрачна. 9. счастливы. Мы все были (будем) счастливы, когда узнали, что поедем учиться. 10. далёк и долог. Путь был (будет) и далёк и долог.

Đại từ

Bài tập 2.

1. меня, мне, нами 2. тебе, мне, тебя 3. вас, вами, мне, вас. 4. нам, нами

Bài tập 3.

1. ему, его 2. ней, её 3. оно, им 4. они, о них

Bài tập 7.

1. со своим (hoặc моим) соседом, моего соседа 2. её младшую дочь, её младшая доч, своей младшей дочери 3. своим преподавателем, своему (hoặc нашему) преподавателю 4. один мой знакомый, у одного моего (hoặc своего) знакомого 5. от своей старшей сестры, своей младшей сестре 6. твоей подруги, своей подруги

Bài tập 8.

1. нашем 2. свой 3. свою, его 4. свой, его, своего, наши 5. моего (hoặc своего), его 6. свою, его

Bài tập 18.

1. кто-то, кто-нибудь 2. что-нибудь, что-то 3. какой-нибудь,

какой-то 4. кому-нибудь, кому-то 5. какую-то, какую-нибудь

Bài tập 20.

1. В воскресенье я **ни к кому** не пойду. 2. Я часто **ни с кем** не разговариваю. 3. Я **не хочу** задать учителю **никакого вопроса**. 4. Я **ни о ком** не думаю. 5. Я **ни на что** не надеюсь. 6. Я **никому не** говорил об этом. 7. Это **ничья** книга.

Động từ

Bài tập 3.

1. учитесь, учусь 2. занимается 3. нахожу 4. готовлюсь 5. пользуются 6. выбирает 7. признаю 8. вижу 9. веду 10. обсуждаем

Bài tập 4.

1. зову, слышит 2. работает, ест 3. берёт 4. могу 5. борются 6 поёт, танцует 7. хочешь

Bài tập 6.

жил - живёт, писал - пишет, нравились - нравятся, рисовал - рисует, любил - любит, наступало - наступает, уезжал - уезжает, просыпался - просыпается, вставал - встаёт, шёл - идёт, садился - садится, начинал - начинает, поднималось - поднимается, становилось - становится, кончал - кончает, шёл - идёт, показывал - показывает

Bài tập 10.

1. ездил, ехал 2. летали, летели 3. ходила, шла 4. ездил, ехал, ехал

Bài tập 11.

1. Вчера я **был на концерте**. 2. В прошлом месяце мой брат **был в Пекине**. 3. Я никогда **не был в Париже**. 4. В воскресенье вся моя семья **была в Большом театре**. 5. В прошлом году его отец **был в городе Хошимине**. 6. Ты **была в институте** сегодня?

Bài tập 14.

вышли, пошли, подошли, подошёл, вошли, поехали, приехали, сошли, прошли, вышли

Bài tập 15.

въехал, поехали, выехали, приехали, подъехал, вышли, вошли, ходили, отъехали, ехали

Bài tập 17.

1. готовит, приготовил, приготовил 2. встали, встаю, вставал 3. ложитесь, ложусь, лёг 4. ужинали, поужинали. 5. купил, покупал, купил 6. писал, написал 7. понравился, нравятся 8. дарим, подарил 9. начинала, начала 10. забыл, забывал (hoặc забывает).

Bài tập 18.

Câu 2 sai, đúng phải là получили (chỉ kết quả) và получал (chỉ hành động lặp đi lặp lại).

Câu 3 sai, đúng phải là покупались (chỉ hành động nối tiếp với hành động пошли) và купались (chỉ hành động lặp đi lặp lại).

Câu 5 sai, đúng phải là поднимались (chỉ quá trình) và поднялись (chỉ kết quả).

Bài tập 19.

1. вошёл, входил 2. приезжал 3. приехал 4. ушёл 5. уезжал, уехал

Bài tập 20.

1. вышли 2. взбежал 3. вошёл 4. приехал 5. приезжает (hoặc приезжал) 6. подходил, пришла 7. отошёл 8. подошёл 9. улетают 10. выбежали

Bài tập 21.

наступает, идёт, дует, кончается, наступает, начинается, тает, светит, появляются, кончается, начинается, продолжается, идёт, цветут, начинается, собирают, идут, наступает

Bài tập 22.

сказала, решила, посоветовали, пошли, увидела, пошла, спросили, ответила, попросила, показал, понравилась, надела, сказала, забыла, сказала, пошли, купили, понравилась

Bài tập 23.

подъехал - подъедет, вышли - выйдут, пошли -пойдут, подошли - подойдут, встретил - встретит, попросил - попросит, поднялись - поднимутся, вошли - войдут, сели - сядут, вылетел -

вылетит, поднялся - поднимется, полетел - полетит, осталась - останется, приземлился - приземлится, вышли - выйдут, поехали - поедут, пообедали - пообедают, отдохнули - отдохнут, выступили - выступят, показали - покажут, принесли - принесут, сказали - скажут, вернулись - вернутся, рассказали - расскажут

Bài tập 28.

1. взять - возьми, идти - иди, купить - купи 2. открыть - откройте, перевести - переведите 3. пойти - пойдём 4. приготовить - давай приготовим 5. посмотреть - посмотри 6. любить - любите 7. научиться - научитесь 8. изучать - изучайте, сопоставлять - сопоставляйте, накоплять - накопляйте 9. собраться - пусть соберутся 10. думать - думайте 11. остаться - останьтесь

Bài tập 29.

1. Моя дочка, закрой дверь и открой окно. 2. Лена, выучи это стихотворение. 3. Дети, не шумите: спит ребёнок. 4. Вань, убирайте комнату. 5. Андрей, не торопись: у нас ещё время. 6. Друзья мои, не бойтесь трудностей.

Bài tập 33.

Những động từ trực tiếp là: писать, послала, получила, включила, услышала, рассказывала, любит, слушала, видеть, знала, сделать.

Những động từ gián tiếp là: поехала, осталась, заботиться, ждать, скучала, живёт, улыбалась, плакала, хотелось, может.

Bài tập 34.

a. 1. Грамматические явления объясняются преподавателем. 2. План успешно выполняется заводом. 3. Лекция будет читаться известным учёным во второй аудитории. 4. Проект нового кинотеатра создаётся молодым архитектором. 5. Сочинение о своей семье пишется этими учениками.

b. 1. В этом районе строится новая школа. 2. На нашем факультете изучается русская и советская литература. 3. Эта статья уже много раз переводилась. 4. В этом магазине продаются учебники и словари. 5. Стихи Есенина печатаются в нашей стране.

Bài tập 35.

a. 1. Студенты выполняют трудные задания дома 2. Мой друг будет переводить это прекрасное стихотворение на русский язык 3. Все студенты исправляют ошибки в сочинении 4. Молодое поколение решает важные проблемы 5. Каждый член коллектива обычно составляет план работы 6. Во Вьетнаме каменный уголь добывают в Хон Гае 7. Интересную новогоднюю программу печатают в газетах

b. 1. Это произведение создал писатель в последние годы его жизни. 2. Новый детский сад построило наше предприятие. 3 Учительница проверила все упражнения. 4. Эту статью прочитали все рабочие нашего завода. 5. Лев Толстой написал роман "Война и мир" в 1869 году. 6. Последние новости сообщили по радио. 7. Интересные истории рассказали в этой книге.

Bài tập 36.

1. друг с другом 2. друг другу 3. друг с другом 4. друг о друге 5. друг другу 6. друг с другом 7. друг другом 8. друг к другу 9. друг в друга 10. друг друга, друг на друга

Bài tập 37.

a. 1. мыла, мыться 2. удивились, удивили 3. восхищает, восхищаемся 4. интересуется, интересует 5. оделась, одела.

b. 1. начинаем, кончаем, начинается, кончается 2. открылась, открыл 3. продолжалась, продолжали 4. остановил, остановилась 5. открывается, закрывается, закрываем

Bài tập 40.

1. живущего 2. стоящей 3. происходящими 4. учащимися 5. бегущего 6. находящейся

Bài tập 43.

1. произошедших 2. учившимися 3. вернувшегося 4. погибшем 5. построивших

Bài tập 45.

1. описываемые 2. исследуемая 3. публикуемых 4. издаваемую 5. изображаемую

Bài tập 48.

1. прочитанной 2. полученное 3. поставленные 4. достигнутым 5. оказанную

Bài tập 50.

1. Наш дом **был построен** пять лет назад. 2. В журнале **напечатаны** мои стихи. 3. Книжный магазин уже **закрыт.** 4. Поздравительная телеграмма уже **послана братом**. 5. Гости **приглашены** к семи часам. 6. Эта книга **куплена** моей подругой в киоске. 7. В нашем районе скоро **будет открыта** новая библиотека. 8. Экзамены **были** успешно **сданы всеми студентами**. 9. В лаборатории всё **приготовлено** для занятий. 10. Вчера у меня был день рождения, и мне **подарены** прекрасные цветы. 11. На нашем факультете уже **составлен** план на следующий год.

Bài tập 51.

1. которые приехали в Ханой из России 2. который пишет новый роман о молодёжи 3. которое находилось здесь раньше 4. которая происходила в нашей комнате 5. который оставил нам прекрасные произведения

Bài tập 52.

1. a. который организован студентами четвёртого курса b. который организовали студенты четвёртого курса 2. a. которые изображаемы известным художником на этой картине b. которые изображает известный художник на этой картине 3. a. который создан М. В. Ломоносовым b. который создал М. В. Ломоносов 4. a. которые использованы писателем в этом рассказе b. которые использовал писатель в этом рассказе 5. a. которая куплена моей сестрой вчера b. которую купила моя сестра вчера

Bài tập 53.

1. a. который построен недавно в нашем районе b. который построили недавно в нашем районе 2. a. которые переведены с русского на вьетнамский язык b. которые перевели с русского на вьетнамский язык 3. a. которые напечатаны в журнале "Экономика" b. которые напечатали в журнале "Экономика" 4. a. который подарен мне в день моего рождения b. который подарили мне в день моего рождения 5. a. которая открыта на прошлой неделе в историческом музее b. которую открыли на прошлой неделе в историческом музее

Bài tập 54.

1. которые давно не видели друг друга 2. которая учится в

институте иностранных языков 3. который находится на Севере страны 4. которые произошли и происходят в нашей стране 5. который произвёл сильное впечатление на зрителей

Bài tập 55.

1. a. которые написаны студентами b. которые написали студенты 2. a.которые достигнуты их детьми в учёбе b. которых достигли их дети в учёбе 3. a.которое принято на собрании b. которое приняли на собрании 4. a. которая оказываема мне этими друзьями b. которую оказывают мне эти друзья 5. a. которая пообещана мне на прошлой неделе b. которую пообещали мне на прошлой неделе

Bài tập 56.

1. стоящем на самом берегу моря 2. собиравших ягоды 3. добившиеся высокой успеваемости 4. установившейся в начале октября 5. начавшего работать на нашем заводе 6. ждущему меня 7. росшие перед моим домом 8. мчавшегося по берегу моря

Bài tập 57.

1. получаемые от брата 2. обсуждаемый студентами на сегодняшнем собрании 3. заданные преподавателем 4. произведённого на меня этой встречей 5. пересекаемая рекой 6. привлекаемые красотой здешней природы 7. взятую мной у тебя 8. плохо видимая нами из-за тумана

Bài tập 62.

1. отдыхая 2. смотря 3. уезжая 4. поднявшись 5. слушая 6. изучив 7. выходя 8. позвонив 9. пожелав 10. выйдя 11. возвратившись

Bài tập 63.

1. Бегая по двору, дети играли в мяч. 2. Одеваясь, девушка смотрит себя в зеркало. 3. Умывшись, она вышла в сад. 4. Мы долго стояли на берегу моря, провожая глазами удалявшуюся лодку. 5. Боясь опоздать, он почти бежал.

Bài tập 64.

1. Когда я слушал лекцию, я старался не пропустить ни одного слова преподавателя. 2. Так как она не знала русского языка, она не поняла, о чём мы говорили. 3. Они рассердились,

так как не договорились о следующей встрече. 4. После того как студенты сдали все экзамены, они уехали на каникулы. 5. Если вы хорошо отдыхаете, вы хорошо работаете. 6. После того как рабочие построили это здание, они перешли на другое строительство. 7. Когда он учился в университете, он знакомился со многими интересными людьми. 8. Так как завод применил новый метод, он перевыполнил план. 9. Когда мы возвращались домой, мы продолжали обсуждать этот вопрос. 10. Так как сестра сердилась на меня, она долго не писала мне. 11. Когда он учился за границей, он всегда тосковал по Родине. 12. Так как семья не получила никакой новости об экскурсии, она начала беспокоиться о сыне.

Trạng từ

Bài tập 2.

1. хорошо, правильные, хороший, правильно 2. тихая, тихо 3. тяжёлая, тяжёло 4. честный, честно 5. интересный, интересно

Từ chỉ trạng thái

Bài tập 2.

1. **тепло**: a. từ chỉ trạng thái ; b. tính từ rút gọn ; c. trạng từ. 2. **красиво**: a. tính từ rút gọn ; b. trạng từ ; c. từ chỉ trạng thái. 3. **тихо**: a. trạng từ ; b. từ chỉ trạng thái. 4. **страшно**: a. tính từ rút gọn ; b. từ chỉ trạng thái ; c. trạng từ. 5. **веселее**: a. trạng từ so sánh ; b. từ chỉ trạng thái dạng so sánh ; c. tính từ so sánh.

Câu đơn

Bài tập 4.

1. день и ночь, утро 2. способность 3. знакомые и незнакомые 4. я 5. около миллиона специалистов 6. они, лица 7. выход 8. жить, Лиза 9. кто-то из пассажиров 10. несколько дней 11. художник с Ваней 12. трое детей

Bài tập 6.

1. начинается (vị ngữ đơn); начинается (vị ngữ đơn) 2. является

условием (danh vị ngữ phức hợp) 3. прекрасна и удивительна (danh vị ngữ phức hợp) 4. плакал (vị ngữ đơn) 5. хотят сберечь (động vị ngữ phức hợp) 6. были друзьями (danh vị ngữ phức hợp) 7. подготовился бы (vị ngữ đơn) 8. были закончены (danh vị ngữ phức hợp) 9. сестра (danh vị ngữ phức hợp) 10. можешь научиться сделать (vị ngữ phức tạp) 11. были (vị ngữ đơn), открытое, доброе (danh vị ngữ phức hợp) 12. твоя (danh vị ngữ phức hợp) 13. вернулась бодрая, довольная (danh vị ngữ phức hợp) 14. был готов любить (vị ngữ phức tạp)

Bài tập 8.

1. белые, небольшую (tính ngữ phù hợp TNPH), с окнами на улицу (tính ngữ không phù hợp TNKPH) 2. этот, первый (TNPH), в поезде (TNKPH) 3. маленькая, голубым, серые (TNPH), под абажуром, её, комнаты (TNKPH) 4. стареньком, тёмном, тёмным (TNPH), его, в костюме (TNKPH) 5. летать (TNKPH) 6. традиционный, ленинградских (TNPH), выпускников, школ (TNKPH) 7. тоненькое, молодой (TNPH), учительницы (TNKPH) 8. освещённой (TNPH), налево (TNKPH) 9. его, делать (TNKPH) 10. среднего роста, с простым лицом, крестьянки, с толстой косой светлых волос (TNKPH)

Bài tập 9.

1. язык, его (bổ ngữ trực tiếp BNTT), языков (bổ ngữ gián tiếp BNGT) 2. букет (BNTT) 3. о концерте, впечатлениями, музеев (BNGT) 4. народам, народам (BNGT) 5. меня (BNTT), о чём-то (BNGT) 6. её, слово (BNTT), правды, человеку, вам (BNGT) 7. минуты, покоя (BNTT), никому из знакомых (BNGT) 8. Фёдору Лукину, поехать (BNGT) 9. меня (BNTT), сочувствия, ко мне (BNGT) 10. весне, весне (BNGT)

Bài tập 10.

1. два года назад (trạng ngữ TRN thời gian), на озеро (TRN địa điểm), из Москвы (TRN địa điểm) 2. чётко, убедительно, с увлечением (ba TRN phương thức hành động) 3. после обеда, часов в шесть (hai TRN thời gian), на улицу (TRN địa điểm) 4. на юг (TRN địa điểm), для работы над книгой (TRN mục đích) 5. несмотря на зной и усталость (TRN nhượng bộ), ни с чем (TRN phương thức hành động) 6. домой (TRN địa điểm), два раза в месяц (TRN thời gian) 7. быстрыми шагами (TRN phương thức hành

động), к дому (TRN địa điểm) 8. от мгновенного испуга и громкого выстрела (TRN nguyên nhân), тотчас (TRN thời gian) 9. в комнате (TRN địa điểm), очень (TRN mức độ), поздней ночью (TRN thời gian), в сад (TRN địa điểm), дышать (TRN mục đích) 10. в случае сильного дождя (TRN điều kiện), дома (TRN địa điểm)

Bài tập 18.

1. Câu thứ hai: câu nhân xưng bất định. 2. Hai câu nhân xưng xác định. 3. Câu vô nhân xưng. 4. Hai câu nhân xưng xác định. 5. Câu vô nhân xưng. 6. Ba câu đầu: câu định danh, câu thứ tư câu vô nhân xưng. 7. Câu thứ nhất: câu nhân xưng xác định, câu thứ ba: câu nhân xưng bất định. 8. Câu thứ nhất: câu vô nhân xưng, câu thứ hai: câu động từ nguyên mẫu. 9. Câu vô nhân xưng. 10. Câu thứ nhất: câu định danh, câu thứ hai: câu vô nhân xưng. 11. Câu thứ nhất: câu vô nhân xưng. 12. Câu nhân xưng khái quát. 13. Câu vô nhân xưng. 14. Câu nhân xưng khái quát. 15. Câu nhân xưng bất định. 16. Câu thứ nhất: câu vô nhân xưng, câu thứ hai: câu nhân xưng bất định. 17. Câu động từ nguyên mẫu.

Câu phức

Bài tập 1.

1. Câu đối lập. 2. Câu nối kết. 3. Câu phân cách. 4. Câu nối tiếp. 5. Câu đối lập. 6. Câu nối kết. 7. Câu nối tiếp. 8. Câu nối tiếp. 9 Câu đối lập. 10. Câu phân cách.

Bài tập 3.

1. где 2. откуда 3. когда 4. куда 5. чьи

Bài tập 4.

1. долго жившая за границей 2. написавшего интересную книгу о вьетнамской деревне 3. взятой мной вчера в библиотеке 4. приносящего нам почту 5. организованном студентами четвёртого курса

Bài tập 7.

1. что 2. зачем 3. с кем 4. что 5. чтобы 6. что 7. ли 8. как

Bài tập 10.

1. Mệnh đề phụ 2. Đoạn so sánh 3. Đoạn so sánh 4. Đoạn so sánh 5. Mệnh đề phụ

Bài tập 11.

1. Câu phức tính ngữ 2. Câu phức tường giải 3. Câu phức tường giải 4. Câu phức phương thức mức độ 5. Câu phức tính ngữ 6. Câu phức phương thức mức độ 7. Câu phức tường giải 8. Câu phức tính ngữ 9. Câu phức tường giải 10. Câu phức tường giải 11. Câu phức phương thức mức độ 12. Câu phức tính ngữ 13. Câu phức tường giải 14. Câu phức tường giải 15. Câu phức tường giải

Bài tập 13.

1 + c: Доносилась весёлая песня оттуда, где работали молодые люди.

2 + d: Все долго смотрели вперёд, где исчезла в тумане лодка.

3 + b: Мы встречали хороших людей везде, где мы были.

4 + a: Я ждал поезд там, где он должен был появиться.

5 + e: Мой друг только что вернулся оттуда, где живёт моя семья.

Bài tập 19.

1. Сегодня лекции нет, потому что преподаватель заболел. 2. Так как он очень волновался, он долго не мог начать своё выступление. 3. Из-за того что директор был занят, мне пришлось ждать его целый час. 4. Мальчик учится отлично, благодаря тому что у него большие способности. 5. Трава было мокрая, потому что был дождь.

Bài tập 20.

1. Câu phức thời gian 2. Câu phức nguyên nhân 3. Câu phức thời gian 4. Câu phức thời gian 5. Câu phức thời gian 6. Câu phức so sánh 7. Câu phức thời gian 8. Câu phức so sánh 9. Câu phức nguyên nhân 10. Câu phức thời gian 11. Câu phức so sánh 12. Câu phức địa điểm

Bài tập 22.

1. Он спешил к нам, чтобы сообщить важные новости. 2. Каждый день мать ходит на рынок, чтобы покупать продукты. 3. Мой брат заболел и я пошёл, чтобы пригласить врача. 4. Мы приехали только для того, чтобы встретиться с вами. 5. Я готов отказаться от поездки, чтобы ты не беспокоилась.

Bài tập 26.

1. Если бы тогда они не договорились, вероятно, началась бы ссора. 2. Если бы тогда около меня не было друга, не знаю, что

было бы. 3. Если бы они не помешали мне, я кончил бы работу сегодня вечером. 4. Если бы он сказал мне об этом, я помог бы. 5. Если бы у нас были билеты, мы пошли бы на концерт.

Bài tập 27.

1. Câu phức thời gian 2. Câu phức điều kiện 3. Câu phức nguyên nhân 4. Câu phức nguyên nhân 5. Câu phức thời gian 6. Câu phức nguyên nhân 7. Câu phức thời gian 8. Câu phức thời gian 9. Câu phức điều kiện 10. Câu phức mục đích 11. Câu phức mục đích

Bài tập 30.

1. Хотя давно светило солнце, дороги ещё были грязные. 2. Несмотря на то что сотни професий существуют на Земле, каждый молодой человек выбирает себе "самую лучшую". 3 Мы не смогли убедить его, хотя тратили много времени. 4. Я ушёл, хотя друзья просили меня остаться.

Bài tập 31.

1. Хотя был поздний час, на улице было много народу. 2. Хотя он был очень занят, он находил время заботиться о своих детях. 3. Хотя я очень желаю, я не могу прийти к тебе. 4. Хотя у него большие способности, он не смог выполнить это задание. 5. Хотя был сильный дождь, мы решили отправиться в путь.

Bài tập 34.

1. Câu phức nhượng bộ 2. Câu phức nối tiếp 3. Câu phức nhượng bộ 4. Câu phức nhượng bộ 5. Câu phức hậu quả 6. Câu phức nối tiếp 7. Câu phức nhượng bộ nhấn mạnh 8. Câu phức nối tiếp 9. Câu phức hậu quả 10. Câu phức nhượng bộ nhấn mạnh 11. Câu phức nối tiếp

Bài tập 35.

1. Câu phức nối-liệt kê 2. Câu phức đối chiếu 3. Câu phức giải thích 4. Câu phức đối chiếu 5. Câu phức giải thích 6. Câu phức quy định 7. Câu phức nối- liệt kê 8. Câu phức đối chiếu 9. Câu phức giải thích 10. Câu phức giải thích 11. Câu phức nối tiếp 12. Câu phức giải thích 13. Câu phức đối chiếu 14. Câu phức quy định

Lời nói trực tiếp và gián tiếp

Bài tập 1.

1. Он поглядел на небо и сказал, что даже по небу видно что

уже осень. 2. Взяв его под руку, она сказала, что он лучший из людей, которых она знала в своей жизни. 3. Она спросила у знакомого гостя, может ли он у них остаться. 4. Мария Васильевна спросила Семёна, куда же он едет. 5. Незнакомая девушка подошла ко мне и попросила, чтобы я помог ей поднять этот чемодан, он слишком тяжел для неё. 6. Женя, целуя у матери руку, сказала, что матери вредно спать днём. 7. Ученик попросил учительницу, чтобы она объяснила им ещё раз эти слова. 8. Лиза сказала сестре, чтобы сестра вышла. 9. Гость спросил сына хозяина, получает ли он стипендию. 10. Мой друг рассказал, что в прошлом месяце у него был школьный товарищ.

Bài tập 2.

1. Он сказал Пантелеймону, что он устал, едва держился на ногах. 2. Христина Дмитриевна рассказала, что Валя у них жила с детства. 3. Андрей напомнил своему другу, что друг забыл запрещение врача ехать на юг. 4. Мать строго сказала дочери, чтобы дочь убрала немедленно свою комнату 5. Соседи спросили Павла, когда его отец вернётся с командировки

Những quy tắc về dấu câu

Bài tập 2.

А потом был концерт. А потом танцевали. К папе подходили женщины: они приглашали его танцевать. И мне опять было жаль, что мама и бабушка не видят всего этого.

- Я не умею танцевать, извините. Пригласите лучше Андрюшу, - улыбался папа.

В этот вечер Андрюша больше всех танцевал, громче всех смеялся и разговаривал. Он, наверное, был рад по-настоящему, что может и танцевать, и петь, и смеяться. Папа понимал меня: он ни разу не посмотрел на часы, не сказал, что уже поздно и надо идти домой, потому что мне надо спать или делать уроки. Мы вышли вместе со всеми.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

[1] *Аксёнова М.П.*Русский язык по-новому. Ч.1. Санкт-Петербург, 1999.

[2] *Баш В.Г., Владимирский Е.Ю. и некоторые другие.* Учебник русского языка для иностранных студентов. Ч.2 и 3.М., 1976.

[3] *Пулькина И.М., Захава-Некрасова Е.Б.* Учебник русского языка для студентов-иностранцев. М. 1975.

[4] Синтаксис сложноподчинённого предложения (*под редакцией А.Н.Аникиной*). М. 2000.

[5] Современный русский язык (*под редакцией Д.Э. Розенталя*) Ч.2. М. 1979.

[6] Современный русский литературный язык (*под редакцией П.А. Леканта*). М. 1988.

[7] *Шанский Н. М., Тихонов А. Н.* Современный русский язык. Ч.2. М. 1981.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9721544. Fax: (04) 9714899
Email: nxb@vnu.edu.vn

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc:	PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập:	PHẠM THÀNH HƯNG

Biên tập:	NGUYỄN VĂN THẢO ĐINH XUÂN ANH
Trình bày bìa:	NGỌC ANH

NGỮ PHÁP TIẾNG NGA

Mã số: 2L - 07002 - 01403
In 1000 cuốn, khổ 16 x 24 tại Nhà in Khoa học Công nghệ
Số xuất bản: 80/120/XB-QLXB, ngày 28/1/2003. Số trích ngang: 206 KH/XXI/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2003